ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN**

---

**TRẦN XUÂN HÙNG**

# CHUYỂN BIẾN KINH TẾ TỈNH VĨNH YÊN TỪ NĂM 1890 ĐẾN NĂM 1945

LUẬN ÁN TIẾN SĨ LỊCH SỬ

**Hà Nội - 2026**

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN**

---

**TRẦN XUÂN HÙNG**

# CHUYỂN BIẾN KINH TẾ TỈNH VĨNH YÊN TỪ NĂM 1890 ĐẾN NĂM 1945

Chuyên ngành: Lịch sử Việt Nam

Mã số: 9229010.05

LUẬN ÁN TIẾN SĨ LỊCH SỬ

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:

1. GS.TS NGND Nguyễn Văn Khánh
2. TS Trương Thị Bích Hạnh

**Hà Nội - 2026**

# LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan Luận án Tiến sĩ Lịch sử Việt Nam với đề tài *"Chuyển biến kinh tế tỉnh Vĩnh Yên từ năm 1890 đến năm 1945"* là công trình nghiên cứu độc lập do cá nhân tôi thực hiện.

Các số liệu, kết quả trình bày trong luận án là trung thực, có nguồn gốc rõ ràng và chưa từng được công bố trong bất kỳ công trình nghiên cứu nào khác. Các tài liệu tham khảo, trích dẫn đều được thực hiện đúng quy định về sở hữu trí tuệ.

Tôi xin chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về tính trung thực và nội dung của công trình nghiên cứu này.

*Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2026*

**Nghiên cứu sinh**

**Trần Xuân Hùng**

# LỜI CẢM ƠN

Luận án *"Chuyển biến kinh tế tỉnh Vĩnh Yên từ năm 1890 đến năm 1945"* là kết quả của một quá trình nghiên cứu khoa học nghiêm túc, với sự hỗ trợ, dìu dắt và động viên quý báu của nhiều tập thể, cá nhân.

Trước hết, tôi xin trân trọng bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc tới GS. TS. Nguyễn Văn Khánh và TS. Trương Thị Bích Hạnh đã hướng dẫn, khai mở và dành trọn tâm huyết để chỉ dẫn, định hướng cho tôi trong nghiên cứu. Đây là nền tảng tri thức và phương pháp luận vững chắc để tôi có thể hoàn thành công trình này.

Tôi cũng xin trân trọng cảm ơn các Thầy, Cô trong Khoa Lịch sử và Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn (Đại học Quốc gia Hà Nội) với những bài giảng sâu sắc, chuyên sâu đã bồi đắp cho tôi nền tảng kiến thức chuyên ngành và niềm say mê khoa học trong suốt quá trình học tập và nghiên cứu.

Xin gửi lời cảm ơn chân thành đến các đồng nghiệp tại Tạp chí Khoa học Xã hội và Nhân văn và tại Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn (Đại học Quốc gia Hà Nội). Sự chia sẻ, hỗ trợ về chuyên môn, cùng sự cảm thông, tạo điều kiện thuận lợi về thời gian và công việc của mọi người là nguồn động lực quan trọng giúp tôi tập trung cho hoạt động nghiên cứu.

Nghiên cứu này không thể thực hiện nếu thiếu nguồn tư liệu. Tôi xin bày tỏ lòng biết ơn tới các cán bộ tại Trung tâm Lưu trữ quốc gia I, Thư viện Đại học Quốc gia Hà Nội, Thư viện Viện Sử học, Thư viện tỉnh Vĩnh Phúc (nay là Thư viện tỉnh Phú Thọ cơ sở 2), Kho Tư liệu thuộc Khoa Lịch sử, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn (Đại học Quốc gia Hà Nội) cùng nhiều tổ chức, cá nhân.

Sau cùng, tôi xin dành lời cảm ơn đến gia đình, những người đã luôn bên tôi trong suốt chặng đường dài. Đặc biệt, tôi muốn gửi lời tri ân tới vợ tôi - ThS. Nguyễn Thúy Hiền (Viện Trần Nhân Tông, Đại học Quốc gia Hà Nội) đã luôn cổ vũ, động viên, hỗ trợ tôi về mặt tinh thần và khoa học để tôi đủ sức hoàn thiện được nghiên cứu này!

**Nghiên cứu sinh**

**Trần Xuân Hùng**

# MỤC LỤC

Trang

**LỜI CAM ĐOAN**

**LỜI CẢM ƠN**

**MỤC LỤC** 1

**DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT** 4

**DANH MỤC BẢNG, BIỂU ĐỒ, HÌNH ẢNH** 5

**MỞ ĐẦU** 8

1. Lý do chọn đề tài 8

2. Mục tiêu và nhiệm vụ nghiên cứu 10

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu 11

4. Nguồn tài liệu và phương pháp nghiên cứu 13

5. Đóng góp của luận án 17

6. Bố cục của luận án 18

**CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN** 19

1.1. Các nghiên cứu về tình hình kinh tế Việt Nam và Bắc Kỳ cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX 19

*1.1.1. Các công trình của tác giả nước ngoài* 19

*1.1.2. Các công trình của tác giả Việt Nam* 24

1.2. Các nghiên cứu về tình hình kinh tế - xã hội tỉnh Vĩnh Yên thời Pháp thuộc 31

1.3. Kết quả đạt được và những vấn đề cần tiếp tục nghiên cứu 35

*1.3.1. Kết quả đạt được* 35

*1.3.2. Những vấn đề cần tiếp tục nghiên cứu* 35

Tiểu kết chương 1 36

**CHƯƠNG 2: KHÁI QUÁT TỈNH VĨNH YÊN THỜI PHÁP THUỘC VÀ TÌNH HÌNH KINH TẾ VĨNH YÊN ĐẾN NĂM 1890** 38

2.1. Sự ra đời tỉnh Vĩnh Yên 38

*2.1.1. Tên gọi và địa giới hành chính* 38

*2.1.2. Tổ chức bộ máy chính quyền* 41

2.2. Điều kiện tự nhiên và dân cư 47

*2.2.1. Điều kiện tự nhiên* 47

*2.2.2. Đặc điểm dân cư* 54

2.3. Tình hình kinh tế Vĩnh Yên từ giữa thế kỷ XIX đến năm 1890 58
*2.3.1. Nông nghiệp* 58
*2.3.2. Thủ công nghiệp, thương nghiệp* 60
Tiểu kết chương 2 65
**CHƯƠNG 3: NHỮNG CHUYỂN BIẾN BƯỚC ĐẦU TRONG KINH TẾ TỈNH VĨNH YÊN TỪ NĂM 1890 ĐẾN NĂM 1918** 67
3.1. Bối cảnh lịch sử và chính sách khai thác thuộc địa lần thứ nhất của thực dân Pháp 67
*3.1.1. Bối cảnh lịch sử* 67
*3.1.2. Chính sách khai thác thuộc địa lần thứ nhất của thực dân Pháp* 69
3.2. Các ngành kinh tế truyền thống 73
*3.2.1. Nông nghiệp* 73
*3.2.2. Thủ công nghiệp* 87
*3.2.3. Thương nghiệp* 92
3.3. Sự xuất hiện một số yếu tố kinh tế mới 104
*3.3.1. Dịch vụ nghỉ dưỡng* 104
*3.3.2. Các công trình công chính* 110
Tiểu kết chương 3 118
**CHƯƠNG 4: KINH TẾ TỈNH VĨNH YÊN GIAI ĐOẠN 1919-1945** 120
4.1. Bối cảnh lịch sử mới và chính sách khai thác thuộc địa lần thứ hai của thực dân Pháp 120
*4.1.1. Bối cảnh lịch sử mới* 120
*4.1.2. Chính sách khai thác thuộc địa lần thứ hai của thực dân Pháp* 123
4.2. Những chuyển biến trong nông nghiệp 127
*4.2.1. Ứng dụng khoa học kỹ thuật trong sản xuất* 127
*4.2.2. Đa dạng cơ cấu giống cây trồng* 132
*4.2.3. Thay đổi trong sở hữu và hoạt động canh tác của các đồn điền* 138
*4.2.4. Biến chuyển trong cơ cấu vật nuôi* 142
4.3. Tình hình thủ công nghiệp 146
*4.3.1. Những biến đổi trong các nghề thủ công truyền thống* 150
*4.3.2. Sự xuất hiện một số ngành nghề thủ công mới* 157
4.4. Một số chuyển biến trong thương nghiệp 161
*4.4.1. Mạng lưới chợ* 161
*4.4.2. Tình hình buôn bán trong tỉnh* 164

*4.4.3. Tình hình buôn bán ngoài tỉnh* 168
4.5. Sự mở rộng của các ngành kinh tế mới 174
*4.5.1. Dịch vụ du lịch và nghỉ dưỡng* 174
*4.5.2. Sự mở rộng các công trình công chính* 181
*4.5.3. Hệ thống ngân hàng và quỹ tín dụng nông nghiệp* 184
Tiểu kết chương 4 187
**CHƯƠNG 5: ĐẶC ĐIỂM VÀ TÁC ĐỘNG CỦA CHUYỂN BIẾN KINH TẾ TỈNH VĨNH YÊN THỜI PHÁP THUỘC** 189
5.1. Đặc điểm của nền kinh tế 189
*5.1.1. Nền kinh tế chịu tác động sâu sắc của chính sách khai thác thuộc địa* 189
*5.1.2. Các ngành kinh tế thế mạnh được đầu tư và hiện đại hóa* 190
*5.1.3. Kinh tế truyền thống chuyển dịch mạnh theo hướng hiện đại* 294
*5.1.4. Nền kinh tế bị phá vỡ và phát triển theo hướng phụ trợ* 199
*5.1.5. Quá trình hiện đại hóa nền kinh tế còn chậm và có nhiều hạn chế* 204
5.2. Tác động của chuyển biến kinh tế đối với văn hóa và xã hội Vĩnh Yên 206
*5.2.1. Biến đổi và phân hóa xã hội* 207
*5.2.2. Những chuyển biến trong văn hóa và giáo dục* 221
Tiểu kết chương 5 229
**KẾT LUẬN** 231
**DANH MỤC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN** 237
**TÀI LIỆU THAM KHẢO** 238
**PHỤ LỤC** 260

# DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

| | |
|---|---|
| DAFCI | Direction de l'Agriculture, des Forêts et du Commerce de l'Indochine<br>Nha Nông - Lâm - Thương mại Đông Dương |
| ĐCBK (SCT) | Sở Địa chính Bắc Kỳ (Service du Cadastre du Tonkin) |
| đồng bạc ($) | Đồng bạc Đông Dương |
| GGI | Gouvernement général de l'Indochine<br>Phủ Toàn quyền Đông Dương |
| ha | Hécta |
| km | Kilômét |
| m | Mét |
| NXB | Nhà xuất bản |
| RST | Résidence Supérieure au Tonkin<br>Phông Phủ Thống sứ Bắc Kỳ |
| tr | Trang |
| TTLTQG I | Trung tâm Lưu trữ quốc gia I |

# DANH MỤC BẢNG, BIỂU ĐỒ, HÌNH ẢNH

## 1. Danh mục bảng


| Tên bảng | Trang |
|---|---|
| **Bảng 2.1:** *Danh sách Công sứ Vĩnh Yên giai đoạn 1899-1931* | 45 |
| **Bảng 2.2:** *Nhiệt độ không khí trung bình trong một số năm tại trạm quan trắc của Hà Nội* | 50 |
| **Bảng 2.3:** *Chiều dài đê sông trên địa bàn Vĩnh Yên thời nhà Nguyễn* | 59 |
| **Bảng 2.4:** *Một số chợ, quán lớn ở tỉnh Sơn Tây nửa đầu thế kỷ XIX* | 61 |
| **Bảng 2.5:** *Một số thổ sản tiêu biểu ở tỉnh Sơn Tây nửa đầu thế kỷ XIX* | 64 |
| **Bảng 3.1:** *Hoạt động trồng trọt tại tỉnh Vĩnh Yên tháng 4/1909* | 77 |
| **Bảng 3.2:** *Các chợ tại tỉnh Vĩnh Yên năm 1913* | 96 |
| **Bảng 3.3:** *Giá bán một số mặt hàng tại Vĩnh Yên giai đoạn 1901-1910* | 101 |
| **Bảng 3.4:** *Nhiệt độ tại Paris, Nice, Tam Đảo, Đà Lạt, Sapa, Hà Nội và Sài Gòn trong một số năm đầu thế kỷ XX* | 106 |
| **Bảng 3.5:** *Chi phí xây dựng tuyến đường từ tỉnh lỵ Vĩnh Yên lên Tam Đảo* | 116 |
| **Bảng 4.1:** *Một số giống cây mới được trồng tại tỉnh Vĩnh Yên năm 1941* | 133 |
| **Bảng 4.2:** *Giá bán một số mặt hàng nông sản giai đoạn 1932-1939* | 164 |
| **Bảng 4.3:** *Doanh thu từ một số nghề thủ công ở tỉnh Vĩnh Yên giai đoạn 1933-1939* | 167 |
| **Bảng 4.4:** *Sản lượng tiêu thụ trong nước và xuất khẩu một số mặt hàng của tỉnh Vĩnh Yên giai đoạn 1933-1936* | 169 |
| **Bảng 5.1:** *Thành phần tộc người tại tỉnh Vĩnh Yên năm 1938* | 208 |
| **Bảng 5.2:** *Phân loại và tính thuế nhà ở khu vực đô thị của tỉnh Vĩnh Yên năm 1913* | 211 |

## 2. Danh mục biểu đồ


| Tên biểu đồ | Trang |
|---|---|
| **Biểu đồ 2.1:** *Nhiệt độ không khí trung bình trong một số năm tại trạm quan trắc của tỉnh Vĩnh Phúc* | 50 |
| **Biểu đồ 2.2:** *Tăng trưởng dân số Bắc Kỳ và Vĩnh Yên giai đoạn 1921-1936* | 56 |
| **Biểu đồ 3.1:** *Cơ cấu vốn đầu tư của tư bản Pháp ở Đông Dương (1888-1918)* | 70 |
| **Biểu đồ 4.1:** *Tình hình phân bố vốn đầu tư giữa các ngành kinh tế ở Việt Nam thời kỳ 1859-1939* | 124 |
| **Biểu đồ 4.2:** *Vốn phát hành của các công ty Đông Dương giai đoạn 1924-1930* | 124 |
| **Biểu đồ 4.3:** *Diện tích canh tác một số loại cây trồng tại tỉnh Vĩnh Yên giai đoạn 1909-1939* | 136 |
| **Biểu đồ 4.4:** *Số lượng điền chủ và diện tích đồn điền tại Vĩnh Yên giai đoạn 1929-1937* | 139 |
| **Biểu đồ 4.5:** *Khối lượng tiêu thụ trong nước và xuất khẩu một số mặt hàng ở Vĩnh Yên giai đoạn 1935-1939* | 170 |
| **Biểu đồ 4.6:** *Khối lượng hàng hóa trung chuyển tại ga Vĩnh Yên giai đoạn 1933-1936* | 172 |


## 3. Danh mục hình ảnh


| Tên hình | Trang |
|---|---|
| **Hình 1:** *Bản đồ hành chính tỉnh Vĩnh Yên năm 1909* | 7 |
| **Hình 2:** *Toàn quyền Antony Klobukowski tại ga Vĩnh Yên năm 1908* | 114 |

**Hình 1:** *Bản đồ hành chính tỉnh Vĩnh Yên năm 1909*

*[Nguồn: Gallois, 1909]*

# MỞ ĐẦU

## 1. Lý do chọn đề tài

Tỉnh Vĩnh Yên cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX là một phần của tỉnh Phú Thọ ngày nay - một tỉnh nằm trong khu vực kinh tế Trung du và miền núi Bắc Bộ. Sau Cách mạng tháng Tám năm 1945, căn cứ vào điều kiện tự nhiên, lịch sử hành chính và các mối liên hệ trong đời sống kinh tế - xã hội, đồng thời nhằm đáp ứng những yêu cầu về công cuộc xây dựng đất nước trong bối cảnh mới, phục vụ cuộc kháng chiến chống Pháp, hai tỉnh Vĩnh Yên và Phúc Yên được sáp nhập để thành lập tỉnh mới mang tên Vĩnh Phúc[1]. Gần 20 năm sau đó, tỉnh Vĩnh Phú được thành lập trên cơ sở hợp nhất hai tỉnh Vĩnh Phúc và Phú Thọ. Ngày 1/1/1997, tỉnh Vĩnh Phúc được tái lập và đi vào hoạt động với 6 đơn vị hành chính cấp huyện là: thị xã Vĩnh Yên (tỉnh lỵ), các huyện Vĩnh Tường, Yên Lạc, Tam Đảo[2], Mê Linh[3] và Lập Thạch[4]. Trải qua gần 30 năm xây dựng và phát triển (1997-2024), nhờ vào những đột phá trong công nghiệp, tổng sản phẩm bình quân đầu người (GRDP) năm 2024 của Vĩnh Phúc đạt 141,3 triệu đồng/người, quy mô kinh tế của tỉnh đứng thứ 14/63 tỉnh, thành phố trong cả nước. Năm 2025, căn cứ trên những thay đổi của tình hình thực tiễn và phục vụ mục tiêu phát triển bền vững của đất nước, ngày 12/6/2025, Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ban hành Nghị quyết số 202/2024/QH15, sắp xếp lại và hợp nhất tỉnh Vĩnh Phúc với hai tỉnh Phú Thọ, Hòa Bình để thành tỉnh mới mang tên Phú Thọ.

Sự thay đổi không ngừng của địa giới hành chính tỉnh Vĩnh Phúc cho đến năm 2025 không chỉ là câu chuyện về số liệu tăng trưởng, mà còn phản ánh tư duy kiến tạo không gian phát triển trong từng giai đoạn lịch sử. Để thấu hiểu căn cốt của những biến chuyển này, cần ngược dòng thời gian về lại thời điểm các đơn vị hành chính hiện đại bắt đầu hình thành dưới áp lực của một logic quản trị hoàn toàn khác biệt. Đó là dấu mốc cuối thế kỷ XIX, khi thực dân Pháp thiết lập bộ máy cai trị tại Đông Dương. Việc định hình lại bản đồ hành chính lúc bấy giờ không thuần túy là phép

[1] Theo Nghị quyết số 03 ngày 12/2/1950 của Chính phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.
[2] Năm 1998, huyện Tam Đảo được chia thành hai huyện là Tam Dương và Bình Xuyên như trong lịch sử. Năm 2003, huyện Tam Đảo (mới) được thành lập bao gồm một số đơn vị hành chính cấp xã của thị xã Vĩnh Yên, các huyện Lập Thạch, Tam Dương và Bình Xuyên.
[3] Năm 2003, thị xã Phúc Yên được thành lập trên cơ sở hai thị trấn và năm xã trực thuộc huyện Mê Linh; 5 năm sau đó, toàn bộ huyện Mê Linh thuộc tỉnh Vĩnh Phúc được chuyển về thành phố Hà Nội.
[4] Năm 2008, huyện Sông Lô được thành lập trên cơ sở điều chỉnh địa giới hành chính của huyện Lập Thạch.

chia địa lý, mà là một chiến lược nhằm tối ưu hóa bộ máy kiểm soát và tạo hành lang cho cuộc khai thác thuộc địa quy mô lớn. Chính từ bước ngoặt này, Vĩnh Yên đã bị cuốn vào vòng xoáy biến đổi sâu sắc về cấu trúc kinh tế - xã hội dưới tác động của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa.

Sau khi về cơ bản hoàn tất quá trình xâm lược và bình định Việt Nam, thực dân Pháp ngay lập tức bắt tay vào quá trình tổ chức bộ máy cai trị nhằm tạo cơ chế tối ưu đáp ứng mục tiêu tận thu thế mạnh kinh tế của các vùng đất phụ thuộc, phục vụ nền kinh tế chính quốc. Trước tác động của chính sách khai thác thuộc địa, phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa đã từng bước được du nhập, bức tranh kinh tế - xã hội Đông Dương có những biến chuyển sâu rộng. Điều này được thể hiện trước hết qua cơ cấu ngành kinh tế. Bên cạnh các ngành kinh tế truyền thống, lấy nông nghiệp làm gốc, ở Việt Nam đã xuất hiện các ngành/thành phần kinh tế mới, hiện đại, gắn liền với vai trò của chính quyền thực dân Pháp. Nghiên cứu kinh tế Việt Nam thời kỳ Pháp thuộc không chỉ góp phần vào tìm hiểu lịch sử Việt Nam nói chung, chính sách kinh tế và thực trạng các ngành kinh tế ở Việt Nam nói riêng, mà còn giúp hiểu và lý giải sâu sắc hơn chính sách cai trị cũng như bản chất xâm lược của chính quyền thực dân Pháp ở Việt Nam trong gần một thế kỷ (1858-1945).

Cuối thế kỷ XIX, kinh tế Vĩnh Yên nằm trong bối cảnh chung của các tỉnh Bắc Kỳ, lạc hậu, kém phát triển với kinh tế nông nghiệp giữ vai trò chủ đạo. Tuy nhiên, Vĩnh Yên là tỉnh có điều kiện phát triển nhờ vào vị trí địa lý thuận lợi và điều kiện tự nhiên phong phú. Năm 1890, tỉnh Vĩnh Yên được thành lập với vai trò như một vệ tinh của thành phố Hà Nội, nhưng vì nhiều lý do khách quan và chủ quan, gần một năm sau đó, đơn vị hành chính này đã bị giải thể. Đến năm 1899, chính quyền Liên bang Đông Dương quyết định tái lập tỉnh Vĩnh Yên. Từ đây, Pháp từng bước đẩy mạnh hơn nữa công cuộc thiết lập bộ máy cai trị, đầu tư mở rộng các ngành kinh tế, đặc biệt là kinh tế nông nghiệp.

Đầu thế kỷ XX, nhận được sự quan tâm đầu tư, khai thác của chính quyền thực dân Pháp, các ngành kinh tế truyền thống ở Vĩnh Yên có nhiều chuyển biến, các hoạt động kinh tế mới có nguồn gốc từ phương Tây ra đời. Nghiên cứu lịch sử nói chung, kinh tế Vĩnh Yên thời kỳ này nói riêng có ý nghĩa cả về lý luận và thực tiễn. Đây là cơ sở quan trọng góp phần làm rõ lịch sử của tỉnh Vĩnh Yên thời kỳ cận đại, trả lời thỏa đáng hơn cho câu hỏi tại sao người Pháp lại dành sự quan tâm đầu tư, khai thác và phát triển kinh tế ở vùng đất này? Bên cạnh đó, nghiên cứu vấn đề này cũng gợi

mở câu trả lời cho câu hỏi kinh tế tỉnh Vĩnh Yên cách đây hơn một thế kỷ có mối liên hệ như thế nào tới sự phát triển của kinh tế tỉnh Vĩnh Phúc và sau này là tỉnh Phú Thọ.

Chuyển biến kinh tế tỉnh Vĩnh Yên thời Pháp thuộc không đơn thuần là hệ quả một chiều của chính sách khai thác thuộc địa áp đặt từ phía chính quyền cai trị, mà còn là kết quả của một quá trình tương tác đa chiều và phức tạp giữa các yếu tố ngoại lực và nội lực. Trong đó, nếu các chính sách cai trị đóng vai trò là tác nhân phá vỡ cấu trúc kinh tế truyền thống và buộc địa phương hội nhập vào quỹ đạo kinh tế trong nước, thì sự thích ứng linh hoạt, chiến lược tự vệ và tinh thần phản kháng của các tầng lớp dân cư Vĩnh Yên lại có ý nghĩa như một "màng lọc", góp phần điều chỉnh và định hình nên một mô hình kinh tế thuộc địa lai tạp.

Chuyển biến kinh tế tỉnh Vĩnh Yên dưới tác động của công cuộc khai thác thuộc địa ở Việt Nam thời cận đại là một đề tài nghiên cứu hấp dẫn và phức tạp. Đã có nhiều tài liệu trực tiếp và gián tiếp mô tả, trình bày về kinh tế tỉnh Vĩnh Yên thời kỳ Pháp thuộc, trong đó có các báo cáo của chính quyền thực dân Pháp hay các công trình lịch sử địa phương. Những tài liệu này đã phác họa sơ lược tình hình đời sống kinh tế Vĩnh Yên giai đoạn này song chưa đi sâu vào chi tiết và thiếu tính hệ thống. Không chỉ vậy, các tài liệu cũng chưa có sự so sánh, đối chiếu và lý giải thấu đáo những chuyển biến kinh tế nói chung, các hoạt động kinh tế mới nói riêng. Chính vì vậy, thực trạng kinh tế tỉnh Vĩnh Yên cuối thế kỷ XIX và những chuyển biến mới đầu thế kỷ XX dưới tác động của chính sách cai trị và khai thác của người Pháp vẫn còn là một khoảng trống cần tiếp tục nghiên cứu khỏa lấp.

Xuất phát từ các nguyên nhân và giả thuyết nghiên cứu trên, với quan niệm nghiên cứu lịch sử địa phương để hiểu rõ hơn lịch sử đất nước, tôi quyết định chọn đề tài *Chuyển biến kinh tế tỉnh Vĩnh Yên từ năm 1890 đến năm 1945* làm luận án tiến sĩ chuyên ngành Lịch sử Việt Nam.

## 2. Mục tiêu và nhiệm vụ nghiên cứu

### *2.1. Mục tiêu nghiên cứu*

Luận án nghiên cứu để làm rõ thực trạng kinh tế tỉnh Vĩnh Yên cuối thế kỷ XIX và những chuyển biến kinh tế của tỉnh đầu thế kỷ XX dưới tác động của chính sách cai trị mà chính quyền thực dân thi hành tại Việt Nam. Đồng thời, đề tài cũng làm rõ sự biến đổi về diện mạo các ngành kinh tế truyền thống, sự ra đời của các hoạt động kinh tế mới. Trên cơ sở đó, tác giả nêu lên đặc điểm và đánh giá tác động của

những chuyển biến kinh tế tới tình hình văn hóa - xã hội tỉnh Vĩnh Yên từ cuối thế kỷ XIX đến năm 1945.

### *2.2. Nhiệm vụ nghiên cứu*

Kế thừa các kết quả nghiên cứu đi trước, vận dụng phương pháp tiếp cận của lý thuyết hệ thống, nghiên cứu này đặt kinh tế tỉnh Vĩnh Yên cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX trong bối cảnh chung của Việt Nam, trên cơ sở đó, từng bước làm rõ biến đổi kinh tế ở tỉnh Vĩnh Yên trong quan hệ so sánh với các địa phương lân cận cũng như trong toàn xứ Bắc Kỳ. Các vấn đề luận án cần tập trung nghiên cứu làm rõ là:

Thứ nhất, những yếu tố, bối cảnh lịch sử tác động đến kinh tế tỉnh Vĩnh Yên cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX.

Thứ hai, chính sách đầu tư, khai thác thuộc địa của chính quyền Pháp ở xứ Bắc Kỳ cũng như tác động của nó tới tình hình kinh tế tỉnh Vĩnh Yên.

Thứ ba, những biến đổi kinh tế tỉnh Vĩnh Yên cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX dưới tác động của chính sách đầu tư khai thác thuộc địa của thực dân Pháp.

Thứ tư, nhận xét về sự biến đổi kinh tế và tác động đối với tình hình văn hóa, xã hội tỉnh Vĩnh Yên từ năm 1890 đến năm 1945.

## 3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

### *3.1. Đối tượng nghiên cứu*

Luận án xác định đối tượng nghiên cứu là sự vận động và chuyển biến của kinh tế tỉnh Vĩnh Yên từ khi thành lập tỉnh (1890) đến năm 1945. Trong đó, nghiên cứu làm rõ thực trạng và chuyển biến các ngành kinh tế truyền thống, cũng như sự ra đời và phát triển của các bộ phận kinh tế mới.

### *3.2. Phạm vi nghiên cứu*

Phạm vi nội dung: Luận án tập trung làm rõ thực trạng và chuyển biến kinh tế tỉnh Vĩnh Yên, cụ thể là ở cả bộ phận kinh tế truyền thông (nông nghiệp, thủ công nghiệp, thương nghiệp) và sự ra đời, phát triển của bộ phận kinh tế mới như dịch vụ (du lịch, giao thông vận tải, thông tin liên lạc), tài chính ngân hàng. Trên cơ sở đó, luận án đưa ra một số nhận xét về chuyển biến kinh tế, vai trò và tác động của sự chuyển biến này đối với tình hình văn hóa, xã hội Vĩnh Yên thời Pháp thuộc.

Để làm rõ hơn sự chuyển biến kinh tế của tỉnh Vĩnh Yên, luận án cũng đi vào tìm hiểu sự chuyển biến này dưới khía cạnh của các ngành kinh tế. Cách tiếp cận này không chỉ giúp người nghiên cứu thấy rõ được tỉ trọng, vị trí của các ngành, mối quan hệ giữa các ngành kinh tế mà thông qua đó, cũng phần nào đánh giá được trình độ

phát triển của nền sản xuất xã hội. Tuy nhiên, do những hạn chế về nguồn tư liệu, luận án chưa thể định lượng tỉ trọng của từng ngành trong toàn bộ nền kinh tế Vĩnh Yên theo các giai đoạn, mà chỉ có thể đánh giá trình độ phát triển, định hướng đầu tư, sự cân đối giữa các ngành thông qua những biểu hiện bên ngoài. Trên cơ sở đó, luận án cố gắng làm rõ hơn cấu trúc và vị trí, vai trò của từng thành phần trong tổng thể nền kinh tế Vĩnh Yên thời Pháp thuộc.

Kinh tế Vĩnh Yên là hệ thống liên hoàn với nhiều ngành kinh tế có mối quan hệ hữu cơ hợp thành. Tuy nhiên, kinh tế Vĩnh Yên không phải là một thực thể độc lập mà là một tiểu hệ thống hay một thành tố trong hệ thống kinh tế Việt Nam nói chung, kinh tế Việt Nam thời thuộc địa nói riêng, và kinh tế Việt Nam cũng là một tiểu hệ thống trong hệ thống kinh tế thuộc địa Pháp trên thế giới. Chính vì vậy, trong nghiên cứu này, kinh tế Vĩnh Yên được đặt trong xu hướng chung của sự vận động và phát triển. Đây là cơ sở quan trọng cho việc đi sâu tìm hiểu cấu trúc kinh tế tỉnh Vĩnh Yên. Thông qua đó, mối quan hệ, cách thức sắp xếp và tương quan giữa các ngành kinh tế của Vĩnh Yên trong từng giai đoạn và giữa các giai đoạn từng bước được làm rõ. Từ đây, tác giả từng bước xác định khung mẫu, mục tiêu, mục đích của hệ thống kinh tế Vĩnh Yên cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX, cũng như mối liên hệ, sự tương tác qua lại giữa tiểu hệ thống kinh tế Vĩnh Yên với kinh tế các địa phương khác và toàn bộ nền kinh tế Việt Nam.

Phạm vi không gian: Luận án tập trung vào không gian hành chính tỉnh Vĩnh Yên từ khi thành lập năm 1890 đến năm 1945 bao gồm: Phủ Vĩnh Tường (sau này là huyện Vĩnh Tường), huyện Yên Lạc, huyện Bình Xuyên, huyện Tam Dương, huyện Lập Thạch. Ngoài ra, có thời kỳ tỉnh Phúc Yên cũng là một đơn vị hành chính thuộc tỉnh Vĩnh Yên, sau đó lại tách ra thành một tỉnh độc lập. Chính vì vậy, đề tài không tập trung nghiên cứu Phúc Yên như là một đơn vị hành chính nằm trong tỉnh Vĩnh Yên. Để làm nổi bật đối tượng nghiên cứu, luận án cũng dành một phần dung lượng để khái quát về tình hình Đông Dương, Bắc Kỳ trước khi đi vào trình bày các vấn đề thuộc tỉnh Vĩnh Yên, đồng thời có sự so sánh, đối chiếu với các tỉnh, khu vực khác ở Việt Nam trong cùng thời kỳ.

Phạm vi thời gian: Luận án nghiên cứu chuyển biến kinh tế tỉnh Vĩnh Yên từ khi thành lập (năm 1890) tới Cách mạng tháng Tám năm 1945, chia thành hai giai đoạn nhỏ: từ khi thành lập tỉnh Vĩnh Yên (năm 1890) đến khi kết thúc Chiến tranh thế giới thứ nhất (năm 1918) và từ chương trình khai thác thuộc địa lần thứ hai (năm

1919) đến Cách mạng tháng Tám năm 1945. Việc phân chia thành hai giai đoạn này, một mặt trùng với hai cuộc khai thác thuộc địa của thực dân Pháp, đồng thời nó cũng thể hiện bước ngoặt chuyển biến kinh tế của tỉnh Vĩnh Yên, gắn với việc duy trì các ngành kinh tế truyền thống, sự xuất hiện các các yếu tố kinh tế mới, cùng những chuyển biến rõ rệt cả ở bộ phận kinh tế truyền thống và kinh tế mới. Tuy nhiên, để đảm bảo tính hệ thống và logic cũng như có sự so sánh và bổ khuyết cho những khoảng trống tư liệu, luận án cũng dành một phần dung lượng để trình bày về thực trạng kinh tế của Vĩnh Yên trước khi thành lập tỉnh và một số số liệu về tình hình thời tiết của tỉnh giai đoạn sau thế kỷ XX.

## 4. Nguồn tài liệu và phương pháp nghiên cứu

### *4.1. Tài liệu*

*4.1.1. Tài liệu sơ cấp*

Nguồn tài liệu chính được sử dụng trong luận án là tài liệu sơ cấp (lưu trữ). Trong thời kỳ Pháp thuộc, chính quyền thực dân Pháp đã để lại một kho tài liệu lưu trữ có giá trị bằng tiếng Pháp về tình hình chính trị, kinh tế, văn hóa xã hội. Hiện tại, trong Trung tâm Lưu trữ quốc gia I (TTLTQG I) còn lưu giữ nhiều tài liệu về tỉnh Vĩnh Yên dưới thời kỳ thuộc địa của Pháp, một phần các tài liệu này đã được Thư viện tỉnh Vĩnh Phúc[5] sao chép và biên dịch nội dung phục vụ bạn đọc, hiện lưu giữ ở Kho tư liệu về địa phương. Những tài liệu, báo cáo về tỉnh Vĩnh Yên nói chung và kinh tế tỉnh Vĩnh Yên nói riêng được lưu trữ tập trung ở hai phông lớn là Phông Phủ Toàn quyền Đông Dương (GGI) và Phông Phủ Thống sứ Bắc Kỳ (RST).

Trong Phông Phủ Toàn quyền Đông Dương, luận án chủ yếu khai thác các tài liệu trong: série L "Thương mại - Kỹ nghệ - Du lịch", tập trung vào vấn đề tình hình kinh tế, báo cáo kinh tế, thống kê thương mại; série N "Nông - lâm" với các nội dung về trồng lúa, nuôi tằm, bông, cao su, tín dụng nông nghiệp và khai khẩn nông nghiệp; série H "Công chính", khai thác các tài liệu liên quan tới thủy nông; série J "Đường sắt - Vận tải bộ và Đường không". Một số tài liệu tiêu biểu có thể kể tới gồm: *Thành lập các khu hành chính Vĩnh Yên và Hà Nam 20/10/1890* [GGI 21, 1890][6], *Situation de la culture du riz et estimation probable les récoltes de la province de Vinh Yen (1904)* (Tình hình trồng lúa gạo và thu hoạch ước tính của tỉnh Vĩnh Yên 1904) [GGI 7982, 1904], *Statistiques commerciales de la province de Vinh Yen (1900-1913)*

[5] Nay là Thư viện tỉnh Phú Thọ cơ sở 2.
[6] Gồm chữ cái viết tắt của tên cơ quan và mã số tài liệu.

(Thống kê thương mại tỉnh Vĩnh Yên 1900-1913) [GGI 9407, 1900-1913], *Rapport économique de la province de Vinh Yen pendant les 3ème et 4ème trimestres 1909* (Báo cáo kinh tế của tỉnh Vĩnh Yên trong quý 3 và quý 4 năm 1909) [GGI 9062, 1909], v.v..

Trong Phông Phủ Thống sứ Bắc Kỳ, luận án cũng tập trung khai thác các tài liệu liên quan đến các lĩnh vực như Thương mại - Kỹ nghệ - Du lịch, Nông - Lâm, Tài chính, Thương chính - Thuế gián thu, Bưu điện, Đường sắt - Vận tải đường bộ, Công chính v.v.. Một số tài liệu được sử dụng trong quá trình triển khai nghiên cứu của luận án bao gồm: *Rapport annuel sur la situation générale de la province de Vinh Yen de Juin 1918 à Juin 1920* (Báo cáo thường niên về tình hình chung của tỉnh Vĩnh Yên từ tháng 6/1918 đến tháng 6/1920) [RST 36535-12, 1919-1920], *Entraves apportés au Commerce du Riz à Vinh Yen par suite d'interdiction de la verte et du transport des riz à l'intérieur de 1919* (Những trở ngại trong buôn bán lúa gạo ở Vĩnh Yên dưới tác động của lệnh cấm vận chuyển lúa gạo trong nước năm 1919) [RST 39868, 1919a], *Rapport économiques annuels des provinces de Thai Nguyen, Tuyen Quang, Yenbay de l'année 1929* (Báo cáo kinh tế thường niên các tỉnh Thái Nguyên, Tuyên Quang, Yên Bái và Vĩnh Yên năm 1929) [RST 78473-03, 1930], *Plan d'alignement et de lotissement du quartier du marché du centre urbain de Vinh Yên* (Kế hoạch điều chỉnh và phân khu chợ trung tâm đô thị Vĩnh Yên) [RST 64662, 1936], *Rapport sur la situation général de 1936 de la province de Vinh Yen* (Báo cáo tình hình chung của tỉnh Vĩnh Yên năm 1936) [RST 74370, 1937], *Création des marché à bestiaux à Vinh Yên* (Thành lập một chợ gia súc ở Vĩnh Yên) [RST 78284, 1925-1940], v.v..

Bên cạnh đó, một số lượng lớn tài liệu cũng được lưu trữ rải rác ở các phông như: Phông Sở Nông nghiệp Bắc Kỳ, Phông Sở Địa chính Bắc Kỳ, Phông Nha Nông - Lâm - Thương mại Đông Dương v.v.. Một số tài liệu tiêu biểu gồm: *Statistique commerciale de la mercuriale des produits agricoles de la province de Vinh Yên de 1900 de 1913 (Tonkin)* (Thống kê thương mại về giá biểu nông sản tỉnh Vĩnh Yên từ năm 1900 đến năm 1913 (Bắc Kỳ)) [Direction de l'Agriculture du Tonkin 78, 1909-1913], *Statistiques rizicoles des années 1902-1905 de la province de Vinh Yen* (Thống kê về nghề trồng lúa trong các năm 1902-1905 của tỉnh Vĩnh Yên) [DAFCI 378, 1902-1905], *Thống kê diện tích trồng lúa tại các làng xã thuộc các tỉnh Bắc Kỳ 1941-*

*1943* [ĐCBK.88], v.v.. Ngoài ra, luận án cũng tham khảo các thông tin được ghi chép trong các tập *Annuaire statistique de l'Indochine* (Niên giám thống kê Đông Dương).

Tài liệu lưu trữ là nguồn tài liệu chính mà tác giả sử dụng trong quá trình thực hiện đề tài. Đây là nguồn tài liệu gốc có giá trị cao trong việc nghiên cứu về tỉnh Vĩnh Yên nói chung, kinh tế tỉnh Vĩnh Yên nói riêng thời cận đại. Các tài liệu này mặc dù chưa trình bày một cách hệ thống và toàn diện về kinh tế tỉnh Vĩnh Yên trong khoảng thời gian nghiên cứu, song những số liệu báo cáo hàng năm, những ghi chép ở định dạng hành chính là căn cứ, số liệu thống kê đáng tin cậy để tác giả tham khảo, so sánh đối chiếu, từ đó phục dựng lên diện mạo và sự biến đổi của kinh tế tỉnh Vĩnh Yên trong khoảng thời gian nghiên cứu xác định.

*4.1.2. Tài liệu thứ cấp*

Luận án tiếp cận các nguồn tài liệu tham khảo thứ cấp chủ yếu gồm: sách chuyên khảo; luận văn, luận án; hồi ký; lịch sử địa phương; bài viết trên các tạp chí khoa học.

Sách chuyên khảo sử dụng trong nghiên cứu này gồm sách của những tác giả nước ngoài và các tác giả Việt Nam. Nội dung của các sách chuyên khảo tập trung nghiên cứu, trình bày về tình hình chính trị, kinh tế của Đông Dương và Bắc Kỳ trong khoảng thời gian đề tài nghiên cứu. Nguồn tư liệu này chiếm dung lượng lớn, giúp tác giả có được phông kiến thức chung về bối cảnh, tình hình nghiên cứu và nội dung nghiên cứu, từ đó góp phần giải quyết các nhiệm vụ nghiên cứu trong bối cảnh lịch sử Bắc Kỳ và Đông Dương cũng như các thuộc địa trên thế giới.

Luận văn, luận án là một nguồn tài liệu được tham khảo. Ngoài các luận án của các học giả nước ngoài nghiên cứu và xuất bản thành sách, các luận văn, luận án về kinh tế của các tác giả Việt Nam cũng được tác giả tham khảo. Đây là các nghiên cứu bài bản, khoa học, là tài liệu tham khảo quan trọng để tác giả luận án triển khai và trình bày nghiên cứu của mình.

Hồi ký là một nguồn tư liệu tiếp theo được luận án sử dụng. Thông qua hồi ký của các quan chức Pháp từng công tác tại Đông Dương, một bức tranh kinh tế, xã hội và sâu sắc hơn là cả "tâm lý dân tộc An Nam" cũng được miêu tả ghi chép. Mặc dù chỉ là góc nhìn của những người Pháp đương thời dưới con mắt thực dân, nhưng nguồn tài liệu này giúp luận án tiếp cận đa chiều về đời sống xã hội, nền kinh tế Đông Dương và Bắc Kỳ cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX.

Lịch sử địa phương là những tài liệu không thể thiếu khi nghiên cứu về tình hình kinh tế tỉnh Vĩnh Yên. Mặc dù nội dung các công trình này chủ yếu thiên về các nội dung lịch sử đảng bộ, địa chí chủ yếu từ sau năm 1945, song những ấn phẩm này cũng trình bày được một cách khá đầy đủ toàn diện và các mặt đời sống, bối cảnh lịch sử của địa bàn nghiên cứu, góp phần giúp bổ khuyết và làm đa dạng nguồn tư liệu cho luận án.

Ngoài ra, luận án cũng tham khảo các nghiên cứu về tình hình kinh tế Đông Dương, Bắc Kỳ và Vĩnh Yên được công bố trên các tạp chí, tập san chuyên ngành, trong đó chủ yếu trên *Tập san Kinh tế Đông Dương,* Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử,* Tạp chí *Khoa học Xã hội và Nhân văn, v.v..*

Bên cạnh đó, để bổ sung cho các khoảng trống trong nghiên cứu và làm rõ hơn vấn đề nghiên cứu, luận án còn sử dụng nguồn tài liệu khai thác từ thực địa. Đây là kết quả của quá trình khảo sát trên địa bàn tỉnh Vĩnh Yên ngày nay, phỏng vấn các chuyên gia, các nhân chứng lịch sử, nhà nghiên cứu về nội dung luận án đề cập tới.

### *4.2. Phương pháp nghiên cứu*

Với mục đích giải quyết những vấn đề đặt ra của luận án, nghiên cứu được tiến hành dựa trên nền tảng của chủ nghĩa Mác - Lênin, kết hợp cách tiếp cận toàn diện, vận dụng hợp lý các phương pháp luận sử học Mác xít (phương pháp lịch sử, phương pháp logic) cùng với các phương pháp nghiên cứu chuyên ngành, liên ngành.

Phương pháp lịch sử và phương pháp logic được luận án sử dụng chủ yếu. Trong đó, phương pháp lịch sử giúp tái hiện lại bối cảnh cụ thể của kinh tế Vĩnh Yên cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, đồng thời làm rõ được các câu hỏi nghiên cứu từ đó thấy được diện mạo và chuyển biến kinh tế của Vĩnh Yên qua các mốc lịch sử lớn của Việt Nam thời thuộc địa. Phương pháp logic giúp luận án tập trung vào tìm hiểu bản chất của nền kinh tế Vĩnh Yên, thấy được các mối liên hệ của nền kinh tế cùng các quan hệ và quy luật chi phối sự biến đổi của các ngành kinh tế trong tỉnh thông qua quá trình phân tích, tổng hợp và so sánh, đối chiếu để đi đến khái quát bản chất của nền kinh tế Vĩnh Yên cũng như sự biến đổi trong thời gian nghiên cứu.

Ngoài ra, trong quá trình thực hiện luận án, tác giả còn vận dụng linh hoạt các phương pháp nghiên cứu liên ngành như khu vực học, xã hội học, thống kê học, kinh tế học và dân tộc học, đây là những phương pháp đóng vai trò là công cụ phân tích số liệu, cấu trúc và quy luật biến đổi của kinh tế Vĩnh Yên thời cận đại. Để làm sống động các số liệu trong các tài liệu liệu lưu trữ và báo cáo, tác giả còn sử dụng phương

pháp phỏng vấn và điều tra điền dã thực địa. Tác giả khảo sát thực tế tại khu nghỉ dưỡng Tam Đảo, đập thủy nông Liễn Sơn, nhà thờ Vĩnh Yên, làng gốm Hương Canh, ga Vĩnh Yên, v.v. chụp ảnh tư liệu. Ngoài ra, tác giả còn thực hiện phương pháp phỏng vấn sâu, hỏi chuyện các nhân chứng lịch sử (các cụ cao niên, nhà nghiên cứu địa phương) về các vấn đề liên quan đến đời sống kinh tế, xã hội của tỉnh Vĩnh Yên trước năm 1945. Nếu nhóm phương pháp liên ngành giúp phác thảo khung sườn diện mạo kinh tế, thì việc tiếp cận thực địa lại giúp thu thập những lát cắt đời sống chân thực, từ đó đối chiếu, kiểm chứng và lấp đầy những khoảng trống mà tư liệu văn bản chưa thể hiện hết.

**5. Đóng góp của luận án**

Về mặt lý luận, nghiên cứu chuyển biến kinh tế tỉnh Vĩnh Yên thời cận đại đóng góp trong việc nhận diện cấu trúc nền kinh tế Bắc Kỳ nói riêng, Việt Nam thời Pháp thuộc nói chung. Thông qua trường hợp Vĩnh Yên, nghiên cứu làm sáng tỏ quy luật phát triển kinh tế của một địa bàn chuyển tiếp đặc thù. Với cấu trúc địa hình đa dạng, bao gồm cả núi cao, trung du và đồng bằng, Vĩnh Yên không chỉ hội tụ những đặc tính phổ biến của nền nông nghiệp châu thổ Bắc Kỳ mà còn phản ánh sinh động các sắc thái kinh tế khác biệt so với những tỉnh thuần đồng bằng hoặc thuần miền núi. Nghiên cứu cung cấp một lát cắt điển hình về sự tương tác giữa tính bảo tồn và tính biến đổi. Quá trình hiện đại hóa cưỡng bức nền kinh tế của thực dân Pháp đã va chạm quyết liệt với nền kinh tế truyền thống, tạo nên một trạng thái giằng co đặc trưng. Việc phân tích mô hình này giúp bổ sung cơ sở lý luận về tác động của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa dưới hình thái thực dân đối với các cấu trúc kinh tế - xã hội tiền tư bản Vĩnh Yên. Thêm vào đó, nghiên cứu trường hợp tỉnh Vĩnh Yên còn góp phần làm rõ một số vấn đề về lý thuyết như: mô hình kinh tế chuyển tiếp, quy luật cộng sinh và đan xen của các phương thức sản xuất, sự hình thành thị trường dịch vụ tự phát ngoài ý muốn chủ quan của chính quyền cai trị, hay vai trò của liên kết vùng trong phát triển kinh tế trong lịch sử và bài học quy hoạch cho phát triển bền vững tại các vùng cửa ngõ trung tâm hiện nay.

Về mặt tư liệu, luận án đã tiến hành khai thác, hệ thống hóa và phê phán một khối lượng tư liệu phong phú, đa dạng và có độ tin cậy cao. Những nguồn sử liệu này không chỉ bao quát diễn trình chuyển biến kinh tế của Việt Nam thời cận đại ở tầm vĩ mô, mà còn đi sâu vào đặc thù của tỉnh Vĩnh Yên. Việc kết nối giữa tài liệu sơ cấp và

tài liệu thứ cấp đã giúp luận án tái hiện một bức tranh kinh tế vừa toàn diện, vừa cụ thể, phục vụ đắc lực cho việc định lượng và định tính các nội dung nghiên cứu.

Về mặt nội dung, luận án góp phần vào việc nghiên cứu và làm sáng rõ tình hình tỉnh Vĩnh Yên thời Pháp thuộc nói riêng, lịch sử tỉnh Phú Thọ nói chung. Trên cơ sở các nguồn sử liệu sơ cấp và thứ cấp, luận án phục dựng một cách khách quan những biến đổi kinh tế tỉnh Vĩnh Yên dưới tác động của công cuộc khai thuộc địa của thực dân Pháp.

Về mặt nhận thức, luận án đưa ra một số nhận xét về kết quả, hạn chế của chuyển biến kinh tế tỉnh Vĩnh Yên giai đoạn cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX. Đồng thời, đặt sự chuyển biến này trong đối sánh với tình hình kinh tế - xã hội tại các địa phương lân cận cũng như bối cảnh quốc gia. Bên cạnh đó, luận án cũng phân tích những tác động của kinh tế Vĩnh Yên tới tình hình văn hóa - xã hội địa phương, góp phần lý giải quá trình tiếp biến và chuyển biến của xã hội Việt Nam khi đối diện với văn minh phương Tây.

Kết quả nghiên cứu của luận án có thể dùng làm tài liệu phục vụ nghiên cứu, giảng dạy lịch sử Việt Nam, lịch sử kinh tế Việt Nam, lịch sử tỉnh Phú Thọ cũng như một số ngành, chuyên ngành khoa học khác. Qua đó, nội dung của luận án sẽ góp thêm vào hoạt động giáo dục truyền thống yêu quê hương đất nước cho thế hệ trẻ hiện nay.

**6. Bố cục của luận án**

Ngoài phần Mở đầu, Kết luận, Tài liệu tham khảo và Phụ lục, nội dung của luận án gồm 5 chương:

**Chương 1:** Tổng quan tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài luận án

**Chương 2:** Khái quát tỉnh Vĩnh Yên thời Pháp thuộc và tình hình kinh tế Vĩnh Yên đến năm 1890

**Chương 3:** Những chuyển biến bước đầu trong kinh tế tỉnh Vĩnh Yên từ năm 1890 đến năm 1918

**Chương 4:** Kinh tế tỉnh Vĩnh Yên giai đoạn 1919-1945

**Chương 5:** Đặc điểm và tác động của chuyển biến kinh tế tỉnh Vĩnh Yên thời Pháp thuộc

# CHƯƠNG 1:
# TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN

Nghiên cứu về kinh tế Việt Nam thời cận đại là một vấn đề nhận được nhiều sự quan tâm, tiếp cận của các học giả trong và ngoài nước. Trong phần tổng quan các công trình liên quan đến luận án, tác giả tập trung làm rõ hai nội dung. Thứ nhất, các nghiên cứu tập trung vào chính sách khai thác thuộc địa của thực dân Pháp và tình hình kinh tế Việt Nam cũng như Bắc Kỳ cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX. Thứ hai, các nghiên cứu về tình hình kinh tế - xã hội tỉnh Vĩnh Yên thời Pháp thuộc. Trên cơ sở đó, luận án đánh giá những kết quả mà các công trình này đã đạt được, những nội dung luận án có thể kế thừa, từ đó chỉ ra những khoảng trống, vấn đề cần tiếp tục nghiên cứu, giải quyết.

## 1.1. Các nghiên cứu về tình hình kinh tế Việt Nam và Bắc Kỳ cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX

### *1.1.1. Các công trình của tác giả nước ngoài*

Việt Nam từng là thuộc địa của thực dân Pháp trong gần một thế kỷ, chính vì vậy, vấn đề Việt Nam thời kỳ cận đại nói chung, kinh tế nói riêng giành được nhiều sự quan tâm của các học giả Pháp. Một trong những công trình nghiên cứu tương đối sớm của người Pháp về Việt Nam là *Tâm lý dân tộc An Nam: Đặc điểm quốc gia, sự tiến hóa lịch sử, trí tuệ, xã hội và chính trị* (1904). Tuy đối tượng nghiên cứu của cuốn sách không phải là kinh tế Đông Dương, nhưng thông qua việc làm rõ những đặc điểm tâm lý của người dân An Nam, tác giả đã góp thêm phần làm rõ bức tranh kinh tế Việt Nam trong giai đoạn cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX.

Năm 1931, tại thủ đô Paris, cuộc *Triển lãm Thuộc địa Quốc tế* được tổ chức với quy mô tương đối lớn nhằm phô trương sức mạnh của nước Pháp thông qua việc trưng bày những công trình kiến trúc tiêu biểu tại các xứ thuộc địa của mình. Cũng trong năm này, sách *L'Indochine Économique* (Kinh tế Đông Dương) [Exposition coloniale Internationale, 1931], do bộ phận phụ trách tổ chức triển lãm được xuất bản. Theo đó, nhiều vấn đề về Đông Dương nói chung và kinh tế Đông Dương nói riêng cũng được đề cập đến. Công trình lần lượt đi vào trình bày về thổ nhưỡng, khí hậu và dân cư, qua đó giúp độc giả hiểu được đặc điểm địa lý của Đông Dương. Trên cơ sở đó, các tác giả đã phân tích nền kinh tế Đông Dương theo mô hình cơ cấu ngành kinh

tế, gồm: nông nghiệp, chăn nuôi, lâm nghiệp, ngư nghiệp, giao thông vận tải, thương mại, tài chính v.v.. Một bức tranh về kinh tế Đông Dương trong đó có Bắc Kỳ từ khi người Pháp bắt đầu tiến hành các hoạt động khai thác thuộc địa vào cuối thế kỷ XIX tới năm 1931 hiện lên tương đối rõ nét. Tiếp đó, năm 1934, Paul Bernard - một học giả người Pháp cho ra mắt cuốn sách *Le problème économique Indochinois* (Vấn đề kinh tế Đông Dương). Nội dung chính của sách được chia thành năm phần lớn, giới thiệu về tình hình kinh tế Đông Dương dưới ảnh hưởng của những chính sách của thực dân Pháp.

Được mệnh danh là người tiên phong trong nghiên cứu về địa lý, lịch sử vùng Viễn Đông, năm 1939, Robequain Charles công bố tác phẩm *L'évolution économique de l'Indochine française*. Đây là công trình khảo cứu công phu được thực hiện theo đề nghị và hỗ trợ của hai cơ quan lớn là Trung tâm Nghiên cứu chính trị nước ngoài và Ủy ban Nghiên cứu các vấn đề Thái Bình Dương. Trong nghiên cứu này, diễn trình về sự phát triển của kinh tế Đông Dương từ cuối thế kỷ XIX tới cuối thập niên 1930 từng bước được làm rõ. Hơn 80 năm sau đó, vào năm 2024, cuốn sách được dịch và ra mắt ở Việt Nam với tên gọi *Sự phát triển kinh tế của Đông Dương thuộc Pháp* [Robequain, 2024]. Mở đầu cuốn sách, Robequain giới thiệu sơ lược về hình thái chính trị và vị trí địa lý của đối tượng nghiên cứu nhằm chỉ ra những thách thức của Đông Dương mà chính quyền Paris phải giải quyết nếu muốn "thâu tóm" được vùng đất này. Trên cơ sở đó, ông đi sâu vào phân tích hai nội dung: những nhân tố chung của sự phát triển kinh tế, và những hoạt động kinh tế mới. Thông qua đó, những yếu tố tác động đến kinh tế Đông Dương, sự chuyển biến của nền kinh tế Đông Dương dưới sự cai trị của thực dân Pháp đã được trình bày rõ nét.

Không chỉ nghiên cứu về tổng thể kinh tế Đông Dương, nhiều học giả Pháp còn tiến hành tìm hiểu các ngành hay lĩnh vực cụ thể của nền kinh tế nhằm hoàn thiện những chi tiết cho bức tranh kinh tế của xứ thuộc địa. Độc quyền thuốc phiện và muối của người Pháp ở Đông Dương là đề tài nghiên cứu trong luận án của Jacques Dumarest. Trong tác phẩm này, Dumarest đã tập trung trình bày về các ty độc quyền thời Pháp thuộc qua các thời kỳ lịch sử; lý giải các ty độc quyền là gì và ảnh hưởng của nó tới kinh tế, xã hội Đông Dương; làm rõ vai trò của thuốc phiện và muối trong nền kinh tế Đông Dương. Thông qua đó, ông chỉ ra rằng thuế thuốc phiện và thuế muối được xem là hai loại thuế quan trọng không chỉ giúp nền tài chính Đông Dương

tránh khỏi sự sụp đổ mà còn giúp thiết lập cơ sở hạ tầng quy mô về giao thông vận tải. Năm 2020, cuốn sách được dịch và xuất bản ra tiếng Việt [Dumarest, 2020].

Năm 1994, Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam dịch và xuất bản công trình nổi tiếng, tiêu biểu trong nghiên cứu kinh tế, tài chính ở Đông Dương giai đoạn cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX của tác giả Jean - Pierre Aumiphin. *Sự hiện diện tài chính và kinh tế của Pháp ở Đông Dương (1859-1939)* đã làm rõ vai trò của tư bản tài chính Pháp thể hiện trên hai phương diện tài chính tư nhân và tài chính nhà nước. Bằng phương pháp tiếp cận và khai thác các số liệu thống kê kinh tế, đối chiếu, so sánh các nguồn một cách thận trọng, Aumiphin cho thấy những biến đổi sâu sắc của bộ máy cai trị Pháp cùng các nhóm tài chính mang lại cho xứ Đông Dương, góp phần làm rõ quá trình hiện đại hóa nền kinh tế ở vùng đất này từ cuối thế kỷ XIX đến trước khi cuộc Chiến tranh thế giới thứ hai (năm 1939) bùng nổ. Đặc biệt cuốn sách đi sâu trình bày các vấn đề lưu thông tiền tệ; vai trò "chúa tể" của Ngân hàng Đông Dương trong đời sống kinh tế, xã hội ở thuộc địa; sự phân bố và hoạt động của nguồn vốn tư nhân và nhà nước qua các thời kỳ; sự cấu thành các khu vực kinh tế hiện đại và tác động của nó tới các ngành kinh tế truyền thống bản địa, công trình làm nổi bật được đời sống tài chính, tiền tệ của Đông Dương trong vòng tám thập kỷ.

Bên cạnh các công trình tiêu biểu đã đề cập, liên quan đến vấn đề đời sống kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội hay điều kiện tự nhiên nói chung ở Đông Dương còn có các tác phẩm như: *l'Indo-Chine francaise: Souvenirs* (Xứ Đông Dương) năm 1905 [Doumer, 1905-2016], *Une histoire économique du Vietnam 1860-2007* (Lịch sử kinh tế Việt Nam 1860-2007) [Brocheux, 2009], *Géographie de l'Indo-chine: physique, économique et politique* (1931) (Địa lý Đông Dương: Hình thể, kinh tế và chính trị), *l'Indochine par les Francais* (Đông Dương thuộc Pháp) [Jean, 1931], *l'Utilisation du sol en Indochine Francaise* (Sử dụng đất đai ở Đông Dương thuộc Pháp) [Gourou, 1940], v.v.. Trong đó, đáng chú ý hơn cả là *Économique agricole de l'Indochine* (Kinh tế nông nghiệp Đông Dương) [Yves, 1932] có nhiều nội dung thống kê đề cập trực tiếp tới tỉnh Vĩnh Yên. Đây là một báo cáo kinh tế xã hội chuyên sâu, khảo sát thực trạng nông nghiệp và đời sống nông dân dưới chính sách quản lý đất đai của chính quyền thực dân Pháp ở Đông Dương vào đầu thập niên 1930. Tài liệu tập trung phân tích cơ cấu kinh tế nông thôn, quan hệ sản xuất, việc cấp phát đất đai cũng như đời sống vật chất của nông dân Việt Nam đầu thế kỷ XX. Yves cũng đề cập tình cảnh của các tầng lớp nông dân trong lĩnh vực tại Bắc Kỳ, đặc trưng đó là thừa lao động, tiền

công nhận được rẻ mạt và đa số là sở hữu nhỏ và manh mún. Ngoài ra, những vấn đề chung liên quan tới kinh tế Đông Dương cũng được giới thiệu trong các bài báo in trên các tập san, tạp chí như *Bulletin économique de l'Indochine* (Tập san Kinh tế Đông Dương), *L'Éveil Économique de l'Indochine* (Sự thức tỉnh kinh tế Đông Dương) v.v..

Trong quá trình khai thác tư liệu nghiên cứu, tác giả luận án cũng tiếp cận và khai thác các tài liệu nghiên cứu về khu vực Bắc Kỳ. *Xứ Bắc Kỳ ngày nay* của Henri Cucherousset xuất bản năm 1924 tại Hà Nội miêu tả khái quát về tình hình khu vực Bắc Kỳ đầu thế kỷ XX như: chính trị, kinh tế, giáo dục, giao thông vận tải, thương nghiệp, y tế, công nông nghiệp, v.v.. Mặc dù cuốn sách được viết ra nhằm mục đích tuyên truyền cho chính sách cai trị và những kết quả đạt được của thực dân Pháp ở Đông Dương nói chung, Bắc Kỳ nói riêng, song một hình ảnh Bắc Kỳ xưa cũng được miêu tả cụ thể, chi tiết, giúp độc giả ngày nay có thể phần nào hình dung ra được diện mạo đời sống kinh tế xã hội vùng đất này dưới sự cai trị của người Pháp cách đây một thế kỷ. Ngoài những nội dung đề cập đến công lao "khai hoá" của người Pháp trên các lĩnh vực văn hoá xã hội, nội dung từ chương thứ năm đến chương thứ mười ba của cuốn sách tập trung đề cập đến các khía cạnh của đời sống kinh tế gồm: hoạt động thuỷ nông nhằm phòng trừ lũ lụt và hạn hán; xây dựng cơ sở hạ tầng và giao thông vận tải; kỹ nghệ và việc buôn bán của người bản xứ, người Tây; hội chợ và đấu xảo canh nông; đồn điền của người Pháp; việc trồng rừng và vai trò của rừng; công cuộc khai thác tài nguyên khoáng sản.

Một trong những nghiên cứu tiêu biểu là cuốn *Người nông dân châu thổ Bắc Kỳ: Nghiên cứu địa lý nhân văn* của Pierre Gourou - nhà địa lý nhân văn người Pháp (xuất bản lần đầu tiên năm 1936 với tiêu đề *Les Paysans du Delta Tonkinois: Études de géographie humaine*). Công trình là kết quả nghiên cứu thực địa trong gần một thập kỷ của Gourou. Trong lời giới thiệu cuốn sách dịch và xuất bản bằng tiếng Việt năm 2015, Giáo sư Đào Thế Tuấn viết: "Cuốn sách của Pierre Gourou nghiên cứu về châu thổ sông Hồng, một châu thổ vào loại đông dân nhất thế giới, cái nôi của nền văn minh Việt Nam, là một tác phẩm đặc sắc nghiên cứu về địa lý nhân văn... Đây là một công trình nghiên cứu đầu tiên về nông dân học, về nông nghiệp gia đình và hệ thống nông nghiệp" [Gourou, 2015, tr. 5-6]. Thông qua nội dung cuốn sách, những vấn đề về môi trường vật chất, cư dân nông thôn và phương tiện sống của nông dân ở khu vực Bắc Kỳ, đặc biệt là vùng châu thổ Bắc Kỳ được miêu tả sinh động, chi tiết

và khoa học. Điều này giúp người đọc có cái nhìn khái quát về các hoạt động kinh tế truyền thống của giai cấp nông dân nơi đây, đặc biệt là về các ngành nông nghiệp trồng trọt và chăn nuôi, ngư nghiệp, thủ công nghiệp và thương nghiệp đầu thế kỷ XX.

Một số công trình khác cũng nghiên cứu về Bắc Kỳ thời kỳ này như: *Essais sur les Tonkinois* (Tiểu luận về dân Bắc Kỳ) [Dumoutier, 1904-2020], *Guide du Tonkin* (Chỉ dẫn về Bắc Kỳ) [Bonnafont, 1919], hai ấn bản *Indochine du Nord* (Phía Bắc Đông Dương) [Claudius, 1925], [Claudius, 1932], *La culture du riz dans le delta du Tonkin* (Trồng lúa ở châu thổ Bắc Kỳ) [Dumont, 1995], *Digues du Tonkin* (Đê điều ở Bắc Kỳ) [Gauthier, 1930], *L'hydraulique agricole au Tonkin* (Thủy nông ở Bắc Kỳ) [Pouyanne, 1931], v.v.. Những nghiên cứu này không chỉ giúp người đọc có cái nhìn tổng thể tình hình về khu vực Bắc Kỳ, thực trạng kinh tế tại vùng đất này dưới ách cai trị của thực dân Pháp, mà phần nào cũng giúp tác giả luận án có thêm những góc nhìn đa chiều về tỉnh Vĩnh Yên với tư cách là một bộ phận không thể tách rời của Bắc Kỳ.

Nghiên cứu về Đông Dương và Bắc kỳ, ngoài những tác phẩm của người Pháp, còn có những công trình của học giả Nga và Mỹ. *Đông Dương: Khảo lược về Miến Điện, Xiêm La, An Nam, Cambodge và bán đảo Malakka* là kết quả nghiên cứu của Kolokolnikova – một nhà Việt Nam học người Nga [Kolokolnikova, 1902]. Trong hai chương viết về Việt Nam, chương II (An Nam và các dân tộc cư trú ở vương quốc An Nam cổ) và chương III (Thuộc địa Pháp ở Đông Dương, An Nam, Bắc Kỳ và Nam Kỳ), đã cung cấp rất nhiều tư liệu về địa lý, thể chế nhà nước, ngôn ngữ, dân tộc học, tín ngưỡng tôn giáo, kinh tế, lịch sử, v.v.. Đó là kết quả của một quá trình hệ thống hóa và tổng quan nhiều công trình về Việt Nam xuất bản bằng tiếng Nga, tiếng Đức và tiếng Pháp trong thế kỷ XIX. Tìm hiểu về đường giao thông của Đông Dương Pháp là bài viết của Dantsig trên Tạp chí *Phương Đông mới* năm 1930. Nghiên cứu tiếp theo của học giả người Nga là Guber về đầu tư của Đông Dương thời Pháp thuộc [Guber, 1930], lý giải Việt Nam ở đâu trong bối cảnh chung của các nước khu vực Đông Nam Á cùng sự phát triển chính trị - kinh tế của chính quốc Pháp và phong trào giải phóng dân tộc trên thế giới.

Khác với các nghiên cứu của những học giả Pháp và các nhà nghiên cứu Nga, các nhà sử học Hoa Kỳ tập trung vào các vấn đề chung như chủ nghĩa tư bản ở Đông Dương hay chính sách thuộc địa của Pháp, nguồn gốc của chủ nghĩa đế quốc Pháp ở

Đông Á. Trong đó, các công trình tiêu biểu phải kể đến như: *The History of French colonial policy 1870-1925* (Lịch sử chính sách thuộc địa Pháp) [Roberts, 1936], *The Roots of French Imperialism in Eastern Asia* (Nguồn gốc của chủ nghĩa đế quốc Pháp ở Đông Á) [Frank, 1954], *The development of Capitalism in Colonial Indochina* (Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Đông Dương thuộc địa) [Murray, 1980] hay *Public Finance in Vietnam under French Rule, 1895-1954* (Tài chính công ở Việt Nam thời Pháp thuộc, 1895-1954) [Bassino, 2000], v.v.. Đây cũng là nguồn tài liệu có giá trị, giúp tác giả bổ sung thêm những tri thức về tình hình Đông Dương nói chung, kinh tế Việt Nam nói riêng thời cận đại thông qua những "lăng kính" đa chiều.

### *1.1.2. Các công trình của tác giả Việt Nam*

Bên cạnh các học giả nước ngoài, các nhà nghiên cứu Việt Nam cũng dành nhiều sự quan tâm cho những nghiên cứu về tình hình Đông Dương nói chung, kinh tế Đông Dương trong giai đoạn cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX nói riêng. Thông qua những công trình này, các mảnh ghép trong bức tranh kinh tế Vĩnh Yên thời Pháp thuộc phần nào được hé mở.

Chiếm đa số là các nghiên cứu thuộc lĩnh vực sử học đề cập đến kinh tế như một bộ phận trong quá trình vận động của lịch sử dân tộc như bộ *Lịch sử Việt Nam* 15 tập của Viện Sử học (trong đó tập 7, 8 và 9 do Tạ Thị Thuý chủ biên liên quan trực tiếp đến lịch sử Việt Nam thời kỳ cận đại)*, Việt Nam thời Pháp đô hộ* [Nguyễn Thế Anh, 2017]*, Chính quyền thuộc địa ở Việt Nam trước cách mạng tháng Tám 1945* [Dương Kinh Quốc, 2005], v.v.. Trong đó, có tập sách *Lịch sử Việt Nam từ 1858 đến 1945, tập III* [Đinh Xuân Lâm chủ biên 2012] và các tập sách *Lịch sử Việt Nam, tập 7*, *Lịch sử Việt Nam, tập 8* và *Lịch sử Việt Nam, tập 9* của Tạ Thị Thúy và các cộng sự [Tạ Thị Thúy (chủ biên), 2017a], [Tạ Thị Thúy (chủ biên), 2017b], [Tạ Thị Thúy (chủ biên), 2017c] đã từng bước làm rõ các chính sách lớn về kinh tế qua từng giai đoạn của chính quyền thực dân Pháp tại Việt Nam thời cận đại, chỉ ra tác động của những những chính sách đó tới các ngành kinh tế Việt Nam cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX. Tuy nhiên, đây là công trình nghiên cứu có tính chất tổng thể và toàn diện, mức độ khái quát cao nên những chính sách cai trị riêng của chính quyền thực dân đối với các xứ, các tỉnh, cũng như tác động của những biện pháp đó đối với đời sống kinh tế - xã hội của địa phương vẫn là một khoảng trống cần được khỏa lấp.

Bên cạnh các công trình nghiên cứu tổng thể, rất nhiều học giả Việt Nam cũng đã đi sâu vào tìm hiểu vấn đề kinh tế như Nguyễn Thế Anh, Đinh Xuân Lâm, Lê Quốc

Sử, Nguyễn Văn Khánh, Tạ Thị Thúy v.v.. Trong những năm 60, 70 của thế kỷ XX, các sử gia có xu hướng tập trung nghiên cứu các vấn đề chính trị hay những nhân vật nổi tiếng, chính vì vậy, vấn đề về đời sống xã hội, kinh tế còn là một khoảng trống trong nghiên cứu. *Kinh tế và xã hội Việt Nam dưới các vua triều Nguyễn* của Nguyễn Thế Anh (1971) có thể coi là một trong những tác phẩm đi đầu nghiên cứu kinh tế và xã hội triều Nguyễn dưới góc độ sử học. Công trình được đánh giá là có vai trò đặt nền móng đầu tiên cho hoạt động nghiên cứu toàn diện lịch sử Việt Nam dưới triều Nguyễn. Cuốn sách cho người đọc thấy "trong xã hội Việt Nam của thế kỷ XIX, có nhiều dấu hiệu của một sự thay đổi rộng lớn đương bồng bột lên men, trong những thể chế chính trị đã tỏ ra là cũ kỹ, không thích ứng nữa". Đây là căn cứ quan trọng cho việc đối sánh đời sống kinh tế Việt Nam thời Nguyễn với thời kỳ Pháp thuộc.

Một trong những nghiên cứu tiêu biểu về cơ cấu kinh tế Việt Nam cận đại là tác phẩm *Cơ cấu kinh tế - xã hội Việt Nam thời thuộc địa (1858-1945)* của Nguyễn Văn Khánh (2019)[7]. Được đúc kết từ hơn 30 năm dày công sưu tầm tài liệu và nghiên cứu chuyên sâu, nghiên cứu này có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong việc làm sáng tỏ một số vấn đề căn cốt của nền kinh tế Việt Nam thời thuộc địa. Mặc dù tác giả không trình bày chi tiết, cụ thể về tất cả các khía cạnh của kinh tế Việt Nam thời thuộc Pháp, nhưng thông qua việc trình bày các vấn đề theo tiến trình từng giai đoạn cụ thể (nửa cuối thế kỷ XIX, 1900-1918, 1919-1945), cuốn sách đã làm nổi bật sự chuyển biến trong kinh tế Việt Nam theo hướng cơ cấu ngành. Trên cơ sở đánh giá những biến đổi trong kinh tế Việt Nam từ khi thực dân Pháp bắt xâm lược và bình định đến giai đoạn tiếp theo, tác giả nhận định rằng trong gần 100 năm đó, Pháp đã du nhập vào Việt Nam một phương thức sản xuất có tính chất tư bản chủ nghĩa, thu hẹp và phá vỡ dần các quan hệ sản xuất phong kiến và tiền tư bản trong nước. Tuy nhiên, trong cuốn sách này, vấn đề kinh tế Vĩnh Yên vẫn là một khoảng trống cần được nghiên cứu một cách cụ thể và hệ thống trong bối cảnh nền kinh tế Việt Nam thời Pháp thuộc.

Đi sâu vào nghiên cứu ngành kinh tế cơ bản của Việt Nam - kinh tế nông nghiệp, cuốn sách *Đồn điền của người Pháp ở Bắc Kỳ từ 1884 đến 1918* của Tạ Thị Thúy (2020), không chỉ gợi mở thêm cho người đọc những góc nhìn khác về ngành nông nghiệp ở Việt Nam nói chung, mà còn cung cấp thêm thông tin về cơ sở kinh tế mới được hình thành dưới tác động của công cuộc thuộc địa hóa của thực dân Pháp ở Bắc Kỳ. Trên cơ sở các nguồn tài liệu lưu trữ ở TTLTQG I tại Hà Nội và Lưu trữ

[7] Tác phẩm được công bố lần đầu năm 1999, đến năm 2025 đã được tái bản 4 lần.

Hải ngoại Pháp (Archives Nationales d'Outre-Mer - ANOM) ở Aix en Provence, Tạ Thị Thuý đã cung cấp nhiều số liệu quý liên quan đến diện tích, nhân công, số lượng đồn điền v.v. của tỉnh Vĩnh Yên thời Pháp thuộc cũng như các tỉnh khác ở Bắc Kỳ.

Năm 2025, Bùi Thị Hà và cộng sự trên cơ sở kế thừa và phát triển kết quả nghiên cứu đề tài cấp Bộ về thủy nông Việt Nam đã chỉnh lý, biên tập xuất bản cuốn chuyên khảo *Thủy nông Việt Nam từ năm 1858 đến năm 1945*. Công trình không chỉ có ý nghĩa lịch sử đối với nghiên cứu lịch sử nông nghiệp Việt Nam thời cận đại mà còn góp phần trong khắc phục những tác động tiêu cực từ sự biến đổi khí hậu trong giai đoạn hiện nay. Những bài học lịch sử từ sự hình thành và các phương thức khai thác hệ thống thủy nông ở Việt Nam thời kỳ 1858-1945 có tác dụng phục vụ thực tiễn nhất định đối với quá trình thích ứng với biến đổi khí hậu hiện nay, góp phần cung cấp luận cứ khoa học hoạch định chính sách về thủy lợi, nông nghiệp, cũng như bảo vệ môi trường sinh thái, phòng chống và giảm nhẹ thiên tai. Trong nghiên cứu này, hệ thống thủy nông ở tỉnh Vĩnh Yên được các tác giả đề cập đến trong nội dung chương II: Thủy nông Việt Nam từ năm 1897 đến năm 1918. Cùng với việc thiết lập các hệ thống thủy nông lớn như Kép (Bắc Giang), sông Chu (Thanh Hóa) và hệ thống kênh đào ở khu vực Nam Kỳ, tại Vĩnh Yên, chính quyền thực dân đã quan tâm, đầu tư và xây dựng hệ thống đập thủy nông Liễn Sơn. Đây là một trong hai hệ thống thủy nông lớn nhất khu vực Bắc Kỳ vào đầu thế kỷ XX. Sau khi xây dựng, đưa vào sử dụng hệ thống này tiếp tục được cải tạo, mở rộng, góp phần quan trọng vào thay đổi diện mạo của nông nghiệp Vĩnh Yên đầu thế kỷ XX. Mặc dù chỉ được đề cập với một dung lượng khiêm tốn (2,5 trang), song các tác giả cũng đã phần nào phác thảo được những nội dung căn bản về tính cấp thiết và việc xây dựng ban đầu của hệ thống thủy nông ở tỉnh Vĩnh Yên, trong đó tập trung vào công trình đập Liễn Sơn.

Sau nông nghiệp, vấn đề thủ công nghiệp và thương nghiệp cũng thu hút sự quan tâm của nhiều nhà nghiên cứu. Phan Gia Bền (1957) trong *Sơ thảo lịch sử phát triển thủ công Việt Nam* đã làm rõ định nghĩa về thợ thủ công, nghề thủ công trong đối sánh với các nước châu Âu. Tác giả cũng dành một phần dung lượng trình bày diện mạo của thủ công nghiệp Việt Nam trước năm 1858 để từ đó làm nền tảng cho việc trình bày tình hình thủ công nghiệp Việt Nam thời Pháp thuộc. Trong cuốn sách, nhà nghiên cứu này bước đầu lý giải tại sao thủ công nghiệp lại phát triển ở khu vực Bắc Kỳ hơn là ở Trung Kỳ và Nam Kỳ. Các yếu tố địa lý, lịch sử và truyền thống được cho là nguyên nhân của sự khác biệt. Nghề gốm và nghề dệt là hai nghề thủ

công điển hình được tập trung tìm hiểu. Cuối nghiên cứu, Phan Gia Bền chỉ ra những đặc điểm của thủ công nghiệp Việt Nam thời cận đại, vai trò của người Pháp đối với những sự thay đổi của thủ công nghiệp Việt Nam, ngoài ra vấn đề mầm mống chủ nghĩa tư bản xuất hiện ở Việt Nam, phường hội thời kỳ này được tác giả lý giải một cách đầy đủ và khoa học.

Tiếp đó là Phạm Đình Tân (1959) với công trình *Chủ nghĩa đế quốc Pháp và tình hình công nghiệp ở Việt Nam dưới thời thuộc Pháp.* Sau khi mở đầu nghiên cứu bằng việc trình bày tác động của tài nguyên ở Việt Nam đối với sự phát triển công nghiệp, nghiên cứu tiếp tục chỉ rõ tư bản tài chính Pháp là nguyên nhân dẫn đến việc chiếm đoạt tài nguyên cũng như quyết định về chính sách và phương hướng của công nghiệp Việt Nam thời cận đại. Nội dung chính của cuốn sách tập trung vào chính sách phát triển công nghiệp và thực trạng phát triển của công nghiệp Việt Nam (gồm các nghề thủ công nghiệp). Cuối cùng là nội dung về chính sách, tình hình lao động và công nghiệp hóa Đông Dương của người Pháp. Nghiên cứu này giúp người đọc nhận thức rõ hơn vai trò của người Pháp, chính sách và những mục đích của họ, nhất là tư bản tài chính trong phát triển công nghiệp và thủ công nghiệp Việt Nam thời cận đại.

Trong công trình *Tiểu thủ công nghiệp Việt Nam 1858-1945,* Vũ Huy Phúc (1996) gọi các nghề thủ công nghiệp bằng tiểu thủ công nghiệp. Ông đã phân chia các giai đoạn phát triển của thủ công nghiệp Việt Nam thời cận đại thành bốn mốc thời gian: từ khi thực dân Pháp xâm lược Việt Nam đến năm 1896; tiểu thủ công nghiệp trong thời kỳ chương trình khai thác thuộc địa lần thứ nhất cho đến hết Chiến tranh thế giới thứ nhất (1897-1918); tiểu thủ công nghiệp Việt Nam trong cuộc khai thác thuộc địa lần thứ hai (1919-1930); cuối cùng là tiểu thủ công nghiệp Việt Nam trong thời kỳ được khuyến khích phát triển (1930-1945). Ở mỗi giai đoạn, tác giả đều tìm hiểu bối cảnh lịch sử, các điều kiện tác động đến tiểu thủ công nghiệp, sau đó đi vào diện mạo một số nghề tiểu thủ công nghiệp tiêu biểu. Ngoài các nghề tiểu thủ công nghiệp truyền thống, Vũ Huy Phúc cũng đề cập đến các nghề mới phát sinh đầu thế kỷ XX.

Nghiên cứu về một số làng nghề, nghề thủ công truyền thống của Việt Nam trong lịch sử nói chung, thời cận đại nói riêng có hai công trình tiêu biểu là *Làng nghề thủ công truyền thống Việt Nam* [Bùi Văn Vượng, 1998] và *Bản sắc văn hóa dân tộc Việt Nam nghề dệt, nghề thêu cổ truyền Việt Nam* [Bùi Văn Vượng, 2010]. Thông qua hai công trình trên, Bùi Văn Vượng đề cập đến gần 20 nghề thủ công truyền thống

trong lịch sử và các làng nghề nổi tiếng và trở thành biểu tượng trong văn hóa dân tộc. Diễn tiến quá trình phát triển, khủng hoảng và biến đổi của các nghề, làng nghề cũng được tác giả trình bày một cách hệ thống, liên tục. Những nội dung này giúp tác giả luận án có góc nhìn đa chiều, đối sánh các nghề thủ công nghiệp ở Việt Nam và Vĩnh Yên thời Pháp thuộc với đặc trưng chung của các nghề này trong suốt chiều dài lịch sử.

Trong lĩnh vực thương mại, trước hết là ở khu vực Bắc kỳ có luận án *Nội thương Bắc Kỳ thời kỳ 1919-1939* của tác giả Vũ Thị Minh Hương (2002), theo đó, vấn đề nội thương ở Bắc Kỳ được trình bày trong suốt 20 năm kể từ sau Chiến tranh thế giới thứ nhất đến trước Chiến tranh thế giới thứ hai. Tuy nhiên, không phải tất cả các tỉnh ở khu vực Bắc Kỳ thời kỳ này đều được đề cập đầy đủ và chi tiết, luận án chỉ tập trung vào một số tỉnh thuộc khu vực châu thổ Bắc Kỳ như Hà Nội, Hà Đông, Thái Bình, Nam Định, Hải Phòng, các tỉnh ở khu vực trung du và miền núi ít được đề cập hơn. Vũ Thị Minh Hương đã làm rõ tác động của các yếu tố tự nhiên, xã hội và kinh tế tới hoạt động nội thương Bắc Kỳ trong vòng hai thập kỷ giữa hai cuộc chiến tranh thế giới. Hàng hóa, thị trường, thương nhân và thương hội là các nội dung chính được phân tích để làm nổi bật lên diện mạo giao thương của hàng hóa ở các tỉnh Bắc Kỳ. Vai trò của hệ thống giao thông (đường sắt, đường bộ và đường thủy) cùng các phương tiện chuyên chở có ảnh hưởng như thế nào tới nội thương cũng được luận án làm rõ, giúp tôi hình dung được bối cảnh chung của nội thương Bắc Kỳ trong đó có Vĩnh Yên, từ đó có cái nhìn tổng quan, tìm ra những điểm chung và riêng của thương nghiệp Vĩnh Yên cùng thời kỳ với các tỉnh xung quanh.

Tài chính, tiền tệ thời cận đại tuy được đề cập, nghiên cứu muộn hơn các vấn đề khác, song đã có nhiều chuyên khảo có giá trị được lần lượt xuất bản. Năm 1997, Phạm Quang Trung công bố công trình nghiên cứu về kinh tế Việt Nam dưới góc độ tài chính trong lĩnh vực nông nghiệp với tiêu đề *Lịch sử tín dụng nông nghiệp Việt Nam (1875-1945)* [Phạm Quang Trung, 1997]. Dựa trên một khối lượng lớn và đa dạng nguồn tài liệu lưu trữ ở Việt Nam và Pháp cùng các nguồn tài liệu phong phú khác, ông đi sâu phân tích, đánh giá về tín dụng Việt Nam cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, từ đó đưa ra những nhận định về mối quan hệ biện chứng giữa hoạt động kinh tế với những biến động chính trị xã hội trong thời kỳ cận đại, chỉ rõ âm mưu và thủ đoạn của thực dân Pháp đối với khu vực nông thôn Việt Nam. Trong lời giới thiệu cuốn sách, nhà sử học Đinh Xuân Lâm cho rằng đây không phải là vấn đề kinh tế

thuần tuý, mà là một hiện tượng lịch sử thực tế với tất cả những mặt biểu hiện phức tạp, chằng chéo giữa các sự kiện và hiện tượng, đặt trong những thời gian và không gian cụ thể, với những quy mô, mức độ, ảnh hưởng và kết quả được xác định. Nội dung chính của cuốn sách tập trung trình bày, phân tích các tổ chức tín dụng nông nghiệp ở Việt Nam dưới thời Pháp thuộc. Ba tổ chức tín dụng nông nghiệp gồm có: Ngân hàng Đông Dương với định chế cho vay theo mùa; các Hội Nông tín tương tế bản xứ ở Nam Kỳ (Sociétés Indigènes de Crédit Agricole Mutuel - SICAM) và hệ thống các Nông phố Ngân hàng (Crédit Populaire Agricole - CPA).

Trong đời sống nông nghiệp ở Bắc Kỳ nói chung và Vĩnh Yên nói riêng, sự hiện diện của tín dụng nông nghiệp là khá rõ nét và đa dạng, tập trung vào hai tổ chức là Ngân hàng Đông Dương với định chế cho vay theo mùa và hoạt động của Nông phố ngân hàng hỗ trợ cho vay trong sản xuất nông nghiệp. *Lịch sử tín dụng nông nghiệp Việt Nam (1875-1945)* góp phần làm sáng rõ thêm một lĩnh vực được xem là "mạch máu" trong đời sống kinh tế xã hội Việt Nam và trong toàn bộ chính sách cai trị của tư bản Pháp trong gần một thế kỷ, từ đó góp phần nhận diện đúng, đầy đủ bản chất cho vay nặng lãi, bóc lột và khai thác thuộc địa của chính quyền thực dân.

Sau khi hoàn thành việc xâm lược và bình định, thiết lập bộ máy thống trị lên Việt Nam, thực dân Pháp cũng đồng thời áp dụng một chính sách thuế mang đặc trưng của chủ nghĩa thực dân Pháp ở thuộc địa nhằm mục đích thu về nhiều lợi nhuận nhất có thể. Chính sách này đã tác động đến nhiều mặt của đời sống xã hội, nhất là nông dân Việt Nam, là nguồn gốc của nhiều mâu thuẫn và sự phản kháng sau đó. Nghiên cứu về chế độ thuế khóa thời cận đại nói chung, Bắc Kỳ nói riêng có công trình *Chế độ thuế của thực dân Pháp ở Bắc Kỳ từ 1897 đến 1945* [Hồ Tuấn Dung, 2003], là chuyên khảo chuyên sâu, công phu, khai thác và tiếp cận số liệu đa chiều, trong đó quan trọng nhất là các tài liệu lưu trữ, trình bày một cách có hệ thống những chính sách về thuế mà người Pháp đặt ra và áp dụng ở khu vực Bắc Kỳ từ cuối thế kỷ XIX đến Cách mạng tháng Tám thành công năm 1945. Tác giả đã đề cập và làm sáng tỏ cách thức tổ chức, cơ chế vận hành, chủ trương, biện pháp đánh thuế, v.v. và tác động của những chính sách này tới nền kinh tế và đời sống nhân dân thuộc địa. Ngoài những hạn chế của chính sách thuế mà người Pháp áp dụng, cuốn sách còn chỉ ra những điểm tiến bộ so với chế độ thuế dưới thời quân chủ ở Việt Nam thể hiện qua khía cạnh tổ chức, quy chế và quản lý thuế.

*Thuế thân ở Việt Nam thời Pháp thuộc công cụ tài chính, điều tiết nhân lực và quản lí xã hội* là nghiên cứu mới xuất bản của Trần Xuân Trí (2025) đã góp phần làm sáng tỏ bức tranh kinh tế và đời sống của nhân dân Việt Nam thời cận đại. Chuyên khảo này bên cạnh việc khái quát về thuế thân trên thế giới và ở Việt Nam dưới thời quân chủ để làm nền cho nội dung chính về thuế thân thời Pháp thuộc còn tìm hiểu các phong trào đấu tranh chống thuế của nhân dân Việt Nam. Chính quyền Pháp một mặt duy trì hai loại thuế chính là thuế thân và thuế ruộng đất, mặt khác có sự điều chỉnh chính sách thuế để bòn rút triệt để người dân thuộc địa.

Bên cạnh đó, lịch sử kinh tế thời kỳ này còn có một số công trình tiêu biểu khác như: *Việc nhượng đất, khẩn hoang ở Bắc Kỳ từ 1919 đến 1945* [Tạ Thị Thúy, 2001]*, Ruộng đất, nông nghiệp, nông thôn Việt Nam thời kỳ cận - hiện đại* [Nguyễn Văn Khánh, 2016]*,* v.v.. Ngoài các công trình kể trên, còn có các bài viết về chủ đề kinh tế Việt Nam thời cận đại được công bố trên các tạp chí khoa học chuyên ngành như: *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, Chuyên san Khoa học Xã hội và Nhân văn* (Đại học Quốc gia Hà Nội), *Tạp chí Khoa học Xã hội và Nhân văn, v.v.* cũng cung cấp những kiến thức từ đại cương đến chuyên sâu, giúp ích cho tác giả luận án trong quá trình triển khai đề tài. Trong đó, những nghiên cứu tổng quan về các vấn đề kinh tế Đông Dương tiêu biểu như: *Nền kinh tế Việt Nam trong những năm khủng hoảng 1929-1935* [Tạ Thị Thúy, 2010]*; Sự thật về kế hoạch khai thác Đông Dương lần thứ nhất của thực dân Pháp* [Sasges, 2006]*; Chủ trương duy tân kinh tế của Phan Bội Châu vào đầu thế kỷ XX* [Trương Công Huỳnh Ký, 2019], v.v.. Đề cập tới kinh tế nông nghiệp, ruộng đất có các bài viết tiêu biểu như: *Việc trồng lúa ở Bắc Kỳ từ cuối thế kỷ XIX đến giữa thế kỷ XX* [Tạ Thị Thúy, 1999]*; Chính sách đất đai của thực dân Pháp ở Việt Nam* [Nguyễn Văn Khánh, 2019]*; Tìm hiểu về tình hình ruộng đất và các hình thức bóc lột của địa chủ ở đồng bằng Bắc Bộ từ đầu thế kỷ XX đến trước cải cách ruộng đất* [Phạm Hồng Tung và cộng sự, 2010], v.v..

Ở một khía cạnh khác, nghiên cứu về ruộng đất và nông dân cũng góp phần tìm hiểu, tiếp cận bức tranh kinh tế Việt Nam nói chung, Vĩnh Yên nói riêng thời cận đại. Trong tác phẩm *Vấn đề dân cày*, goài việc làm rõ vị trí và tính chất của dân cày dưới chế độ thực dân, phong kiến, các tác giả Qua Ninh và Vân Đình (1937-1938) còn phác họa rõ nét thực trạng kinh tế và sự bóc lột của thực dân phong kiến như: chế độ làm công nô lệ, bóc lột địa tô, nạn cho vay nặng lãi, các loại thuế và nhất là vấn đề tập trung ruộng đất là những nguyên nhân đẩy người nông dân vào cảnh khốn cùng.

Qua đó, tác phẩm cũng giúp người đọc hình dùng được rõ nét hơn tình trạng nông nghiệp Việt Nam nói riêng, các ngành kinh tế khác dưới chế độ cai trị của thực dân Pháp. Cùng chủ đề ngày, có công trình *Before the Revolution: The Vietnamese Peasants under the French* (Trước cách mạng: Nông dân Việt Nam dưới thời Pháp thuộc). Trong cuốn sách này, Ngô Thế Long (1973) đã phân tích rõ các nguyên nhân về kinh tế dẫn tới sự bần cùng hóa của hơn 90% dân số Việt Nam. Chiếm đoạt ruộng đất và nhượng bộ đất đai (đẩy nông dân đến mức phải làm tá điền và cấy rẽ), thuế khóa nặng nền, nạn cho vay nặng lãi hay công nghiệp kém phát triển, chủ yếu là khai thác mỏ và đồn điền cao su phục vụ xuất khẩu, v.v. là nguyên nhân dẫn tới sự đói kém cúa nông dân Việt Nam thời Pháp thuộc. Hậu quả nặng nề nhất được ghi nhận cho đến hiện nay là hơn 2 triệu người Việt Nam chết đói vào năm 1945. Theo Văn Tạo và Furuta Motoo (2016), ngoài thực dân Pháp, thủ phạm chính nữa là phát xít Nhật với chính sách vơ vét lúa gạo phục vụ chiến tranh và bắt nhổ lúa trồng đay. Trong khi đó, thực dân Pháp là tòng phạm trong việc thực thi các chính sách này. Thêm vào đó, chính thiên tai như mất mùa, lũ lụt là các yếu tố phụ góp phần làm tình hình thiếu lương thực thêm trầm trọng.

Ngoài những công trình sử học đề cập trực tiếp tới các khía cạnh của kinh tế Việt Nam thời Pháp thuộc, các nghiên cứu của Đặng Phong (1970, 2002) cũng đã trình bày khái quát diễn trình lịch sử kinh tế Việt Nam từ nguyên thuỷ đến hiện đại từ góc độ kinh tế học và kinh tế học lịch sử. Thông qua kết quả nghiên cứu, công trình phần nào đã làm nổi bật được đặc trưng của kinh tế Việt Nam từ cuối thế kỷ XIX đến nửa đầu thế kỷ XX.

Ngoài ra, tác giả luận án cũng tham khảo một số luận án, chuyên khảo như *Thành phố Hải Phòng từ năm 1888 đến năm 1945* [Nguyễn Thị Hoài Phương, 2015], *Lịch sử tỉnh Cao Bằng* [Tỉnh ủy – Hội đồng Nhân dân – Uỷ ban Nhân dân tỉnh Cao Bằng, 2009], *Thủy lợi Thái Bình 1883-1945* [Nguyễn Văn Am, 2000], *Lịch sử Hải Dương tập III (1884-1945)* [Nguyễn Văn Khánh (đồng chủ biên), 2021a], *Lịch sử Hải Phòng tập III (1888-1945)* [Nguyễn Văn Khánh (chủ biên), 2021b], v.v..

### 1.2. Các nghiên cứu về tình hình kinh tế - xã hội tỉnh Vĩnh Yên thời Pháp thuộc

Vĩnh Yên là một đơn vị hành chính cấp tỉnh mới. Hai chữ "Vĩnh Yên" là sự ghép nối của hai đơn vị hành chính có quy mô lớn nhất trực thuộc tỉnh là huyện Yên Lạc và phủ Vĩnh Tường, mang ý nghĩa thể hiện ước mong "yên ổn ngàn đời". Năm 1890, tỉnh Vĩnh Yên lần đầu tiên được thành lập trên cơ sở chia tách và hợp nhất một

số đơn vị hành chính của tỉnh Sơn Tây (Phủ Vĩnh Tường, huyện Bạch Hạc, Lập Thạch, Tam Dương, Yên Lạc và Yên Lãng), tỉnh Thái Nguyên (huyện Bình Xuyên) và tỉnh Bắc Ninh (một phần của huyện Kim Anh được sáp nhập vào huyện Yên Lãng) [GGI 21, 1890]. Chính vì vậy, việc nghiên cứu về tỉnh Vĩnh Yên thời kỳ trước năm 1890 chủ yếu bóc tách những thông tin từ ba tỉnh trên. Luận án tham khảo những khảo cứu được chép trong các thư tịch cổ như: *Đại Nam nhất thống chí (tập 4)* [Quốc sử quán triều Nguyễn, 2006]*; Đồng Khánh địa dư chí* [Ngô Đức Thọ và cộng sự, 2003a], v.v.. Bên cạnh đó, cũng có một số sách nghiên cứu về địa giới tỉnh Vĩnh Yên trong các giai đoạn sau như: *Địa dư các tỉnh Bắc Kỳ* [Đỗ Đình Nghiêm và cộng sự, 1930]*; Quá trình chia định và những thay đổi địa danh, địa giới các đơn vị hành chính trên địa bàn nay là tỉnh Vĩnh Phúc* [Nguyễn Quang Ân, 2010], v.v.. Hầu hết những khảo cứu trên đã cung cấp một lượng thông tin rất có giá trị về vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên, đặc điểm cư dân, truyền thống văn hóa v.v. của những vùng đất được chia định lại để cấu thành nên tỉnh Vĩnh Yên, từ đó đưa tới một tỉnh Vĩnh Yên đa dạng về địa hình, phong phú về văn hóa. Những yếu tố này có vai trò quan trọng quyết định tới đặc trưng kinh tế của địa phương.

Mặc dù chưa có một công trình hoàn chỉnh nào tìm hiểu về quá trình hình thành phát triển của kinh tế Vĩnh Yên trong khoảng thời gian luận án xác định, một số tài liệu lưu trữ và sách chuyên khảo ghi chép về kinh tế Vĩnh Yên đã góp phần quan trọng trong quá trình triển khai nghiên cứu của tác giả, giúp khôi phục được một phần diện mạo cũng như một số mặt về đời sống kinh tế chính trị của tỉnh Vĩnh Yên những năm cuối thế kỷ XIX đến đầu thế kỷ XX.

Nghiên cứu tiêu biểu và quan trọng được thực hiện dưới thời Pháp thuộc về tỉnh Vĩnh Yên là *Địa chí Vĩnh Yên* [Nha Học chánh Vĩnh Yên, 1939]. Ngoài việc trình bày hình thể, chính trị, cổ tích và thắng cảnh, *Địa chí Vĩnh Yên* cũng khái quát được diện mạo các ngành kinh tế truyền thống và hiện đại của tỉnh Vĩnh Yên tới năm 1939. Đây là tài liệu có giá trị và độ tin cậy, là cơ sở cho việc tìm hiểu và nghiên cứu về tỉnh Vĩnh Yên nói chung và kinh tế nói riêng.

Đơn vị hành chính tỉnh Vĩnh Yên sau này đã được sáp nhập với tỉnh Phúc Yên để hình thành một tỉnh mới với tên gọi là Vĩnh Phúc (từ tháng 7/2025 là tỉnh Phú Thọ). Chính vì vậy, các nghiên cứu về tỉnh Vĩnh Phúc cũng chứa đựng những thông tin về tình hình kinh tế, xã hội của tỉnh Vĩnh Yên thời cận đại. Các công trình liên quan có: *Địa chí Vĩnh Phú* [Nguyễn Xuân Lân, 1974]*; Lịch sử phong trào công nhân*

*và công đoàn Vĩnh Phú* [Liên đoàn Lao động tỉnh Vĩnh Phú, 1993]*; Lịch sử công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp Vĩnh Phú* [Vũ Kim Biên, 1999]*; Địa chí Vĩnh Phúc (sơ thảo)* [Nguyễn Xuân Lân, 2000]*; Vĩnh Phúc gốm và nghề gốm truyền thống* [Hoàng Xuân Chinh và cộng sự, 2003]*; Văn hóa các dân tộc thiểu số ở Vĩnh Phúc* [Lâm Quý, 2004]*; Vĩnh Phúc đất và người thân thiện* [Nhiều tác giả, 2006]; *Địa chất và khoáng sản tỉnh Vĩnh Phúc* [Ủy ban Nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc, 2006]*; Lịch sử Đảng bộ tỉnh Vĩnh Phúc (1930-2010)* [Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh Vĩnh Phúc, 2007]*; Tam Đảo phát triển và kết nối* [Ủy ban nhân dân huyện Tam Đảo, 2007]*; Địa chí Vĩnh Phúc* [Tỉnh ủy - Hội đồng Nhân dân - Ủy ban Nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc, 2012], v.v.. Thông qua những tác phẩm này, diện mạo kinh tế của vùng đất Vĩnh Yên phần nào được đề cập. Mặc dù còn sơ lược, những công trình kể trên cũng là nền tảng quan trọng cho việc nghiên cứu một các đầy đủ và hệ thống về các mặt của tỉnh Vĩnh Yên nói chung, kinh tế Vĩnh Yên nói riêng trong bối cảnh tỉnh Vĩnh Phúc sau đó và tỉnh Phú Thọ từ ngày 1/7/2025. Trong những công trình kể trên, đáng chú ý hơn cả là cuốn *Địa chí Vĩnh Phúc* xuất bản vào năm 2012.

*Địa chí Vĩnh Phúc* là công trình kết hợp chặt chẽ, nhuần nhuyễn phương pháp liên ngành với sự tham gia của nhiều nhà khoa học thuộc các lĩnh vực khác nhau, khai thác tốt các nguồn tư liệu thành văn và các kết quả nghiên cứu, điều tra khảo sát mới. Trong cuốn sách, những thông tin cơ bản về điều kiện tự nhiên, tiến trình lịch sử, tình hình văn hoá, xã hội, chính trị, tộc người v.v. trên nền địa lý Vĩnh Phúc từ khởi thuỷ cho tới năm 2010 từng bước được phục dựng. Với công trình này, tỉnh Vĩnh Yên nói chung đã được nhắc tới như một phần lịch sử có ý nghĩa đặc biệt quan trọng, là "nhịp cầu" cho sự hình thành và phát triển của tỉnh Vĩnh Phúc sau này. Mặc dù vậy, những khía cạnh của nền kinh tế Vĩnh Yên trong suốt mấy mươi năm dưới chế độ Pháp thuộc vẫn là một điểm khuyết cần được gia cố, nhất là khi các nguồn tài liệu lưu trữ chưa được chú ý khai thác.

Kỷ niệm sự kiện 100 năm thành lập đô thị Vĩnh Yên (1899-1999), Ủy ban Nhân dân Thị xã Vĩnh Yên (1999) xuất bản cuốn *100 năm Vĩnh Yên một số tư liệu và hình ảnh.* Tài liệu đã tái hiện những dấu mốc trong quá trình một thế kỷ của đô thị Vĩnh Yên. Bên cạnh những nội dung được trình bày tóm tắt, còn có những hình ảnh minh họa về địa giới hành chính, các hoạt động chính trị, kinh tế, văn hóa xã hội trên địa bàn đô thị. Đây là tài liệu nghiên cứu có giá trị tham khảo cho việc sưu tầm, nghiên cứu lịch sử Vĩnh Yên nói chung, kinh tế tỉnh Vĩnh Yên nói riêng ở mức độ nhất định.

Tiếp đó là hàng loạt các công trình lịch sử Đảng bộ (thành phố, thị xã, và các phường của Vĩnh Yên) được sưu tầm và xuất bản [Ban Chấp hành Đảng bộ thị xã Vĩnh Yên, 2000], [Ban chấp hành Đảng bộ thành phố Vĩnh Yên, 2014][8]. Mặc dù, nội dung chính của những công trình này tập trung trình bày quá trình thành lập các tổ chức đảng ở Vĩnh Yên, Vĩnh Phúc và sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam trong quá trình đấu tranh cách mạng, xây dựng phát triển kinh tế - xã hội từ khi Đảng ra đời, song cũng đã đề cập khái quát đến tình hình tự nhiên, xã hội và một phần điều kiện kinh tế tỉnh Vĩnh Yên trước năm 1945. Đây là một nguồn tài liệu tham khảo cho việc nghiên cứu, tái hiện lại diện mạo kinh tế Vĩnh Yên trong khoảng thời gian đề tài giới hạn.

Ngoài những công trình khái lược về Vĩnh Yên trong giai đoạn cận đại, một số công trình nghiên cứu trong đó có luận văn *Công tác thuỷ nông ở tỉnh Vĩnh Yên thời Pháp thuộc* của Nguyễn Thuý Hiền (2022) đã đi sâu nghiên cứu về thủy nông và tác động của hoạt động này đối với kinh tế nông nghiệp tỉnh Vĩnh Yên cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX. Trên cơ sở tiếp cận, luận văn nghiên cứu công tác thuỷ nông từ hai nội dung chính là: công tác phòng chống lũ lụt (bên cạnh việc tiếp tục thực hiện các biện pháp truyền thống, chính quyền cai trị còn tích cực tìm kiếm và áp dụng các giải pháp mới) và công tác dẫn thuỷ nhập điền, luận văn đưa ra nhận xét: một trong những tác động tích cực và quan trọng nhất mà công tác thuỷ nông mang lại cho tỉnh Vĩnh Yên chính là mở rộng diện tích canh tác và nâng cao năng suất cây trồng nhờ việc tưới tiêu mang lại, giúp sinh kế của nhân dân phần nào được đảm bảo. Điều này góp phần vào việc thúc đẩy sự phát triển kinh tế tỉnh Vĩnh Yên bấy giờ.

Ngoài các công trình nghiên cứu kể trên, gần đây tác giả Trần Xuân Hùng và cộng sự bước đầu nghiên cứu và công bố một số bài viết trên tạp chí khoa học [Trần Xuân Hùng, 2018], [Trần Xuân Hùng, 2020], [Trần Xuân Hùng và cộng sự, 2022a], [Trần Xuân Hùng và cộng sự, 2022b], [Trần Xuân Hùng, 2024] để chỉ ra rằng, trong cơ cấu ngành kinh tế tỉnh Vĩnh Yên cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, nông nghiệp vẫn giữ vị trí then chốt và quyết định trong toàn bộ nền kinh tế của tỉnh. Trong nông nghiệp, chính sách dẫn thủy nhập điền có vai trò quan trọng dẫn tới sự thay đổi diện mạo kinh tế nông nghiệp nói riêng, các ngành kinh tế khác và xã hội Vĩnh Yên nói chung. Bên cạnh đó, dưới tác động của công cuộc khai thác thuộc địa của thực dân Pháp, các ngành thủ công nghiệp, thương nghiệp cũng dần biến đổi, dẫn tới sự ra đời

[8] Lịch sử Đảng bộ các phường Đống Đa, phường Đồng Tâm, phường Hội Hợp, phường Khai Quang, phường Liên Bảo, phường Ngô Quyền, phường Tích Sơn, xã Định Trung, xã Thanh Trù.

các nghề mới, các hoạt động buôn bán trở nên sôi động hơn nhưng ở chiều ngược lại, cũng diễn ra sự suy giảm và lụi tàn ở một bộ phận ngành nghề truyền thống.

## 1.3. Kết quả đạt được và những vấn đề cần tiếp tục nghiên cứu

### *1.3.1. Kết quả đạt được*

Những nghiên cứu đã xuất bản liên quan đến đề tài luận án đã đạt được những kết quả quan trọng về mặt tư liệu, phương pháp và nhận thức, đóng góp vào nghiên cứu lịch sử Việt Nam nói chung, lịch sử kinh tế Việt Nam và chuyển biến kinh tế tỉnh Vĩnh Yên nói riêng.

Thứ nhất, về mặt tư liệu, đã tập hợp, khai thác được nhiều nguồn tài liệu có giá trị lịch sử, làm rõ các chiều cạnh của vấn đề nghiên cứu, trong đó gồm tài liệu lưu trữ tại Pháp, Việt Nam, các ghi chép, hồi ký, luận văn, luận án của người Pháp đương thời, các nhà nghiên cứu Việt Nam. Những tư liệu này không chỉ góp phần làm sáng tỏ bản chất của thực dân Pháp cũng như đặc trưng kinh tế của Việt Nam và Bắc Kỳ trong gần 9 thập kỷ mà còn có tác dụng gợi mở, định hướng quan trọng cho những nghiên cứu về lịch sử và kinh tế của các địa phương thời Pháp thuộc.

Thứ hai, về mặt phương pháp luận, không chỉ dừng lại ở vận dụng các phương pháp nghiên cứu truyền thống như phương pháp logic, phương pháp lịch sử, các nghiên cứu đã xuất bản còn sử dụng nhiều phương pháp nghiên cứu chuyên ngành, liên ngành ở các lĩnh vực khác nhau của khoa học xã hội nhân văn như: phương pháp kinh tế học, nhân học, xã hội học để so sánh, làm rõ nội dung nghiên cứu. Đây là cơ sở lý thuyết và phương pháp luận quan trọng để tác giả luận án đối chiếu, tham khảo khi nghiên cứu trường hợp Vĩnh Yên.

Thứ ba, về mặt nhận thức, các nghiên cứu nước ngoài và Việt Nam đã làm rõ được chính sách khai thác thuộc địa, tình hình kinh tế Việt Nam và Bắc Kỳ thời Pháp thuộc. Trong các nghiên cứu này, Vĩnh Yên được đề cập tới là một bộ phận nhỏ trong khu vực Bắc Kỳ và quốc gia Việt Nam. Các nghiên cứu về Vĩnh Yên và kinh tế Vĩnh Yên cũng tập trung chủ yếu vào các vấn đề chính trị, xã hội, các phong trào đấu tranh từ năm 1930. Chính vì vậy, bức tranh kinh tế và chuyển biến kinh tế của tỉnh vẫn là vấn đề bỏ ngỏ, cần tiếp tục nghiên cứu, khỏa lấp.

### *1.3.2. Những vấn đề cần tiếp tục nghiên cứu*

Kế thừa những kết quả nghiên cứu của các công trình đi trước, luận án tập trung làm rõ sự biến đổi kinh tế tỉnh Vĩnh Yên từ cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX đặt trong bối cảnh chung của Bắc Kỳ và Việt Nam. Các vấn đề cần tiếp tục nghiên cứu làm rõ bao gồm:

Thứ nhất, tập hợp và khai thác các nguồn tư liệu chưa được quan tâm nghiên cứu liên quan đến lịch sử Vĩnh Yên, kinh tế Vĩnh Yên trước hết là tài liệu lưu trữ, từ đó, hệ thống, xử lý để có thể đưa ra những kết quả, đánh giá mới.

Thứ hai, vận dụng các phương pháp nghiên cứu chuyên ngành, liên ngành để làm rõ sự chuyển biến của kinh tế Vĩnh Yên qua hai giai đoạn, từ năm 1890 đến năm 1918 và từ năm 1919 đến năm 1945. Đặt sự chuyển biến của kinh tế Vĩnh Yên trong bối cảnh chung của Bắc Kỳ và Việt Nam thời thuộc địa.

Thứ ba, phân tích, đánh giá, làm rõ những chuyển biến kinh tế của Vĩnh Yên cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX, và tác động của chuyển biến kinh tế đến đời sống văn hóa xã hội ở Vĩnh Yên từ năm 1890 đến năm 1945.

**Tiểu kết chương 1**

Kinh tế Việt Nam thời thuộc địa là chủ đề giành nhiều sự quan tâm, nghiên cứu của các nhà khoa học và cả những viên chức Pháp đương thời. Mặc dù tiếp cận ở nhiều góc độ, với những mục đích khác nhau, các kết quả nghiên cứu đều chỉ ra rằng dưới tác động của công cuộc đầu tư và khai thác thuộc địa của thực dân Pháp, kinh tế Đông Dương và Việt Nam nói chung, Bắc Kỳ và Vĩnh Yên nói riêng thời cận đại đã có sự chuyển biến. Một mặt, các ngành, nghề truyền thống không ngừng phân hóa để tiếp tục duy trì hoặc điêu đứng lụi tàn; mặt khác, một bộ phận kinh tế mới cũng dần xuất hiện. Các kết quả nghiên cứu đã góp phần tái hiện lại bức tranh kinh tế mang đặc trưng thời thuộc địa rõ nét, trong đó nông nghiệp giữ vai trò quan trọng, thủ công nghiệp phát triển trong chừng mực và công nghiệp nặng bị hạn chế, song song với đó là sự xuất hiện của tài chính ngân hàng cũng như các ngành dịch vụ nhằm mục đích tận thu cho chính quốc. Các kết quả nghiên cứu này cũng phần nào làm rõ hơn bản chất xâm lược, cai trị và bóc lột của chế độ thực dân Pháp ở Việt Nam cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX.

Với mục tiêu làm rõ hơn nữa sự thay đổi của bức tranh kinh tế Việt Nam thời thuộc địa, việc tập trung nghiên cứu sâu trường hợp các địa phương có ý nghĩa góp phần hoàn thiện những chi tiết chung cũng như làm rõ được sự khác biệt của yếu tố địa lý, tự nhiên và điều kiện dân cư, xã hội tác động tới kinh tế là việc làm cần thiết. Có thể nói, cho đến nay việc nghiên cứu lịch sử vùng đất Vĩnh Yên, chuyển biến của các ngành kinh tế tại khu vực này cũng đạt được những kết quả nhất định. Những nghiên cứu đã xuất bản chỉ ra rằng, thời cận đại Vĩnh Yên có nhiều điều kiện để phát

triển kinh tế nông nghiệp và thủ công nghiệp. Tuy nhiên, sự chuyển biến các ngành kinh tế từ khi thực dân Pháp xâm lược cho tới năm 1945 đang còn là một khoảng trống. Đây là thách thức trong nghiên cứu kinh tế Vĩnh Yên, đồng thời cũng là cơ hội cho luận án có những đóng góp về mặt tư liệu, nhận thức và đánh giá lịch sử. Nhằm mục đích phác dựng những biến đổi và cơ cấu của nền kinh tế Vĩnh Yên thời Pháp thuộc, tác giả vận dụng lý thuyết cấu trúc hệ thống trong việc soi chiếu động thái của kinh tế Vĩnh Yên thời cận đại, xem xét sự tương tác giữa kinh tế Vĩnh Yên với các địa phương khác trên toàn Bắc Kỳ trong bối cảnh Việt Nam. Từ đó, tái hiện bức tranh kinh tế của địa phương này thời kỳ Pháp thuộc một cách hoàn chỉnh.

# CHƯƠNG 2:
# KHÁI QUÁT TỈNH VĨNH YÊN THỜI PHÁP THUỘC VÀ TÌNH HÌNH KINH TẾ VĨNH YÊN ĐẾN NĂM 1890

## 2.1. Sự ra đời tỉnh Vĩnh Yên

### *2.1.1. Tên gọi và địa giới hành chính*

Trong lịch sử, Vĩnh Yên là vùng đất cổ, có truyền thống lâu đời, gắn liền với di chỉ khảo cổ học Đồng Đậu và văn minh sông Hồng của người Việt trong buổi đầu dựng nước và giữ nước. Thời đại Hùng Vương, khi tổ chức bộ máy nhà nước còn sơ khai, trên lãnh thổ đất nước trải dài từ dãy Hoành Sơn tới khu vực Quảng Đông, Quảng Tây của Trung Quốc ngày nay, các vua Hùng đã chia cả nước thành nhiều bộ để thuận lợi cai quản. Theo *Đại Việt sử ký toàn thư*, nhà nước Văn Lang bấy giờ được chia làm 15 bộ, gồm: Giao Chỉ, Chu Diên, Vũ Ninh, Phúc Lộc, Việt Thường, Ninh Hải, Dương Tuyền, Lục Hải, Vũ Định, Hoài Hoan, Cửu Chân, Bình Văn, Tân Hưng, Cửu Đức và Văn Lang (trị sở) [Viện Khoa học Xã hội Việt Nam, 1998, tr. 133]. Đất đai sau này là tỉnh Vĩnh Yên được xác định thuộc bộ Văn Lang. Trong thời kỳ nhà nước Âu Lạc do An Dương Vương đứng đầu, vùng đất Vĩnh Yên thuộc bộ Mê Linh. Thời kỳ Bắc thuộc kéo dài hơn 1.000 năm, lãnh thổ Việt Nam lần lượt trải qua sự thống trị của các triều đại phương Bắc, từ Triệu, Hán, Ngô tới Tống, Tề, Lương, Tùy, Đường. Trong quá trình đó, địa giới hành chính của Việt Nam liên tục thay đổi. Năm 179 trước Công nguyên, Triệu Đà giành thắng lợi trước An Dương Vương trong cuộc chiến tranh xâm lược, sáp nhập Âu Lạc vào nước Nam Việt, toàn bộ vùng đất Âu Lạc được chia thành hai quận là Giao Chỉ và Cửu Chân. Vùng đất sau này là tỉnh Vĩnh Yên trực thuộc quận Giao Chỉ.

Dưới thời kỳ quân chủ, địa giới hành chính và tên gọi các vùng đất của Việt Nam cũng có nhiều biến động, sáp nhập, chia tách. Thời nhà Lý, Vĩnh Yên là môt phần của lộ Quốc Oai; thời nhà Trần, nơi đây thuộc lộ Đông Đô và trấn Tuyên Quang. Khi triều Lê sơ mới được thành lập, vua Lê Thái Tổ chia cả nước thành năm đạo lớn là: Nam đạo, Bắc đạo, Tây đạo, Đông đạo và Hải đạo. Trong đó, vùng đất Vĩnh Yên thuộc Tây đạo. Thời vua Lê Thánh Tông, vùng đất này thuộc phủ Phú Bình (thừa tuyên Thái Nguyên), phủ Tam Đái[9] và phủ Đoan Hùng (thừa tuyên Sơn Tây). Đầu

[9] Một số tài liệu ghi Tam Đới.

thế kỷ XIX, nhà Nguyễn được thành lập, địa giới hành chính Việt Nam không có nhiều thay đổi so với thời Lê sơ. Địa giới hành chính sau này là tỉnh Vĩnh Yên gồm sáu huyện thuộc trấn Sơn Tây và xứ Thái Nguyên[10]. Nửa sau thế kỷ XIX, các đơn vị hành chính Việt Nam tiếp tục có một số thay đổi về tên gọi, địa giới v.v.. Sách *Đồng Khánh dư địa chí* chép rằng, khu vực sau này là tỉnh Vĩnh Yên gồm một số huyện của phủ Vĩnh Tường thuộc tỉnh Sơn Tây và huyện Bình Xuyên (thuộc phủ Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên) [Nguyễn Quang Ân, 2010, tr. 24]. Trước năm 1890, trên bản đồ hành chính Việt Nam vẫn chưa xuất hiện địa danh tỉnh Vĩnh Yên, tên gọi này chỉ được ra đời khi thực dân Pháp kiểm soát được Bắc Kỳ và từng bước thiết lập quyền cai trị ở khu vực này.

Từ năm 1884, khi người Pháp lập Bắc Kỳ làm xứ bảo hộ, vùng đất sau này là tỉnh Vĩnh Yên phần lớn thuộc địa giới hành chính của tỉnh Sơn Tây, chỉ có huyện Bình Xuyên đặt dưới quyền cai trị trực tiếp của tỉnh Thái Nguyên. Trong quá trình thiết lập bộ máy hành chính cai trị ở khu vực Vĩnh Yên, người Pháp nhận ra rằng vùng đất này có truyền thống lịch sử lâu đời, thường xuyên nổ ra các phong trào chống Pháp mạnh mẽ, đồng thời cũng là vùng đất hoạt động phổ biến của các toán cướp và bất lợi hơn do xa tỉnh lỵ, ngăn cách tự nhiên bằng dòng sông Hồng nên khó khăn trong việc cai trị. Để ổn định tình hình chính trị, tập trung cho việc đầu tư khai thác thuộc địa và nhất là có thể triệt để đàn áp các cuộc nổi dậy của nhân dân địa phương cũng như tiêu diệt các thế lực chống đối mà chính quyền thực dân gọi là cướp, người Pháp đã quyết định thành lập và tách Vĩnh Yên thành một đơn vị hành chính cấp tỉnh độc lập.

Căn cứ vào Hiệp ước ngày 6/6/1884, Sắc lệnh ngày 17/10/1887 về tổ chức xứ Đông Dương; thực hiện Kết luận của Hội đồng được thành lập bởi Nghị định ngày 22/9/1890 để nghiên cứu thành lập các tỉnh mới tách ra từ tỉnh Sơn Tây, Bắc Ninh, Hà Nội và Nam Định; theo đề nghị của Thống sứ Bắc Kỳ và ý kiến của Kinh lược Bắc Kỳ (Hoàng Cao Khải), tháng 10/1890, Toàn quyền Đông Dương Jules Georges Piquet đã ký quyết định thành lập tỉnh Vĩnh Yên. Tên gọi Vĩnh Yên được ghép từ hai chữ cái đầu của địa danh phủ Vĩnh Tường và huyện Yên Lạc lúc đó, với ý nghĩa mong muốn một sự yên ổn lâu dài cho đơn vị hành chính mới vốn nhiều bất ổn này. Các đơn vị hành chính trực thuộc tỉnh Vĩnh Yên gồm phủ Vĩnh Tường, các huyện Bạch

[10] Các huyện đó là Bạch Hạc, Yên Lãng, Yên Lạc, Lập Thạch, Tam Dương và Bình Xuyên (trước thời vua Tự Đức là huyện Bình Tuyền).

Hạc, Lập Thạch, Tam Dương, Yên Lạc và Yên Lãng (tách từ tỉnh Sơn Tây), huyện Bình Xuyên (tách từ tỉnh Thái Nguyên) và một phần của huyện Kim Anh, tỉnh Bắc Ninh (nằm giữa huyện Yên Lãng). Thủ phủ của tỉnh Vĩnh Yên đặt tại làng Hương Canh, huyện Tam Dương [RST 29958, 1890].

Tuy nhiên, sau đó 4 tháng, ngày 16/4/1891, Toàn quyền Đông Dương ra nghị định giải thể tỉnh Vĩnh Yên, các đơn vị hành chính thuộc tỉnh Vĩnh Yên được đặt dưới sự quản lý của tỉnh Sơn Tây[11]. Giúp việc cho Công sứ Sơn Tây (gồm cả Vĩnh Yên) là một viên Đại lý (Résident Adjoint) đóng ở tỉnh lỵ cũ Hương Canh [Nha Học chánh Vĩnh Yên, 1939, tr. 3]. Tuy nhiên, sau khi bãi bỏ đơn vị hành chính cấp tỉnh ở Vĩnh Yên, phong trào yêu nước chống Pháp và phong kiến tiếp tục nổ ra và lan rộng, đáng chú ý là các hoạt động đấu tranh của nông dân hưởng ứng cuộc khởi nghĩa Yên Thế do lãnh tụ Hoàng Hoa Thám lãnh đạo. Cũng theo các ghi chép của người Pháp, ngoài các phong trào yêu nước của các tầng lớp nhân dân Vĩnh Yên, trong các làng xã còn có nhiều toán giặc giã cùng nổi lên chống phá chính quyền thực dân Pháp, điều này càng làm cho tình hình chính trị nơi đây bất ổn. Đối diện với thực tế như trước năm 1890, chính quyền Pháp quyết định tái lập tỉnh Vĩnh Yên. Ngày 29/12/1899 Toàn quyền Đông Dương Paul Doumer ký Nghị định đặt lại tỉnh Vĩnh Yên[12], lần này tỉnh lỵ đặt tại núi An Sơn, xã Tích Sơn, huyện Tam Dương [Ủy ban Nhân dân thị xã Vĩnh Yên, 1999, tr. 4].

Đầu thế kỷ XX, địa giới và các đơn vị hành chính tỉnh Vĩnh Yên có một số điều chỉnh. Năm 1901, tỉnh Phù Lỗ được thành lập theo quyết định của Toàn quyền Đông Dương trên cơ sở huyện Yên Lãng (tỉnh Vĩnh Yên) và một phần đất tỉnh Bắc Ninh (gồm phủ Đa Phúc, huyện Kim Anh, huyện Đông Khê). Năm 1904, tỉnh Phù Lỗ đổi tên thành tỉnh Phúc Yên. Từ năm 1913 đến năm 1923, tỉnh Phúc Yên đổi tên thành đại lý Phúc Yên và trực thuộc tỉnh Vĩnh Yên. Tháng 3/1923, đơn vị hành chính tỉnh Phúc Yên được tái lập, tách ra khỏi tỉnh Vĩnh Yên. Đến trước Cách mạng tháng Tám năm 1945, tỉnh Vĩnh Yên có 5 đơn vị hành chính trực thuộc gồm: Phủ Vĩnh Tường (10 tổng, 86 xã), huyện Bình Xuyên (6 tổng, 33 xã), huyện Lập Thạch (11 tổng, 70

[11] Theo bản đồ hành chính người Pháp vẽ năm 1891, lúc này đơn vị hành chính Vĩnh Yên là đạo Vĩnh Yên - *Le dao de Vinh Yen.*

[12] Theo Nghị định này tỉnh Vĩnh Yên được thành lập gồm các huyện Bạch Hạc, Yên Lạc, Yên Lãng, Lập Thạch, Tam Dương và Bình Xuyên. Như vậy, tên phủ Vĩnh Tường trong lần thành lập tỉnh đầu tiên (1890) đã không thấy xuất hiện. Trước đó, trong giai đoạn 1885-1888, phủ Vĩnh Tường kiêm ba huyện Bạch Hạc, Lập Thạch và Tam Dương. Khi tỉnh Vĩnh Yên bị giải thể, trực thuộc tỉnh Sơn Tây, phủ Vĩnh Tường cũng bị xóa tên. Đến năm 1900, phủ Vĩnh Tường được tái lập và chỉ kiêm huyện Bạch Hạc, tên huyện Bạch Hạc bị xóa bỏ, nhập vào phủ Vĩnh Tường.

xã), huyện Tam Dương (10 tổng, 55 xã), huyện Yên Lạc (8 tổng, 60 xã) [Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc, 2012, tr. 45], [Đỗ Đình Nghiêm và cộng sự, 1927, tr. 19-23]. Như vậy, tên gọi tỉnh Vĩnh Yên chỉ xuất hiện từ năm 1890 trong nghị định thành lập tỉnh của Toàn quyền Đông Dương. Đây cũng là mốc đánh dấu sự can thiệp sâu rộng của người Pháp vào đời sống hành chính, kinh tế của tỉnh Vĩnh Yên.

### *2.1.2. Tổ chức bộ máy chính quyền*

Sau nhiều năm thăm dò, ngày 1/9/1858, liên quân Pháp và Tây Ban Nha chính thức nổ súng tấn công xâm lược Việt Nam. Kế hoạch ban đầu của Pháp là thực hiện chiến lược "đánh nhanh thắng nhanh", chiếm bán đảo Sơn Trà nhằm uy hiếp triều đình Huế, tiến tới kiểm soát hoàn toàn Việt Nam. Tuy nhiên, trước sự phản kháng mãnh liệt của quân dân ta, thực dân Pháp buộc phải chuyển sang kế hoạch "chinh phục từng gói nhỏ", từng bước xâm chiếm Việt Nam thông qua những hiệp ước bất bình đẳng mà Pháp ký với nhà Nguyễn là: Hiệp ước Nhâm Tuất (1862)[13], Hiệp ước Giáp Tuất (1874)[14], Hiệp ước Harmand (1883)[15] và Hiệp ước Patenôtre (1884)[16]. Với những bản hiệp ước này, Việt Nam đã từng bước trở thành thuộc địa của Pháp.

Theo Hiệp ước Harmand (1883)[17], khu vực Bắc Kỳ bao gồm những tỉnh nằm ở phía Bắc đèo Ngang. Đến năm 1884, Hiệp ước Patenôtre[18] quy định lại ranh giới của Bắc Kỳ là từ tỉnh Ninh Bình trở ra Bắc. Xứ Bắc Kỳ bao gồm 23 tỉnh là: Bắc Giang, Bắc Kạn, Bắc Ninh, Hà Đông, Hải Dương, Hà Nam, Hòa Bình, Hưng Yên, Kiến An, Lạng Sơn, Lào Kay, Nam Định, Ninh Bình, Phúc Yên, Phú Thọ, Quảng Yên, Sơn La, Sơn Tây, Thái Bình, Thái Nguyên, Tuyên Quang, Vĩnh Yên, Yên Bái; 4 thành phố là Hà Nội, Hải Phòng, Nam Định, Hải Dương; 4 đạo quan binh Hải Ninh, Cao Bằng, Hà Giang, Lai Châu [Đỗ Đình Nghiêm và cộng sự, 1927, tr. 13].

---

[13] Còn có tên là Hiệp ước Hòa bình và Hữu nghị, ký ngày 6/6/1862.
[14] Còn có tên là Hiệp ước Hòa bình và Liên minh, ký ngày 15/3/1874.
[15] Còn có tên là Hiệp ước Quý Mùi, ký ngày 25/8/1883.
[16] Còn có tên là Hiệp ước Giáp Thân, ký ngày 6/6/1884.
[17] Gồm 27 điều khoản, trong đó nội dung quan trọng, bao trùm nhất là việc triều Nguyễn thừa nhận Nam Kỳ là thuộc địa của Pháp, đồng thời chấp nhận nền bảo hộ của Pháp ở Trung Kỳ và Bắc Kỳ. Nội dung của bản hiệp ước thể hiện quyền lợi và sự xác lập chủ quyền của người Pháp trên tất cả các lĩnh vực từ ngoại giao đến quân sự, kinh tế và hành chính.
[18] Hiệp ước gồm 19 điều khoản được cho là tiếp tục Hiệp ước Quý Mùi (1883), trên cơ sở sửa đổi một số điều khoản, nhất là về mặt địa lý, hành chính. Nhưng thực tế, hiệp ước này đã để lại những hậu quả nghiêm trọng và lâu dài so với các điều khoản đã ký trước đó, nhất là trên phương diện quyền tự chủ của triều Nguyễn về chính trị và ngoại giao, cũng như đối với nền độc lập của Việt Nam [Nguyễn Văn Khánh và cộng sự, 2024, tr. 77].

Sau khi về cơ bản hoàn thành công cuộc bình định Việt Nam về mặt lãnh thổ, chính quyền thực dân tiếp tục bình định vùng đất này nhằm tạo thuận lợi tối đa cho công cuộc khai thác thuộc địa. Đối với Đông Dương, nội bộ nước Pháp có hai luồng quan điểm trái ngược nhau liên quan đến chế độ cai trị trực tiếp và chế độ bảo hộ. Phương án thứ nhất được thực hiện khá suôn sẻ ở Nam Kỳ do những đặc điểm riêng về lịch sử, văn hóa. Nhưng khi áp dụng rộng rãi trên toàn cõi Đông Dương, đặc biệt là tại Bắc Kỳ và Trung Kỳ - nơi mà tư tưởng trung quân được đặt lên hàng đầu, thì người Pháp phải đối mặt với sự phản ứng mạnh mẽ của các tầng lớp nhân dân. Chính vì vậy, phương án thứ hai đã tỏ ra có ưu thế hơn và được Pháp lựa chọn thực hiện ở Bắc và Trung Kỳ với ý nghĩa sâu xa là "thiết lập một liên minh chặt chẽ với triều đình và tầng lớp quan lại Việt Nam" [Brocheux và cộng sự, 2022, tr. 116]. Trên thực tế, dù lựa chọn phương án nào thì giai cấp thống trị cũng đều hiểu rằng việc thiết lập và tổ chức một bộ máy hành chính hoàn chỉnh sẽ là điều kiện tiên quyết và là công cụ đắc lực cho hoạt động tận thu thuộc địa, bóc lột giai cấp bị trị. Chính vì vậy, công tác tổ chức bộ máy chính quyền thuộc địa ở Đông Dương và Bắc Kỳ nói chung, ở Vĩnh Yên nói riêng đã giành được nhiều sự quan tâm của thực dân Pháp.

Tháng 10/1887, Liên bang Đông Dương được thành lập với năm xứ ban đầu là Nam Kỳ, Bắc Kỳ, Trung Kỳ, Cao Miên (Campuchia); ngày 19/4/1899, sáp nhập thêm Ai Lao (Lào); tháng 1/1900, sáp nhập nhượng địa thuê Quảng Châu Loan (Trung Quốc). Đứng đầu liên bang là Toàn quyền Đông Dương, tuy nhiên, trong giai đoạn đầu, toàn quyền không có nhiều thực quyền trên toàn cõi cai trị. Chức vụ toàn quyền chỉ thực sự có vai trò là người đứng đầu toàn xứ kể từ thời Paul Doumer với những chính sách quyết liệt mang đậm dấu ấn cá nhân. Trong suốt thời kỳ cai trị của mình, "kẻ chuyên xây dựng đế quốc" [Nguyễn Xuân Thọ, 2018, tr. 537] Paul Doumer đã đưa ra nhiều quyết định quan trọng trên tất cả các lĩnh vực, nhất là kinh tế - tài chính. Đặc biệt, mở đầu nhiệm kỳ của mình, Doumer đã đề ra chương trình bảy điểm và nó được coi như "xương sống" cho công cuộc khai thác thuộc địa của thực dân Pháp tại Đông Dương, cụ thể gồm:

i. Tổ chức Phủ Toàn quyền và các bộ máy cai trị địa phương.

ii. Cứu vãn tình hình tài chính hiện tại và thiết lập các nguồn lực cho tương lai bằng cách tạo ra một chế độ tài khóa thích hợp với từng địa phương, với tình trạng xã hội, phong tục tập quán của dân cư cũng như các yêu cầu về ngân sách của mỗi địa phương đó.

iii. Cung cấp cho Đông Dương những công cụ phát triển kinh tế, các hệ thống đường sắt, đường bộ, đường thủy và cảng để phát huy giá trị của những xứ này.

iv. Tăng cường sản xuất và thương mại thuộc địa bằng cách thúc đẩy công cuộc khai thác thuộc địa của người Pháp và tạo thêm việc làm cho người bản xứ.

v. Đảm bảo việc phòng thủ ở Đông Dương bằng cách thiết lập các vùng yểm trợ của hạm đội cũng như tăng cường quân đội thuộc địa và các căn cứ hải quân tại thuộc địa.

vi. Hoàn tất công cuộc bình định Bắc Kỳ, đảm bảo hòa bình và sự ổn định trên các tuyến biên giới của vùng này.

vii. Mở rộng ảnh hưởng của Pháp, phát triển các lợi ích của Pháp tại Viễn Đông, nhất là tại các quốc gia láng giềng với thuộc địa đó [Doumer, 2016, tr. 486-487].

Như vậy, với chương trình này, Paul Doumer đã đề ra những biện pháp để xây dựng một nền kinh tế thuộc địa vững mạnh để góp phần vào sự thịnh vượng của chính quốc thông qua việc thiết lập hệ thống cơ sở hạ tầng, khai thác thế mạnh kinh tế bản xứ, cải cách chế độ thuế khóa, đàn áp những cuộc đấu tranh của quần chúng nhân dân, v.v.. Đặc biệt, ông đã nhấn mạnh tới việc tạo dựng một bộ máy hành chính vững chắc, đảm bảo khả năng vận hành những công việc tại xứ Đông Dương. Theo đó, ngay khi mới nhậm chức, Paul Doumer đã lập tức chấn chỉnh, củng cố và mở rộng quyền hạn của toàn quyền bởi trước đó: "Toàn quyền Đông Dương chẳng qua chỉ là viên quan cai trị xứ Bắc Kỳ, được trao thêm một vài quyền hành khác thường có tính chất trên danh nghĩa hơn là thực tế, những viên quan cai trị các xứ bảo hộ khác và của Nam Kỳ thôi" [Nguyễn Xuân Thọ, 2018, tr. 529]. Một Hội đồng Tối cao Đông Dương ra đời theo Sắc lệnh ngày 3/7/1897 với nhiệm vụ tư vấn các vấn đề như khai thác thuộc địa, tài chính, thuế quan, công chính, quản lý hành chính liên quan đến Đông Dương [TTLTQG I, 2013, tr. 161], chủ tịch là Toàn quyền Đông Dương. Bên cạnh đó, nhiều cơ quan trực thuộc Phủ Toàn quyền, cơ quan thuộc các xứ thuộc địa cũng được thành lập mới hoặc chỉnh đốn.

Nhìn chung, tại Bắc Kỳ tổ chức chính quyền được phân thành các cấp là: cấp xứ (hoặc kỳ); cấp tỉnh bao gồm các tỉnh, thành phố, đạo quan binh; cấp huyện/ châu; cấp xã. Đứng đầu Bắc Kỳ là Thống sứ chịu sự quản lý trực tiếp từ Toàn quyền Đông Dương. Sắc lệnh ngày 20/10/1911 của Tổng thống Cộng hòa Pháp quy định quyền hạn và trách nhiệm của Thống sứ như sau [TTLTQG I, 2013, tr. 282]:

i. Là những người duy nhất được trực tiếp liên hệ với Toàn quyền.

ii. Đảm bảo thi hành các đạo luật và sắc lệnh do chính quyền chính quốc ban bố tại Đông Dương cũng như các nghị định của toàn quyền.

iii. Đề xuất những biện pháp cai trị và cảnh sát chung trên toàn bộ lãnh địa thuộc quyền quản lí nhưng phải báo cáo lên Toàn quyền Đông Dương.

iv. Sử dụng và phân bổ nhân sự tại địa bàn quản lý tùy theo yêu cầu công việc, trừ khi có quy định khác.

v. Giám sát, giữ gìn an ninh trật tự chung và có quyền trưng lập quân đội khi cần thiết; báo cáo Toàn quyền những biến cố có thể gây rối loạn trật tự trị an và đề nghị biện pháp khắc phục.

Giúp việc cho Thống sứ là Hội đồng Tư mật và Hội đồng Bảo hộ với trách nhiệm tham vấn cho Thống sứ những vấn đề liên quan tới Bắc Kỳ, đặc biệt là trong lĩnh vực kinh tế, tài chính, hành chính và công chính. Bên cạnh đó, còn có các cơ quan chuyên môn, thường gọi là phòng (Chambre). Liên quan tới vấn đề kinh tế nói chung là nhiệm vụ của các phòng chuyên trách như Phòng Thương mại, Phòng Canh nông v.v.. Tại Bắc Kỳ có hai Phòng Thương mại Hà Nội và Hải Phòng, được thành lập ngày 28/11/1884 và ngày 3/6/1886. Phạm vi hoạt động của Phòng Thương mại Hà Nội bao gồm: Hà Nội, Vĩnh Yên, Bắc Giang, Bắc Ninh, Bắc Cạn, Hà Đông, Hòa Bình, Lào Cai, Lạng Sơn, Phú Thọ, Phúc Yên, Sơn La, Sơn Tây, Thái Nguyên, Tuyên Quang, Yên Bái, Thanh Hóa, Vinh, Hà Tĩnh, các Đạo Quan binh 2, 3, 4 [TTLTQG I, 2013, tr. 373]. Nghị định ngày 16/2/1889 của Toàn quyền Đông Dương chỉ rõ Phòng Thương mại có nhiệm vụ trình lên cơ quan quản lý hành chính các biện pháp nhằm thúc đẩy sự phát triển thịnh vượng cho ngành công nghiệp và thương mại, các cải cách luật pháp thương mại, thuế quan, xây dựng các công trình cảng, giao thông đường sông, cung cấp cho chính quyền các thông báo, thiết lập các thể chế tài chính, tòa án thương mại, các dự án, quy định của địa phương về thương mại và nông nghiệp [TTLTQG I, 2013, tr. 88]. Mỗi phòng sẽ có từ 10 tới 20 người, bao gồm người Pháp, người bản xứ và người châu Á khác, các thành viên sẽ bầu ra ban cán sự của phòng gồm: Chủ tịch, Phó Chủ tịch, thư ký và thủ quỹ.

Nông nghiệp là ngành kinh tế cơ bản, quan trọng của nền kinh tế Việt Nam. Chính vì vậy, năm 1894, Toàn quyền de Lanessan cho thành lập Phòng Canh nông Bắc Kỳ với nhiệm vụ nghiên cứu các vấn đề liên quan đến nông nghiệp nói chung để chính quyền thực dân có thể nắm bắt tình hình và đưa ra những chính sách, biện pháp phù hợp nhằm đáp ứng mục tiêu phát triển các ngành trồng trọt và chăn nuôi. Nghị

định ngày 24/2/1900 quy định nhân sự của phòng gồm 10 người Pháp và 2 người bản xứ [TTLTQG I, 2013, tr. 175], vấn đề lựa chọn và sắp xếp nhân sự của phòng được thực hiện thông qua hình thức bầu cử. Để giám sát việc canh nông, Toàn quyền Đông Dương còn cho thành lập Ban Thanh tra Canh nông Bắc Kỳ. Để việc thanh tra đạt được hiệu quả cao nhất, toàn Bắc Kỳ được chia thành bốn khu vực[19], đứng đầu mỗi khu vực là thanh tra hoặc phó thanh tra các Sở Canh nông và Thương mại địa phương [TTLTQG I, 2013, tr. 274].

Sau khi thành lập tỉnh Vĩnh Yên, chính quyền thực dân chia tổ chức hành chính tỉnh thành hai bộ phận do người Pháp và người bản xứ đứng đầu mỗi bên, tuy nhiên, trên thực tế, thực quyền lại nằm trong tay thực dân Pháp, các quan lại người Việt đều phải xin ý kiến quan chức Pháp khi đưa ra những quyết định có liên quan tới công việc hành chính. Công sứ là người Pháp, đứng đầu hệ thống chính quyền cấp tỉnh, có nhiệm vụ thay mặt Thống sứ để quản lý các công việc trong địa bàn tỉnh. Vĩnh Yên có hai quan quan trị người Pháp là Chánh Công sứ (là quan thủ hiến trong tỉnh) và quan Phó Công sứ, giúp việc cho hai quan chức này có các viên Tham tá và Phán sự người Việt Nam. Trong vòng 30 năm đầu thế kỷ XX, ở Vĩnh Yên có khoảng 20 Công sứ từng nắm quyền (xem bảng 2.1):

**Bảng 2.1:** *Danh sách Công sứ Vĩnh Yên giai đoạn 1899-1931*

| STT | Tên | Nhiệm kỳ |
|---|---|---|
| 1 | Lomet | 12/1899 - 9/1900 |
| 2 | Conrandy | 9/1900 - 10/1901 |
| 3 | Frebault | 10/1901 - 3/1906 |
| 4 | Marc | 3/1906 - 2/1907 |
| 5 | Cullieret | 2/1907 - 3/1907 |
| 6 | Tournois | 3/1907 - 4/1908 |
| 7 | Cullieret | 4/1908 - 9/1908 |
| 8 | Moulié | 9/1908 - 2/1909 |
| 9 | Le Gallen | 2/1908 - 11/1910 |
| 10 | Cullieret | 2/1911 - 1/1919 |
| 11 | Pech | 1/1919 - 7/1919 |
| 12 | Bouchet | 7/1919 - 4/1921 |
| 13 | Graffeuil | 4/1921 - 8/1921 |

[19] Tỉnh Vĩnh Yên thuộc Khu vực 3 cùng với các tỉnh Bắc Ninh, Phúc Yên, Thái Nguyên, Bắc Cạn, Cao Bằng, Lạng Sơn và Yên Thế.

| | | |
|---|---|---|
| 14 | Bride | 8/1921 - 2/1924 |
| 15 | Forsans | 2/1924 - 3/1931 |
| 16 | Tharaud | 3/1931 - 7/1931 |
| 17 | Regnier | 7/1931 - 10/1931 |

*[Nguồn: GGI, Xứ Bảo hộ Bắc Kỳ, không rõ năm, Chuyên khảo tỉnh Vĩnh Yên, tr. 33]*

Đứng đầu hệ thống chính quyền người bản xứ là Tuần phủ, một số Tuần phủ Vĩnh Yên tiêu biểu giai đoạn này là: Đỗ Phú Túc (1899-1904), Mai Trung Cát (1904-1916), Nguyễn Trung Tiên (1916-1918), Nguyễn Văn Giáp (1918-1922), Nguyễn Văn Bân (1922-1924), Phạm Gia Thụy (1924-1927), Đào Trọng Vận (1927-1929), Bùi Huy Tiến (1929-1933) [Nha Học chánh Vĩnh Yên, 1939, tr. 7], v.v.. Ngoài ra có một quan Bố chánh lĩnh chức Chánh án dự khuyết, một quan Tri phủ giữ chức Dự thẩm, một quan Bố chánh hay Tri phủ sung chức Thương tá giúp việc.

Giúp việc cho Công sứ là các sở chuyên môn phụ trách những công việc khác nhau và được chia thành ba nhóm:

i. Sở thuộc Ngân sách Đông Dương gồm: Sở Thương chính, Sở Bưu chính, Nông phố ngân hàng, Túc mễ cục.

ii. Sở thuộc Ngân sách Bắc Kỳ gồm: Ngạch Quan Pháp, Ngạch Khố xanh, Sở Kiểm lâm, Sở Học chính.

iii. Sở thuộc Ngân sách hàng tỉnh gồm: Sở Địa chính, Sở Công chính, Sở Y chính, Ngạch Nam quan và Tư pháp, Cảnh sát và Đề lao [Nha Học chánh Vĩnh Yên, 1939, tr. 34].

Việc cai trị các phủ, huyện, tổng, xã ở Vĩnh Yên cũng giống các nơi khác ở xứ Bắc Kỳ, ở phủ có quan Tri phủ, huyện có quan Tri huyện cai trị. Mỗi tổng có một viên Chánh tổng và một viên Phó tổng, Tuần phòng trông nom việc đê điều hàng tổng. Lý trưởng coi sóc việc làng cùng ban bố cho dân biết để tuân theo những mệnh lệnh của nhà nước. Mỗi làng đều có một Ban Hội đồng tộc biểu, trong đó có Chánh hội, Phó hội, Thư ký, Thủ quỹ, Hộ lại và các tộc biểu. Đối với những làng to có một hay nhiều Phó lý để giúp Lý trưởng về việc tuần phòng và đê điều.

Về vấn đề thu thuế của tỉnh do Sở Thương chính phụ trách. Đứng đầu Sở Thương chính là một viên chức người Pháp và một người Pháp giúp việc, dưới quyền còn có một viên Phán sự và năm lính đoan. Sở này thực hiện nhiệm vụ đánh thuế các mặt hàng như thuốc lào, muối, rượu, thuốc phiện, v.v.. Ngoài ra, sở này còn kiểm soát cả các ty rượu, ty thuốc phiện. Trong việc quản lý ngân sách, tại Vĩnh Yên được phân

cấp rõ rệt giữa hàng tỉnh và cấp xã. Theo đó, ngân sách hàng tỉnh bao gồm quỹ riêng của tỉnh chủ yếu bao gồm nguồn thu từ các khoản "tiền phụ bách phân"[20] đánh vào các sắc thuế chính là thuế thân, thuế điền (thuế đối với đất ruộng), thuế thổ trạch (thuế đối với đất ở) và thuế môn bài. Số tiền này được sử dụng để trả lương cho viên chức, mua vật liệu cho các công sở và phục vụ các công tác hành chính của tỉnh. Trong khi đó, ngân sách thuộc hàng xã[21] gồm các nguồn thu từ tiền công điền, công thổ (thu từ hoạt động cho thuê ruộng đất công), tiền treo, tiền lệ hiếu và tiền phạt. Các khoản tiền này được sử dụng để chi cho các việc công ích, cứu tế và phụ cấp cho hương chức. Trong trường hợp số tiền còn thừa, họ phải đem nộp lại vào Nông phố ngân hàng.

Nông nghiệp là ngành kinh tế chủ yếu và quan trọng nhất của Vĩnh Yên (diện tích đất canh tác nông nghiệp chiếm gần 50% diện tích tự nhiên toàn tỉnh), vì vậy vấn đề quản lý ruộng đất và đồn điền được chú trọng. Năm 1926, Sở Địa chính của tỉnh được thành lập với một viên Tham tá chuyên môn và các viên đạc điền, thư ký có chức năng khám xét và quản lý ranh giới đất đai của các đơn vị hành chính trong tỉnh. Một trong những điểm đáng chú ý của nông nghiệp Vĩnh Yên đầu thế kỷ XX là việc chính quyền thực dân chú trọng đầu tư lớn vào hệ thống dẫn thủy nhập điền. Thông qua hoạt động của Sở Công chính, chính quyền đã xây dựng mạng lưới kênh, máng dẫn nước quy mô, và thường xuyên chi hàng nghìn đồng Đông Dương mỗi năm để bảo dưỡng, giúp tưới tiêu cho hàng vạn mẫu Tây ruộng đất trong tỉnh, giúp nhiều vùng đất khô cằn, thiếu nước tưới trước đó, trở nên màu mỡ có thể canh tác được. Ruộng đất trong tỉnh còn được thu gom, quy hoạch thành nhiều đồn điền từ nhỏ đến lớn, một số được cấp, bán cho các nhà tư bản và các công ty [Nha Học chính Vĩnh Yên, 1939].

## 2.2. Điều kiện tự nhiên và dân cư

### *2.2.1. Điều kiện tự nhiên*

Nền kinh tế của mỗi quốc gia, mỗi lãnh thổ, mỗi vùng đất đều chịu ảnh hưởng ít hay nhiều của các yếu tố điều kiện tự nhiên, vốn, lao động, công nghệ kỹ thuật v.v.. Trong đó, các yếu tố địa lý và môi trường tự nhiên đã góp phần không nhỏ vào việc định hình nền kinh tế cũng như các chính sách kinh tế của bộ phận cầm quyền, đúng

[20] Phần trăm thu thêm.

[21] Tỉnh Vĩnh Yên có 12 xã có ngân sách riêng, các xã còn lại dùng quyển sổ biên các khoản thu chi do Hội đồng Kỳ mục quản lý.

như Aristotle từng khẳng định: "Một quốc gia phải có những đồi núi bao bọc xung quanh để khỏi bị tấn công, và phải ở gần một cửa biển tốt để lợi dụng việc thương mại với hải ngoại. Nhờ sử dụng khôn khéo những tài nguyên thiên nhiên nên một quốc gia như vậy có thể trở nên một quốc gia hùng cường và về sau có thể bành trướng lãnh thổ" [Nguyễn Đức Tuấn, 2003, tr. 34]. Như vậy, có thể hiểu rằng, ảnh hưởng của điều kiện tự nhiên tới nền kinh tế của mỗi vùng đất sẽ được thể hiện thông qua vị trí, các yếu tố tự nhiên (địa hình, khí hậu, thủy văn, thổ nhưỡng) và tài nguyên thiên nhiên. Soi chiếu vào lịch sử Việt Nam từ khởi thủy tới trước thế kỷ XX, nền kinh tế Việt Nam phụ thuộc nhiều vào diễn biến của thời tiết, khí hậu v.v.. Đây được coi là cơ sở cho việc hình thành văn minh lúa nước - một hình thái văn minh nông nghiệp được xem như nền tảng văn hóa - kinh tế của Việt Nam.

*2.2.1.1. Vị trí địa lý và địa hình*

Tỉnh Vĩnh Yên nằm ở phía Bắc của châu thổ Bắc Kỳ. Tính đến những năm 30 của thế kỷ XX, với tổng diện tích tự nhiên đạt khoảng 900km$^2$, tỉnh có ranh giới tự nhiên giáp với tỉnh Phúc Yên ở phía Đông, phía Tây giáp tỉnh Phú Thọ, phía Bắc giáp hai tỉnh Tuyên Quang và Thái Nguyên, phía Nam giáp sông Hồng [Đỗ Đình Nghiêm và cộng sự, 1927, tr. 112]. Tỉnh Vĩnh Yên có vị trí địa lý trọng yếu đối với các vấn đề về kinh tế, chính trị và xã hội của vùng do án ngữ trên những tuyến đường giao thông đường bộ và đường sắt huyết mạch như đường thuộc địa số 2, tuyến đường sắt Hải Phòng - Vân Nam v.v.. Từ đây có thể dễ dàng đi tới vùng trung tâm Hà Nội, cũng như cảng Hải Phòng, biên giới Trung Hoa v.v.. Không chỉ vậy, Vĩnh Yên còn nằm cạnh tuyến thương mại đường thủy sông Hồng vốn tấp nập thuyền bè qua lại. Chính vì vậy, trong chiến lược khai thác thuộc địa của mình, Vĩnh Yên luôn là một trong những mối quan tâm của người Pháp.

Việt Nam nói chung, Bắc Kỳ nói riêng được biết tới là một khu vực có địa hình tương đối phức tạp. Trải dài từ Bắc xuống Nam, từ Đông sang Tây, đặc điểm chung của địa hình Việt Nam là đồi núi thấp chiếm phần lớn diện tích và có sự phân hóa khá rõ rệt. Khu vực đồi núi được chia thành bốn vùng chính là Đông Bắc, Tây Bắc, Trường Sơn Bắc và Trường Sơn Nam. Trong đó, đặc trưng vùng núi Đông Bắc là có "bốn cánh cung lớn" được mở ra về hướng Bắc và hướng Đông rồi chụm lại ở dãy Tam Đảo. Một dạng địa hình nổi bật khác ở Việt Nam đó là đồng bằng với hai loại là đồng bằng châu thổ sông và đồng bằng ven biển. Đồng bằng sông Hồng hay châu thổ Bắc Bộ là "cái nôi" của người Việt, được khai phá từ lâu đời và có nhiều biến đổi mạnh

mẽ. Hiện nay vẫn còn nhiều tranh cãi về tên gọi đồng bằng và châu thổ. Theo nhà nghiên cứu Trần Quốc Vượng, châu thổ Bắc Bộ là sản phẩm của hai hệ sông lớn là sông Hồng và sông Thái Bình, bên cạnh đó, do địa hình nơi đây không bằng phẳng (có sự đan xen giữa đồi núi, châu thổ và thung lũng) nên không thể gọi là đồng bằng [Trần Quốc Vượng, 2000, tr. 487-488].

Tỉnh Vĩnh Yên là nơi tập trung tương đối đầy đủ các dạng địa hình của châu thổ Bắc Kỳ với ba dạng địa hình chính: Địa hình đồi núi, tập trung ở hai huyện Tam Dương và Lập Thạch, nổi bật là dãy núi Tam Đảo với độ cao trung bình 1.000m; địa hình trung du; địa hình đồng bằng. Địa hình đa dạng chính là điều kiện thuận lợi để Vĩnh Yên có khả năng phát triển nền kinh tế theo hướng đa ngành. Tại khu vực đồng bằng được bồi đắp bởi phù sa sông, nông dân có thể tập trung phát triển các loại cây nông nghiệp thâm canh cao, trước hết là cây lúa nước. Khu vực trung du, đồi thấp lại là nơi thích hợp để trồng các loại cây công nghiệp, xen kẽ với trồng cây hoa màu và chăn nuôi đại gia súc. Dãy núi Tam Đảo có khí hậu mát mẻ đặc trưng lại phù hợp cho việc trồng trọt và chăn nuôi các cây, con có nguồn gốc ôn đới và phát triển loại hình du lịch, nghỉ dưỡng phục vụ tầng lớp thượng lưu lúc bấy giờ.

*2.2.1.2. Khí hậu*

Nằm trọn vẹn trong khu vực nội chí tuyến nên khí hậu Việt Nam thuộc kiểu khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa, nhưng lại có sự phân hóa rõ rệt giữa các vùng. Bắc Kỳ được coi là khu vực khí hậu có tính phức tạp bậc nhất, với sự biến động lớn giữa các năm, cũng như sự thay đổi đột ngột (biên độ dao động nhiệt) trong từng ngày, từng tháng, từng năm. Bàn về sự phức tạp này, Pierre Gourou cho rằng: "Khí hậu Bắc Kỳ gần với các khí hậu ôn đới và xa với các khí hậu gió mùa; nó có một bộ mặt độc đáo trên bán đảo Đông Dương và không thấy ở đâu có khí hậu tương đương. Nhưng nó không khác khí hậu Quảng Châu bao nhiêu, mà chỉ khác ở chỗ do vĩ tuyến khác nhau mà thôi; tóm lại, khí hậu Bắc Kỳ là biến thái cực Nam của khí hậu Trung Quốc; cũng như khí hậu vùng Đông Nam Trung Quốc, đây là một khí hậu gió mùa đã biến đổi rất nhiều" [Gourou, 2015, tr. 61]. Vĩnh Yên là một tỉnh nằm ở châu thổ Bắc Kỳ nên những đặc trưng khí hậu của vùng đã quy định chặt chẽ những đặc trưng khí hậu của tỉnh. Tính chất nhiệt đới ẩm gió mùa của tỉnh được thể hiện rõ nét thông qua yếu tố nhiệt độ và lượng mưa.

Những số liệu về nhiệt độ khí hậu của Vĩnh Phúc trong thập niên đầu của thế kỷ XXI cũng phần nào thể hiện được khí hậu của Vĩnh Yên trong thế kỷ trước. Theo

đó, nhiệt độ trung bình tại khu vực đồng bằng luôn cao hơn khu vực đồi núi khoảng 6ºC, nguyên nhân của hiện tượng này là do sự khác biệt về đặc điểm địa hình, càng lên cao nhiệt độ không khí càng giảm. Điều này cũng phản ánh một thực tế rằng, khí hậu của vùng trung tâm Vĩnh Yên mang đặc điểm của khí hậu nhiệt đới gió mùa, trong khi đó Tam Đảo lại có khí hậu tương tự với vùng cận nhiệt và ôn đới. Đây là yếu tố quan trọng để xây dựng khu nghỉ dưỡng vào mùa hè phục vụ chủ yếu những người châu Âu sinh sống ở Việt Nam vốn quen thuộc với khí hậu ôn đới của phương Tây.

**Biểu đồ 2.1:** *Nhiệt độ không khí trung bình trong một số năm tại trạm quan trắc của tỉnh Vĩnh Phúc*

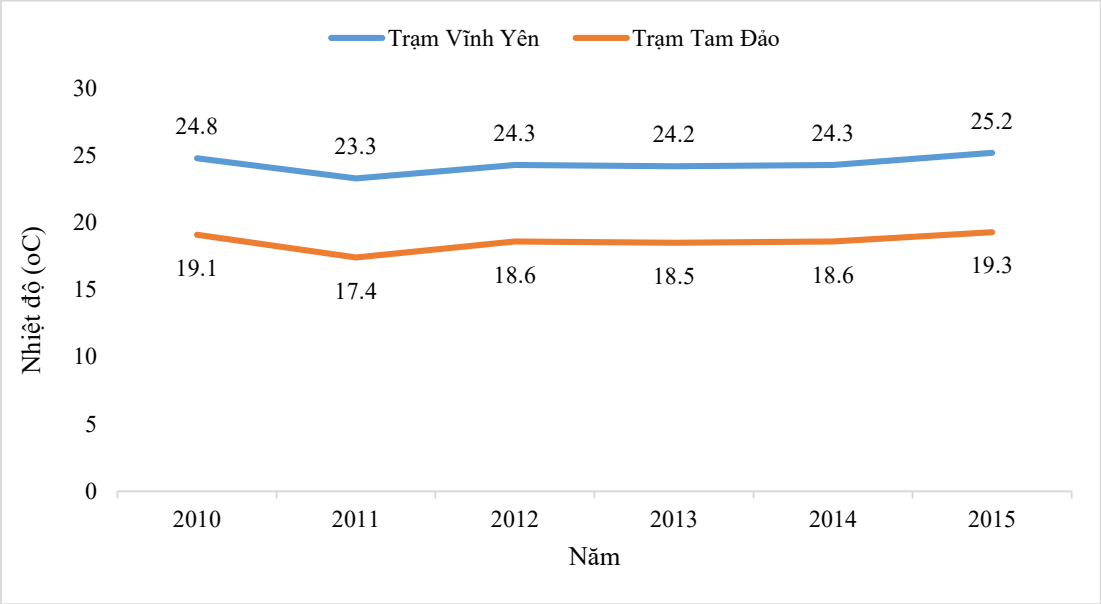


*[Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Vĩnh Phúc, 2015]*

Trong thời kỳ Pháp thuộc, chính quyền thực dân cũng cho lập một số trạm quan trắc tại Đông Dương nhằm nghiên cứu về khí hậu của vùng đất này để từ đó đưa ra những chính sách khai thác phù hợp. Gần Vĩnh Yên lúc bấy giờ có trạm quan trắc Hà Nội.

**Bảng 2.2:** *Nhiệt độ không khí trung bình trong một số năm tại trạm quan trắc của Hà Nội* (Đơn vị: ºC)

| **Năm** | 1930 | 1931 | 1934 | 1935 | 1936 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Nhiệt độ** | 23,7 | 24,4 | 22,8 | 23,8 | 23,5 |

*[Nguồn: GGI, 1932, tr. 22], [GGI, 1933, tr. 22], [GGI, 1937, tr. 12], [GGI, 1938, tr. 10]*

Bảng 2.1 cho thấy nhiệt độ trung bình của Hà Nội trong nửa đầu thập niên 30 của thế kỷ XX là 23,64ºC - một mức nhiệt độ tương đối cao. Tỉnh Vĩnh Yên cách Hà Nội khoảng hơn một giờ đi xe (50 km), lại có địa hình phần nhiều tương đồng với Hà Nội, nên khu vực đồng bằng của tỉnh cũng có nhiệt độ trung bình năm đạt trên 20ºC. Tính chất nhiệt đới ẩm còn được thể hiện thông qua lượng mưa và độ ẩm. Sách *Địa chí Vĩnh Yên* đầu thế kỷ XX chép rằng: "Ở Vĩnh Yên có hai mùa chính là mùa mưa và mùa hanh. Mùa mưa bắt đầu từ tháng Năm cho đến tháng Chín Tây… Về tháng Hai và tháng Ba Tây hay có mưa phùn và sương mù. Về mùa hạ thì hay có cơn dông" [Nha Học chánh Vĩnh Yên, 1939, tr. 2]. Tính chất nhiệt đới ẩm gió mùa có ảnh hưởng rất lớn tới đời sống sản xuất của nông dân Bắc Kỳ nói chung, tỉnh Vĩnh Yên nói riêng. Với nền nhiệt ẩm cao, có sự phân hóa rõ rệt giữa các mùa là điều kiện thuận lợi để tỉnh phát triển kinh tế nông nghiệp với trọng tâm là cây lúa nước, bên cạnh đó là khả năng đa dạng hóa giống cây trồng, vật nuôi. Tuy nhiên, tính thất thường của thời tiết, khí hậu cũng khiến cho nền kinh tế của tỉnh thường xuyên phải đối mặt với những thách thức bởi dịch bệnh, thiên tai v.v..

*2.2.1.3. Thủy văn*

Hệ thống thủy văn mặt của Việt Nam rất phong phú, đa dạng về chủng loại, bao gồm: sông, suối, ao, hồ, vùng đất ngập nước và biển. Trong suốt chiều dài lịch sử dân tộc, nguồn nước sông có vai trò đặc biệt quan trọng đối với đời sống nhân dân. Do ảnh hưởng của đặc điểm địa hình nhiều đồi núi, kéo dài theo hướng Bắc Nam, thu hẹp theo hướng Tây - Đông nên sông ngòi Việt Nam có đặc trưng là ngắn và có độ dốc lớn, tốc độ dòng chảy cao. Sông ngòi Việt Nam nhìn chung có khối lượng nước chuyên trở lớn, giàu phù sa nhưng nhịp điệu dòng chảy lại có sự phân bố theo mùa, bám sát với nhịp điệu mưa, theo đó, mùa lũ tương ứng với mùa mưa và mùa cạn tương ứng với mùa khô.

Bắc Kỳ được biết tới là khu vực có mạng lưới sông ngòi dày đặc với hai hệ thống sông chính là hệ thống sông Hồng và hệ thống sông Thái Bình. Trong đó, châu thổ sông Hồng có vai trò đặc biệt quan trọng, được coi như cái nôi của dân tộc Việt Nam. Pierre Gourou cho rằng chính sông Hồng cùng với các chi lưu của nó là những dòng sông chủ yếu xây dựng nên châu thổ Bắc Kỳ [Gourou, 2015, tr. 33]. Sông Hồng (còn được gọi là Nhị Hà, sông Thao, sông Cái) bắt nguồn từ vùng núi của tỉnh Vân Nam (Trung Quốc) theo hướng Tây Bắc - Đông Nam chảy vào Bắc Kỳ ở tỉnh Lào Cai. Do ảnh hưởng của đặc điểm địa hình vừa có đồi núi, vừa có đồng bằng nên cấu

trúc dòng sông cũng tương đối phức tạp: "Từ Mạn Hậu đến Yên Bái, nghĩa là khi sông ấy chảy vào địa phận Bắc Kỳ thì hai bên bờ cũng còn lắm núi mà lại có đến hơn ba mươi cái thác, chỉ những thuyền bè đi lại được thôi, nhưng cũng nguy hiểm lắm. Từ Yên Bái trở xuống thì dòng sông đã hơi rộng, tàu thủy cũng đi lại được" [Đỗ Đình Nghiêm và cộng sự, 1927, tr. 10]. Sự phức tạp của sông Hồng dưới ảnh hưởng của địa hình còn được thể hiện ở lưu lượng, tốc độ dòng chảy, kết hợp với ảnh hưởng của khí hậu khiến chế độ dòng chảy có sự phân bố theo mùa. Điều này vừa là thuận lợi nhưng cũng gây ra không ít khó khăn cho nền kinh tế ở các vùng đất mà dòng sông này chảy qua.

Tỉnh Vĩnh Yên có hai hệ thống sông chảy qua là hệ thống sông Hồng và hệ thống sông Cà Lồ. Hệ thống sông Hồng trong tỉnh bao gồm chủ lưu sông Hồng và hai phụ lưu là sông Đà, sông Lô ở hai bên tả ngạn, hữu ngạn, ngoài ra còn có phụ lưu của sông Lô là sông Phó Đáy. Sông Cà Lồ (còn được gọi là sông Phù Lỗ) vốn là một phân lưu của sông Hồng nhưng đoạn nối với sông Hồng đã bị chặn lại vào đầu thế kỷ XX. Sông Cà Lồ bắt đầu từ huyện Yên Lạc chạy theo hướng Tây Bắc - Đông Nam rồi nhập vào sông Cầu, các chi lưu của nó như sông Phan, sông Cầu Bòn, sông Bá Hạ đều chảy trên địa bàn tỉnh Vĩnh Yên. Bên cạnh sông ngòi, tỉnh còn có rất nhiều đầm, hồ tự nhiên như đầm Vạc, đầm Rưng, đầm Cốc Lâm, hồ Suối Sải v.v.. Sự phong phú về thủy văn ở Vĩnh Yên là điều kiện thuận lợi để phát triển nhiều ngành kinh tế khác nhau, nhưng cũng gây ra không ít khó khăn cho nền kinh tế tỉnh bởi những tác động do thiên tai về nguồn nước mang lại. Điều này đặt ra yêu cầu cho giai cấp cầm quyền trong suốt chiều dài lịch sử cần có chính sách đúng đắn, phù hợp để khai thác hết thế mạnh của vùng, đồng thời cũng cần có biện pháp để hạn chế hết mức những thiệt hại do thiên tai gây ra.

*2.2.1.4. Thổ nhưỡng*

Thổ nhưỡng (đất) là thể tự nhiên được hình thành trên bề mặt các lục địa do kết quả hoạt động sống của sinh vật cộng với tác động qua lại của khí quyển và thạch quyển có sự tham gia của nước ngọt [Nguyễn Đức Tuấn, 2003, tr. 95]. Quá trình phát triển, suy thoái của thổ nhưỡng chịu tác động mạnh mẽ bởi các yếu tố: khí hậu, địa hình, thời gian và con người. Do ảnh hưởng của vị trí địa lý trải dài từ Bắc vào Nam và đặc điểm địa hình đa dạng bao gồm cả đồi núi, đồng bằng và ven biển nên thổ nhưỡng của mỗi vùng ở Việt Nam sẽ có những đặc trưng khác nhau về độ phì, hàm lượng dinh dưỡng v.v.. Sự khác nhau này không chỉ được thể hiện ở những vùng đất

rộng lớn mà đôi khi trong mỗi tỉnh, mỗi huyện cũng có sự khác biệt. Loại đất phổ biến ở châu thổ Bắc Kỳ là đất phù sa, tuy nhiên, tới thế kỷ XX, đất phù sa của khu vực này đã có sự phân hóa rõ rệt thành hai loại là phù sa cũ và phù sa mới. Đánh giá về thực trạng này, Pierre Gourou cho rằng: "Đất châu thổ ngày càng nghèo đi đặt ra cho tương lai một vấn đề tuy không phải ngay trước mắt nhưng cũng không phải không đáng lo ngại" [Gourou, 2015, tr. 60].

Địa hình tỉnh Vĩnh Yên đa dạng, mạng lưới thủy văn mặt phong phú kết hợp với đặc trưng khí hậu nhiệt đới ẩm nên trên địa bàn tỉnh đã hình thành nhiều nhóm đất khác nhau, trong đó phần lớn là nhóm đất xám và đất phù sa. Sự tồn tại đồng thời của hai nhóm đất này là điều kiện thuận lợi để người dân Vĩnh Yên phát triển các giống cây lương thực và cây công nghiệp như: lúa, ngô, lạc, vừng, dâu, đay, chè v.v.. Tuy nhiên, do sự khai phá lâu đời của con người nên các nhóm đất này cũng đặt ra yêu cầu cần phải có biện pháp thích hợp để cải tạo đất nhằm đem lại hiệu quả tối đa cho nền kinh tế trồng trọt của tỉnh. Bên cạnh hai nhóm đất trên, trong lòng đầm Vạc và đất ruộng của một số làng trong tỉnh còn có loại đất sét đặc biệt (đất sét xám màu gan gà). Đây là nguyên liệu để phát triển nghề làm đồ gốm nổi tiếng trong thế kỷ XX.

*2.2.1.5. Tài nguyên thiên nhiên*

Tài nguyên thiên nhiên được hiểu là những vật chất được hình thành và tồn tại trong tự nhiên mà con người có thể khai thác, chế biến và sử dụng nhằm đáp ứng các nhu cầu của cuộc sống. Xét theo tiêu chí khả năng cung ứng lâu dài cho xã hội, tài nguyên thiên nhiên được chia thành ba nhóm cơ bản là: i. Tài nguyên vô hạn: năng lượng mặt trời, năng lượng lòng đất, các loại đá của thạch quyển, muối kim loại hòa tan trong nước biển và đại dương. ii. Tài nguyên hữu hạn tái sinh tuần hoàn: nước ngọt, không khí, lâm sản, hải sản, thổ nhưỡng, vật nuôi, cây trồng. iii. Tài nguyên hữu hạn không tái sinh: khoáng sản nhiên liệu, khoáng sản kim loại, khoáng sản phi kim loại [Nguyễn Đức Tuấn, 2003, tr. 120]. Trong suốt chiều dài lịch sử, dù được biểu hiện trực tiếp hay gián tiếp, tăng trưởng kinh tế vẫn luôn là mục tiêu của giai cấp thống trị. Không thể phủ nhận rằng sự phát triển kinh tế của mỗi vùng đất, mỗi quốc gia có liên quan mật thiết tới tài nguyên thiên nhiên, tuy nhiên, nguồn tài nguyên đó chỉ phát huy hết được vai trò quan trọng của mình khi con người biết khai thác và sử dụng chúng một cách hiệu quả.

Vĩnh Yên là khu vực có địa hình đa dạng, thảm thực vật và hệ động vật của tỉnh phong phú, điều này cho phép người dân trong tỉnh có thể nuôi trồng phục vụ các

ngành kinh tế truyền thống và hiện đại, trước hết là trong các hoạt động kinh tế nông nghiệp và lâm nghiệp. Bên cạnh đó, với cấu tạo địa chất phức tạp, trong quá trình hình thành và phát triển, trong lòng đất tỉnh Vĩnh Yên đã hình thành nhiều mỏ, quặng khoáng sản, tuy nhiên số lượng không quá lớn. Trong đó chủ yếu có khoáng sản thiên nhiên, nhóm kim loại, nhóm phi kim và nhóm vật liệu xây dựng. Nhóm khoáng sản nhiên liệu có than đá, than nâu tập trung ở xã Đạo Trù, Bạch Lưu, Đồng Thịnh (huyện Lập Thạch). Chất lượng than nâu ở đây được các nhà nghiên cứu đánh giá tương đương với than nâu ở mỏ Na Dương (tỉnh Lạng Sơn). Ngoài ra, ở huyện Lập Thạch và Tam Dương còn tìm thấy các mỏ than bùn. Nhóm khoáng sản kim loại tập trung ở các điểm dọc theo các vết đứt gãy ở sườn phía Tây Nam dãy Tam Đảo. Trong đó có barit dạng tảng, thường đi kèm với chì và kẽm tập trung ở Đạo Trù, huyện Lập Thạch. Quặng đồng cũng được tìm thấy ở các xã thuộc huyện Tam Dương và Bình Xuyên. Nhiều mạch thạch anh và vàng sa khoáng được tìm thấy ở khu vực Đạo Trù, Minh Quang, Thanh Lanh, Thanh Lộc. Sắt là quặng phổ biến hơn cả, có ở Bàn Giải huyện Lập Thạch, Khai Quang (thuộc đô thị Vĩnh Yên) hay ở Đồng Bùa huyện Tam Dương. Nhóm khoáng sản phi kim loại chủ yếu là cao lanh, phân bố ở Tam Dương, đô thị Vĩnh Yên và Lập Thạch, đây là nguyên liệu chính để sản xuất gốm sứ và gạch chịu lửa. Nhóm vật liệu xây dựng bao gồm đất sét làm vật liệu xây dựng (gạch, ngói), đá xây dựng, đá cuội, cát. Các mỏ đất sét lớn ở tỉnh Vĩnh Yên tập trung ở Đầm Vạc, Quất Lưu, Bá Hiến [Hoàng Xuân Chinh, 2000, tr. 20-25], ngoài ra còn có ở khu vực Hương Canh (huyện Bình Xuyên). Đây là một phần nguồn nguyên liệu tại chỗ cung cấp cho các hoạt động thủ công nghiệp của thợ thủ công Vĩnh Yên.

### *2.2.2. Đặc điểm dân cư*

Song song với đặc điểm tự nhiên, các vấn đề liên quan đến yếu tố dân cư cũng có ảnh hưởng ít nhiều tới nền kinh tế của mỗi khu vực bởi "nó cho ta biết khả năng nguồn nhân lực cung cấp cho hoạt động sản xuất và dịch vụ" [Nguyễn Đức Tuấn, 2003, tr. 341]. Sự ảnh hưởng đó được thể hiện thông qua thành phần tộc người, dân số, sự phân bố dân cư v.v.. Tới đầu thế kỷ XX, Vĩnh Yên là tỉnh có thành phần tộc người khá đa dạng, theo đó, tộc người chủ yếu là người Việt (hay còn gọi là người Kinh, chiếm 98,8% tổng số dân của toàn tỉnh[22]), đa số tập trung ở vùng đồng bằng, phong tục tập quán giống như các vùng khác ở Bắc Kỳ. Kế tiếp là nhóm người Mán (Mán Quần Cộc hay còn gọi là Sán Dìu; người Mán Cao Lan còn được biết đến là

[22] Số liệu năm 1938.

Sán Chay; người Mán Sơn Đầu hay Dao, Mán Đại Bản); người Mán Hoa Nhân, còn gọi là Mán giống Khách) có 2.599 người, sống rải rác ở các vùng chân núi Tam Đảo thuộc huyện Tam Dương, Lập Thạch, Bình Xuyên [Nha Học chánh Vĩnh Yên, 1939, tr. 7]. Ngoài ra còn một bộ phận người Nùng (khoảng 34 người) và người Thổ (khoảng 22 người)[23]. Bên cạnh đó, cùng với quá trình xâm lược và khai thác của thực dân Pháp, trong thời kỳ này, Vĩnh Yên cũng là nơi sinh sống của một bộ phận người Hoa và người châu Âu, trong đó chủ yếu là người Pháp. Theo thống kê năm 1943, toàn tỉnh có 76 người ngoại quốc sinh sống, trong đó số lượng người Pháp trong tỉnh là 75 người [Tổng cục Thống kê, 2004, tr. 43]. Do ảnh hưởng của điều kiện địa lý tự nhiên nên giữa các dân tộc đã dần xuất hiện sự khác biệt trong đặc điểm quần cư, tập quán văn hóa, sinh kế, điều này góp phần tạo nên sự đa dạng trong diện mạo kinh tế của tỉnh Vĩnh Yên.

Tuy là một tỉnh có thành phần tộc người đa dạng nhưng trước thế kỷ XX, Vĩnh Yên lại là địa phương có số dân không quá đông, điều này được lý giải là do tác động của thiên tai và loạn lạc: "Tỉnh Vĩnh Yên đã bị giặc giã tàn phá, lại bị nạn ngập lụt nên dân cư siêu bạt đi. Ruộng đất không ai cày cấy nên rẻ đi nhiều, một mẫu ruộng chỉ có giá độ 0$50. Các hạt Bình Xuyên, Tam Dương và Lập Thạch bị lâm vào cảnh ấy hơn cả nhưng chẳng bao lâu lại trở lại thịnh vượng nhờ có quân của chính phủ đánh dẹp một cách có hiệu quả. Dân lại trở về làm ăn. Người có ruộng lại trở về cày cấy ruộng đất" [Nha Học chánh Vĩnh Yên, 1939, tr. 6]. Theo ghi chép, năm 1903, tổng số dân đinh tại các huyện Bạch Hạc, Bình Xuyên, Lập Thạch, Tam Dương, Yên Lạc là 19.342 người [Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc, 2012, tr. 157] (không có số liệu của Vĩnh Tường). Theo hệ số 8 cho một suất đinh thì dân số tỉnh Vĩnh Yên lúc này là trên 150.000 người. Vĩnh Tường là địa phương có số dân đông nhất trong tỉnh. Tổng số dân của Vĩnh Yên trong năm 1903 là khoảng 188.000 người. Cho tới những thập niên tiếp theo, dân số tỉnh Vĩnh Yên không có nhiều sự thay đổi.

Dân số của Bắc Kỳ nói chung và Vĩnh Yên nói riêng trong gần 40 năm đầu thế kỷ XX có xu hướng tăng dù sự tăng trưởng đó là không đồng đều giữa các giai đoạn. Nếu năm 1903, dân số Vĩnh Yên ước tính là 188.000 người, thì tới năm 1921 đã tăng lên 194.000 người và năm 1931 là 224.000 người, điều này cho thấy trong vòng gần 30 năm, dân số Vĩnh Yên đã tăng 19,1%. Mặc dù vậy, biểu đồ trên cũng thể hiện rõ

[23] Tác giả chưa xác minh được tên gọi hiện nay của tộc người này

sự tăng trưởng đó là không đồng đều giữa các năm. Trước năm 1921, dân số Vĩnh Yên không có sự tăng trưởng đáng kể, chỉ tăng thêm khoảng 6.000 người (3,2%) trong vòng 18 năm, nhưng từ năm 1921 tới năm 1936, số dân của tỉnh đã tăng thêm 50.000 người (25,8%). Sự tăng trưởng này là một dấu hiệu tích cực cho thấy sự dồi dào trong nguồn lực lao động, đặc biệt là lực lượng lao động trẻ, đó là điều kiện quan trọng để thu hút vốn đầu tư từ giới địa chủ, tư sản vốn ưa thích sử dụng nhân công với giá rẻ mạt. Không chỉ vậy, điều này còn phần nào cho thấy cuộc sống của người dân Vĩnh Yên từ thập niên 20 đã dần yên bình hơn, loạn lạc và thiên tai giảm dần là cơ sở để người dân an cư, lạc nghiệp. Tuy nhiên, xét trên bình diện toàn Bắc Kỳ, Vĩnh Yên vẫn là một tỉnh không có dân số quá đông đúc, chỉ chiếm khoảng 2,8% số dân toàn vùng.

**Biểu đồ 2.2:** *Tăng trưởng dân số Bắc Kỳ và Vĩnh Yên giai đoạn 1921-1936*

(Đơn vị: nghìn người)

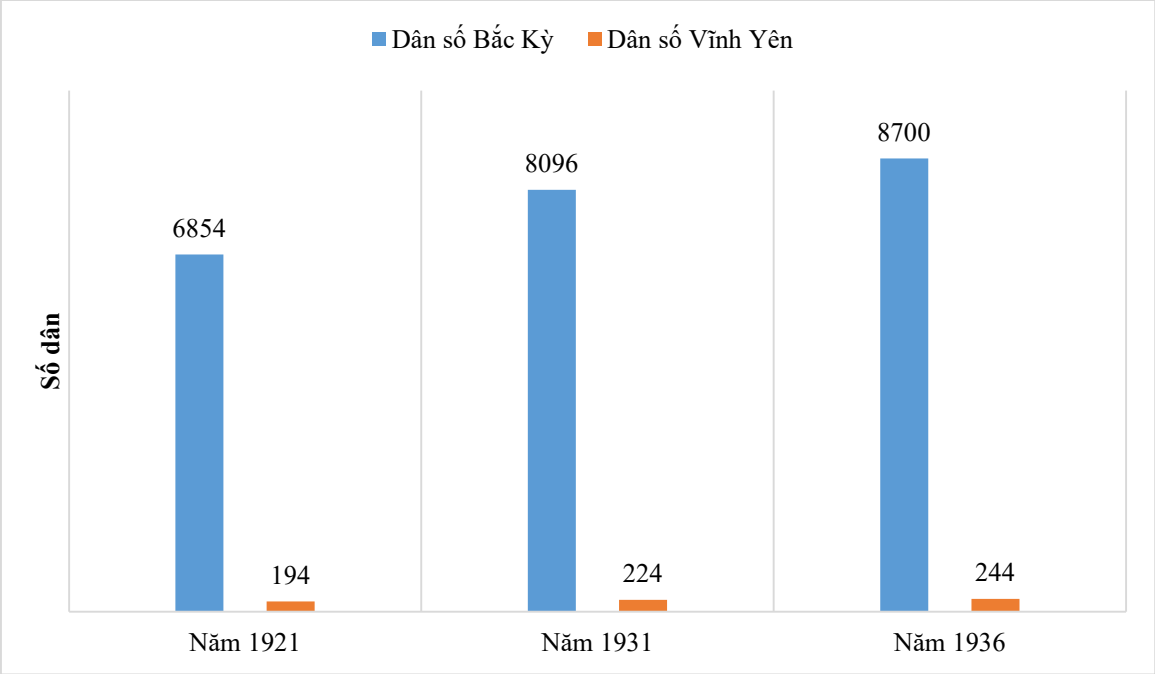


*[Nguồn: GGI, 1927, tr. 32], [GGI, 1932), tr. 52], [GGI, 1937, tr. 24]*

Xét trên phương diện phân bố dân cư, Vĩnh Yên là tỉnh có mật độ dân số khoảng 200 người/km$^2$ (tính theo tổng diện tích của tỉnh là 1.100km$^2$ [GGI, 1927, tr. 32], số liệu này có sự thay đổi theo từng năm). Nếu đặt trong sự so sánh với các tỉnh khác ở Bắc Kỳ như Nam Định (675 người/km$^2$), Hải Dương (353 người/km$^2$), Bắc Ninh (112 người/km$^2$), Phú Thọ (74 người/km$^2$), Tuyên Quang (9 người/km$^2$) [GGI, 1932, tr. 52] thì Vĩnh Yên là tỉnh có mật độ dân số ở mức trung bình.

Theo số liệu điều tra năm 1938, tổng dân số tỉnh Vĩnh Yên là 249.777 người [Nha Học chánh Vĩnh Yên, 1939, tr. 7], mật độ dân số trung bình không đồng đều trong tỉnh do địa hình phức tạp. Vùng đồng bằng của tỉnh (mật độ cao). Các phủ/huyện như Vĩnh Tường và Yên Lạc đất chật người đông. Mật độ dân số tại Vĩnh Tường lên tới 546 người/km² và Yên Lạc là 549 người/km². Đây là những vùng đất châu thổ sông Hồng màu mỡ, thuận lợi cho trồng lúa nước. Không chỉ vậy, tại các địa phương này còn có thể phát triển các nghề thủ công vào lúc nông nhàn, hay với vị trí trung tâm, hệ thống đường giao thông thuận lợi cũng là điều kiện thuận lợi cho người dân tiến hành các hoạt động buôn bán, trao đổi sản phẩm nhằm nâng cao chất lượng đời sống. Trong khi đó, vùng trung du và miền núi (mật độ thấp). Các huyện như Tam Dương, Lập Thạch và Bình Xuyên có mật độ thấp hơn nhiều do địa hình đồi núi và rừng rậm. Ví dụ, Tam Dương chỉ có 92 người/km² và Bình Xuyên là 122 người/km² [Nha Học chánh Vĩnh Yên, 1939, tr. 7]. Dân số trong tỉnh có xu hướng di dân mạnh mẽ từ vùng đồng bằng lên vùng chân núi Tam Đảo (Tam Dương, Bình Xuyên) để khai khẩn đất hoang và làm việc cho các đồn điền của người Pháp. Dân số huyện Tam Dương đã tăng trung bình 20-21 phần nghìn mỗi năm trong giai đoạn 1901-1930, chủ yếu do nhập cư [Lagrée, 1999b, tr. 49].

Chính sự phân bố và di chuyển của dân cư ở Vĩnh Yên đã trở thành động lực then chốt thúc đẩy quá trình mở rộng diện tích canh tác và hình thành các đơn vị hành chính mới. Áp lực dân số gay gắt tại các làng xã tập trung đông dân ở khu vực đồng bằng đã tạo ra một lực đẩy, buộc cư dân phải tiến hành công cuộc khai hoang tại các vùng trung du như Tam Dương và Bình Xuyên, biến những vùng rừng rậm và đồi trọc thành đất nông nghiệp trồng lúa và hoa màu trù phú. Quá trình di dân tự do kết hợp với chính sách khuyến khích của chính quyền Pháp đã dẫn đến sự ra đời của nhiều làng mới dưới chân núi Tam Đảo, tiêu biểu như làng Tân Tiên hay xã Đạo Trù [Lagrée, 1999b]. Việc thiết lập các cộng đồng định cư này không chỉ mang ý nghĩa kinh tế thuần túy mà còn đóng vai trò quan trọng trong việc ổn định trật tự chính trị và an ninh tại các vùng xa trung tâm, vốn thường xuyên bất ổn sau các cuộc khởi nghĩa chống Pháp trước đó.

Sự hiện diện của nguồn lao động di cư dồi dào ở Vĩnh Yên là điều kiện tiên quyết cho phép các chủ đồn điền người Âu và giới địa chủ Việt Nam giàu có mở rộng quy mô sản xuất các loại cây công nghiệp như cà phê và lúa. Tính đến năm 1938, diện tích đồn điền thuộc sở hữu của người Pháp tại đây đã lên tới hàng nghìn mẫu

tây, tạo nên một sự phân hóa kinh tế vùng rõ rệt [Nha Học chánh Vĩnh Yên, 1939, tr. 26]. Trong khi vùng hạ du với mật độ dân cư đậm đặc như Vĩnh Tường, Yên Lạc tiếp tục duy trì và thâm canh lúa nước năng suất cao, thì các vùng thưa dân hơn như Lập Thạch hay Tam Dương lại chuyển mình mạnh mẽ theo hướng kinh tế đồi rừng, chăn nuôi đại gia súc và phát triển cây công nghiệp ngắn ngày. Nhìn tổng thể, dân cư tỉnh Vĩnh Yên giai đoạn này vận động như một dòng chảy tự nhiên, tràn từ vùng chật hẹp ở đồng bằng lên vùng đất rộng lớn nhưng hoang sơ ở chân núi. Dòng chảy này mang theo không chỉ sức người mà cả kỹ thuật canh tác truyền thống, góp phần đánh thức tiềm năng kinh tế của vùng trung du, dù quá trình này luôn diễn ra dưới sự kiểm soát và bóc lột nghiêm ngặt của chế độ thực dân.

## 2.3. Tình hình kinh tế Vĩnh Yên từ giữa thế kỉ XIX đến năm 1890

Để có căn cứ đối chiếu, so sánh và nhìn nhận chuyển biến kinh tế của tỉnh Vĩnh Yên từ khi thành lập tới năm 1945, luận án dành một phần dung lượng khái quát về bức tranh kinh tế của vùng đất sau này là tỉnh Vĩnh Yên từ khi thực dân Pháp xâm lược Việt Nam đến năm 1890. Bởi vì, ngoài những đặc điểm chung như nông nghiệp chiếm vị trí chủ đạo, thủ công nghiệp , thương nghiệp bị hạn chế trong tư tưởng "trọng nông ức thương" và "bế quan tỏa cảng", vùng đất Vĩnh Yên vẫn mang trong mình những dấu ấn và đặc trưng kinh tế của địa phương, do điều kiện lịch sử, địa lý, dân cư và xã hội quy định.

### *2.3.1. Nông nghiệp*

Nông nghiệp là ngành kinh tế cổ truyền và chiếm vị trí quan trọng hàng đầu trong nền kinh tế Việt Nam, trong đó các hoạt động trồng trọt giữ vị trí trọng yếu hơn cả. Nhằm bảo vệ sự ổn định của kinh tế nông nghiệp, triều Nguyễn cũng thường xuyên chú ý đến hoạt động đắp đê, tu bổ đê điều ở các làng xã ven lưu vực các dòng sông lớn. Trong thời kỳ này, hệ thống đê sông đi qua vùng đất sau là tỉnh Vĩnh Yên cũng được nhà nước dành nhiều sự quan tâm.

**Bảng 2.3:** *Chiều dài đê sông trên địa bàn Vĩnh Yên thời nhà Nguyễn*

| **Tên đê sông** | **Địa phận đi qua** | **Chiều dài đê trước thời Nguyễn** (trượng)[24] | **Chiều dài đê đắp trong thời Nguyễn** (trượng) |
|---|---|---|---|
| Đê sông Hạc | Huyện Bạch Hạc | 4.455 | 675 |
| | Huyện Yên Lạc | *Không có số liệu* | 2.700 |
| Đê sông Phó Đáy | Huyện Tam Dương[25] | 839 | *Không có ghi chép về việc đắp đê này trong thời Nguyễn* |
| | Huyện Bạch Hạc | 2.037 | |

*[Nguồn: Quốc sử quán triều Nguyễn, 2006, tr. 269-270], [Đỗ Đức Hùng, 1997, tr. 226]*

Bên cạnh các hoạt động trị thủy, việc khai hoang, mở rộng diện tích cũng được nhà nước chú trọng. Nhưng diện tích đất có thể canh tác thuận lợi ở Vĩnh Yên không nhiều, do sự chia cắt của địa hình, nhiều đồi núi và canh tác phụ thuộc chủ yếu vào điều kiện tự nhiên. Cũng giống như các làng xã ở khu vực Bắc Kỳ, trong nông nghiệp, cây lúa là cây trồng chính của nông dân Vĩnh Yên. Một năm, người nông dân thường cấy hai vụ lúa ở những ruộng đất thuận lợi nước tưới, gồm vụ Chiêm và vụ Mùa. Một số loại ruộng bậc cao, do thiếu nước, hoặc ruộng trũng thừa nước vào mùa mưa, người nông dân chỉ cấy được một vụ. Một số thửa ruộng để xen canh giữa hai vụ lúa, hoặc do đặc trưng, tính chất của đất, người nông dân có thể trồng ngô, khoai, sắn hoặc những loại cây hoa màu chịu hạn tốt. Ruộng đất canh tác được hai vụ lúa ở khu vực Vĩnh Yên thường tập trung ở các chân ruộng ven đồi, ven lạch và đầm hồ. Về sau do áp lực về dân số và nhu cầu lương thực, một phần diện tích đất hoang đã được đưa vào sản xuất, hình thành những cánh đồng canh tác mới ở khu vực Tích Sơn, Đồng Tâm, Hội Hợp, Liên Bảo[26] (sau này thuộc trung tâm đô thị Vĩnh Yên). Trong canh tác nông nghiệp của Vĩnh Yên, có nhiều sản phẩm nông nghiệp chất lượng cao, đặc trưng của địa phương được lưu truyền và xuất hiện trong văn học dân gian: "Lúa Đồng Oai, khoai Đồng Bầu" hay "Cỗ chín lợn mười trâu không bằng tép dầu Đầm Vạc" [Ủy ban Nhân dân thị xã Vĩnh Yên, 1999, tr. 12]. Ngoài nông nghiệp trồng trọt với các loại cây lương thực, ở vùng đồi núi, người nông dân còn trồng các loại cây

[24] 1 trượng = 10 thước = 4,2-4,7 mét [Xem thêm Nội các triều Nguyễn (1993), *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ, tập III, quyển 36-quyển 68,* NXB Thuận Hóa, Huế].
[25] Trước năm 1851, đê sông Phó Đáy trực thuộc huyện Yên Lạc, nhưng sau đó theo chỉ dụ của Tự Đức, con đê này đã thuộc địa phận huyện Tam Dương.
[26] Tới năm 2025, các khu vực này là một phần thuộc phường Vĩnh Phúc và phường Vĩnh Yên (tỉnh Phú Thọ).

thuốc, gỗ và chăn nuôi gia súc tăng thêm hiệu quả kinh tế và phục vụ sức kéo, phân bón cho nông nghiệp.

### *2.3.2. Thủ công nghiệp, thương nghiệp*

Thủ công nghiệp là ngành kinh tế bổ trợ cho nông nghiệp và thương nghiệp, thường được tiến hành đan xen vào khoảng thời gian nông nhàn của người nông dân. Thế kỷ XIX, thủ công nghiệp ở Việt Nam gồm có hai bộ phận là thủ công nghiệp nhà nước, sản xuất những mặt hàng độc quyền như vũ khí, đúc tiền và thủ công nghiệp làng xã. Ngoài kinh tế nông nghiệp, nông dân đồng thời làm thêm các nghề thủ công, và các nghề này lại chủ yếu phụ thuộc vào công việc đồng áng, sản xuất ra các sản phẩm hướng đến phục vụ nông nghiệp và nguyên liệu cũng chủ yếu từ nông nghiệp. Thủ công nghiệp Việt Nam thời kỳ này có tính chất gia đình, ít có sự thuê mướn nhân công. Mỗi gia đình là một đơn vị sản xuất nhỏ, vừa sản xuất, vừa là cửa hàng và cũng là nơi ở của các thợ thủ công. Tuy nhiên, cũng có một số làng nghề do ít ruộng đất, nông dân sống hoàn toàn bằng nghề thủ công. Ở Vĩnh Yên có một số nghề thủ công nổi bật như đan lát các vật dụng bằng mây và tre, sản xuất vật liệu xây dựng (đồ gốm, gạch nung) và làm đồ sắt. Ngoài ra, ở các làng xã thuộc huyện Yên Lãng có nghề làm lụa trắng nổi tiếng trong vùng. Bên cạnh đó, ở xã Vân Ổ thuộc huyện Yên Lạc người dân lại có nghề làm vải trắng. Một hoạt động thủ công nghiệp khá phát triển trong thế kỷ XIX là khai mỏ. Trong lòng đất Vĩnh Yên có nhiều tài nguyên, nhất là các mỏ sắt, đồng, chì ở Tam Dương, Lập Thạch. Ở huyện Lập Thạch có mỏ sắt mang tên mỏ Bản, một năm phải nộp cho nhà nước 300 cân sắt chín, ở Tam Dương có mỏ đồng được khai thác [Quốc sử quán triều Nguyễn, 2006, tr. 300].

Thương nghiệp Việt Nam đến giữa thế kỷ XIX phát triển hạn chế. Tổ chức thương mại của người Việt Nam lại sơ sài và thường chỉ giới hạn trong phạm vi gia đình, nếu có những hội buôn lớn hơn thì chỉ là những phường họp vài thương gia hùn vốn với nhau nhất thời để kinh doanh chung một mối buôn, rồi cùng nhau chia lời lãi ngay, chứ không có tính chất làm ăn lâu dài. Bên cạnh đó, một số người giàu lại đầu tư vào nông nghiệp, phát canh thu tô mà ít quan tâm mở rộng thương mại, khiến cho thương mại không phát triển mạnh được, bên cạnh đó còn do tâm lý của người dân [Nguyễn Thế Anh, 1971, tr. 245-246].

Hoạt động nội thương nổi bật lên là vai trò của nhà nước trong việc thu mua các loại hàng hóa, quy định giá, đúc tiền, thống nhất đơn vị đo lường trong cả nước. Ngoài hoạt động thu gom hàng hóa qua việc nộp thuế, nhà nước còn tiến hành trưng

thu các sản vật địa phương và hàng thủ công nhằm mục đích phục vụ nhu cầu của cung đình và hoạt động xây dựng cơ sở vật chất, quân sự của quốc gia mà không phải tích lũy để tham gia vào hoạt động thương nghiệp hay xuất khẩu [Trương Thị Yến, 1993, tr. 67-74]. Đây cũng là một trong những nguyên nhân làm cho thương nghiệp Việt Nam không phát triển tướng xứng với tiềm năng, vị thế tự nhiên vốn có. Hoạt động của các chợ làng là bức tranh sôi động của kinh thế nội thương Việt Nam, là thị trường của thợ thủ công và những người làm nghề buôn bán. Các chợ làng chủ yếu buôn bán các sản phẩm nông nghiệp, thủ công mà các gia đình làm ra, trong khi đó hệ thống chợ huyện, chợ tỉnh là nơi đầu mối tập trung các sản vật từ các làng xã và tầng lớp thương nhân lớn.

Hoạt động ngoại thương Việt Nam nửa đầu thế kỷ XIX diễn ra chủ yếu với các quốc gia phương Đông như: Trung Quốc, Philippines, Cao Miên, Ai Lao, v.v. và một số quốc gia phương Tây như Anh, Pháp, Mỹ. Các vua nhà Nguyễn luôn có chính sách dè dặt trong quan hệ thương mại với các thương nhân đến từ châu Âu. Thương nhân nước ngoài mua chủ yếu từ Việt Nam những mặt hàng lâm thổ sản như gạo, lúa, ngô, đường, ngà voi, cánh kiến, cá khô, hạt tiêu, cau, tơ sống, v.v.. Các hàng hóa được đem bán ở thị trường Việt Nam thường là trà, thuốc bắc, các loại vải, đồ gốm, đồ đồng, giầy dép, giấy viết, đèn sáp, v.v.. Nhà nước còn nhập khẩu kim loại, vũ khí, hoa quả khô, đồ chơi trẻ em, v.v. về phục vụ nhu cầu tiêu dùng của đất nước.

Theo sách *Đại Nam nhất thống chí*, phần về tỉnh Sơn Tây (bao gồm địa giới hành chính vùng đất sau này là tỉnh Vĩnh Yên) có nhắc đến một số chợ lớn của tỉnh, trong đó có nhiều chợ sau này thuộc tỉnh Vĩnh Yên.

**Bảng 2.4:** *Một số chợ, quán lớn ở tỉnh Sơn Tây nửa đầu thế kỷ XIX*

| STT | Địa danh (Huyện/Phủ) | Tên Chợ/ quán | Ghi chú |
|---|---|---|---|
| 1 | Huyện Phúc Thọ | Chợ Phú Nhi | |
| | | Chợ Hoành Tảo | |
| | | Chợ Hát Môn | |
| | | Chợ Đồng Sang | |
| | | Chợ Tảo Thượng | |
| 2 | Huyện Tùng Thiện | Chợ Thuần Nghệ | |
| | | Chợ Vật Lại | |
| 3 | Phủ Quảng Oai | Chợ Vĩnh Thệ | Nằm ở vị trí gần phủ lỵ. |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 4 | Huyện Tiên Phong | Chợ Thanh Chi | Là một chợ lớn trong huyện. |
| 5 | Huyện Bất Bạt | Chợ Quang Bị | |
| | | Chợ Tiên Lâm | |
| 6 | Huyện Yên Sơn | Chợ Hiệp Thượng | |
| 7 | Huyện Mỹ Lương | Chợ Tốt Động | Nằm trên vùng đất bằng, dân cư đông đúc. |
| 8 | Huyện Đan Phượng | Chợ Phượng Trì | Còn có tên gọi khác là chợ Bồng. |
| | | Chợ Yên Sở | Được đánh giá là một chợ lớn. |
| 9 | Huyện Thạch Thất | Chợ Thạch Xá | |
| | | Chợ Bách Lộc | Còn gọi là chợ Ô Cách. |
| | | Chợ Sơn Đông | Còn gọi là chợ Huyện. |
| | | Chợ Sơn Cầu | |
| 10 | Huyện Bạch Hạc | Chợ Bạch Hạc[27] | Cuối thế kỷ XIX thuộc tỉnh Vĩnh Yên |
| | | Chợ Tuân Lộ[28] | |
| 11 | Huyện Tam Dương | Chợ Cát | Cuối thế kỷ XIX thuộc tỉnh Vĩnh Yên |
| 12 | Huyện Yên Lãng | Chợ Trung Hậu[29] | Cuối thế kỷ XIX thuộc tỉnh Vĩnh Yên |
| | | Chợ Hải Bối | |
| | | Chợ Đạm Xuyên | |
| | | Chợ Hương Loại | |
| 13 | Huyện Yên Lạc | Chợ Vinh Mỗ[30] | Cuối thế kỷ XIX thuộc tỉnh Vĩnh Yên |
| 14 | Huyện Sơn Vi | Chợ Địa Tàng[31] | Cuối thế kỷ XIX thuộc tỉnh Vĩnh Yên |
| | | Chợ Phú Yên | |
| 15 | Huyện Phù Ninh | Chợ Yên Lãm | Nằm gần huyện lỵ. |
| | | Chợ Thái Hoà | |
| | | Quán Lâu Thượng | |
| | | Quán Nghiễm Phù | |
| 16 | Huyện Thanh Ba | Chợ Vũ Yển | |
| 17 | Huyện Hạ Hoà | Chợ Đồng Lũng | |
| 18 | Huyện Tây Quan | Chợ Sóc Đăng | Nằm gần huyện lỵ. |

[27] Nằm gần cửa quan, là một chợ lớn.
[28] Tên khác là chợ Văn Trưng, là chợ lớn.
[29] Tên khác là chợ Yên, nằm gần huyện lỵ.
[30] Nằm ở vị trí gần huyện lỵ.
[31] Được ghi nhận là một chợ to.

| | | | |
|---|---|---|---|
| | | Chợ Phù Ninh | |
| 19 | Huyện Hùng Quan | Chợ Ngọc Chúc | |
| 20 | Huyện Sơn Dương | Chợ Linh Xuyên | Cuối thế kỷ XIX thuộc tỉnh Vĩnh Yên |
| | | Chợ Kim Lọng | |

*[Nguồn: Quốc sử quán triều Nguyễn, 2006, tr. 267-269]*

Theo sách *Đại Nam nhất thống chí,* ở Sơn Tây đến giữa thế kỷ XIX có 40 chợ/ quán lớn, tiêu biểu (chợ tỉnh và chợ huyện, phủ, chưa tính đến hệ thống các chợ làng). Đây là một mạng lưới kinh tế có tổ chức chặt chẽ, phản ánh sự phát triển nội tại sôi động của vùng đất cửa ngõ kinh thành. Với sự phân bổ rộng khắp từ đồng bằng đến các huyện thượng du, hạ tầng thương mại tại đây được cấu trúc bao gồm chợ truyền thống và các quán (như Lâu Thượng, Nghiễm Phù) và các khu phố buôn bán sầm uất. Sự phân hóa về quy mô diễn ra rõ nét khi các chợ lớn như Thanh Chi, Yên Sở, Địa Tàng hay cụm chợ Bạch Hạc, Tuân Lộ đóng vai trò là những trung tâm điều phối hàng hóa liên vùng, vượt xa nhu cầu dân sinh tại chỗ. Điều đáng chú ý là mạng lưới này mang tính chiến lược cao khi được thiết lập tại các vị trí địa - chính trị và giao thông huyết mạch. Việc bố trí chợ sát phủ lỵ (Vĩnh Thệ), huyện lỵ (Trung Hậu, Vinh Mỗ, Yên Lãm, Sóc Đăng) hay các cửa quan đường thủy (Bạch Hạc) không chỉ tạo thuận lợi cho công tác quản lý của nhà nước mà còn tối ưu hóa dòng lưu thông hàng hóa giữa các vùng. Bên cạnh giá trị kinh tế, hệ thống chợ còn chứng tỏ mật độ dân cư trù mật và bề dày văn hóa - lịch sử địa phương, tiêu biểu như trường hợp chợ Tốt Động. Mạng lưới chợ Sơn Tây đóng vai trò là yết hầu kinh tế, kết nối giao thương bền chặt giữa vùng thượng du và trung châu Bắc Kỳ, khẳng định một cấu trúc hạ tầng dịch vụ hoàn chỉnh trong lịch sử kinh tế Việt Nam thời kỳ này.

Trong số 19 huyện và 1 phủ thuộc tỉnh Sơn Tây có chợ được liệt kê với tổng số 38 chợ và 2 quán, các đơn vị hành chính đến cuối thế kỷ XIX thuộc tỉnh Vĩnh Yên gồm có 9 chợ, đều là những chợ lớn và có vai trò quan trọng trong mạng lưới giao thương nội tỉnh và với các tỉnh trong khu vực. Thực tế này cũng phần nào phản ánh sự phong phú của các hoạt động buôn bán cũng như vị trí trung tâm của tỉnh Vĩnh Yên trong bối cảnh Bắc Kỳ. Sự hiện diện của các chợ to như Địa Tàng (huyện Sơn Vi) và đặc biệt là chợ Bạch Hạc (huyện Bạch Hạc) nằm tại vị trí nhất cận thị, nhị cận giang gần cửa quan đã xác lập những trung tâm phân phối hàng hóa mang tầm vóc liên vùng, kết nối trực tiếp dòng chảy thương mại từ thượng du xuống đồng bằng.

Tính hệ thống còn được khẳng định qua sự gắn kết chặt chẽ giữa hạ tầng kinh tế và trung tâm hành chính, điển hình là chợ Trung Hậu (Yên Lãng) và chợ Vinh Mỗ (Yên Lạc) đều tọa lạc sát huyện lỵ, đóng vai trò hạt nhân trung tâm cung ứng cho bộ máy quản lý và cư dân địa phương. Mật độ giao thương dày đặc tại huyện Yên Lãng với cụm chợ Trung Hậu, Hải Bối, Đạm Xuyên, Hương Loại, cùng các điểm nút như chợ Cát (Tam Dương) và Linh Xuyên (Sơn Dương), đã tạo nên một hệ thống phân phối trao đổi hàng hóa không chỉ của thời kỳ nửa đầu thế kỷ XIX mà cho đến cả khi tỉnh Vĩnh Yên hình thành và tiếp tục phát triển trong thế kỷ XX.

Ngoài những hàng hóa chủ yếu được trao đổi mua bán ở các chợ làng bao gồm các sản phẩm nông nghiệp, hàng xén[32], các hàng hóa phục vụ cho đời sống hàng ngày như quần áo, giấy bút thì mỗi địa phương thuộc tỉnh Sơn Tây bấy giờ thường có các sản phẩm thổ sản đặc trưng, định hình thương hiệu của bản địa. Có thể xem chi tiết trong bảng thống kê bên dưới.

**Bảng 2.5:** *Một số thổ sản tiêu biểu ở tỉnh Sơn Tây nửa đầu thế kỷ XIX*

| TT | Thổ sản | Thuộc huyện |
|---|---|---|
| 1 | Lụa trắng | Đan Phượng, Tiên Phong, Yên Lãng, Phúc Thọ |
| 2 | The thổ (the Đại La) | Thạch Thất |
| 3 | Vải trắng | Yên Lạc |
| 4 | Hoàng Thổ | Yên Sơn, Tiên Phong |
| 5 | Dầu thực vật | Phổ biến trong làng xã thuộc các huyện của tỉnh |
| 6 | Sáp ong | Chủ yếu ở các huyện miền thượng du |
| 7 | Mật mía | Tập trung ở vùng đất bãi ven sông của các huyện |
| 8 | Gạo thơm | Lập Thạch |
| 9 | Quả hồng | Sơn Vi |
| 10 | Quả vải | Các huyện đều có, ngon nhất ở huyện Yên Sơn |
| 11 | Quả cau | Các huyện đều có, nổi tiếng nhất ở huyện Phúc Thọ có cau tứ thời, quả đẫy và đẹp |
| 12 | Quả khế | Phổ biến ở các huyện |
| 13 | Quả trám | Phù Ninh, Sơn Vi, Thanh Ba, Hạ Hòa |
| 14 | Nhân diện tử (quả sấu) | Có ở nhiều huyện, nhiều nhất ở Phù Ninh, Bất Bạt, Mỹ Lương |
| 15 | Củ nâu | Có nhiều ở vùng núi của các huyện |
| 16 | Quả cà | Có ở nhiều huyện, ngon nhất ở huyện Yên Lãng |
| 17 | Nam sâm (sâm đất) | Có nhiều ở vùng rừng núi huyện Bất Bạt, Tam Dương, Lập Thạch, Sơn Vi, Mỹ Lương |

[32] Các hàng tạp hóa nhỏ, thường bán ở vỉa hè, chợ làng, trong đó gồm các sản phẩm đồ dùng hàng ngày như: kim, chỉ, thuốc nhuộm, v.v..

| | | |
|---|---|---|
| 18 | Thạch xương bồ | Tam Dương, Lập Thạch |
| 19 | Sa nhân | Bất Bạt, Mỹ Lương |
| 20 | Hoàng Thảo | Bất Bạt, Mỹ Lương, Tùng Thiện |
| 21 | Vô phong độc dao thảo (cây xấu hổ) | Núi Tản Viên huyện Bất Bạt |
| 22 | Chè lam | Mỹ Lương, Phù Ninh |
| 23 | Bột quan lang (bột cây báng) | Mỹ Lương |
| 24 | Cây sơn | Có ở các huyện có đồi núi, nhiều nhất ở Sơn Vi và Thanh Ba |
| 25 | Cây gió | Tây Quan, Hùng Quan |
| 26 | Tiến ngư (cá cháy) | Hạ Hòa, Thanh Ba |
| 27 | Cá anh vũ (gia ngư) | Sông Bạch Hạc |
| 28 | Con hến | Có ở hầu khắp các huyện, riêng ở Yên Lãng có loài hến quý, vị thơm và béo |
| 29 | Hươi, nai, gấu | Các huyện có rừng núi đều có |
| 30 | Gà gô, gà lôi | Chủ yếu ở các huyện vùng núi |

*[Nguồn: Quốc sử quán triều Nguyễn, 2006, tr. 300-307]*

Trong số hơn 30 loại thổ sản (gồm cả động thực vật) của tỉnh Sơn Tây và các làng xã sau này thuộc tỉnh Vĩnh Yên chủ yếu thuộc 5 nhóm, gồm: các sản phẩm tơ, lụa; các loại cây lương thực; các loại củ, quả; các cây gỗ quý, cây thuốc và các loài động vật quý hiếm, các loài có giá trị kinh tế và dinh dưỡng cao. Các thổ sản này thường phân bố theo đặc trưng địa hình của các địa phương và sau đó được đem giao lưu, trao đổi, mua bán thông qua hoạt động của các chợ huyện, chợ tỉnh nhiều hơn là trong các chợ làng thông qua đội ngũ chuyên làm nghề buôn hoặc do chính các thợ thủ công trong các làng xã trực tiếp đem bán. Mặc dù thương nghiệp không được khuyến khích mở rộng phát triển trong nửa đầu thế kỷ XIX, song xuất phát từ nhu cầu trao đổi, mua bán và do mối quan hệ mật thiết với nông nghiệp cùng thủ công nghiệp (buôn bán các sản phẩm từ nông nghiệp và thủ công nghiệp) nên hoạt động trao đổi, mua bán của Việt Nam nói chung, trong các làng xã Vĩnh Yên nói riêng đã bắt đầu có chuyển biến theo hướng tích cực xuất phát từ nhu cầu nội tại của đời sống nông dân và thợ thủ công.

**Tiểu kết chương 2**

Trước năm 1890, vùng đất sau là tỉnh Vĩnh Yên trải qua nhiều thay đổi về địa giới hành chính bởi những biến thiên của lịch sử. Nằm trọn vẹn trong khu vực khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa kết hợp cùng địa hình tự nhiên đa dạng, thủy văn phức tạp

và thổ nhưỡng phong phú, Vĩnh Yên có điều kiện thuận lợi nhưng cũng có nhiều khó khăn, thách thức trong phát triển kinh tế. Thực tế trên đã đặt ra yêu cầu cho các cấp chính quyền cần phải tìm những biện pháp thích hợp để khắc phục và khai thác tối đa đặc trưng địa lý của vùng nhằm tạo động lực cho phát triển, giải quyết được khó khăn về kinh tế, hạn chế về ruộng đất (ngập úng vào mùa mưa, thiếu nước canh tác vào mùa khô) trong các làng xã.

Năm 1858, thực dân Pháp chính thức nổ súng xâm lược Việt Nam. Sự hiện diện của người Pháp tại Việt Nam trong suốt gần 100 năm sau đó không chỉ làm thay đổi thiết chế chính trị quân chủ tồn tại hàng ngàn năm mà còn kéo theo những thay đổi quan trọng trong đời sống kinh tế và xã hội. Từ năm 1858 đến năm 1890, kinh tế vùng đất Vĩnh Yên nằm trong bối cảnh chung của kinh tế Việt Nam. Đó là một nền kinh tế trọng nông, thủ công nghiệp và thương nghiệp được duy trì trong một chừng mực nhất định, thậm chí còn bị kìm hãm bởi chính sách "bế quan toả cảng". Cùng với tham vọng và những hành động quân sự tàn khốc vào cuối thế kỷ XIX, thực dân Pháp từng bước mở rộng xâm lược, bình định và thiết lập bộ máy cai trị tại Bắc Kỳ. Trong bối cảnh đó, đơn vị hành chính cấp tỉnh mang tên Vĩnh Yên chính thức được thành lập nhằm phục vụ những toan tính về kinh tế - chính trị của nước Pháp tại vùng lãnh thổ ven bờ Thái Bình Dương. Trước những chính sách mạnh mẽ của chính quyền thực dân nhằm tối đa hóa nguồn lợi từ thuộc địa, nền kinh tế Vĩnh Yên thời cận đại dần dần có những chuyển biến căn bản.

# CHƯƠNG 3:
# NHỮNG CHUYỂN BIẾN BƯỚC ĐẦU TRONG KINH TẾ TỈNH VĨNH YÊN TỪ NĂM 1890 ĐẾN NĂM 1918

## 3.1. Bối cảnh lịch sử và chính sách khai thác thuộc địa lần thứ nhất của thực dân Pháp

### *3.1.1. Bối cảnh lịch sử*

Cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX đánh dấu bước chuyển mạnh mẽ của chủ nghĩa tư bản từ giai đoạn tự do cạnh tranh sang giai đoạn độc quyền (đế quốc chủ nghĩa). Theo đặc trưng của thời kỳ này, sự tích tụ và tập trung tư bản đã dẫn đến nhu cầu cấp thiết về thị trường tiêu thụ, nguồn nguyên liệu thô và nhân công giá rẻ nhằm duy trì tỷ suất lợi nhuận siêu ngạch cho các tập đoàn tư bản chính quốc. Đây cũng là giai đoạn tình hình nước Pháp có nhiều thay đổi lớn do chịu ảnh hưởng của những biến động trên trường quốc tế. Đó là sự sụt giảm nhanh chóng về địa vị chính trị, tiềm lực quân sự, sức mạnh kinh tế trong hệ thống cường quốc lúc bấy giờ. Sự thất bại trong cuộc chiến Pháp - Phổ (1870-1871) với việc Hiệp ước Frankfurt ngày 10/5/1871 đã kéo theo sự "trượt dài" của nước Pháp trong nhiều thập kỉ sau đó. Theo bản hiệp ước này, Pháp đồng ý nhượng lại cho Đức hai vùng đất giàu tiềm năng phát triển các ngành công nghiệp là Alsace và Lorraine, bên cạnh đó, Pháp cũng cần trả 5 tỷ franc tiền chiến phí cho nước thắng trận trong thời hạn 5 năm và Đức cũng sẽ chiếm đóng Pháp cho tới khi số nợ được thanh toán. Thực tế này dẫn đến "Mâu thuẫn Pháp - Đức trở thành mâu thuẫn chủ yếu và là trục chính chi phối quan hệ quốc tế ở châu Âu trong suốt 30 năm cuối thế kỷ XIX" [Vũ Dương Ninh (chủ biên), 2016, tr. 93], và mâu thuẫn này còn tiếp tục kéo dài âm ỉ tới giữa thập niên 10 của thế kỷ XX với đỉnh cao là cuộc Chiến tranh thế giới thứ nhất.

Trong bối cảnh đó, Việt Nam và Đông Dương trở thành mục tiêu trọng điểm trong chiến lược bành trướng của thực dân Pháp. Năm 1897, sau khi cơ bản bình định được các phong trào kháng chiến về mặt quân sự, Toàn quyền Paul Doumer đã triển khai Chương trình khai thác thuộc địa lần thứ nhất với quy mô lớn và tính chất hệ thống. Mục tiêu cốt lõi của chương trình này là biến Việt Nam thành một "thị trường độc chiếm" của tư bản Pháp, đồng thời là nơi cung cấp tài nguyên, khoáng sản dồi dào phục vụ cho nền kinh tế chính quốc [Tạ Thị Thúy (chủ biên), 2017a].

Vào đầu thế kỷ XX, tình hình tiền tệ thế giới có biến động lớn, đặc biệt là cuộc khủng hoảng giá bạc năm 1902. Giá bạc sụt giảm nghiêm trọng làm ảnh hưởng sâu

sắc đến tiền tệ Đông Dương (vốn dựa trên bản vị bạc). Một đồng bạc sụt xuống chỉ còn đổi được 2 Francs. Chính quyền thực dân phải tìm cách ổn định tiền tệ, dẫn đến việc thu hẹp lưu thông đồng bạc Mexico và củng cố vị thế của đồng bạc Đông Dương, đồng thời cố gắng tách dần đồng bạc này khỏi sự lệ thuộc vào giá bạc thế giới [Phạm Quang Trung, 1997, tr. 37-38].

Trong khu vực, chiến thắng của Nhật Bản trước Nga (1905) và cuộc cách mạng Tân Hợi ở Trung Quốc (1911) đã tạo ra những luồng tư tưởng mới (Châu Á thức tỉnh). Mặc dù tác động chủ yếu về mặt chính trị và tư tưởng (thể hiện ở phong trào Đông Du, Duy Tân, v.v.), nhưng nó cũng thúc đẩy tinh thần "chấn hưng thực nghiệp", khuyến khích người Việt tham gia kinh doanh, lập hội buôn để tự cường, góp phần hình thành tầng lớp tư sản dân tộc đầu tiên. Chính quyền Pháp, lo ngại trước các biến động này, đã phải điều chỉnh chính sách cai trị (chính sách "hợp tác" của Albert Sarraut) để xoa dịu và tranh thủ sự ủng hộ của tầng lớp trên bản xứ.

Chiến tranh thế giới thứ nhất là sự kiện quốc tế tác động mạnh mẽ và trực tiếp nhất đến kinh tế Việt Nam trong giai đoạn này. Nước Pháp tham chiến và chịu thiệt hại nặng nề, buộc phải huy động tối đa nhân lực, vật lực từ các thuộc địa để "chia lửa" cho chính quốc [Tạ Thị Thúy (chủ biên), 2017a, tr. 489]. Nhu cầu của chính quốc về nguyên liệu và lương thực tăng cao. Việt Nam phải đẩy mạnh xuất khẩu kẽm, thiếc, than, xi măng, tơ sống, và các nông sản như gạo, ngô, thầu dầu để phục vụ chiến tranh. Bên cạnh đó, Pháp còn phát hành công trái và trái phiếu để huy động vốn từ Đông Dương. Đông Dương đóng góp hơn một nửa tổng số tiền công trái của tất cả các thuộc địa Pháp gộp lại [Tạ Thị Thúy (chủ biên), 2017a, tr. 497]. Chiến tranh làm gián đoạn đường giao thông biển và khả năng sản xuất của Pháp, khiến hàng hóa nhập khẩu từ Pháp vào Việt Nam giảm sút nghiêm trọng (năm 1918 chỉ còn 1/3 so với năm 1913) [Vũ Huy Phúc, 1996, tr. 71]. Do không thể tiến hành giao thương thuận lợi với Pháp, Đông Dương chuyển hướng sang buôn bán với các nước trong khu vực như Trung Quốc, Nhật Bản, Philippines. Sự khan hiếm hàng ngoại nhập đã tạo ra "kẽ hở" và cơ hội cho các ngành kinh tế trong nước phát triển để tự cung tự cấp. Các ngành công nghiệp chế biến, dệt, khai thác mỏ, và giao thông vận tải (đóng tàu) tại Việt Nam có bước phát triển đáng kể. Đây được xem là thời kỳ "làm ăn phát đạt" của các nhà tư sản người Việt Nam.

Ở Đông Dương, đến năm 1897, thực dân Pháp cơ bản hoàn thành việc dẹp yên các phong trào kháng chiến của nhân dân Việt Nam (nhất là phong trào Cần Vương),

chấm dứt giai đoạn chinh phục bằng quân sự kéo dài gần 40 năm để chuyển sang giai đoạn khai thác kinh tế. Mặc dù theo Hiệp ước 1884 Bắc Kỳ là xứ bảo hộ, nhưng thực dân Pháp đã tổ chức cai trị theo hướng trực trị nhiều hơn. Năm 1897, Toàn quyền Paul Doumer đã ép triều đình Huế bãi bỏ chức Kinh lược sứ Bắc Kỳ (đại diện của triều đình) và chuyển toàn bộ quyền hành sang cho Thống sứ người Pháp. Đồng thời, Pháp thiết lập các Đạo quan binh tại các tỉnh miền núi phía Bắc để quản lý quân sự ở những vùng biên giới chiến lược.

### *3.1.2. Chính sách khai thác thuộc địa lần thứ nhất của thực dân Pháp*

Dựa trên quy mô, phương thức đầu tư và chính sách cai trị, các nhà nghiên cứu lịch sử đã đề ra nhiều phương thức phân chia diễn tiến của các đợt khai thác thuộc địa của Pháp ở Việt Nam. Trong đó tiêu biểu có một số cách sau:

i. Phân chia theo chính sách cai trị của thực dân Pháp: tiền Paul Doumer (1858-1897) và hậu Paul Doumer (1897-1945).

ii. Phân chia theo quy mô thành phần vốn đầu tư: giai đoạn chủ yếu là vốn đầu tư của nhà nước (1897-1918), giai đoạn vốn tư nhân chiếm ưu thế (1919-1945).

iii. Phân chia theo tiến trình lịch sử thế giới và các hành động của thực dân Pháp ở Đông Dương: giai đoạn xâm lược và bình định (1858-1896), giai đoạn khai thác thuộc địa lần 1 (1897-1914), giai đoạn tạm lắng (1914-1918), giai đoạn khai thác thuộc địa lần 2 (1919-1929), giai đoạn khủng hoảng và suy thoái (1929-1939), giai đoạn Chiến tranh thế giới thứ hai và chia sẻ quyền lợi với Nhật Bản (1939-1945).

Nhìn nhận toàn bộ bức tranh kinh tế Việt Nam thời Pháp thuộc, nhiều nhà nghiên cứu cho rằng "đặc điểm của thời kỳ khai thác thuộc địa lần thứ nhất là chính quyền thực dân ở Đông Dương bắt đầu chính thức đứng ra vay tư bản ở chính quốc để thiết lập kết cấu hạ tầng kinh tế" [Đinh Xuân Lâm (chủ biên), 2016, tr. 139]. Điều này được thể hiện rõ qua tỉ lệ vốn đầu tư của tư bản Pháp vào Đông Dương giai đoạn 1888-1918.

**Biểu đồ 3.1:** *Cơ cấu vốn đầu tư của tư bản Pháp ở Đông Dương (1888-1918)*

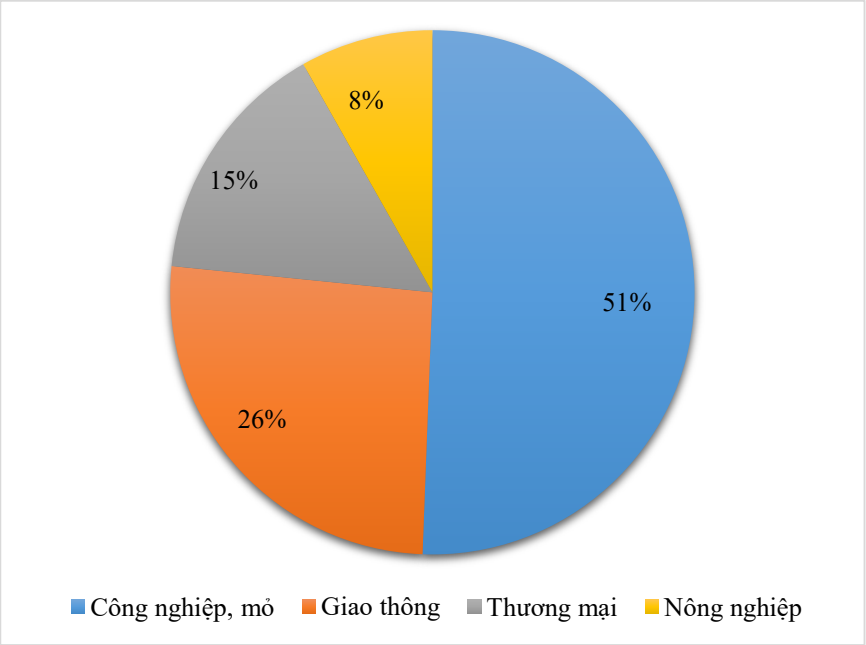


*[Nguồn: Robequain, 2024, tr. 194]*

Để tối ưu hóa hiệu quả khai thác, chính quyền thuộc địa đã đẩy mạnh đầu tư vào hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật. Mạng lưới đường sắt xuyên Việt, các cây cầu lớn và hệ thống cảng biển chiến lược được xây dựng đồng bộ nhằm mục đích vận chuyển tài nguyên và phục vụ điều động quân sự. Các tuyến đường sắt quan trọng như Hà Nội - Lạng Sơn, Hà Nội - Hải Phòng, và cầu Doumer (Long Biên) được xây dựng trong giai đoạn này. Cảng Hải Phòng được mở rộng để phục vụ xuất nhập khẩu. Hạ tầng giao thông không chỉ giúp kết nối các khu vực mà còn góp phần giảm chi phí vận chuyển, đảm bảo việc lưu thông hàng hóa được diễn ra thuận lợi. Trong cơ cấu vốn đầu tư cho ngành công chính Đông Dương thời kỳ 1900-1925, vốn đầu tư xây mới các công trình giao thông giai đoạn 1900-1913 đạt 139.949.000 đồng, chiếm 42,8% toàn kỳ [Pouyanne, 1994, tr. 51]. Ở Bắc Kỳ, do đặc điểm dân cư đông đúc và nguy cơ lũ lụt, chính quyền thực dân chú trọng việc củng cố đê điều và xây dựng các hệ thống thủy nông (như hệ thống Kép, Vĩnh Yên) để bảo vệ và mở rộng diện tích canh tác lúa.

Song song đó, các ngành công nghiệp khai khoáng (như than đá, kẽm, thiếc) và kinh tế đồn điền (cao su, cà phê, chè) được ưu tiên phát triển mạnh mẽ. Sự dịch chuyển này không chỉ nhằm bóc lột tài nguyên thiên nhiên mà còn đánh dấu sự hội nhập cưỡng bức của kinh tế Việt Nam vào quỹ đạo của chủ nghĩa tư bản thế giới, tạo

tiền đề cho những biến đổi sâu sắc về kinh tế - xã hội trong giai đoạn tiếp theo [Tạ Thị Thúy (chủ biên), 2017a, tr. 19].

Để có ngân sách nuôi bộ máy cai trị và xây dựng hạ tầng, Pháp đã thiết lập một hệ thống thuế khóa mới nặng nề. Thuế thân và thuế điền tăng mạnh (ví dụ thuế thân ở Bắc Kỳ tăng từ 0,5 đồng lên 2,5 đồng năm 1897 và tiếp tục tăng các năm sau đó) [Ngô Vĩnh Long 1973, tr. 63]. Chính quyền thực dân thiết lập chế độ độc quyền đối với ba mặt hàng thiết yếu và có lợi nhuận cao là rượu, muối và thuốc phiện. Tại Bắc Kỳ, việc sản xuất và bán rượu được giao cho các công ty Pháp (như hãng Fontaine), cấm người dân tự nấu rượu [Hồ Tuấn Dung, 2003, tr. 70].

Trong khuôn khổ chương trình khai thác thuộc địa lần thứ nhất, Bắc Kỳ đã trở thành địa bàn trọng điểm để thực dân Pháp triển khai các ngành kinh tế mới mang tính chất tư bản chủ nghĩa. Sự chuyển dịch này không chỉ nhằm bóc lột tài nguyên mà còn tạo ra những tiền đề đầu tiên cho sự hình thành bộ phận kinh tế công nghiệp và đồn điền tại Việt Nam.

Trước hết, công nghiệp khai khoáng được coi là mũi nhọn với trọng tâm là khai thác than và các loại kim khí phục vụ xuất khẩu. Tiêu biểu là sự lớn mạnh của Công ty Than Bắc Kỳ (SFCT, thành lập năm 1888) cùng các mỏ thiếc, kẽm tại Cao Bằng, Tuyên Quang, Thái Nguyên. Song song đó, công nghiệp chế biến cũng hình thành sớm tại các đô thị lớn thông qua những cơ sở sản xuất quy mô như Nhà máy Xi măng Hải Phòng (1899), Nhà máy Rượu Hà Nội (1898) và Nhà máy Dệt Nam Định.

Trên lĩnh vực nông nghiệp, kinh tế đồn điền phát triển mạnh mẽ dựa trên chính sách chiếm đoạt ruộng đất, đặc biệt tại vùng trung du. Thống kê đến năm 1918 cho thấy toàn Bắc Kỳ đã có 476 đồn điền với diện tích lớn, tập trung chuyên canh lúa, cà phê, chè và chăn nuôi [Tạ Thị Thúy (chủ biên), 2017a, tr. 105]. Những biến đổi này đã xác lập một cơ cấu kinh tế thuộc địa điển hình: phục vụ tối đa nhu cầu của chính quốc và từng bước hội nhập cưỡng bức kinh tế khu vực vào thị trường thế giới.

Chiến tranh thế giới thứ nhất (1914-1918) đã tạo ra một "khoảng trống" quan trọng trong quan hệ giao thương giữa Pháp và Đông Dương. Sự khan hiếm hàng ngoại nhập đã buộc kinh tế thuộc địa phải chuyển dịch sang xu hướng tự túc sản xuất và mở rộng quan hệ thương mại với các quốc gia trong khu vực. Chính bối cảnh "bảo hộ cưỡng bức" này đã kích thích mạnh mẽ nội thương và sản xuất trong nước. Các ngành thủ công nghiệp và công nghiệp nhẹ như dệt, gốm sứ, thủy tinh, v.v. có cơ hội phục hồi và phát triển để lấp đầy khoảng trống thị trường. Đặc biệt, thời kỳ này đánh

dấu sự trỗi dậy mạnh mẽ của tư sản dân tộc Việt Nam. Những doanh nhân tiêu biểu như Bạch Thái Bưởi và Nguyễn Hữu Thu đã khẳng định vị thế trong các lĩnh vực then chốt như vận tải thủy, in ấn và khai khoáng, góp phần tạo nên một diện mạo mới cho kinh tế đô thị.

Tuy nhiên, song song với những cơ hội phát triển nội tại, thực dân Pháp cũng tăng cường chính sách huy động nhân lực và vật lực ở mức tối đa để phục vụ nhu cầu chiến tranh tại chính quốc. Thông qua việc tăng thuế và phát hành công trái, một lượng lớn tài sản đã bị vơ vét. Đồng thời, hàng vạn lính thợ và công nhân (chủ yếu từ Bắc Kỳ) đã bị tuyển mộ và đưa sang Pháp để phục vụ chiến trường, gây ra những xáo trộn sâu sắc về mặt xã hội và nhân khẩu học trong giai đoạn này.

Dưới tác động của cuộc khai thác thuộc địa, diện mạo xã hội Việt Nam đã có những chuyển biến sâu sắc, đặc biệt là thông qua tiến trình đô thị hóa và sự trỗi dậy của các khuynh hướng tư tưởng mới. Việc hình thành và mở rộng các trung tâm kinh tế - công nghiệp như Hà Nội, Hải Phòng và Nam Định không chỉ thay đổi không gian kiến trúc mà còn là tiền đề cho sự ra đời của các tầng lớp xã hội hiện đại. Giai cấp công nhân, tầng lớp tư sản và tiểu tư sản thành thị xuất hiện, dần trở thành những lực lượng xã hội quan trọng, làm thay đổi cấu trúc xã hội truyền thống.

Song song với những biến đổi về cơ cấu xã hội, phong trào yêu nước đầu thế kỷ XX, tiêu biểu là phong trào Duy Tân (với các hoạt động của Đông Du và Đông Kinh Nghĩa Thục), đã mang đến một luồng sinh khí mới cho nền kinh tế bản địa. Các nhà yêu nước đương thời đã chủ động cổ vũ tư tưởng "thực nghiệp", vận động người dân không chỉ dừng lại ở học thuật thuần túy mà còn dấn thân vào con đường kinh doanh, lập hội buôn để cạnh tranh vị thế với thương nhân Hoa kiều và Pháp. Sự thức tỉnh về ý thức kinh tế này đã tạo động lực quan trọng thúc đẩy sự phát triển của khu vực kinh tế tư nhân, đồng thời đặt nền móng cho tinh thần tự cường dân tộc trong bối cảnh hội nhập cưỡng bức vào quỹ đạo tư bản thế giới.

Trong bối cảnh thực dân Pháp đẩy mạnh các hoạt động đầu tư khai thác thuộc địa nhằm tối đa hóa lợi nhuận phục vụ cho chính quốc, nền kinh tế truyền thống của Việt Nam với đặc điểm mang nặng yếu tố tự nhiên đã từng bước bị phá vỡ để "nhường chỗ" cho những yếu tố, bộ phận kinh tế mới mang đậm màu sắc tư bản chủ nghĩa. Là địa phương nằm trọn vẹn trong vùng châu thổ Bắc Kỳ, gần với trung tâm hành chính Hà Nội của chính quyền thực dân, bức tranh kinh tế Vĩnh Yên từ cuối thế kỷ XIX đã

có những thay đổi nhất định trước những tác động mạnh mẽ từ các chính sách của tư bản thực dân Pháp.

## 3.2. Các ngành kinh tế truyền thống

### *3.2.1. Nông nghiệp*

*3.2.1.1. Quy hoạch, xây dựng công trình thủy nông*

Nằm trọn vẹn trong khu vực khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa, Việt Nam vừa có cơ hội nhưng cũng có không ít thách thức trong phát triển nông nghiệp. Trước hết, lượng nhiệt ẩm cao, số giờ nắng trong năm nhiều cho phép các hoạt động trồng trọt được tiến hành quanh năm thông qua việc thực hiện các biện pháp luân canh, xen canh. Tuy nhiên, tính chất nhiệt đới ẩm gió mùa cũng gây ra không ít khó khăn, thách thức đối với nông nghiệp Vĩnh Yên, làm tăng thêm tính chất bấp bênh đặc trưng của ngành kinh tế này. Chế độ nhiệt ẩm cao là điều kiện lý tưởng cho sự phát triển của các dịch bệnh, sâu bệnh gây hại cho cây trồng, vật nuôi, làm suy giảm nghiêm trọng số lượng, chất lượng và năng suất của nông sản. Không chỉ vậy, thiên tai, đặc biệt là tình trạng lũ lụt, cũng là những vấn đề gây tổn thất nghiêm trọng cho hoạt động sản xuất nông nghiệp mà người Việt đã chống chọi trong suốt chiều dài lịch sử dựng nước và giữ nước. Báo cáo kinh tế tỉnh Vĩnh Yên tháng 6/1909 cho biết những thiệt hại nặng đối với vụ lúa Mùa chủ yếu là do lũ lụt chứ không phải là hạn hán [DAFCI 75, 1900-1909]. Thực trạng này dường như là hiện tượng chung diễn ra trên toàn khu vực Bắc Kỳ trong một thời gian dài. Trong nghiên cứu về tình hình nền nông nghiệp bản địa, Charles Robequain nhận thấy nếu vùng hạ lưu sông Mê Kông bị đe dọa bởi hạn hán thì lũ lụt khu vực đồng bằng sông Hồng lại có xu hướng ngày càng trầm trọng và còn nguy hiểm hơn cả hạn hán [Robequain, 2024, tr. 259]. Nhận xét về những ảnh hưởng của dòng sông Hồng tới đời sống kinh tế - xã hội của nhân dân Bắc Kỳ, Pierre Gourou cũng đánh giá "sông Hồng chảy qua châu thổ như một kẻ xa lạ đáng sợ chứ không phải như một người cộng sự hữu ích; đó là do sự hung dữ và những trận lụt lớn của nó" [Gourou, 2015, tr. 83].

Vĩnh Yên nằm ven bờ sông Hồng và những phụ lưu của nó, nên ngay khi bắt đầu công cuộc bình định và khai thác thuộc địa, người Pháp đặc biệt chú trọng tới vấn đề khắc phục nạn lũ lụt. Ngay từ đầu những năm 1890, thực dân Pháp đã tiến hành tu bổ hệ thống đê sông Hồng và đắp mới 100 km đê khác, tuy nhiên, những nỗ lực này đã bị phá hủy hoàn toàn vào trận lũ lịch sử năm 1893. Tại Vĩnh Yên, đê sông Hồng, sông Phó Đáy, sông Cà Lồ tại nhiều phủ huyện trong tỉnh bị phá vỡ ở tám

điểm, số lượng người và trâu bò thiệt mạng nhiều không kể xiết, mùa màng và nhà cửa bị tàn phá hoàn toàn [Nha Học chánh Vĩnh Yên, 1939, tr. 2]. Nhận thấy hệ thống đê truyền thống của người Việt không đủ sức chống chọi với các trận lũ lớn, năm 1895, chính quyền Liên bang Đông Dương cho thành lập Ủy ban Đê điều tối cao nhằm nghiên cứu một giải pháp tối ưu nhất cho vấn đề lũ trên sông tại Bắc Kỳ. Từ cuối thế kỷ XIX cho tới năm 1918, ủy ban này đưa ra một số khuyến nghị cần thiết phải làm ngay ở vùng trũng Vĩnh Yên, trong đó tập trung vào ba vấn đề: khai thông sông Phó Đáy; thiết lập các bể chứa (hồ chứa); thiết lập các đập tràn. Trong ba phương án này, phương án xây dựng các đập tràn cho thấy có nhiều ưu điểm hơn cả nên đã được lựa chọn [Nguyễn Thúy Hiền, 2022, tr. 48]. Trong suốt hơn hai mươi năm cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX, thực dân Pháp một mặt đẩy mạnh thực hiện các biện pháp hiện đại để phòng chống nạn lụt lội ở đồng bằng, mặt khác cũng tiếp tục duy trì những phương pháp truyền thống như đắp đê nhưng những hoạt động này nhìn chung chưa được chú trọng quan tâm đúng mức. Chính vì vậy, tình trạng ngập nặng gây thiệt hại lớn về sinh mạng và sinh kế của người dân vẫn thường xuyên xảy ra. Mâu thuẫn giữa quần chúng với chính quyền thực dân vì thế ngày càng sâu sắc và dâng cao, đỉnh điểm vào năm 1917, nhân dân Vĩnh Yên đã hoàn triệt công trình dẫn nước từ sông Hồng qua sông Cà Lồ mới được phép xây dựng một năm trước đó.

Trên thực tế, lũ lụt không thuần túy là một tác nhân gây hại đối với hoạt động sản xuất của nông dân. Các báo cáo kinh tế từ chính quyền Liên bang Đông Dương cho thấy một góc nhìn thực tế hơn: lũ lụt đồng thời là nguồn cung cấp nước tưới và phù sa quan trọng cho các vụ chiêm kế tiếp. Minh chứng tiêu biểu là trường hợp của Vĩnh Yên vào đầu năm 1905. Theo báo cáo của Công sứ tỉnh, các trà lúa chiêm được gieo cấy trong giai đoạn này phát triển rất khả quan, hứa hẹn một năng suất vượt trội so với năm trước. Kết quả này có được chính nhờ nguồn dự trữ nước dồi dào từ trận lũ năm 1904, phục vụ hiệu quả cho công tác canh tác tại những khu vực hệ thống thủy lợi còn hạn chế. Như vậy, rõ ràng, bên cạnh những ảnh hưởng tiêu cực, tình trạng ngập úng do mưa bão, nước sông dâng cao liên tiếp xảy ra với cường độ mạnh phần nào cũng mang tới những thuận lợi cho người nông dân ở mức độ nhất định. Mưa nhiều, lũ lụt diễn ra trên diện rộng, khi nước rút đi sẽ để lại lượng nước lớn trong các kênh, mương, các ao, hồ, suối, đầm, thậm chí tạo ra những nơi chứa nước mới rất thuận tiện cho việc cung cấp nước tưới cho cây trồng. Bên cạnh đó, nước sông Hồng với đặc điểm nổi bật là chuyên chở lượng phù sa lớn, khi vượt qua các con đê dài,

tràn vào trong đồng ruộng sẽ cung cấp cho đất đai những khoáng chất, chất dinh dưỡng màu mỡ với chất lượng tốt hơn so với các loại phân bón thông thường, nhờ vậy, chất lượng và sản lượng nông sản cũng được nâng cao. Mặc dù lũ lụt mang tới cho người dân một số lợi ích đáng kể, những thiệt hại mà nó gây ra lại lớn hơn gấp nhiều lần. Chính vì vậy, vấn đề ngăn chặn tình trạng lụt lội, đặc biệt là sự ngập lụt do nước sông tràn vào luôn là mối quan tâm của các cấp chính quyền Vĩnh Yên.

Bên cạnh trị thủy, việc khắc phục tình trạng hạn hán, thiếu nước tưới cho cây trồng vào mùa khô hạn cũng được chính quyền thực dân chú ý. Ngay từ giữa năm 1899, ý tưởng về một hệ thống thủy nông hiện đại nhằm cung cấp nước tưới cho vùng thượng Vĩnh Yên lần đầu tiên được trình bày trước Thống sứ Bắc Kỳ. Tuy nhiên, kết quả các hoạt động điều tra, khảo sát, hệ thống này đã không được đưa vào thực hiện do vấp phải sự phản đối của nhân dân địa phương. Mặc dù vậy, trong sáu năm sau đó (1905-1911), chính quyền Liên bang Đông Dương vẫn tiếp tục nghiên cứu, khảo sát. Đến cuối năm 1913, dự án xây dựng hệ thống thủy nông cho toàn bộ vùng Vĩnh Yên chính thức được triển khai, nhưng mãi tới năm 1918, công trình này vẫn chưa hoàn thành, vì vậy chưa thể đánh giá được những tác động của nó đối với nền kinh tế tỉnh Vĩnh Yên. Theo dự trù, kinh phí cho công trình này lên tới 2.800.000 francs (nhưng thực tế sau khi được phê duyệt, con số này là 1.240.000 đồng bạc, nhiều hơn số tiền đầu tư cho hệ thống thủy lợi ở Kép (Bắc Giang với 676.000 đồng bạc), nhưng lại thấp hơn số vốn đầu tư vào hệ thống sông thủy nông sông Cầu (4.370.000 đồng bạc), Sơn Tây (1.300.000 đồng bạc), Thanh Hóa (5.500.000 đồng bạc) ở những giai đoạn sau. Nguồn vốn khổng lồ này được trích một phần từ ngân sách thuộc địa và một phần từ khoản vay 90.000.000 francs của chương trình vay vốn năm 1912 dành riêng cho các công trình thủy nông chung [Direction des Services Économiques de L'indochine, 1915]; [GGI, 1931]. Việc áp dụng những phương pháp, kỹ thuật hiện đại để ứng phó với tình trạng hạn hán cũng cho thấy nỗ lực của thực dân Pháp trong việc khắc phục khó khăn để đảm bảo hoạt động sản xuất nông nghiệp. Kế hoạch thiết lập một hệ thống tưới nước cho các cánh đồng ở Vĩnh Yên nằm trong chương trình tổng thể xây dựng mạng lưới thủy nông mà người Pháp thực hiện ở Việt Nam từ đầu thế kỷ XX, nhằm cung cấp nước tưới cho vùng thượng du châu thổ Bắc Kỳ mà dự án đầu tiên được khởi công là hệ thống thủy nông Kép (1906-1914) ở Bắc Giang.

Trong giai đoạn cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX, thực dân Pháp đã có những nỗ lực nhằm tìm kiếm giải pháp khắc phục những ảnh hưởng xấu của điều kiện tự

nhiên tới đời sống sản xuất của nhân dân Vĩnh Yên, nhưng trên thực tế những biện pháp được áp dụng chưa cho thấy được tính hiệu quả khi triển khai. Ngoài các yếu tố chủ quan, kinh tế nông nghiệp Vĩnh Yên thời kỳ này vẫn phụ thuộc hoàn toàn vào những biến thiên của thời tiết, khí hậu, lượng mưa và chế độ nhiệt ẩm. Thực tế này cũng là thực trạng chung ở nhiều địa phương trên toàn Việt Nam bấy giờ. Đi sâu tìm hiểu về chuyển biến của thủy nông Bắc Trung Kỳ thời thuộc Pháp, Trần Vũ Tài nhận xét: "Cho đến hết Thế chiến I, công tác thủy lợi chỉ dừng lại từ những cố gắng của các cá nhân, trong các dự án đang nằm trên giấy của các kỹ sư. Công việc chủ yếu là cải tạo đê điều, chống úng, chống ngập mặn" [Trần Vũ Tài, 2007a, tr. 39]. Khi khảo cứu các công trình khoa học với chủ đề về thủy lợi, thủy nông Việt Nam qua các thời kỳ lịch sử, nếu so sánh sự quan tâm đầu tư của người Pháp trong hai giai đoạn trước và sau cuộc Chiến tranh thế giới thứ nhất, có thể thấy hiệu quả của những công trình hướng tới việc khắc phục điều kiện tự nhiên, phục vụ sản xuất nông nghiệp trong giai đoạn trước 1918 tỏ ra "mờ nhạt" hơn hẳn. Tuy nhiên, tại Nam Kỳ, đặc biệt là vùng đồng bằng sông Cửu Long, với chủ trương đẩy mạnh hoạt động đào kênh (kinh) phục vụ mục tiêu quân sự và kinh tế, công tác này lại được thực hiện và đạt kết quả khả quan ngay từ cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX. Theo thống kê, riêng giai đoạn 1880-1890, khoảng 2.100.000$m^3$ đất kênh rạch đã được đào trên toàn Nam Kỳ, nhờ vậy diện tích đất có thể canh tác được ở hai tỉnh Bạc Liêu và Rạch Giá đã tăng thêm 315% [Nguyễn Thanh Lợi, 2007, tr. 32]. Năng suất lúa của vùng cũng có sự chuyển biến theo hướng tích cực, nếu trong giai đoạn 1870-1880, mỗi năm các xứ thuộc Liên bang chỉ sản xuất được khoảng 2,3 tạ/ha, thì tới năm 1913, Nam Kỳ đã vươn lên dẫn đầu toàn Đông Dương với năng suất đạt mức 17 tạ/ha (tăng 639%) [Trần Hữu Thắng, 2018, tr. 126].

*3.2.1.2. Cơ cấu cây trồng*

Trong quá trình nghiên cứu về đời sống nhân dân Bắc Kỳ, Pierre Gourou nhận định gạo chiếm vị trí hàng đầu trong đời sống của người dân và cây lúa được trồng hầu như trên toàn bộ các cánh đồng [Gourou, 2015, tr. 464]. Lúa là giống cây trồng gắn liền với đời sống nhân dân, văn minh Việt Nam gắn liền với văn minh lúa nước, lịch sử sinh kế của dân tộc Việt Nam gắn liền với hoạt động cày sâu cuốc bẫm, việc đảm bảo năng suất lúa gạo gắn liền với việc đảm bảo an ninh lương thực cho nhân dân. Sở dĩ, cây lúa có điều kiện phát triển là do khí hậu, địa hình của Việt Nam rất phù hợp với quá trình sinh trưởng của loại cây này. Không chỉ vậy, toàn bộ những

phần của cây lúa còn có khả năng phục vụ cho đời sống nhân dân. Cụ thể, gạo - sản phẩm chính của cây lúa nước được sử dụng làm lương thực bởi tính tiện dụng và thơm ngon của chúng, gạo còn là nguyên liệu đặc biệt quan trọng trong các nghi lễ cúng tế của người Việt; tấm, cám có thể làm thức ăn cho chăn nuôi; rơm, rạ, trấu sử dụng làm chất đốt, phân chuồng, thức ăn cho gia súc hoặc làm các đồ gia dụng, vật phẩm thường ngày của con người (thừng, chão, giày v.v..). Bên cạnh đó, việc bảo quản đơn giản và thời hạn sử dụng lâu dài cũng là một ưu thế lớn của giống cây này so với các loại cây lương thực khác.

Là một tỉnh thuộc vùng châu thổ Bắc Kỳ, sinh kế của người dân tỉnh Vĩnh Yên mang nhiều đặc điểm của đời sống vùng Bắc Kỳ, vì vậy cây lúa cũng giữ vai trò là giống cây quan trọng nhất trong toàn bộ nền kinh tế nông nghiệp của tỉnh. Tính quan trọng của cây lúa đối với đời sống tỉnh Vĩnh Yên trước hết được thể hiện qua sự phân bố, diện tích trồng trọt của giống cây này trong toàn tỉnh.

**Bảng 3.1:** *Hoạt động trồng trọt tại tỉnh Vĩnh Yên tháng 4/1909*[33]

(Đơn vị: mẫu)

| **Phủ/Huyện** / **Giống cây** | Vĩnh Tường | Yên Lạc | Tam Dương | Lập Thạch | Bình Xuyên |
|---|---|---|---|---|---|
| Lúa | 25.715 | 1.400 | 14.680 | 14.900 | 13.117 |
| Ngô | 1.500 | 3.100 | 400 | 800 | 250 |
| Khoai lang | | 360 | 100 | 200 | 150 |
| Sắn | 5 | | | 300 | |
| Đậu | 2.300 | 300 | 100 | | 250 |
| Thầu dầu | | | 50 | | |
| Rau | | 137 | | | |

*[Nguồn: DAFCI 75, 1900-1909]*

Bảng 3.1 cho thấy vào nửa đầu năm 1909, diện tích trồng lúa tại tỉnh Vĩnh Yên chiếm tỉ lệ lớn nhất trong toàn bộ nền kinh tế nông nghiệp của tỉnh. Báo cáo của Nha Nông - Lâm - Thương mại Đông Dương (ký hiệu DAFCI 75) cho biết thêm, vào tháng 4/1909, tổng diện tích được canh tác của tỉnh là 80.114 mẫu, trong đó, riêng diện tích trồng lúa đạt 69.812 mẫu, chiếm 87,14%. Mặc dù diện tích gieo trồng nói chung, diện tích trồng lúa nói riêng chưa được đề cập chi tiết trong các báo cáo kinh tế Vĩnh Yên

[33] Các ô trống trong bảng là không có số liệu.

giai đoạn 1899-1918, nhưng lúa gạo vẫn là cây trồng quan trọng giành được nhiều sự quan tâm của chính quyền thực dân bởi những đặc tính nổi bật và vai trò của nó đối với đời sống sản xuất, sinh hoạt của người dân Vĩnh Yên. Đặc biệt, trong các năm 1904 và 1905, Phủ Toàn quyền Đông Dương còn lưu giữ hai báo cáo liên quan tới tình hình trồng lúa. Những ghi chép này phần nào giúp người đọc hình dung sự biến động trong tổng diện tích trồng lúa giữa các vụ trong năm và giữa hai năm của Vĩnh Yên, cũng như diện tích ruộng lúa bị bỏ hoang do thiên tai, diện tích đất trồng lúa phải nộp thuế. Trong những năm đầu khai thác thuộc địa tại Vĩnh Yên, số liệu của chính quyền Liên bang Đông Dương vẫn chưa thực sự tường minh về diện mạo kinh tế nông nghiệp của tỉnh mà trong đó cây lúa chiếm vị trí trọng yếu. Đây cũng là thực trạng chung của nhiều địa phương trên cả nước. Trong quá trình tìm hiểu sự biến đổi của nghề trồng cây lương thực ở các tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh giai đoạn 1884-1918, tác giả Trần Vũ Tài nhận định: "Cơ cấu kinh tế nông nghiệp Bắc Trung Kỳ thời phong kiến, lúa là cây trồng chủ đạo. Sang đầu thời thuộc địa, sự thay đổi chưa đáng kể, lúa vẫn chiếm vị trí quan trọng. Ở vùng trung du, hệ thống đồn điền hình thành, nhưng canh tác đồn điền đang ở giai đoạn thử nghiệm, mò mẫm. Một số cây công nghiệp đã được chú ý nhưng chưa đủ sức làm thay đổi cơ cấu cây trồng. Cho đến hết thế chiến I, lúa vẫn là cây trồng chủ yếu trong canh tác nông nghiệp ở Bắc Trung Kỳ" [Trần Vũ Tài, 2007b, tr. 85-86].

Cùng với cây lúa, ngô cũng là cây trồng giữ vai trò quan trọng trong đời sống kinh tế Vĩnh Yên, được coi là cây trồng thứ yếu có vị trí chỉ sau lúa gạo. Khác với cây lúa - loại cây có lịch sử phát triển gắn liền với tiến trình lịch sử Việt Nam từ thời khởi thủy, các nghiên cứu trên lĩnh vực khảo cổ học, di truyền học, thực vật học v.v. đã chỉ ra rằng, cây ngô vốn có nguồn gốc từ châu Mỹ nhưng được đưa tới châu Á vào thế kỷ XVI cùng với công cuộc phát kiến địa lý. Mặc dù vậy, giống cây này đã nhanh chóng phát triển ở phương Đông nói chung, Việt Nam nói riêng nhờ sự tương thích về điều kiện đất đai, nhiệt độ, độ ẩm và những hiệu quả kinh tế mà giống cây này mang lại. Tương tự cây lúa, những sản phẩm từ cây ngô không chỉ được sử dụng làm lương thực, thực phẩm cho con người nhờ hàm lượng dinh dưỡng cao mà còn được sử dụng làm thức ăn cho gia súc, chất đốt v.v.. Các báo cáo kinh tế cho biết rõ hoạt động canh tác ngô chỉ được người nông dân thực hiện trong giai đoạn từ khoảng tháng 9, tháng 10 năm trước (sau khi thu hoạch vụ Mùa) và thu hoạch vào khoảng cuối tháng 1 hoặc đầu tháng 2 năm sau, trước khi tiến hành vụ Chiêm. Khu vực canh tác

ngô thường là các vùng đất cao và được tiêu thụ chủ yếu bởi cư dân ở đây - nơi mà không phải lúc nào cũng có điều kiện thích hợp cho việc trồng lúa [DAFCI 75, 1900-1909]. Đặc biệt, hoạt động gieo trồng ngô được mở rộng và phát triển mạnh tại Vĩnh Yên vào những thời điểm mà sản lượng, năng suất lúa gạo đạt kết quả kém, nhằm bù đắp những tổn thất của vụ lúa trước đó. Các số liệu trong Bảng 3.1 phần nào cho thấy vai trò của cây ngô trong nền kinh tế nông nghiệp tỉnh Vĩnh Yên. Theo đó, diện tích canh tác cây ngô trên toàn tỉnh đạt 6.050 mẫu, chiếm 7,55% tổng diện tích gieo trồng của Vĩnh Yên. Sự chênh lệch về diện tích gieo trồng giữa lúa và ngô, cũng như các giống cây khác cho thấy lúa gạo vẫn là cây trồng then chốt, có vị trí đặc biệt quan trọng trong toàn bộ đời sống kinh tế của nhân dân địa phương.

Bên cạnh cây ngô, khoai, sắn, đậu, thầu dầu, rau cũng là những giống cây trồng thứ cấp khác được phát triển tại Vĩnh Yên. Phần nhiều những giống cây, quả này được những người nghèo sử dụng để thay thế cho thóc gạo khi thiếu lương thực sau khi đã nộp tô cho bộ phận địa chủ, chủ tô trong thời gian chờ tới vụ thu hoạch kế tiếp. Khoai lang, khoai sọ là những giống cây được trồng nhiều hơn cả vì có thể sinh trưởng nhanh trong nhiều điều kiện thời tiết khác nhau mà không cần tốn quá nhiều công chăm sóc. Không chỉ vậy, một trong những đặc tính của khoai là giúp no lâu, điều này rất phù hợp với nhu cầu của những người lao động chân tay không có hoặc có rất ít điều kiện để có thể tái tạo năng lượng bằng những thực phẩm đa dạng, giàu dinh dưỡng khác. Đối với hai giống cây khoai và sắn, Lập Thạch là vùng đất trồng những loại cây này nhiều hơn so với những địa phương khác. Sở dĩ có sự khác biệt này là do những giống cây chịu được khô, thích hợp với những khu vực có địa hình cao, không giữ được nước và hạn chế nguồn nước tưới.

Đậu cũng được trồng tương đối rộng rãi tại hầu khắp các địa phương của tỉnh Vĩnh Yên. Pierre Gourou nhận định: "Các cây họ đậu tương đối quan trọng; chúng cung cấp cho nông dân chất béo, chất albumin rất nhiều trong thức ăn của họ" [Gourou, 2015, tr. 481]. Trên cơ sở phân tích đặc tính các cây họ đậu, có thể thấy đây là loại cây không chỉ cung cấp một lượng lớn chất dinh dưỡng cần thiết cho cơ thể của những người nông dân nghèo mà nó còn có thể được chế biến thành những gia vị, nguyên liệu khác nhau hoặc chuyển đổi làm thức ăn gia súc, gia cầm hay làm phân bón hữu cơ, cung cấp chất dinh dưỡng cho đồng ruộng. Thầu dầu được trồng rải rác trong tỉnh để phục vụ cho việc lấy dầu, làm cơ sở cho việc sản xuất xà phòng, mực viết, sơn, thuốc nhuộm v.v.. Báo cáo kinh tế tháng 1 và tháng 2 năm 1906 của Nha

Nông - Lâm - Thương mại Đông Dương chỉ rõ việc trồng thầu dầu rất quan trọng trong nền kinh tế Vĩnh Yên và vẫn phát triển tốt trong hai, ba năm gần đây, tuy nhiên, tính toán tới lợi ích kinh tế thì việc canh tác giống cây này đã dần bị thu hẹp lại và từng bước bị thay thế bởi cây ngô. Đặc biệt, tới năm 1909, các cánh đồng thầu dầu đã gần như bị bỏ hoang, chỉ còn khoảng 50 mẫu đất thầu dầu còn được trồng ở Tam Dương [DAFCI 75, 1900-1909]. Việc trồng dâu, nuôi tằm vốn là nghề đã hiện diện ở Vĩnh Yên từ lâu đời, tuy nhiên, trong một số hoàn cảnh nhất định đã xảy ra tình trạng thiếu cây giống, điều này đã gây nhiều cản trở cho hoạt động sản xuất. Chính vì vậy, trong tháng 3/1908, Công sứ Vĩnh Yên đã đề nghị tỉnh Thái Bình lúc đó cung cấp khoảng 8.000 cành dâu giâm nhằm cung cấp cho các làng có điều kiện đất đai phù hợp với việc canh tác giống cây này. Đặc biệt, trong hoạt động trồng cây dâu tằm đã có sự tham gia của một công ty tư nhân - Công ty Đồng Lợi. Đây là công ty được thành lập vào năm 1907 với số vốn là 15.000 đồng bạc Đông Dương[34]. Trước chính sách cây dâu tằm của chính quyền sở tại, công ty này đã hưởng ứng tích cực, cho trồng một lượng lớn cây dâu và nhận được sự khích lệ của Công sứ Le Gallen

Bên cạnh các giống cây truyền thống được trồng lâu năm tại tỉnh, chính quyền thực dân còn chú ý tới việc phát triển các giống cây được du nhập từ bên ngoài, đặc biệt, một số giống cây mới ở Vĩnh Yên trong giai đoạn này còn có nguồn gốc cận nhiệt và ôn đới. Theo đó, các báo cáo kinh tế đã ghi nhận sự xuất hiện của khoai tây - giống cây có nguồn gốc châu Mỹ mới được du nhập tới châu Âu vào khoảng thế kỷ XVI và từng bước xâm nhập vào vùng đất châu Á theo "bước chân" của những nhà phát kiến phương Tây. Bên cạnh đó, thống kê giá biểu sản phẩm nông nghiệp tháng 11/1901 [Direction de l'Agriculture du Tonkin, 1909-1913] cũng cho thấy sự hiện diện của giống cây này tại tỉnh Vĩnh Yên ngay từ những buổi đầu của quá trình khai thác thuộc địa của thực dân Pháp. Mặc dù chưa thể khẳng định giống cây có nguồn gốc ngoại nhập trên có phải do người Pháp đưa tới Việt Nam và Vĩnh Yên hay không nhưng điều này cũng phần nào cho thấy sự cởi mở trong tư duy kinh tế của nhân dân địa phương. Họ sẵn sàng tiếp thu những giống cây trồng mới, những yếu tố mới, phù hợp với điều kiện canh tác thực tế, góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống của họ. Tuy nhiên, không phải giống cây nào du nhập vào Việt Nam đều mang lại lợi ích và giá trị kinh tế cho nông nghiệp và nông dân. Ví dụ như, vào đầu năm 1902, những cây lục bình (bèo Tây) đầu tiên đã được trồng ở vườn bách thảo Sài Gòn [Biggs,

[34] Sau đây gọi là đồng bạc.

2019, tr. 48] sau đó đã gây hại cho hệ sinh thái nông nghiệp Việt Nam. Đây là giống cây có nguồn gốc từ Nam Mỹ, thường được sử dụng trong việc chế biến thức ăn cho vật nuôi trong gia đình (lợn, gà v.v.), làm phân bón, khử ô nhiễm môi trường v.v.. Nhưng chính ưu điểm tốc độ sinh sản nhanh chóng, khó kiểm soát đã làm cho loài cây này thành một loại thực vật xâm hại nguy hiểm. Sự bùng nổ của lục bình không chỉ làm tắc nghẽn hệ thống thủy lợi mà còn đe dọa trực tiếp đến đa dạng sinh học của hệ sinh thái thủy sinh.

Trong giai đoạn từ cuối thế kỷ XIX tới năm 1918, lúa vẫn là giống cây trồng quan trọng nhất trong toàn bộ đời sống kinh tế nông nghiệp Vĩnh Yên. Tuy nhiên, việc canh tác các giống cây trồng thứ cấp lại có sự khác nhau giữa các huyện, phủ, nguyên nhân là do sự khác biệt về điều kiện tự nhiên giữa từng vùng. Không chỉ vậy, trong từng làng cũng có sự khác biệt trong sự phân bố canh tác. Người ta nhận thấy rằng, ở giữa làng bao giờ cũng là các phần đất tốt, tại đây người dân thường trồng lúa xen lẫn với đậu và ngô; vùng đất trũng và đất cát thì trồng lạc; vùng đất cao trồng khoai lang và thầu dầu; khu vực đất cuối làng được dùng cho việc trồng rau [DAFCI 75, 1900-1909].

*3.2.1.3. Đồn điền*

Sự hình thành của các đồn điền ở Việt Nam thời Pháp thuộc không phải là một quá trình tự nhiên mà là kết quả trực tiếp từ chính sách "nhượng đất, khẩn hoang" đầy tính cưỡng chế của chính quyền thực dân. Về mặt pháp lý, đồn điền là những vùng đất thuộc khu vực nông thôn được nhà nước thực dân xác lập quyền quản lý, sau đó cấp nhượng cho các cá nhân hoặc tổ chức bao gồm người Âu, người Á kiều và cả người bản xứ với mục đích thiết lập các cơ sở kinh doanh nông nghiệp quy mô lớn. Về phương diện kinh tế, đồn điền đại diện cho hình thức đại sở hữu ruộng đất. Sự xuất hiện của hệ thống này đánh dấu bước ngoặt quan trọng: sự thâm nhập mạnh mẽ của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa vào ngành nông nghiệp truyền thống của Việt Nam [Trần Vũ Tài, 2006, tr. 52]. Tuy nhiên, tính chất đặc thù của đồn điền thuộc địa là sự tồn tại song hành và hỗn hợp giữa các yếu tố hiện đại và lạc hậu. Mặc dù hướng tới mục tiêu lợi nhuận và thị trường quốc tế theo tư duy tư bản, nhưng trên thực tế các chủ đồn điền thường xuyên duy trì và lợi dụng các hình thức bóc lột mang tính chất phong kiến lỗi thời, tiêu biểu là chế độ phát canh thu tô. Sự kết hợp này cho phép giới chủ tối đa hóa lợi nhuận dựa trên việc bóc lột địa tô và sức lao động rẻ mạt thay vì chỉ đơn thuần dựa vào cải tiến kỹ thuật.

Trong lịch sử Việt Nam từ thời quân chủ tồn tại ba hình thức sở hữu ruộng đất chính là: nhà nước, làng xã và tư nhân. Tuy nhiên, xét trên quyền hạn của chủ đất đối với vùng đất của mình, chủ sở hữu tối cao của ruộng đất Việt Nam trước thời Pháp thuộc là vua. Điều này khác hoàn toàn so với mô hình đại sở hữu ruộng đất vốn tồn tại ở châu Âu suốt nhiều thế kỷ, gây khó khăn cho việc hình thành một nền kinh tế nông nghiệp hướng tới phát triển giao thương, cản trở phần nào công cuộc khai thác thuộc địa của chính quyền thực dân. Chính vì vậy, trong chiến lược khai thác nông nghiệp các vùng đất mới, Bộ trưởng Bộ thuộc địa Pháp là Delcassé nhận định: "Khai thác những vùng lãnh thổ rộng lớn mà chúng ta đã chiếm được, thiết lập ở đó các đồn điền, phát triển sức sản xuất của thuộc địa và bằng chính con đường đó phát triển mối quan hệ về thương mại với chính quốc" [Tạ Thị Thúy, 2020, tr. 63]. Trong giai đoạn cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX, thực dân Pháp đã tạo điều kiện cho sự hình thành và phát triển không ngừng về quy mô và hình thức sở hữu ruộng đất gọi là đồn điền.

Năm 1993, nhà sử học Tạ Thị Thúy công bố nghiên cứu đầu tiên về vấn đề đồn điền tại Bắc Kỳ thời Pháp thuộc, nhằm cung cấp cho đọc giả những góc nhìn tương đối toàn diện về bức tranh đồn điền của người Pháp ở Bắc Kỳ trong những năm cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX. Theo khảo cứu của Tạ Thị Thúy, trong giai đoạn 1884-1918, Vĩnh Yên có 7 đồn điền thuộc sở hữu của người Pháp, tất cả đều là đại đồn điền với tổng diện tích là 7.025,2187ha, không có đồn điền nào rộng dưới 50 ha [Tạ Thị Thúy, 2020, tr. 164]. Trong tương quan so sánh với các địa phương khác, số lượng đồn điền ở Vĩnh Yên tương đối ít, chỉ chiếm 0,75% tổng số đồn điền trên toàn Bắc Kỳ. Tại tỉnh Hưng Hóa (một đơn vị hành chính thời Pháp, thuộc địa bàn tỉnh Phú Thọ hiện tại), ngay từ năm 1899, tỉnh này đã có 57 đồn điền thuộc sở hữu của 23 điền chủ người Pháp và trải dài khắp các huyện Đoan Hùng, Cẩm Khê, Phù Ninh, Tam Nông, Thanh Sơn và Thanh Thủy [Vũ Kim Biên, 1999, tr. 98]. Tuy nhiên, trong diện tích đồn điền được khai thác, Vĩnh Yên đứng ở vị trí thứ tư với 86,50% diện tích được sử dụng, sau Nam Định, Hà Nam và Hà Nội [Tạ Thị Thúy, 2020, tr. 316]. Nhìn chung, những đồn điền này hầu hết được thiết lập thông qua hình thức cấp nhượng theo quy định của chính quyền Liên bang Đông Dương, chỉ có một đồn điền được hình thành thông qua hoạt động mua bán. Đó là đồn điền của Luchien với diện tích 447,1417ha, mảnh đất này trải rộng trên hai làng Xuân Lãng và Lý Nhân của huyện Yên Lạc, giá mua vào thời điểm năm 1897 là 648 đồng [Tạ Thị Thúy, 2020, tr. 175].

Bên cạnh các đồn điền của người Pháp, trong hai năm 1912, 1913, trên địa bàn tỉnh Vĩnh Yên đã ghi nhận sự xuất hiện của những điền chủ người bản xứ. Hiện tại, chưa thể khẳng định những người này có phải cư dân Vĩnh Yên hay không, tuy nhiên, điểm chung của họ là đều sở hữu nguồn vốn lớn. Sự xuất hiện của những điền chủ người bản xứ thể hiện sự nỗ lực, quyết tâm rất lớn của họ đối với vùng đất được cấp nhượng bởi chính quyền thực dân Pháp rất hạn chế sự phát triển của sở hữu về ruộng đất của người dân bản địa, những quy định về sở hữu đất ở người bản địa cũng cho thấy sự khắt khe, chặt chẽ hơn so với người Pháp. Tác giả Tạ Thị Thúy đánh giá đó là "một bước thụt lùi so với chính sách khẩn hoang dưới triều Nguyễn" [Tạ Thị Thúy, 2020, tr. 95] bởi người bản xứ chỉ được xin cấp nhượng không quá 5 ha đất và phải được khai thác toàn bộ trong vòng một năm, nếu quá thời hạn trên thì chính quyền sẽ thu hồi phần đất chưa sử dụng, việc đánh thuế đất nhượng được áp dụng từ năm thứ ba trở đi. Khu vực cấp nhượng mà người bản xứ nhận được thường là vùng đất khó canh tác. Trong bối cảnh chung đó, những đồn điền của người An Nam tại Vĩnh Yên cũng được thiết lập tại những vùng đất vốn bị bỏ hoang nhiều năm tại các huyện Tam Đảo, Tam Dương và Bình Xuyên. Hiện tượng người Pháp chiếm ưu thế về quyền sở hữu đồn điền cũng là thực trạng chung tại nhiều địa phương ở Việt Nam bấy giờ. Trong nghiên cứu về đồn điền cao su ở Tây Ninh thời thuộc Pháp, Dương Văn Triêm và cộng sự nhận định chủ đồn điền ở đây gồm người Pháp, người Việt và người Hoa; trong đó các đồn điền của người Pháp có quy mô và diện tích lớn hơn cả, không chỉ vậy, số lượng chủ đồn điền có quốc tịch Pháp cũng lớn hơn hẳn các bộ phận còn lại [Dương Văn Triêm và cộng sự 2022, tr. 1892]. Nguyên nhân của hiện tượng này một mặt là do những chính sách không công bằng của chính quyền Liên bang trong việc cấp nhượng, mua bán các mảnh đất, mặt khác là do nguồn vốn của họ cũng khó có thể cạnh tranh với người Pháp.

Còn ở Vĩnh Yên, hầu hết các đồn điền đều là đồn điền kết hợp, tức là cùng lúc thực hiện cả hai hoạt động là trồng trọt và chăn nuôi. Giống cây trồng, vật nuôi trong đồn điền cũng đều là những sản vật quen thuộc của địa phương, trong đó, các chủ đồn điền tập trung nhất vào việc đẩy mạnh canh tác lúa, ngô, thầu dầu, chăn nuôi trâu và bò. Bên cạnh đó, căn cứ vào nhu cầu của thị trường, cà phê cũng là loại cây được các chủ đất đầu tư phát triển ở Vĩnh Yên và nhiều tỉnh thành khác trong giai đoạn cuối thế kỷ XIX đến năm 1918. Nhìn chung, trên các đồn điền ở châu thổ Bắc Kỳ và Nam Kỳ, chuyên canh là hình thức chiếm ưu thế, trong đó, tập trung nhất vào hoạt

động trồng trọt, chuyên canh lúa; tại khu vực trung du và đồi núi lại thường phát triển các đồn điền đa canh. Một số địa phương ở Trung Kỳ với thế mạnh về đồng cỏ rộng lớn nên được các điền chủ đẩy mạnh đầu tư vào chăn nuôi đại gia súc. Tiêu biểu như ở Phú Yên, từ năm 1897-1918 trong số 8 đồn điền của tư bản Pháp tại đây, có tới 5 đồn điền chuyên chăn thả gia súc với tổng diện tích 29.616 ha (chiếm hơn 93%) [Ngô Minh Sang, 2017, tr. 51].

*3.2.1.4. Chăn nuôi*

Chăn nuôi được xác định là một bộ phận trong ngành sản xuất nông nghiệp, chuyên về nuôi dưỡng, chăm sóc và khai thác động vật để cung cấp thực phẩm, nguyên liệu công nghiệp, sức kéo và các sản phẩm khác phục vụ con người. Tại Việt Nam, mặc dù điều kiện tự nhiên thuận lợi, nhưng trong lịch sử, ngành này thường mang tính chất gia đình, manh mún và tự cung tự cấp. Đến thời Pháp thuộc, ngành chăn nuôi mới bắt đầu có những chuyển biến quan trọng, gắn kết hữu cơ với trồng trọt để đáp ứng nhu cầu sản xuất nông nghiệp thuộc địa.

Vào nửa cuối thế kỷ XIX, các cuộc chiến tranh xâm lược và phong trào chống Pháp đã gây hậu quả nặng nề, khiến làng mạc bị tàn phá, diện tích ruộng hoang tăng lên và hoạt động chăn nuôi của Việt Nam bị giảm sút. Hoạt động chăn nuôi lúc này chủ yếu vẫn là hộ gia đình, tập trung vào gia cầm và tiểu gia súc (đặc biệt là lợn) để tận dụng dư thừa nông sản và lấy phân bón. Tuy nhiên, từ khi thực dân Pháp chiếm đất lập đồn điền, một phương thức canh tác mới đã xuất hiện: kết hợp chăn nuôi bò với trồng trọt để giải quyết vấn đề phân bón và sức kéo. Chăn nuôi quy mô lớn bắt đầu hình thành tại các đồn điền ở Nam Kỳ (như Suzanah), sau đó lan ra Bắc Kỳ và Trung Kỳ [Nguyễn Văn Khánh, 2025a]. Trong những năm đầu thế kỷ XX, trong ngành chăn nuôi Việt Nam nói chung, Vĩnh Yên nói riêng có sự phân hóa trong nội bộ ngành với sự ra đời và xuất hiện của các hoạt động chăn nuôi trong các đồn điền. Hình thức chăn nuôi mới này đã tồn tại song song với hoạt động chăn nuôi của các gia đình vốn tồn tại suốt hàng ngàn năm ở Việt Nam.

Điểm khác biệt đầu tiên giữa hai hình thức chăn nuôi này là về chủng loại vật nuôi. Trong bối cảnh chung của Bắc Kỳ, gà, vịt, lợn, trâu, bò là những vật nuôi quen thuộc nhất đối với người dân Vĩnh Yên. Trong đó, gà, vịt, lợn thường được nuôi nhằm phục vụ nhu cầu ăn uống, cúng tế v.v.. Việc chăn nuôi những loại gia súc, gia cầm này được phát triển trong hầu khắp các gia đình của tỉnh bởi những đặc tính tự nhiên của chúng tương đối phù hợp với môi trường tự nhiên, điều kiện sinh hoạt của cư dân.

Người chăn nuôi không cần một số vốn quá lớn để sở hữu chúng, đồng thời việc chăm sóc cũng không phức tạp, nguồn thức ăn cho những loài này có thể được tận dụng từ tự nhiên. Trong khi đó, việc chăn nuôi trâu, bò lại không được phổ biến như những loại gia súc, gia cầm khác. Trâu và bò chỉ được sử dụng cho việc cày cấy, tuy nhiên, vào mùa lễ hội, một số người dân cũng có nhu cầu làm thịt hai loại động vật này để phục vụ cho đời sống sinh hoạt, miễn là họ phải làm đơn xin phép chính quyền [DAFCI 75, 1900-1909]. Nhìn chung, quy định về việc giết mổ trâu, bò không phải là một "sáng tạo" của thực dân Pháp bởi ngay từ trong lịch sử, các triều đại quân chủ Việt Nam đã nhiều lần quy định: "Lén mổ thịt ngựa trâu của mình thì phạt 100 trượng, toàn bộ thịt xương da phải nộp nhà quan. Thú vật bị ngộ sát hay chết vì bệnh thì không có tội. Nếu cố sát ngựa trâu người khác thì phạt 71 trượng, tội đồ một năm rưỡi, quan súc sản cùng tội. Nếu tang vật nặng hơn tội gốc thì bắt tội theo tội phạm, theo giá món vật thì tiền trả đền chủ nhân. Nếu quan phạm thì tính tội theo chuẩn thường nhân ăn cắp vặt nhà quan mà trị tội, miễn thích chữ vào mặt" [Nguyễn Văn Thành và cộng sự 1994, tr. 529].

Trái ngược với các hộ gia đình, trong các đồn điền ở Vĩnh Yên gia súc là loại vật nuôi chính, gồm: trâu, bò, ngựa, la, dê. Các tài liệu lưu trữ ghi nhận rằng, tính tới năm 1908 tại các đồn điền thuộc Vĩnh Yên, trâu và bò là hai giống vật nuôi duy nhất được nuôi với số lượng 510 con [Tạ Thị Thúy, 2020, tr. 374]. So với các địa phương khác của Bắc Kỳ, quy mô đàn gia súc của Vĩnh Yên còn chiếm vị trí khiêm tốn. Một trong những nguyên nhân của hiện tượng này là do địa hình thiếu những đồng cỏ lớn gây ra khó khăn trong việc chăn thả các loại gia súc.

Nếu trong thời kỳ trước, các giống gia súc, gia cầm ở Việt Nam được nuôi với ba mục đích chính là cung cấp thực phẩm (thịt, trứng), cung cấp sức kéo và lấy phân bón, thì sự gia tăng ngày một đông của người châu Âu tại Việt Nam nói chung, Vĩnh Yên nói riêng, đặc biệt là tại khu nghỉ dưỡng Tam Đảo và quá trình đô thị hóa diễn ra ngày một mạnh mẽ đã khiến cho nhu cầu về thịt và sữa ngày một tăng cao. Đây là nguyên nhân quan trọng góp phần vào sự chuyển biến theo hướng tích cực của ngành chăn nuôi của tỉnh. Báo cáo của tỉnh Vĩnh Yên giai đoạn 1905-1908 liên tục ghi nhận sự khởi sắc của hoạt động kinh tế này với các đàn gia súc tăng lên đáng kể [DAFCI 75, 1900-1909]. Mặc dù chưa có căn cứ xác đáng, nhưng dựa trên các báo cáo kinh tế của tỉnh giai đoạn này, kết hợp với các tài liệu có đề cập tới ngành chăn nuôi ở Đông Dương, có thể thấy chăn nuôi vẫn chưa phải là hoạt động kinh tế chủ lực ở

Vĩnh Yên, mà chỉ là hoạt động phụ trợ cho bộ phận kinh tế trồng trọt tương tự như trong thời kỳ quân chủ.

Một đặc điểm đánh dấu sự chuyển biến của ngành chăn nuôi Vĩnh Yên thời Pháp thuộc so với thời kỳ trước đó là các tiến bộ khoa học kĩ thuật đã từng bước được áp dụng vào lĩnh vực kinh tế này, trong đó, vấn đề chăm sóc sức khỏe cho đàn gia súc, gia cầm nhằm đảm bảo chất lượng và năng suất sản phẩm cũng dần giành được sự quan tâm của chính quyền và người dân. Đầu năm 1906, một Văn phòng thú y được thành lập tại Việt Trì - một địa điểm cách tỉnh lỵ Vĩnh Yên khoảng 30km. Mặc dù trong giai đoạn 1899-1915, các báo cáo liên quan tới tỉnh Vĩnh Yên chưa ghi nhận sự xuất hiện của các cơ sở y tế cho động vật, sự xuất hiện của Văn phòng thú y Việt Trì cũng phần nào hỗ trợ được các hoạt động chăn nuôi của Vĩnh Yên. Tuy nhiên, hoạt động của các văn phòng này vẫn là một khoảng trống về tài liệu mà tác giả chưa tiếp cận được. Trong một chuyên luận về chăn nuôi trâu bò ở Bắc Kỳ nửa đầu thế kỷ XX, Tạ Thị Thúy cho biết cơ quan thú y Đông Dương được thành lập từ năm 1901 nhưng hoạt động rất kém hiệu quả, điều này được thể hiện qua hai khía cạnh: số nhân viên gần như không có sự biến động và chưa sản xuất được vaccine phòng chống bệnh [Tạ Thị Thúy, 2000, tr. 69]. Chính sự kém hiệu quả của cơ quan cấp trung ương khiến người đọc phải đặt câu hỏi về tính hiệu quả của các chi nhánh của nó. Mặc dù vậy, cũng không thể loại bỏ nguyên nhân, sự xuất hiện của văn phòng thú y phần nào góp vào sự tăng trưởng của ngành chăn nuôi Vĩnh Yên giai đoạn 1905-1908, đặc biệt, trong tháng 11 và 12/1906, hoạt động chăn nuôi đáp ứng đủ nhu cầu của tỉnh và cho phép xuất bán sang Sơn Tây.

Bên cạnh chăn nuôi gia súc, gia cầm, nhờ vào hệ thống ao, hồ, đầm, sông dày đặc, các loài thủy sản nước ngọt cũng có điều kiện để phát triển ở Vĩnh Yên. Báo cáo năm 1904 của chính quyền thuộc địa có nhận xét: “Mưa lũ đem lại sản phẩm cho nghề cá rất lớn và cung cấp cho dân chúng một món tiền trả nợ thực phẩm” [RST 72540 (04), 1905]. Chi tiết này phần nào cho biết thêm về sản lượng cá trong tự nhiên và cá nuôi ở Vĩnh Yên là không hề nhỏ. Để đa dạng hóa hơn nữa các loại hình chăn nuôi, phục vụ nhu cầu cuộc sống, người dân còn tranh thủ thời gian gian nông nhàn tham gia săn bắt, săn bắn cầy, cáo, khỉ, voi, hổ, báo, lợn rừng, gà rừng, v.v..; thuần dưỡng các loài động vật trong tự nhiên như: chim ngói, cò, vạc, cốc, bồ lông, le le, cầy, cáo, v.v..; bắt các loại cá chày, cá rô, cá diếc, cá quả, chạch, ba ba, tép, tôm, cua, ốc, v.v.. [Nguyễn Xuân Lân, 2005, tr. 21-24] trong các ao hồ, sông ngòi.

### *3.2.2. Thủ công nghiệp*

Quá trình phát triển của các nghề thủ công và làng nghề thủ công truyền thống là một khía cạnh không thể tách rời trong suốt chiều dài lịch sử Việt Nam. Bằng đôi bàn tay khéo léo của người thợ thủ công, những vật liệu thô sơ dần trở thành những vật phẩm phục vụ đời sống sản xuất, sinh hoạt hàng ngày của con người. Trên khía cạnh mỹ thuật, các sản phẩm thủ công đã trở thành những tác phẩm nghệ thuật phản ánh đặc trưng của dân tộc, thể hiện trình độ sản xuất, mức độ phát triển của kinh tế và dân trí xã hội. Các giá trị vật chất, tinh thần trong xã hội truyền thống là sản phẩm thủ công và hội tụ ở các sản phẩm thủ công. Bước sang thời kỳ cận đại, cùng với sự xâm nhập mạnh mẽ của các yếu tố kinh tế tư bản chủ nghĩa, nền kinh tế Việt Nam, bao gồm cả lĩnh vực thủ công nghiệp, đã có những chuyển biến lớn trước những tác động mạnh mẽ của thời đại. Một trong những yếu tố ảnh hưởng lớn tới diện mạo thủ công nghiệp Việt Nam thời Pháp thuộc là các chính sách của chính quyền Liên bang Đông Dương. Trong giai đoạn này, thực dân Pháp một mặt thi hành những biện pháp nhằm "bóp nghẹt" một số nghề thủ công truyền thống của Việt Nam, mặt khác lại tìm cách thúc đẩy và mở rộng nhiều nghề truyền thống phù hợp với nhu cầu của người dân bản địa. Nguyên nhân của hiện tượng này là do những biến động của thời cuộc, sự thay đổi trong tư duy quản lý của giới lãnh đạo chính quyền. Tuy nhiên, tựu chung lại, dù thúc đẩy hay ngăn chặn sự phát triển của ngành thủ công bản địa, thực dân Pháp đều hướng tới mục tiêu tối đa hóa lợi nhuận, giảm thiểu chi phí đầu tư, ngăn chặn những khả năng cạnh tranh giữa thuộc địa với chính quốc.

Sản xuất tằm tơ, làm đồ mỹ nghệ truyền thống là những nghề có điều kiện phát triển trong giai đoạn này bởi sản phẩm của những ngành này không những không cạnh tranh với nền kinh tế chính quốc mà còn là nguyên liệu quan trọng phục vụ một số ngành công nghiệp ở nước Pháp. Nhiều cơ sở cung cấp nguyên vật liệu của chính quyền Liên bang Đông Dương, các nhà máy tân tiến, các trường kỹ nghệ và mỹ thuật thực hành đã liên tục được thành lập tại một số đô thị lớn trên khắp Việt Nam. Nhằm thúc đẩy hơn nữa sự phát triển của một số nghề thủ công truyền thống, nhiều biện pháp khuyến khích, ưu đãi dành cho thợ thủ công cũng được chính quyền Liên bang Đông Dương triển khai. Năm 1900, Toàn quyền Đông Dương đặt danh hiệu Danh dự bội tinh để vinh danh các nghệ nhân và thợ thủ công tài năng người bản xứ [Vũ Huy Phúc, 1996, tr. 71]. Trái ngược với hai nghề trên, rượu và muối là hai mặt hàng thủ công truyền thống bị chính quyền thực dân kiểm soát ngặt nghèo nhất với những

chính sách độc quyền khắt khe. Thêm vào đó, việc mở rộng nhập khẩu từ nước ngoài các mặt hàng như bông vải, tơ tằm cũng gây cho các nghề thủ công truyền thống của Việt Nam bị cạnh tranh khốc liệt. Hàng hóa phương Tây tràn ngập thị trường, len lỏi đến cả những vùng thôn quê hẻo lánh nhất để cạnh tranh với hàng thủ công cả về số lượng và chất lượng. Trong bối cảnh đó, chính quyền thực dana vẫn chưa thực sự dành nhiều sự quan tâm tới ngành thủ công nghiệp Vĩnh Yên, điều này có ảnh hưởng sâu sắc tới diện mạo các nghề thủ công trên địa bàn tỉnh giai đoạn 1890-1918.

"Nghề làm gốm phục vụ cho nhu cầu của người dân bản xứ vốn là ngành thủ công nghiệp đáng quan tâm nhất của khu vực", "tỉnh có rất ít ngành thủ công", "ngành giữ vai trò quan trọng nhất vẫn là nghề làm gốm" [DAFCI 75, 1900-1909], v.v.. Đó là những lời nhận xét của Công sứ Vĩnh Yên về bức tranh thủ công nghiệp của tỉnh trong giai đoạn 1900-1909. Làm gốm là một trong những nghề thủ công lâu đời nhất ở Việt Nam. Bằng đôi bàn tay khéo léo, tỉ mỉ, những thợ gốm đã khiến những những khối đất thông thường trở thành những vật dụng bền đẹp, chứa đựng "hồn cốt" và tâm huyết của nghệ nhân. Trước khi đồ thủ công tinh xảo được làm bằng máy móc xuất hiện, đồ gốm có vai trò quan trọng và chiếm đa số trong vật dụng hàng ngày của các gia đình ở Việt Nam từ thời phong kiến cho đến thời kỳ cận đại với những sản phẩm thân thuộc như: đồ gia dụng (chén, bát, hũ, vại v.v.), vật liệu xây dựng (gạch, ngói v.v.), vật dụng tâm linh, tín ngưỡng v.v.. Cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX nghề gốm phát triển nhất ở khu vực Bắc Kỳ rồi đến Trung Kỳ, ở Nam Kỳ có một vài nơi chuyên sản xuất đồ gốm, trong đó có một số lò gạch, ngói phát triển vượt qua quy mô của thủ công nghiệp cá thể. Trong thời kỳ này, ở Bắc Kỳ nổi lên nhiều trung tâm chế tác gốm như: Cao Bằng, Lạng Sơn, Hải Ninh, Bắc Giang, Vĩnh Yên, Phúc Yên, Sơn Tây, Hà Đông, Thái Nguyên, Quảng Yên, Hà Nam, Hải Dương [Phan Gia Bền, 1957, tr. 77-78]. Đặc biệt, gốm Hương Canh, Thổ Hà và Bát Tràng có vai trò quan trọng trong việc khẳng định vị thế của khu vực Bắc Kỳ trong lịch sử phát triển gốm sứ Việt Nam.

Nhìn chung, mặt hàng chủ lực tại các tổng Hương Canh là các loại chum, vại[35], ấm, chén và một số đồ đựng trong gia đình bằng sành. Một trong những đặc điểm nổi bật của gốm sành là nhiệt độ nung cao hơn gốm thông thường (nung từ 1000-1100 độ C). Gốm Hương Canh sử dụng nguyên liệu là đất sét xám lấy ở Đầm Vạc hoặc chỉ

[35] Có nhiều loại kích thước khác nhau, chum, vại thường dùng để đựng nước, đựng thóc, lúa và các loại lương thực, hạt giống, v.v, nó cũng được dùng để ủ chín các loại trái cây.

cần gạt bỏ lớp đất thịt trên mặt ruộng[36] chừng 40-50cm, người thợ thủ công đã có thể lấy được đất sét màu gan gà để sản xuất gốm sành, sản phẩm sau khi nung có màu da lươn hay nâu xám. Đặc trưng của gốm sành Hương Canh là chống thấm nước mà không cần tráng men, ngăn được ánh sáng, giữ được hương vị và bảo quản tốt được các nguyên liệu đựng bên trong. Ấm sành sử dụng trong việc pha trà có thể giữ hương vị và nhiệt độ dài lâu. Chum vại đựng rượu không giảm nồng độ cồn, rượu để lâu càng ngon và nếu đựng hạt giống sẽ giữ được độ khô, khi gieo vẫn nảy mầm. Một đặc trưng làm nên độ bền và màu sắc của gốm sành nơi đây là việc người thợ thủ công sử dụng lò nung gốm lên đến nhiệt độ 1.250$^{o}$C. Với nhiệt độ này không cần phủ men, bề mặt gốm sành vẫn sáng bóng, giống như được phủ lên một lớp men, người dân địa phương gọi đó là "men trong đất".

Các sản phẩm được làm thủ công hoàn toàn, dáng thanh thoát, cân đối, các đồ gốm bền và được người dùng Vĩnh Yên và các làng xã khắp khu vực Bắc Kỳ ưa chuộng. Sự kết hợp của chất đất và nhiệt độ nung cũng tạo ra một loại sản phẩm cứng, bền, khi gõ thường phát ra tiếng kêu lanh canh, giống như tiếng kim loại chạm vào nhau. Những nghệ nhân nơi đây tin rằng, nước chảy đá mòn chứ gốm sành Hương Canh "thiên niên vạn đại không mòn". Công nghệ sản xuất gốm trong các làng nghề ở tỉnh Vĩnh Yên cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX là sử dụng sức người và sự khéo léo của đôi bàn tay thợ thủ công cùng chiếc bàn xoay đặc trưng của nghề gốm xoay tròn khi tạo tác sản phẩm. Nhờ vậy, mỗi sản phẩm lại mang một đặc trưng riêng, tạo nên sự khác biệt, tùy thuộc vào kinh nghiệm, kỹ xảo của mỗi thợ làm gốm. Sản phẩm mặc dù còn thô ráp, gân guốc nhưng lại mộc mạc, đường nét khỏe khoắn tạo nên tính hấp dẫn.

Ngoài Hương Canh, các xã Định Trung, Hán Nữ, Bảo Sơn, Đôn Hậu, Khai Quang thuộc tổng Định Trung (huyện Tam Dương) là trung tâm thứ hai sản xuất gốm của tỉnh Vĩnh Yên cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX. Sản phẩm chủ yếu của các làng này là nồi đất và chậu đất. Đây là những đồ gia dụng cần thiết trong tất cả các gia đình ở Vĩnh Yên và Việt Nam thời cận đại. Đặc trưng của loại gốm này là đất sét sau khi nặn tạo hình, phơi khô sẽ được đem nung ở trong các lò chuyên dụng với nhiệt độ dưới 800$^{o}$C. Loại gốm này thường có màu đỏ gạch, mềm và dễ vỡ do kết cấu giòn, xốp, khả năng giữ nhiệt không cao và không có tính thấu quang.

[36] Loại đất sét này có độ mịn, độ béo ao, ít cát, ít xương, nhiệt thịt hơn các loại đất khác. Sau khi trải qua quá trình làm đất gồm nhiều bước, đất đem nặn đồ trở nên dẻo, dễ vuốt mỏng và tạo hình.

Bên cạnh nghề làm gốm, tại Vĩnh Yên giai đoạn này cũng ghi dấu sự hiện diện của các thợ thủ công chuyên làm nghề dệt. Nghề dệt lụa, dệt vải và trồng dâu nuôi tằm là một trong những nghề truyền thống lâu đời Việt Nam với nhiều làng nghề nổi tiếng ở cả trong và ngoài nước. Tuy nhiên, trong thời kỳ Pháp thuộc, nghề dệt Việt Nam hiện diện một cách khá hạn chế và đầy bấp bênh do vấp phải sự cạnh tranh quyết liệt từ kỹ thuật dệt và máy móc của tư bản phương Tây. Để làm ra một tấm lụa hoàn chỉnh, bên cạnh các hoạt động trồng dâu, nuôi tằm, ươm tơ, người thợ thủ công còn phải khâu tơ (dùng xa quay để quay tơ thành sợi từ bối tơ ban đầu); tiếp đó là khâu hồ đối với loại sợi dọc để làm cho sợi tơ vừa dẻo dai, lại bóng; khâu dệt là bước quan trọng để tạo ra sản phẩm, tùy vào mỗi sản phẩm tơ lụa khác nhau mà người thợ thủ công có một cách khâu dệt khác, trong đó thường gồm hai cách chính là dệt trơn và dệt hoa. Một dụng cụ quan trọng phải kể đến trong kỹ thuật dệt lụa là khung cửi, về sau khi ngành công nghiệp dệt phát triển đã có máy dệt. Khung dệt cũng được chia thành hai loại là khung cửi dệt hàng trơn và khung cửi dệt hàng hoa. Đối với sản phẩm thủ công, thông thường người thợ dệt sẽ dùng phương pháp nhuộm thủ công truyền thống [Bùi Văn Vượng, 1998, tr. 80-81]. Ngoài tơ lụa và vải bông, cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX ở tỉnh Vĩnh Yên, nghề làm dây thừng, dây chão với vật liệu chính là từ cây đay hoặc cây gai cũng tiếp tục được các thợ thủ công duy trì.

Song song với nghề làm gốm và nghề dệt, nghề đốt than củi cũng sản xuất ra mặt hàng thủ công nổi bật trong bức tranh thủ công nghiệp Vĩnh Yên giai đoạn này. Than củi là loại vật liệu có nguồn gốc tự nhiên từ các vật liệu hữu cơ thân thuộc với người dân như: gỗ, vỏ trấu, gáo dừa, đôi khi là xương động vật. Là tỉnh có địa hình tương đối phức tạp, phía Bắc có dãy Tam Đảo, có địa hình gò đồi, núi thấp và trung bình nên số lượng cây gỗ tự nhiên khá lớn. Vĩnh Yên là nơi có nguồn nguyên liệu tại chỗ quan trọng cho phép nhân dân địa phương có thể dễ dàng chế biến và sử dụng. Nhìn chung, việc sản xuất than củi không quá phức tạp, có thể đào hố hoặc xây dựng lò hố vòm để đốt gỗ và theo dõi màu khói để kiểm soát quá trình tạo than (quá trình carbon hóa). Vì những đặc điểm trên, Công sứ Frebault đã nhận xét rằng người bản xứ (Vĩnh Yên) thích sản xuất than củi vì loại này ít tốn kém và ít rắc rối hơn, cũng dễ bán hơn [DAFCI 75, 1900-1909].

Bên cạnh những mặt hàng kể trên, ở tỉnh Vĩnh Yên thời kỳ này cũng xuất hiện những người thợ sản xuất dầu, thợ rèn, thợ nề, chạm khắc gỗ, làm đồ thờ v.v.. Tuy nhiên, bức tranh thủ công nghiệp Vĩnh Yên giai đoạn 1890-1918 chưa vượt qua khỏi

sự phát triển của nghề thủ công cá thể, vẫn mang đậm tính nhỏ lẻ và phân tán. Mục đích chính của hoạt động này là đáp ứng nhu cầu tiêu dùng trong phạm vi nội tỉnh, và lực lượng lao động thủ công phần lớn là những người nông dân tận dụng thời gian nông nhàn để sản xuất thêm, tăng thu nhập. Theo ghi nhận từ các báo cáo kinh tế của chính quyền Pháp, hoạt động sản xuất thủ công ở Vĩnh Yên có tính thời vụ rõ rệt, gắn liền với nhịp điệu của sản xuất nông nghiệp. "Vào khoảng thời gian giữa hai vụ thu hoạch, những người thợ thủ công địa phương làm các nghề sản xuất gốm, gạch sẽ bắt đầu hoạt động, một số người khác làm nghề khai thác gỗ" [DAFCI 75, 1900-1909]. Điều này phản ánh thực trạng rằng thủ công nghiệp thời kỳ này chưa thực sự trở thành một ngành kinh tế độc lập và vững mạnh, mà vẫn giữ vai trò thứ yếu, phụ thuộc vào nông nghiệp. Thủ công nghiệp Vĩnh Yên đầu thế kỷ XX vẫn mang đậm dấu ấn nghề phụ trong nền kinh tế với sản xuất nông nghiệp là chủ đạo.

Mặc dù thủ công nghiệp Vĩnh Yên giai đoạn này có những biến so với trước năm 1890, nhưng chưa rõ nét. So với các địa phương khác ở khu vực Bắc Kỳ, sản xuất thủ công nghiệp Vĩnh Yên chỉ chiếm tỷ lệ nhỏ, bởi không được Pháp đầu tư phát triển như vùng Hà Đông hay Nam Định. Theo đó, trong cuộc khai thác thuộc địa lần thứ nhất mà thực dân Pháp triển khai, nhiều địa phương đã chứng kiến sự đầu tư của chính quyền Liên bang Đông Dương vào công tác thiết lập các cơ sở công nghiệp hiện đại cũng như hoạt động đào tạo nghề. Tiêu biểu như việc xây dựng Nhà máy Tơ kỹ thuật tân tiến ở Nam Định và Bình Định vào năm 1903 [Vũ Huy Phúc, 1996, tr. 69], hay lập các cơ sở đào tạo nghề, trường mỹ nghệ ở khu vực Bắc Kỳ, Nam Kỳ. Trong khi đó, những dấu hiệu của sự đổi mới, sự du nhập của các yếu tố hiện đại vẫn chưa hiện diện ở Vĩnh Yên. Công cụ lao động vẫn là những vật dụng thô sơ, quen thuộc với người dân, kỹ thuật lao động vẫn mang nặng tính kinh nghiệm và được truyền từ đời này qua đời khác.

Không chỉ vậy, cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX là giai đoạn đời sống kinh tế - chính trị - xã hội Việt Nam chịu tác động sâu sắc của công cuộc bình định và khai thác thuộc địa, chính vì vậy, diện mạo nghề thủ công trên cả nước đã có sự thay đổi đáng kể, phản ánh rõ nét quá trình giao lưu và tiếp xúc văn hóa giữa Việt Nam với phương Tây, trước hết là với văn hóa Pháp. Sự xâm nhập của những người châu Âu đã kéo theo sự xuất hiện của những ngành nghề, các mặt hàng thủ công mới như: nghề làm báo, khắc con dấu, tráng ảnh kẽm, làm đăng ten, nghề làm khăn xếp, dệt vải màn v.v.. [Vũ Huy Phúc, 1996, tr. 80-85]. Đây đều là những nghề do người Pháp

du nhập vào, hoặc là những nghề truyền thống được người Việt cải tiến dựa trên nhu cầu của xã hội. Tuy nhiên, trong dòng chảy tiếp biến văn hóa đó, dường như Vĩnh Yên vẫn nằm ngoài xu thế chung của thời đại, bức tranh thủ công nghiệp Vĩnh Yên vẫn vắng bóng sự hiện diện của những yếu tố mới, mang tính hiện đại. Thực tế này phần nào phản ánh hiện thực rằng quá trình trình hiện đại hóa nền kinh tế dường như không diễn ra đồng thời trên toàn Đông Dương nói riêng, các thuộc địa khác của Pháp nói chung. Có thể nói, đây chính là hệ quả của chính sách đầu tư không đồng đều giữa các ngành kinh tế, giữa các vùng kinh tế của thực dân Pháp.

### *3.2.3. Thương nghiệp*

*3.2.3.1. Mặt hàng chính*

Trong nền kinh tế Việt Nam truyền thống, nông nghiệp và thủ công nghiệp đóng vai trò là hai ngành kinh tế cơ bản, đảm nhiệm chức năng cung cấp nguồn hàng hóa sơ cấp và thứ cấp cho hoạt động thương nghiệp. Theo đó, nông nghiệp có vai trò tạo ra các sản phẩm thiết yếu như lương thực, thực phẩm và nguyên liệu thô (sợi, gỗ), đây vốn là những mặt hàng có nhu cầu tiêu dùng thường xuyên và là đầu vào cho nhiều quy trình sản xuất khác. Mặt khác, chức năng của thủ công nghiệp là sản xuất các mặt hàng có giá trị sử dụng hoặc thẩm mỹ cao, thường mang tính đặc trưng về kỹ thuật chế tác và văn hóa. Sự đa dạng về chủng loại và tính chất của sản phẩm từ hai ngành này tạo thành cơ sở vật chất quan trọng cho các hoạt động trao đổi, mua bán, vận chuyển và phân phối hàng hóa, là cơ sở nền tảng cho sự hình thành và phát triển các kênh thương mại khác nhau. Sự tồn tại và phát triển của các ngành nông nghiệp, thủ công nghiệp có ý nghĩa sống còn đối với thương mại Việt Nam nói chung, Vĩnh Yên nói riêng trong nhiều thời kỳ khác nhau của lịch sử.

Báo cáo thống kê về chủng loại hàng hóa và giá hàng hóa của tỉnh Vĩnh Yên năm 1901, 1908 cùng các báo cáo kinh tế của tỉnh giai đoạn 1890-1918 cho biết có đến gần 100 hàng hóa được trao đổi, buôn bán trên thị trường [Direction de l'Agriculture du Tonkin, 1909-1913]. Căn cứ vào nguồn gốc sản phẩm, có thể chia hàng hóa tại Vĩnh Yên thành ba nhóm chính:

Trước hết là sản phẩm nông nghiệp. Đây là ngành kinh tế mũi nhọn trong toàn bộ nền kinh tế tỉnh Vĩnh Yên thời cận đại, chính vì vậy nông sản luôn là mặt hàng quan trọng, chiếm tỉ trọng lớn trong toàn bộ cơ cấu hàng hóa của tỉnh. Nông sản Vĩnh Yên bao gồm hai loại chủ yếu là các sản phẩm trồng trọt và các sản phẩm chăn nuôi. Trong đó, thóc và gạo là hai mặt hàng chiếm ưu thế hơn cả, đáp ứng đời sống sinh

hoạt của người dân địa phương, bên cạnh đó là các nông sản phụ trợ đã được trồng và buôn bán lâu năm ở tỉnh như ngô, khoai lang, sắn, đậu v.v.. Song song với các nông sản phục vụ nhu cầu thực phẩm thường nhật, các báo cáo về giá biểu sản phẩm nông nghiệp tại tỉnh Vĩnh Yên còn ghi nhận sự xuất hiện của hạt cau dưới hai hình thức là khô và tươi. Trong xã hội người Việt xưa, tục ăn trầu cau hiện hữu như một nét văn hóa lâu đời gắn liền với đời sống sinh hoạt, đời sống tâm linh của cư dân. Người ta vẫn truyền nhau rằng "miếng trầu là đầu câu chuyện" thể hiện vai trò của trầu cau trong các giao tiếp lễ nghi thường ngày hay trong các nghi lễ truyền thống, tín ngưỡng. Không chỉ vậy, với đặc tính ấm, kết hợp với vị cay và đắng, hạt cau cũng thường được sử dụng trong các bài thuốc dân gian đặc trị các vấn đề về răng miệng hay hệ tiêu hóa.

Bên cạnh đó, cùng với sự hiện diện của các mặt hàng truyền thống, ngay từ năm 1901, tỉnh Vĩnh Yên cũng ghi nhận sự xuất hiện của các mặt hàng có nguồn gốc từ nước ngoài, trước hết là trà Vân Nam (Trung Quốc). Cũng giống như nhiều quốc gia châu Á khác, trà là một thức uống quen thuộc, có truyền thống từ lâu đời, gắn liền với đời sống của nhân dân Việt Nam nói chung, người dân Vĩnh Yên nói riêng. Sự du nhập của các loại trà có nguồn gốc từ nước ngoài phần nào cho thấy bên cạnh hàng hoá có nguồn gốc từ châu Âu, sản phẩm của các quốc gia trong khu vực thông qua nhiều con đường đã có mặt trên thị trường Vĩnh Yên.

Song song với những mặt hàng có nguồn gốc từ hoạt động trồng trọt, các báo cáo kinh tế tỉnh Vĩnh Yên từ đầu thế kỷ XX đã ghi nhận việc mua bán gia súc, gia cầm cũng như những sản phẩm khác từ việc chăn nuôi như: bò, trâu, vịt, lợn, gà, ngỗng, trứng gà, trứng vịt, cá muối, sừng trâu, mật ong v.v.. Những mặt hàng này vừa có chức năng cung cấp thực phẩm cho người dân, một số tác dụng thay thế sức người để phục vụ các hoạt động sản xuất, sinh hoạt. Đặc biệt, sừng trâu còn được sử dụng trong các bài thuốc dân gian hay làm vật phẩm phong thủy trong trang trí nhà cửa. Sự xuất hiện của hạt cau, sừng trâu phần nào chứng minh các mặt hàng nông sản trên thị trường Vĩnh Yên không chỉ phục vụ nhu cầu ăn uống mà còn đáp ứng các nhu cầu về y tế, chăm sóc sức khỏe.

Thứ hai là sản phẩm thủ công nghiệp. Các sản phẩm thủ công thường được buôn bán tại Vĩnh Yên gồm: đồ gốm (nồi đất, chum, vại, bát, ấm chén, v.v.), đồ đan lát (thúng, mủng, bồ, gầu tát nước, áo tơi, dây thừng, chiếu, sọt, v.v.), đồ rèn, đúc (cày, cuốc, liềm, dao, v.v.), hàng xén (thuốc nhuộm, đèn thắp, dầu thắp, nến, v.v.), các

loại thực phẩm (đường, mật mía, dầu ăn, nước mắm, muối, v.v.). Vải được xem là một mặt hàng xa xỉ ở các chợ, thông thường chợ huyện và chợ tỉnh mới có mặt hàng này. Tương tự như nông sản, thị trường Vĩnh Yên cũng ghi nhận sự góp mặt của các mặt hàng có nguồn gốc từ nước ngoài, trước hết là vải châu Âu. Bên cạnh đó, một mặt hàng không thể thiếu được trong các chợ làng và chợ tỉnh là hàng mã[37] phục vụ nhu cầu tâm linh trong các làng xã trong ngày sóc, ngày vọng hàng tháng, cũng như giỗ chạp, đám tang hay những ngày lễ lớn trong năm của người dân Vĩnh Yên và Bắc Kỳ. Ngoài ra, thị trường Vĩnh Yên thời kì này cũng xuất hiện các sản phẩm có nguồn gốc ngoại tỉnh thuộc các nhóm hàng như: năng lượng (xăng, dầu, v.v.), các đồ dùng sinh hoạt (sử dụng trong gia đình người Âu như: quần áo, giày dép, đồng hồ, thuốc lá Trung Quốc, giấy viết, mực v.v.), thực phẩm tiêu dùng hàng ngày (mắm, muối, gia vị, v.v.), nguyên liệu phục vụ cho các hoạt động kinh tế khác (nguyên liệu cho nghề rèn và đúc kim loại).

Thứ ba là lâm thổ sản. Là tỉnh nằm ở khu vực châu thổ Bắc Kỳ lại có địa hình đa dạng của vùng trung du, nguồn cung tại chỗ của các mặt hàng gỗ, củi và các loại lâm sản khác ở tỉnh Vĩnh Yên là khá lớn. Tre, gỗ và các sản phẩm khác từ rừng là những mặt hàng lâm thổ sản nổi bật của tỉnh. Ngoài ra, than củi với nguyên liệu chính là thân cây gỗ cũng thường xuyên xuất hiện trong các báo cáo kính tế của chính quyền Liên bang Đông Dương. Nhìn chung, những mặt hàng này có vai trò phục vụ cho nhu cầu đời sống, chế tác đồ gia dụng và sử dụng trong hoạt động xây dựng.

Khi nghiên cứu về tình hình thương mại giai đoạn 1897-1918, Tạ Thị Thúy và các cộng sự nhận thấy các mặt hàng tại thị trường Việt Nam, bao gồm cả hàng hóa nội địa và ngoại thương rất đa dạng và được chia thành bốn nhóm chính là: sản phẩm nông nghiệp, sản phẩm thủ công nghiệp, lâm thổ sản và sản phẩm công nghiệp [Tạ Thị Thúy (chủ biên), 2017a, 115-125]. Nhưng tại tỉnh Vĩnh Yên giai đoạn này, vắng bóng các mặt hàng công nghiệp như: than, kẽm, thiếc, xi măng v.v.. Tuy nhiên, các tài liệu lưu trữ cũng như các nghiên cứu về tỉnh Vĩnh Yên lại cho thấy dường như những mặt hàng này đã hiện trong tỉnh giai đoạn trước năm 1918. Còn Nguyễn Thúy Hiền [2022, tr. 64-65], khi nghiên cứu về công tác dẫn thủy nhập điền ở Vĩnh Yên cho biết: "Đập Liễn Sơn là một công trình kiến trúc kỳ vĩ, người ta mất tới ba năm (từ tháng 12/1914 tới tháng 5/1917) mới có thể hoàn thiện được nó. Ban đầu các kỹ

[37] Những đồ dùng, vật dụng làm bằng giấy, sử dụng trong các nghi thức tín ngưỡng thờ cúng của người Việt (tiền, vàng, ngựa, quần áo, giày, dép, v.v. bằng giấy). Sau khi thực hiện xong những nghi thức, người ta sẽ đem đốt những đồ này và lấy tro thả xuống sông, xuống ao hồ.

sư dự tính sẽ sử dụng đá xây dựng làm vật liệu chính cho việc xây dựng đập Liễn Sơn, tổng thể tích đá cần có để xây dựng là khoảng 5.000$m^3$. Tuy nhiên, sau đó kế hoạch được điều chỉnh và vật liệu được thay thế toàn bộ bằng cách sử dụng xi măng, bê tông". Bên cạnh đó, trong gần 20 năm đầu thế kỷ XX, tại Vĩnh Yên cũng diễn ra hoạt động xây dựng nhiều công trình lớn như: đường sắt thuộc tuyến Hải Phòng - Vân Nam, xây dựng khu nghỉ dưỡng Tam Đảo v.v.. Trong quá trình đó, ngoài các nguyên vật liệu truyền thống (gỗ, đá), một khối lượng lớn xi măng, sắt, thép đã được sử dụng. Chính vì vậy, không thể phủ nhận rằng, trong bối cảnh ngành thương mại Việt Nam đang từng bước được hiện đại hóa và đẩy mạnh hội nhập, bức tranh thương nghiệp Vĩnh Yên cũng đã có sự thay đổi theo thời cuộc chung và điều này được thể hiện trước hết qua các mặt hàng.

*3.2.3.2. Hệ thống chợ và thương nhân*

Tại tỉnh Vĩnh Yên, hệ thống chợ có vai trò đặc biệt trong đời sống kinh tế của tỉnh, là "mắt xích" quan trọng cho việc lưu thông hàng hóa được diễn ra bình thường. Trong đó, chợ làng chiếm số lượng lớn hơn cả và phân bố rải rác khắp các địa phương. Theo nhà nghiên cứu Nguyễn Đức Nghinh: "Chợ thường xuất hiện ở các vùng kinh tế tương đối phát triển dân cư đông đúc, ở đầu mối các đường giao thông thủy bộ, trên bến dưới thuyền, trong các thị trấn, đô thị. Hiếm thấy chợ mọc lên ở nơi hẻo lánh thưa dân, đường đi lối lại khó khăn hiểm trở. Sự phát triển mạng lưới chợ là bằng chứng, là dấu hiệu của sự phát triển sản xuất và trao đổi hàng hóa trong xã hội phong kiến" [Nguyễn Đức Nghinh, 1980, 50]. Trong thực tế, các chợ ở Vĩnh Yên thường được mở ở vị trí trung tâm của địa phương, gần các điểm giao thông quan trọng như các tuyến đường lớn hay bến sông, thuận lợi cho việc vận chuyển hàng hóa từ các làng nghề đến trung tâm buôn bán, tạo điều kiện cho các thương nhân và thợ thủ công đưa sản phẩm của mình đến tay người tiêu dùng một cách dễ dàng hơn. Căn cứ theo quy mô và vị trí của chợ, các chợ tại Vĩnh Yên được phân thành ba loại là: chợ tỉnh, chợ huyện và chợ làng.

Chợ tỉnh Vĩnh Yên đặt ở khu vực tỉnh lỵ, là nơi giao thương sầm uất và trung tâm buôn bán quan trọng của tỉnh, có vị trí nằm gần các tuyến đường lớn, điều này không chỉ thúc đẩy nội thương của tỉnh phát triển mà còn tạo điều kiện thuận lợi để giao thương với khu vực bên ngoài. Chợ họp hai ngày một phiên, mỗi phiên có từ 1.500 tới 3.000 người tham gia mua bán [RST 72553-01, 1912]. Chợ tỉnh còn được gọi là chợ đầu mối, là nơi tập trung thu, mua và phân phối hàng cho toàn bộ hệ thống

chợ trong tỉnh, đây cũng chính là đặc trưng để phân biệt với chợ huyện và các chợ trong làng xã. Thông thường, mỗi huyện có một chợ (quy mô lớn hơn các chợ còn lại) và nằm ở trung tâm của huyện (hay phủ), họp theo phiên và thường được gọi là chợ huyện (chợ phủ), trong một số trường hợp cụ thể, tên gọi của loại chợ này có thể là một tên riêng. Tuy nhiên, để phân biệt đâu là chợ huyện và đâu là chợ làng cũng còn nhiều điểm cần tiếp tục xem xét, đặc biệt là dựa trên các khía cạnh quy mô và vị trí.

Chợ làng có không gian mở, thiếu vắng các cửa hiệu cố định và những chợ này thường được họp linh động tại các địa điểm trung tâm trong làng (cạnh đình làng, cạnh chùa, trên những bãi đất trống đầu làng) vào buổi sớm hoặc buổi chiều, có chợ họp tối (tùy thuộc vào đặc trưng của nghề nghiệp và thói quen sinh hoạt dân cư vùng đó) và sau đó tự giải tán. Mặc dù một số chợ làng chỉ có cấu trúc tạm bợ với những gian hàng được làm từ cây tre, cọc và lá, song cũng có những chợ được xây dựng bằng gạch hoặc đá kiên cố hơn. Sự tồn tại và hoạt động của hệ thống chợ làng phản ánh đặc trưng sinh hoạt cũng như nhu cầu kinh tế của cộng đồng làng xã, đồng thời gắn liền với đặc sản hoặc danh tính của từng làng ở Vĩnh Yên nói riêng, Việt Nam thời cận đại nói chung. Mặc dù là những chợ nhỏ, phân bố không tập trung, song các chợ làng lại đảm nhận vai trò quan trọng trong hệ thống giao thương nội tỉnh ở Vĩnh Yên thời cận đại, nhất là trong bối cảnh dân số chủ yếu sinh sống trong các đơn vị hành chính làng xã. Theo thống kê chưa đầy đủ từ các tài liệu lưu trữ, năm 1913, ở Vĩnh Yên có 48 chợ, phân bố ở khắp địa bàn tỉnh:

**Bảng 3.2:** *Các chợ tại tỉnh Vĩnh Yên năm 1913*[38]

| Huyện | Tên xã | Tên chợ |
|---|---|---|
| Yên Lạc | Thư Xá | Thư Xá |
| | Xuân Đài | Xuân Đài |
| | Gia Bang | Gia Bang |
| | Tri Chi | Tri Chi |
| | Thụ Ích | Thụ Ích |
| | Dân Trù | Dân Trù |
| | Yên Tâm | Yên Tâm |

[38] Tên một số địa phương, tên chợ có điều chỉnh so với bản gốc. Tác giả đã sửa đổi một số tên địa danh trong bản gốc vì không xác minh được chúng. Việc sửa chữa được thực hiện bằng cách đối chiếu với các tài liệu địa danh hành chính cận đại và dựa trên những tên có cách viết gần giống với bản gốc, cho thấy có lẽ bản gốc đã ghi nhầm hoặc sai. Ví dụ: bản gốc ghi "Tien hu", tác giả sửa thành Tiên Lữ. Ngoài ra, tác giả giữ nguyên cách viết không dấu của một số tên chợ như trong bản gốc do không tìm được tên đúng của chúng.

| | | |
|---|---|---|
| | Vĩnh Mỗ | Vĩnh Mỗ |
| | Đại Tự | Đại Tự |
| | Tràng Lan | Tràng Lan |
| Bình Xuyên | Hương Canh | Chợ Canh |
| | Ai Liên | Chợ Chùa |
| Tam Dương | Yên Hạ | Chợ Me |
| | Tiên Sơn | Chợ Tien |
| | Hòang Chuế | Chợ Vàng |
| Lập Thạch | Bạch Lưu | Cho Noi |
| | Khoan Bộ | Cho Do |
| | Yên Lương | Chợ Dạng |
| | Phan Lãng | Chợ Cầu |
| | Sơn Đông | Chợ Gốm |
| | Đại Đề | Chợ Huyện |
| | Đại Lữ | Cho Lua |
| | Tiên Lữ | Chợ Đình |
| | Xuân Lôi | Cho Lối |
| | Liễn Sơn | Chợ Miễu |
| | Sen Hồ | Chợ Đầm |
| | Triệu Xá | Chợ Triêu |
| | Yên Lương | Chợ Then |
| | Hữu Phúc | Hữu Phúc |
| Vĩnh Tường | Bạch Hạt | Bạch Hạt |
| | Thổ Tang | Thổ Tang |
| | Tuân Lộ | Tuân Lộ |
| | Hưng Lục | Hưng Lục |
| | Văn Trưng | Văn Trưng |
| | Phú Đa | Phú Đa |
| | Bồ Điền | Chợ Phu |
| | Kiên Cường | Kiên Cường |
| | Dẫn Tự | Dẫn Tự |
| | Thượng Trưng | Thượng Trưng |
| | Sơn Tang | Sơn Tang |
| | Lương Điền | Lương Điền |
| | Vân Ổ | Vân Ổ |

| | | |
|---|---|---|
| | Bàn Mạch | Bàn Mạch |
| | Đồng Vệ | Đồng Vệ |
| | Yên Trù | Yên Trù |
| | Phú Yên | Phú Yên |
| | Bồ Sao | Bồ Sao |
| | Cao Xá | Cao Xá |

*[Nguồn: GGI, 1918, tr. 195]*

Giống như nhiều địa phương khác thuộc khu vực châu thổ Bắc Kỳ, chợ làng có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong hoạt động thương mại của tỉnh Vĩnh Yên. Tuy nhiên, trên cơ sở những đặc trưng về điều kiện tự nhiên, địa điểm buôn bán của tỉnh đã có sự mở rộng và phát triển vượt qua khỏi đặc trưng chung kể trên của vùng. Theo đó, với vị trí giáp án ngữ trên tuyến thương mại đường thủy sông Hồng, chảy qua địa bàn tỉnh là nhánh chính sông Hồng và hai dòng nhánh là sông Đà, sông Lô ở hai bên tả ngạn, hữu ngạn, ngoài ra còn có phụ lưu của sông Lô là sông Phó Đáy, cư dân Vĩnh Yên từ sớm đã khai thác thế mạnh về đặc điểm tự nhiên này thông qua việc hình thành các tuyến thương mại đường sông. Ngã ba Bạch Hạc - nơi hợp lưu của ba dòng sông lớn là sông Hồng, sông Lô và sông Đà, đã sớm trở thành một trong những trung tâm buôn bán nổi bật của khu vực châu thổ Bắc Kỳ. Các thương nhân từ vùng thượng lưu và hạ lưu có thể tập trung tại Bạch Hạc và tiến hành giao thương, trao đổi các mặt hàng đặc sản từ các địa phương khác nhau. Thông thường, lâm thổ sản là mặt hàng chính của Vĩnh Yên. Tại địa điểm này, gỗ từ thượng nguồn sông Phó Đáy và thượng nguồn sông Hồng được đưa tới Bạch Hạc và các thương nhân châu Âu chuyên làm nghề buôn gỗ thường tới Bạch Hạc để mua gỗ [DAFCI 75, 1900-1909]. Gạch cũng là mặt hàng thường thấy tại điểm giao thương nơi đây. Vào năm 1902, đánh giá được tiềm năng của thị trường xây dựng tại chỗ, hai người Pháp là Lanmônier và Deleveaut đã cho xây dựng nhiều xưởng gạch lớn ở quanh khu vực Bạch Hạc.

Những đặc trưng về địa lý đã cho phép Vĩnh Yên có nhiều điều kiện thuận lợi để thực hiện các hoạt động buôn bán, trao đổi hàng hóa với các tỉnh khác. Những mặt hàng này bao gồm: nông sản (thóc, ngô, hạt thầu dầu, khoai lang, mía v.v.), gia súc (trâu, bò), lâm thổ sản, sản phẩm thủ công. Theo các tuyến đường bộ, đường sông và đường sắt, những vật phẩm này sẽ được chuyển tới các thị trường khác như Hà Nội, Nam Định, Hải Phòng, Sơn Tây. Đặc biệt, sự hiện diện của trà Vân Nam (Trung Quốc) còn là minh chứng quan trọng cho sự phát triển của các kênh thương mại và

mạng lưới phân phối. Một sản phẩm có nguồn gốc từ nước ngoài hiện diện tại Vĩnh Yên đầu thế kỷ XX cần có sự tham gia góp sức của các thương nhân, sự kết nối của các tuyến đường thương mại để hình thành nên những điểm tập kết và buôn bán trung gian. Điều này cho thấy, bức tranh thương nghiệp Vĩnh Yên đầu thế kỷ XX không chỉ bó hẹp trong phạm vi địa phương mà dường như đã có sự kết nối tới các địa phương khác xa hơn về mặt địa lý và thậm chí là vượt khỏi biên giới quốc gia dù điều này chỉ chiếm một phần nhỏ trong giao thương của Vĩnh Yên, buôn bán nội tỉnh vẫn chiếm vị trí chủ đạo trong bức tranh thương nghiệp Vĩnh Yên đầu thế kỷ XX.

Đối tượng tham gia và đóng vai trò buôn bán chính trong nền thương nghiệp ở Vĩnh Yên đầu thế kỷ XX bao gồm những thương nhân trong các làng xã sống dựa hoàn toàn vào việc buôn bán[39] và những nông dân đem hàng hóa đi đến các chợ bán trong thời gian nông nhàn. Những người sống bằng nghề buôn bán ở Vĩnh Yên xuất hiện và buôn bán hầu như đầy đủ các loại hàng hóa, trong đó tập trung chủ yếu làm nghề hàng xáo, họ đi thu mua thóc ở trong các làng xã, sau đó về đem xay, bán kiếm lời. Cũng có một số người làm đầu mối thu mua thóc gạo cho những thương nhân người Hoa. Một bộ phận tiểu thương còn lên các khu vực miền núi trong tỉnh Vĩnh Yên, thậm chí ra ngoài tỉnh để mua các hàng hóa đặc sản địa phương mang về bán ở các chợ trong tỉnh. Họ mang theo muối, nước mắm, chè, gạo và nhiều đồ hàng xén đi bán, sau đó mua các đồ thổ sản như: nấm khô, củ nâu. Ở các làng ven sông tỉnh Vĩnh Yên còn có một lực lượng chở đò đồng thời làm nghề buôn.

Một lực lượng người buôn bán nữa, số lượng đông nhưng không cố định tham gia vào hệ thống lưu thông, trao đổi hàng hóa ở các chợ trong tỉnh Vĩnh Yên chính là những thợ thủ công. Trong các phiên chợ, hay lúc nông nhàn, thợ thủ công lại đem các sản phẩm gia đình mình sản xuất được đến các chợ để bán. Người nông dân trong những ngày giữa hai vụ trong năm hoặc khi gia đình có việc cần tiền, cũng mang nông sản ra chợ bán. Hoặc đôi khi chỉ là mớ cá, mớ rau, con gà họ đánh bắt hay nuôi trồng được cũng mang ra chợ bán. Đa số thời gian sống lao động trong làng xã họ là thợ thủ công, nông dân, nhưng cũng không có lý do gì để họ không được mang hàng hóa, đồ dùng, vật dụng dư thừa của gia đình đến các chợ để trao đổi, buôn bán. Đây được xem là một trong những đặc trưng của nền kinh tế Việt Nam truyền thống và

[39] Họ không có ruộng đất, hoặc có nhưng không làm mà sống phụ thuộc vào việc "buôn thúng bán mẹt" quanh năm, đi thu mua sản phẩm từ các chợ đầu mối hoặc trong các làng rồi đem gom bán buôn cho các đại lý lớn hoặc mang bán lẻ ở những vùng có nhu cầu.

dấu ấn của kinh tế tiểu nông còn tồn tại đến tận xã hội hiện đại. Điều này tạo nên một bức tranh nhiều màu sắc trong nội thương ở Vĩnh Yên cũng như Bắc Kỳ thời cận đại.

Ngoài ra, chính những người nông dân vừa là khách hàng mua hàng ở các chợ, đồng thời họ cũng sắm vai là người bán hàng trong một số phiên. Thông thường, người nông dân tham gia vào việc buôn bán chỉ nhằm bù đắp sự thiếu hụt trong nguồn sinh sống của mình, và những thời điểm công việc đồng áng không đòi hỏi phải có mặt, nhiều phụ nữ đã tìm kiếm hoạt động buôn bán nhỏ lẻ để lấy tiền phụ thêm vào thu nhập gia đình. Việc buôn bán của những người này phụ thuộc vào thời vụ. Họ có thể bán rau vào mùa đông, bán lúa gạo, ngô và kê hoặc vừng vào dịp tháng Năm, bán gạo vào tháng Mười, bán cau tươi vào tháng một và nước mắm, mắm tôm vào dịp tháng Chạp.

Bên cạnh đội ngũ thương nhân là người dân Vĩnh Yên, tại các phiên chợ ở tỉnh tỉnh lỵ hay chợ huyện còn thu hút không ít thương nhân từ các tỉnh lân cận tụ họp về gom hàng đem bán ở các tỉnh khác. Ngoài ra, một bộ phận thương nhân nước ngoài cũng đóng góp một phần vai trò vào hoạt động buôn bán ở Vĩnh Yên đầu thế kỷ XX. Sinh sống ở Vĩnh Yên trong giai đoạn này cũng có một nhóm người Hoa và người châu Âu, trong đó chủ yếu là người Pháp, tuy nhiên, hiện nay chưa có ghi chép chính thức nào về việc họ có tham gia vào hoạt động buôn bán hàng hoá ở tỉnh hay không. Trái ngược với Vĩnh Yên, hoạt động thương mại của người ngoại quốc ở nhiều địa phương khác diễn ra khá sôi động. Tiêu biểu như tại Hải Dương, hoạt động mua bán thóc gạo chủ yếu nằm trong tay Hoa kiều: "Họ thu mua thóc gạo từ khắp mọi nơi trong tỉnh và cả trong vùng, tập trung về những trung tâm lớn là Hải Dương, Ninh Giang, Kẻ Sặt, Yêu Lưu v.v. để từ đó xuất cảng qua Hải Phòng đi Trung Quốc, Hồng Kông, Nhật Bản, Singapore v.v. hoặc mang vào bán ở các tỉnh Trung Kỳ. Khi Chiến tranh thế giới thứ nhất nổ ra, do nhu cầu lương thực tăng cao, hoạt động buôn bán thóc gạo ở Hải Dương có dấu hiệu khởi sắc đã thu hút một số thương nhân người Việt tham gia vào vấn đề này… Tuy nhiên, vai trò chủ yếu vẫn thuộc về những thương nhân người Hoa" [Phạm Thị Tuyết, 2012, tr. 788-789].

*3.2.3.3. Các hoạt động buôn bán*

Trong giai đoạn đầu thế kỷ XX, nền kinh tế Vĩnh Yên vẫn mang nặng tính chất tự cấp tự túc, chính vì vậy, nhìn chung sản phẩm nông nghiệp chủ yếu phục vụ cho nhu cầu sử dụng trong gia đình, rất ít khi thấy nông sản với khối lượng lớn được sử dụng cho mục đích giao thương. Những mặt hàng xuất hiện tại các điểm buôn bán

hầu hết đều là những sản phẩm dư thừa mà sau khi người nông dân thu hoạch và trữ đủ cho gia đình. Thông thường, các sản phẩm này không chỉ được bán cho người tiêu dùng trực tiếp mà còn có thể được thu mua bởi các thương lái nhỏ lẻ để vận chuyển đến các khu vực khác có nhu cầu cao hơn. Đôi khi, những mặt hàng này cũng được sử dụng để trao đổi lấy các nhu yếu phẩm khác như muối, mắm, vải vóc, hoặc các công cụ sản xuất. Như vậy, mặc dù tiền tệ đã xuất hiện nhưng phương pháp giao dịch vật đổi vật - hình thức thương mại cổ xưa nhất của nhân loại vẫn diễn ra tại tỉnh Vĩnh Yên. Theo đó, đặc trưng của hình thức này là sự trao đổi trực tiếp hàng hóa giữa những người có nhu cầu khác nhau và quá trình định giá phụ thuộc vào sự đánh giá của chủ sở hữu vật phẩm về nhu cầu hiện tại, giá trị sử dụng và độ khan hiếm của vật phẩm trao đổi. Thông thường, việc trao đổi hàng hóa chỉ diễn ra trong phạm vi cộng đồng địa phương, điều này cũng phần nào phản ánh thực trạng rằng thương mại Vĩnh Yên vẫn chủ yếu diễn ra trong xã, trong huyện và trong tỉnh. Tuy vậy, hoạt động buôn bán, sử dụng tiền làm vật trung gian vẫn là hình thức thương mại chính được sử dụng trong nền kinh tế Vĩnh Yên thời cận đại.

Các báo cáo thống kê trong những năm đầu thế kỷ XX về giá hàng hóa tại các chợ ở Vĩnh Yên phần nào cho thấy số lượng các mặt hàng chủ yếu đem buôn bán ở chợ và giá của các hàng hóa này. Tuy nhiên, vấn đề đơn vị đo lường cho từng loại hàng hóa chưa thống nhất giữa các xứ thuộc liên bang Đông Dương, thậm chí trong một kỳ hay một tỉnh cũng có nhiều cách tính.

**Bảng 3.3:** *Giá bán một số mặt hàng tại Vĩnh Yên giai đoạn 1901-1910*

| **Tên mặt hàng** | **Năm 1901** | | **Năm 1910** | |
|---|---|---|---|---|
| | Đơn vị | Giá (đồng bạc) | Đơn vị | Giá (đồng bạc) |
| 1. *Các sản phẩm trồng trọt* | | | | |
| Gạo nếp loại 1 | Tạ Tây[40] | 4,70 | Tạ ta | 5,50 |
| Gạo nếp loại 2 | Tạ Tây | 4 | Tạ ta | 5,50 |
| Thóc lúa loại 1 | Tạ ta[41] | 1,60 | Tạ ta | 3,00 |
| Thóc lúa loại 2 | Tạ ta | | Tạ ta | 2,50 |
| Chuối | Buồng | 0,17 | Buồng | 0,20 |
| 2. *Gia súc, gia cầm* | | | | |
| Trâu | Con | 26.00 | Con | 20,00 |

[40] 1 tạ Tây ≈ 100 kg.
[41] 1 tạ ta (picul) ≈ 60 kg.

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| Bò | Con | 15,00 | Ccon | 12,00 |
| Thịt bò | Cân[42] | | Cân | 0,15 |
| Thịt lợn | Cân | 0,17 | Cân | 0,20 |
| 3. *Chất lỏng tiêu dùng* | | | | |
| Dầu thầu dầu loại 1 | Tạ ta | | Cân | 0,15 |
| Rượu gạo loại 1 | Chai | 0,20 | Chai | 2,3 |
| *4. Mặt hàng thủ công* | | | | |
| Vải trắng An Nam | Mảnh | 1,20 | Mét | 0,25 |
| Vải đen An Nam | Mảnh | 1,20 | Mét | 0,25 |
| Giấy An Nam loại 1 | trăm | 0,20 | Trăm | 0,25 |
| 5. *Lâm thổ sản* | | | | |
| Tre cái | Trăm | 0,10 | Trăm | 1,00 |
| Tre đực | Trăm | 1,7 | Trăm | 1,70 |

*[Nguồn: Direction de l'Agriculture du Tonkin, 1909-1913]*

Bảng 3.3 là minh chứng rõ nét hơn về sự thiếu thống nhất trong giá trị đo lường các loại mặt hàng tại thị trường Vĩnh Yên giai đoạn 10 năm đầu thế kỷ XX. Báo cáo thống kê hàng hóa và giá của tỉnh Vĩnh Yên qua các năm cho biết có đến gần 100 mặt hàng các loại được ghi chép về giá bán với những đơn vị cũng khác nhau như: theo số lượng (trăm) đối với các loại tre, nứa, trứng gà, trứng vịt, giấy viết; trong khi đó chuối lại được tính theo buồng và rượu được tính theo đơn vị chai, chiếu tính tiền theo đôi; tạ ta và tạ Tây là đơn vị đo lường phổ biến trong mua bán gạo, thóc, ngô; Cân thường được dùng trong đo lường khối lượng các loại củ, quả, v.v.. Đây là thực trạng chung trên toàn Bắc Kỳ. Tác giả Vũ Thị Minh Hương chỉ ra rằng: "Cho đến thời kỳ trước Chiến tranh thế giới thứ nhất tại Bắc Kỳ, việc sử dụng các đơn vị cân, đong và đo của người dân bản xứ ở các vùng, các tỉnh và thành phố, thậm chí giữa các làng không thống nhất với nhau. Người dân Bắc Kỳ vẫn sử dụng các đơn vị cũ do các *Dụ* quy định trước đây trong các hoạt động mua bán của mình, trừ tại các trung tâm lớn đã áp dụng hệ mét khi buôn bán với người Âu" [Vũ Thị Minh Hương, 2002, tr. 62].

Giá cả giữa các mặt hàng trong giai đoạn 1901-1910 vào thời điểm cuối năm cũng cho thấy sự phân hóa về cấu trúc giá và sự biến động giữa các nhóm mặt hàng.

[42] 1 cân (livre) ≈ 0,600 kg.

Các vật nuôi là gia súc, gia cầm có giá trị cao nhất, điều này có liên quan mật thiết tới vai trò của chúng vừa là tài sản tích trữ, đồng thời cũng là nguồn lực sản xuất quan trọng của người dân trong bối cảnh nông nghiệp giữ vai trò then chốt, là hoạt động kinh tế chủ đạo của nhân dân Vĩnh Yên nói riêng, nhân dân Việt Nam nói chung. Ngược lại, nhóm sản phẩm trồng trọt bao gồm các mặt hàng thiết yếu cho tiêu dùng hàng ngày có mức giá thấp hơn đáng kể so với gia súc. Điều này phản ánh rất rõ thực trạng rằng nguồn cung của nhóm mặt hàng này tại Vĩnh Yên dồi dào, đồng thời, như đã trình bày, người dân Vĩnh Yên đa phần chỉ bán những sản phẩm dư thừa. Chính vì vậy, thực trạng giá cả của sản phẩm trồng trọt cũng phần nào cho thấy nhân dân của tỉnh về cơ bản đều có thể tự cung, tự cấp những sản phẩm này nên mặt hàng này trên thị trường không thực sự được ưa chuộng và bán được giá cao. Nhóm chất lỏng tiêu dùng bộc lộ sự biến động giá mạnh nhất, điển hình là mức tăng giá đột biến của rượu gạo loại 1. Sự biến động này có thể là hệ quả của các yếu tố đặc thù về sản xuất, phân phối hoặc chính sách thuế tiêu thụ. Các nhóm mặt hàng thủ công và lâm thổ sản thể hiện sự đa dạng hơn về mức giá và xu hướng. Giá các sản phẩm chế biến đơn giản như vải và giấy có mức độ ổn định tương đối hoặc tăng nhẹ, trong khi giá các nguyên liệu thô như tre lại có sự phân hóa rõ rệt giữa các loại, phản ánh sự khác biệt về ứng dụng và mức độ khan hiếm tương đối. Tuy nhiên, mức giá này chỉ mang tính chất tham khảo, không phải là mức giá áp dụng cho các mặt hàng vào tất cả các thời điểm được ghi nhận trong báo cáo, với mục tiêu là giúp người đọc thấy khoảng giá hiện thời của các mặt hàng thương mại Vĩnh Yên giai đoạn 1901-1910. Nguyên nhân của hiện tượng này là do hoạt động giao thương nói chung ở người Việt thường diễn ra hiện tượng nói thách, mặc cả giữa người mua và người bán, vì vậy giá bán thường không có sự thống nhất và thường tăng cao vào các đợt cao điểm trong năm như dịp Tết Nguyên Đán.

Trong tâm thức người Việt nói chung, người dân Vĩnh Yên nói riêng, Tết Nguyên Đán là ngày lễ truyền thống quan trọng nhất đối với mỗi người, mỗi gia đình, mỗi dòng họ, mỗi làng quê. Đây là dịp để con cháu thể hiện lòng hiếu kính, biết ơn qua việc chuẩn bị các nghi lễ thờ cúng, sửa soạn bàn thờ tổ tiên thật tươm tất với đầy đủ lễ vật cúng bái. Với mong muốn chuẩn bị tươm tất đón chào một khởi đầu mới với nhiều điều sung túc hơn năm cũ, rũ bỏ những điều không may mắn trong năm đã qua, người dân Việt Nam thường cố gắng trang trí nhà cửa bằng hoa tươi, cây cảnh và mua sắm vật dụng mới. Không chỉ vậy, Tết còn là thời khắc của sự sum họp, đoàn viên

nên nhu cầu tích trữ lương thực, thực phẩm, đồ uống để chuẩn bị cho những mâm cỗ thịnh soạn và sẵn sàng tiếp đãi khách khứa là rất lớn. Bên cạnh phục vụ nhu cầu gia đình, mua sắm quà biếu còn là cách để mỗi người bày tỏ lòng kính trọng, yêu thương và tri ân đến ông bà, cha mẹ, người thân, bạn bè sau một năm xa cách. Chính vì vậy, nhu cầu mua sắm vào thời điểm trước Tết Nguyên Đán lớn hơn nhiều các dịp khác trong năm. Những báo cáo kinh tế của Vĩnh Yên cũng ghi nhận thực trạng này. "Càng gần đến dịp tết thì các hoạt động buôn bán càng nhiều, có thể thấy một lượng lớn những người bán hàng rong lưu thông và mang theo rất nhiều hàng hóa" [DAFCI 75, 1900-1909]. Mặt hàng được ưa chuộng nhất trong dịp này là: hàng mã, vật dụng thờ cúng, quần áo v.v..

Bên cạnh ảnh hưởng của thời vụ, các hoạt động thương mại Vĩnh Yên còn chịu ảnh hưởng nặng nề do điều kiện thời tiết, khí hậu. Theo đó, trận lũ năm 1904 được ghi nhận là một trong những trận lũ lụt gây thiệt hại đặc biệt nghiêm trọng cho nhiều địa phương ở Bắc Kỳ. "Chỉ riêng trong năm 1904, tại tỉnh Vĩnh Yên đã tiến hành 4 lần mở cửa van tháo nước nhằm phân một phần nước lũ từ sông Hồng vào địa bàn tỉnh nhằm bảo vệ cho các vùng đất khác ven sông Hồng. Theo thống kê, khoảng 1,5 tỷ $m^3$ nước đã được phân vào Vĩnh Yên nhưng đê vẫn vỡ ở nhiều nơi khác, trong đó, nhân dân Vĩnh Yên phải chịu rất nhiều thiệt hại. Trước hết đó là những thiệt hại về mùa màng - sinh kế của đại đa số nhân dân trong khu vực" [Nguyễn Thúy Hiền, 2022, tr. 50]. Dưới ảnh hưởng của trận lũ này, nhiều chợ ở Vĩnh Yên đã gần như trở nên hoang vắng do người dân không thể tiến hành các hoạt động giao thương như thường nhật, không chỉ vậy, giá cả của các loại mặt hàng cũng bị đẩy lên cao do sự phá hủy của nước lũ đối với giống cây trồng, vật nuôi, lương thực, thực phẩm.

### 3.3. Sự xuất hiện một số yếu tố kinh tế mới

#### *3.3.1. Dịch vụ nghỉ dưỡng*

*3.3.1.1. Những điều kiện hình thành khu nghỉ dưỡng trên núi*

Trong công cuộc xâm chiếm và bình định Việt Nam, thực dân Pháp đã gặp phải rất nhiều khó khăn. Đó không chỉ là sự phản kháng quyết liệt của nhân dân bản địa mà còn bởi điều kiện tự nhiên của khu vực, gây ra những ảnh hưởng tiêu cực tới sức khỏe và chất lượng cuộc sống của binh lính cũng như những người Pháp tại nơi đây. Theo thống kê, chỉ tính riêng năm 1861, đã có 11,5% lực lượng quân sự Pháp ở Nam Kỳ thiệt mạng vì bệnh tật, bệnh viện chính của Sài Gòn tiếp nhận 2.774 lượt bệnh nhân, trong đó có 170 ca tử vong và 371 ca hồi hương khẩn cấp [Jennings, 2022, tr.

21]. Tình trạng này còn tiếp tục diễn ra trong những năm 80, 90 của thế kỷ XIX. Ban đầu, các nhà nghiên cứu xác định nguyên nhân là do khí hậu ở Đông Dương, trước tiên là Nam Kỳ, quá khắc nghiệt, dịch tả thường xuyên xảy ra; sau đó, họ nhận ra rằng, sự suy kiệt trong sức khỏe của người Pháp tại Việt Nam còn do bệnh sốt rét gây ra bởi muỗi Anopheles. Trước thực trạng đó, người Pháp đã tìm kiếm một giải pháp để "trốn chạy cái chết vùng nhiệt đới", hai lựa chọn phổ biến bấy giờ là: quay trở lại nước Pháp, hoặc tìm tới các địa điểm du lịch nghỉ dưỡng nổi tiếng ở nước ngoài. Dù người phương Tây nói chung, người Pháp nói riêng lựa chọn phương án nào thì cũng đều gây ra những thiệt hại đáng kể cho ngân sách nước Pháp. Chính vì vậy, yêu cầu tìm kiếm một vùng đất phục vụ nhu cầu nghỉ dưỡng, chăm sóc sức khỏe của người Pháp, đặc biệt là các quan chức và binh lính, đặt ra hết sức cấp thiết. Cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX, Đà Lạt, Tam Đảo, Sapa là những vùng đất được lựa chọn để thực hiện mục đích trên.

Trong lịch sử, Tam Đảo vốn được biết tới như là một "danh sơn" của đất Giao Chỉ, bên trong lại có "Tiên uyển" (vườn Tiên) [Lê Quý Đôn, 2007, tr. 340]. Năm 1777, trong tập bút ký về lịch sử và văn hóa Việt Nam - *Kiến văn tiểu lục,* Lê Quý Đôn từng có một số phác họa về Tam Đảo. Đó là nơi có cảnh sắc thiên nhiên tuyệt đẹp với suối Bạc là một điểm nhấn trong toàn bộ danh thắng [Lê Quý Đôn, 2007, tr. 338]. Hơn một thế kỷ sau, thông qua những cuộc thám hiểm, nghiên cứu kỹ lưỡng, người Pháp đã lựa chọn Tam Đảo để xây dựng khu nghỉ dưỡng vào mùa hè phục vụ chủ yếu những người châu Âu sinh sống ở Việt Nam vốn quen thuộc với khí hậu ôn đới của phương Tây. Khu vực được lựa chọn để xây dựng trạm nghỉ mát mùa hè nằm ở độ cao 980m thuộc sườn núi phía Nam của dãy Tam Đảo. Theo các phái đoàn khảo cứu, nơi này có một khoảnh đất hình vành chảo với đường kính khoảng 2km, thích hợp để xây dựng những công trình phục vụ nhu cầu nghỉ dưỡng nói chung. Đồng thời, cách không xa nơi này là Thác Bạc, được người Pháp gọi là "La Cascade d'Argent". Đường tới Thác Bạc khó khăn, hiểm trở, một bên là vách núi, một bên là vực thẳm, nhiều ghềnh đá phủ rêu trơn trượt. Tuy nhiên, khi tới thác có thể chứng kiến một cảnh tượng thiên nhiên hùng vĩ, tráng lệ. Chính do vẻ tuyệt mỹ của mình, nên trong suốt hơn 40 năm xây dựng và phát triển địa điểm nghỉ dưỡng, Tam Đảo được người phương Tây gọi là khu nghỉ dưỡng Thác Bạc[43].

[43] Trong bài viết này, tác giả thống nhất sử dụng tên gọi Tam Đảo và khu nghỉ dưỡng Tam Đảo, địa danh này có từ trước khi người Pháp đến Tam Đảo và tồn tại cho đến tận ngày nay.

**Bảng 3.4:** *Nhiệt độ tại Paris, Nice, Tam Đảo, Đà Lạt, Sapa, Hà Nội và Sài Gòn trong một số năm đầu thế kỷ XX* (Đơn vị: $^oC$)

| Tháng | Paris (1905) | Nice (1905) | Tam Đảo (1905) | Sapa (1920-1930) | Đà Lạt (1917-1930) | Hà Nội (1907-1930) | Sài Gòn (1907-1930) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Tháng 1 | 1,4 | 5 | 14,1 | 8,0 | 17,2 | 17 | 26,2 |
| Tháng 2 | 4,3 | 5,9 | 11,7 | 9,9 | 17,9 | 17,4 | 27,2 |
| Tháng 3 | 7,9 | 9,1 | 14,3 | 13,1 | 18,9 | 20,3 | 28,7 |
| Tháng 4 | 9,2 | 11,7 | 18,6 | 16 | 19,9 | 23,9 | 29,8 |
| Tháng 5 | 12,5 | 13,8 | 22 | 19,1 | 20,5 | 27,6 | 29 |
| Tháng 6 | 17,1 | 18,8 | 22,9 | 19,5 | 20 | 29,1 | 27,8 |
| Tháng 7 | 19,9 | 24,3 | 22,3 | 20,5 | 19,3 | 29,1 | 27,3 |
| Tháng 8 | 17,2 | 21,4 | 22,9 | 19,8 | 19,6 | 28,8 | 27,5 |
| Tháng 9 | 14,1 | 18,2 | 20,4 | 18,3 | 19,6 | 27,7 | 27,4 |
| Tháng 10 | 6,9 | 11,8 | 18,6 | 15,5 | 19,1 | 25,4 | 27,2 |
| Tháng 11 | 4,8 | 9,1 | 10,6 | 12,8 | 18,2 | 21,6 | 26,7 |
| Tháng 12 | 3,4 | 7,8 | 9,9 | 11,1 | 17,3 | 18,5 | 26 |

*[Nguồn: République Française, 1907, tr. 1], [Nguồn: République Française, 1907, tr. 2], [Brochier, 1906, tr. 23], [GGI, 1932, tr. 7], [GGI, 1932, tr. 13], [GGI, 1932, tr. 9], [GGI, 1932, tr. 14]*

Nằm trọn vẹn trong khu vực nội chí tuyến nên khí hậu Việt Nam là kiểu khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa, chịu ảnh hưởng sâu sắc bởi biển, thời tiết thường nóng bức, nhiệt độ trung bình năm khá cao. Chính vì vậy, các khu nghỉ dưỡng trên núi với độ cao trung bình có khí hậu tương tự với xứ ôn đới sẽ là một lựa chọn hàng đầu của giới cầm quyền. Thông qua các số liệu thống kê trong *Niên giám Đông Dương* đầu thế kỷ XX, có thể nhận thấy rằng, nhiệt độ trung bình năm của nhiều địa phương ở châu thổ Bắc Kỳ đạt trên 20$^o$C. Trong khi đó, tại các địa điểm nghỉ dưỡng trên núi, nhiệt độ trung bình năm là dưới 20$^o$C. Đây là yếu tố quan trọng để xây dựng khu nghỉ

dưỡng vào mùa hè phục vụ chủ yếu những người châu Âu sinh sống ở Việt Nam vốn quen thuộc với khí hậu ôn đới của phương Tây.

Bảng 3.4 cho thấy sự khác biệt rõ nét về khí hậu của các vùng phía Bắc, phía Nam của Pháp so với hai trung tâm hành chính của thuộc địa nước này tại Đông Dương, đồng thời nó cũng phản ánh sự tương đồng giữa hai vùng này với các địa điểm được lựa chọn để xây dựng các khu nghỉ dưỡng trên núi, phục vụ mục tiêu "chạy trốn" khỏi mùa hè của xứ sở này. Sự khác biệt về nhiệt độ trung bình năm và biên độ nhiệt giữa các tháng cũng là minh chứng cho thấy Tam Đảo và Sapa mang đặc trưng khí hậu của vùng cận nhiệt hoặc ôn đới. Trong đó, riêng năm 1905, nhiệt độ trung bình tại Tam Đảo là 17,4ºC và tại Lyon, Marseille (những thành phố tập trung đông dân cư bậc nhất của Pháp) lần lượt là 10,4ºC và 13,3ºC. Sở dĩ có sự chênh lệch như vậy là do Pháp nằm trong khu vực khí hậu ôn đới, mùa đông có tuyết rơi, nhiệt độ vào những tháng cuối năm và đầu năm đôi khi xuống mức âm, điều này góp phần khiến nhiệt độ trung bình tại Pháp bị kéo xuống thấp. Tuy nhiên, trong các tháng mùa hè, đặc biệt là từ tháng 6 tới tháng 9, nhiệt độ trung bình ở Tam Đảo, Lyon và Marseille không có sự khác biệt đáng kể. Cá biệt, trong tháng 7, nhiệt độ tại Tam Đảo là 22,3ºC, trong khi Lyon và Marseille đều có mức nhiệt độ trung bình cao hơn (lần lượt là 23,1 ºC và 24,3 ºC). Đà Lạt tuy có nhiệt độ trung bình cao hơn nhưng lại khiến người ta nhớ đến mùa hè ở vùng duyên hải Pháp trên biển Địa Trung Hải. Đây là điều kiện quan trọng để các nhà thám hiểm châu Âu cũng như chính quyền Đông Dương quyết định xây dựng những khu nghỉ dưỡng tại những vị trí như một "ốc đảo" ở non cao, gần như biệt lập với thế giới bên ngoài.

Trong quá trình tìm kiếm địa điểm để xây dựng một khu nghỉ dưỡng tại Bắc Kỳ, người Pháp còn tiến hành khảo sát khu vực Ba Vì và Lạng Sơn. Cuối cùng, họ lựa chọn Tam Đảo bởi một trong những lý do quan trọng đó là quãng đường từ nơi này tới Hà Nội không quá xa, chỉ khoảng 85 km (đường bộ) [RST, không rõ năm, tr. 5], điều này rất thuận tiện cho việc di chuyển của các khách du lịch. Bên cạnh đó, từ Tam Đảo tới ga Vĩnh Yên và tỉnh lỵ Vĩnh Yên là khoảng hơn 20 km, tạo điều kiện dễ dàng cho việc cung cấp nhu yếu phẩm tới khu nghỉ mát, cũng như việc di chuyển từ ga Vĩnh Yên tới Tam Đảo của các du khách. Ngoài ra, mặc dù Tam Đảo là một vùng núi cao với những cánh rừng nhiệt đới điển hình nhưng các nhà thám hiểm bấy giờ lại không tìm thấy những mầm mống của bệnh sốt rét ở đây [RST, không rõ năm, tr. 3]. Chính vì vậy, vấn đề sức khỏe của du khách cũng phần nào được đảm bảo.

*3.3.1.2. Quy hoạch và thiết lập hạ tầng khu nghỉ dưỡng*

Năm 1901, chính quyền Liên bang Đông Dương yêu cầu tiến hành các cuộc nghiên cứu đặc biệt trên những ngọn núi xung quanh Hà Nội nhằm thành lập một khu điều dưỡng cho quân đội. Nhiệm vụ đầu tiên được giao cho Tư lệnh Chanzy khám phá sườn núi phía Bắc dãy núi Tam Đảo, nhưng nhiệm vụ này đã không mang lại một kết quả đáng kể nào [Brochier, 1906, tr. 1], nguyên nhân chủ yếu là do không khí ẩm ướt, sương mù dày đặc, tầm nhìn bị cản trở. Mặc dù vậy, thông qua các hoạt động đầu tiên của Chanzy, Tam Đảo bước đầu được xem xét lựa chọn làm nơi hiện thực hóa mong ước của người Pháp là thành lập một nhà điều dưỡng quân đội tại Bắc Kỳ tương tự như Lang Biang[44]. Soi xét lại toàn bộ quá trình thiết lập các "ốc đảo ôn đới" ở Đông Dương, có thể thấy rằng, ban đầu chính quyền Liên bang Đông Dương chỉ có ý định xây dựng những nơi này trở thành trạm nghỉ dưỡng quân đội, tuy nhiên, nhằm đáp ứng nhu cầu của đông đảo người châu Âu tại xứ thuộc địa, họ đã quy hoạch các địa điểm được lựa chọn trở thành những khu nghỉ dưỡng dân sự, thậm chí, một số khu vực đã được định hướng trở thành các trung tâm hành chính mới của Đông Dương. Theo đó, tại Đà Lạt, Sapa và Tam Đảo, một trong những công trình đầu tiên mà người Pháp cho xây dựng chính là các nhà điều dưỡng quân đội. Thậm chí, tới cuối thập niên 1930, khi người Pháp đã xây dựng nhiều địa điểm du lịch trên toàn Đông Dương, nhu cầu nghỉ dưỡng không còn gói gọn trong phạm vi những cư dân châu Âu mà đã có sự mở rộng tới cả những người Việt thuộc tầng lớp thượng lưu. Trong công cuộc phát triển mảnh đất Ba Vì, cùng với việc xây dựng một vài biệt thự cho quan chức Pháp, chính quyền thực dân cũng cho xây dựng một trung tâm nghỉ mát phục vụ binh lính với 15 ngôi nhà, 2 phòng ăn ở khu vực phía Bắc của vùng đất này.

Trước thế kỷ XX, Tam Đảo vẫn là một vùng núi hoang vu, là nơi sinh sống của các nhóm người thuộc một số tộc người thiểu số. Chính vì vậy, nếu muốn khai thác nơi đây trở thành một khu nghỉ dưỡng thực thụ, chính quyền cần thiết lập một hệ thống cơ sở hạ tầng cơ bản, trước hết là đường giao thông bởi đây sẽ là cơ sở đảm bảo cho quá trình vận tải hành khánh, trang thiết bị, nhu yếu phẩm v.v. được diễn ra thuận lợi. Trước yêu cầu của thực tiễn, trong 10 năm đầu thế kỷ XX, chính quyền Liên bang Đông Dương nói chung đã tập trung xây dựng tuyến đường nối liền từ khu

[44] Sau khi mở đường và xây dựng các nhà điều dưỡng, người Pháp còn mở rộng xây dựng khách sạn, biệt thự và các dịch vụ đi kèm để phát triển Tam Đảo thành khu nghỉ dưỡng cho cả quan chức và giới quý tộc.

vực tỉnh lỵ Vĩnh Yên tới chân núi Tam Đảo (đường đồng bằng) và từ chân núi Tam Đảo lên tới khu vực được chọn để xây dựng khu nghỉ dưỡng (đường núi).

Sau khi tuyến đường lên tới khu nghỉ dưỡng về cơ bản được khai thông, nhằm phục vụ nhu cầu nghỉ dưỡng, phục hồi sức khỏe, tránh cái nóng mùa hè, nhiều biệt thự và khách sạn đã được xây dựng trên núi Tam Đảo. Tài liệu lưu trữ tại TTLTQG I cho biết về một bản thỏa thuận giữa các bên về việc xây dựng một khách sạn tại Tam Đảo, đó là hợp đồng được ký kết vào ngày 7/12/1906 giữa Toàn quyền Đông Dương với ông Ducamp - đại diện một công ty bất động sản Pháp tại Hà Nội [RST 64338, 1907b]. Bên cạnh việc xây dựng khách sạn, hai bên còn thống nhất sẽ thiết lập một đường sắt cáp kéo dẫn lên khu nghỉ dưỡng. Kinh phí thầu khoán cho hai công trình này là 30.000 francs, do ngân sách chung Đông Dương cùng ngân sách Bắc Kỳ chịu trách nhiệm mỗi bên một nửa [RST 64338, 1907c]. Trên thực tế, những trao đổi về việc thiết lập hai công trình trên đã được tiến hành từ giữa năm 1906. Theo đó, ngày 5/7/1906, Toàn quyền Paul Beau gửi đến Ducamp một bức thư, trong đó nêu ra những quy định đầu tiên liên quan đến hoạt động xây dựng một khách sạn và một cáp kéo. Sau đó, những thỏa thuận được ký kết vào cuối năm 1906 đã được sửa đổi một chút vào ngày 1/5/1907. Theo các công văn của chính quyền Liên bang Đông Dương, ngân sách Bắc Kỳ sẽ phải chịu số tiền là 15.000 francs cho việc xây dựng hai công trình trên và số tiền này sẽ tính vào tài khóa năm 1907. Tuy nhiên, trong bức thư ngày 23/5/1907 gửi tới Giám đốc Tổng nha Công chính, Thống sứ Bắc Kỳ bày tỏ thái độ không hài lòng với quyết định trên và cho biết ngân sách Bắc Kỳ cũng rất khó để chi ra 15.000 francs cho tới cuối năm 1907 [RST 64338, 1907d]. Cuối cùng, dự án năm 1907 về việc xây dựng một khách sạn tại khu nghỉ dưỡng Tam Đảo và thiết lập đường sắt cáp kéo lên dãy Tam Đảo bị hủy bỏ hoàn toàn bởi hai lý do là tài chính và sự ảnh hưởng của phong trào khởi nghĩa Yên Thế [Trung tâm Lưu trữ quốc gia I, 2018]. Tuy nhiên, cũng trong khoảng thời gian này, công tác xây dựng các địa điểm lưu trú khác ở Tam Đảo cũng đã được tiến hành. Theo đó, năm 1913, Khách sạn Thác Bạc (Hôtel de la Cascade d'Argent), khách sạn đầu tiên tại Tam Đảo, được khánh thành và đưa vào sử dụng với 16 phòng nghỉ. Đây là một công trình đồ sộ với tầm nhìn hướng ra thung lũng, có đầy đủ các tiện nghi nhằm đáp ứng cho nhu cầu nghỉ dưỡng, vui chơi của du khách.

Khu nghỉ dưỡng Tam Đảo ban đầu được xây dựng nhằm tạo ra một khu vực chữa bệnh, phục hồi sức khỏe cho các quân nhân và một bộ phận người Pháp. Tuy

nhiên, trong quá trình xây dựng và khai thác, nơi này đã được chuyển đổi mục đích sử dụng, trở thành một khu nghỉ mát mùa hè cho giới trung - thượng lưu người châu Âu và cả giới thượng lưu người Việt Nam. Những quy định nhằm đảm bảo trật tự, cảnh quan của khu vực này được đặt ra nghiêm ngặt và chịu sự quản lý của ba cấp chính quyền là: chính quyền Liên bang Đông Dương, Phủ Thống sứ Bắc Kỳ và chính quyền sở tại tỉnh Vĩnh Yên. Nhằm đảm bảo tính thẩm mỹ cho khu nghỉ dưỡng, những quy định về vệ sinh cảnh quan cũng được chính quyền dành nhiều quan tâm. Ngày 10/6/1917, Thống sứ Bắc Kỳ ký quyết định ban hành Quy chế vệ sinh ở Tam Đảo, theo đó, những vấn đề liên quan đến vật nuôi, rác thải v.v. được quy định tương đối chặt chẽ. Cụ thể, mỗi sáng, các chủ sở hữu hoặc người thuê nhà sẽ phải đặt trước cửa nhà một (hoặc một số) thùng chứa rác thải sinh hoạt; thiết kế của thùng, thời gian đặt thùng ở bên ngoài, các loại rác thải được phép bỏ vào thùng cũng được quy định rõ. Việc quét dọn lối đi trước nhà, sân, vườn v.v. tới giữa lòng đường cũng phải được thực hiện hằng ngày. Việc đổ nước ra đường bị cấm. Đồng thời, chính quyền cũng quy định không được nuôi nhốt chó, mèo trong nhà có thể gây ảnh hưởng tới làng xóm; cấm để gà mái và các vật nuôi khác đi lạc vào khu vực công cộng hoặc tư nhân; chó ở khu vực công cộng cần phải được xích hoặc rọ mõm v.v.. Nếu bất cứ ai làm trái quy chế sẽ bị phạt tiền hoặc phạt tù tùy theo mức độ vi phạm [RST 48056, 1914-1925]. Đó là những quy định mang tính chất tiến bộ so với thói quen sinh hoạt của người dân bản xứ lúc bây giờ.

### *3.3.2. Các công trình công chính*[45]

Xét trong những quan hệ đối với nền kinh tế của Liên bang Đông Dương, theo Pouyanne [1994, tr. 10] các công trình công chính có thể chia làm ba loại:

Loại thứ nhất là các công trình đem lại những lợi ích trực tiếp, bao gồm những công trình làm tăng ngay năng suất của những vùng đất được xây dựng công trình. Loại này gồm những công trình thủy nông nhằm tưới hoặc tiêu nước cho các vùng đất.

Loại thứ hai, là các công trình đem lại những lợi ích gián tiếp. Nó gồm những công trình giữ một vai trò thiết yếu trong sự phát triển kinh tế của Liên bang Đông Dương, nhưng không đem lại một cách trực tiếp những thuận lợi đối với những người

[45] Quản lý chung về công chính trên toàn cõi Đông Dương có Nha Công chính Đông Dương với nhiệm vụ nghiên cứu thực hiện các việc liên quan đến xây dựng, cải tạo, sửa chữa đường giao thông trên bộ, đường thủy; chiếu sáng và cọc tiêu; tưới, tiêu, đê, vệ sinh đất; xây dựng đường sắt; xây dựng, sửa chữa các công trình dân sự; kiểm tra và giám sát mỏ; khai thác, giám sát đường sắt (dẫn theo Nguyễn Lan Dung (chủ biên) (2025), *Lịch sử giao thông vận tải Việt Nam từ năm 1884 đến năm 1945,* Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 134).

sử dụng. Phần lớn đây là các đường giao thông, các tuyến đường bộ, các kênh đào, các tuyến đường sắt, các cảng biển và cảng sông.

Loại thứ ba là những công trình không đẩy nhanh việc phát triển kinh tế của Liên bang Đông Dương mà là kết quả phát triển và thực hiện nghĩa vụ xã hội của Chính phủ Liên bang. Loại này gồm các công trình kiến trúc nhà cửa, hoặc để phục vụ sự hoạt động của các cơ quan hành chính và quản lý, hoặc để phục vụ sự hoạt động của các cơ sở cơ bản của y tế, giáo dục và các viện nghiên cứu.

Luận án đề cập đến một số công trình tiêu biểu về giao thông, thông tin liên lạc, điện chiếu sáng cũng như nước dùng sinh hoạt ở Vĩnh Yên đầu thế kỷ XX. Nội dung về dẫn dẫn thủy nhập điền (các công trình thủy lợi) được tác giả trình bày trong nội dung của phần nông nghiệp cho hợp với logic vấn đề.

Trong nghiên cứu về sự phát triển của kinh tế Đông Dương thời kỳ thuộc địa, Charles Robequain nhận định: "Diện mạo của công cuộc thực dân hóa là rất đa dạng. Tuy nhiên, thuộc địa di dân hay thuộc địa đóng kín, cả hai đều cần các phương tiện xâm nhập, liên lạc dễ dàng và nhanh chóng, đảm bảo an ninh trước tiên, sau đó là sự quản lý thường xuyên của đất nước" [Robequain, 2024, tr. 115]. Chính vì vậy, trong công cuộc khai thác và bình định Việt Nam, chính quyền Pháp đã chú trọng đầu tư vào cơ sở hạ tầng, trước hết là các công trình công cộng, nhằm phục vụ tối đa cho các mục tiêu về kinh tế và quân sự. Trong giai đoạn 1899-1918, các hoạt động công chính ở Vĩnh Yên tập trung vào hai khía cạnh chính là xây mới và tu sửa với các công trình rất đa dạng bao gồm: đường bộ, đê điều, cầu vượt sông suối, công trình tiện ích đô thị, thủy nông, nhà ở, trường học v.v.. Vật liệu xây dựng cũng có sự hiện đại hóa hơn so với thời kỳ trước, bê tông, xi măng, sắt v.v. từng bước được đưa vào sử dụng trong các công trình này. Bên cạnh hệ thống dẫn thủy nhập điền Liễn Sơn như đã trình bày, từ năm 1890 tới năm 1918, ngành công chính Vĩnh Yên ghi nhận sự xuất hiện của hai công trình tiêu biểu sau:

*3.3.2.1. Đường sắt*

Trong nghiên cứu về các công trình giao thông công chính Đông Dương, các học giả đều dành một dung lượng nhất định cho việc phân tích sự cách biệt về địa lý tự nhiên và địa lý dân cư của bán đảo này. Thực tế trên đặt ra cho thực dân Pháp yêu cầu cần tìm một phương án tối ưu nhất để giảm bớt phần nào và từng bước "xóa nhòa" sự cách biệt đó, tạo sự kết nối xuyên suốt trên toàn Đông Dương. Trong bối cảnh đó,

đường sắt - hệ thống giao thông hiện đại của phương Tây đã từng bước xuất hiện ở Việt Nam vào cuối thế kỷ XIX.

Những đề nghị đầu tiên cho việc hình thành một đường ray xe lửa tại xứ thuộc địa Nam Kỳ xuất hiện từ khá sớm, vào khoảng đầu những năm 1870, tuy nhiên đều không được phê duyệt bởi nhiều lý do. Phải bước sang thập niên tiếp theo, các ý tưởng này mới từng bước được hiện thực hóa với việc thiết lập và đưa vào sử dụng nhiều tuyến đường sắt biệt lập như: Sài Gòn - Chợ Lớn, Sài Gòn - Mỹ Tho, Hà Nội - Đồng Đăng. Trong chương trình bảy điểm năm 1897 có nêu rõ cần phải "cung cấp cho Đông Dương các công cụ phát triển kinh tế, các hệ thống đường sắt, đường bộ, đường thủy và cảng để phát huy giá trị của xứ này" [Doumer, 2016, tr. 486]. Trong chuyến trở về Paris vào năm kế tiếp, Doumer đệ trình một kế hoạch tổng thể về các tuyến đường sắt xuyên Đông Dương, tạo sự nối kết giữa các xứ trên toàn thuộc địa, đồng thời từng bước hình thành "bàn đạp" để xâm nhập vào Trung Quốc từ phía Nam. Mặc dù tới những năm cuối thế kỷ XIX, công tác xây dựng một tuyến đường sắt giữa Bắc Kỳ với các địa phương của Trung Quốc mới chính thức bắt đầu nhưng trên thực tế, ngay từ Hiệp ước ước Thiên Tân 1885, người Pháp đã thiết lập những điều kiện cần thiết cho việc bành trướng lãnh thổ thông qua việc hình thành các tuyến đường nói riêng, xây dựng cơ sở hạ tầng nói chung - phương thức mở rộng ảnh hưởng chính trị được nhiều quốc gia ưa chuộng từ thời cổ đại cho tới ngày nay.

Công tác xây dựng tuyến đường sắt Hải Phòng - Vân Nam là một quá trình lâu dài từ năm 1898 và hoàn thành vào năm 1910 (toàn tuyến được đưa vào khai thác ngày 1/4/1910), chia làm hai chặng chính trên đất Việt Nam và Trung Quốc. Đoạn đường trên đất Việt Nam dài 381km, bắt đầu từ cảng Hải Phòng đến đồn biên giới Lào Cai, kéo dài từ năm 1898 đến năm 1906. Chặng này gồm có 47 nhà ga và trạm dừng nghỉ, với tổng chi phí lên tới 73.000.000 franc, mở cửa khai thác vào ngày 1/2/1906. Đoạn đường trên đất Trung Quốc dài 465km, bắt đầu từ Lào Cai đến Vân Nam, xây dựng từ năm 1898 đến năm 1910, với 34 nhà ga và 24 trạm dừng nghỉ, hoàn thành vào ngày 30/1/1910 [Cam Anh Tuan, 2014, tr. 154, 166-167].

Vĩnh Yên là một trong 9 tỉnh mà tuyến đường sắt Hải Phòng - Vân Nam đi quan. Ga Vĩnh Yên đóng vai trò là điểm trung chuyển hàng hóa với tổng khối lượng lớn nhất trong xuất và nhập hàng so với các loại hình vận chuyển khác của tỉnh. Đoạn đường sắt chạy qua Vĩnh Yên nằm trong phần đường sắt đoạn từ Hải Phòng đến Việt Trì (đoạn còn lại là từ Việt Trì tới Lào Cai). Đoạn từ Hải Phòng tới Việt Trì dài 158km,

với 17 ga và trạm dừng nghỉ, trong đó có 4 ga quan trọng là Hải Phòng, Hải Dương, Hà Nội và Việt Trì. Tuyến đường này đầu tiên xuất phát từ cảng Hải Phòng, chạy dọc sông Hồng để đến Hà Nội vào tháng 4 năm 1903, sau đó tiếp tục đi ngược lên thượng nguồn con sông này theo hướng Tây Bắc, vượt qua sông Lô để đến Việt Trì vào ngày 1 tháng 11 năm 1903 [Cam Anh Tuan, 2014, tr. 149]. Như vậy, đoạn đường sắt chạy qua địa phận tỉnh Vĩnh Yên được xây dựng trong khoảng từ tháng 4/1903 đến đầu tháng 11/1903[46]. Như vậy, không loại trừ khả năng ga Vĩnh Yên đã đón những đợt khách đầu tiên ngay khi tuyến Hà Nội - Việt Trì được khánh thành. Đây là minh chứng quan trọng cho thấy Vĩnh Yên từ sớm đã là một mắt xích quan trọng trong mạng lưới giao thông thuộc địa phục vụ mục đích kinh tế của thực dân Pháp, kết nối các thương cảng, trung tâm hành chính của xứ Bắc Kỳ với miền Nam Trung Quốc. *Địa chí tỉnh Vĩnh Yên* năm 1939 cho biết: "Đường xe lửa Hà Nội - Vân Nam Phủ của Công ty Vân Nam, chạy qua địa phận tỉnh Vĩnh Yên, một quãng 28 cây số. Trong quãng ấy có các ga chính Hương Canh, Vĩnh Yên, Hướng Lại và Bạch Hạc" [Nha Học chánh Vĩnh Yên, 1939, 24].

Trong quá trình xây dựng tuyến đường sắt Hải Phòng - Vân Nam, Vĩnh Yên là một trong số 14 tỉnh ở khu vực Bắc Kỳ[47] được chính quyền thực dân kêu gọi cung cấp nhân công cho công trình xây dựng đường sắt ở đoạn cuối (từ Trại Hút tới Lào Cai, từ tháng 6 đến tháng 8 năm 1905) với số lượng phu ước tính là 5.000 phu theo ngạch hành chính (được chỉ định, làm việc trong thời gian ít nhất ba tháng và được trả lương theo ngày) và 1.000 phu tự do (được tuyển mộ, được trả lương theo hình thức khoán). Số lượng phu ở Vĩnh Yên trong ba đợt tuyển mộ là 996 người. Trong đó, đợt đầu tiên là đông nhất, với 430 người [Cam Anh Tuan, 2014, tr. 157, 188].

Hiện nay, tác giả chưa tìm được tài liệu có liên quan tới sự hình thành, hoạt động của các ga trên địa bàn Vĩnh Yên, cũng như các ghi chép về thông số kỹ thuật về đoạn đường xe lửa qua Vĩnh Yên, tuy nhiên, bộ sưu tập hình ảnh số của Thư viện Quốc gia Pháp đã hé lộ một phần nội dung liên quan tới ga Vĩnh Yên. Theo đó, một bức ảnh đã cung cấp thông tin về sự hiện diện của Toàn quyền Antony Klobukowski

[46] Tuy nhiên, trong chuyên luận về quá trình xây dựng và khai thác đường sắt Việt - Điền tới trước Chiến tranh thế giới thứ nhất, Vũ Văn Thuyên cho biết ngay từ trong đồ án thiết kế tuyến Hải Phòng - Việt Trì, thực dân Pháp "đã quyết định lựa chọn cho tuyến đường chạy qua đồng bằng, xuất phát từ Hải Phòng, qua Hải Dương, Gia Lâm - nơi tuyến đường đi một vài km đường Hà Nội - Lạng Sơn, sau đó rời ga nhỏ Yên Viên để đi qua Vĩnh Yên trước khi tới được Việt Trì… Đoạn từ Yên Viên tới Việt Trì được phép đưa vào sử dụng từ ngày 1/3/1903" [Vũ Văn Thuyên, 2005, 14].

[47] Ngoài Vĩnh Yên còn có các tỉnh Yên Bái, Thái Bình, Phúc Yên, Sơn Tây, Hà Nam, Phủ Lạng Thương, Ninh Bình, Bắc Ninh, Hưng Yên, Hải Dương, Hà Đông, Nam Định và Hưng Hóa.

tại ga Vĩnh Yên vào năm 1908, gắn liền với quá trình xây dựng và hoàn thiện tuyến đường sắt Hải Phòng - Vân Nam.

**Hình 2:** *Toàn quyền Antony Klobukowski tại ga Vĩnh Yên năm 1908*

*[Nguồn: Vietnam - Tonkin: Vinh Yen, départ du gouverneur général (Klobukowski) à la gare, 1908]*

*3.3.2.2. Đường bộ*

Với mục tiêu kết nối các xứ của Đông Dương để tạo thuận lợi hơn nữa cho công cuộc khai thác và bình định thuộc địa, năm 1912, Toàn quyền Albert Sarraut thông qua quyết định liên quan tới vấn đề xây dựng một hệ thống đường bộ trên toàn liên bang. Sáu năm sau đó, người Pháp tiếp tục ban hành nghị định về việc phân loại hệ thống đường của xứ thuộc địa này. Đi qua địa bàn Vĩnh Yên là khoảng 30 km đường thuộc địa số 2, nối kết Hà Nội và Hà Giang với tổng chiều dài toàn tuyến là 328 km. Con đường này không chỉ nhằm phục vụ mục tiêu kinh tế mà còn nhằm thực hiện các mục đích chính trị. Tính đến năm 1918, tổng chiều dài quãng đường được rải đá và đắp đất của đường số 2 là 215,11 km, chiếm 65,6% chiều dài toàn tuyến [Trương Thị Hải, 2021, tr. 32].

Tới trước năm 1918, các đầu tư của người Pháp vào hệ thống hạ tầng giao thông ở Vĩnh Yên tập trung nhiều vào việc thiết lập tuyến đường Vĩnh Yên - Tam Đảo. Người Pháp đã khám phá Tam Đảo từ năm 1902 nhưng tới năm 1904, công cuộc thiết lập một con đường từ Vĩnh Yên lên Tam Đảo mới chính thức bắt đầu. Trong năm này,

Thống sứ Bắc Kỳ yêu cầu thành lập tại Tam Đảo một số trạm quan sát để phục vụ cho việc xây dựng khu nghỉ dưỡng. Không lâu sau đó, từ Văn phòng Toàn quyền đã gửi một công văn yêu cầu Sở Công chính phải thiết lập một con đường đi lại cho xe cộ nối liền giữa Vĩnh Yên và khu vực được gọi là "đèo" (nằm ở độ cao 300-400m), đồng thời xây dựng một cây cầu đi qua Thác Bạc và cải thiện lối đi giữa "đèo" với Tam Đảo [RST 4241, 1904-1914a].

Sau hai năm tìm lối lên khu nghỉ dưỡng Tam Đảo, một con đường sơ khai dần hiện hữu, tuy nhiên tuyến đường Vĩnh Yên - Tam Đảo đã được xây dựng mà không có sự nghiên cứu kỹ lưỡng nên chỉ có thể dùng được cho người đi bộ hoặc đi ngựa [RST 4241, 1906]. Thực trạng trên đặt ra yêu cầu cần thiết xây dựng, cải thiện con đường Vĩnh Yên - Tam Đảo nhằm thúc đẩy sự phát triển khu nghỉ dưỡng. Trước tình hình đó, đoạn đường từ tỉnh lỵ Vĩnh Yên đến chân núi Tam Đảo (đường đồng bằng) từng bước được thiết lập lại, đáp ứng nhu cầu di chuyển bằng xe. Tuy nhiên, lối đi từ chân núi lên tới nơi được chọn xây dựng khu nghỉ dưỡng (ở độ cao 900m) vẫn chưa được cải thiện, rất khó để xe đi lại. Trước tình hình đó, ngay trong tháng 1/1906, Thống sứ Bắc Kỳ đã yêu cầu các kỹ sư của Sở Công ích tiến hành nghiên cứu, khảo sát nhằm cải thiện con đường dẫn lên khu nghỉ dưỡng Tam Đảo, để có thể dùng xe kéo đi lại được trên con đường này.

Ngày 31/1/1908, một bản báo cáo về con đường núi trên tuyến đường Vĩnh Yên - Tam Đảo được gửi tới Thống sứ Bắc Kỳ, đánh giá thực trạng con đường đó và nêu ra các giải pháp, kế hoạch để khắc phục tình trạng trên. Theo báo cáo này, lối đi cũ bị đánh giá là "dở" do không được nghiên cứu kỹ, việc cải tạo toàn bộ cũng khó được thực hiện do chi phí rất lớn. Để tìm kiếm một giải pháp cho con đường từ chân núi lên tới khu nghỉ dưỡng, Kỹ sư trưởng đã đưa ra phương án cải tạo lại phần lớn cung đường, chỉ loại bỏ hoàn toàn 6 km cuối cùng của tuyến cũ, lựa chọn tuyến đường mới là đi qua các làng ở chân núi, các thông số kỹ thuật của con đường cũng có sự điều chỉnh để phù hợp hơn với điều kiện thực tế. Đề xuất trên được thông qua bởi Toàn quyền Đông Dương và được thực hiện nhanh chóng dưới sự chỉ đạo của Công sứ Vĩnh Yên.

Công trình thiết lập, cải tạo con đường nối Vĩnh Yên - Tam Đảo bắt đầu vào tháng 2/1908 được chia thành nhiều giai đoạn và nhiều hạng mục khác nhau (đường, cầu, cống v.v.) nhưng được thực hiện với tốc độ khá nhanh. Tuyến đường này có tổng chiều dài ước tính là hơn 20km, tuy nhiên, chỉ trong hơn 2 tháng, đến tháng 4/1908,

18,5 km đường từ ga Vĩnh Yên tới lưng chừng núi Tam Đảo đã có thể đi bằng xe ô tô, quãng đường còn lại hiện có thể đi bộ, xe ngựa, xe kéo hoặc bằng cáng [RST 4241, 1908a]. Tuy nhiên, số tiền dự toán 36.500 đồng bạc ban đầu đã không đủ. Theo báo cáo ngày 2/2/1909 của Kỹ sư trưởng tạm quyền, tổng chi phí cho việc xây sửa con đường từ khu vực tỉnh lỵ tới độ cao 375m phải là 40.500 đồng bạc, cụ thể:

**Bảng 3.5:** *Chi phí xây dựng tuyến đường từ tỉnh lỵ Vĩnh Yên lên Tam Đảo*

| **Hạng mục** | | **Số tiền (đồng bạc)** |
|---|---|---|
| Xây dựng con đường núi | Đào đắp | 3.300 |
| | Tường đỡ | 2.250 |
| | Cống rãnh thoát nước | 11.528,70 |
| | Phí phát sinh và phí trông nom | 1.921,30 |
| Sửa chữa và cải thiện con đường đồng bằng | | 6.500 |
| Một số công việc đã làm | | 15.000 |
| **Tổng** | | **40.500** |

*[Nguồn: RST 4241, 1909a]*

Như vậy, so với mức dự toán 36.500 đồng bạc trước đó, công trình trên thực tế vượt mức dự chi 4.000 đồng bạc. Bên cạnh đó, các kỹ sư cũng đề xuất một số vấn đề cần được thực hiện ngay như: đảm bảo tình trạng tốt cho đoạn đường từ ga Vĩnh Yên tới độ cao 375m; hoàn thiện đoạn Vĩnh Yên - độ cao 375m theo đồ án; xây dựng đoạn đường từ độ cao 375m tới khu nghỉ dưỡng[48]. Khoản tiền 60.500 đồng bạc sẽ là cần thiết để hoàn thiện toàn bộ con đường Vĩnh Yên - khu nghỉ dưỡng [RST 4241, 1909b].

Bức thư ngày 20/5/1914 của Thống sứ Destenay gửi tới Chủ tịch Nghiệp đoàn Du lịch Tam Đảo (Le Président au Syndicat d'initiative du Tamdao) đã phần nào làm rõ bức tranh về con đường Vĩnh Yên - khu nghỉ dưỡng Tam Đảo sau hơn 10 năm kể từ khi thiết lập các trạm quan sát. Sở Công chính đã tiến hành khảo sát con đường và đi tới kết luận rằng: Tuyến đường từ Vĩnh Yên lên tới đoạn đèo cao 400m về cơ bản đã có thể cho xe ô tô qua lại, tuy nhiên, từ đoạn đèo 400m tới khu nghỉ dưỡng, du khách phải di chuyển bằng phương tiện khác, có thể là ngựa, xe kéo, cáng hoặc đi bộ [RST 4241, 1904-1914b]. Như vậy, tuyến đường Vĩnh Yên - khu nghỉ dưỡng Tam Đảo đã được xây dựng tương đối đồng bộ, chỉ còn khoảng gần 5 km đường từ khu vực độ cao 400m tới khu nghỉ dưỡng vẫn còn khá nguy hiểm, không đảm bảo được

[48] Chiều dài đoạn đường là hơn 4,9km; chênh lệch độ cao giữa hai điểm là 500m; độ nghiêng tối đa của mặt đường được cho phép là 0,105; bán kính nhỏ nhất của đoan vòng cung là 15m.

an toàn về tính mạng cho du khách. Trong các giai đoạn sau, tuyến đường này tiếp tục được bảo dưỡng, nâng cấp và hoàn thiện, chi phí bảo dưỡng được tính vào ngân sách Bắc Kỳ.

Tương tự như Tam Đảo, những hệ thống cơ sở hạ tầng giao thông vận tải nối kết các trung tâm hành chính của Đông Dương với các khu nghỉ dưỡng cũng từng bước được xuất hiện. Dù có một thời gian dài ngưng trệ do thiếu sự quan tâm của Toàn quyền Đông Dương kể từ sau Paul Doumer, nhưng tới năm 1915, từ Sài Gòn, người ta đã có thể di chuyển tới Đà Lạt theo hai con đường: đi tàu từ Sài Gòn hoặc Ma Lâm[49] hoặc Phan Rang[50] rồi từ hai địa điểm này đi theo tuyến đường bộ để lên Đà Lạt. Sapa tuy được chính quyền quyết định lựa chọn làm nơi thành lập một trạm nghỉ dưỡng muộn hơn (năm 1909), nhưng tới năm 1912, một tuyến đường bộ nối từ Lào Cai tới Sapa mới được mở ra, nhờ đó các du khách có thể dễ dàng đi từ Hà Nội lên Lào Cai theo tuyến đường sắt Hải Phòng - Vân Nam, rồi từ Lào Cai di chuyển tiếp khoảng 35 km nữa để lên tới khu nghỉ dưỡng. Một đặc điểm chung của những tuyến đường bộ mới này là trong thời gian đầu, các du khách đều phải di chuyển bằng xe thồ hoặc bằng ngựa, tới khoảng những năm 20 của thế kỷ XX, những tuyến đường đó mới được nâng cấp, mở rộng cho phép xe ô tô có thể di chuyển được.

*3.3.2.3. Các công trình công chính khác*

Bên cạnh hệ thống giao thông vận tải, chính quyền thực dân cũng chú ý tới việc đầu tư hệ thống cơ sở hạ tầng nhằm đảm bảo việc truyền tải thông tin giữa các khu vực, địa phương. Nhìn chung, phương thức truyền tin truyền thống trước khi có sự đô hộ của người Pháp ở Việt Nam nói chung và Vĩnh Yên nói riêng thường sử dụng bồ câu đưa thư hay ngựa đưa thư. Cách thức truyền tin này thường tốn nhiều thời gian và chịu ảnh hưởng từ khách quan nhiều. Nhằm nối liền thông tin liên lạc giữa chính quyền cấp tỉnh với cấp xứ và giữa các tỉnh với nhau, thực dân Pháp đã sớm đầu tư một hệ thống bưu điện cùng đường dây điện thoại cùng với quá trình cai trị Vĩnh Yên. Để nối liền thông tin liên lạc giữa cấp xứ với chính quyền địa phương hàng tỉnh và giữa các tỉnh, thực dân Pháp đã sớm đầu tư một hệ thống bưu điện cùng đường dây điện thoại tại Vĩnh Yên. Năm 1907, trong quá trình mở đường, xây dựng khu nghỉ dưỡng Tam Đảo, để đảm bảo liên lạc thường xuyên với khu vực này, chính quyền Pháp ở Vĩnh Yên đã quyết định mở một đường dây điện thoại từ khu vực tỉnh lỵ lên

[49] Nay thuộc tỉnh Gia Lai.
[50] Nay thuộc tỉnh Khánh Hòa.

khu nghỉ dưỡng. Tiếp đó, đến năm 1914, do nhu cầu thông tin liên lạc giữa bộ máy hành chính của Vĩnh Yên với khu vực lân cận, hệ thống này đã được chính quyền đầu tư, mở rộng về quy mô, số lượng [RST 9980, 1907a].

Cùng với những cơ sở vật chất được thiết lập phục vụ trực tiếp cho công cuộc khai thác thuộc địa, một số hạ tầng dịch vụ đáp ứng nhu cầu sinh hoạt cho một bộ phận người Pháp và giới thượng lưu cũng sớm được hình thành tại Vĩnh Yên. Theo đó, từ những năm 1904-1905, thực dân Pháp đã bắt đầu xây dựng hệ thống cấp nước sạch ở Vĩnh Yên. Hệ thống cấp nước đầu tiên bao gồm một máy bơm lên, một ống hút và một ống nén xuống, một bể lọc cùng các bể chứa. Có một ống dẫn lớn để phân phối nước tới các khu vực sử dụng. Chi phí làm đường ống lên đến 5.600 đồng [RST 9982, 1905]. Tuy nhiên, trong quá trình sử dụng, hệ thống này chưa phát huy được hết công dụng như dự kiến ban đầu do yếu tố kỹ thuật. Các kỹ sư sử dụng hệ thống máy bơm nước và nén có cần quay sử dụng sức kéo của súc vật dẫn tới công suất và hiệu quả thiếu ổn định. Trước thực tế đó, Công sứ Vĩnh Yên đã tính đến phương án đề xuất thử nghiệm trước khi đưa vào thực tế một máy bơm Noel hoạt động bằng sức kéo của đầu máy hơi nước. Bên cạnh hệ thống nước sạch, điện chiếu sáng ở khu vực công cộng trong đô thị và trong công sở và gia đình thượng lưu cũng sớm xuất hiện tại Vĩnh Yên ngay từ những năm đầu thế kỷ XX.

Song song với sự biến đổi của ngành công chính là sự manh nha hình thành của ngành dịch vụ nghỉ dưỡng, trong giai đoạn trước năm 1918, ngành tài chính Việt Nam cũng ghi nhận nhiều sự thay đổi với sự ra đời của các ngân hàng và quỹ tín dụng. Tuy nhiên, tại Vĩnh Yên, các báo cáo kinh tế mới chỉ ghi nhận các khoản vay phục vụ cho hoạt động trồng trọt kể từ năm 1905. Trên thực tế, nguồn tài chính cấp cho những khoản vay này vẫn là một khoảng trống trong các tài liệu lưu trữ mà tác giả tiếp cận được. Các chế độ thuế khóa được thực hiện chặt chẽ theo những quy định của chính quyền Liên bang Đông Dương dành cho xứ Bắc Kỳ.

**Tiểu kết chương 3**

Cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, cùng với sự xâm nhập mạnh mẽ của chủ nghĩa thực dân Pháp, nền kinh tế Việt Nam nói chung, kinh tế của các địa phương nói riêng có nhiều chuyển biến. Trong giai đoạn 1890-1918, những chuyển biến của kinh tế Vĩnh Yên tập trung vào sự thay đổi cơ cấu ngành, với sự ra đời của các hoạt động kinh tế mới gắn liền với công cuộc đầu tư, khai thác thuộc địa của thực dân Pháp.

Mặc dù vậy, nằm trong bối cảnh chung của toàn cõi Đông Dương, hoạt động của các ngành này chủ yếu là xây dựng và gia cố hệ thống cơ sở hạ tầng nhằm phục vụ cho lợi ích kinh tế của nước Pháp.

Song song với những bộ phận kinh tế mới xuất hiện (dịch vụ nghỉ dưỡng, các công trình giao thông, thông tin liên lạc), các ngành kinh tế truyền thống ở Vĩnh Yên tiếp tục được duy trì và có sự chuyển biến trong nội tại từng ngành với sự xuất hiện của các phương thức và kĩ thuật sản xuất theo kiểu phương Tây. Nhưng nhìn chung, sự thay đổi này vẫn chưa thoát khỏi tính chất của một nền kinh tế truyền thống. Kinh tế nông nghiệp chiếm ưu thế, trồng trọt chiếm vị trí chủ đạo, các ngành kinh tế khác bổ trợ và chủ yếu tập trung quay trở lại phục vụ nông nghiệp. Các hoạt động sản xuất nông nghiệp, thủ công nghiệp đa phần ở quy mô nhỏ, mang tính tự cấp tự túc, phục vụ chủ yếu cho nhu cầu của gia đình. Bên cạnh đó, một phần sản phẩm dư thừa cũng được người dân sử dụng vào mục đích mua bán thông qua hệ thống chợ hay các điểm giao thương nội tỉnh và ngoài tỉnh nhưng hạn chế. Sự xuất hiện và hoạt động của các đồn điền cũng như sự hiện diện của một bộ phận tư sản, tiểu tư sản trên địa bàn tỉnh Vĩnh Yên đầu thế kỷ XX có ý nghĩa quan trọng đối với "bức tranh" kinh tế địa phương. Đây là những nhân tố có vai trò quan trọng giúp "chuyển hướng" nền kinh tế tỉnh, từng bước đưa kinh tế Vĩnh Yên "đặt chân" vào nền kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa, hội nhập với những thay đổi của thời đại.

# CHƯƠNG 4:
# KINH TẾ TỈNH VĨNH YÊN GIAI ĐOẠN 1919-1945

## 4.1. Bối cảnh lịch sử mới và chính sách khai thác thuộc địa lần thứ hai của thực dân Pháp

### *4.1.1. Bối cảnh lịch sử mới*

Sau khi bước ra khỏi cuộc Chiến tranh thế giới thứ nhất với tư thế của một quốc gia thắng trận nhưng phải gánh chịu những tổn thất thảm khốc về cả nguồn lực con người lẫn vật chất, nước Pháp rơi vào tình trạng suy kiệt trầm trọng. Các ngành công nghiệp then chốt đình trệ, nợ nước ngoài chồng chất đã đẩy nền kinh tế chính quốc vào một giai đoạn bế tắc kéo dài. Để nhanh chóng khôi phục tiềm năng kinh tế và duy trì vị thế của một cường quốc trên bản đồ chính trị thế giới, chính quyền Paris đã thực hiện một bước chuyển chiến lược khi quyết định đẩy mạnh khai thác các thuộc địa một cách triệt để và có hệ thống hơn thông qua "Chương trình khai thác thuộc địa lần thứ hai". Đây không chỉ là một kế hoạch kinh tế đơn thuần mà còn là một nỗ lực chính trị nhằm tối ưu hóa việc tận thu nguồn tài nguyên và bóc lột sức lao động tại các vùng lãnh thổ hải ngoại, đặc biệt là Đông Dương, để bù đắp cho những thiếu hụt tại chính quốc.

Tình hình trong nước rối ren, các thuộc địa của Pháp cũng không giữ được sự ổn định, đặc biệt là các thuộc địa thuộc khu vực châu Á - Thái Bình Dương, trong đó có bán đảo Đông Dương. Với vị thế là phe thắng cuộc trong cuộc đại chiến lần một, Anh, Mỹ, Nhật tìm cách tăng cường, mở rộng hệ thống hệ thống thuộc địa nhằm tận thu nguồn tài nguyên khoáng sản dồi dào, chiếm đoạt các sản vật phong phú, quý hiếm của vùng đất này, tạo bàn đạp để nâng cao hơn nữa vị thế trên trường quốc tế của mình. Không chỉ vậy, kể từ sau Chiến tranh thế giới thứ nhất, thế giới chứng kiến thời kỳ bùng nổ của phong trào giải phóng dân tộc ở các nước thuộc địa và bị phụ thuộc [Nguyễn, T. T và cộng sự, 1984, tr. 9-24]. Hiệu ứng này là hệ quả của "sự thức tỉnh châu Á" diễn ra từ đầu thế kỷ XX và ảnh hưởng của Cách mạng tháng Mười Nga thành công. Tác giả Vũ Dương Ninh cho rằng: "Cách mạng tháng Mười và sự thành công của chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô trước tiên đã thức tỉnh các dân tộc trên thế giới ở chỗ khẳng định rằng với ý chí tiến công cách mạng, với đường lối cách mạng đúng đắn và với sức mạnh đoàn kết vĩ đại, nhân dân thế giới hoàn toàn có thể đánh bại chủ nghĩa đế quốc và trên thực tế chủ nghĩa đế quốc đã nhiều lần bị đánh bại trên đất nước

Xô-viết" [Vũ Dương Ninh, 1977, tr. 49]. Hòa chung với giai cấp vô sản toàn thế giới, giai cấp vô sản Việt Nam cũng không ngừng giương cao ngọn cờ cứu quốc, từng bước tiến lên vũ đài chính trị với tư cách là một lực lượng cách mạng độc lập, làm nên cao trào cách mạng chống lại sự xâm lược của đế quốc ngoại xâm.

Sự bất ổn của hệ thống tài chính tại chính quốc Pháp, đặc biệt là sự mất giá nghiêm trọng của đồng Franc trong bối cảnh lạm phát phi mã sau chiến tranh, đã tạo ra một lực đẩy mạnh mẽ cho dòng vốn đầu tư chạy sang Đông Dương. Trong khi đồng Franc tại Pháp liên tục sụt giảm giá trị, đồng bạc Đông Dương lại duy trì được sức mua và thậm chí còn tăng giá trị tương đối so với chính quốc, biến khu vực này trở thành một "trú ẩn an toàn" cho giới tư bản Pháp đang tìm cách bảo toàn tài sản và tối đa hóa lợi nhuận [Tạ Thị Thúy (chủ biên), 2017b, tr. 39]. Hệ quả tất yếu là lượng vốn đầu tư tư nhân đổ vào Việt Nam đã ghi nhận sự tăng trưởng đột biến trong giai đoạn 1924-1930, tạo tiền đề cho sự hình thành của những tập đoàn tài chính và hạ tầng kinh tế mang tính chất độc quyền và khai thác sâu.

Nhu cầu tiêu dùng và sản xuất của thị trường thế giới tăng vọt sau chiến tranh đã tạo nên một "cơn sốt" [Lê Hữu Phước, 2016, tr. 20] đối với các loại nguyên liệu công nghiệp thiết yếu, đặc biệt là cao su, than đá và các mặt hàng nông sản chủ lực. Giá cao su thế giới tăng mạnh trong giai đoạn này đã kích thích một làn sóng đầu tư ồ ạt từ các tập đoàn tư bản Pháp vào việc thành lập và mở rộng các đồn điền quy mô lớn tại Việt Nam. Sự bùng nổ của các ngành khai thác khoáng sản và nông nghiệp xuất khẩu không chỉ làm thay đổi diện mạo kinh tế của Bắc Kỳ và toàn Việt Nam, mà còn tạo ra sự đứt gãy trong các kết cấu kinh tế truyền thống, đẩy nhanh quá trình hình thành một nền kinh tế thuộc địa phiến diện, phục vụ hoàn toàn cho quỹ đạo tiêu thụ và nhu cầu của thị trường quốc tế.

Cuộc đại suy thoái (1929-1933) khởi phát từ Mỹ đã nhanh chóng lan rộng, trở thành một cơn địa chấn kinh tế toàn cầu, phá vỡ hệ thống thương mại và tài chính quốc tế. Tại Việt Nam, nền kinh tế thuộc địa vốn phụ thuộc chặt chẽ vào xuất khẩu nguyên liệu thô, tác động này diễn ra vô cùng sâu sắc và tàn khốc trên nhiều phương diện. Sự sụp đổ của nhu cầu thế giới đã khiến giá các mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam lao dốc không phanh. Điển hình là giá cao su giảm thê thảm từ 22 francs/kg xuống chỉ còn 4 francs/kg; lúa gạo và nông sản khác cũng giảm từ 50% đến 75% [Tạ Thị Thúy, 2017c, tr. 85]. Sự sụt giảm này dẫn đến làn sóng phá sản hàng loạt của các đồn điền và doanh nghiệp, đẩy nông dân và công nhân vào cảnh bần cùng hóa khi thu

nhập mất trắng nhưng các khoản sưu thuế vẫn đè nặng. Tình hình càng trở nên trầm trọng hơn do những chính sách bảo hộ cực đoan của thực dân Pháp. Nhằm cứu vãn kinh tế chính quốc, Pháp thực thi chính sách "đồng hóa thuế quan", dựng lên hàng rào thuế cao ngất ngưỡng để ngăn chặn hàng hóa từ Trung Quốc, Nhật Bản và độc chiếm thị trường Việt Nam. Người dân buộc phải mua hàng hóa Pháp với giá đắt đỏ trong khi việc xuất khẩu hàng hóa bản địa gặp khó khăn chồng chất.

Về mặt tiền tệ, sai lầm trong việc duy trì chế độ "kim bản vị" (gắn chặt đồng bạc Đông Dương với vàng và đồng Franc Pháp) đã khiến hàng hóa Việt Nam trở nên quá đắt và mất khả năng cạnh tranh so với các nước láng giềng đã phá giá tiền tệ. Phải đến năm 1936, khi Pháp buộc phải phá giá đồng Franc, nền kinh tế Đông Dương mới bắt đầu thoát khỏi tình trạng trì trệ và bước vào giai đoạn phục hồi. Cuộc đại khủng hoảng này không chỉ tàn phá kinh tế mà còn làm trầm trọng thêm các mâu thuẫn xã hội, tạo tiền đề cho các phong trào đấu tranh cách mạng sau này.

Dưới tác động của Chiến tranh thế giới thứ hai (1939), cấu trúc kinh tế Việt Nam đã trải qua một quá trình tái thiết lập cưỡng bức, chuyển dịch từ mô hình khai thác thuộc địa truyền thống sang trạng thái kinh tế thời chiến. Sự sụp đổ của chính quốc Pháp năm 1940 đã gây ra hiện tượng đứt gãy hoàn toàn các chuỗi cung ứng quốc tế, buộc nền kinh tế Đông Dương phải chuyển hướng sang chiến lược tự cung tự cấp và nội địa hóa các mặt hàng thiết yếu nhằm duy trì năng lực quốc phòng và dân sinh tối thiểu. Điểm đặc trưng mang tính bước ngoặt trong giai đoạn này là sự hình thành của hệ thống quản trị kép Pháp - Nhật. Thông qua các định chế chính trị và thỏa hiệp quân sự, Nhật Bản đã biến bộ máy hành chính thực dân thành công cụ trung gian để thực thi mô hình "kinh tế chỉ huy". Mục tiêu cốt lõi của mô hình này là tối ưu hóa việc huy động nguồn lực chiến lược phục vụ nhu cầu hậu cần cho quân đội Nhật tại khu vực Thái Bình Dương. Bên cạnh sự cưỡng bức về sản xuất, sự mất cân đối về tài chính vĩ mô cũng trở nên trầm trọng. Việc thực thi nghĩa vụ chi trả phí tổn quân sự cho Nhật Bản đã buộc Ngân hàng Đông Dương phải áp dụng chính sách phát hành tiền tệ không dựa trên dự trữ, dẫn đến hiện tượng lạm phát phi mã và sự xói mòn sức mua thực tế của các tầng lớp dân cư. Sự kết hợp giữa cơ chế thu mua áp đặt và sự đổ vỡ của hệ thống lưu thông tiền tệ đã triệt tiêu các nguồn dự trữ tối thiểu, tạo ra những tiền đề trực tiếp dẫn đến cuộc khủng hoảng nhân đạo hệ trọng vào năm 1945.

### *4.1.2. Chính sách khai thác thuộc địa lần thứ hai của thực dân Pháp*

Sau Chiến tranh thế giới thứ nhất, thực dân Pháp đẩy mạnh cuộc khai thác thuộc địa lần thứ hai tại Việt Nam (1919-1929) với quy mô vốn đầu tư lớn và tốc độ nhanh chưa từng thấy. Mục tiêu trọng tâm của chương trình này là biến Đông Dương thành thị trường tiêu thụ và nguồn cung nguyên liệu tối đa để bù đắp những thiệt hại kinh tế tại chính quốc. Trong phát triển kinh tế, Bắc Kỳ trở thành địa bàn trọng điểm của ngành công nghiệp khai thác mỏ và hạ tầng thủy lợi. Với nguồn tài nguyên khoáng sản phong phú, nhiều công ty quy mô lớn như Công ty than Bắc Kỳ và Công ty than Đông Triều đã mở rộng sản xuất, đưa sản lượng khai thác than tăng vọt [Tạ Thị Thúy, 2007]. Song song với đó, chính quyền thực dân hoàn thiện các hệ thống thủy nông lớn như Kép, Vĩnh Yên, Sông Cầu và Sơn Tây. Dù các công trình này giúp mở rộng diện tích canh tác, nhưng mục đích thực sự là phục vụ các đồn điền của tư bản Pháp và thu lợi từ nông sản xuất khẩu.

Nếu trong gần 20 năm đầu thế kỷ XX, nguồn vốn đầu tư mà thực dân Pháp sử dụng chủ yếu ở Việt Nam là nguồn vốn công thì trong thập niên 20, 30 của thế kỷ XX, vốn từ các công ty tư nhân dần chiếm vị trí chủ đạo trong toàn bộ nền kinh tế Việt Nam thời bấy giờ. Theo đó, từ năm 1920 tới năm 1939, vốn tư nhân Pháp đã tăng hơn 11 lần [Nguyễn Văn Khánh, 2019, tr. 106]. Tính riêng trong những năm 1920, số vốn mà các công ty tư nhân đầu tư vào các thuộc địa, chủ yếu là Đông Dương, chiếm hơn 70% toàn bộ số vốn mà nước Pháp đổ vào các vùng đất phụ thuộc [Tạ Thị Thúy (chủ biên), 2017b, tr. 122]. Không chỉ có sự chuyển dịch trong cơ cấu nguồn vốn đầu tư mà xu hướng đầu tư vốn của tư bản thực dân cũng có sự thay đổi đáng kể. Nhìn chung trên toàn bán đảo Đông Dương, trong đó trọng tâm là Việt Nam, tỷ lệ vốn đầu tư trong lĩnh vực nông - lâm nghiệp giai đoạn 1924-1939 tăng gấp 2,5 lần so với giai đoạn trước đó.

Thông thường tỉ lệ đầu tư vốn sẽ cho các nhà đầu tư, các nhà nghiên cứu thấy "sức hấp dẫn" của một ngành hay một lĩnh vực, khía cạnh kinh tế nào đó so với các yếu tố khác, tạo cơ sở để đánh giá, phân tích xu thế kinh tế của vùng đất đó. Biểu đồ 4.1 cho thấy trong thời kỳ 1859-1939, nhóm ngành mỏ và công nghiệp chiếm tỉ trọng lớn nhất trong khu vực thu hút vốn đầu tư tư bản. Tuy nhiên, trên thực tế, hầu hết các nghiên cứu về diện mạo kinh tế Việt Nam giai đoạn sau Chiến tranh thế giới thứ nhất đều chỉ ra rằng nông nghiệp chiếm vị trí đầu tiên trong cơ cấu vốn đầu tư của tư bản Pháp. Nguyên nhân khác biệt này với số liệu thống kê của Aumiphin là do tác giả đã

cộng tổng số liệu của ngành mỏ và công nghiệp, trong khi đó, thông thường các nhà nghiên cứu thường bóc tách riêng hai ngành này. Điều này được thể hiện rõ nét qua nghiên cứu của Charles Robequain.

**Biểu đồ 4.1:** *Tình hình phân bố vốn đầu tư giữa các ngành kinh tế ở Việt Nam thời kỳ 1859-1939*

(Đơn vị: %)

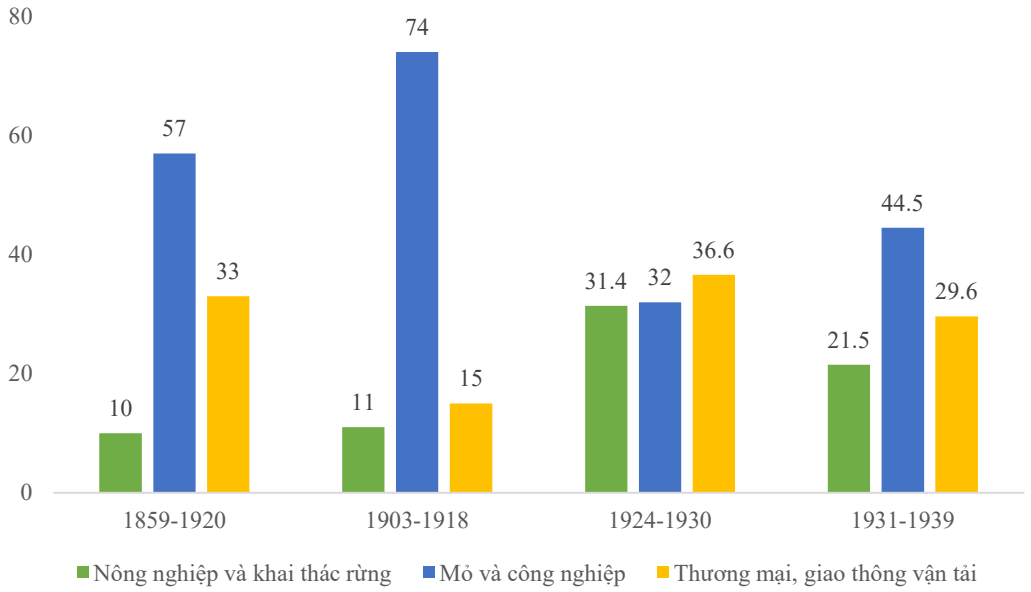


*[Nguồn: Aumiphin, 1994, tr. 63]*

**Biểu đồ 4.2:** *Vốn phát hành của các công ty Đông Dương giai đoạn 1924-1930*

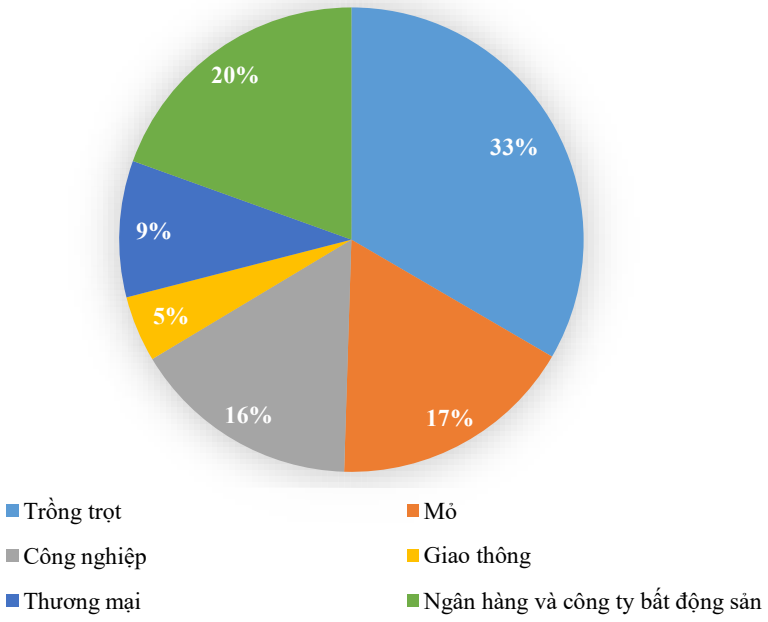


*[Nguồn: Robequain, 2024, tr. 195]*

Trong nghiên cứu tổng thể về cơ cấu kinh tế Việt Nam thời cận đại, tác giả Nguyễn Văn Khánh cũng chỉ ra rằng, vào năm 1930, khu vực kinh tế nông nghiệp và rừng chiếm tỉ trọng lớn nhất trong toàn bộ nền kinh tế Việt Nam (39,7%). Trong một nghiên cứu khác về việc nhượng đất và khẩn hoang ở Bắc Kỳ giai đoạn 1919-1945, Tạ Thị Thúy cũng cho thấy những chuyển biến lớn về tổng số vốn đầu tư trong nông nghiệp với giai đoạn hoàng kim là từ năm 1924 tới năm 1930. Điều này không chỉ có ý nghĩa phản ánh kết quả của cuộc khai thác thuộc địa lần một mà còn cho thấy những nhu cầu thực tế của thị trường. Trên thực tế, đây cũng là kết quả của những chuyển biến trong tư duy cai trị của thực dân Pháp.

Về tài chính và quản lý, Pháp thực hiện các cuộc "cải lương hương chính" tại Bắc Kỳ vào năm 1921 và 1927 nhằm kiểm soát chặt chẽ chính quyền cấp cơ sở. Việc tổ chức lại bộ máy hành chính làng xã giúp thực dân Pháp nắm chắc các nguồn thu, đặc biệt là ruộng đất công và ngân sách địa phương. Chế độ thuế thân cũng được cải cách theo hướng đồng nhất và tăng cao, trút gánh nặng tài chính khủng khiếp cho người dân để nuôi dưỡng bộ máy cai trị [Hồ Tuấn Dung, 2003]. Sự can thiệp này đã biến làng xã từ những đơn vị tự trị thành các mắt xích tài chính phục vụ mục tiêu bù đắp ngân sách cho chính quốc. Tuy nhiên, việc bòn rút tài lực thông qua áp lực hành chính đã làm tê liệt sức mua và khả năng tái sản xuất của người dân, khiến kinh tế nông thôn Bắc Kỳ lâm vào tình trạng suy kiệt. Hệ quả là sự tăng trưởng nguồn thu thực dân luôn đi tỉ lệ nghịch với đời sống của đại đa số cư dân bản xứ.

Nhìn chung, chương trình khai thác này đã làm thay đổi diện mạo kinh tế Việt Nam nhưng theo hướng què quặt và lệ thuộc hoàn toàn vào Pháp. Sự phát triển của các ngành khai khoáng và hạ tầng chỉ phục vụ lợi ích của tư bản thực dân, trong khi tài nguyên bị vơ vét và người lao động bị bóc lột nặng nề. Chính sự phân hóa xã hội sâu sắc và chính sách tận thu thuế má đã trở thành ngòi nổ cho các phong trào đấu tranh cách mạng bùng nổ mạnh mẽ trong giai đoạn tiếp theo.

Thập kỷ 1930-1939 là giai đoạn thử thách khắc nghiệt, làm bộc lộ rõ tính chất dễ tổn thương của nền kinh tế thuộc địa của Việt Nam, đồng thời cũng chứng kiến những nỗ lực tái cấu trúc cuối cùng của thực dân Pháp trước những biến động lớn của lịch sử. Cuộc khủng hoảng kinh tế bắt đầu từ phương Tây đã lan nhanh đến Đông Dương, tấn công trực diện vào nền kinh tế vốn lệ thuộc chặt chẽ vào xuất khẩu. Giá các mặt hàng nông sản chủ lực như gạo và cao su sụt giảm thê thảm, khiến nguồn thu

ngân sách bị thâm hụt nghiêm trọng. Tại Bắc Kỳ, tình trạng bần cùng hóa nông dân diễn ra trên diện rộng; ruộng đất bị thâu tóm vào tay tầng lớp địa chủ và các chủ nợ thông qua các khoản vay lãi nặng. Để cứu vãn tình hình, chính quyền thực dân ưu tiên bơm các khoản trợ cấp lớn nhằm bảo vệ các đồn điền và xí nghiệp của tư bản Pháp khỏi nguy cơ phá sản, trong khi đời sống của đại bộ phận cư dân bản xứ bị bỏ mặc [Hồ Tuấn Dung, 2003], [Tạ Thị Thúy (chủ biên), 2017c] [Pierre Aumiphin, 1991].

Sự kiệt quệ về kinh tế kết hợp với chính sách thuế khóa hà khắc đã làm bùng nổ Cao trào cách mạng 1930-1931, mà đỉnh cao là Xô Viết Nghệ Tĩnh. Tình hình an ninh bất ổn buộc chính quyền thực dân phải tăng đột biến chi phí cho bộ máy cảnh sát và quân đội để đàn áp. Việc chuyển dịch nguồn ngân sách từ đầu tư kinh tế sang chi phí an ninh và quản trị xã hội đã làm chậm lại quá trình phục hồi kinh tế tự nhiên của thuộc địa trong những năm đầu thập niên 1930.

Từ năm 1936, dưới tác động tích cực từ chính sách của Mặt trận Bình dân Pháp, nền kinh tế Việt Nam bắt đầu có dấu hiệu phục hồi và chuyển biến mới. Tại Bắc Kỳ, các ngành công nghiệp nhẹ và khai khoáng nhanh chóng lấy lại đà tăng trưởng. Các trung tâm sản xuất lớn như Nhà máy xi măng Hải Phòng, Nhà máy dệt Nam Định và các mỏ than tại Đông Triều, Tuyên Quang liên tục mở rộng quy mô sản xuất [Tạ Thị Thúy (chủ biên), 2017c], [Nguyễn Văn Khánh, 2019], [Vũ Huy Phúc, 1992]. Sự phục hồi này không chỉ giải quyết phần nào tình trạng thất nghiệp mà còn củng cố vị thế của Bắc Kỳ như một trung tâm công nghiệp quan trọng nhất trong khu vực Đông Dương trước khi bước vào cuộc Chiến tranh thế giới thứ hai.

Bước vào Chiến tranh thế giới thứ hai (1939-1945), bối cảnh kinh tế Việt Nam, đặc biệt là Bắc Kỳ, bị đảo lộn hoàn toàn bởi sự hiện diện của phát xít Nhật bên cạnh chính quyền thực dân Pháp. Để phục vụ guồng máy chiến tranh, một cơ chế "kinh tế chỉ huy" đã được thiết lập, cho phép chính quyền kiểm soát tuyệt đối từ khâu sản xuất đến phân phối và giá cả hàng hóa. Điều này đã chuyển dịch mục tiêu kinh tế từ khai thác tài nguyên sang vơ vét kiệt quệ nhân lực và vật lực cho các mục đích quân sự.

Tại Bắc Kỳ, chính sách thu mua cưỡng bức trở thành gánh nặng khủng khiếp đối với nông dân. Thông qua các nghị định khắt khe, người dân bị buộc phải bán thóc gạo cho nhà nước với giá rẻ mạt theo định mức diện tích, bất chấp sản lượng thực tế. Nghiêm trọng hơn, Pháp và Nhật còn cưỡng bức nông dân nhổ lúa, ngô để chuyển sang trồng các loại cây công nghiệp phục vụ chiến tranh như đay, gai và thầu dầu

[Ngô Vĩnh Long, 1973], [Vũ Huy Phúc, 1992], [Tạ Thị Thúy (chủ biên), 2017c]. Diện tích cây công nghiệp tăng vọt gấp nhiều lần chỉ trong vài năm đã trực tiếp làm thu hẹp quỹ đất lương thực, đẩy nền nông nghiệp Bắc Kỳ vào tình trạng sụp đổ.

Thảm họa thực sự bùng nổ khi sự chia cắt giữa hai miền Nam - Bắc khiến nguồn cung gạo từ miền Nam bị đứt gãy do bom đạn phá hủy hệ thống giao thông. Trong bối cảnh lương thực bị vơ vét làm nhiên liệu thay thế và đất canh tác bị thu hẹp, nạn đói khủng khiếp năm 1945 đã xảy ra, cướp đi sinh mạng của khoảng 2 triệu đồng bào. Đây là minh chứng tàn khốc nhất cho chính sách bóc lột tận cùng của chế độ thực dân - phát xít. Giai đoạn này không chỉ là sự sụp đổ về kinh tế mà còn là một chương đau thương trong lịch sử dân tộc trước khi bước vào cuộc cách mạng giành độc lập.

Tuy nhiên, trong bóng tối của chiến tranh, các ngành tiểu thủ công nghiệp tại Bắc Kỳ lại có cơ hội phát triển nhất định. Do hàng hóa nhập khẩu từ chính quốc bị gián đoạn, các cơ sở sản xuất nội địa đã nhanh chóng thích ứng để sản xuất các mặt hàng thay thế như dệt, hóa chất và sửa chữa cơ khí. Dù vậy, sự khởi sắc nhỏ nhoi này không thể bù đắp được những tổn thất to lớn về người và của mà nhân dân ta phải gánh chịu, tạo nên một tiền đề lịch sử tất yếu dẫn đến cuộc Cách mạng tháng Tám năm 1945.

## 4.2. Những chuyển biến trong nông nghiệp

### *4.2.1. Ứng dụng khoa học kỹ thuật trong sản xuất*

Sau nhiều năm khảo sát, điều tra, nghiên cứu và xây dựng, đầu năm 1923, hệ thống thủy nông Liễn Sơn chính thức được khánh thành và đưa vào sử dụng. Hệ thống thủy nông này với trọng tâm là đập Liễn Sơn là một công trình kiến trúc kỳ vĩ [Cucherousset, 1923, tr. 1, 37], minh chứng nổi bật nhất cho việc vận dụng khoa học kỹ thuật hiện đại vào khắc phục những điều kiện tự nhiên, phục vụ hoạt động sản xuất nông nghiệp trong giai đoạn nửa đầu thế kỷ XX. Theo đó, đập Liễn Sơn là đập tràn tự do, mặt cắt của đập được thiết kế xây dựng theo dạng Creager-Ophixerop[51] với vật liệu chính là xi măng và bê tông. Song song với đó, nhằm hỗ trợ và phát huy tối đa vai trò của đập Liễn Sơn, các kĩ sư còn cho thiết lập nhiều kênh chính, kênh phụ, van tháo nước, xi phông, cầu máng, cầu giao thông cùng hàng trăm km đường giao thông [Nguyễn Thúy Hiền, 2022, tr. 66]. Thực dân Pháp đã áp dụng những ưu thế về khoa

[51] Đây là loại đập tràn thực dụng có mặt cắt cong hình parabol và được tính toán để nương theo dòng chảy của nước, nhờ vậy, nước có thể thể chảy qua đập một cách dễ dễ và bám sát vào bề mặt đập tràn, giúp bảo vệ bề mặt đập một cách hiệu quả hơn. Trong các công trình thủy nông, đập tràn dạng Creager-Ophixerop có tác dụng ổn định mực nước để phục vụ tưới tiêu và tăng hiệu quả xả lũ.

học kỹ thuật trong công tác thủy nông tại tỉnh Vĩnh Yên, sử dụng nhiều dụng cụ, thiết bị, vật liệu tân tiến như xe lu, sắt, thép, xi măng v.v.. Bên cạnh đó, trước khi tiến hành xây dựng mỗi công trình công chính nói chung và thủy nông nói riêng, các kỹ sư đều phải nộp những bản vẽ kỹ thuật chi tiết, hiện đại với nhiều thông số cụ thể lên các cấp chính quyền. Một công trình chỉ được thực hiện khi những dự toán về kinh phí, nguyên vật liệu và thiết kế được thông qua bởi người phụ trách cao nhất trong chính quyền Pháp tại Đông Dương nói chung hoặc đôi khi là một hội đồng [Nguyễn Thúy Hiền, 2022, tr. 89].

Báo cáo kinh tế tỉnh Vĩnh Yên trong năm 1923 cho biết hệ thống thủy nông Liễn Sơn trải rộng trên diện tích 27.000 ha [RST 36550, 1924], tuy nhiên lúc đầu mới có 17.000 ha diện tích canh tác được hưởng lợi từ công trình này. Trong công trình nghiên cứu tổng thể về công tác thủy nông tại tỉnh Vĩnh Yên thời Pháp thuộc, Nguyễn Thúy Hiền đã khẳng định con số 17.000 ha trên là tương đối chính xác và trong đó, 16.000 ha diện tích khu tưới nằm ở bên tả ngạn và 1.000 ha nằm bên hữu ngạn [Phan Khánh (chủ biên), 2014, tr. 186]. Tuy nhiên, số liệu trên không "đứng yên" mà có sự biến động theo thời gian. Sau 10 năm đưa vào sử dụng, năm 1933, chính quyền Liên bang Đông Dương tổ chức điều tra, khảo sát nhằm đánh giá tác động của hệ thống này tới đời sống kinh tế của cư dân trên địa bàn tỉnh. Kết quả là mạng lưới Liễn Sơn trên thực tế phủ rộng trên 18.000 ha đất canh tác vào các năm 1934, 1935 [RST 75316, 1934a]. Cuối cùng, đến năm 1938, có 21.000 ha [RST 74372, 1939] đất canh tác đã được cung cấp nước tưới từ hệ thống thủy nông ở huyện Lập Thạch. Sở dĩ số diện tích đất canh tác liên tục được mở rộng là nhờ các hoạt động gia cố, bảo trì thường xuyên của chính quyền thực dân trên hệ thống này. Cùng với những dự án thủy nông ở Nam Kỳ, sự thành công của hệ thống thủy nông Kép (Bắc Giang) và thủy nông Liễn Sơn (Vĩnh Yên) là một trong những tiền đề quan trọng để tư bản Pháp mạnh dạn hơn nữa trong việc đầu tư vào hệ thống hạ tầng kĩ thuật phục vụ phát triển các ngành kinh tế truyền thống. Theo đó, trong thập niên 1920, 1930, chính quyền Liên bang Đông Dương đã cho khởi công và đưa vào sử dụng hàng loạt các công trình thủy nông, tưới tiêu cho các cánh đồng trên khắp hai xứ Bắc và Trung Kỳ, tiêu biểu như: Đập Bái Thượng và công trình thủy nông sông Chu ở Thanh Hóa (1918-1926), thủy nông sông Cầu ở Bắc Ninh (1922-1929), trạm bơm Phú Xá ở Thái Nguyên (hoàn thành năm 1932) v.v..

Trong cuộc khảo sát năm 1933, với 129 xã có kênh dẫn nước chảy qua, thực dân Pháp đánh giá hầu hết cư dân đều hài lòng, thậm chí người dân còn yêu cầu kéo dài hoặc đào thêm những kênh mới, đặc biệt là ở những khu vực đất chắc, cứng, khó làm và trồng trọt trong mùa đông. Đối với những xã chưa được hệ thống thủy nông tiếp cận, cư dân trong xã cho rằng họ chưa may mắn như những xã lân cận. Sở dĩ nhân dân có mong muốn trên là do từ khi hệ thống Liễn Sơn hoạt động, họ có việc làm tại địa phương quanh năm mà không cần phải đi xa xứ. Không chỉ vậy, nhờ hệ thống thủy nông này mà công việc của họ cũng dễ dàng, đỡ vất vả hơn, thu hoạch từ vụ mùa được đảm bảo phần nào vì những ảnh hưởng xấu của hạn hán cũng được giảm thiểu đáng kể. Đặc biệt, theo ước tính của các nhà kinh tế học, thặng dư giá trị hàng năm về lợi tức của 17.000 ha được tưới ở Vĩnh Yên sẽ là khoảng 50đ/ha, bằng 70% chi phí xây dựng ban đầu; giá trị của đất được tưới đạt từ 300-400đ/ha [Pouyanne, 1994, tr. 15].

Bất chấp những nỗ lực của chính quyền thực dân, nhằm khắc phục điều kiện tự nhiên và giảm thiểu những tác động xấu bởi khí hậu thời tiết, người dân Vĩnh Yên vẫn thường xuyên phải đối diện với tình trạng mất mùa do hạn hán, không thể cày cấy được. Theo các tài liệu lưu trữ, năm 1931 được người Pháp ghi nhận là năm hứng chịu nạn khô hạn đặc biệt nghiêm trọng, gây ảnh hưởng nặng nề tới hoạt động trồng trọt. Theo đó, tình trạng hạn hán kéo dài suốt nhiều tháng, trùng với thời điểm gieo cấy và thu hoạch vụ lúa chiêm, lúa mùa không chỉ khiến năng suất thu hoạch giảm sút mà chất lượng nông sản cũng không được đảm bảo. Sự khô hạn đó đã làm gia tăng những lo ngại của người nông dân đối với vụ mùa, bao gồm cả những người được hưởng lợi trực tiếp từ mạng lưới tưới nước được khánh thành vào năm 1923 cũng như những người có đồng ruộng nằm liền kề với những con sông, con suối trên địa bàn tỉnh. Toàn bộ các công trình trong hệ thống thủy nông Liễn Sơn chỉ có thể phối hợp hoạt động một cách trơn tru khi lượng nước ở đập Liễn Sơn được duy trì ở mức độ nhất định. Tuy nhiên, trước tình trạng khô hạn dài ngày, lòng sông cạn kiệt nước, việc cung cấp nước tưới phục vụ hoạt động canh tác của nhân dân cũng là một thách thức lớn đối với chính quyền thực dân. Không chỉ Vĩnh Yên hay Việt Nam, trong giai đoạn cuối thập niên 1920, đầu thập niên 1930, nhiều quốc gia trên thế giới như Trung Quốc, Hoa Kỳ cũng phải gánh chịu những hậu quả nặng nề của tình trạng hạn hán. Đặc biệt, trong năm 1931, một trận bão cát đặc biệt nghiêm trọng đã xảy ra ở khu vực Bắc Mỹ, được coi là khởi đầu cho sự kiện "Cơn bão Đen" hay còn được

biết tới với tên gọi "Thập niên Ba mươi Dơ bẩn" mà nguyên nhân là do những trận hạn hán. Mặc dù phải chịu những biến động bất thường của khí hậu toàn cầu nhưng trên phạm vi Bắc Kỳ, tình trạng khô hạn ở Vĩnh Yên không nghiêm trọng như các tỉnh lân cận do có hệ thống thủy nông [RST 74365, 1932].

Song song với vấn đề đảm bảo nguồn nước tưới cho khu vực đất nông nghiệp, việc tiêu nước cho các cánh đồng cũng là vấn đề giành được nhiều sự quan tâm của chính quyền thực dân Pháp. Trong cuộc khảo sát năm 1933, bên cạnh đại đa số ý kiến tích cực, Kỹ sư Blanc cũng ghi nhận một số phản hồi tiêu cực về hệ thống thủy nông Liễn Sơn. Ông cho biết có 5/64 xã thuộc danh sách kinh lý cho rằng việc tưới nước là có hại: "Ở những đất người ta đã trồng vụ chiêm tháng năm, lợi thu được là gần như không có gì. Nếu một số ruộng không phải sợ hạn hán thì một số ruộng khác lại phải chịu thiệt hại do thừa nước" [RST 75316, 1934a]. Kết quả là ngay trong năm 1934, một chương trình tiêu nước cho xã Vĩnh Mỗ (Yên Lạc) đã được triển khai nhằm tiêu thoát nước đổ dồn từ mạng lưới thủy nông vào vụ tháng 5 và nước từ các con suối ở Tam Đảo dồn về vùng trũng này trong vụ tháng 10. Mục đích của dự án trên là nhằm khôi phục lại 1.500 mẫu đất canh tác cho mỗi vụ. Sự thành công của chương trình năm 1934 đã đặt cơ sở quan trọng để người Pháp tiếp tục đầu tư vào hoạt động tiêu nước trên địa bàn Vĩnh Yên, mở rộng diện tích canh tác thêm hàng ngàn mẫu ruộng. Đối với những công trình tiêu nước này, chính quyền thực dân tiếp tục áp dụng những thành tựu khoa học kỹ thuật hiện đại như thiết kế, lựa chọn vật liệu v.v. vào việc thi công, nhờ vậy, tính hiệu quả của những công trình đó cũng được đảm bảo phần nào.

Bên cạnh các hoạt động tiêu nước cho các cánh đồng, công tác phòng chống lụt lội do ảnh hưởng của lũ trên các sông cũng được chính quyền quan tâm chú ý. Nếu trước năm 1918, người Pháp liên tục tìm kiếm các giải pháp mới nhằm thay thế hệ thống đê điều đã tồn tại suốt hàng trăm năm ở châu thổ Bắc Kỳ thì trong giai đoạn 1918-1930, chính quyền thực dân triển khai quy hoạch đê điều một cách có hệ thống trên toàn vùng. Nghiên cứu về các dự án đã được thực hiện, Nguyễn Thúy Hiền [2022, tr. 59] cho biết: "Nhiều ghi chép về chương trình đầu tư tổng thể của chính quyền Liên bang Đông Dương liên quan tới vấn đề đê điều ở châu thổ Bắc Kỳ đều ghi vùng trũng Vĩnh Yên luôn được quan tâm nghiên cứu, đầu tư khá nhiều nhưng trên thực tế lại không có ghi chép cụ thể về sự quan tâm đó". Tuy nhiên, thông qua những ghi chép chung này, bức tranh về công cuộc gia cố, tu bổ, tôn tạo hệ thống phòng chống

lũ lụt từ các con sông ở Bắc Kỳ thời Pháp thuộc cũng được làm rõ phần nào. Theo đó, trong giai đoạn này, các kỹ sư đã tính toán kỹ lưỡng về các thông số kỹ thuật đối với toàn hệ thống đê và từng đoạn đê nhằm giảm thiểu tối đa những tổn thất không đáng có, đồng thời, những phương tiện và vật liệu hiện đại cũng được sử dụng trong những chương trình này. Tuy nhiên, nhìn chung, đất vẫn là vật liệu chính được sử dụng và dân phu người Việt Nam là lao động chính đảm nhận những phần việc đó.

Đặc biệt, vào năm 1925, một Trạm thực nghiệm nông nghiệp đã được thành lập tại khu vực gần tỉnh lỵ Vĩnh Yên nhằm thực hiện các kế hoạch, chương trình, dự án do Sở Nông nghiệp đặt ra và quản lý. Từ cơ sở nghiên cứu này, chính quyền Liên bang Đông Dương đã tiến hành nhiều thử nghiệm nhằm thúc đẩy việc áp dụng phương tiện cơ giới vào canh tác, sử dụng phân bón cho cây trồng và khuyến khích áp dụng những phương pháp canh tác tiến bộ. Trên thực tế, người nông dân Bắc Kỳ nói chung, người dân Vĩnh Yên nói riêng biết tới việc sử dụng phân bón từ lâu nhưng trong thời kỳ Pháp thuộc, việc bón phân cho cây trồng đã được chính quyền thực dân khuyến khích sử dụng hơn nữa. Phân xanh là loại phân được sử dụng nhiều nhất, người dân tỉnh Vĩnh Yên sử dụng dây đậu hoặc xác các loại cây xanh khác vùi xuống đất để tạo phân xanh. Một số khác thì đi thu thập phân của các loài động vật sau đó dùng rơm để ủ và cho thêm một số chất vào tạo ra một loại phân bón ruộng hiệu quả, giá thành hợp lý. Nhờ vậy nông nghiệp Vĩnh Yên lúc đó xuất hiện nghề mua bán phân cũng thịnh hành. Chính quyền cai trị còn có những biện pháp hỗ trợ người dân trong lĩnh vực phân bón, như năm 1933, Sở Canh nông nghiên cứu, phát triển trồng cây phân xanh ở Vĩnh Yên. Song trên thực tế, kết quả thu được không như mong đợi. Tiếp đó, phân đạm đã được đưa vào thử nghiệm tiếp ở các làng ở Yên Lạc, Tam Dương và cả Vĩnh Yên. Phân tổng hợp cũng được đưa vào canh tác thử trước khi phổ biến đại trà.

Bên cạnh phân bón, tư bản Pháp cũng bước đầu đưa một số loại máy móc hiện đại nhằm phục vụ hoạt động canh tác, nâng cao năng suất cây trồng. Máy cày là một trong những thiết bị đầu tiên được sử dụng trong hoạt động trồng trọt, tuy nhiên, loại nông cụ này chưa được phổ biến trong toàn tỉnh mà chỉ được áp dụng tại các khu ruộng mẫu, ruộng thử nghiệm hay một vài đồn điền. Sức người và sức kéo của trâu, bò vẫn là nhân tố chính trong quá trình sản xuất lao động, những phương thức canh tác truyền thống vẫn là kỹ thuật chính được sử dụng. Hiện tượng này không chỉ diễn ra ở riêng Vĩnh Yên mà là thực trạng chung trên toàn Bắc Kỳ. Trong quá trình tìm hiểu về kỹ thuật canh tác tại vùng châu thổ Bắc Kỳ, Pierre Gourou chỉ rõ rằng những

sửa đổi duy nhất mà những nhà nghiên cứu phương Tây có thể áp dụng được ở mảnh đất này là cải thiện công trình thủy lợi và đưa vào một số giống cây trồng mới [Gourou, 2015, tr. 457].

### *4.2.2. Đa dạng cơ cấu giống cây trồng*

Sự chuyển dịch mạnh mẽ trong xu hướng đầu tư của tư bản Pháp trong giai đoạn từ sau Chiến tranh thế giới thứ nhất đến những năm 1940 đã có tác động mạnh đến các hoạt động canh tác của Việt Nam nói chung, diện mạo ngành nông nghiệp trồng trọt tại Vĩnh Yên nói riêng. Trong thời gian này, sự thành lập của Trạm Thực nghiệm vào năm 1925 cùng với sự hoạt động của các vườn ươm ở Tam Đảo đã thúc đẩy sự du nhập và phát triển của nhiều giống cây đặc sản từ các địa phương lân cận hay các loại cây có nguồn gốc từ nhiều quốc gia khác trên thế giới[52]. Năm 1934, trạm tiến hành một chương trình nông nghiệp nhằm thúc đẩy việc trồng khoai tây trên toàn tỉnh, theo đó, 10 mẫu đất đã được sử dụng vào mục đích này. Tuy nhiên, vụ thu hoạch đầu tiên đã không mang lại kết quả như mong đợi, nguyên nhân là do giống cây này đã bị loài mối phá hoại nghiêm trọng. Khoai tây là loài cây thân củ, củ mọc trên rễ và vùi dưới mặt đất. Chính đặc tính sống sâu trong lòng đất để lấy hơi ẩm, loài mối đã tấn công, đục khoét phần rễ, thân và cành cây và tạo nên các lỗ hổng, cản trở sự hấp thụ nước và dinh dưỡng, làm suy yếu cây trồng. Nhận thấy những nguy cơ rõ rệt từ hoạt động canh tác giống cây này nên năm 1935, nhiều người nông dân đã từ chối việc tiếp tục trồng thử khoai tây, bất chấp việc chính quyền thực dân hứa hẹn về việc đảm bảo về "đầu ra" cho loại nông sản này. Tuy nhiên, nhờ giá bán tăng, trong hai năm kế tiếp, giống cây này rất được người dân đón nhận do thu nhập từ trồng khoai tây cao hơn nhiều so với các giống cây trồng truyền thống, diện tích gieo trồng được mở rộng tới 15 mẫu [RST 74371, 1938].

Bên cạnh khoai tây, trong giai đoạn này, chính quyền thực dân cũng cho thử nghiệm ở Vĩnh Yên nhiều giống cây trồng khác nhau có nguồn gốc từ các quốc gia, lục địa khác hay từ các tỉnh lân cận.

[52] Tính riêng trong năm 1929, Trạm Thực nghiệm đã sử dụng hạt giống được chọn lọc từ Trường Nông nghiệp Tuyên Quang.

**Bảng 4.1:** *Một số giống cây mới được trồng tại tỉnh Vĩnh Yên năm 1941*

| Giống cây trồng | Địa bàn phân bố | Chú thích |
|---|---|---|
| Cam Bố Hạ | Làng Hội Thịnh (Tam Dương); làng Vĩnh Mỗ, Thụ Ích (Yên Lạc); làng Mộ Chu Thượng (Vĩnh Tường) | Kết quả kém |
| Dứa Victoria | Làng Đạo Tú, Thụy Yên, Quan Đình (Tam Dương) | Mọc tốt, thành lập một số đồn điền trồng dứa |
| Khoai tây | Làng An Lão (Vĩnh Tường); làng Đạo Tú, Thụy Yên (Tam Dương); làng Tam Lộng (Bình Xuyên); làng Vĩnh Mộ, Nhật Chiểu (Yên Lạc) | Kết quả rất kém |
| Dừa | Làng Tam Lộng (Bình Xuyên); làng Hội Hợp, Đông Đạo (Tam Dương); làng Thổ Tang, Đồng Vệ, Phương Viên, Hưng Lục (Vĩnh Tường); làng Xuân Đài, Nghinh Tiên (Yên Lạc) | Được đưa vào trồng lần đầu tiên năm 1940 tại huyện Yên Lạc, sau đó mở rộng với việc nhập thêm 300 cây non khác vào năm 1941 |
| Quýt Thái Nguyên | Huyện Tam Dương | Trước đó, giống quýt Thái Nguyên đã được trồng ở huyện Yên Lạc nhưng đều bị chết cả. |
| Các loại rau châu Âu | Làng Vĩnh Thịnh, Vĩnh Thành, Sơn Cao, Đồng Thái (Tam Dương); Một số khu vực thuộc vùng Tam Đảo[53] | |

*[Nguồn: RST 74375, 1942]*

Trong bối cảnh các giống cây truyền thống của Vĩnh Yên tập trung chủ yếu vào các loại cây lương thực và một số loại cây công nghiệp như dâu tằm, thầu dầu, v.v. nhằm đáp ứng nhu cầu sinh hoạt thường ngày của người dân, thực dân Pháp đã chú ý tới việc phát triển giống cây trồng nhằm nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả kinh tế. Nhìn chung, những giống cây được thử nghiệm đều là cây đặc sản của những vùng đất khác, chúng không chỉ có chất lượng tốt mà còn mang lại giá trị kinh tế cao, được nhiều thị trường ưa chuộng. Theo điều tra của Pierre Gourou, cam Bố Hạ và

[53] Phần chú thích của nội dung này không tìm thấy trong các tài liệu.

quýt ven sông Cầu tỉnh Thái Nguyên là "một vài ngoại lệ nhưng rất hiếm" trong hoạt động sản xuất hoa quả ở châu thổ Bắc Kỳ. Thông thường, hoa quả ở vùng châu thổ thường là loại cam sần, quýt nhạt [Gourou, 2015, tr. 483] nhưng giống cam của Bắc Giang lại nổi tiếng bởi độ thơm ngon, ngọt đượm, mọng nước, ruột vàng đỏ và là mặt hàng quen thuộc trong các cuộc đấu xảo. Hay dứa Victoria còn được biết tới với tên gọi dứa hoa, dứa Tây, dứa hoàng hậu, v.v.. Đây là loại dứa nổi tiếng với chất lượng cao, thịt dứa vàng đậm, mùi thơm đặc trưng nhưng tùy giống mà sẽ cho năng suất khác nhau. Ngoài ra, người Pháp cũng tiến hành việc trồng thử nghiệm các bãi cỏ, cây cỏ lùn nhằm mở rộng nguồn thức ăn cho hoạt động chăn nuôi đại gia súc. Nếu tại Vĩnh Yên, vấn đề du nhập các giống cây trồng mới chỉ dừng lại ở các giống cây rau, cây ăn quả thì tại một số địa phương, trong đó có Hà Nội, việc phát triển các giống cây hoa, cây cảnh đã được chú trọng. Các giống hoa có nguồn gốc ở xứ ôn đới như cẩm chướng, violet [Vũ Thị Hòa, 2008, tr. 58] v.v. ngày càng được nhân rộng nhằm phục vụ cho những người Âu.

Song song với việc du nhập các giống cây mới, trong giai đoạn từ năm 1919 đến trước năm 1945, chính quyền thực dân tại Vĩnh Yên cũng chú ý tới việc phát triển các giống cây truyền thống. Nhằm thúc đẩy lĩnh vực canh tác lúa gạo, trong năm 1935, Văn phòng Lúa gạo (L'office du Riz) được thành lập nhằm thực hiện các chương trình, dự án thử nghiệm những phương thức canh tác và các giống lúa mới có nguồn gốc từ nhiều địa phương khác nhau. Để thực hiện nhiệm vụ trên, cơ quan này cho thành lập một Trạm trồng lúa, đồng thời tổ chức gieo trồng thí điểm trên diện tích rộng. Trong thập niên 1930, chính quyền thực dân đã trồng thử nghiệm nhiều loại lúa mới như lúa có khả năng chịu ngập, lúa Lộc có khả năng chịu hạn v.v. và cho những kết quả khác nhau. Tính đến năm 1941, toàn Vĩnh Yên có 47 cánh đồng vụ Chiêm và 57 cánh đồng vụ Mùa được áp dụng vào việc nhân giống các giống lúa mới. Tại những cơ sở này, người ta tiến hành tuyển chọn những giống có chất lượng tốt nhất, đáp ứng được các tiêu chí: năng suất cao, chịu được thiên tai (hạn hán, lụt lội) và chống được thiên địch (sâu bệnh, dịch bệnh) và phục vụ được nhu cầu của thị trường.

Một trong những yếu tố then chốt quyết định sự thành công của phương pháp này là cần có diện tích canh tác rộng và được trồng tại nhiều địa điểm, địa hình khác nhau nhằm xác định tính tương thích, hiệu quả của giống cây trồng thử nghiệm. Chính vì vậy, những chương trình, dự án trên nhìn chung đều hoạt động theo mô hình cộng tác viên với đối tượng chủ yếu là các chủ đồn điền hay các địa chủ. Các cộng tác viên

không chỉ đóng vai trò cung cấp tư liệu sản xuất họ còn là những minh chứng sống, là "công cụ tuyên truyền" những phương thức canh tác mới hiệu quả nhất. Báo cáo năm 1941 ghi nhận: "Các giống cây này được đón nhận ở khắp nơi với sự nhiệt tình ngày càng tăng. Nhiều làng trồng toàn các giống của Văn phòng Lúa gạo" [RST 74375, 1942]. Tuy nhiên, tác giả luận án chưa tìm được văn bản ghi nhận những thỏa thuận cụ thể giữa cộng tác viên với Sở Nông nghiệp nói chung, các cơ sở thực nghiệm nói riêng nhưng thông qua các báo cáo kinh tế, có thể thấy rằng trong trường hợp giống cây được thử nghiệm đạt yêu cầu đã đề ra, các cộng tác viên sẽ là những người đầu tiên được cung cấp giống cây đó. Không chỉ tại Vĩnh Yên, nhiều cơ quan nông nghiệp của chính quyền Liên bang Đông Dương cũng triển khai tổ chức thử nghiệm, chọn lọc và nhân rộng các giống cây trồng phù hợp với điều kiện tự nhiên của từng địa phương. Tại Hải Dương, trong chương trình khai thác thuộc địa lần thứ hai, công tác cải tiến giống lúa đã được các trạm thí nghiệm tích cực triển khai từ đó phân loại được những giống lúa tốt nhất của vùng đất này như: lúa chiêm có chiêm 351, câu Hải Phòng 352, cut 49, tép 188, tép 33, chiêm chanh 197b, chiêm chanh 198a; lúa mùa có giâu nghê 154, ru XII c, giâu Ốc 564, giâu nghê 103 a, giâu nghê 103 b, giâu nghê 125 [Chu Thị Thu Thủy, 2016, tr. 59]. Những giống lúa này sau được nhượng lại cho một bộ phận nông dân trên địa bàn tỉnh.

Nhìn chung, so với giai đoạn 1890-1918, thành phần cây trồng trên địa bàn tỉnh Vĩnh Yên chưa có những chuyển biến mang tính đột phá. Vấn đề đa dạng hóa các giống cây trên địa bàn tỉnh đã được chính quyền Pháp quan tâm triển khai nhưng còn mang tính cục bộ, việc phát triển các giống cây cũng được thực hiện nhưng tập trung vào các giống cây đã hiện diện lâu năm trên địa bàn tỉnh. Tuy nhiên, những nỗ lực của người Pháp trong việc tích cực vận dụng khoa học kỹ thuật và du nhập các giống cây mới đã đạt được nhiều kết quả tích cực ban đầu.

**Biểu đồ 4.3:** *Diện tích canh tác một số loại cây trồng tại tỉnh Vĩnh Yên giai đoạn 1909-1939*

(Đơn vị: mẫu)

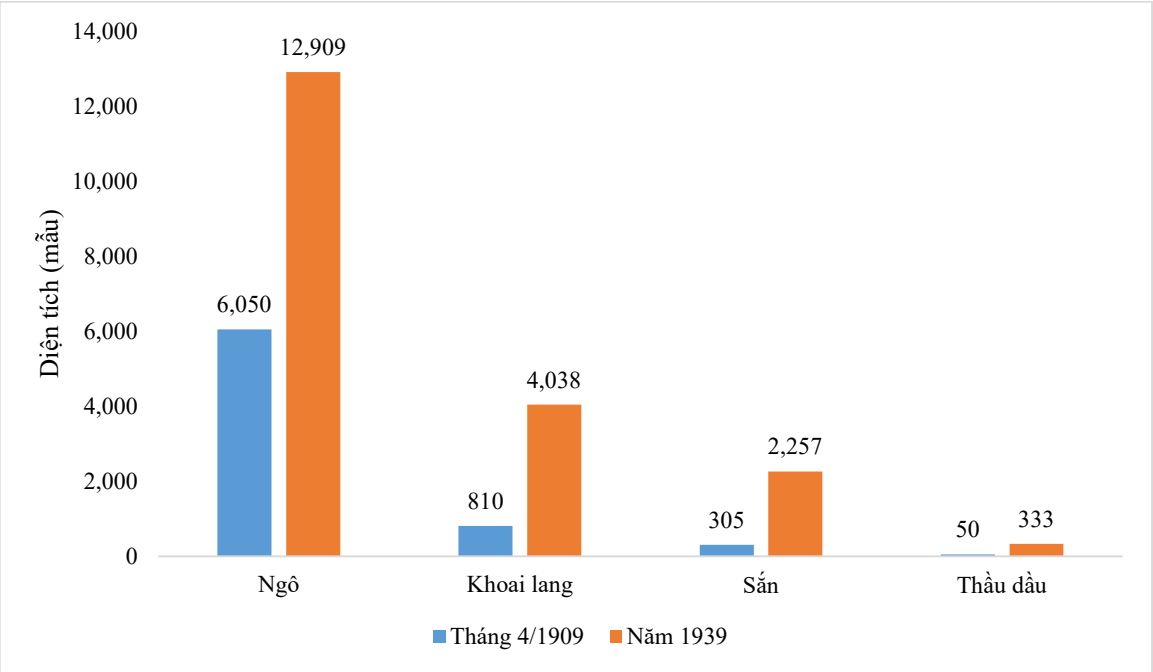


*[Nguồn: DAFCI 75, 1900-1909], [RST 74372, 1939]*

Biểu đồ 4.3 cho thấy sự chuyển biến rõ nét trong diện tích của một số loại cây trồng tiêu biểu trên địa bàn tỉnh Vĩnh Yên giữa năm 1909 và 1939. Chỉ trong vòng 30 năm, diện tích gieo trồng của các giống cây này đã tăng 12.322 mẫu (tăng 70,8%). Ngô là cây lương thực đặc biệt quan trọng xếp sau lúa gạo. Nếu tháng 4/1909, diện tích trồng ngô ở Vĩnh Yên 6.050 mẫu (2.178 ha), thì đến các năm 1937 và 1938, diện tích của giống cây này đã tăng 103,3%, đạt 12.299 mẫu. Mặc dù, các báo cáo kinh tế trong thập niên 30 của thế kỷ XX chưa cho thấy số liệu chi tiết về tình hình canh tác theo từng tháng trên địa bàn Vĩnh Yên nhưng thông qua tập quán canh tác của người dân như đã trình bày (việc trồng ngô chỉ được tiến hành song song với vụ Chiêm), có thể thấy, tỉ lệ diện tích gieo trồng ngô trong giai đoạn từ tháng 10 năm trước tới tháng 5 năm sau chiếm phần lớn trong cơ cấu diện tích canh tác ngô trong năm. Tình trạng này cũng diễn ra tương tự với các loại nông sản khác.

Khi thực dân Pháp thực hiện chính sách "kinh tế chỉ huy" cùng Nhật cai trị Đông Dương, một trong những chính sách tác động trực tiếp tới tình hình nông nghiệp Việt Nam và Vĩnh Yên, đó là chuyển đổi cơ cấu cây trồng một cách cưỡng bức. Để phục vụ các nhu cầu bức thiết của Chiến tranh thế giới thứ hai, thực dân Pháp và phát

xít Nhật đã bắt buộc nông dân Việt Nam giảm diện tích trồng lúa, ngô, khoai để trồng các công công nghiệp như đay, gai, bông, thầu dầu, mà các nhà nghiên cứu thường gọi là chính sách "nhổ lúa trồng đay". Nhờ vậy, diện tích trồng các cây công nghiệp này đã tăng lên nhanh chóng trong thời gian ngắn. Tại Bắc Kỳ, diện tích trồng đay tăng từ 646 ha lên 12.900 ha, thầu dầu cũng tăng từ 454 ha lên 4.000 ha; diện tích trồng bông năm 1944 đã đạt 17.464 ha. Tổng số diện tích bị chiếm dụng để trồng cây công nghiệp lên tới 40.000-45.000 ha, làm mất đi khoảng 50.000 tấn ngô, khoai, đậu vốn dùng làm lương thực thay thế gạo [Trần Huy Liệu, 1957b, tr. 72, 78].

Trái ngược với sự sụt giảm trong diện tích gieo trồng vụ Chiêm, diện tích vụ Mùa tại Vĩnh Yên lại có sự tăng trưởng vượt bậc[54]. Nếu năm 1906, theo báo cáo của chính quyền thực dân, diện tích canh tác lúa ước tính khoảng 50.000 mẫu (18.000 ha) [DAFCI 75, 1900-1909] thì tới năm 1936, con số trên đã tăng lên 36.958 ha (tăng 105%). Trung bình diện tích vụ lúa Mùa giai đoạn 1930-1940 đạt 37.434 ha. Sự chuyển biến mạnh mẽ trong quy mô canh tác các loại nông sản tại tỉnh Vĩnh Yên thời kỳ 1919-1945, mà trọng tâm nhất là giai đoạn 1930-1940, đã dẫn tới những thay đổi lớn trong sản lượng và năng suất thu hoạch. Điều này có tác động lớn tới bức tranh thương nghiệp của tỉnh từ sau Chiến tranh thế giới thứ nhất tới trước năm 1945.

Sự chuyển biến mang tính cục bộ trong hoạt động nông nghiệp Vĩnh Yên thời cận đại cũng phần nào được thể hiện qua vấn đề sở hữu ruộng đất. Trong nghiên cứu về vấn đề nông nghiệp Đông Dương thời địa, Henrry (1932) cho thấy, riêng tại Vĩnh Yên có đến 91,6% chủ đất đai là những người có diện tích rất nhỏ, từ 01 đến 5 ha. Trong đó, nhóm có dưới 1 ha chiếm 43,4% (có nhiều người thậm chí chỉ có dưới một sào đất hoặc không có đất) phản ánh thực trạng kinh tế của tỉnh dựa trên nền tảng kinh tế tiểu nông, quy mô canh tác manh mún, nhỏ lẻ. Đã xuất hiện hiện tượng tích tụ ruộng đất và phân hóa giàu nghèo rõ nét. Có 225 chủ đất (chiếm 0,81%) nắm giữ từ 20-50 ha đất và 39 chủ đất (chiếm 0,12%) nắm giữ từ 50-100 ha. Trong đó, có 6 chủ đất người châu Âu và 1 người bản xứ sở hữu trên 100 ha mỗi người [Henry, 1932, tr. 104-105]. Cơ cấu sở hữu đất đai ở Vĩnh Yên mang tính phân tán cao, chiếm đa số là tiểu nông.

[54] Sở dĩ có sự chên lệch về sản lượng giữa hai vụ canh tác này, nhất là ở khu vực bán sơn địa của Vĩnh Yên vì vùng này có đặc trưng địa hình gồm ghề, chỗ trũng thấp, có sự xen kẽ giữa dải đất cao thấp đã quyết định tới diện tích canh tác. Vào vụ chiêm, nguồn nước tự nhiên khan hiếm, chỉ những chân ruộng thấp, gần khe suối hoặc nơi có hệ thống thủy nông tốt mới có thể canh tác. Còn vào vụ mùa, thời gian trùng với mùa mưa, nguồn nước dồi dào giúp can chân ruộng cao, ruộng ven đồi có đủ nước canh tác. Vì vậy, diện tích gieo trồng vụ mùa thường lớn hơn vụ chiêm.

### *4.2.3. Thay đổi trong sở hữu và hoạt động canh tác của các đồn điền*

Năm 1920, Đại hội nông nghiệp thuộc địa tổ chức tại Pháp kết luận rằng: "Kể từ nay, chúng ta không thể bằng lòng với việc sử dụng những sản phẩm tự nhiên của đất đai hay những thực phẩm do việc khai thác gần như mọi rợ những đất đai mà người bản xứ cấy trồng. Thời kỳ này phải được kế tiếp bằng một thời kỳ khác gọi là: *Thời đại nông nghiệp,* có nghĩa là khai thác đất đai bằng người bản xứ dưới sự hướng dẫn của các điền chủ có nhiều vốn và những hiểu biết mang tính thực tiễn" [Tạ Thị Thúy, 2001]. Cùng với sự tập trung đầu tư vốn của tư bản Pháp vào lĩnh vực nông nghiệp, trong giai đoạn 1919-1945, công cuộc khai hoang, nhượng đất, lập đồn điền có nhiều chuyển biến với đặc điểm nổi bật là sự đa dạng hóa trong bộ phận chủ đồn điền, các điền chủ người bản xứ xuất hiện ngày càng nhiều. Theo thống kê, trong vòng 30 năm đầu thế kỷ XX, tổng diện tích đồn điền trên toàn Đông Dương đã tăng 218% [Nguyễn Văn Khánh, 2019, tr. 115]. Cùng với những chuyển biến của tình hình thế giới nói chung, Đông Dương nói riêng, việc sở hữu ruộng đất lớn ở Vĩnh Yên cũng có nhiều thay đổi.

Nếu như trước năm 1918, các đồn điền Vĩnh Yên phần lớn do người nước ngoài làm chủ với tổng diện tích là 7.025,2187 ha thì trong giai đoạn sau Chiến tranh thế giới thứ nhất, tình hình đã có sự chuyển biến rõ rệt [Tạ Thị Thúy, 2020, tr. 164]. Tới cuối thập niên 1920, các điền chủ ngoại quốc chỉ còn sở hữu 1.774 ha, trong khi đó, tổng diện tích đồn điền tại Vĩnh Yên do người Việt làm chủ lại đạt mức 3.229 ha, cao gấp 1,82 lần so với người nước ngoài. Đây là hiện tượng chung trên toàn Bắc Kỳ trong giai đoạn 1919-1930 với đặc điểm là đồn điền của người châu Âu không phát triển như ở giai đoạn trước, trong khi đó, một bộ phận người Việt lại tham gia vào công việc này dưới những hình thức khác nhau [Tạ Thị Thúy (chủ biên) (2017b, tr. 137]. Nguyễn Hữu Cư là một trong những điền chủ nổi bật trong thời kỳ này. Theo thống kê, tính đến năm 1933, tổng diện tích đồn điền trên địa bàn Vĩnh Yên do ông quản lý là 12.990 mẫu (tương đương 4.676ha). Đây là thành quả, nỗ lực bền bỉ không ngừng của ông suốt từ năm 1908 với nhiều biện pháp khác nhau được sử dụng như: thành lập Công ty Dong Loi (Mieu Due), mua lại hoặc được nhượng đất từ các cá nhân, tổ chức hay từ các làng xã. Đó là hệ quả của chính sách hợp tác với người bản xứ mà chính quyền thực dân đẩy mạnh triển khai từ những năm 1910, gắn liền với những dấu ấn của Toàn quyền Albert Sarraut trong suốt thời kỳ đương nhiệm. Ngay sau khi tái nhậm vị trí đứng đầu Đông Dương, Albert Sarraut đã đưa ra dự thảo thể

hiện rõ đường lối hợp tác với bốn điểm trọng tâm, trong đó, vấn đề phát triển những công cụ kinh tế nói chung, nông nghiệp nói riêng được trình bày trước nhất. Tuy nhiên, tới thập niên 30 của thế kỷ XX, tình hình này đã có sự thay đổi ít nhiều, số lượng điền chủ người nước ngoài có xu hướng tăng nhẹ, trong khi đó, các điền chủ người Việt tại Vĩnh Yên lại có sự giảm mạnh về số lượng.

**Biểu đồ 4.4:** *Số lượng điền chủ và diện tích đồn điền tại Vĩnh Yên giai đoạn 1929-1937*

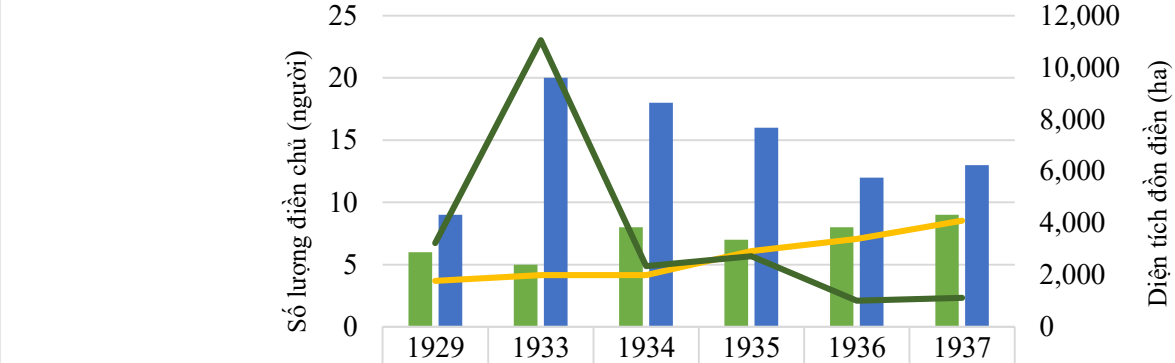


| | 1929 | 1933 | 1934 | 1935 | 1936 | 1937 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Điền chủ nước ngoài | 6 | 5 | 8 | 7 | 8 | 9 |
| Điền chủ Việt Nam | 9 | 20 | 18 | 16 | 12 | 13 |
| Diện tích đồn điền của người nước ngoài | 1,774 | 2,000 | 2,000 | 2,918 | 3,397 | 4,096 |
| Diện tích đồn điền của người Việt | 3,229 | 11,060 | 2,346 | 2,722 | 1,010 | 1,123 |

*[Nguồn: RST 78473-03, 1930], [RST 74366, 1934b], [RST 74367, 1935], [RST 74991-02, 1935-1938], [RST 74368, 1936a], [RST 74369, 1937a], [RST 74371, 1938], [RST 74372, 1939], [RST 74373, 1940]*

Biểu đồ 4.4 cho thấy số lượng điền chủ người Việt trong giai đoạn này luôn cao hơn số điền chủ nước ngoài từ 1,5 đến 4 lần, tuy nhiên, diện tích đồn điền lại không có sự chênh lệch đáng kể giữa hai nhóm điền chủ, thậm chí từ sau năm 1934, diện tích đất đai của các chủ đất người Việt lại thấp hơn hẳn. Nguyên nhân một phần là do ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng kinh tế, tình trạng giao thương nông sản kém buộc các điền chủ người Việt phải sang nhượng cho các công ty, điền chủ nước ngoài hoặc bị thu hồi đất nhằm trả các khoản nợ tín dụng. Đặc biệt, giai đoạn này đã ghi nhận sự tham gia mạnh mẽ hơn của các công ty điền chủ, mà tiêu biểu trong đó là Công ty Canh nông Bình Ri với tổng diện tích đất lên tới hơn 400ha, Công ty Điền thổ Trung - Bắc Kỳ v.v.. Có thể thấy rằng, đây là hiện trạng chung trên toàn Bắc Kỳ. Trong

nghiên cứu về vấn đề sở hữu ruộng đất tại khu vực phía Bắc, Tạ Thị Thúy nhận thấy nếu giai đoạn 1884-1918, các công ty điền chủ chỉ đứng vị trí thứ ba, sau nhóm điền chủ độc lập và liên danh điền chủ, thì sau khi Chiến tranh thế giới thứ nhất kết thúc, tình hình sở hữu của các công ty này đã vươn lên vị trí thứ hai thay nhóm liên danh.

Có ba hình thức sử dụng nhân công trong các đồn điền tại Việt Nam nói chung, Vĩnh Yên nói riêng là: người làm công ăn lương được chủ đất thuê để làm việc trên các đồn điền và nhận lương bằng tiền hoặc hiện vật theo thời gian như hai bên đã thỏa thuận với nhau; nông dân lĩnh canh thuê lại đất của chủ đất rồi trả tiền hoặc nông phẩm cho chủ đất, nông dân tự chịu những chi phí phát sinh; phát canh thu tô, người nông dân phải nộp địa tô cho chủ đất và không phải chịu bất cứ chi phí phát sinh nào khác trên mảnh đất đó [Tạ Thị Thúy, 2020, tr. 270-291]. Nhìn chung, nhân công được sử dụng trong các đồn điền chủ yếu là người bản địa, và đàn ông cũng thường được trả lương cao hơn so với phụ nữ. Số liệu thống kê trong những năm 1938-1940 cho biết, tiền lương của công nhân nam trong các đồn điền người Việt ở Vĩnh Yên là 0,25 đồng bạc[55], trong khi đó con số này ở công nhân nữ chỉ là 0,20 đồng. Đến năm 1940, tiền công của công nhân nam tăng lên 0,35 đồng, của công nhân nữ tăng lên 0,30 đồng [RST 74372, 1939], [RST 74373, 1940], [RST 74374, 1941]. Như vậy, người hưởng lợi lớn nhất trong các đồn điền là những người chủ sở hữu, người nông dân Việt Nam dù đã bị cuốn vào "vòng xoáy" của công cuộc tư bản hóa nhưng tình trạng bóc lột sức lao động của nông dân vẫn tiếp diễn như trong thời kỳ quân chủ. Sự bình đẳng tương đối giữa người chủ và người làm công hầu như không tồn tại.

Trên khía cạnh hình thức sử dụng đồn điền, có thể thấy, những đồn điền tại Vĩnh Yên chủ yếu là đồn điền được sử dụng cho mục đích trồng trọt, bên cạnh đó cũng có một số đồn điền kết hợp (là những đồn điền không chỉ chuyên trồng trọt hay chăn nuôi mà có sự kết hợp cả hai hình thức). Trong đồn điền cũng trồng nhiều loại cây khác nhau nhưng chủ yếu là cây lúa, nhằm mục đích đem lại lợi nhuận cao nhất cho chủ đất. Ngoài các cây lương thực (lúa, ngô, khoai, sắn), trong các đồn điền ở Vĩnh Yên còn trồng các cây công nghiệp như: đỗ tương, cây đay, cây bông v.v., hoặc các loại cây ăn quả như dứa. Đây là những cây trồng ngắn ngày, thu lợi kinh tế nhanh, phục vụ nhu cầu chiến tranh của nước Pháp bấy giờ. Bên cạnh các giống cây trồng có nguồn gốc bản địa hoặc đã được trồng lâu năm tại tỉnh, các chủ đồn điền nói chung,

[55] Báo cáo không cho biết rõ, mức lương này là một ngày, một tuần hay một tháng của công nhân trong các đồn điền.

chủ đồn điền người Pháp nói riêng còn đầu tư phát triển một số loại cây trồng mới như cà phê, mía v.v. nhưng kết quả mang lại khá ảm đạm. Theo báo cáo kinh tế tỉnh Vĩnh Yên năm 1933, trong một số đồn điền của người châu Âu như đồn điền của Riner, đồn điền của Rivière v.v. đã dành một phần diện tích để trồng mía và cà phê, tuy nhiên, sản lượng và năng suất thu hoạch được đều không khả quan, dần dần phần diện tích trồng những loại cây này bị bỏ hoang, không còn được chăm sóc [RST 74366, 1934b].

Nếu như tại Vĩnh Yên, lúa vẫn gần như chiếm vị trí độc tôn trong toàn bộ nền nông nghiệp tỉnh nói chung, thì tại nhiều địa phương khác trong cả nước, bên cạnh việc đẩy mạnh phát triển giống cây lương thực này, các điền chủ còn tập trung đẩy mạnh phát triển các đồn điền cao su và cà phê nhằm đáp ứng nhu cầu của thị trường trong bối cảnh mới. Từ năm 1920, những đầu tư cho nông nghiệp chủ yếu được dành cho việc phát triển các đồn điền cao su [Lê Hữu Phước, 2012, tr. 627]. Riêng tại Nam Kỳ, nếu năm 1921, diện tích trồng cây cao su mới là 29.000 ha thì tới năm 1937, con số này đã đạt mức 98.000 ha (tăng 366,7%), chiếm 77,2% diện tích cao su trên toàn Đông Dương [Robequain, 2024, tr. 245]. Tại Trung Kỳ, dựa trên lợi thế về sự phân bố rộng khắp của diện tích đất đỏ, giới tư bản đã tận dụng để phát triển các giống cây công nghiệp, trong đó có cây cà phê. Trong quá trình khảo cứu về vấn đề canh tác trên các đồn điền Bắc Trung Kỳ, Trần Vũ Tài nhận định rằng: "Trước khi phát hiện ra vùng Kon Tum, Đắc Lắc, Đồng Nai thượng thì Thanh Hóa là tỉnh trồng cà phê vào loại lớn nhất Đông Dương" [Trần Vũ Tài, 2006, tr. 63]. Và từ năm 1924, loại cây này đã được đẩy mạnh phát triển ở khu vực Nam Trung Kỳ - nơi có điều kiện tự nhiên hoàn toàn phù hợp với việc phát triển các cây cà phê.

Mặc dù chưa có nhiều thay đổi trong vấn đề canh tác trên các đồn điền nhưng những chuyển biến trên của ngành nông nghiệp Vĩnh Yên đã có tác động mạnh mẽ tới sản lượng và năng suất cây trồng trên toàn tỉnh. Trước năm 1918, người ta ước tính năng suất của mỗi vụ này đạt khoảng 10 tạ/ha[56], tới đầu thập niên 1930, con số này dao động ở mức 12,4 - 25 tạ/ha đối với cả hai vụ gieo trồng. Sản lượng này cho thấy năng suất canh tác lúa gạo của tỉnh Vĩnh Yên trong hai giai đoạn trước và sau Chiến tranh thế giới thứ nhất đã có sự thay đổi theo hướng tích cực nhưng chưa thực sự rõ nét. Thực trạng này phần nào cho thấy những nỗ lực của chính quyền thực dân

[56] Đơn vị đo lường được sử dụng trong các báo cáo này là kg, picul, mẫu. Tác giả luận án đã quy đổi các đơn vị này để đưa ra số liệu như trên.

trong việc đầu tư, tận thu thế mạnh ở thuộc địa đã đạt được những kết quả ban đầu, mặc dù vậy, kết quả này không ổn định và có sự biến động theo từng thời gian, hoạt động canh tác nhìn chung vẫn còn phụ thuộc rất nhiều vào điều kiện tự nhiên. Tuy nhiên, so với giá trị trung bình của khu vực Bắc Kỳ cũng như Trung Kỳ và Nam Kỳ, năng suất và sản lượng lúa bình quân đầu người của tỉnh Vĩnh Yên vẫn thường cao hơn so với mặt bằng chung [Tổng cục Thống Kê, 2004, tr. 53-58].

#### *4.2.4. Biến chuyển trong cơ cấu vật nuôi*

Từ sau Chiến tranh thế giới thứ nhất, ngành chăn nuôi ở Việt Nam có một số điều kiện phát triển. Trước hết là sự gia tăng diện tích canh tác và dân số đô thị tạo ra nhu cầu lớn đột biến về nhu cầu thực phẩm, sức kéo trong bối cảnh máy móc còn hạn chế. Ngoài ra, gia súc vẫn là nguồn cung cấp phân bón chủ yếu cho các loại cây công nghiệp như cao su, chè, cà phê trong giai đoạn chưa có phân hóa học. Tiếp theo, hoạt động quản lý và kiểm soát dịch động vật của chính quyền có nhiều chuyển biến. Thực dân Pháp đã thành lập hệ thống quản lý chuyên sâu gồm Nha Thú y Đông Dương (1901) và các Sở Canh nông tại ba kỳ. Các cơ quan này có nhiệm vụ giám sát sức khỏe đàn gia súc, kiểm dịch xuất nhập khẩu và cải thiện giống. Bên cạnh đó, Các viện Pasteur tại Sài Gòn (1891), Nha Trang (1896) và Hà Nội (1926) đã đóng góp quan trọng trong việc nghiên cứu và sản xuất vắc xin cho động vật. Cuối cùng, hệ thống chợ gia súc phát triển mạnh để kết nối cung - cầu và thúc đẩy giao lưu kinh tế giữa các vùng miền [Nguyễn Văn Khánh, 2025b].

Đặc điểm nổi bật của ngành chăn nuôi Việt Nam giai đoạn 1919-1945 là sự tăng lên đột biến của các đồn điền chuyên chăn nuôi của người châu Âu [Nguyễn Văn Khánh, 2019, tr. 124]. Tuy nhiên, tại Vĩnh Yên, chăn nuôi vẫn chỉ là hoạt động phụ trợ cho ngành trồng trọt, các đồn điền đều tổ chức theo mô hình kết hợp giữa hai hoạt động trên. Trâu, bò, lợn vẫn là những loại gia súc chính. So với thời kỳ trước, chăn nuôi Vĩnh Yên vẫn chưa có sự chuyển biến rõ rệt, những thay đổi trong giai đoạn này chủ yếu liên quan tới số lượng vật nuôi và việc áp dụng một số phương pháp khoa học kỹ thuật. Theo đó, năm 1934, có khoảng 182.115 con gia súc, gia cầm được chăn nuôi trên toàn tỉnh, trong đó, gia cầm chiếm 60% cơ cấu vật nuôi của tỉnh với các giống gà, vịt v.v. được nuôi ở tất cả các huyện và tập trung nhất tại huyện Vĩnh Tường và huyện Yên Lạc. Số lượng trâu, bò, lợn lần lượt là 13.752, 11.726 và 45.780 con. Những con số này có ý nghĩa phản ánh thực trạng chăn nuôi không chỉ của Vĩnh Yên mà còn có sự tương đồng với thực trạng chăn nuôi gia súc tại Việt Nam suốt mấy

mươi năm đầu thế kỷ XX. Sách *Số liệu thống kê Việt Nam thế kỷ XX* cho biết trong giai đoạn 1901-1950, lợn là loại gia súc được nuôi nhiều nhất tại Việt Nam, kế đến là trâu và bò [Tổng cục Thống kê, 2004, tr. 78-79]. Nguyên nhân của sự chênh lệch về chủng loại vật nuôi có liên quan tới nhu cầu sử dụng của người dân.

"Con lợn là một nhân tố thường xuyên trong cảnh quan làng mạc Bắc Kỳ… Hầu như chẳng có nhà nào mà không có chuồng lợn" [Gourou, 2015, tr. 497-498]. Đó là những lời nhận xét của Pierre Gourou sau các cuộc điều tra thực địa và tiếp xúc với người dân vùng châu thổ Bắc Kỳ. Trên thực tế, lợn là nguồn cung thịt chủ yếu trong cơ cấu tiêu thụ thịt của người Việt Nam từ trong lịch sử với nhiều món ăn truyền thống có thành phần bao gồm thịt lợn. Hầu như bữa tiệc, ngày hội nào cũng xuất hiện thịt lợn. Người ta tận dụng hầu hết mọi thứ như da, thịt, nội tạng, phần đầu, phần chân v.v. để chế biến thức ăn hay sử dụng vào mục đích cúng tế. Sở dĩ, lợn trở thành vật nuôi thân quen trong đời sống người dân là do tập tính ăn tạp, dễ thích nghi của chúng. Để nuôi lợn, mỗi hộ gia đình chỉ cần chuẩn bị những loại thực vật, động vật có sẵn trong tự nhiên, đôi khi người ta cũng có thể tận dụng phụ phẩm từ hoạt động sản xuất, chế biến các mặt hàng thủ công. Với những ý nghĩa đó, thực dân Pháp đã du nhập vào Vĩnh Yên hoặc lai tạo một sống giống lợn từ các địa phương khác với lợn tại tỉnh nhằm mục đích thúc đẩy sinh sản của các giống lợn này, tăng cường lượng thịt cung cấp. Lợn Lào Cai và lợn Mường Khương là những giống đã được đưa vào Vĩnh Yên. Trâu, bò chỉ được sử dụng vào hoạt động canh tác và ít khi sử dụng cho mục đích cung cấp thực phẩm. So với thời kỳ trước, Việt Nam trong giai đoạn này, sản phẩm chăn nuôi được mở rộng tiêu thụ do sự gia tăng nguồn nguyên liệu sản xuất các chế phẩm từ sữa hay phục vụ nhu cầu "khổng lồ" của người ngoại quốc, đặc biệt là người châu Âu. Tuy nhiên, sản phẩm chăn nuôi của Vĩnh Yên vẫn chỉ nhằm phục vụ hoạt động nông nghiệp và nhu cầu thực phẩm của địa phương, chỉ có một số ít sản phẩm được đưa tới các thị trường ngoại tỉnh. Đây là minh chứng quan trọng cho thấy ngành chăn nuôi của tỉnh vẫn chưa bước vào thời kì sản xuất hàng hóa, điều này hoàn toàn trái ngược với xu thế chung lúc bấy giờ.

Một trong những nguyên nhân khiến nghề chăn nuôi ở Vĩnh Yên hiệu quả kém so với nhiều địa phương khác trong khu vực là do sự hạn chế của các đồng cỏ lớn, chưa có sự đột phá về nguồn cung thức ăn cho chăn nuôi. Tuy nhiên, giai đoạn này đã ghi nhận việc đẩy mạnh áp dụng khoa học kỹ thuật trong chăn nuôi với việc tăng cường phòng chống và ngăn chặn tối đa những hậu quả của dịch bệnh trên động vật.

Dịch tả trâu bò là căn bệnh thường xuyên xuất hiện trong những năm 1920. Trong những tình huống cấp bách, Công sứ tỉnh sẽ ban hành các quy định nhằm hạn chế sự lây lan của dịch bệnh như: không được đưa trâu bò trong vùng dịch tới địa phương khác; cấm họp chợ; xác động vật phải tiêu hủy ở đúng nơi quy định; trong vòng 30 ngày sau khi phát hiện trường hợp mắc bệnh cuối cùng, các cơ sở cách ly sẽ được khử trùng nghiêm ngặt trước khi tuyên bố hết dịch; chủ gia súc phải thường xuyên báo cáo về tình trạng động vật mắc bệnh và số gia súc chết v.v.. Điều này gây thiệt hại nghiêm trọng đến đời sống thường nhật của các chủ gia súc nói riêng, nhân dân địa phương nói chung. Tuy nhiên, tới năm 1933, căn bệnh trên dường như đã được chặn đứng ở Vĩnh Yên, trong khi các địa phương lân cận như Hà Đông, Sơn Tây, Tuyên Quang, Phú Thọ vẫn thường xuyên phải đương đầu với căn bệnh này [RST 74366, 1934b]. Đó là kết quả của việc tiêm phòng vắc xin như vắc xin Jocotot phòng dịch tả trâu bò, vắc xin phòng dại v.v. mà các cơ quan phụ trách thú y đã thúc đẩy triển khai trên địa bàn.

Đối với đàn gia cầm, giới chức trách cũng đã triển khai các biện pháp phòng chống sự lây lan của dịch bệnh nhưng cách thức thực hiện và kết quả đạt được lại chưa được đề cập rõ rệt trong các báo cáo kinh tế hàng năm. Việc áp dụng khoa học kỹ thuật trong chăn nuôi gia cầm được thể hiện chủ yếu thông qua việc xây dựng các trại giống, trước hết ở Hương Canh, và du nhập một số chủng loại mới. Nhờ vậy, chỉ trong vòng hai năm, 1937-1938, số lượng gia cầm của tỉnh tăng lên nhanh chóng với tỉ lệ tăng trưởng đạt 115,9%, trong đó, gà và vịt là hai loại gia cầm chính. Mặc dù sau Chiến tranh thế giới thứ hai, ngành chăn nuôi Vĩnh Yên chưa có sự chuyển biến sâu rộng, nhưng những thay đổi kể trên đã có tác động tích cực tới các ngành kinh tế khác, đặt cơ sở quan trọng cho việc phát triển các đàn gia súc, gia cầm trong toàn tỉnh giai đoạn sau.

Chăn nuôi của Vĩnh Yên giai đoạn này có nhiều chuyển biến, nhưng giá trị đóng góp và quy mô trong nền kinh tế còn nhỏ bé, sự chuyển biến cũng mang tính chất bất bình đẳng sâu sắc. Những tiến bộ kỹ thuật và ưu đãi chính sách hầu như chỉ tập trung vào khu vực đồn điền của người Pháp nhằm phục vụ mục đích khai thác thuộc địa và nhu cầu của cư dân Âu châu. Người nông dân Vĩnh Yên vẫn phải chăn nuôi trong điều kiện thiếu vốn, thiếu đất và không được tiếp cận với tri thức thú y hiện đại, khiến năng suất thấp và rủi ro dịch bệnh cao. Dù còn nhiều hạn chế và kém

bền vững, những cơ sở hạ tầng về kỹ thuật và thú y thời kỳ này đã tạo nền tảng ban đầu cho sự phát triển của ngành chăn nuôi sau năm 1945.

Từ mùa thu năm 1940, khi quân Nhật vào Đông Dương, nông nghiệp Việt Nam nói chung, Vĩnh Yên nói riêng đối mặt với nhiều khó khăn do chính sách bóc lột của cả Pháp và Nhật, dẫn tới sự kiệt quệ của nông dân và nạn đói khủng khiếp năm 1945. Nền nông nghiệp đã bị cưỡng ép chuyển đổi từ trạng thái tự do tương đối sang mô hình "kinh tế chỉ huy" gắt gao. Nông dân bị buộc phải bán các sản phẩm công nghiệp (như thầu dầu, bông) cho thực dân Pháp với giá rẻ mạt so với giá trị thực tế của thị trường, khiến họ bị lỗ vốn. Thêm vào đó, họ còn bị ép buộc bán thóc theo diện tích canh tác (định mức từng mẫu, không cần biết được mùa hay mất mùa, số thóc nộp tăng dần qua các năm. Ví dụ, năm 1942 là 18.098 tấn, đến năm 1944 đã tăng lên 186.180 tấn [Trần Huy Liệu và cộng sự, 1957b, tr. 76], tăng hơn 10 lần. Trên thực tế, giá thu mua của nhà nước rất thấp so với giá vốn và giá của thị trường. Như mô tả đương thời của Nghiêm Xuân Yêm có thể thấy rõ hơn thực trạng này, giá vốn của 1 tạ thóc trên thị trường giao động từ 80-150 đồng, nhưng giá nhà nước thu mua chỉ khoảng 25 đồng, trong khi giá ở chợ đen còn lên tới 200 đồng. Hậu quả là nông dân, kể cả tầng lớp trung nông và phú nông, bị bần cùng hóa, không đủ thóc ăn, phản bán cả gia sản để nộp thuế hoặc mua thóc chợ đen bù vào chỗ thiếu hụt. Như vậy, hàng triệu nông dân đã phải hi sinh để một nhóm buôn bán, công chức làm giàu và để người Pháp tích trữ thóc ở các kho, gạo ở các kho, các hầm đến mốc, thối, khiến cho cái dã tâm của họ, muốn dân ta khốn đốn vì đói được toại nguyện [Nghiêm Xuân Yêm, 1945a, tr. 20-21].

Lúa gạo dù là mặt hàng xuất khẩu chiến lược sang Nhật và Trung Quốc nhưng lại bị kiểm soát chặt chẽ, khiến người sản xuất không được hưởng lợi. Các loại hoa màu (ngô, khoai) vốn bị xem nhẹ trước đó, chỉ đến khi khủng hoảng xảy ra mới bộc lộ vai trò là "áo giáp" cứu sinh cho các vùng trồng màu [Nghiêm Xuân Yêm, 1945b, tr. 5-6]. Trong khi đó, hệ thống thủy lợi lại cho thấy sự yếu kém trong quản trị khi bỏ quên các vựa lúa trọng điểm ở châu thổ Bắc Kỳ như Nam Định, Thái Bình, buộc nông dân phải duy trì các biện pháp tát nước thủ công tiêu tốn sức lao động.

Trong khi đó, ngành chăn nuôi ở Bắc Kỳ nói chung, Vĩnh Yên nói riêng vẫn chưa thể tách rời để trở thành một ngành kinh tế độc lập mà chỉ dừng lại ở vai trò cung cấp sức kéo. Bắc Kỳ thiếu hụt đến 50.000 trâu cày, dẫn đến thực trạng "chung trâu", vắt kiệt sức vật nuôi. Những nỗ lực nhập ngoại giống bò Tây đều thất bại do

không thích nghi được với khí hậu cũng chứng minh một điều trong chăn nuôi của người Việt Nam rằng giống bản địa – dù nhỏ bé nhưng chịu khổ giỏi và vẫn là lựa chọn kinh tế hơn cho nông dân nghèo trong các làng xã.

Bức tranh kinh tế xã hội Việt Nam thời kỳ này hiện lên đầy ảm đạm, ngay cả tầng lớp trung nông cũng rơi vào cảnh thiếu hụt triền miên, không có khả năng tái sản xuất [Tân Phong, 1943, tr. 2-4], [Lê Huy Vân, 1941, tr. 14-17]. Chế độ dinh dưỡng mất cân đối, thừa tinh bột, thiếu đạm và chất béo đã làm sức khỏe suy yếu. Đỉnh điểm của sự sai lầm là chính sách trưng thu và sự khắc nghiệt của thiên tai là nạn đói năm 1945. Những ruộng đất màu mỡ bị bỏ hoang, chủ ruộng tử vong hoặc ly tán, đánh dấu một chương bi thảm của lịch sử nông nghiệp Việt Nam. Các trí thức đương thời chứng kiến thực trạng này đã đưa ra những kiến nghị đột phá để cứu vãn tình hình như: phá bỏ thế độc canh cây lúa, thúc đẩy kỹ nghệ hóa nông nghiệp hay thực hiện di dân để giải quyết nạn nhân mãn [Tảo Hoài, 1945, tr. 7-10, 18-22]. Trong đó đáng chú ý hơn cả là lời kêu gọi thanh niên trí thức "về làng" [Nghiêm Xuân Yêm, 1943, tr. 6-10] để ứng dụng khoa học kỹ thuật, dẫn dắt người nông dân thoát khỏi tư duy bảo thủ để tự cứu lấy mình.

### 4.3. Tình hình thủ công nghiệp

Từ sau năm 1918, trước những biến động của tình hình thế giới và sự thay đổi không ngừng của tình hình phân bố dân cư, dân số, thực dân Pháp đã đẩy mạnh các biện pháp thúc đẩy sự phát triển của các nghề thủ công truyền thống bản địa. Chủ trương phát triển giáo dục nghề nghiệp tại Đông Dương, và đặc biệt là Việt Nam, lần đầu tiên được nhấn mạnh một cách có hệ thống trong báo cáo của Toàn quyền Paul Doumer. Ông cho rằng việc tổ chức đào tạo nghề một cách bài bản là tối quan trọng nhằm tạo ra những người thợ lành nghề, phục vụ trực tiếp cho các ngành công nghiệp và hoạt động kỹ nghệ đang trên đà mở rộng. Mục tiêu cốt lõi đằng sau chính sách này là đào tạo một nguồn nhân lực bản xứ có chuyên môn, đáp ứng nhu cầu cho công cuộc khai thác thuộc địa lần thứ nhất của thực dân Pháp [Doumer, 1902, tr. 302], [La Dépêche Coloniale[57], 1908, tr. 142]. Các trường dạy nghề, dù là một bộ phận của hệ thống giáo dục Pháp-Việt, lại có cơ chế hoạt động tương đối đặc thù: Chúng được thành lập và quản lý bởi chính quyền địa phương và vận hành dựa trên ngân sách của từng xứ. Nền tảng pháp lý cho hệ thống này được củng cố vững chắc bởi Luật Dạy nghề ban hành ngày 9 tháng 11 năm 1921, quy định chi tiết về các loại hình trường

[57] Tờ *Tin nhanh thuộc địa.*

và chương trình đào tạo. Theo đó, các cơ sở giáo dục nghề được phân thành hai loại chính: Trường Công nghiệp thực hành (Trường Kỹ nghệ thực hành) và Trường Mỹ thuật ứng dụng. Bên cạnh đó, hệ thống này còn bao gồm các trường tập nghề và các ban dạy nghề được đặt ngay tại các trường Tiểu học, tạo thành một mạng lưới đào tạo trải rộng [Trần Thị Phương Hoa, 2016, tr. 281].

Nam Kỳ sớm trở thành khu vực đi đầu trong việc phát triển giáo dục nghề nghiệp. Ngay từ năm 1891, Trường Công nghiệp thực hành Sài Gòn đã được thành lập, ban đầu là một ban dạy nghề trực thuộc trường Chasseloup-Laubat, chuyên đào tạo các ngành thợ nguội, thợ hàn, thợ mộc và thợ kim hoàn. Tiếp đó là các Trường Thủ Dầu Một thành lập năm 1901, tập trung vào các ngành mỹ thuật bản xứ như điêu khắc, thêu gốm và khảm. Năm 1902, Trường Biên Hòa thành lập với sứ mệnh phát triển các ngành công nghiệp địa phương, bao gồm các ban điêu khắc, tiện, đồ mây song, đúc đồng, gốm sứ. Trường Cơ khí Á châu thành lập năm 1906, là một cơ sở đào tạo quan trọng về ngành thợ máy, lái tàu biển và hoa tiêu, v.v..

Tại Bắc Kỳ, hệ thống trường nghề cũng được hình thành với những cơ sở tiêu biểu như Trường Mỹ thuật ứng dụng Hà Nội (1898) và Trường Thực hành Công nghiệp Hải Phòng (1913), thường được gọi là Trường Bách nghệ Hải Phòng. Ngôi trường ở Hải Phòng đã trở thành nơi rèn luyện của nhiều nhà cách mạng kiệt xuất, trong đó có Hoàng Quốc Việt (theo học năm 1925) và Phạm Hồng Thái, người anh hùng đã thực hiện vụ ném bom ám sát Toàn quyền Merlin ở Sa Diện. Năm 1924, Toàn quyền Đông Dương ký nghị định thành lập Trường Mỹ thuật Đông Dương ở Hà Nội. Ngoài mỹ thuật và kiến trúc, trường còn đào tạo cả mỹ nghệ đặt trên cơ sở nghiên cứu kết hợp tự nhiên và truyền thống. Các trường dạy nghề như Trường dạy nghề ở Sơn Tây, Hà Giang, Sơn La, Hòa Bình, Cao Bằng, v.v. cũng từng bước được hình thành đã phần nào cho thấy sự quan tâm của chính quyền thực dân đối với việc đào tạo nhân lực cho các nghề thủ công của người bản xứ [Vũ Huy Phúc, 1996, tr. 122-123]. Tại Trung Kỳ, Trường Công nghiệp thực hành Huế (1899) là cơ sở đào tạo nghề lớn nhất.

Chương trình học tại các trường nghề được thiết kế một cách khoa học, kết hợp chặt chẽ giữa lý thuyết và thực hành. Về lý thuyết, học sinh được trang bị kiến thức nền tảng qua các môn như tiếng Pháp, toán, vật lý, hóa công nghiệp, cơ khí và vẽ. Chương trình được điều chỉnh tùy theo chuyên ngành. Các trường công nghiệp tập trung vào khoa học ứng dụng, trong khi trường mỹ thuật nhấn mạnh vào vẽ công

nghiệp, hình họa và giải phẫu. Ngoài ra, học sinh còn được học các kỹ năng thực tiễn cần thiết cho cuộc sống như cách viết thư, thanh toán thuế, các nguyên tắc vệ sinh và kỹ năng sơ cứu tai nạn nghề nghiệp. Tuy nhiên, linh hồn của chương trình đào tạo nằm ở các giờ thực hành. Học sinh được làm quen trực tiếp với môi trường nhà xưởng, học cách nhận biết và sử dụng các loại vật liệu như gỗ, kim loại, cao su, sơn, v.v. và được hướng dẫn chi tiết cách vận hành các công cụ, máy móc chuyên dụng.

Bên cạnh việc thiết lập các cơ sở đào tạo chuyên nghiệp, thực dân Pháp còn thi hành nhiều biện pháp quảng bá sản phẩm thủ công cổ truyền của người Việt tới thị trường quốc tế thông qua các hội chợ ở Việt Nam và hải ngoại. Ở trong nước, Đấu xảo Hà Nội được thành lập năm 1920 và tổ chức hội chợ hàng năm, ngoài sản phẩm thủ công nghiệp của người Việt còn có một số sản phẩm đến từ Pháp và Ấn Độ, Hà Lan. Sau đó, các hội chợ còn được tổ chức ở Sài Gòn, Nam Định, v.v.. Trên thị trường quốc tế, tính riêng trong năm 1930, hàng hóa Đông Dương được tư bản Pháp đưa đi giới thiệu ở khắp 25 tỉnh, thành phố của nước Pháp và các nước châu Âu khác. Bên cạnh các hoạt động triển lãm tạm thời, năm 1922, Sở Kinh tế Đông Dương quyết định mua một ngôi nhà nhằm mục đích trưng bày vĩnh viễn mọi mặt hàng của Đông Dương như một minh chứng về sự thịnh vượng, "đa sắc" của xứ thuộc địa này [Vũ Đình Hòe, 1941, tr. 28]. Không chỉ vậy, chính quyền thực dân còn thực thi nhiều chính sách cụ thể, riêng biệt nhằm thúc đẩy sự tăng trưởng của nghề thủ công như ban hành sắc lệnh về cấp vốn cho thủ công nghiệp qua con đường tín dụng bằng cách thành lập Sở Tín dụng hỗ trợ nông nghiệp và thủ công nghiệp, khuyến khích các tư nhân hay quan lại mở mang kinh doanh thủ công nghiệp. Tuy nhiên, nhìn chung, các sản phẩm đó đều là những mặt hàng không có khả năng cạnh tranh với nền công nghiệp của chính quốc, còn những sản phẩm đe dọa tới khả năng tiêu thụ của sản phẩm công nghiệp Pháp đều bị hạn chế phát triển. Trong bối cảnh đó, diện mạo nghề thủ công tại Vĩnh Yên cũng có nhiều chuyển biến.

Trong thời kỳ Chiến tranh thế giới thứ hai, do tình hình chiến sự phức tạp, việc nhập khẩu hàng hóa bị hạn chế, buộc thị trường nội địa phải tự tìm lối thoát trong nghịch cảnh. Vì vậy, để bù đắp hàng nhập ngoại, cần đẩy mạnh sản xuất, các ngành thủ công nghiệp trong nước vì thế có cơ hội phát triển nhất định. Vũ Đình Hòe (1941), gọi đây là "thời kỳ đỏ" (cơ hội vàng) để thủ công nghiệp, tiểu công nghệ trỗi dậy sản xuất hàng "thế phẩm" (hàng thay thế) mà trước đó phải mua của nước ngoài. Các thợ thủ công ở Bắc Kỳ và Vĩnh Yên thời kỳ này không chỉ bó hẹp trong các mặt hàng

truyền thống mà bắt đầu sản xuất cả các mặt hàng văn phòng phẩm (giấy than, mực in, bút máy bằng sừng hoặc thủy tinh, v.v..) hóa phẩm (xà phòng, thuốc đánh răng) và phụ tùng xe đạp (vành gỗ) [Vũ Đình Hòe, 1941, tr. 24-29]. Và để giải quyết vấn đề khan hiếm nguyên liệu sản xuất là kim loại, quy trình sản xuất của các thợ thủ công dựa vào việc tái chế nhôm vụn, sắt vụn để đúc xoong nồi hay lốp xe cũ. Trong ngành dệt, khi nguồn bông nhập khẩu bị triệt tiêu, người dân đã chuyển sang dùng sợi đay, gai và đặc biệt là cải tiến bông gạo (vốn được dùng làm gối) trở thành sợi dệt áo ấm và chăn màn, duy trì sự sống cho ngành dệt nội địa [Vũ Đình Hòe, 1943a, tr. 2-4].

Tuy nhiên, các ngành này cũng phải đối mặt với một thực tế khó khăn là thiếu nguyên liệu và sự chèn ép của chính quyền thực dân Pháp. Với đặc trưng sản xuất thủ công, các mặt hàng này được đánh giá là chất lượng không bằng hàng hóa nhập khẩu và chủ yếu phục vụ tầng lớp trung lưu, còn người nghèo vẫn không thể tìm được hàng thay thế phù hợp với cuộc sống khó khăn của mình. Các thợ thủ công phụ thuộc hoàn toàn vào nguồn nguyên liệu, nhất là bông, giấy, hóa chất, do thực dân Pháp độc quyền phân phối. Chính vì vậy, họ phải chịu bị ép giá nguyên liệu đầu vào và cả việc thành phẩm đầu ra, khiến nhiều xưởng phải đóng cửa vì không thể bù lỗ. Thêm vào đó, trình độ sản xuất của các thợ thủ công còn lạc hậu, tổ chức sản xuất theo hộ gia đình với công cụ thô sơ, thiếu sự hỗ trợ của máy móc dẫn tới hàng hóa chất lượng thấp, giá thành cao, người tiêu dùng chấp nhận như một giải pháp tạm thời. Thực tế này càng làm cho đời sống thợ thủ công và nông dân khó khăn, tình trạng thất nghiệp gia tăng. Vào năm 1941, giá trị sản xuất bình quân đầu người của thợ thủ công ở Việt Nam chỉ khoảng 163 đồng/năm. Một thợ đan giỏ làm việc 15 tiếng/ngày chỉ kiếm được số tiền tương đương 20-30kg gạo/ tháng. Ngành dệt ở Bắc Kỳ năm 1943 có 13.000 thợ, nhưng có đến 9.500 thợ thất nghiệp hoàn toàn do các nhà máy của tư bản Pháp chiếm hết sợi [Trần Huy Liệu và cộng sự, 1957b, tr. 150-152]. Nhưng đối sánh với nông dân làm nông nghiệp thì thu nhập bình quân đầu người trong lĩnh vực thủ công nghiệp vẫn cao hơn 4,7 lần [Vũ Đình Hòe, 1943c, tr. 5-9]. Điều này cho thấy vai trò "cứu cánh" kinh tế, ngăn chặn sự suy kiệt tài chính của nông thôn Việt Nam thời cận đại.

Trước thực tế này, chính quyền Pháp và giới trí thức đương thời đã nỗ lực tìm kiếm và đưa ra các giải pháp can thiệp nhằm duy trì sức sản xuất cho thủ công nghiệp. Chính quyền Pháp thành lập các Ủy ban địa phương và Nghiệp đoàn để kiểm soát,

phân phối nguyên liệu, thay thế sự cạnh tranh bằng sự điều tiết có tổ chức. Các ngân hàng cũng bắt đầu có những chính sách hỗ trợ tín dụng bằng hình thức thế chấp máy móc cho thợ thủ công. Và để có những bước duy trì sản xuất lâu dài, tránh sự "sụp đổ" khi hàng ngoại nhập quay trở lại, các nghề thủ công cần chuyển mình theo các hướng như: tổ chức hợp tác xã, cải tiến kỹ thuật, tập trung vào các mặt hàng có tính mỹ thuật, đặc thủ của địa phương – những lĩnh vực mà sản xuất công nghiệp quy mô lớn không thể thay thế được [Vũ Đình Hòe, 1943a, tr. 2-4], [Vũ Đình Hòe, 1943b, tr. 16-19].

### *4.3.1. Những biến đổi trong các nghề thủ công truyền thống*

Nếu như trước năm 1919, nghề làm gốm giữ vị thế chủ lực trong hoạt động thủ công nghiệp của tỉnh Vĩnh Yên, thì sau thời điểm này, một sự chuyển dịch quan trọng đã diễn ra. Xét trên phương diện doanh thu và số lượng nghệ nhân tham gia, nghề sản xuất đường và mật mía đã từng bước vươn lên, trở thành nghề thủ công chính yếu của tỉnh. Sự trỗi dậy này có thể phản ánh những thay đổi trong nhu cầu thị trường, sự phát triển của ngành trồng mía tại địa phương, hoặc những yếu tố kinh tế - xã hội khác đặc thù của Vĩnh Yên.

*Nghề làm đường và mật mía:* Với đặc tính dễ trồng, mềm, ít xơ, nhiều nước, tỷ lệ đường rất cao, cây mía là nguyên liệu chính cho nghề làm đường và kéo mật. Theo thống kê, ở vùng châu thổ Bắc Kỳ đầu thế kỷ XX có khoảng 4.000 ha ruộng đất được sử dụng vào việc trồng giống cây này. Nhìn chung, những vườn mía phần lớn nằm trên các bãi đất, giồng đất màu mỡ chạy dọc theo lưu vực sông Hồng và sông Đáy. Nghề chế biến mía thành đường theo lối thủ công chủ yếu diễn ra vào khoảng ba tháng cuối năm (tháng 10 đến tháng 12) với những công đoạn khá đơn giản. Nói về quy trình sản xuất đường ở Bắc Kỳ đầu thế kỷ XX, theo miêu tả của Gourou bấy giờ thì một cơ sở sản xuất đường sẽ bao gồm một cái cối sử dụng sức kéo của trâu và một cái lò để nấu nước mật. Mía sau khi được ép lấy nước bằng cối xay sẽ được đun nóng đến độ gần sôi trong vòng nửa giờ. Sản phẩm thu được sẽ được xử lý theo hai cách: Cách đầu tiên, nếu tiếp tục đun lượng nước mía trong vòng 5 giờ liên tục ở nhiệt độ $100^0$C thì sẽ thu được sản phẩm là mật có màu nâu, ướt và dẻo. Đây là mặt hàng khá phổ biến ở các chợ. Cách thứ hai, người thợ thủ công sẽ hòa vôi theo một tỉ lệ nhất định vào dung dịch nước mía và đun trong vòng 2 giờ, như vậy họ sẽ thu được một thứ siro đem bán cho các nhà máy để họ sản xuất đường rắn [Gourou, 2015, tr. 487-488].

Người nông dân Vĩnh Yên thường trồng cây mía ở khu vực đất bãi ven sông - nơi mà không canh tác được lúa nhưng chất đất tơi xốp, tầng mặt sâu, giữ ẩm tốt và dễ thoát nước, rất phù hợp cho sự sinh trưởng của loại cây này. Một số thửa ruộng bậc cao trong đồng hay sườn đồi, núi không đủ điều kiện canh tác lúa cũng được sử dụng vào việc trồng mía. Tuy nhiên, do sản lượng mía trồng trong tỉnh không đáp ứng đủ nhu cầu của thị trường nên một phần mía đã được nhập từ "vựa" mía ở khu vực Phú Thọ (giáp với tỉnh Vĩnh Yên). Các tài liệu ghi chép của chính quyền thuộc địa ở Vĩnh Yên cũng cho biết thêm về hai sản phẩm thủ công là đường và mật mía ở một số xã trong tỉnh: loại đường thô sản xuất từ mía để tạo ra thành phẩm. Tùy vào nhu cầu sử dụng, điều kiện bảo quản mà người nông dân sử dụng đường và mật mía vào những mục đích khác nhau như làm bánh, nấu chè, tạo ra màu trong nấu ăn, v.v..

Tại tỉnh Vĩnh Yên, nghề làm đường và mật mía tập trung trong các xã thuộc phủ Vĩnh Tường, huyện Lập Thạch và một số xã của huyện Bình Xuyên. Đây là vùng trồng nhiều mía nhất ở Vĩnh Yên. Các báo cáo trong những năm 1930 cũng cho biết nghề làm đường và mật mía là một trong những nghề thủ công chính của tỉnh. Trong năm 1934, sản lượng đường và mật mía của ba huyện này đạt khoảng 23 tạ[58], thu về hơn 100.000 đồng bạc. Giá trị này tiếp tục tăng lên vào năm 1935 với 150.000 đồng bạc. Tới năm 1936, tổng sản lượng sản xuất đường và mật mía đạt đỉnh với 31.000 tạ sản phẩm, thu về 300.000 đồng bạc [RST 74367, 1935]. Từ năm 1937, nằm trong tình hình chung của kinh tế toàn tỉnh, nghề trồng mía làm đường và mật cũng sụt giảm nghiêm trọng về sản lượng và doanh thu. Số xã có nghề làm đường trong toàn tỉnh còn lại là 18 xã, trong đó 14 xã ở phủ Vĩnh Tường. Doanh thu năm 1938 chỉ còn 31.000 đồng bạc.

Từ năm 1939, nền kinh tế Vĩnh Yên có dấu hiệu phục hồi so với giai đoạn trước. Trong bối cảnh đó, sản lượng và giá trị của nghề trồng mía nói chung, nghề làm đường mật nói riêng cũng dần dần được khôi phục. Tuy nhiên, sự chuyển biến này diễn ra tương đối chậm. Mặc dù, đã có thêm ba làng nghề làm đường mật ở Vĩnh Yên được hoạt động trở lại (tổng 21 xã) nhưng sản lượng đường mật vào năm 1939 chỉ đạt 5.123 tạ. Giá mật mía trong thời gian này ở Vĩnh Yên dao động từ 8,5-10 đồng bạc/tạ, trong khi đó giá đường cao hơn và đạt mức từ 18-20 đồng bạc/tạ. Những kết quả này còn

[58] So sánh với sản lượng và giá trị thu được từ nghề sản xuất đường, mật của tỉnh Vĩnh Yên thì số liệu viết sản lượng 23 tạ thu về hơn 100.000 đồng bạc là không hợp lý. Vì giá đường thời kỳ cao nhất cũng chỉ là 22 đồng bạc/tạ, còn giá mật mía là 10 đồng bạc/tạ. Có thể trong báo cáo năm này ghi sai về sản lượng hơn là sai về giá trị.

tiếp tục khởi sắc trong năm 1940 khi sản lượng tăng hơn 12,9%, giá bán cũng tăng thêm từ 2 tới 4 đồng [RST 74374, 1941]. Ngoài mục đích phục vụ cho nhu cầu trong tỉnh, đường và mật của Vĩnh Yên còn được đưa đi bán ở các khu vực lân cận như Việt Trì, Phú Thọ, Sơn Tây và Phúc Yên [RST 74373, 1940].

*Nghề làm gốm:* Điểm nổi bật của nghề làm gốm Vĩnh Yên trong giai đoạn 1919-1945 so với giai đoạn trước là sự mở rộng về thị trường tiêu thụ và các biện pháp hiện đại hóa ngành kinh tế này. Theo đó, từ những năm 30 của thế kỷ XX, các số liệu thống kê cho thấy nghề gốm ở Vĩnh Yên có sự phát triển qua từng năm, nguyên nhân là do nhu cầu của thị trường, thương mại phát triển, sản phẩm sản xuất ra không chỉ phục vụ cho nhân dân trong các làng xã ở Vĩnh Yên mà một lượng lớn đã được xuất bán ra ngoài tỉnh. Không kể số lượng đồ gốm các loại được bán trong các chợ làng xã ở Vĩnh Yên, chỉ tính số lượng tiêu thụ trong nước và xuất khẩu được chính quyền thực dân ghi chép đã cho thấy sự tăng lên nhanh chóng về khối lượng gốm bán ra bên ngoài. Năm 1934, các làng gốm tiêu thụ trong nước và xuất khẩu 30 tấn, con số này tăng lên 45 tấn vào năm sau. Sản lượng xuất bán đồ gốm cao nhất vào năm 1938 với 150 tấn [RST 74367, 1935], [RST 74368, 1936], [RST 74372, 1939]. Đồ gốm được xuất bán đi đến khắp các tỉnh đồng bằng Bắc Kỳ. Sự gia tăng về sản lượng gốm tiêu thụ trong nước và xuất khẩu đã đem lại một khoản thu tương đối lớn cho các thợ thủ công. Năm 1936, riêng các làng gốm của huyện Bình Xuyên bán được 1.560 đồng bạc. Năm 1939, sản phẩm của 8 làng gốm trên toàn tỉnh bán được 14.000 đồng bạc [RST 74370, 1937], [RST 74373, 1940].

Để nâng cao chất lượng, mẫu mã của nghề gốm trong tỉnh, một thợ thủ công đã cai thầu một lò nung ở làng Khai Quang để thử nghiệm sản xuất nồi, xoong và liễn[59] bằng đất sét Đầm Vạc sau đó trang trí mặt bên ngoài bằng cách sử dụng véc ni màu đen. Sản phẩm mới thành công đã thu hút nhiều thợ gốm trong các làng về học tập kinh nghiệm. Ngày 03/01/1939, chính quyền cai trị tỉnh Vĩnh Yên cử một thợ thủ công tham gia học tại Trường Mỹ thuật Đông Dương chuyên ngành về nghề gốm, người này được hỗ trợ 10 đồng bạc mỗi tháng trích từ ngân sách của tỉnh [RST 74373, 1940]. Nhờ đó, sau này nhiều cải tiến đã được áp dụng trong sản xuất đồ gốm ở Vĩnh Yên.

*Nghề mộc và đan lát:* Làm mộc và đan lát là những nghề lâu đời ở tỉnh Vĩnh Yên, tuy nhiên, trong thời kỳ trước, các nghề này tồn tại khá lay lắt, quy mô sản xuất

[59] Một vật dụng dùng để đựng đồ ăn (thường đựng mỡ), kích thước bằng một cái bát to hơn bát và có nắp đậy.

còn hạn chế, sản phẩm tạo ra chủ yếu để phục vụ nhu cầu của gia đình hoặc buôn bán nhỏ trong tỉnh. Tuy nhiên, từ sau năm 1918, Vĩnh Yên đã ghi nhận sự gia tăng đáng kể của những nghệ nhân tham gia vào hoạt động kinh tế này[60]. Trong đó, sự mở rộng của thị trường tiêu thụ có vai trò then chốt, là động lực cho sự phát triển của nghề thủ công này. Đồng thời, nhờ sự khéo léo, tỉ mỉ nên lịch sử cũng ghi nhận sự dịch chuyển lao động của những người thợ thủ công Vĩnh Yên, thị trường lao động của họ không còn gói gọn trong nội bộ tỉnh mà đã mở rộng tới một số địa phương lân cận như Phú Thọ, Yên Bái, Tuyên Quang. Điều này phần nào góp phần phản ánh trình độ tay nghề và chất lượng sản phẩm của nghề thủ công tỉnh Vĩnh Yên.

Sản phẩm từ nghề mộc và đan lát ở Vĩnh Yên rất đa dạng về hình thức và công năng, bao gồm các vật dụng thiết yếu trong đời sống như: giường, tủ, cửa v.v., cũng như các đồ dùng phục vụ sản xuất nông nghiệp như: thúng, rổ, rá, nong, nia, dần, sàng, nơm, vó v.v.. Nguyên liệu chủ yếu được khai thác từ các loại cây địa phương, trong đó tre và nứa là hai vật liệu không thể thiếu trong nghề đan lát. Tre được trồng phổ biến trong hầu hết các làng xã, trong khi đó nứa lại được trồng tập trung thành từng rừng ở khu vực đồi và núi của Vĩnh Yên. Đặc trưng của những loại nguyên liệu này là dễ trồng, giá thành rẻ, sau khi xử lý kỹ thuật đơn giản, vót mỏng có thể tạo hình thuận tiện. Những đồ này sau khi đan mà đem gác trên bếp cho bám khói bếp sẽ có màu ngà vàng hoặc nâu cánh gián, tránh được mối mọt, có độ bền cao.

Bên cạnh các các sản phẩm đan lát từ tre và nứa, mây cũng là nguyên liệu quen thuộc đối với nghề đan lát ở Vĩnh Yên. Mây cũng là loại cây quen thuộc và được trồng phổ biến ở Vĩnh Yên, với đặc tính mọc thành bụi, dẻo, thân có gai, mọc và leo rậm rạp, mây thường được trồng làm hàng rào, làm ranh giới giữa các gia đình. Thân cây mây sau khi thu hoạch, tách bỏ vỏ gai bên ngoài, người thợ sẽ thu được lõi mây màu trắng, có đặc tính dẻo, dễ uốn nắn, tạo hình và độ bền cao và đặc biệt là khá nhẹ. Các sản phẩm làm từ mây thường có giá trị thẩm mỹ, độ bền và giá bán cao hơn tre và nứa. Ban đầu, những người thợ thủ công Vĩnh Yên dùng mây để sản xuất các đồ dùng, vật dụng trong gia đình bằng phương pháp truyền thống (bị mây, làn bằng mây,

[60] Theo thống kê, vào đầu thế kỷ XX, có ít nhất 32.000 thợ làm nghề mộc ở châu thổ Bắc Kỳ, tập trung đông nhất ở tỉnh Hà Nam (9.000 thợ), Hải Dương (7.000), Nam Định (4.400), các tỉnh tập trung ít hơn là Hải Dương, Hưng Yên (đều là 1.300 thợ), Phúc Yên là tỉnh có ít thợ mộc nhất (500 thợ). Trong đó, ở tỉnh Vĩnh Yên, số thợ làm nghề mộc là 1.600 người [Gourou, 2015, tr. 562-564].
Số thợ đan lát của Vĩnh Yên vào khoảng 600 người, nhiều hơn ở Bắc Giang (500 thợ), Phúc Yên (250 thợ) nhưng lại thấp hơn rất nhiều so với Hà Đông (13.000 thợ), Nam Định (5.300 thợ), Ninh Bình (4.400 thợ), v.v.. [Gourou, 2015, tr. 556-557].

gối mây, ghế mây, quang gánh mây, v.v.). Tuy nhiên, nắm bắt được nhu cầu và thị hiếu của thị trường, các thợ thủ công đã nhanh chóng học tập và thiết kế những đồ nội thất theo phong cách châu Âu. Đó là những đồ nội thất làm theo kiểu Thonet bằng mây[61], có đặc điểm là chắc chắn hơn cả đồ gỗ uốn bằng gỗ được sản xuất ở châu Âu. Sản phẩm từ mây nổi tiếng và được ưa chuộng không chỉ trong tỉnh mà còn được người nước ngoài yêu thích nhờ kiểu dáng và phong cách, sản phẩm được bán ra cả Bắc Kỳ[62]. Điều này góp phần đưa lại một giá trị kinh tế ổn định cho đời sống thợ thủ công trong các xã ở Vĩnh Yên. Do nhu cầu mở rộng và phát triển nghề đan lát, năm 1938, một xưởng làm vật dụng hàng ngày bằng mây và đan lát tre, nứa đã được mở và đặt tại khu vực trung tâm đô thị Vĩnh Yên. Ngoài chức năng sản xuất các đồ dùng thủ công từ mây, tre, nứa, xưởng còn đào tạo nghề cho những thợ thủ công có nhu cầu học việc ở khu vực tỉnh Vĩnh Yên. Tiếp đó, một xưởng chuyên đan rổ cũng được mở ở Tề Lỗ (huyện Yên Lạc) [RST 74372, 1939].

Trước sự thay đổi thị hiếu của người tiêu dùng, nhất là bộ phận công chức người Pháp và giới thượng lưu người Việt ở Vĩnh Yên thay đổi, nghề đan lát của tỉnh vì vậy có nhiều biến động. Một số thợ thủ công ở xã Vĩnh Mỗ đã bỏ nghề làm đồ nội thất bằng mây. Tuy nhiên, thợ thuộc xã Lưỡng Quán vẫn tiếp tục sản xuất các nông cụ như nia, thúng, mủng và đồ dùng trong gia đình có rổ, rá, chổi tre. Xã Bình Tru (phủ Vĩnh Tường) lại chuyên sản xuất cái nong[63], trong khi đó xã Xuân Húc và Vân Ổ (phủ Vĩnh Tường) lại chỉ tập trung vào sản xuất ngư cụ như: vật dụng đựng, bắt cá tôm (lờ, đó, nơm, giỏ, v.v.) [RST 74373, 1940]. Số liệu thống kê kinh tế năm 1940 của Vĩnh Yên cho biết, số tiền thu được từ nghề đan lát của tỉnh đạt 2.000 đồng bạc (có sự giảm sút nhiều so với năm 1933). Nghề làm đồ nội thất ở Vĩnh Mỗ tiếp tục sụt giảm về sản lượng và giá trị. Tuy nhiên, xưởng sản xuất các đồ dùng khác bằng mây và đồ đan lát ở khu vực tỉnh lỵ vẫn thu hút nhiều người từ khắp nơi về học nghề [RST 74374, 1941]. Số liệu báo cáo cho thấy nghề đan lát nói chung, nghề làm đồ nội thất theo phong cách mới nói riêng của các làng nghề ở Vĩnh Yên có sự suy giảm hơn so với giai đoạn trước. Tuy nhiên vẫn có nhiều người muốn tiếp tục học nghề để tiếp tục kế sinh nhai cũng cho thấy một số xu hướng như: một là sự xuất hiện và cạnh tranh ngày càng nhiều của hàng hóa nước ngoài (giá cả, mẫu mã, sự tiện lợi) và sự thay đổi

[61] Nghề này còn được một số nhà nghiên cứu xếp vào số các nghề thủ công mới xuất hiện. Tuy nhiên, theo tác giả nó chỉ là một sản phẩm trong nghề đan lát truyền thống ở Vĩnh Yên nói riêng, Việt Nam thời cận đại nói chung, nên vẫn để trong mục các nghề thủ công truyền thống.
[62] Giá sản phẩm rẻ và phù hợp với nhu cầu của người dân cũng như các công sở của người Pháp.
[63] Tên gọi khác của nia.

của thị hiếu người tiêu dùng không chỉ ở Vĩnh Yên mà cả những thị trường bên ngoài. Xét ở góc độ tiêu thụ trong tỉnh, các đồ dùng bằng mây, tre đan đều là đồ dùng phổ biến trong đời sống hàng ngày và phục vụ sản xuất nông nghiệp, nên việc vẫn tiêu thụ được một số lượng đều, ổn định hàng năm là một điều dễ thấy. Sự sụt giảm trong sản lượng và giá trị này cũng tương đồng với tình hình chung của sản xuất nông nghiệp, buôn bán của tỉnh Vĩnh Yên.

Do điều kiện khí hậu và tập quán di chuyển, nghề đan nón và làm áo tơi tiếp tục được duy trì trong đời sống của người dân ở Vĩnh Yên thời kỳ này. Đây là những vật dụng giúp bảo vệ người nông dân khỏi thời tiết nắng, mưa hoặc giữ ấm cơ thể trong mùa đông lạnh giá (đặc trưng của khí hậu nhiệt đời gió mùa nắng lắm, mưa nhiều) khi lao động, sản xuất hoặc di chuyển. Ở Vĩnh Yên có làng Tuân Lộ (tổng Tuân Lộ, phủ Vĩnh Tường) chuyên sản xuất áo tơi và làm nón [Gourou, 2015, tr. 560]. Ngoài ra, tại Đông Đạo (huyện Tam Dương) cũng có xưởng chuyên sản xuất nón lá và áo tơi. Tại đây, chính quyền Vĩnh Yên còn mời một số người dạy nghề đến từ tỉnh Hà Đông, sau đó các học viên được tuyển chọn đi học đến từ các xã trong tỉnh [RST 74372, 1939]. Trong một thời gian ngắn, do nhu cầu của thị trường, nghề làm nón lá và áo tơi đã mở rộng tới các xã Vĩnh Mỗ, Tiên Mô, Đồng Cương, Tề Lỗ (huyện Yên Lạc), Lại Châu (huyện Lập Thạch) và Đông Đạo (huyện Tam Dương).

*Nghề rèn và đúc kim loại:* Rèn và đúc kim loại cũng là những nghề có mối quan hệ gắn bó mật thiết với tiến trình phát triển của dân tộc Việt Nam. Sản phẩm của nghề rèn sắt phục vụ đắc lực cho hoạt động canh tác và thu hoạch các nông sản. Ngoài việc mài sắc những nông cụ đã cùn, cũ và một số đồ gia dụng bằng sắt khi đến mùa vụ, một số nông cụ được sản xuất phổ biến như cuốc, xẻng, mai, liềm, dao rựa, lưỡi cày, lưỡi bừa. Lưỡi cày, lưỡi cuốc, lưỡi mai và kiềng được tạo ra bằng phương pháp đúc, nguyên liệu sử dụng là gang. Còn việc rèn được thực hiện với các loại sản phẩm là dao rựa, dao bài, dao cạo, liềm, kéo, v.v..

Tại tỉnh Vĩnh Yên, những người thợ làm nghề rèn và đúc kim loại phân bố ở hầu khắp các xã, nhưng tập trung đông nhất trong các xã thuộc huyện Bình Xuyên. Trong tương quan với một số tỉnh thuộc khu vực Bắc Kỳ lúc đó, số lượng thợ rèn ở Vĩnh Yên là không quá nhiều vì những người làm nghề này tập trung chủ yếu ở các tỉnh Hà Nam (900 thợ), Nam Định (700 thợ) hay Bắc Ninh và Hà Đông mỗi tỉnh đều có 400 thợ rèn. Mặc dù vậy, Vĩnh Yên vẫn chưa phải là địa phương có số lượng thợ rèn thấp nhất mà vẫn cao hơn các tỉnh Phúc Yên, Hải Dương, Kiến An hay Ninh Bình

[Gourou, 2015, tr. 573]. Tuy nhiên, hoạt động rèn và đúc không diễn ra liên tục trong suốt cả năm mà chỉ có tính thời vụ. Theo đó, trong thời gian nông nhàn, hầu hết các thợ thủ công làm nghề rèn và đúc kim loại ở Vĩnh Yên không sản xuất các sản phẩm mới, họ tranh thủ đi từ làng này sang làng khác hoặc đến các phiên chợ để mài dao, mài cuốc, rẽ liềm hay những vật liệu bằng kim loại cần sắc bén khi sử dụng mà đã bị mòn, bị cùn sau một thời gian dùng.

Ngoài ra, một số thợ thủ công trong các làng tại huyện Yên Lạc còn sản xuất được đèn, ấm, dao, xẻng, cuốc và một số đồ dùng, công cụ lao động bằng kim loại. Tại khu vực trung tâm đô thị Vĩnh Yên (Khai Quang) đã xuất hiện một cơ sở khai thác quặng kim loại, tuy nhiên, số quặng khai thác được không được giữ lại để chế biến, sản xuất các vật dụng bằng kim loại cho các làng của huyện Yên Lạc, Bình Xuyên mà được xuất bán về Hải Phòng [RST 74373, 1940]. Có lẽ trong trường hợp này đúng như nhận định của Gourou về nghề kim loại ở châu thổ Bắc Kỳ đầu thế kỷ XX "thợ kim loại đông nhất là thợ sắt, nhưng họ chỉ gia công những đồ sắt cũ và ở châu thổ không thấy có nghề nấu gang từ quặng ra" [Gourou, 2015, tr. 572]. Thợ thủ công bán nguyên liệu thô là quặng sau đó nhập nguyên liệu thành phẩm là gang, sắt và thép về sản xuất các đồ dùng phục vụ nông nghiệp và đời sống hàng ngày.

*Nghề làm mắm:* Nước mắm là một gia vị truyền thống, phổ biến của người Việt Nam được lấy từ phần nước rỉ ra của cá, tôm hay xác các loài nhuyễn thể sau khi ướp với muối lâu ngày theo một tỷ lệ nhất định. Thông thường, nước mắm được sản xuất tại các khu vực ven biển - nơi có sẵn nguồn nguyên liệu hải sản tự nhiên tươi sống với trữ lượng lớn. Tuy nhiên, theo điều tra sơ bộ của Lemasson, người phụ trách nghiên cứu khả năng cải thiện nghề nuôi cá và tìm kiếm những giống cá thích hợp nhất cho việc chăn nuôi, ở châu thổ Bắc Kỳ có một số xã có nghề ướp cá khô và làm nước mắm bằng cá nước ngọt[64]. Với mạng lưới sông ngòi, ao, hồ, đầm v.v. dày đặc, nghề đánh cá, nuôi cá tại Vĩnh Yên có cơ hội mở rộng và trở thành một nghề đem lại giá trị kinh tế, là nguồn nguyên liệu chính cho nghề làm mắm của tỉnh.

Các làng nghề làm mắm ở Vĩnh Yên thuộc xã Tiên Hường (tổng Hương Canh, huyện Bình Xuyên), xã Quan Tử và Phú Thị (tổng Đông Mật, huyện Lập Thạch), trong đó, nổi bật hơn cả là mắm Phú Thị. Mặc dù người dân trong tỉnh có thể tự sản xuất được loại gia vị quen thuộc kể trên, nhưng ngay cả trong những thời kỳ hoàng kim của nghề làm mắm ở một số địa phương thuộc tỉnh Vĩnh Yên, khi mà tổng sản

[64] Một số xã thuộc tỉnh Bắc Ninh, tỉnh Hà Đông, Hải Dương, Hưng Yên, Sơn Tây, Vĩnh Yên [Gourou, 2015].

lượng nước mắm sản xuất của năm đạt mức cao nhất, mặt hàng này vẫn không thể đáp ứng được nhu cầu của người dân trong tỉnh. Khảo cứu các tài liệu lưu trữ có thể dễ dàng nhận thấy, một trong những mặt hàng quen thuộc, thường xuyên xuất hiện trong cơ cấu hàng hoá nhập vào tỉnh thời kỳ này chính là nước mắm của các địa phương khác, đặc biệt là từ vùng ven biển.

*Nghề ép dầu:* Nghề ép dầu ở Bắc Kỳ gồm có hai loại: một là ép dầu phục vụ cho nhu cầu ăn uống (dầu lạc, dầu vừng), hai là các loại dầu ép phục vụ cho thắp sáng và công nghiệp (thầu dầu, dầu trẩu). Dầu thực vật có nguồn gốc từ những loại cây thân thuộc như cây lạc, cây vừng vốn là loại nguyên liệu nấu ăn thường thấy trong đời sống sinh hoạt của cư dân vùng châu thổ Bắc Kỳ. Tại tỉnh Vĩnh Yên, mặc dù các tài liệu có ghi chép về hoạt động canh tác nông nghiệp, trồng các cây hoa màu như lạc, vừng nhưng lại chưa có báo cáo nào đề cập tới nghề ép dầu thực vật để phục vụ cho nhu cầu ăn uống. Trái ngược với nghề ép dầu lạc và dầu vừng, nghề ép dầu từ cây thầu dầu được đề cập tới như là một sản phẩm nổi bật của xã Nghinh Tiên (huyện Yên Lạc).

Với nhu cầu tiêu thụ ngày càng lớn, lượng dầu ép ra ở Vĩnh Yên không đủ phục vụ cho người dân. Chính vì vậy, hàng năm tỉnh Vĩnh Yên cũng phải nhập thêm một lượng lớn dầu thắp sáng từ bên ngoài. Trong các báo cáo không ghi rõ sản phẩm dầu nhập vào Vĩnh Yên là gì, song có lẽ sản phẩm nhập về từ nước Pháp chính là dầu hỏa dùng cho mục đích thắp sáng. Sự xuất hiện của đèn dầu và dầu hỏa thắp sáng phần nào đã thay thế cho mỡ lợn và một số loại dầu thực vật truyền thống, tạo ra sự cạnh tranh gay gắt cho nghề trồng thầu dầu ở Vĩnh Yên nói riêng, toàn bộ khu vực châu thổ Bắc Kỳ nói chung.

Ngoài ra, nhằm đáp ứng các yêu cầu cho cuộc sống hàng ngày, phục vụ nhu cầu sản xuất và sinh hoạt, ở Vĩnh Yên giai đoạn này còn duy trì một số nghề thủ công truyền thống khác như: làm đậu phụ, nấu rượu, làm kẹo mứt truyền thống, làm bún, làm muối, làm hàng mã, làm hương, nghề kim hoàn, làm đồ sừng, v.v.. Điều này là minh chứng rõ nét cho sức sống của các nghề thủ công truyền thống ở Vĩnh Yên nói riêng, Việt Nam nói chung trước sự xâm nhập mạnh mẽ của chủ nghĩa thực dân, sự cạnh tranh gay gắt của các mặt hàng sản xuất theo lối công nghiệp hiện đại.

### *4.3.2. Sự xuất hiện một số ngành nghề thủ công mới*

Bên cạnh những nghề thủ công truyền thống, ở Vĩnh Yên cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX cũng xuất hiện một số nghề thủ công mới do nền kỹ nghệ châu Âu du nhập

vào. Đó là hệ quả của công cuộc khai thác thuộc địa và sự xâm nhập của chủ nghĩa thực dân vào xã hội Việt Nam. Các nghề này có đặc điểm chung là đều nảy sinh từ nhu cầu của thực dân Pháp và giới thượng lưu, phục vụ trực tiếp cho nhu cầu thực tế của xã hội, của thị trường bấy giờ. Cùng với sự xuất hiện của những người phương Tây, các mặt hàng, đồ dùng có nguồn gốc xuất xứ từ Pháp hay nhiều nước châu Âu khác hiện diện ngày một rõ nét trong đời sống thường nhật của người dân Vĩnh Yên, nhu cầu sửa chữa, mua bán, trao đổi các sản phẩm của nghề thủ công mới ngày càng lớn. Trong bối cảnh đó, các thợ thủ công Vĩnh Yên đã tự tìm hiểu, nghiên cứu, học hỏi kỹ nghệ và làm nghề như một sự tất yếu của xã hội và thị trường. Sau đây là một số nghề thủ công mới xuất hiện phổ biến ở Việt Nam và Vĩnh Yên đầu thế kỷ XX.

*Sửa chữa xe đạp, đồng hồ*

Xe đạp là phương tiện giao thông mới xuất hiện cùng với quá trình xâm lược, khai thác thuộc địa của người Pháp. Số lượng xe đạp ở Vĩnh Yên không nhiều vì giá cao, ít người có khả năng mua. Mỗi làng chỉ có một vài chiếc là cùng. Thậm chí ông lý trưởng lên huyện vẫn phải đi bộ, ông nào có điều kiện hơn thì tậu ngựa cưỡi. Xe đạp chỉ thích hợp với các nhà buôn lớn đi ngược về xuôi. Trong các làng xã vì thế không có hiệu sửa chữa xe đạp, khi xe hỏng phải đem lên tỉnh lỵ hoặc phố huyện mới có thợ. Tại đây, hiệu xe đạp thường vừa sửa chữa vừa kiêm luôn buôn bán phụ tùng.

Ngoài cách thức dựa vào sự di chuyển của mặt trời ban ngày, phương pháp đo thời gian của người Việt trước thế kỷ XVII thường là dùng quả bầu đựng nước nhỏ giọt, mỗi khắc rơi một giọt (một khắc bằng 2 giờ). Một ngày đêm sẽ có 12 khắc, mỗi khắc lại tương ứng với một trống canh. Để báo cho người dân biết giờ, người ta lập chòi canh đồng hồ, hết mỗi khắc lại điểm trống, gọi là trống canh. Đồng hồ chạy máy của phương Tây được du nhập vào Việt Nam vào cuối thế kỷ XVII, khi một lái buôn Hà Lan dâng lên chúa Trịnh chiếc đồng hồ quả lắc kiểu côn, có dạo nhạc báo giờ.

Đến đầu thế kỷ XX, trong các công sở của người Pháp và gia đình thượng lưu ở Vĩnh Yên xuất hiện các kiểu đồng hồ quả lắc treo tường, đồng hồ báo thức để bàn, đồng hồ quả quýt bỏ túi, đồng hồ đeo tay hiếm hơn. Trong quá trình sử dụng đã phát sinh các nhu cầu sửa chữa, thợ sửa đồng hồ có rất ít, họ chủ yếu ở tỉnh lỵ - nơi tập trung quan lại, viên chức, giới thượng lưu và các thương nhân. Quan lại, công chức ở các phủ huyện trong tỉnh có đồng hồ hỏng cũng phải mang ra tỉnh chữa [Vũ Kim Biên, 1999, tr. 106-107].

*Xuất hiện máy may (khâu)*

Trước khi máy may xuất hiện, việc may vá quần áo hoàn toàn được thực hiện bằng phương pháp thủ công, chỉ may được làm từ sợi tơ tằm, kim làm bằng thép do thợ bạc chế tạo. Khi việc du nhập và sử dụng máy may trở nên phổ biến đã mang lại sự nhanh chóng, tiện lợi và thẩm mỹ hơn trong hoạt động may mặc. Tuy nhiên, với một số loại vải và trang phục đặc thù như áo the, áo bông, áo đoạn may kiểu đột trần và lụa thì vẫn cần may theo phương pháp truyền thống. Đầu thế kỷ XX, số lượng thợ may ở khu vực châu thổ Bắc Kỳ vào khoảng 6.600 thợ, phân tán ở các làng xã thuộc các tỉnh. Hà Đông là tỉnh có nhiều thợ may nhất với 2.050 thợ, trong đó có một số xã chuyên may đồ Âu cho người phương Tây [Gourou, 2015, tr. 603].

Máy may có chức năng may, lắp ghép các bộ phận của quần áo, đồ dùng, tấm vải tạo thành sản phẩm hoàn chỉnh hệ thống chỉ trên và chỉ dưới. Các loại máy may truyền thống đầu thế kỷ XX hoạt động dựa trên nguyên lý dùng lực của bàn chân người thợ may đạp lên động cơ để điều chỉnh chuyển động cũng như tốc độ may của máy tùy thuộc vào nhu cầu sử dụng của người thợ. Ban đầu, máy may còn hiếm và đắt, chỉ có các thợ thủ công ở vùng đô thị Vĩnh Yên hay các thợ giàu có trong các làng xã mới đủ tiền mua. Chính vì vậy, công may bằng máy khá cao, đa số nông dân vẫn tự khâu, vá bằng tay, một số người còn làm nghề đi khâu vá thuê cho dân nghèo. Đồng thời với sự xuất hiện và ngày càng phổ biến của máy may, việc may âu phục theo lối người phương Tây cũng không còn hiếm, nhưng chỉ tập trung ở khu vực tỉnh lỵ và một số huyện lỵ mới nhằm phục vụ nhu cầu của quan chức và giới thượng lưu. Trong các làng xã, quần áo của người dân cũng không nhiều, mỗi người có vài bộ cả lành, cả rách, mỗi năm chỉ may bổ sung cho cái nào đã quá rách nát không còn vá víu được nữa. Vì vậy, vài ba làng mới có một máy khâu, nhưng cũng đủ việc làm.

*Nghề đóng giày, sửa giày theo phong cách châu Âu*

Trong xã hội Việt Nam truyền thống, người nông dân phần lớn đi chân đất, ban đêm trước khi đi ngủ rửa chân mới dùng đến guốc làm bằng gỗ. Những người lao động chân tay phải đi lại nhiều thì sử dụng dép quai ngang làm bằng da trâu sống, đóng quai ngang ở vị trí mu bàn chân và một quai nhỏ ôm lấy ngón chân trỏ. Ngoài ra, còn có thêm một loại giày được đóng bằng da thuộc, có mũi được gọi là giầy chí long, đây là loại đồ dùng được xem là sang trọng thời đó và chủ yếu giới thượng lưu trong các làng xã sử dụng.

Cùng với sự xuất hiện của người Pháp và các các loại giày, dép của người châu Âu như: dép xăng đan, giầy dôn, v.v., nghề đóng giày, sửa giày cũng ra đời để đáp ứng nhu cầu của xã hội. Thợ thuộc da xuất hiện và hành nghề ở khắp nơi, nhất là gần các trung tâm và đô thị, chủ yếu thuộc da trâu. Các thợ thủ công hầu như tự nghiên cứu, mày mò và làm chứ không được đào tạo qua một trường lớp chính thức nào. Ở Bắc Kỳ đầu thế kỷ XX có ba xã Trúc Lâm, Phong Lâm, Vân Lâm (tổng Phan Xá, huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương) có nghề đóng giày với gần 500 thợ thủ công đi làm ở khắp các tỉnh thuộc Bắc Kỳ và Trung Kỳ [Gourou, 2015, tr. 544]. Ở tỉnh Vĩnh Yên, những thợ thủ công này chỉ có ở khu vực trung tâm đô thị, nơi tập trung đông đảo những người có điều kiện và có nhu cầu sử dụng dịch vụ. Đôi khi trong các làng xã cũng có người giàu hay quan chức địa phương muốn mua giày dép Tây phải ra chợ tỉnh, và lỡ có sửa chữa cũng phải mang tới đây.

*Sản xuất bánh kẹo Tây*

Bên cạnh những loại bánh kẹo cổ truyền của người Việt Nam được làm từ gạo nếp, gạo tẻ kết hợp với đường hay mật, đầu thế kỷ XX ở Vĩnh Yên cũng xuất hiện những thợ thủ công mở các hiệu làm bánh, kẹo theo phong cách của châu Âu. Bánh mì là loại bánh được làm từ bột mì trộn với bột nở, sau đó đem nướng ở trong lò. Bánh bò, bánh gatô, bánh bích quy dùng bột mì pha với đường trắng, sữa bò, trứng gà, sau đó đem nướng trong lò. Những loại bánh này nông dân quen gọi là bánh Tây. Ngoài ra, cũng xuất hiện những loại kẹo làm theo kiểu châu Âu, trong đó phổ biến có kẹo nu ga (được nấu bằng đường trắng và bột lạc nghiền nhỏ), kẹo xìu (giống như kẹo lạc của người Việt Nam, chỉ khác ở chỗ là sử dụng đường trắng làm chứ không dùng mật. Lạc sau khi rang lên sẽ được vê bỏ vỏ, pha thêm va ni thơm hấp dẫn và được gói trong giấy bóng cao cấp) [Vũ Kim Biên, 1999]. Ngoài những nghề mới kể trên, ở khu vực tỉnh lỵ Vĩnh Yên cũng có thêm một số nghề ra đời do nhu cầu của xã hội, trước hết là của bộ máy hành chính và giới thượng lưu như nghề đăng ten[65], cắt tóc, đóng giày, chụp ảnh[66], v.v.. Nhìn chung, so với các nghề thủ công truyền thống,

[65] Đăng ten là một nghề mới, ra đời ở châu Âu vào cuối thế kỷ XV đầu thế kỷ XVI. Tới đầu thế kỷ XX, một phụ nữ người Pháp tên là Autigeon đã đưa nghề này tới Việt Nam. Bà dạy cho thợ thủ công ở vùng Thường Tín cách làm đăng ten, và sau đó phát triển nghề này ra toàn khu vực Bắc Kỳ. Theo Gourou, đầu thế kỷ XX, tổng số người làm đăng ten ở châu thổ Bắc Kỳ là 6.100 người, một thợ nữ làm đăng ten kiếm được 4 xu mỗi ngày và phổ biến nhất ở các làng xã thuộc tỉnh Hà Đông [Gourou, 2015, tr. 603]. Nơi đây tập trung tới khoảng 4.000 người làm nghề này. Ngoài ra, còn các thợ làm đăng ten nhiều tập trung ở tỉnh Hà Nam, Nam Định, Thái Bình, Sơn Tây. Trong cuộc đấu xảo ở Hà Nội vào năm 1902 và 1903 đã có triển lãm hàng đăng ten độc đáo được sản xuất từ các vùng ở Bắc Kỳ.

[66] Là một trong những nghề xuất hiện muộn ở Vĩnh Yên.

những nghề thủ công mới này tuy được tạo điều kiện để phát triển nhưng chỉ hiện diện chủ yếu ở khu vực tỉnh lỵ hay những nơi tập trung đông những người thuộc tầng lớp thượng lưu trong xã hội bấy giờ.

### 4.4. Một số chuyển biến trong thương nghiệp

Trên cơ sở kế thừa nền tảng của giai đoạn 1890-1918, thương nghiệp Vĩnh Yên giai đoạn 1919-1945 đã có những bước chuyển biến về cả diện rộng lẫn chiều sâu. Để làm rõ sự thay đổi này, cấu trúc trình bày của luận án từ việc tập trung vào các thành tố cơ bản (mặt hàng, chủ thể) sang chú trọng vào tính kết nối mạng lưới và phạm vi lưu thông để phản ánh trực diện sự mở rộng và hoàn thiện của thị trường Vĩnh Yên. Giai đoạn này chứng kiến sự bùng nổ của mạng lưới chợ với sự ra đời của các chợ mới và việc mở rộng quy mô của các chợ cũ. Tình hình giao thương không còn bó hẹp trong phạm vi địa phương mà đã có sự phân hóa rõ rệt giữa buôn bán trong tỉnh và buôn bán ngoài tỉnh. Việc trình bày lồng ghép các nội dung về chủng loại hàng hóa và đội ngũ thương nhân vào trong các phân tích về mạng lưới và không gian giao thương, giúp làm rõ sự biến đổi từ một nền thương nghiệp còn ít sôi động sang một hệ thống giao thương hàng hóa năng động, có sự kết nối chặt chẽ với thị trường vùng và khu vực dưới tác động của công cuộc khai thác thuộc địa.

#### *4.4.1. Mạng lưới chợ*

Cùng với những chuyển biến lớn trong ngành nông nghiệp và thủ công nghiệp Việt Nam từ sau Chiến tranh thế giới thứ nhất, bức tranh thương nghiệp Vĩnh Yên giai đoạn này cũng có những thay đổi nhất định. Trước hết, đó là sự ra đời của các chợ mới hay là sự cải tổ của các chợ vốn có nhằm đáp ứng những yêu cầu mới của thời đại. Trong hai năm 1925 và 1934, chính quyền thực dân đã đưa ra một số quy định về việc lập chợ gia súc, cũng như xem xét và sắp xếp lại những chợ đã có trước đây. Theo nghị định ngày 7/10/1925, hai chợ gia súc trước đây trên địa bàn Vĩnh Yên là chợ Đại Đề và chợ Vĩnh Mỗ do tổ chức ở vị trí hẻo lánh, hoạt động kém hiệu quả và rất khó quản lý vấn đề vệ sinh. Điều này cũng được thể hiện rất rõ qua nhận xét của các báo cáo năm 1923-1924, như sau: “Ba chợ gia súc hiện có ở tỉnh thì có hai chợ là Thổ Tang và Đại Đề được quản lý bởi Thanh tra Thú y Trưởng hạt 8 của Việt Trì, chợ Vĩnh Mỗ thì được quản lý bởi Phụ Thú y của Phúc Yên. Trong ba chợ này, chỉ có chợ Thổ Tang là quan trọng bởi động vật đưa đến đây bán nhiều” [RST 36554.6, 1925]. Chính vì vậy, Công sứ Forsans đề xuất thiết lập ở Vĩnh Yên hai chợ mới chuyên buôn bán gia súc là chợ Thổ Tang (đã tồn tại) và chợ Vĩnh Yên. Sở dĩ hai

địa điểm này được lựa chọn là do những thuận lợi về giao thông vận tải và lưu thông hàng hóa. Theo ước tính, khoảng cách giữa bốn điểm Việt Trì - chợ Thổ Tang - chợ Vĩnh Yên - chợ Phúc Yên dao động từ 16 km tới 18 km [RST 78284, 1925-1940]. Đặc điểm chung của mạng lưới chợ gia súc ở Bắc Kỳ được hình thành dọc theo tuyến đường sắt Hải Phòng – Vân Nam và tuyến Hà Nội – Phủ Lạng Thương – Lạng Sơn[67]. Điều này không chỉ thuận lợi cho người dân từ các địa điểm lân cận tới thực hiện các hoạt động mua các loại vật nuôi cần thiết[68] mà còn thuận tiện cho việc vận chuyển gia súc từ vùng này tới vùng khác. Việc nhập khẩu gia súc Trung Quốc xuất phát từ tình trạng thiếu đồng cỏ ở vùng đồng bằng và sự thiếu quan tâm của nông dân đối với việc chăn nuôi. Trên thực tế, nhu cầu về gia súc thồ hàng cũng như về thịt ở đồng bằng Bắc Kỳ về cơ bản đã được đáp ứng. Tuy nhiên, ở đồng bằng Bắc Kỳ, các đồng cỏ tự nhiên không đủ để cho phép phát triển chăn nuôi, trong khi đó ở miền núi, người bản xứ ít chuyên tâm vào việc chăn nuôi; đồng cỏ thì thiếu; những vùng đất tốt ở thung lũng đã được chuyển thành ruộng lúa; khắp nơi xung quanh những khoảng đất khai hoang, rừng rậm ngự trị hoàn toàn; những mảnh nương rẫy cũ và những thửa ruộng bỏ hoang bị bao phủ bởi tre nứa và một loại lau sậy hoàn toàn không thích hợp cho việc chăn thả [Cam Anh Tuan, 2014, tr. 267-268].

Theo Vũ Thị Minh Hương hầu hết các chợ gia súc ở Bắc Kỳ thường được họp một địa điểm tương đối xa với trung tâm nhằm bảo đảm vệ sinh, chợ được họp trên khoảng đất thuộc làng bên, cách từ 2 đến 3 km hoặc hơn nữa [Vũ Thị Minh Hương, 2002, tr. 121]. Chợ Vĩnh Yên là một trong số ít những chợ được tổ chức tại khu vực tỉnh lỵ. Tuy nhiên, tới đầu những năm 1930, chợ này đã bị giải thể và được tái lập vào năm 1938. Bên cạnh chợ Vĩnh Yên và chợ Thổ Tang, ngày 29/4/1939, tại khu vực gần ngã ba sông Bạch Hạc, giới chức Vĩnh Yên cũng tổ chức thử nghiệm một chợ gia súc tại đây bất chấp những cảnh báo về việc chợ này sẽ gặp phải sự cạnh tranh quyết liệt từ chợ Gát (Thanh Miếu, Việt Trì). Trên thực tế, sau hơn một tháng lập chợ, người ta nhận thấy số lượng trâu bò được đưa tới Bạch Hạc có sự giảm sút rõ rệt, nguyên nhân là do phần lớn thương nhân và gia súc đều bị "mắc kẹt" tại Thanh Miếu, một số khác lại không thể băng qua được cầu đường sắt Việt Trì. Không chỉ Bạch Hạc, ngay cả Thổ Tang cũng gặp khó khăn bất chấp những nỗ lực của giới chức

[67] Theo thống kê năm 1925, có 62 chợ gia súc trên khắp Bắc Kỳ, trong đó 30 chợ nằm tại các tỉnh có tuyến đường sắt Hải Phòng - Vân Nam đi qua [Vũ Thị Minh Hương, 2002, tr. 120].
[68] Trong tờ trình gửi Thống sứ Bắc Kỳ tháng 11/1925, Công sứ Vĩnh Yên xác định chợ gia súc Vĩnh Yên sẽ cung cấp các giống vật nuôi cho Tam Dương và Yên Lạc, chợ Thổ Tang sẽ cung cấp gia súc cho nhân dân Vĩnh Tường, Yên Lạc và Lập Thạch.

trách như giảm bớt một số loại thuế [RST 74371, 1938] nên tới cuối những năm 1930, chợ đã phải đóng cửa một thời gian. Điều này đã gây ra những tranh chấp giữa công sứ hai tỉnh Vĩnh Yên và Phú Thọ.

Giống như nhiều chợ gia súc khác trên toàn Bắc Kỳ, các chợ tại Vĩnh Yên cũng họp theo phiên, theo đúng ngày giờ đã được quy định và thời điểm họp chợ được tính theo âm lịch. Cụ thể, chợ Vĩnh Yên họp từ 8h tới 16h các ngày mùng 2, 7, 12, 17, 22 và 27 (theo Quyết định số 68 ngày 8/7/1938[69] của Công sứ Vĩnh Yên), những ngày này đều không trùng với ngày họp chợ Gát và chợ Phúc Yên nhằm tránh sự cạnh tranh trực tiếp. Chợ Thổ Tang họp từ 7h tới 14h các ngày mùng 2, 7, 12, 17, 22 và 27 (theo Quyết định ngày 13/1/1932 của Công sứ Vĩnh Yên)[70]. Chợ Bạch Hạc họp vào các ngày 1, 6, 11, 16, 21, 26 mỗi tháng. Nhìn chung, các chợ này được họp theo cường độ 5 ngày/phiên chợ. Việc tổ chức lệch ngày giữa các chợ trong địa phương là chính sách tích cực mà chính quyền thực dân tiến hành tại tỉnh, đây là điều kiện thuận lợi để các thương nhân có thể vận chuyển liên tục sản phẩm giữa các điểm giao thương trong tỉnh.

Chủng loại động vật tại các chợ này tương đối đa dạng với các loại vật nuôi quen thuộc như: trâu, bò, lợn, ngựa. Trong đó, trâu và bò giữ vị trí đặc biệt quan trọng trong thị trường gia súc bởi đây là vật nuôi cung cấp sức kéo phục vụ các hoạt động kinh tế, trước hết là nông nghiệp. Về quy mô gia súc, ước tính số gia súc trung bình của các phiên chợ Vĩnh Yên là 100 - 125 con [Vũ Thị Minh Hương, 2002, tr. 123], tại chợ Thổ Tang vào năm 1935 là khoảng 184 con [RST 74368, 1936]. Xét trên bình diện toàn Bắc Kỳ, ước tính mỗi phiên chợ Lạng Sơn có từ 750 tới 800 động vật, chợ Từ Sơn là 400 - 450 con, chợ Việt Trì là 280 - 300, chợ Sơn Tây là 200 con. Riêng trong năm 1935, số trâu và bò được bán tại chợ gia súc lớn nhất của Vĩnh Yên - chợ Thổ Tang chỉ là 1.263 con trâu và 945 con bò, trong khi đó, những con số này tại chợ Phù Lưu (tỉnh Bắc Ninh) lần lượt là 14.062 và 13.397 [Vũ Thị Minh Hương, 2002, tr. 122]. Như vậy, quy mô mỗi chợ gia súc trên địa bàn tỉnh Vĩnh Yên là thấp so với các địa phương khác trong khu vực. Điều này phần nào phản ánh sức mua của nhân dân nơi đây, cũng như quy mô nền kinh tế tỉnh trong bối cảnh kinh tế nông nghiệp giữ vai trò đặc biệt quan trọng.

[69] Chợ gia súc Vĩnh Yên đã ngưng hoạt động từ đầu thập niên 1930 nhưng chỉ tuyên bố chính thức đóng cửa vào tháng 2/1936 và tái lập lại vào năm 1938.
[70] Các báo cáo cho biết, tới tháng 3/1938, chợ gia súc Thổ Tang đã ngừng hoạt động trong một thời gian.

Công tác quản lý và vận hành của các chợ gia súc trên địa bàn Vĩnh Yên là những chuyển biến rõ rệt nhất về địa điểm buôn bán hàng hóa so với giai đoạn trước đó. Bên cạnh đó, trong giai đoạn này, thị trường thương mại của Vĩnh Yên cũng có sự mở rộng nhẹ, bằng những tuyến đường bộ, đường sắt và đường thủy, tỉnh đã thiết lập mối quan hệ buôn bán với nhiều địa phương trong khu vực Bắc Kỳ, đưa hàng hóa tới khu vực Trung Kỳ và phía Nam Trung Quốc. Đây là minh chứng rõ nét cho thấy các hoạt động sản xuất của tỉnh đã vượt qua quy mô tự cung tự cấp và từng bước tiến tới quy mô sản xuất hàng hóa phục vụ nhu cầu thị trường.

### *4.4.2. Tình hình buôn bán trong tỉnh*

Mặc dù trước năm 1918, đơn vị đo lường của các mặt hàng trên địa bàn Vĩnh Yên nói riêng, Bắc Kỳ nói chung còn thiếu thống nhất nhưng tới đầu những năm 30 của thế kỷ XX, các giá trị trong trao đổi và lưu thông hàng hóa ở tỉnh đã được thống nhất hơn so với giai đoạn trước. Báo cáo thống kê giá các loại nông sản ở Vĩnh Yên đã ghi đơn vị đo lường khối lượng thống nhất là tấn, tạ.

**Bảng 4.2:** *Giá bán một số mặt hàng nông sản giai đoạn 1932-1939*[71]

(Đơn vị: đồng bạc)

| Hàng nông sản | 1932 | 1933 | 1934 | 1935 | 1936 | 1937 | 1938 | 1939 |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Gạo vụ tháng 5 | 3,50 | 2,90 | 1,70 | 2,00 | 2,20 | | | |
| Gạo vụ tháng 10 | 3,00 | 2,00 | 2,20 | 2,20 | 4,00 | | | |
| Ngô | 2,30 | 5,00 | 3,20 | 2,50 | 5,50 | 7,20 | 7,35 | |
| Dứa | | 2,00 | 1,80 | 1,60 | 1,50 | 1,70 | 1,85 | 2,00 |
| Khoai lang | 0,65 | 0,40 | 0,60 | 0,50 | 0,55 | | | 2,00 |
| Khoai sọ | 0,75 | 0,50 | 0,60 | 0,50 | 0,52 | | | 1,50 |
| Thầu dầu | 4,15 | 4,00 | 5,00 | 5,30 | 5,50 | 5,50 | 7,60 | 15,00 |
| Sắn | 1,10 | 0,60 | 0,80 | 0,60 | 0,60 | 0,75 | 0,95 | 2,00 |
| Lạc | | | 3,70 | 3,70 | 4,20 | 6,50 | 9,00 | |
| Dầu thầu dầu | | | | | | | | 25 |
| Đường | | | | | | | | 18-20 |

[71] Giá tính trên 1 tạ, ngoại trừ mặt hàng lưỡi cày. Những ô trống là không có thông tin trong tài liệu.

| | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Mật mía | | | | | | | | 8,5-10 |
| Nước mắm | | | | | | | 8 | |

*[Nguồn: RST 74366, 1934], [RST 74367, 1935], [RST 74368, 1936a], [RST 74369, 1937a], [RST 74370, 1937b], [RST 74372, 1939], [RST 74373, 1940]*

Số liệu của Bảng 4.2 được thu thập tổng hợp từ các báo cáo kinh tế của chính quyền Liên bang Đông Dương mặc dù chỉ mang tính chất tham khảo, không phải mức giá áp dụng đối với tất cả các đối tượng trong giao thương vào mọi thời điểm trong năm[72] nhưng cũng giúp người đọc phần nào hình dung về giá bán trung bình của nông sản tại thị trường Vĩnh Yên thời kì này. Trong khi đó, Bảng 4.2 cho thấy, giá bán nông sản tỉnh Vĩnh Yên giai đoạn 1932-1939 liên tục có sự tăng giảm không đồng đều giữa các năm và giữa các loại sản phẩm. Trong đó, riêng lúa gạo - sự phong phú chính của thương mại Đông Dương là mặt hàng có sự suy giảm mạnh mẽ nhất và đây cũng là hiện tượng chung do ảnh hưởng của cuộc Đại khủng hoảng [Morlat, 2001, tr. 216]. "Giá gạo bóng số 1 Sài Gòn tuột từ đỉnh 13,10 đồng bạc/tạ năm 1930 xuống còn 3,20 đồng vào năm 1934. So với các mặt hàng khác - cao su, thiếc, bắp và bông - thời gian này, gạo mất hơn 51% giá trị" [Biggs 2019, tr. 149]. Tới những năm kế tiếp, giá gạo Vĩnh Yên tuy có sự hồi phục nhưng vẫn chưa đạt được mức như năm 1932. Khoai sọ là loại nông sản có nhiều sự biến động nhất, giá bán của mặt hàng này có sự tăng - giảm xen kẽ giữa các năm nhưng không quá nhiều, thường chỉ chênh lệch khoảng 0,1 tới 0,2 đồng bạc. Trong khi đó, lạc lại là mặt hàng có sự tăng trưởng về giá bán khá liên tục, trong vòng 5 năm, giá hàng nông sản này đã tăng 143,2%. Về cơ bản, giá bán của các loại nông sản của Vĩnh Yên đạt đỉnh vào năm 1939, tăng khoảng hai lần so với năm 1938 hoặc so với số liệu của năm gần nhất ghi nhận được. Không rõ vì giá trị thấp hoặc một lý do nào khác mà nhiều sản phẩm thủ công nghiệp của Vĩnh Yên giai đoạn này không được đề cập đến giá bán[73], hoặc như dầu thầu dầu, đường, mật mía, nước mắm, lưỡi cày đến cuối những năm 1930 mới có ghi chép về giá bán trong các báo cáo.

Trên thực tế, giá bán hàng hoá ở Vĩnh Yên chịu tác động từ quan hệ cung - cầu của thị trường, các chính sách kinh tế, giá trị sử dụng của hàng hoá, giá trị hàng hoá

[72] Trong hoạt động giao thương nói chung ở người Việt thường diễn ra hiện tượng nói thách, mặc cả giữa người mua và người bán, vì vậy giá bán thường không có sự thống nhất.

[73] Phải đến báo cáo năm 1940, 1941 mới ghi chép về giá một chiếc nón lần lượt là 0,12 và 0,18 đồng bạc/ nón; 0,09 và 0,12 đồng bạc/ áo [Theo báo cáo RST 74374, 1941], [RST 74375, 1942].

(năng suất lao động và mức độ phức tạp của lao động). Sản phẩm nông nghiệp là cơ sở nền tảng của lương thực thực phẩm - mặt hàng thiết yếu hàng đầu trong đời sống con người, đóng vai trò đảm bảo cho sự sống của con người cũng như sự tồn tại, phát triển của các khía cạnh chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội khác. Không chỉ vậy, nông nghiệp còn cung cấp những nguyên liệu quan trọng cho công nghiệp chế biến - ngành kinh tế được thực dân Pháp chú trọng đầu tư ở Việt Nam trong suốt quá trình cai trị. Chính vì vậy, nông sản luôn là mặt hàng có vị trí hàng đầu trong toàn bộ ngành thương nghiệp Việt Nam nói chung, tỉnh Vĩnh Yên nói riêng. Nếu so sánh với các mặt hàng thủ công nghiệp khác như: mật mía, đường, lưỡi cày v.v.[74], có thể thấy giá bán nông sản nhìn chung không quá cao. Điều này có thể được lý giải là do hầu hết các sản phẩm nông nghiệp đều được nuôi, trồng rộng rãi, nông dân chiếm đa số trong thành phần xã hội, khả năng tự cấp tự túc cao, hơn thế nữa, năng suất lao động và mức độ phức tạp của lao động để tạo ra sản phẩm thấp. Tuy nhiên, xét trong giá biểu sản phẩm nông nghiệp, có thể thấy sự chênh lệch đáng kể giữa giá bán của từng loại nông sản trong mỗi năm và giữa các năm. Điều này phụ thuộc nhiều vào quan hệ cung - cầu của thị trường, khi cầu lớn hơn cung thì giá bán hàng hóa tăng và ngược lại khi cung lớn hơn cầu thì giá bán hàng hóa giảm, ngoài ra năng suất nông sản cũng là một yếu tố ảnh hưởng tới giá bán.

Thông thường những năm nông sản có năng suất thấp thì giá bán sẽ cao hơn những năm năng suất cao. Trên thực tế, điều này không đúng với tất cả các năm và mọi mặt hàng nhưng phần nào cũng thể hiện được mối tương quan trong quan hệ cung - cầu. So với nửa đầu những năm 1930, ngoại trừ lúa gạo, năng suất các loại nông sản khác của Vĩnh Yên trong hai năm 1938 và 1939 sụt giảm mạnh (năng suất của sắn đã giảm khoảng 5,6 lần, năng suất khoai lang cũng giảm khoảng 3,01 lần, tương tự năng suất dứa cũng giảm 3,57 lần, v.v.). Khi năng suất nông sản có xu hướng ngày càng giảm thì giá bán nông sản trong nửa cuối thập niên 30 thế kỷ XX tại Vĩnh Yên lại ngày càng tăng cao và đạt đỉnh vào năm 1939 (giá của thầu dầu đã tăng 261,4% trong giai đoạn 1932-1939) [RST 74366, 1934], [RST 74367, 1935], [RST 74368, 1936a], [RST 74369, 1937a], [RST 74370, 1937b], [RST 74372, 1939], [RST 74373, 1940]. Nhu cầu về lương thực thực phẩm, nguyên liệu cho các hoạt động sản xuất ít có biến động nhưng nếu sản lượng và năng suất nông sản giảm tất yếu sẽ dẫn

[74] Trong năm 1939, giá mật mía là 8,5-10 đồng bạc/tạ, đường là 18-20 đồng bạc/tạ, lưỡi cày là 0,10 đồng bạc/tạ, nón lá là 0,09 đồng bạc/chiếc, áo tơi là 0,12 đồng bạc/chiếc, nước mắm là 8 đồng bạc/tạ, dầu thầu là 25 đồng bạc/tạ.

tới hiện tượng các thương nhân đẩy giá sản phẩm lên và ngược lại. Tuy nhiên, sự tăng lên không ngừng về giá bán bên cạnh lý do quy luật cung - cầu của thị trường còn có nguyên nhân khác như lạm phát, chính sách của chính quyền thực dân hay tình hình chính trị quốc tế (khủng hoảng kinh tế, Chiến tranh thế giới thứ hai). Trong giai đoạn này, các sản phẩm thủ công nghiệp vẫn là hàng hóa quen thuộc đối với thương nhân và người tiêu dùng của Vĩnh Yên cùng các khu vực lân cận, song vì nhiều lý do, các báo cáo của chính quyền Liên bang Đông Dương chỉ đề cập tản mác tới tổng giá trị giao dịch cũng như lợi nhuận thu được từ các hoạt động buôn bán những mặt hàng này mà không đề cập tới giá trị trung bình của từng sản phẩm. Chính vì vậy, việc thống kê, so sánh về sản lượng, giá trị giữa sản phẩm thủ công nghiệp và các hàng hóa là nông sản gặp nhiều khó khăn.

**Bảng 4.3:** *Doanh thu từ một số nghề thủ công ở tỉnh Vĩnh Yên giai đoạn 1933-1939*[75]

(Đơn vị: đồng bạc)

| Năm | Đan lát | Đồ gốm | Lưỡi cày[76] | Dầu thực vật[77] | Đường, mật mía | Nước mắm |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1933 | 3.500[78] | | | | | |
| 1934 | | | | 12.000 | 100.000 | |
| 1935 | 650[79] | [80] | | 1.000 | 150.000 | 2.000 |
| 1936 | 1.850[81] | 1.560[82] | 850 | | 300.000 | 2.150 |
| 1937 | | | | | 31.000 | |
| 1938 | | | 1.000 | | | 1.600 |
| 1939 | | 14.000[83] | | | | |

*[Nguồn: RST 74366, 1934], [RST 74367, 1935], [RST 74368, 1936a], [RST 74369, 1937a], [RST 74370, 1937b], [RST 74372, 1939], [RST 74373, 1940]*

Các báo cáo liên quan tới kinh tế tỉnh Vĩnh Yên của chính quyền Liên bang Đông Dương hầu như chỉ đề cập đến tổng sản lượng hàng hóa xuất khẩu[84], nhập

[75] Những ô trống là không tìm thấy số liệu.
[76] Giá trị của ba làng Hương Canh, Ngọc Canh, Tiên Canh huyện Bình Xuyên.
[77] Giá trị của làng Nghinh Tiên huyện Yên Lạc.
[78] Trong đó doanh thu của đồ nội thất bằng mây chiếm gần 1.000 đồng bạc.
[79] Tiền lời sau khi trừ các chi phí.
[80] Báo cáo của Phủ Thống sứ Bắc Kỳ năm 1935 cho biết giá trị của nghề sản xuất lưỡi cày và gốm ở Hương Canh, Ngọc Canh, Tiên Hương đem về doanh thu 4.300 đồng bạc cho người thợ thủ công [RST 74368, 1936a].
[81] Tiền lời sau khi trừ các chi phí là 700 đồng bạc.
[82] Chỉ tính riêng các làng gốm ở huyện Bình Xuyên.
[83] Giá trị của 8 làng gốm trong tỉnh Vĩnh Yên cộng lại.
[84] Xuất khẩu để chỉ hoạt động bán hàng hóa và dịch vụ từ một quốc gia ra thị trường nước ngoài. Theo tác giả luận án này, hàng hóa của Vĩnh Yên được đem bán cho các tỉnh thành ở Việt Nam và cả nước ngoài. Chính vì

khẩu[85] và giá trị chung của những loại này mà ít có sự tách bạch số liệu về chi phí sản xuất, lợi nhuận, doanh thu.Tuy nhiên, trong một số năm, những báo cáo này có đề cập đến doanh thu của một số nghề thủ công và sản phẩm thủ công ở Vĩnh Yên, qua đó người đọc ngày nay phần nào hình dung được giá trị mang lại của nghề thủ công trong đời sống của thợ thủ công và nông dân Vĩnh Yên. Bảng 4.3 cho thấy, trong thập niên 30 của thế kỷ XX, nếu như nghề sản xuất lưỡi cày mang lại doanh thu thấp nhất (850 đồng bạc) thì nghề làm đường và mật mía mang lại doanh thu cao nhất trong nhóm nghề thủ công (300.000 đồng bạc vào năm 1936). Điều này có thể được lý giải là do mặt hàng này không thể tái sử dụng, đồng thời đây cũng là mặt hàng rất thiết yếu trong đời sống sản xuất, sinh hoạt của cư dân. Nhu cầu tiêu thụ lớn sẽ thúc đẩy nguồn cung, từ đây doanh thu từ nhóm mặt hàng này cũng được đẩy lên cao. Tuy nhiên, việc xác định lợi nhuận mà thợ thủ công thu về được sau khi trừ đi các chi phí đầu tư, phát sinh trong doanh thu là bao nhiêu cũng là vấn đề nan giải cần tiếp tục nghiên cứu. Trong những năm 1930, chỉ có duy nhất một đoạn ghi chép về giá trị của nghề đan lát mang lại vào năm 1935 và 1936 (tiền lời thu về lần lượt là 650 và 700 đồng bạc).

### *4.4.3. Tình hình buôn bán ngoài tỉnh*

Trong nửa đầu thế kỷ XX, đặc biệt là vào những năm 1930, Vĩnh Yên chứng kiến sự chuyển biến mạnh mẽ dưới sự ảnh hưởng của chính sách đầu tư của thực dân Pháp, đặc biệt là trong lĩnh vực cơ sở hạ tầng giao thông. Sự phát triển nhanh chóng mạng lưới đường sắt, đường bộ và đường thủy không chỉ cải thiện đáng kể khả năng kết nối vùng miền mà còn tạo điều kiện thuận lợi cho việc mở rộng hoạt động buôn bán, vượt xa phạm vi nội tỉnh. So với thời kỳ quân chủ, thị trường Vĩnh Yên dưới thời Pháp thuộc đã có sự mở rộng đáng kể, không chỉ giới hạn ở các tỉnh thành trong nội xứ Bắc Kỳ như Hà Nội, Hải Dương, Hải Phòng, Sơn Tây, Hòa Bình, Phú Thọ, Tuyên Quang, Yên Bái mà còn vươn xa tới khu vực Trung Kỳ như Huế, thậm chí còn xuất khẩu sang Mông Tự và Vân Nam ở phía Nam Trung Quốc. Sự kết nối giao thông mở rộng này không chỉ thúc đẩy giao thương giữa các vùng miền mà còn làm tăng cường

vậy, tác giả sử dụng thuật ngữ tiêu thụ trong nước và xuất khẩu để chỉ hai hoạt động bán hàng ra ngoài tỉnh của Vĩnh Yên.

[85] Nhập khẩu là hoạt động thương mại khi một quốc gia mua hàng hóa, dịch vụ của một quốc gia khác về tiêu thụ trong nước. Trong luận án này, kinh tế Vĩnh Yên vừa nhập khẩu hàng hóa từ các quốc gia châu Âu và trong khu vực, đồng thời cũng nhập hàng từ các tỉnh, thành ở Việt Nam. Tác giả luận án sử dụng thuật ngữ mua hàng trong nước và nhập khẩu để chỉ hai hoạt động nhập hàng của nền kinh tế Vĩnh Yên.

sự phong phú và đa dạng của thị trường, góp phần tôn Vĩnh Yên như một khu vực kinh tế quan trọng trong khu vực.

Hàng hóa tại Vĩnh Yên không chỉ sản xuất phục vụ nhu cầu trong tỉnh mà còn tiêu thụ trong nước và xuất khẩu ra bên ngoài, đồng thời, hàng hóa có nguồn gốc từ nước Pháp và Trung Quốc cũng dần hiện hữu ở nơi đây. Tình hình xuất - nhập hàng hóa của Vĩnh Yên đầu thế kỷ XX được thể hiện thông qua những báo cáo kinh tế của tỉnh, tuy nhiên, tới cuối thập niên 20, các báo cáo chỉ đề cập rất sơ lược tới vấn đề này. Bước sang những năm 1930, chính quyền Liên bang Đông Dương mới có những ghi chép chi tiết hơn về tình hình tiêu thụ trong nước và xuất khẩu - mua hàng trong nước và nhập khẩu của Vĩnh Yên. Thực trạng trên có thể được lý giải là do hoạt động sản xuất nông sản, sản phẩm thủ công tại vùng đất này trong 30 năm đầu thế kỷ XX chưa thực sự khởi sắc, hàng hóa địa phương phần đa chỉ đủ để đáp ứng nhu cầu trong tỉnh, kinh tế người dân nói chung chưa thực sự sung túc cũng là nguyên nhân cản trở họ tiếp cận với các sản phẩm có nguồn gốc nước ngoài, vì vậy hàng hóa ngoại cũng hạn chế được nhập khẩu vào tỉnh.

**Bảng 4.4:** *Sản lượng tiêu thụ trong nước và xuất khẩu một số mặt hàng của tỉnh Vĩnh Yên giai đoạn 1933-1936*

(Đơn vị: tấn)

| Năm | Tổng sản lượng xuất khẩu | Gạo | Thóc | Ngô | Gốm |
|---|---|---|---|---|---|
| 1933 | 7.650 | *Không có số liệu* | | | |
| 1934 | 9.740 | 2.671 | 384 | 1.433 | 30 |
| 1935 | 14.500 | 2.160 | 480 | 1.175 | 45 |
| 1936 | 18.250 | 2.862 | 1.050 | 3.564 | 144 |

*[Nguồn: RST 74366, 1934], [RST 74367, 1935], [RST 74368, 1936a], [RST 74369, 1937a], [RST 74370, 1937b]*

Theo các báo cáo thường niên của Vĩnh Yên, trong giai đoạn 1933-1936 tổng sản lượng tiêu thụ trong nước và xuất khẩu của tỉnh đã tăng 138,6%. Trong đó, gạo, thóc và ngô là các mặt hàng chiếm tỉ trọng lớn nhất trong cơ cấu sản lượng tiêu thụ trong nước và xuất khẩu của tỉnh, riêng năm 1934 và 1936 lần lượt chiếm 46,1% và 40,96%. Những báo cáo khác về kinh tế tỉnh Vĩnh Yên trong thập niên 30 của thế kỷ XX tuy không thống kê chi tiết về sản lượng hàng tiêu thụ trong nước và xuất khẩu của toàn tỉnh hoặc từng loại hàng hóa nhưng đều chỉ ra rằng ba nông sản trên là mặt hàng tiêu thụ chủ lực, bên cạnh đó là các nông sản khác với số lượng không đáng kể.

Ngoài ra, đồ gốm cũng là mặt hàng tiêu thụ trong nước và xuất khẩu có tỉ trọng cao trong hoạt động sản xuất thủ công nghiệp của Vĩnh Yên. Mặc dù, so với tổng giá trị nông sản tiêu thụ trong nước và xuất khẩu, sản lượng đồ gốm ở Vĩnh Yên chỉ chiếm tỉ lệ rất nhỏ, nhưng với sự gia tăng không ngừng của số lượng gốm xuất ra bên ngoài cũng cho thấy sức hấp dẫn của mặt hàng này. Ngoài ra, lưỡi cày, hàng nội thất bằng mây, đồ đan lát của Vĩnh Yên thường xuyên được xuất ra các địa phương lân cận. Tại khu vực trung tâm đô thị Vĩnh Yên còn xuất hiện một cơ sở khai thác quặng kim loại, tuy nhiên, số quặng khai thác được không để lại chế biến để sản xuất các vật dụng bằng kim loại cho các làng của huyện Yên Lạc, Bình Xuyên mà được xuất bán về Hải Phòng[86]. Có thể thấy, sự tăng lên không ngừng của khối lượng hàng tiêu thụ trong nước và xuất khẩu là một dấu hiệu tích cực về sự khởi sắc của nền nông nghiệp và thủ công nghiệp Vĩnh Yên nói riêng, kinh tế của tỉnh nói chung, phần nào cho thấy đời sống kinh tế của tỉnh có nhiều cải thiện, không chỉ đáp ứng được nhu cầu buôn bán nội tỉnh mà còn mở rộng giao lưu hàng hoá giữa các địa phương ở Bắc Kỳ, cũng như khu vực Đông Dương. Hàng hoá của Vĩnh Yên xuất bán đi các tỉnh khác thông qua ba con đường chính là đường bộ, đường sông và đường sắt, trong đó chủ yếu là đường sắt qua ga Vĩnh Yên với nông sản là loại hàng chủ lực.

**Biểu đồ 4.5:** *Khối lượng tiêu thụ trong nước và xuất khẩu một số mặt hàng ở Vĩnh Yên giai đoạn 1935-1939*

(Đơn vị: tấn)

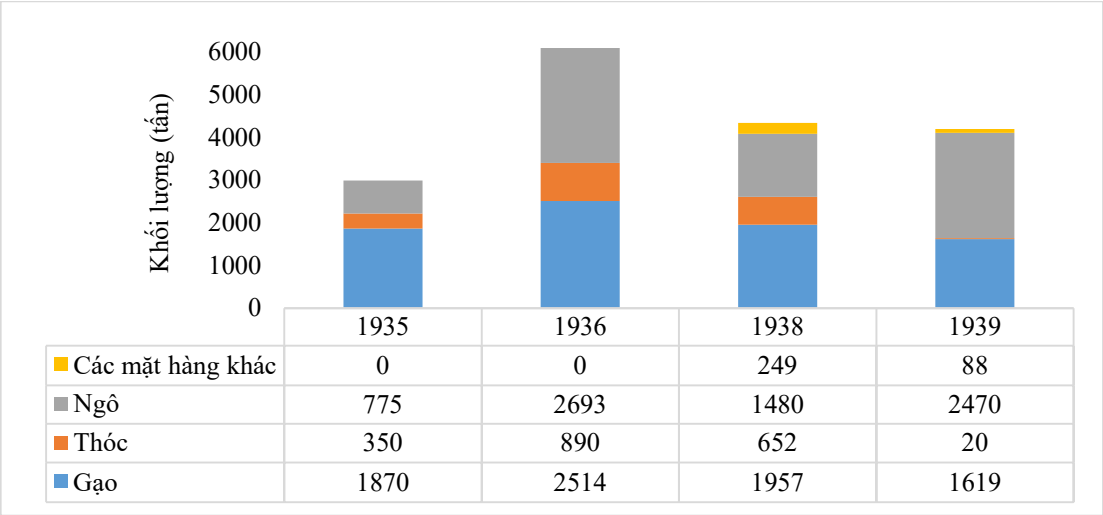


| | 1935 | 1936 | 1938 | 1939 |
|---|---|---|---|---|
| Các mặt hàng khác | 0 | 0 | 249 | 88 |
| Ngô | 775 | 2693 | 1480 | 2470 |
| Thóc | 350 | 890 | 652 | 20 |
| Gạo | 1870 | 2514 | 1957 | 1619 |

*[Nguồn: [RST 74368, 1936a], [RST 74369, 1937a], [RST 74370, 1937b], [RST 74372, 1939], [RST 74373, 1940]*

[86] Thợ thủ công bán nguyên liệu thô là quặng sau đó nhập nguyên liệu thành phẩm là gang, sắt và thép về sản xuất các đồ dùng phục vụ nông nghiệp và đời sống hàng ngày (Fonds de la Résidence Supérieure au Tonkin 1940).

Trong hai năm 1938 và 1939, tổng sản lượng hàng hoá tiêu thụ trong nước và xuất khẩu thống kê qua các ga trên địa bàn Vĩnh Yên lần lượt là 5.760 tấn và 4.197 tấn, trong đó, riêng sản lượng xuất qua ga Vĩnh Yên vào năm 1938 là 4.338 tấn và năm 1939 là 4.197 tấn[87]. Ba mặt hàng gạo, thóc và ngô trong giai đoạn nửa cuối thập niên 30 của thế XX chủ yếu được đưa tới các địa phương khác thông qua ga Vĩnh Yên, và sản lượng tiêu thụ trong nước và xuất khẩu của ba mặt hàng này qua ga Vĩnh Yên cũng chiếm tỉ trọng cao trong tổng sản lượng tiêu thụ trong nước và xuất khẩu của tỉnh (chiếm hơn 20%), cũng như trong tổng sản lượng nông sản được chuyên chở bằng đường sắt (năm 1938 là 75%, năm 1939 là 98,6%). Bên cạnh ga Vĩnh Yên, nông sản và các sản phẩm khác (đồ gốm sứ, nông cụ v.v.) cũng được vận chuyển qua ga Hương Canh (huyện Bình Xuyên), ga Hướng Lại (phủ Vĩnh Tường) hoặc qua hệ thống đường bộ. Hệ thống đường thuỷ thường được sử dụng để vận chuyển dứa tới Hà Nội. Trên thực tế, phần nhiều những mặt hàng nông sản tiêu thụ trong nước và xuất khẩu có nguồn gốc chủ yếu trong các đồn điền hay từ những địa chủ có nhiều ruộng đất, có khả năng canh tác tập trung với quy mô lớn. Hoạt động nông nghiệp còn lại của nông dân trong các làng xã chỉ đủ cung cấp lương thực cho gia đình họ, rất ít khi còn dư thừa đem bán do quy mô sản xuất nhỏ, hơn nữa một phần nông sản - sinh kế chính của họ được sử dụng vào việc đóng tô thuế, nếu có nông sản dư thừa thì thường đem trao đổi chủ yếu trong các chợ làng.

Bên cạnh tiêu thụ trong nước và xuất khẩu, Vĩnh Yên cũng mua hàng trong nước và nhập khẩu các mặt hàng trong tỉnh không có, hoặc sản xuất nhưng không đủ cung ứng cho đời sống sản xuất và sinh hoạt của người dân. Các mặt hàng mua trong nước và nhập khẩu chủ yếu phục vụ các vùng có đông dân cư, nhiều công chức người Pháp và có nhiều chợ, hay nghề thủ công phát triển. Huyện Yên Lạc là nơi mua hàng trong nước và nhập khẩu nhiều nhất toàn tỉnh, năm 1933 khối lượng nhập của huyện này chiếm 55,17% tổng số hàng hóa nhập vào của tỉnh, cao gấp hơn 19 lần huyện nhập hàng ít nhất trong tỉnh cùng thời gian; trong khi đó, tỉ lệ hàng hóa nhập vào của huyện Bình Xuyên chỉ chiếm 2,89% tổng số hàng mua trong nước và nhập khẩu. Ngoài ra, số lượng hàng nhập vào Vĩnh Yên thay đổi theo từng giai đoạn và phụ thuộc lớn vào sức tiêu thụ nội địa cũng như chính sách của chính quyền thực dân Pháp. Ga

[87] Ngoài ra, số liệu về khối lượng tiêu thụ trong nước và xuất khẩu qua các phương tiện khác (đường bộ, đường thủy) bài viết chưa tiếp cận được.

Vĩnh Yên đóng vai trò là địa điểm chính ghi nhận sự du nhập của các loại hàng hóa từ bên ngoài vào trong tỉnh.

**Biểu đồ 4.6:** *Khối lượng hàng hóa trung chuyển tại ga Vĩnh Yên giai đoạn 1933-1936*
(Đơn vị: tấn)

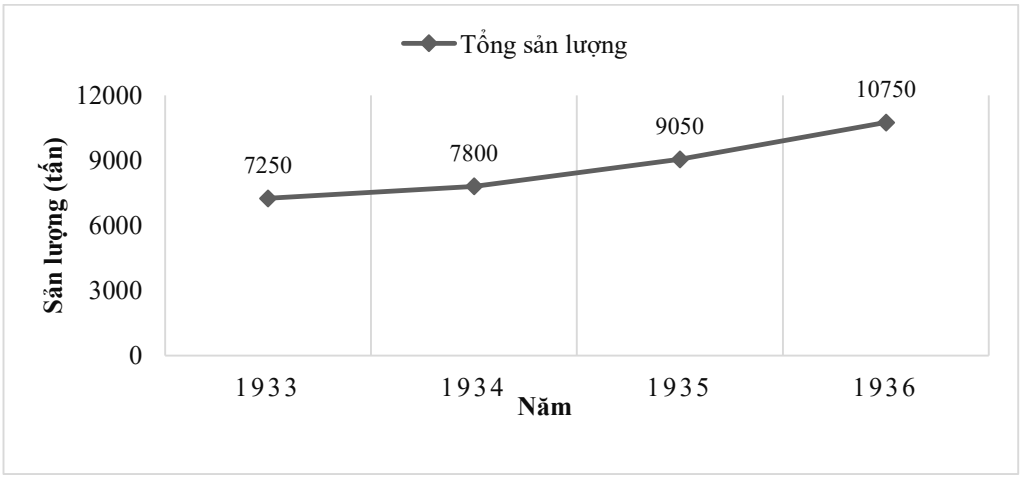


*[Nguồn: RST 74366, 1934], [RST 74367, 1935], [RST 74368, 1936a], [RST 74369, 1937a], [RST 74370, 1937b]*

Biểu đồ 4.6 cho thấy vào những năm 30 của thế kỷ XX, khối lượng và giá trị hàng hóa mà tỉnh Vĩnh Yên mua ở trong nước và nhập khẩu đều tăng qua các năm. Năm 1933, toàn tỉnh nhập 7.250 tấn hàng hóa các loại, tới năm 1936 đã tăng lên 10.750 tấn (tăng 1,48 lần). Mặc dù số lượng sản phẩm nhập vào trong giai đoạn này tăng lên không ngừng, nhưng Vĩnh Yên là tỉnh chủ yếu đưa hàng hoá tới các địa phương khác. Trong những năm từ 1933 tới 1936, giá trị xuất - nhập hàng của tỉnh cũng liên tục có sự thay đổi theo hướng tích cực. Báo cáo kinh tế các năm 1933-1936 cho thấy, giá trị tiêu thụ trong nước và xuất khẩu của tỉnh đã tăng 78,6%, và giá trị mua hàng trong nước và nhập khẩu tăng 47,9%. Tuy tổng sản lượng tiêu thụ trong nước và xuất khẩu và nhập khẩu của tỉnh không có sự chênh lệch quá nhiều, nhưng giá trị tiêu thụ trong nước và xuất khẩu luôn cao hơn giá trị mua hàng trong nước và nhập khẩu. Điều này chứng tỏ cán cân thương mại tỉnh Vĩnh Yên nghiêng về xuất siêu [RST 74366, 1934], [RST 74367, 1935], [RST 74368, 1936a], [RST 74369, 1937a], [RST 74370, 1937b].

Trong giai đoạn 1939-1945, nằm trong bối cảnh thương mại chung của Việt Nam và Bắc Kỳ, tình hình mua bán và trao đổi ở Vĩnh Yên bị chi phối bởi chính sách "kinh tế chỉ huy" cùng nạn đầu cơ hàng hóa và thị trường chợ đen phức tạp. Chính

quyền kiểm soát tuyệt đối các hoạt động xuất nhập khẩu, định giá và phân phối hàng hóa. Các nghị định cấm tư nhân tự ý giao thương được ban hành rộng rãi, mọi hoạt động lưu thông hàng hóa xuyên biên giới đều phải thông qua hệ thống giấy phép khắt khe của các cơ quan độc quyền như Hối đoái cục hay Nha Kinh tế [Đỗ Đức Dục, 1943, tr. 9-12].

Thực dân Pháp kiểm soát gắt gao việc phân phối hàng hóa, nhất là các mặt hàng quan trọng như gạo, vải, bông, đường, v.v.. Các nhà tư sản Việt Nam muốn kinh doanh phải xin giấy phép nhà cầm quyền, việc này khó khăn và nếu được cấp phép cũng đối mặt với nhiều sức ép và nguy cơ phá sản. Tư sản Việt Nam thời kỳ này có phát triển về số lượng công ty (tập trung vào vận tải, in ấn, xay xát, v.v.) nhưng vốn liếng nhỏ bé, chưa bằng 1/650 tổng số vốn của Pháp [Trần Huy Liệu và cộng sự, 1957b, tr. 118] và chỉ đóng vai trò phụ thuộc, chủ yếu buôn bán nội thương hay làm đại lý. Ví dụ, ngành sản xuất đường thời kỳ này bị đánh thuế tiêu thụ và bị cấm sản xuất ở một số vùng để bảo vệ lợi nhuận cho các nhà máy đường của Pháp [Trần Huy Liệu và cộng sự, 1957b, tr. 121-122]. Cũng do hàng hóa khan hiếm dẫn tới nạn đầu cơ tích trữ đẩy giá lên cao nhằm thu lợi hoành hành khắp nơi. Giá gạo ở Hải Phòng năm 1940 là 10,10 đồng bạc/tạ, đến năm 1943, chính quyền thực dân thu mua với giá 26 đồng/tạ (trong khi đó giá chợ đen là 57 đồng/tạ). Năm 1944, giá chợ đen tăng lên tới 350 đồng và 400 đồng/tạ và đến năm 1945 còn tăng lên nữa. Vào tháng 7/1945, phát xít Nhật định giá gạo là 53 đồng/tạ, nhưng giá chợ đen đã lên tới 700-800 đồng/tạ (tăng gấp 70-80 lần so với năm 1940) [Trần Huy Liệu và cộng sự, 1957b, tr. 77]. Các tập đoàn tư bản Pháp, Nhật và lực lượng tay sai người Việt trong các Liên đoàn thóc gạo, Ty ngũ cốc, v.v. ra sức tích trữ hàng để bán lại với giá cắt cổ. Chính vì thế mà thị trường chợ đen phát triển mạnh, giá cả leo thang tính theo ngày. Bất cứ ai có vốn cũng tìm cách buôn bán sang tay kiếm lời.

Nhật Bản thay thế Pháp trong việc thâu tóm các nguồn tài nguyên chiến lược như gạo, than, cao su và các khoáng sản thiết yếu (bô-xít, măng-gan). Tuy nhiên, nền ngoại thương rơi vào trạng thái mất cân đối nghiêm trọng. Trong khi Đông Dương liên tục xuất khẩu nguyên liệu thô, việc nhập khẩu hàng hóa chế tạo (máy móc, vải vóc, thuốc men) lại bị đình trệ do sự phong tỏa của phương Tây và tình trạng khan hiếm nội tại của Nhật Bản. Hệ quả là xuất hiện tình trạng xuất siêu trên sổ sách, nhưng thực tế nền kinh tế đang bị "hút máu" khi dòng chảy tài nguyên đi ra mà không có hàng hóa đối lưu tương xứng chảy vào.

## 4.5. Sự mở rộng của các ngành kinh tế mới

### *4.5.1. Dịch vụ du lịch và nghỉ dưỡng*

Nếu như trong giai đoạn từ giữa thập niên 1910 trở về trước, chính quyền Liên bang Đông Dương tập trung vào hoạt động xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng nhằm đáp ứng nhu cầu cơ bản hoạt động nghỉ dưỡng của những người phương Tây nói chung, bộ phận thượng lưu trong xã hội nói riêng thì vào giai đoạn sau, thực dân Pháp đã chú ý hơn tới các hoạt động quản lý và phát triển khu nghỉ dưỡng theo hướng kinh tế dịch vụ du lịch.

*4.5.1.1. Công tác quản lý*

Chính quyền Pháp chủ trương và tập trung thiết lập các công trình trên các khu nghỉ dưỡng thân thiện với điều kiện tự nhiên, phù hợp với cảnh quan sinh thái của vùng. Vì vậy, tại Tam Đảo, người Pháp đã tiến hành khảo sát, nghiên cứu kĩ lưỡng đặc điểm địa lý cũng như địa điểm được lựa chọn xây khu nghỉ dưỡng, từ đó đưa ra quy hoạch tổng thể và những quy định kèm theo về: chiều cao công trình, diện tích lô đất, diện tích các công trình trong mỗi lô đất, khoảng cách giữa các công trình, v.v.. Sự đồng nhất trong quy hoạch cũng là đặc điểm chung của các khu nghỉ dưỡng trên núi tại Việt Nam thời Pháp thuộc, ví dụ như các biệt thự ở Sapa đều phải hướng mặt chính về dãy Hoàng Liên Sơn. Hay như những biệt thự ở khu nghỉ dưỡng Tam Đảo có đặc trưng là cùng hướng về khu vực thung lũng ở trung tâm. Càng xa trung tâm lại càng có nhiều biệt thự cao tầng với quy mô khác nhau. Đồng thời, các biệt thự cũng được xây theo triền núi và không xây sát nhau. Nghị định ngày 1/9/1923 về *Quy chế an ninh và vệ sinh tại Tam Đảo* quy định: "Trong phạm vi khu nghỉ mát Tam Đảo, không ai được xây dựng một ngôi nhà nào cũng như các nhà phụ thuộc của nó, thực hiện một công việc phục hồi, biến đổi, bố trí hay phá hủy các công trình hiện hữu mà không có giấy phép của chính quyền", nếu ai vi phạm sẽ bị xử lý theo quy định [RST 67572, 1923]. Việc đặt ra những quy định chặt chẽ về quy hoạch, kiến trúc, vệ sinh v.v. không chỉ giúp du khách tận hưởng được kì nghỉ thoải mái, mà còn đảm bảo được tính tự nhiên của khu vực, khai thác tối đa những thế mạnh nơi đây, hạn chế tình trạng phá hủy cảnh quan thiên nhiên vốn có.

Trong nghiên cứu về đồ án quy hoạch Đà Lạt của Hébrard, Nguyễn Thị Như Trang cũng chỉ rõ: "Tác giả sử dụng dòng suối Cam Ly như trục cảnh quan trung tâm, kết hợp cùng hệ thống các hồ nhân tạo nằm uyển chuyển theo địa hình với những con đường bao quanh men theo sườn các thung lũng. Bố cục chính của thành phố được

tổ chức dựa trên trục cảnh quan này, mỗi hồ nước là một trung tâm cảnh quan của các công trình trong một phân khu chức năng. Trục đường xương sống kéo dài từ nhà ga xe lửa tới thác Cam Ly, dựa theo đường đỉnh của địa hình, ngày nay là các tuyến đường Hùng Vương, Trần Hưng Đạo, Trần Phú và Hoàng Văn Thụ. Đứng trên tuyến đường này nhìn về phía Bắc sẽ thấy một quang cảnh ấn tượng với hồ Xuân Hương, đồi Cù, một cánh rừng trải dài và núi Lang-Bian ở cuối phía xa" [Nguyễn Thị Như Trang, 2024, tr. 20-21]. Soi xét lại toàn bộ hoạt động quy hoạch ở cao nguyên Lâm Viên giai đoạn tiền Hébrard có thể thấy các kiến trúc sư cũng đã thiết kế vùng đất này theo lối tôn trọng và phát huy những giá trị sinh thái cảnh quan nơi đây, tuy nhiên, quy tắc quy hoạch "thành phố vườn" vẫn chưa được thể hiện một cách rõ nét và xuyên suốt như trong đồ án năm 1923. Trong những bản thiết kế hậu Hébrard, vấn đề bảo tồn, phát triển các giá trị về điều kiện tự nhiên của Đà Lạt vẫn tiếp tục là vấn đề giành được nhiều sự quan tâm của các kiến trúc sư. Trên cơ sở đó, một thành phố cảnh quan rừng - thành phố du lịch và nghỉ dưỡng sinh thái đã từng bước được xây dựng và phát triển, trở thành một trong những trung tâm nghỉ dưỡng tiêu biểu thời kỳ thuộc địa [Trần Đức Lộc, 2022, tr. 89].

Nhằm đảm bảo tính thẩm mỹ cho khu nghỉ dưỡng, những quy định về vệ sinh cảnh quan cũng được chính quyền dành nhiều quan tâm, theo đó, những vấn đề liên quan đến vật nuôi, rác thải v.v. được quy định tương đối chặt chẽ. Cụ thể, mỗi sáng, các chủ sở hữu hoặc người thuê nhà sẽ phải đặt trước cửa nhà một (hoặc một số) thùng chứa rác thải sinh hoạt; thiết kế của thùng, thời gian đặt thùng ở bên ngoài, các loại rác thải được phép bỏ vào thùng cũng được quy định rõ. Việc quét dọn lối đi trước nhà, sân, vườn v.v. tới giữa lòng đường cũng phải được thực hiện hằng ngày. Việc đổ nước ra đường bị cấm. Đồng thời, chính quyền cũng quy định không được nuôi nhốt chó, mèo trong nhà có thể gây ảnh hưởng tới làng xóm; cấm để gà mái và các vật nuôi khác đi lạc vào khu vực công cộng hoặc tư nhân; chó ở khu vực công cộng cần phải được xích hoặc rọ mõm v.v.. Nếu bất cứ ai làm trái quy chế sẽ bị phạt tiền hoặc phạt tù tùy theo mức độ vi phạm [RST 48056, 1914-1925]. Đó là những quy định mang tính chất tiến bộ so với thói quen sinh hoạt của người dân bản xứ lúc bây giờ.

Ngoài ra, vấn đề vệ sinh thực phẩm cũng như nguồn nước cũng được chính quyền quan tâm. Những thực phẩm được cung cấp cho khu nghỉ dưỡng hầu hết được vận chuyển trực tiếp từ Vĩnh Yên hoặc từ các tỉnh khác qua ga Vĩnh Yên và đưa lên

Tam Đảo. Trong bức thư ngày 3/11/1919, Công sứ Vĩnh Yên nêu rõ yêu cầu Tam Đảo cần phải đảm bảo việc cung ứng lương thực, thực phẩm cho khách mà không phụ thuộc vào Hà Nội, chất lượng thực phẩm phải đảm bảo tươi ngon và vệ sinh, lò mổ có thể xây dựng ở gần khu nghỉ dưỡng nhưng gia súc chỉ được nuôi ở nơi cách xa khu nghỉ dưỡng để tránh dịch bệnh [RST 64599, 1919b]. Nguồn nước sử dụng trong khu nghỉ dưỡng cũng được kiểm soát nghiêm ngặt bởi Viện Vi trùng học Pasteur. Các nhân viên của viện lấy mẫu nước hằng tuần trong suốt mùa hè và đem đi phân tích mức độ an toàn cho người dùng. Đồng thời, nước sạch cung cấp tới mỗi hộ sẽ được tính phí theo quy định nhà nước và mức độ sử dụng nước sẽ được thể hiện thông qua đồng hồ đo nước. Nghị định ngày 24/6/1936 của Thống sứ Bắc Kỳ quy định rõ: Giá tiền thuê đồng hồ nước một tháng là 3 đồng bạc và giá của mỗi mét khối nước là 0,15 đồng; trong hai quý của mùa nghỉ (quý II và quý III), mỗi tháng Khách sạn Thác Bạc sẽ được tính khoán cho khoản tiền là 180 đồng/3000$m^3$ nước, nếu vượt quá mức đó sẽ phải đóng thêm là 0,15 đồng/$m^3$, nước sử dụng trong hai quý còn lại sẽ được tính là 0,15 đồng/$m^3$ [RST 6299-02, 1931].

Tại các khu nghỉ dưỡng trên núi, trước hết là Tam Đảo, chính quyền thực dân xác định đối tượng phục vụ hàng đầu là bộ phận thượng lưu trong xã hội bấy giờ, bên cạnh đó là các quân nhân, nên chất lượng dịch vụ luôn được đặt lên trước hết. Việc đặt ra những quy định chặt chẽ về quy hoạch, kiến trúc, vệ sinh v.v. không chỉ giúp du khách tận hưởng được kì nghỉ thoải mái, mà còn bảo toàn được tính tự nhiên của khu vực, khai thác tối đa những thế mạnh nơi đây, hạn chế tình trạng phá hủy cảnh quan thiên nhiên vốn có.

*4.5.1.2. Các hoạt động của khu nghỉ dưỡng Tam Đảo*

*Cơ sở nghỉ dưỡng:* Nhằm phục vụ nhu cầu nghỉ dưỡng, phục hồi sức khỏe, tránh cái nóng mùa hè, nhiều biệt thự và khách sạn đã được xây dựng trên núi Tam Đảo. Nhìn chung, biệt thự tại khu nghỉ dưỡng Tam Đảo được chia thành hai loại chính: biệt thự công và biệt thự tư nhân. Trong đó, biệt thự công là những biệt thự được xây dựng và thuộc sở hữu của các cơ quan, tổ chức, hiệp hội v.v. nhằm mục đích làm chỗ nghỉ dưỡng cho nhân viên vào mùa hè. Sách *Notice sur le Tam Dao* cho biết phái đoàn Tây Ban Nha là một trong những phái đoàn đầu tiên xây dựng một nhà nghỉ tại khu vực này [RST, không rõ năm, tr. 6]. Chiếm phần lớn trong số các biệt thự ở Tam Đảo là của tư nhân. Những biệt thự này thường mang các tên gọi mĩ miều như: *Villa de Belle Vue* (Biệt thự có quang cảnh tuyệt đẹp), *L'horizon* (Chân trời), v.v.. Ban

đầu, các biệt thự đều thuộc quyền sở hữu của người Pháp và chỉ có người Pháp mới được phép đến để nghỉ dưỡng. Người Việt Nam giai đoạn này xuất hiện với vai trò là mộ phu hoặc làm giúp việc cho người Pháp. Đến giai đoạn sau, khoảng từ năm 1930 mới dần dần có các biệt thự do người Việt làm chủ.

Hiện nay, các số liệu thống kê chưa thống nhất về số lượng biệt thự tại Tam Đảo thời Pháp thuộc. Theo một số bài viết, số lượng biệt thự ở đây có hơn 100 [Giang Hoàng, 2011], [Hoàng Anh, 2021]. Tuy nhiên, thông tin từ trang web Belleindochine cho biết, tới năm 1935, có khoảng 60 biệt thự trên Tam Đảo [*La station d'altitude du Tam Dao,* 2022]. Sách *Notice sur le Tam Dao* [không rõ năm] đưa ra con số là 67 bao gồm cả biệt thự công và biệt thự tư nhân. So với Đà Lạt và Sapa, số lượng biệt thự tại Tam Đảo khá khiêm tốn. Tính tới năm 1938, ở Đà Lạt có 398 biệt thự và tới năm 1939 đã nhanh chóng tăng lên 427 biệt thự [Hãn Nguyên, 1971]. Tại Sapa, con số này tuy có ít hơn một chút nhưng đến năm 1943 đã có khoảng 200 biệt thự do người Pháp xây dựng [Nguyễn Văn Chính, 2016, tr. 499].

Bên cạnh biệt thự, quy mô của Khách sạn Thác Bạc[88] cũng không ngừng được mở rộng nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của các vị khách khi tới khu nghỉ dưỡng này. Theo đó, năm 1923, khách sạn 42 phòng được phục vụ [Cucherousset, 1923, tr. 1], tới những năm 30 của thế kỷ XX, khách sạn này có hơn 50 phòng nghỉ, hội trường lớn được chuyển đổi thành phòng khiêu vũ và uống rượu, phòng ăn, nhà hàng, một căn phòng vui chơi cho trẻ em, hai nhà để xe lớn đặt ở tầng hầm v.v.. Đồng thời, bên cạnh khách sạn cũng có một sân quần vợt phục vụ miễn phí cho du khách. Ban đầu, việc khai thác Khách sạn Thác Bạc thuộc quyền quản lý trực tiếp của chính quyền Liên bang Đông Dương, tuy nhiên, về sau việc khai thác này đã dần chuyển nhượng cho các công ty tư nhân (có ký hợp đồng với chính quyền) trong các khoảng thời gian nhất định như: Công ty Bất động sản Pháp (Société Française Immobilière) giai đoạn 1924-1933; Công ty Khách sạn Pháp (Compagnie hôtelière Française) giai đoạn 1933-1941; Công ty Địa ốc Bắc Kỳ và Trung Kỳ (Société Foncière du Tonkin et de l'Annam) ký từ năm 1942 và có thời hạn 12 năm [TTLTQG I, 2018].

Trái ngược với Tam Đảo chỉ có duy nhất một khách sạn, dịch vụ du lịch ở khu nghỉ dưỡng tại Đà Lạt và Sapa đã rất phát triển với một loạt các khách sạn được xây dựng: ở Sapa có Hôtel du Domaine de Chapa, L'hôtel Métropole, Khách sạn trung tâm v.v.; ở Đà Lạt có Hôtel du Lac, Hôtel du Langbian Palace, Hôtel du Parc v.v..

[88] Khách sạn đầu tiên và lớn nhất ở Tam Đảo thời Pháp thuộc.

Trong đó, Hôtel du Langbian Palace là khách sạn tiện nghi, xa hoa bậc nhất Đông Dương thời bấy giờ. Từ khách sạn, du khách có thể dễ dàng ngắm nhìn dãy núi Lang Biang hay đi dạo quanh hồ Xuân Hương. Một trong những nguyên nhân dẫn tới sự khác biệt trong số lượng và quy mô khách sạn, biệt thự giữa các điểm nghỉ dưỡng trên núi ở Việt Nam thời cận đại là do diện tích đất của Tam Đảo khá nhỏ, nhỏ hơn nhiều so với hai địa điểm trên. Chính vì vậy, đây cũng là một thách thức cho chính quyền thực dân trong công cuộc phát triển và mở rộng hoạt động du lịch nghỉ dưỡng ở Tam Đảo.

Cuối thập niên 30 của thế kỷ XX, chính quyền Liên bang Đông Dương bắt đầu suy nghĩ về việc mở rộng khu nghỉ mát ở Tam Đảo, khu vực được chọn nằm ở phía Đông. Trong thư ngày 7/7/1938 gửi tới Giám đốc Sở Địa chính Bắc Kỳ và Thống sứ Yves Charles Châtel, Công sứ Vĩnh Yên cho biết khu đất được chọn có diện tích khoảng 10.000m$^2$, trong đó, 9.000m$^2$ sẽ được sử dụng cho việc xây dựng và 1.000m$^2$ còn lại được dùng trồng cây xanh giữa các lô đất [RST 74372, 1939]. Việc phân lô ban đầu sẽ xin ý kiến của Hội đồng Địa phương về bố trí và mở rộng các biệt thự[89] (Commission locale d'aménagement et d'extension des villages). Tuy nhiên, người ta chỉ có thể bắt đầu xây dựng các công trình biệt thự, khách sạn ở khu vực này khi cơ sở hạ tầng liên quan đến đường sá về cơ bản được đáp ứng. Theo dự kiến, những công việc cần phải làm sẽ là đào đắp đất, rải đá và nhựa cho các lối đi, dẫn nước; lực lượng lao động chính là các tù nhân. Sau đó, một tổ hợp khách sạn mới và nhiều khu biệt thự khác sẽ dần hiện hữu. Tuy nhiên, ý định này của người Pháp chưa kịp thực hiện do sự bùng nổ của các phong trào đấu tranh cách mạng tại Việt Nam.

*Các tiện ích cơ bản:* Nhằm cung cấp dịch vụ tiện ích cho bộ phận trung - thượng lưu, chính quyền thực dân đã cho lắp đặt ở Tam Đảo các đường dây điện lưới. Tuy nhiên, tới năm 1929, hệ thống điện vẫn chưa ổn định và hầu như chưa đáp ứng được hết nhu cầu của du khách. Khách sạn Thác Bạc được ưu tiên cấp điện hơn những nơi khác nên nguồn điện thường khá ổn định, tuy nhiên, lượng điện cung cấp cho những nơi khác lại khá thấp (ví dụ như ánh sáng đèn điện khá mờ ảo, không đủ để đọc sách), đôi khi xảy ra tình trạng mất điện [Barbisier, 1929, tr. 5]. Khắc phục các hạn chế ở Tam Đảo, năm 1918 tại Đà Lạt, chính quyền thực dân đã cho xây dựng một nhà máy điện trên cao nguyên Lâm Viên, phục vụ trực tiếp cho người châu Âu. Gần 10 năm

[89] Một số thành viên tham gia đánh giá gồm có Quan cai trị - Thị trưởng Hà Nội, Quan cai trị - Thị trưởng Hải Phòng, Công sứ Nam Định, Công sứ Hải Dương v.v..

sau đó, tại Sapa, một trạm thủy điện có công suất 100 kw cung cấp điện sinh hoạt trong khu nghỉ dưỡng cũng từng bước hiện diện ở bản Cát Cát [Nguyễn Văn Chính, 2016, tr. 500].

Các khu nghỉ dưỡng được xây dựng với mục tiêu trở thành "nơi trú ẩn vào mùa hè" cho những người vốn quen với khí hậu ôn đới nhưng vì nhiều lý do nên buộc phải di cư tới xứ nhiệt đới nóng ẩm, trong đó đối tượng chủ yếu là các quan chức, thương nhân Pháp. Chính vì vậy, nhu cầu truyền tin, đảm bảo sự lưu thông tin tức phục vụ hoạt động chính trị, công việc là vấn đề giành được nhiều sự quan tâm của thực dân Pháp. Trong giai đoạn trước năm 1918, nhằm nối liền thông tin với vùng Tam Đảo, thực dân Pháp đã cho kéo dây điện thoại từ Vĩnh Yên lên, điều này cho phép các quan chức cũng như giới tư bản có thể quản lý công việc của mình từ xa [RST 9980, 1907a], [*Mở rộng trạm bưu điện tại khu nghỉ mát Tam Đảo (Vĩnh Yên)* RST 3213, không rõ năm]. Nhờ đó, tại khu nghỉ dưỡng Tam Đảo đã có một mạng lưới đường dây điện báo, điện thoại, đồng thời, thiết lập được một văn phòng bưu điện hoạt động trong suốt mùa nghỉ dưỡng (giữa tháng 5 tới giữa tháng 10). Tuy nhiên, cho tới năm 1924, việc kết nối điện thoại giữa Hà Nội với Tam Đảo vẫn chưa được thông suốt mà cần có sự chuyển tiếp qua Vĩnh Yên, chính vì vậy, chính quyền thực dân đã lên phương án cho việc thiết lập một đường dây kết nối trực tiếp giữa vùng thủ đô với khu nghỉ dưỡng này [*L'Éveil économique de l'Indochine*, 1924, tr. 19].

Ngoài ra, chính quyền Liên bang Đông Dương còn cho xây dựng ở Tam Đảo một trạm y tế hoạt động chủ yếu vào mùa nghỉ dưỡng. Để đáp ứng nhu cầu chữa bệnh, trong thời gian nghỉ hè, nhiều bác sĩ giỏi từ đồng bằng được điều động lên Tam Đảo để chữa bệnh cho một số người thuộc tầng lớp thượng lưu; chi phí cho việc đi lại và ăn ở của các bác sĩ này sẽ do ngân sách Bắc Kỳ chi trả [RST, 1942, tr. 542-543].

*Cơ sở sinh hoạt tôn giáo:* Để đáp ứng nhu cầu đi lễ vào những ngày cuối tuần của đại bộ phận khách du lịch phương Tây theo đạo Kitô[90], năm 1906, chính quyền Liên bang Đông Dương đã cho xây dựng một nhà thờ nhỏ bằng gỗ, mái lợp lá. Đến năm 1937, một nhà thờ bằng đá theo phong cách Gothic mới được chính thức xây dựng trên khu nghỉ dưỡng Tam Đảo và tồn tại cho tới ngày nay. Vật liệu và kiểu kiến

[90] Kitô giáo, ra đời vào khoảng thế kỉ I TCN ở phía Đông đế quốc La Mã cổ đại, là tên gọi chung của các tôn giáo cùng thờ một đấng thượng đế là Christo (Cơ Đốc - phiên âm Hán Việt). Cùng với công cuộc phát kiến địa lý, Kito giáo đã được truyền vào Việt Nam với hai nhánh chính là Công giáo và đạo Tin lành [Trần Đăng Sinh và cộng sự, 2024, tr. 85, 88-90, 105].

trúc trên của nhà thờ Tam Đảo cũng là đặc điểm chung tại nhiều nhà thờ Kitô giáo trên toàn Việt Nam lúc này. Còn ở cao nguyên Lâm Viên, với mục tiêu thiết lập các công trình xây dựng hài hòa với sinh thái của vùng nên mặc dù Đà Lạt được định hướng xây dựng thành một thành phố Pháp nhưng tại đây vẫn "chấp chứa, điểm xuyết các công trình đậm nét kiến trúc phương Đông và dân tộc bản địa. Diện mạo kiến trúc Đà Lạt tổng hòa được tinh hoa của cả 3 nền văn hóa Âu, Việt và dân tộc vào cấu trúc không gian đô thị" [Trần Đức Lộc, 2022, tr. 87]. Thậm chí, ngay cả những công trình có nguồn gốc từ phương Tây, được xây dựng theo phong cách Pháp cũng đã được các kiến trúc sư tô điểm thêm một số yếu tố bản địa. Tiêu biểu trong số đó là nhà thờ Domain de Marie (nay còn gọi là nhà thời Vinh Sơn hay nhà thờ Mai Anh). Đây là công trình tôn giáo được xây dựng vào khoảng thập niên 1940 theo lối kiến trúc vùng Normandie nhưng phần mái của nhà thờ lại được xây dựng với độ dốc lớn, khiến không ít người liên tưởng tới các căn nhà rông tại các buôn làng Tây Nguyên. Thiết kế của nhà thờ Domain de Marie là minh chứng quan trọng thể hiện sự hòa quyện giữa các công trình xây dựng theo lối châu Âu với cảnh quan sinh thái tại các khu nghỉ dưỡng trên núi của Đông Dương. Điều này phần nào cũng cho thấy sự quan tâm đầu tư của chính quyền Liên bang Đông Dương cho Đà Lạt so với các khu nghỉ dưỡng khác trên các xứ thuộc địa.

*Các hoạt động văn hóa giải trí:* Nhằm đáp ứng nhu cầu giải trí đại chúng cũng như để bảo vệ, phát triển nguồn tài nguyên thiên nhiên sẵn có của vùng, người Pháp cho xây dựng tại Tam Đảo một công viên đặt ở vị trí trung tâm của khu nghỉ dưỡng. Tại công viên, nhiều xích đu, bập bênh v.v. được lắp đặt an toàn với mục đích làm chỗ vui chơi cho con em của các du khách. Đồng thời, trong công viên cũng có một khu vườn ươm ở phía Bắc, được sử dụng vào việc trồng thử nghiệm các giống cây mới thích hợp với khí hậu Tam Đảo. Bên cạnh đó, trong suốt mùa nghỉ dưỡng, một công ty du lịch dưới sự chỉ đạo của Công sứ Vĩnh Yên còn tổ chức hai lễ hội diễn ra vào các ngày 14/7 và 15/8 hằng năm. Nhiều hoạt động thi đấu được tổ chức như: thi bơi lội, khiêu vũ, đấu quần vợt v.v., trẻ em sẽ thường thi khiêu vũ hoặc hóa trang. Không chỉ vậy, trong Khách sạn Thác Bạc có một phòng chiếu phim với quy mô tương đối lớn, thu hút đông đảo khán giả. Mỗi tuần sẽ có năm suất chiếu.

*Hoạt động thể thao ngoài trời:* Với những lợi thế về vị trí và đặc điểm địa hình, khu nghỉ dưỡng Tam Đảo có thể tổ chức những chuyến leo núi, dã ngoại với nhiều cung đường khác nhau bắt đầu từ trung tâm khu nghỉ dưỡng tới đỉnh núi phía Bắc;

cung đường tới đèo tỉnh Thái Nguyên; cung đường tới đỉnh núi phía Nam; v.v.. Những con đường quanh co cũng tạo nên sức hút cho những tay đua ưa mạo hiểm và đam mê tốc độ. Được chính quyền Pháp cho phép, tại Tam Đảo đã diễn ra nhiều cuộc đua xe, thu hút đông đảo người tham dự. Những cuộc đua này bao gồm cả đua ô tô và đua xe đạp, quãng đường đua được quy định theo từng năm. Trong đó, những cuộc đua ô tô được tổ chức tương đối thường xuyên từ những năm 1920 với tuyến đường chủ yếu là từ cầu Lính tới khu nghỉ dưỡng.

Song song với các môn thể thao, dựa vào địa thế tự nhiên của vùng, tại Tam Đảo, người Pháp đã thiết lập hai sân quần vợt, một sân sát cạnh với khách sạn Thác Bạc. Vào mùa hè, ở đây thường diễn ra những trận đấu quần vợt thu hút sự chú ý của đông đảo khán giả. Ngoài ra, họ còn cho xây dựng hai bể bơi ngoài trời, trong đó có một bể bơi dành cho trẻ em được xây dựng vào khoảng năm 1920, độ sâu tối đa là 0m55. Một bể bơi khác được xây dựng vào năm 1934 với độ sâu 2,3m, chiều dài 50m, rộng 20m ở khu vực tâm bể bơi và thu hẹp lại còn 10m ở phía cuối. Bể bơi này được thiết kế theo mô hình các bể bơi hiện đại, bao gồm hai cầu nhảy bể bơi, ghế ngồi nghỉ, ô che nắng v.v.. Nước trong bể bơi thường xuyên được thay mới để đảm bảo độ trong, xanh và sạch.

Như vậy, chỉ trong khoảng hơn 30 năm, từ một vùng núi hoang vu, Tam Đảo đã từng bước được thiết lập và trở thành một trong những điểm nghỉ dưỡng thu hút sự quan tâm của nhiều người thuộc giới thượng lưu trong xã hội bấy giờ. Thông qua những chính sách khác nhau của chính quyền Liên bang Đông Dương với sự tham góp của các đơn vị hành chính cấp xứ như: Sở Công chính, Sở Y tế v.v., phối hợp với các cơ quan địa phương, khu nghỉ dưỡng Tam Đảo thời Pháp thuộc đã đạt được những tiêu chuẩn, chất lượng cao.

### *4.5.2. Sự mở rộng các công trình công chính*

Trước khi thực dân Pháp xâm lược Việt Nam và Vĩnh Yên, hoạt động giao thông chủ yếu của người dân là sử dụng thuyền, bè, mảng đi trên sông, và trên bộ sử dụng sức kéo của gia súc (ngựa, trâu, bò, v.v.) để vận chuyển, phổ biến nhất là đi bộ. Cùng với sự xâm nhập và đầu tư của tư bản Pháp vào Việt Nam, hệ thống đường giao thông của tỉnh đã được mở rộng và hiện đại hóa, các phương tiện giao thông mới cũng xuất hiện như: tàu thủy, tàu hỏa, ô tô (chạy bằng động cơ), xe đạp (sử dụng sức của người điều khiển), v.v.. Mặc dù mục đích cuối cùng của việc mở rộng đường và sử dụng những phương tiện giao thông hiện đại là nhằm phục vụ khai thác thuộc địa,

song hoạt động này cũng có tác dụng thúc đẩy quá trình giao lưu, tạo động lực phát triển kinh tế, xã hội ở Việt Nam. Nếu trong giai đoạn trước năm 1919, thực dân Pháp tập trung vào hoạt động thiết lập mới cơ sở hạ tầng phục vụ giao thông vận tải thì từ sau năm 1919, chính quyền thực dân lại ưu tiên cho công tác gia cố hệ thống cơ sở hạ tầng đã có.

Đối với hệ thống đường bộ, chính quyền thực dân Pháp tập chủ yếu thực hiện bảo trì và nâng cấp các tuyến đường thuộc địa, đường liên tỉnh và tỉnh lộ trên địa bàn tỉnh. Công tác này bao gồm các hoạt động như trải nhựa, trải đá, mở rộng các đường cũ nhằm đảm bảo cho các loại xe cơ giới có thể di chuyển được. Tính đến năm 1938, Vĩnh Yên có 58,5 km đường trải nhựa, 23 km đường trải đá, 100 km đường ô tô có thể chạy vào mùa khô, 150 km đường dành cho xe kéo gia súc [RST 74372, 1939]. Việc đảm bảo an toàn giao thông cũng được chính quyền thực dân dành nhiều sự quan tâm với việc nghiên cứu và cải thiện các đoạn cua gấp, làm thẳng lại các tuyến đường cong, mở rộng thêm những chỗ rẽ nguy hiểm, thiết lập các biển cảnh báo giao thông. Báo cáo kinh tế năm 1935 cho biết: "Việc bảo trì định kỳ Đường Thuộc địa số 2, bao gồm 33 km đường trải nhựa, vẫn được tiếp tục trong thời gian được xem xét trong những điều kiện rất thỏa đáng. 14.400 $m^2$ đường được nhựa hóa lớp 2 và 17 km sửa chữa một phần. Hơn nữa, việc mở rộng nền vỉa hè, loại bỏ tình trạng rẽ đột ngột ở lối vào trung tâm đô thị bằng cách tăng bán kính của đường cong, đã góp phần đáng kể vào việc cải thiện giao thông. Việc di dời chợ Sơn Kiêu và khoanh vùng chợ Hương Canh bằng hàng rào cũng đã giảm đáng kể nguy cơ xảy ra tai nạn tại các điểm này. Chương trình cải thiện tầm nhìn trên đường liên tỉnh số 23 đã được thực hiện từ năm 1934 và tiếp tục triển khai vào mùa hè năm 1935. Một số khối đá bên đường đã được phá bỏ bằng xà beng hoặc chất nổ. Ở những đoạn đường cong có bán kinh nhỏ như giữa cầu Lính và khu nghỉ mát Tam Đảo, việc giải phóng ta-luy, rải đá cho mặt đường cũng được thực hiện" [RST 74368, 1936] v.v..

Bên cạnh các hoạt động gia cố, trong giai đoạn 1919-1945, thực dân Pháp cũng thực hiện một số hoạt động mở thêm các tuyến đường tỉnh, xây dựng các cầu đường bộ bằng gỗ, bằng sắt thép và bằng bê tông. Hầu hết các cây cầu này đều cho phép xe ô tô di chuyển qua. Nhờ sự phát triển vượt bậc của hệ thống đường bộ, từ năm 1923, việc vận tải ô tô công cộng trong tất cả các xứ thuộc Liên bang Đông Dương được phát triển đáng kể [Pouyanne, 1994, tr. 18]. Nếu năm 1931, trên địa bàn Vĩnh Yên chỉ có 8 công ty vận tải công cộng cung cấp dịch vụ giữa tuyến Hà Nội - Tuyên Quang,

phục vụ trên toàn lãnh thổ Vĩnh Yên, trải dọc theo tuyến đường Thuộc địa số 2 giữa sông Cà Lồ và cầu Việt Trì trên sông Lô, thì tới năm 1934, con số này đã tăng lên 12 công ty. Riêng vào mùa hè có xe dịch vụ đưa du khách, thực phẩm, vật liệu từ khu vực đồng bằng tới Tam Đảo. Sự xuất hiện của các công ty vận tải là bước chuyển biến đặc biệt quan trọng của ngành công chính Vĩnh Yên giai đoạn 1919-1945 so với thời kỳ trước đó. Đây là minh chứng rõ nét cho thấy nền kinh tế hàng hóa đã từng bước hiện hữu rõ nét ở Vĩnh Yên nói riêng, Bắc Kỳ nói chung. Tuy nhiên, không phải tất cả người dân đều có khả năng sử dụng dịch vụ vận tải bằng các phương tiện cơ giới, vì vậy xe kéo bởi gia súc vẫn là hình thức vận tải quen thuộc đối với nhân dân trên địa bàn tỉnh Vĩnh Yên.

Sự phát triển của giao thông vận tải đường bộ đã cạnh tranh trực tiếp với giao thông vận tải đường sắt. Điều này không chỉ diễn ra ở riêng Vĩnh Yên mà là tình trạng chung ở nhiều địa phương khác tại Việt Nam. Khi nghiên cứu về các công trình giao thông công chính Đông Dương, Kỹ sư Pouyanne đã thừa nhận: thực trạng trên là một trong những hệ quả của sự phát triển vận tải công cộng. Các tuyến này bao giờ cũng cần cho việc vận chuyển hàng hóa với giá rẻ và khối lượng lớn nhưng trở nên ít cần trong việc vận chuyển hành khách trên các doạn đường dài khoảng 200 km với địa hình không dốc lắm" [Pouyanne, 1994, tr. 19]. Như vậy, vận tải đường bộ và đường sắt một mặt cạnh tranh trực tiếp với nhau nhưng mặt khác cũng hỗ trợ và cùng nhau phát triển. Chính vì vậy, trong năm 1938, Công ty Đường sắt Vân Nam đã chấp thuận tạo thêm điểm dừng tại chợ Bạch Hạc, đây là ga thứ 4 trong hệ thống các ga đường sắt trên địa bàn Vĩnh Yên[91].

Bên cạnh các hình thức vận tải truyền thống, đầu thế kỷ XX, máy bay chính thức được đưa vào sử dụng, điều này đánh dấu bước tiến lớn trong lịch sử nhân loại. Tháng 7/1917, Toàn quyền Albert Sarraut ban hành nghị định về việc tổ chức Cục Hàng không Đông Dương với bốn nhiệm vụ chính là: tổ chức sân bay Tông (Sơn Tây); nghiên cứu đường bay; bố trí phi trường; xác định cách thức sử dụng dịch vụ hàng không phục vụ nhu cầu dân sự và quân sự tại thuộc địa [Trung tâm Lưu trữ quốc gia I, 2013, tr. 312]. Trong giai đoạn 1919-1945, thực dân Pháp đã cho xây dựng nhiều sân bay trên toàn Đông Dương nhằm phục vụ các hoạt động quân sự và dân sự [*Quá trình lịch sử của ngành Hàng không Đông Dương*, 1930]. Vào năm 1930, giới chức Đông Dương tiến hành một số hoạt động khảo sát trên địa bàn hai tỉnh Vĩnh

[91] Ba ga đã được thành lập trước đó là ga Vĩnh Yên, ga Hương Canh, ga Hướng Lại.

Yên và Phú Thọ nhằm xây dựng bãi hạ cánh máy bay tại đây. Cuối cùng, Phú Thọ được lựa chọn là địa điểm của sân bay mới, một trong những lý do khiến Vĩnh Yên đã không được lựa chọn là do kinh phí xây dựng sân bay ước tính lên tới 3.300 đồng bạc, trong khi địa điểm Phú Thọ chỉ là 250 đồng bạc [RST 44741, 1930-1931].

### *4.5.3. Hệ thống ngân hàng và quỹ tín dụng nông nghiệp*

Ngân hàng là ngành kinh tế hiện đại mới xuất hiện ở Đông Dương vào cuối thế kỷ XIX. Mặc dù vậy, trong giai đoạn 1899-1918 ở Vĩnh Yên mới chỉ xuất hiện một vài hình thức cho vay tín dụng nông nghiệp nhưng chưa có quy định cụ thể về những khoản vay này. Chính vì vậy, cùng với sự xâm nhập của chủ nghĩa thực dân, những "mảnh ghép" của ngành tài chính - ngân hàng đã manh nha len lỏi trong đời sống kinh tế tỉnh. Tuy nhiên, thực trạng này đã có sự chuyển biến lớn trong giai đoạn 1919-1945 với sự thành lập chi nhánh ngân hàng đầu tiên của - Nông phố ngân hàng trên địa bàn Vĩnh Yên.

Trong thập niên 1920, đời sống kinh tế - xã hội Việt Nam có nhiều biến động với những phong trào yêu nước của quần chúng nhân dân diễn ra rất sôi nổi. Nhằm triệt tiêu những mầm mống cách mạng, "xoa dịu" những phẫn nộ của người dân, tạo điều kiện thuận lợi cho việc thu hút vốn đầu tư của tư nhân khi mà nguồn vốn nhà nước đang có những dấu hiệu suy thoái, chính quyền thực dân đã thi hành nhiều chính sách xoa dịu người bản xứ. Trong bối cảnh đó, năm 1926, Toàn quyền Alexandre Varenne ban hành Nghị định về việc thành lập hệ thống Nông phố ngân hàng trên hầu hết các xứ thuộc Đông Dương (ngoại trừ Nam Kỳ), bao gồm ba cấp là: các nông phố hàng xã, các nông phố hàng tỉnh và một nông phố ngân hàng trung ương. Trong thời gian đầu, Ngân hàng Đông Dương có trách nhiệm bảo đảm việc ứng 1.000.000 đồng vốn cho Nông phố ngân hàng, mức lãi là 5,5%/năm [Phạm Quang Trung, 1997, tr. 298]. Trong thông báo tới dân chúng về hệ thống ngân hàng mới này, *Hà Thành ngọ báo* số 81, ngày 8/8/1927 cho biết:

"Cứ mỗi tỉnh, ở tỉnh lị sẽ có một nhà băng. Người trong hội có thể đến vay băng ấy được. Nhà băng ấy do một hội đồng quản lý, một người Pháp làm trưởng tòa trị sự, ba người An Nam hội viên. Và các hàng thì cũng có một hội đồng để thay mặt nhà băng đối với trong làng. Các tiểu hội đồng ấy sẽ làm cho các công việc đỡ cho người vay mượn.

Hội đồng ấy ít ra cũng phải có ba người kỳ mục mà nhiều là 5 người kể cả ông chủ hội nữa, làm hội viên và do ông hội đồng tỉnh tuyển trạch. Người chủ hội tất phải là một người có chân hội.

Hội đồng hàng xã xét các đơn xin vay của một người hoặc của nhiều người ở trong xã mình, xét những tờ khai của những người xin vay có giá trị hay không, và những bảo chứng có được đích đáng hay không. Hội đồng ấy lại phải săn sóc để cho những bảo chứng không bị mất mát, hư hỏng, và lại đến cả việc trả nợ nữa cho được chu tất".

Tính đến năm 1929, Bắc Kỳ có 5 Nông phố ngân hàng tỉnh, hơn 10 năm sau đó, tất cả các tỉnh ở Việt Nam đều có một Nông phố ngân hàng [Phạm Quang Trung, 1997, tr. 300]. Tại tỉnh Vĩnh Yên, Nông phố ngân hàng chính thức được thành lập theo quyết định ngày 8/6/1935 và đi vào hoạt động trong tháng 10 cùng năm. Mặc dù thời gian hoạt động chỉ trong vòng ba tháng cuối cùng nhưng ngay trong năm 1935, Nông phố ngân hàng chi nhánh Vĩnh Yên đã thu hút sự tham gia của 123 hội viên với tổng vốn 126,60 đồng bạc [RST 74991-02, 1935-1938]. Khách hàng tín dụng (cho vay) của ngân hàng chủ yếu là nông dân và các làng nhằm hỗ trợ sản xuất nông nghiệp. Tài sản được sử dụng cho việc thế chấp đa phần là các ruộng lúa, vì vậy công tác thu hồi nợ được đánh giá là diễn ra "không có bất kỳ khó khăn nào" và hầu hết các khoản vay đều được hoàn trả đúng hạn. Điều này hoàn toàn phù hợp với ý đồ của chính quyền thuộc địa bởi ngay từ khi triển khai hình thức vay vốn này, thực dân Pháp đã có có ý muốn phổ biến rộng rãi hình thức thế chấp đất đai, theo họ "cái đáng giá nhất đối với người nông dân lúc đó là ruộng đất, đồng thời, về phía tổ chức tín dụng, ruộng đất là vật thế chấp bảo đảm và chắc chắn nhất cho các khoản vay" [Phạm Quang Trung, 1997, tr. 316].

Các hoạt động hỗ trợ tín dụng cho nông dân Vĩnh Yên vay tăng về cả số lượng và vốn vay theo từng năm, ví dụ như: Năm 1933, các quỹ tín dụng đã cấp 13 khoản vay mới với tổng số tiền 1.294 đồng bạc, đồng thời gia hạn hoặc duy trì 1.420 khoản vay khác. Năm 1934, Vĩnh Yên có 116 khoản vay được phát ra với tổng số tiền 5.200 đồng bạc, trung bình mỗi khoản vay trị giá 44 đồng bạc. Năm 1935 mở rộng quy mô với 631 khoản vay, tổng số vốn giải ngân đạt 18.000 đồng bạc. Năm 1941, quỹ tín dụng đã phát ra 1.394 khoản vay cho người dân, với tổng số tiền giải ngân là 61.000 đồng bạc (trung bình mỗi khoản vay trị giá 43 đồng bạc) [GGI, 1933], [GGI, 1937], [GGI, 1945].

Cùng với những biến động của tình hình chính trị và nhất là ngoại thương, trong giai đoạn 1939-1945, nền tài chính Đông Dương đã trải qua một cuộc biến động toàn diện, chuyển dịch từ mô hình tự do sang cơ chế tài chính chỉ huy. Trong bối cảnh đó, Vĩnh Yên cũng chịu nhiều tác động. Đây là hệ quả tất yếu của tình trạng cô lập với chính quốc và nhu cầu huy động nguồn lực tối đa cho bộ máy chiến tranh của chính quyền Nhật - Pháp.

Để đối phó với sự đứt gãy dòng vốn, chính quyền thực dân đã thiết lập một hệ thống kiểm soát thắt chặt đối với tài sản và đầu tư. Pháp nắm quyền chi phối tuyệt đối việc lưu thông vàng và ngoại tệ nhằm ngăn chặn tình trạng tháo chạy vốn ra nước ngoài. Các tiệm vàng buộc phải lập sổ sách theo dõi chi tiết giao dịch; cá nhân xuất cảnh bị hạn chế nghiêm ngặt về tiền mặt mang theo (chỉ từ 1.000 đến 2.500 quan). Quyền sản xuất tư nhân bị thu hẹp đáng kể. Mọi dự án kỹ nghệ có quy mô vốn trên 200.000 đồng đều phải trải qua quy trình xét duyệt và cấp phép trực tiếp từ Toàn quyền Đông Dương [Duy Tâm, 1941, tr. 20-21].

Cùng với những khó khăn về kinh tế, đây cũng là thời kỳ đồng Đông Dương bị mất giá với tốc độ phi mã, đẩy nền kinh tế vào tình trạng hỗn loạn. Do hệ quả của việc xuất siêu ảo và nhu cầu chi tiêu quân sự tăng cao, khối lượng tiền giấy lưu hành đã tăng vọt từ 111 triệu đồng (năm 1939) lên 191 triệu đồng (năm 1940) [Đỗ Đức Dục, 1942, tr. 14-15]. Khi niềm tin vào giấy bạc sụp đổ, người dân và thương nhân tham gia vào cuộc "chạy trốn đồng tiền". Tốc độ lưu thông tiền tệ tăng đột biến do nhu cầu hoán đổi tiền mặt lấy hàng hóa tích trữ. Trong bối cảnh này, hàng hóa đã thay thế tiền tệ để trở thành thước đo giá trị thực tế của nền kinh tế. Tình trạng khan hiếm kim loại khiến tiền xu bị tích trữ hoặc nấu chảy. Năm 1942, chính phủ buộc phải đúc tiền bằng kẽm với tổng giá trị hơn 724.000 đồng để duy trì các giao dịch dân sinh nhỏ lẻ [Vũ Đình Hòe, 1943d, tr. 25-27]. Sự sụp đổ của chế độ kim bản vị (bảo đảm bằng vàng) đã buộc ngân hàng trung ương phải can thiệp bằng các công cụ lãi suất để nỗ lực giữ giá trị đồng tiền.

Đứng trước những biến động trong lĩnh vực tài chính, đời sống tài chính của tầng lớp trung lưu nông thôn cũng vô cùng mong manh. Một gia đình trung nông điển hình với 14 lao động, sau một năm canh tác vất vả, chỉ tích lũy dư thừa khoảng hơn 91 đồng [Lê Huy Vân, 1941, tr. 14-17]. Số tiền này không đủ để bảo đảm trước các biến cố như ốm đau hay hiếu hỉ, khiến họ dễ dàng rơi vào bẫy nợ nần. Mặc dù chính quyền đã có nỗ lực triển khai các Văn phòng bình dân ngân hàng để hỗ trợ thợ thủ

công thế chấp máy móc, nguyên liệu vay vốn, nhưng hiệu quả vẫn rất hạn chế. Các nhà kinh tế đương thời đã đề xuất mô hình cho vay dựa trên mùa màng sắp gặt như một giải pháp cứu cánh cho dân nghèo khai hoang.

Chủ nghĩa thực dân Pháp đã ưu tiên các hoạt động thương mại hơn là công nghiệp hóa ở Đông Dương. Điều này khiến Việt Nam bị tước mất cơ hội phát triển công nghiệp và khoa học [Nguyễn Văn Ký, 1995, tr. 70]. Trong cơ cấu kinh tế Việt Nam cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX, nền kinh tế Việt Nam ghi nhận sự xuất hiện của ngành công nghiệp với minh chứng rõ nét là sự hình thành và mở rộng của các cơ sở kinh tế, nhà máy, xí nghiệp, cùng với đó là sự ra đời của các tầng lớp, giai cấp xã hội mới. Tại Phú Thọ, trong giai đoạn trước năm 1945, địa phương này đã ghi nhận sự ra đời và hoạt động của Nhà máy bột giấy Việt Trì, các cơ sở hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp chế biến, các hoạt động khai thác mỏ có quy mô khác nhau từ rất sớm thì tại tỉnh Vĩnh Yên ở lân cận, những biểu hiện của ngành kinh tế này còn chưa rõ nét. Trong lĩnh vực công nghiệp chế biến, nhà tư bản Rivière là một chủ đồn điền lớn ở Vĩnh Yên trong thập niên 1930, dựa trên nguồn lợi nông sản sẵn có trên các mảnh đất của mình, ông đã cân nhắc tới việc xây dựng một nhà máy chuyên chế biến rượu rum - loại rượu được làm từ cây mía nhưng do những khó khăn về tài chính nên ông đã phải từ bỏ ý định này. Tới năm năm 1939, ở Vĩnh Yên mới có một nhà máy mang tính chất công nghiệp. Đó là nhà máy sản xuất vỏ đạn và đạn Đình Ấm. Sự xuất hiện và hoạt động của nhà máy và các xưởng thủ công thu hút công nhân, thợ thủ công trong các làng về lao động, sản xuất. Như vậy, trong bối cảnh thực dân Pháp dành nhiều sự quan tâm cho việc hình thành và phát triển của ngành công nghiệp tại Việt Nam thì ở tỉnh Vĩnh Yên, ngành kinh tế này vẫn hiện diện rất "mờ nhạt" trong toàn bộ cơ cấu kinh tế. Thực trạng này cũng phần nào phản ánh khuynh hướng của nền kinh tế địa phương.

**Tiểu kết chương 4**

Nếu trong giai đoạn 1890-1918, kinh tế tỉnh Vĩnh Yên có sự chuyển biến với sự ra đời của nhiều ngành kinh tế mới nhưng trong nội tại các ngành kinh tế truyền thống chưa có sự thay đổi rõ rệt, thì đến giai đoạn 1919-1945, dưới tác động của bối cảnh quốc tế và quá trình tăng cường đầu tư khai thác thuộc địa sau chiến tranh và nhất là chính sách "kinh tế chỉ huy", các ngành kinh tế của Vĩnh Yên đã có sự chuyển biến rõ nét hơn. Một số ngành kinh tế của Vĩnh Yên trong những thời điểm nhất định

đã có có cơ hội phát triển để bù đắp những thiếu hụt về hàng hóa và duy trì nguồn cung cho thị trường. Đây cũng là thực tế chung của bức tranh kinh tế Việt Nam giai đoạn này. Khoa học kỹ thuật, phương thức sản xuất hiện đại đã góp phần không nhỏ trong công cuộc hiện đại hóa các ngành kinh tế truyền thống, nhờ vậy, chủng loại, sản lượng, mẫu mã, chất lượng các mặt hàng không ngừng được nâng cao. Bên cạnh đó, một đặc điểm nổi bật khác của giai đoạn này là sự điêu đứng của một số nghề thủ công do không còn phù hợp với nhu cầu của thị trường hay do chính sách cạnh tranh từ chính quyền cai trị. Để giải quyết những khó khăn này, thợ thủ công đã nghiên cứu, sáng tạo sản xuất sản phẩm đáp ứng thị hiếu của khách hàng, trong đó chủ yếu là người châu Âu và giới thượng lưu người Việt. Dưới tác động của sản xuất hàng hóa, các hoạt động thương mại nội tỉnh và bên ngoài tỉnh trở nên sôi động với sự mở rộng của thị trường cũng như các bạn hàng. Các ngành kinh tế mới xuất hiện ở Vĩnh Yên trong giai đoạn cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX tiếp tục có những đóng góp vào sự phát triển của bức tranh kinh tế tỉnh trong giai đoạn này.

Nhìn vào tổng thể kinh tế tỉnh Vĩnh Yên giai đoạn 1919-1945, nông nghiệp vẫn là ngành giữ vai trò chủ chốt trong toàn bộ nền kinh tế tỉnh. Nếu như tại nhiều địa phương khác tại Bắc Kỳ, quá trình công nghiệp hóa diễn ra tương đối rõ nét với sự xuất hiện, mở rộng và phát triển không ngừng của các nhà máy, xí nghiệp, cơ sở sản xuất thì tại Vĩnh Yên, công nghiệp khai thác, công nghiệp chế biến, công nghiệp sản xuất vẫn còn rất mờ nhạt và gần như vắng bóng, chỉ có một nhà máy sản xuất vỏ đạn vào cuối những năm 1930 ở khu vực tỉnh lỵ. Các hoạt động kinh tế mới và truyền thống khác hầu hết đều được tổ chức và hoạt động nhằm phục vụ cho nông nghiệp, quay trở lại nông nghiệp cũng cung cấp sản phẩm để đảm bảo cho việc vận hành những ngành kinh tế đó, đồng thời, các ngành kinh tế này cũng có sự tương hỗ lẫn nhau.

# CHƯƠNG 5:
# ĐẶC ĐIỂM VÀ TÁC ĐỘNG CỦA CHUYỂN BIẾN KINH TẾ TỈNH VĨNH YÊN THỜI PHÁP THUỘC

## 5.1. Đặc điểm của nền kinh tế

Trong suốt gần một thế kỉ xâm lược và cai trị Đông Dương, dưới tác động của những ý muốn chủ quan và khách quan của thực dân Pháp, nền kinh tế Việt Nam nói chung, tỉnh Vĩnh Yên nói riêng đã có sự chuyển biến. Để làm rõ những tác động của công cuộc khai thác mà chính quyền Liên bang Đông Dương triển khai tại thuộc địa tới đời sống nhân dân địa phương, trước hết là trong lĩnh vực kinh tế, cần xem xét và đánh giá vấn đề này trên cả hai khía cạnh: những kết quả đã đạt được và hạn chế. Đây là cơ sở quan trọng để hình thành nhận thức sâu sắc về bài học kinh nghiệm cho công tác quản trị quốc gia, phát triển sinh kế cho đời sống nhân dân đương đại.

### *5.1.1. Nền kinh tế chịu tác động sâu sắc của chính sách khai thác thuộc địa*

Quá trình chuyển biến kinh tế của tỉnh Vĩnh Yên từ cuối thế kỷ XIX đến nửa đầu thế kỷ XX diễn ra trong bối cảnh chung của Bắc Kỳ, Việt Nam và toàn Liên bang Đông Dương. Từ nền kinh tế tự cung tự cấp truyền thống, kinh tế Vĩnh Yên dần bị phá vỡ để nhường chỗ cho một hình thái kinh tế mới: Kinh tế thuộc địa mang tính chất tư bản chủ nghĩa. Đây là một quá trình biến đổi cưỡng bức, được thúc đẩy bởi hệ thống chính sách cai trị tinh vi và mục tiêu tối đa hóa lợi ích của chính quyền thực dân Pháp.

Sự chuyển dịch này trước hết được hiện thực thông qua việc thiết lập hệ thống hạ tầng giao thông vận tải đồng bộ, vốn được xem là xương sống cho công cuộc bình định và vơ vét tài nguyên. Chính quyền thuộc địa đã không ngần ngại đổ một nguồn vốn khổng lồ, chiếm tới 18-20% tổng ngân sách, vào việc xây dựng mạng lưới đường bộ, đường sắt và đường thủy. Tuy nhiên, chính sách này không nhằm mục đích dân sinh mà trước hết để phục vụ cho các phương tiện vận tải cơ giới, kết nối các vùng nguyên liệu của Vĩnh Yên với các trung tâm tiêu thụ và xuất khẩu, từ đó đẩy nhanh tốc độ lưu thông hàng hóa và sự kiểm soát của bộ máy cai trị.

Trên nền tảng hạ tầng đó, sản xuất nông nghiệp tại Vĩnh Yên đã có bước chuyển mình theo định hướng kinh tế hàng hóa. Đặc biệt, sau Chiến tranh thế giới thứ nhất, khi tư bản Pháp tập trung đẩy mạnh đầu tư vào nông nghiệp - lĩnh vực được kỳ vọng mang lại siêu lợi nhuận, cơ cấu cây trồng tại địa phương đã có sự thay đổi rõ nét.

Thay vì sản xuất phục vụ nhu cầu tại chỗ, nền nông nghiệp chuyển sang tập trung vào các mặt hàng chiến lược như lúa gạo và các loại cây phụ trợ khác phục vụ nhu cầu thị trường. Song hành với đó, diện mạo kinh tế Vĩnh Yên cũng manh nha xuất hiện những "viên gạch đầu tiên" của hoạt động sản xuất công nghiệp. Tuy nhiên, một nền công nghiệp què quặt, ít được quan tâm đầu tư, lại bị kìm hãm từ chính sách vụ lợi: không cho phép phát triển công nghiệp để tránh cạnh tranh trực tiếp với chính quốc, biến thuộc địa chỉ là nơi cung cấp nguyên liệu thô.

Sự chuyển biến về kinh tế còn được đẩy mạnh nhờ các công cụ lũng đoạn tài chính, ngoại thương và hệ thống tô thuế hà khắc. Chính sách kinh tế thực dân đã tạo ra một cơ chế bóc lột đa tầng, từ áp đặt các loại thuế trực thu đến việc độc quyền các mặt hàng thiết yếu, khiến dòng chảy vốn tại địa phương luôn bị rút cạn về tay tư bản Pháp. Hệ quả tất yếu của quá trình này là sự biến đổi hoàn toàn của cơ cấu xã hội: giai cấp nông dân bị bần cùng hóa do mất ruộng đất, giai cấp địa chủ bị phân hóa mạnh mẽ, đồng thời làm nảy sinh các giai tầng mới như công nhân đồn điền, tư sản và tiểu tư sản thành thị.

Nhìn chung, sự chuyển biến kinh tế tại Vĩnh Yên trong thời kỳ này là kết quả của sự tác động tương hỗ giữa chính sách khai thác thuộc địa và sự thích ứng, biến đổi nội tại của nền kinh tế địa phương. Mặc dù các yếu tố nội sinh có nỗ lực vận động để tồn tại, nhưng vai trò chủ đạo và mang tính quyết định vẫn thuộc về bộ máy kinh tế thực dân. Sự biến đổi này tuy mang lại một diện mạo mới cho hạ tầng và kỹ thuật nhưng xét về bản chất, đã tạo ra một nền kinh tế phát triển lệch hướng nhằm phục vụ lợi ích của chính quốc dựa trên sự hy sinh quyền lợi của người bản xứ, đồng thời chuẩn bị cho những tiền đề bùng nổ các mâu thuẫn trong xã hội.

### *5.1.2. Các ngành kinh tế thế mạnh được đầu tư và hiện đại hóa*

Nghiên cứu về sự hiện diện của Pháp trên lĩnh vực kinh tế và tài chính tại Đông Dương đầu thế kỷ XX, Jean-Pierre Aumiphin [1994, tr. 9] nhận định sự nghiệp của người Pháp chỉ thực sự bắt đầu từ năm 1897. Đây là thời điểm đánh dấu sự tái lập "Ngân sách Đông Dương" và triển khai "Chương trình Paul Doumer" đầy tham vọng. Ngay sau khi nhậm chức Toàn quyền, Paul Doumer đã đệ trình lên chính phủ Pháp một chương trình hành động chiến lược nhằm giải quyết các khó khăn tài chính của chính quốc, đồng thời tạo dựng nền móng vững chắc cho công cuộc khai thác thuộc địa. Trên phương diện kinh tế, nguyên Bộ trưởng Bộ Tài chính Pháp xác định ba mục tiêu trọng tâm: cứu vãn tài chính hiện tại bằng một chế độ tài khóa phù hợp với đặc

thù địa phương; cung cấp hệ thống hạ tầng kỹ thuật gồm đường sắt, đường thủy và cảng biển để phát huy giá trị xứ sở; cuối cùng là tăng cường sản xuất, thương mại thông qua việc thúc đẩy tư bản Pháp và tận dụng nhân công bản xứ [Doumer, 2016, tr. 486].

Bản chất của ba phương thức hành động này chính là sự khai thác triệt để ba nguồn lợi cốt lõi mà Đông Dương cung cấp cho chính quốc, bao gồm: hệ thống thuế khóa, nguồn lao động địa phương và tài nguyên tại chỗ. Việc tận thu tài nguyên là phương thức bóc lột quen thuộc của các đế quốc trên thế giới trong thời kỳ cận - hiện đại. Mô hình bóc lột của Pháp tại Đông Dương có những nét tương đồng với chiến lược của thực dân Anh - một đại diện tiêu biểu khác của chủ nghĩa thực dân. Tại Ấn Độ, người Anh tập trung vơ vét nguyên liệu và biến tiểu lục địa này thành thị trường tiêu thụ hàng hóa Anh, trong khi tại Hồng Kông và Singapore, họ lại tận dụng vị trí địa lý để thiết lập các trung tâm tài chính, ngân hàng và thương mại quốc tế. Tương tự, giới tư bản Pháp cũng tập trung thu lượm nguồn tài nguyên dồi dào tại các vùng đất mà họ cai trị, đặc biệt trong các lĩnh vực nông nghiệp, khai khoáng và công nghiệp nhẹ. Từ châu Phi với các loại khoáng sản quý như uranium, kim cương đến vùng Caribe với kinh tế đồn điền mía đường, thuốc lá, người Pháp luôn hướng tới mục tiêu tối đa hóa lợi nhuận. Trong bối cảnh chung đó, Đông Dương, Bắc Kỳ và tỉnh Vĩnh Yên cũng không nằm ngoài quy luật khai thác bóc lột khắc nghiệt này của thực dân Pháp.

Do sự thiếu hụt về thông tin lưu trữ nên rất khó để có thể lượng hóa được tỷ trọng đầu tư của Pháp cho từng ngành kinh tế ở Vĩnh Yên giai đoạn cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX. Tuy nhiên, thông qua đánh giá của Công sứ tỉnh, báo cáo tình hình hoạt động của các ngành kinh tế hàng năm, có thể thấy, thực dân Pháp đã tập trung đầu tư cho việc phát triển các hoạt động trồng trọt và chăn nuôi của địa phương. Đối với vấn đề canh tác trên các đồng ruộng, tư bản Pháp thiết lập các điều kiện cần thiết để tạo thuận lợi cho việc gieo trồng các giống cây truyền thống như lúa gạo, ngô, khoai v.v.. Báo cáo kinh tế năm 1934 nêu rõ hệ thống thủy nông vẫn là mối quan tâm của các cơ quan cấp tỉnh, trong đó công việc quan trọng nhất là làm sạch, gia cố hệ thống kênh mương. Công việc này được làm với tần suất 2 năm/lần, đặc biệt đối với việc làm sạch luồng dẫn nước vào kênh chính tại Liễn Sơn [RST 74367, 1935]. Không chỉ vậy, giới tư bản thực dân cũng tìm cách tối đa hóa lợi nhuận thông qua việc cải tạo các giống cây trồng, từng bước nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, tạo

điều kiện nâng cao giá trị của nông sản. Bên cạnh đó, họ cũng không ngừng thử nghiệm những giống cây trồng mới có nguồn gốc cận nhiệt và ôn đới nhằm khai thác sự đa dạng về đặc điểm địa hình của địa phương. Song song với công tác đầu tư trực tiếp vào nông nghiệp, chính quyền thực dân cũng thực hiện nhiều biện pháp khuyến khích các lĩnh vực kinh tế khác như thủ công nghiệp, thương mại, giao thông vận tải, tài chính - ngân hàng. Nhờ vậy, bức tranh nông nghiệp trên địa bàn Vĩnh Yên giai đoạn 1890-1945 có sự khởi sắc hơn so với giai đoạn trước, điều này được thể hiện rõ nét nhất trong hoạt động thương mại của tỉnh thập niên 1930. Theo đó, trong giai đoạn này, mặc dù các các mặt hàng được đa dạng hóa hơn so với giai đoạn trước nhưng nông sản vẫn là hàng hóa chủ lực trong hoạt động giao thương của tỉnh, các mặt hàng thủ công cũng được ưa chuộng song chưa ghi dấu rõ nét.

Trên cơ sở khai thác thế mạnh tự nhiên của địa phương và vì mục đích vụ lợi, chính quyền Pháp đã đặt nền móng thúc đẩy sự hình thành một ngành kinh tế mới ở Vĩnh Yên, giúp Vĩnh Yên trở thành một trong những địa phương đầu tiên ở Việt Nam xuất hiện ngành này - ngành dịch vụ nghỉ dưỡng. Mặc dù, khu nghỉ dưỡng ở Tam Đảo thời kỳ này không mang lại nguồn lợi kinh tế lớn nhưng đã góp phần phát triển các ngành kinh tế khác, đồng thời, đóng vai trò như một thứ "chim mồi" để câu kéo các nhà đầu tư Pháp vào Việt Nam [Trần Viết Nghĩa, 2010, tr. 172]. Từ đây, hình ảnh một xứ thuộc địa xa hoa với những người đến từ mẫu quốc mang trên mình sứ mệnh khai hóa văn minh từng bước được phô bày ra thế giới bằng sức mạnh của tiềm lực kinh tế, khoa học kĩ thuật, những công trình kiến trúc, trong đó có các khu nghỉ dưỡng ở thuộc địa.

Mặc dù, ngành kinh tế du lịch chưa thực sự được phát triển hoàn chỉnh tại Vĩnh Yên và Việt Nam trong giai đoạn nửa đầu thế kỷ XX, nhưng sự xuất hiện các khu nghỉ dưỡng trên núi đã góp phần làm thay đổi đáng kể cơ cấu kinh tế vùng. Cùng với các thành phần kinh tế khác như kinh tế đồn điền, công nghiệp, tài chính ngân hàng v.v., các hoạt động tham quan, nghỉ dưỡng đã tác động đến nền kinh tế truyền thống bản địa, từng bước hình thành một ngành kinh tế mới - kinh tế du lịch ở Việt Nam. Thông qua hoạt động đầu tư kinh tế, các yếu tố văn hóa Pháp cũng dần hiện diện và tác động đến đời sống văn hóa, xã hội Vĩnh Yên nói riêng, xã hội Việt Nam nói chung. Đó là sự du nhập của những yếu tố văn hóa vật chất, văn hóa tinh thần như hệ thống đường dây điện, điện thoại, hệ thống cung cấp nước sạch, biệt thự theo kiến trúc

phương Tây, cùng thói quen sinh hoạt văn hóa, nghỉ dưỡng, thể thao, đi cầu nguyện ở nhà thờ Kitô giáo cũng dần hiện hữu ở khu vực vùng núi trung du.

Tư liệu sản xuất được hiểu là toàn bộ những tư liệu vật chất cần thiết cho sản xuất của con người, bao gồm tư liệu lao động (công cụ lao động) và đối tượng lao động. Trong đó, tư liệu lao động là một hay toàn bộ những vật mà người lao động dùng để tác động vào đối tượng lao động nhằm tạo ra của cải vật chất. Đối tượng lao động bao gồm toàn bộ những vật mà trong quá trình lao động con người tác động vào bằng công cụ lao động để sản xuất ra của cải vật chất. Hai yếu tố cấu thành lực lượng sản xuất có mối quan hệ chặt chẽ với nhau, trong đó, sự phát triển của công cụ sản xuất sẽ phản ánh sự phát triển của sản xuất xã hội. Trong lịch sử nhân loại, loài người đã trải qua nhiều cuộc đột phá về công cụ sản xuất như: chế tác công cụ bằng đá, xương, gỗ; chế tạo nông cụ; sử dụng vật liệu bằng đồng và sắt v.v.. Đặc biệt, cuối thế kỷ XVIII đã đánh dấu bước phát triển nhảy vọt trong hoạt động sản xuất của châu Âu nói riêng, thế giới nói chung với hai cuộc Cách mạng công nghiệp, thực hiện cơ khí hóa nền sản xuất thay cho lao động thủ công trước đó. Nhờ vậy, vị thế quốc gia trên trường quốc tế có xáo động, bức tranh kinh tế toàn cầu, trước hết là tại châu Âu, cũng có nhiều biến đổi. Hiểu rõ được vai trò của hiện đại hóa công cụ sản xuất, nên ngay từ khi xâm nhập và kiểm soát được nhiều vùng đất mới, tư bản Pháp đã chú ý tới việc du nhập các loại công cụ sản xuất khác nhau có nguồn gốc phương Tây nhằm tối đa hóa lợi nhuận ở thuộc địa.

Trong thời kỳ Pháp thuộc, ngành giao thông vận tải Việt Nam ra đời với sự mở mang các tuyến đường, xây dựng các cây cầu, bến tàu, hải cảng hiện đại v.v., tạo thuận lợi cho việc giao lưu hàng hóa, áp dụng kỹ thuật hiện đại vào trong sản xuất các mặt hàng truyền thống. Ngành xây dựng cũng từng bước được hiện đại hóa, những kỹ thuật, vật liệu xây dựng theo kiểu phương Tây dần được sử dụng phổ biến. Điều này phần nào đã góp phần vào sự tăng trưởng của các ngành kinh tế, trước hết là ngành nông nghiệp. Một biểu hiện cụ thể là thực dân Pháp đã cho thiết lập nhiều hệ thống thủy nông gồm hồ chứa, đập dâng, trạm bơm v.v. tại khu vực Bắc Kỳ, những công trình này được người phương Tây nghiên cứu kỹ lưỡng trước khi tiến hành xây dựng; những vật liệu hiện đại như xi măng, bê tông, cốt thép v.v. cũng đã được sử dụng trong quá trình xây dựng. Kết quả là diện tích canh tác, năng suất và sản lượng gieo trồng không ngừng được tăng lên. Theo thống kê, hệ thống thủy nông Kép (Bắc Giang) khi đưa vào sử dụng đã giúp diện tích trồng trọt tăng thêm hơn 4.000 ha

(1913), diện tích đất gieo trồng được bao phủ là gần 8.000 ha [Gourou, 2015, tr. 116]. Ngành tài chính, ngân hàng cũng góp phần không nhỏ vào sự phát triển của nền nông nghiệp Việt Nam. Theo thống kê, tổng chi ngân sách Đông Dương giai đoạn 1920-1930 là gần 320.000.000 đồng, trong đó riêng số vốn đầu tư vào nông nghiệp, chăn nuôi là 45.071.000 đồng, chiếm gần 1/3 tổng chi ngân sách [Tạ Thị Thúy (chủ biên), 2017b, tr. 118].

Trong bối cảnh đó, công cụ sản xuất trên địa bàn Vĩnh Yên cũng có nhiều thay đổi, tuy nhiên sự thay đổi này được biểu hiện rõ nét và mạnh mẽ nhất trong hệ thống giao thông vận tải và hệ thống thủy nông. Tính đến năm 1941, toàn tỉnh có 174 km kênh chính thuộc hệ thống thủy nông Liễn Sơn, cung cấp nước tưới cho 21.000 ha ruộng trong tổng số 51.461 ha diện tích trồng trọt của Vĩnh Yên (chiếm 40,8% diện tích). Về giao thông vận tải, có 59 km đường trải nhựa, 45 km đường tỉnh lộ được trải đá, 111 km đường tỉnh lộ cho phép ô tô chạy vào mùa khô, 122 km đường tỉnh lộ chỉ cho xe gia súc đi qua và 28 km đường sắt với bốn ga tàu [RST.74375, 1942]. Những thay đổi này trước hết đã mang lại những kết quả khởi sắc hơn trong hoạt động giao thương nông sản của tỉnh nói riêng, thương mại nói chung.

### *5.1.3. Kinh tế truyền thống chuyển dịch mạnh theo hướng hiện đại*

Sự vận động của nền kinh tế Việt Nam và Vĩnh Yên thời cận đại không đơn thuần là một quá trình áp đặt một chiều từ phía chính quyền thực dân Pháp. Thực chất, đây là kết quả của sự tương tác đa chiều, đan xen giữa những xung đột khốc liệt và sự dung hợp mang tính cưỡng bức giữa hai lực lượng: ngoại lực từ chính sách khai thác thuộc địa và nội lực từ khả năng thích ứng, phản kháng của cộng đồng địa phương. Chính sự cộng hưởng này đã tạo nên một thực thể kinh tế mà các nhà nghiên cứu gọi là nền kinh tế thuộc địa nhập nhằng, nơi các yếu tố tiền tư bản và tư bản chủ nghĩa tồn tại song hành trong một trạng thái vừa mâu thuẫn, vừa nương tựa lẫn nhau.

Mặc dù thường bị gán cho những đặc tính bảo thủ và trì trệ, nhưng người nông dân bản xứ tại vùng châu thổ Bắc Kỳ và tỉnh Vĩnh Yên đã chứng minh một khả năng thích ứng linh hoạt trước những biến động thị trường. Họ sẵn sàng phá vỡ các khuôn mẫu canh tác cũ để tiếp nhận những giống cây trồng mới và phương pháp kỹ thuật tiên tiến ngay khi nhận thấy hiệu quả kinh tế rõ rệt. Trước áp lực sưu thuế và tình trạng nhân khẩu tăng cao, người nông dân đồng thời cũng tự mình thiết lập một chiến lược sinh tồn khắc nghiệt hơn, đó là tối giản hóa nhu cầu tiêu dùng và kiên trì theo đuổi nền kinh tế tự cung tự cấp. Việc tận dụng tối đa thời gian nông nhàn để phát triển

thủ công nghiệp gia đình không chỉ là sự tiếp nối truyền thống, mà trở thành một cơ chế tự bảo vệ, tạo ra nguồn thu phụ quan trọng để trang trải các nghĩa vụ tài chính đối với chính quyền bảo hộ và chi tiêu trong gia đình.

Trước chính sách độc quyền tài chính và kiểm soát gắt gao của chính quyền thực dân, các hoạt động kinh tế phi chính thức nảy sinh như một cách phản ứng và đấu tranh kinh tế của người dân bản xứ. Điển hình là việc những người thợ thủ công duy trì các lò nấu rượu nhỏ bất chấp lệnh cấm, không chỉ nhằm đáp ứng nhu cầu tâm linh, phong tục mà còn là hành động trực tiếp làm thất bại chính sách độc quyền rượu của Pháp. Bên cạnh đó, sự chuyển dịch dòng lao động và dân cư từ những nơi đông đúc tới vùng chân núi Tam Đảo hay từ nông thôn ra thành thị, tới các khu mỏ, đồn điền cao su, thậm chí vào Nam Kỳ làm tá điền đã cho thấy một diện mạo mới của người lao động bản xứ. Họ thích nghi nhanh chóng với kỷ luật lao động theo những hình thức trước nay chưa từng có, nhưng đồng thời cũng sẵn sàng sử dụng các biện pháp phá vỡ hợp đồng để phản kháng lại sự bóc lột quá mức của chủ, khẳng định quyền tự do đối với sức lao động của chính mình.

Trong cấu trúc xã hội, làng xã đóng vai trò là một "màng lọc" chính trị, kinh tế hiệu quả nhằm chống lại các chính sách áp đặt. Khi thực dân Pháp tiến hành cải tổ bộ máy hương chính, giới kỳ hào truyền thống đã thể hiện sự khôn khéo bằng cách rút vào bóng tối để thao túng từ xa, biến các hội đồng mới thành tấm bình phong cho các quan hệ quyền lực cũ. Trong quản lý kinh tế, làng xã thường xuyên thực hiện chiến thuật khai gian số đinh, che giấu thực lực nhân khẩu và ruộng đất để giảm nhẹ gánh nặng thuế khóa. Sự đoàn kết nội khối còn thể hiện qua việc ngầm phá hoại hoa màu hoặc tẩy chay các đại địa chủ, tư bản Pháp trong việc thâu tóm điền sản, biến làng xã thành một thực thể kinh tế khó xâm phạm. Ở thượng tầng xã hội, sự chuyển biến tư tưởng của giới trí thức đã tạo ra một lực đẩy quan trọng cho công cuộc canh tân. Bộ phận quan lại không hoàn toàn bị động mà đã nỗ lực tạo ra sự giao thoa giữa truyền thống cải cách với kế hoạch hiện đại hóa của chế độ bảo hộ. Đặc biệt, sự trỗi dậy của tầng lớp tư sản và trí thức Tây học đã tạo nên một bước ngoặt, họ dùng chính các phương thức vận hành của chủ nghĩa tư bản (kinh doanh đồn điền, xuất bản báo chí, thành lập hội ái hữu) và các hệ giá trị phương Tây (dân chủ, khoa học) làm vũ khí chống lại chủ nghĩa thực dân. Việc sử dụng chữ Quốc ngữ như một công cụ truyền bá tri thức và tổ chức các hình thức đấu tranh công khai, bán công khai đã chứng

minh sự thích ứng không chỉ dừng lại ở việc tồn tại, mà đã nâng cấp thành cuộc đấu tranh đòi quyền lợi kinh tế và thức tỉnh ý thức dân tộc một cách có hệ thống.

Công cuộc khai thác thuộc địa mà thực dân Pháp thực hiện ở Việt Nam từ cuối thế kỷ XIX, đặc biệt là chương trình bảy điểm của Paul Doumer đã có ảnh hưởng đáng kể tới diện mạo Việt Nam nói chung, nền kinh tế tỉnh Vĩnh Yên nói riêng. Những động thái chuyển biến về cơ cấu ngành, tư liệu sản xuất, mục đích sản xuất là minh chứng quan trọng cho thấy cơ cấu kinh tế truyền thống của địa phương đã bị phá vỡ, tạo cơ hội cho mô hình kinh tế mới từng bước xâm nhập và hiện hữu tại nơi đây. Theo đó, cho tới cuối thế kỷ XIX, kinh tế Việt Nam bao gồm có ba bộ phận chính là nông nghiệp, thủ công nghiệp và thương nghiệp, trong đó nông nghiệp giữ vị trí chính yếu, then chốt nhất. Phương thức sản xuất thời quân chủ với bốn thành tố kinh tế địa chủ bóc lột tô, kinh tế nông dân tư hữu, thủ công, thương nghiệp tư nhân và thủ công, thương nghiệp nhà nước có vai trò chi phối xã hội Việt Nam suốt mấy trăm năm [Trần Đức Thảo, 1954, tr. 38]. Các hoạt động sản xuất chủ yếu ở quy mô nhỏ, mang tính tự cung tự cấp nhằm phục vụ cho nhu cầu trong gia đình. Vĩnh Yên là địa danh mới được xuất hiện vào năm 1890 cùng với sự bành trướng thuộc địa của thực dân Pháp, lại có vị trí tiếp giáp với nhiều trung tâm kinh tế, đô thị có quy mô trung bình trở lên nhưng nơi đây vốn là vùng đất chứa đựng trầm tích văn minh cổ xưa với nhiều tầng văn hóa xếp chồng lên nhau, vì vậy, bất chấp những tác động mạnh mẽ của công cuộc khai hóa mà tư bản Pháp thực hiện tại Bắc Kỳ, cho tới những năm đầu thế kỷ XX, trong các làng xã vẫn bảo lưu những đặc trưng của nền kinh tế cổ truyền. Nông nghiệp là ngành kinh tế đặc biệt quan trọng, có ý nghĩa sống còn với đời sống sinh hoạt của nhân dân, có vai trò quyết định tới nhiều ngành kinh tế khác trên địa bàn tỉnh. Nhìn chung, thợ thủ công và thương nhân hầu hết đều xuất thân từ nông dân hoặc có mối liên kết chặt chẽ với giai cấp nông dân, những hoạt động sản xuất sản phẩm thủ công và thương mại cũng diễn ra sôi nổi nhất vào thời điểm nông nhàn, đồng thời cũng phụ thuộc nhiều vào nhịp độ sản xuất nông nghiệp. Cũng giống như nhiều địa phương khác trên cả nước, hầu hết thành quả sản xuất của nhân dân Vĩnh Yên đều nhằm phục vụ cho nhu cầu của gia đình và đóng tô thuế, bên cạnh đó, một phần sản phẩm cũng được người dân để lại trao đổi thông qua hệ thống các chợ bằng hình thức vật đổi vật (giá trị tương đương nhau) hoặc phổ biến hơn cả là sử dụng tiền (vàng, bạc, tiền đúc bằng đồng).

Nền kinh tế hàng hóa với đặc trưng phân công lao động và trao đổi hàng hóa, dịch vụ giữa người với người cũng đã manh nha xuất hiện trong xã hội Việt Nam truyền thống nói chung, xã hội Vĩnh Yên nói riêng. Tuy nhiên, nền kinh tế hàng hóa này chưa phải là nền kinh tế tư bản chủ nghĩa do những sản phẩm được sử dụng trong trao đổi chủ yếu là những sản phẩm dư thừa, hầu hết không được sản xuất nhằm phục vụ nhu cầu buôn bán, bên cạnh đó nền kinh tế hàng hóa này cũng bị ràng buộc trong giới hạn hẹp hòi của những phường chuyên môn và tập quán địa phương chủ nghĩa [Trần Đức Thảo, 1954, tr. 39]. Nhìn nhận từ thực tế trong suốt chiều dài của lịch sử Việt Nam, không thể phủ nhận rằng, hoạt động buôn bán của người Việt Nam với các thương nhân nước ngoài trên biển diễn ra hết sức sôi động, nhưng những sản phẩm được sử dụng cho việc xuất khẩu chủ yếu lại được sản xuất trong các sơ cở của nhà nước và chịu sự kiểm soát hết sức ngặt nghèo của chính quyền quân chủ. Những cơ sở sản xuất thủ công tư nhân cũng đã hình thành nhưng quy mô nhỏ và thường là nghề phụ trợ cho các hoạt động nông nghiệp, khó sử dụng sản phẩm mục đích xuất khẩu.

Dưới tác động của công cuộc khai thác thuộc địa của thực dân Pháp, nền sản xuất tự cung tự cấp truyền thống của Việt Nam, trong đó có Vĩnh Yên, từng bước bị phá vỡ và "nhường chỗ" cho sự phát triển mạnh mẽ, rõ nét của hình thái kinh tế hàng hóa. Đặc trưng của mô hình này là quy luật giá trị và những quy luật liên quan như quy luật cung - cầu, quy luật lưu thông tiền tệ, quy luật hàng hóa được trao đổi theo nguyên tắc ngang giá [Hội đồng Quốc gia chỉ đạo biên soạn Từ điển bách khoa Việt Nam, 1995, tr. 587]. Trong giai đoạn trước năm 1918, những biểu hiện của nền kinh tế hàng hóa hiện diện khá mờ nhạt ở Vĩnh Yên, nhưng tới những năm 1930, hình thái này ngày một rõ nét trên địa bàn tỉnh. Trước hết đó là việc đẩy mạnh các hoạt động thương mại, tăng cường giao lưu buôn bán hàng hóa, mở rộng thị trường tiêu thụ các mặt hàng trồng trọt, chăn nuôi và thủ công của Vĩnh Yên. Trong thời gian này, bạn hàng của tỉnh không chỉ giới hạn trong các địa phương lân cận ở Bắc Kỳ mà đã có sự mở rộng tới đại đa số các tỉnh của xứ này, "vươn mình" tới Trung Kỳ, vượt qua biên giới để vận chuyển hàng hóa tới Trung Quốc, và trong đó, Hải Phòng - một trong những thương cảng lớn và quan trọng nhất của Đông Dương - là vùng đất mà nông sản Vĩnh Yên thường xuyên được đưa tới đây. Không chỉ vậy, sự chuyển biến trong các mặt hàng thủ công mỹ nghệ cũng là minh chứng rõ ràng cho thấy nhân dân địa

phương đã quan sát thị trường, nắm bắt sự thay đổi của thị hiếu tiêu dùng để điều chỉnh các sản phẩm của mình sao cho phù hợp với nhu cầu của khách hàng.

Sự chuyển biến trong kinh tế của Vĩnh Yên là thực trạng chung của hình thái sản xuất ở Việt Nam dưới tác động của công cuộc khai thác thuộc địa mà thực dân Pháp thực hiện trong giai đoạn cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX. Nhu cầu về lương thực để phục vụ cho đời sống luôn là đòi hỏi cơ bản, cấp thiết của con người. Nắm bắt được điều này, trong công cuộc khai thác thế mạnh của thuộc địa, thực dân Pháp tập trung đầu tư vào mặt hàng lương thực, thực phẩm, trước hết là lúa gạo. Những nông phẩm được tạo ra hầu hết được phục vụ cho mục đích xuất khẩu. Ngay từ năm 1860, sau một năm chiếm được thành Gia Định, từ cảng Sài Gòn, người Pháp cho xuất khẩu 58.000 tấn gạo, năm 1867 con số này là 98.000 tấn, năm 1870 là 230.000 tấn. Bước sang thập niên 80 và 90 của thế kỷ XIX, lượng gạo xuất khẩu trung bình hàng năm đạt hơn 400.000 tấn, cá biệt có năm 1893 đạt 779.740 tấn [Phạm Quang Trung, 1985, tr. 23]. Như vậy, trong 30 năm cuối thế kỷ XIX, Nam Kỳ cho xuất khẩu hơn 12.000.000 tấn gạo. Giai đoạn 1897-1913, lượng gạo xuất khẩu của vùng đất này là 14.061.697 tấn, tính riêng năm 1907 là 1.264.143 tấn [Trần Viết Nghĩa, 2012, tr. 19-20]. Trong thời kỳ 1909-1913, mỗi năm Đông Dương xuất khẩu riêng sang Pháp khoảng 250.000 tấn gạo [Nguyễn Văn Khánh, 2019, tr. 85]. Khi khảo sát các tài liệu của người Anh về xuất khẩu gạo ở Nam Kỳ, Trần Ngọc Dũng chỉ ra có năm mặt hàng xuất khẩu liên quan đến những sản phẩm xuất khẩu từ gạo, đó là: thóc, gạo trắng, gạo đỏ, gạo tấm và bột mỳ (gạo tấm và bột mỳ là hàng tái xuất khẩu) [Trần Ngọc Dũng, 2020b, tr. 20]. Sự tăng lên nhanh chóng về tổng sản lượng đã đưa Việt Nam trở thành một trong những nước xuất khẩu gạo lớn nhất thế giới bấy giờ, trong đó Pháp là thị trường nhập khẩu gạo Việt Nam lớn nhất ở châu Âu.

Ngoài ra, từ sau Chiến tranh thế giới thứ nhất, ngành công nghiệp sản xuất ô tô trên thế giới phát triển mạnh, kéo theo nhu cầu về mủ cao su phục vụ cho việc sản xuất lốp xe ngày càng tăng cao. Điều này đã tác động tới giới tư bản ở Việt Nam, trong những thập niên đầu của thế kỷ XX, diện tích đồn điền trồng cao su, năng suất và sản lượng cao su tăng lên nhanh chóng. Theo thống kê, diện tích trồng cây cao su mỗi năm tăng lên hàng chục nghìn ha, diện tích trồng cao su trên toàn Đông Dương năm 1925 mới là 15.000 ha, tới năm 1930, diện tích cao su ở riêng Việt Nam đã là 85.000 ha (chiếm 92,9% diện tích toàn vùng), trong đó chủ yếu là tập trung tại Nam Kỳ. Cũng trong thời gian này, mức lãi ròng của các công ty cao su chính quốc được

ghi nhận là khoảng 160% từ số vốn bỏ ra trong những đồn điền tốt nhất [Tạ Thị Thúy (chủ biên), 2017b, tr. 140]. Điều này phần nào thể hiện sự hội nhập của Việt Nam vào thị trường quốc tế. Sự thay đổi trong giá trị hàng hóa xuất - nhập khẩu, đối tác thương mại, mở rộng mối quan hệ giao thương phản ánh thực tế Việt Nam đã thực sự gia nhập vào thị trường quốc tế, chính sách đóng cửa, bế quan tỏa cảng, tự cô lập mà chính quyền phong kiến thi hành ở Việt Nam suốt mấy thế kỷ dần bị xóa bỏ.

### *5.1.4. Nền kinh tế bị phá vỡ và phát triển theo hướng phụ trợ*

Trong một nghiên cứu tổng thể về lịch sử kinh tế Việt Nam thời kỳ cận - hiện đại, Đặng Phong nhận xét: "Chủ nghĩa thực dân Pháp ở Đông Dương đã có những cố gắng đáng kể trong việc cách tân đất nước. Nước Pháp đã đưa vào xứ sở này một loạt những nhân tố mới của sự phát triển, của kỹ thuật, của khoa học và của văn hóa. Nhưng những tiến bộ đó lại được đưa vào bằng những con đường và theo những phương pháp rất xa lạ với những nguyên tắc cơ bản của tinh thần cách mạng Pháp cũng như của lương tri dân tộc Việt Nam… Người Pháp đem vào nhiều sản phẩm văn minh và tạo tác trên đất nước này nhiều sự việc có giá trị. Nhưng vấn đề là ở chỗ mọi sự tạo tác đó không phải nhằm giúp đất cho đất nước này tiến bộ, hạnh phúc, mà nhằm tạo điều kiện để áp đặt và củng cố nền thống trị Pháp, bành trướng quyền lực của nước Pháp trên thế giới" [Đặng Phong, 2002, tr. 18]. Nhìn lại công cuộc đẩy mạnh đầu tư các ngành kinh tế thế mạnh của thuộc địa, không thể phủ nhận rằng, các nhà kỹ trị Pháp đã rất tinh tường trong việc nhận định những ưu thế về điều kiện tự nhiên - dân cư của xứ phụ thuộc để tập trung "rót vốn" vào các hoạt động kinh tế có khả năng góp phần vào sự phát triển của nền kinh tế chính quốc. Sự tan rã của cấu trúc kinh tế truyền thống ở Vĩnh Yên diễn ra dưới tác động mang tính hai mặt. Một mặt, đó là kết quả trực tiếp từ các chính sách cưỡng bức hành chính và kinh tế của chính quyền thực dân nhằm bóc lột tài nguyên và nhân lực. Mặt khác, quá trình này cũng chứa đựng yếu tố thích ứng tự thân: người dân bản xứ, trong nỗ lực tìm kiếm và nâng cao sinh kế, đã buộc phải chủ động chuyển đổi để hòa nhập vào các quan hệ thị trường mới. Như vậy, sự rạn nứt của nền kinh tế cũ vừa là một áp đặt từ bên trên, vừa là một lựa chọn sinh tồn tất yếu từ bên dưới.

Cuối thế kỉ XIX, ngay sau khi về cơ bản hoàn tất quá trình bình định Việt Nam, thực dân Pháp ngay lập tức thiết lập hàng loạt các cơ chế nhằm đảm bảo công cuộc khai thác thuộc địa được diễn ra thuận lợi và tạo lợi nhuận tối đa cho nước Pháp. Giống như nhiều chính quyền khác trên thế giới, chính quyền Liên bang Đông Dương

đã sử dụng thuế khóa như một công cụ để buộc người dân phải "bước chân" vào nền kinh tế hàng hóa và phục vụ cho bộ máy sản xuất của chính quyền thực dân. Theo đó, với mục tiêu tối đa hóa nguồn thu từ thuộc địa, thực dân Pháp đã hình thành một hệ thống thuế dày đặc với ba nhóm chủ yếu là: thuế gián thu (thuế rượu, thuế thuốc phiện, thuế xuất khẩu v.v.), thuế trực thu (thuế môn bài, thuế điền thổ, thuế đăng ký ruộng đất v.v.) và các khoản thu ngoài thuế. Song song với thuế, tư bản Pháp cũng đẩy mạnh các hoạt động chiếm đoạt tư liệu sản xuất của người dân bản địa với phương thức quen thuộc là thiết lập các đồn điền. Trong bối cảnh đó, những con người trưởng thành từ chiếc nôi của văn minh lúa nước, cả cuộc đời gắn bó với ruộng đồng đã trở thành những người "trắng tay", buộc phải bán sức lao động của mình cho các đồn điền, hầm mỏ, các cơ sở sản xuất công nghiệp đại để tìm kiếm cơ hội sinh nhai qua ngày và kinh phí chi trả cho các khoản thuế phí mà gia đình phải gánh chịu. Thực trạng này được phản ánh rõ nét qua các tác phẩm văn học đương thời như: *Tắt đèn* (Ngô Tất Tố), *Chí Phèo* (Nam Cao), *Đồng quê* (Phi Vân), *Bỉ vỏ* (Nguyên Hồng), *Bước đường cùng* (Nguyễn Công Hoan) v.v..

Hệ quả của những cơ chế trên là sự điêu đứng và sụp đổ của nhiều ngành kinh tế truyền thống tại Việt Nam nói chung, Vĩnh Yên nói riêng. Nếu như hoạt động nông nghiệp ở Việt Nam thời tiền thuộc địa mang đậm tính thực dụng với việc trồng trọt, chăn nuôi các giống loài phục vụ trực tiếp cho đời sống sinh hoạt và sản xuất của nhân dân địa phương như: lúa, ngô, khoai, dâu tằm, lợn, bò v.v., thì bước sang thời Pháp thuộc, người nông dân buộc phải làm quen với những cây trồng mới phục vụ mục đích xuất khẩu như: cà phê, bông, đay, cao su, v.v.; các loại nguyên liệu thô như: than, bô xít, sắt, v.v.. Hay việc chăn nuôi gia súc, gia cầm cũng dần xa rời với mục tiêu cung cấp sức kéo, thực phẩm trực tiếp cho người dân, họ dần thích nghi với việc chăn nuôi trâu, bò v.v. để cung cấp nguyên liệu cho ngành may mặc, tạo ra các chế phẩm từ sữa v.v.. Sự chuyển biến của nền kinh tế truyền thống ở thuộc địa còn được thể hiện đặc biệt rõ nét qua sự biến đổi của ngành thủ công nghiệp. Theo đó, dựa trên những áp lực từ chính sách thuế quan, hoạt động kiểm soát nguồn nguyên liệu và sự thay đổi thị hiếu, hàng loạt hàng hóa có nguồn gốc từ phương Tây đã đổ bộ vào thị trường thuộc địa, khiến các sản phẩm thủ công không thể cạnh tranh. Điều này đã dẫn tới hệ quả đặc biệt nghiêm trọng đó là sự đứt gãy về dòng chảy kỹ thuật và văn hóa, nhiều bí quyết nghề nghiệp vốn được truyền thừa qua hàng thế kỉ dần bị thất truyền. Có thể nói, chính sự rạn nứt của nền kinh tế truyền thống dưới ảnh hưởng của

các phương thức cưỡng bức mà thực dân Pháp thực hiện tại Việt Nam đã từng bước hình thành tại đây một cấu trúc kinh tế mang tính lệ thuộc, dễ bị "tổn thương" trước những biến động của tình hình thế giới và gia tăng hơn nữa nguy cơ thiếu hụt lương thực tại chỗ ở một quốc gia có vị trí nằm trong "chiếc nôi" của nền văn minh lúa nước.

Việc phá vỡ nền kinh tế truyền thống Vĩnh Yên theo hướng cưỡng bức đã góp phần làm cho kinh tế Vĩnh Yên chuyển biến theo hướng hiện đại hóa với sự xuất hiện của các ngành kinh tế phi nông nghiệp. Nhưng sự chuyển biến này "khập khiễng" bởi các biểu hiện cơ bản của công nghiệp như các nhà máy, xí nghiệp chưa ghi dấu sâu đậm vào bức tranh kinh tế - xã hội của tỉnh. Mặc dù vậy, sự hiện diện của các hoạt động xây dựng kĩ thuật dân dụng, phân phối điện, nước, quản lý và xử lý rác thải tại tỉnh lỵ và những khu vực tập trung đông người châu Âu cũng là minh chứng quan trọng cho thấy ngành công nghiệp đã manh nha xuất hiện tại Vĩnh Yên. Không chỉ vậy, sự xuất hiện của ngành dịch vụ nghỉ dưỡng cũng được coi là biểu hiện rõ nét của nhóm ngành dịch vụ tại địa phương. Tuy nhiên, soi xét lại toàn bộ nền kinh tế Vĩnh Yên thời thuộc địa, trong hơn nửa thế kỷ người Pháp tiến hành các hoạt động đầu tư khai thác, địa phương này mới chỉ dừng ở "vạch xuất phát" của tiến trình công nghiệp, hiện đại hóa bởi kết quả của quá trình này được xác định là "từ lao động thủ công là chính sang sử dụng một cách phổ biến sức lao động với công nghệ, phương tiện và phương pháp tiên tiến, hiện đại, dựa trên sự phát triển của công nghiệp và tiến bộ khoa học - công nghệ, tạo ra năng suất lao động xã hội cao" [Hội đồng Quốc gia chỉ đạo biên soạn Từ điển bách khoa Việt Nam, 1995, tr. 587]. Và rõ ràng kinh tế Vĩnh Yên giai đoạn 1890-1945 chưa đạt được kết quả này.

Bên cạnh sự xuất hiện của những ngành mới, sự chuyển dịch rõ nét nhất ở kinh tế Vĩnh Yên là sự chuyển dịch trong nội bộ từng ngành. Tuy nhiên, trong nội bộ các ngành kinh tế truyền thống và phi truyền thống lại chưa phát triển theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Tiêu biểu như trong nhóm ngành nông nghiệp, không thể phủ nhận rằng sự gia tăng về nhu cầu sử dụng sữa và các chế phẩm từ sữa, nhu cầu sử dụng thịt tăng nhằm đáp ứng thói quen tiêu thụ của người châu Âu, hay việc ứng dụng một số biện pháp kĩ thuật nhằm khắc phục điều kiện tự nhiên, cải thiện năng suất nông sản đã có tác động đến hoạt động nông nghiệp. Tuy nhiên, nông nghiệp trồng trọt, trong đó chủ yếu là cây lúa, vẫn chiếm vị trí then chốt trong toàn bộ ngành nông nghiệp, lĩnh vực chăn nuôi gia súc, gia cầm và thủy sản có giá trị cao gần như

vắng bóng trong bức tranh kinh tế tỉnh. Không chỉ vậy, trong cơ cấu các mặt hàng của tỉnh đưa tới các địa phương khác ở trong và ngoài nước cũng không có sự thay đổi đáng kể, thóc gạo vẫn là mặt hàng chủ lực của tỉnh.

Những biểu hiện của sự chuyển dịch này tại Vĩnh Yên vừa mang những đặc điểm chung, lại vừa mang đặc điểm riêng của sự chuyển dịch kinh tế ở Việt Nam trong thời cận đại. Với sự xuất hiện của hàng loạt các xí nghiệp ngay từ cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX tiêu biểu như: Công ty xi măng Poclan nhân tạo Đông Dương (1899), Công ty nước và điện lực Đông Dương (1900), Công ty nấu rượu Đông Dương thuộc Pháp (1901), Công ty nạo vét và công trình công cộng (1902), Công ty thiếc và Wolfram Bắc Kỳ (1911) [Mar, 1981, tr. 341] v.v. được coi là minh chứng bước đầu cho sự phát triển của nền kinh tế Việt Nam theo định hướng công nghiệp hóa. Riêng tại Bắc Kỳ, Nam Định đã phát triển trở thành một trong những trung tâm sản xuất trên toàn cõi với sự ra đời của nền cơ khí hiện đại, sự ra đời của các công ty bông vải, nhà máy rượu lớn. Hà Đông là tỉnh có vị trí gần sát với Vĩnh Yên, tính tới cuối thập niên 1930, trên địa bàn tỉnh đã có các xưởng máy: Nhà làm rượu bia Hommel (Ngọc Hà, Hoàn Long), Nhà máy điện (Thụy Khuê, Hoàn Long) v.v.. Tại nhiều địa phương khác, giới tư bản thực dân cũng không ngừng đẩy mạnh việc thiết lập các cơ sở công nghiệp nhằm chế biến tại chỗ những tài nguyên tự nhiên của vùng đất đó.

Việt Nam là vùng đất giàu tài nguyên khoáng sản, vì vậy, ngay khi về cơ bản hoàn tất công cuộc xâm chiếm và bình định, người Pháp đã lập tức bắt tay vào công cuộc thiết lập quy chế xuyên suốt nhằm tạo điều kiện thuận lợi tối đa cho tư bản Pháp trong công cuộc khai thác nguồn tài nguyên vô giá này. Trên cơ sở đó, hàng loạt công ty mỏ đã được thành lập như: Công ty than Kế Bào (1888, khai thác mỏ Kế Bào ở Vân Đồn), Công ty than Nông Sơn (khai thác mỏ Nông Sơn, tỉnh Quảng Nam, nay thuộc Đà Nẵng), Công ty than gầy Bắc Kỳ (1920, khai thác than khu Đông Triều), Công ty vô danh than Tuyên Quang (1924), Công ty than Ninh Bình (1926) v.v.. Nằm trọng vẹn trong vùng đồng bằng sông Cửu Long nên vùng đất Bến Tre có đầy đủ các điều kiện để phát triển ngành nông nghiệp trồng trọt, tính tới năm 1929, toàn tỉnh có 32 nhà máy xay lúa [Nguyễn Duy Oanh, 1971, tr. 168]. Như vậy, những biểu hiện đầu tiên và đặc trưng nhất của quá trình công nghiệp hóa tại nhiều tỉnh thành khác đã được ra đời dưới sự thúc đẩy của tư bản Pháp và ghi dấu mạnh mẽ vào bức tranh lịch sử địa phương thời cận đại. Rõ ràng, so với Vĩnh Yên, tiến trình hiện đại hóa nền kinh

tế ở các tỉnh thành này đã tiến thêm một bước nữa. Thực tế này cũng phần nào phản ánh vị trí của Vĩnh Yên trong bức tranh kinh tế tổng thể của Việt Nam thời cận đại: là vùng phụ cận, mang tính vệ tinh của Hà Nội.

Tính phụ trợ của Vĩnh Yên phần nào còn được thể hiện qua tư duy xây dựng khu nghỉ dưỡng Tam Đảo của người Pháp. Nếu người Pháp chỉ định hướng xây dựng Tam Đảo trở thành một đô thị du lịch thì tại Đà Lạt và Sapa, chính quyền thực dân đã hy vọng biến những nơi này trở thành các trung tâm hành chính mới tại xứ thuộc địa bên bờ Thái Bình Dương. Trong suốt hơn nửa thế kỷ xây dựng và phát triển cao nguyên Lâm Viên, người Pháp đã cho thiết lập 6 đồ án quy hoạch quan trọng, có ý nghĩa lớn với diện mạo của vùng đất này[92]. Khác với tầm nhìn chiến lược dành cho Đà Lạt hay Sa Pa - nơi chính quyền thực dân kỳ vọng xây dựng những thủ đô mùa hè với đầy đủ chức năng hành chính, quân sự qua các đồ án quy hoạch của Hébrard hay Pineau thì Tam Đảo chỉ được định vị như một trạm nghỉ dưỡng phụ trợ. Sự đầu tư hạ tầng tại đây mang tính khu biệt rõ rệt, chủ yếu phục vụ nhu cầu tái tạo sức lao động cho giới chức da trắng tại Hà Nội. Điều này cũng xác lập vị thế vệ tinh của kinh tế Vĩnh Yên là một vùng đệm cung cấp dịch vụ giải trí và nhu yếu phẩm nông nghiệp, thay vì trở thành một cực tăng trưởng công nghiệp tự thân.

Mặc dù các địa phương khác giành được nhiều sự quan tâm đầu tư hiện đại hóa phương thức, kĩ thuật sản xuất nhưng nhìn chung nền kinh tế Việt Nam dưới sự cai trị của người Pháp mới chỉ được định hướng phát triển theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, nhưng trên thực tế chưa tỉnh thành nào thực sự đạt được kết quả cuối

[92] Bản quy hoạch năm 1906 của Paul Champoundry, bản quy hoạch 1919 của O'Neill, bản quy hoạch năm 1923 của Hébrard, bản quy hoạch năm 1932 của Pineau, bản quy hoạch năm 1940 của Mondet và bản quy hoạch năm 1943 của Lagisquet. Diện mạo về một thủ đô mới của xứ Đông Dương chỉ thực sự được hiện diện trong những bản quy hoạch năm 1923 và 1940. Đặc biệt, đồ án năm 1923 của Hébrard đã mường tượng ra viễn cảnh phát triển phố núi này thành một đô thị với 300.000 dân và được phân thành ba khu lớn là khu dân cư, khu quân sự và khu hành chính. Tuy nhiên, vì nhiều lý do khác nhau, công cuộc thiết lập vùng trung tâm mới của Đông Dương đã bị tạm dừng vào đầu thập niên 1930 và chỉ được khởi động lại vào năm 1940. Với đồ án được đưa ra, những giá trị cốt lõi do Hébrard gây dựng vẫn được giữ nguyên và tập trung vào việc chỉnh trang, mở rộng khu nghỉ dưỡng ở Đà Lạt. Tuy nhiên, trong suốt thời gian trước đó, người Pháp vẫn không nguôi ý định thực hiện hóa mục tiêu trên. Trong bài viết đăng trên Tập san Pháp lý và Kinh tế Đông Dương năm 1937 với tiêu đề "Đà Lạt, thủ đô hành chính của Đông Dương?" [Đỗ Hoàng Anh, 2021], Pineau đã phân tích những khía cạnh khác nhau như lịch sử, địa lý, chính trị, an ninh, dự báo xu hướng phát triển về quy mô đô thị và dân cư v.v. để chỉ ra rằng Đà Lạt hội tụ đầy đủ các yếu tố cần thiết để trở thành khu vực "đầu não" của chính quyền Liên bang Đông Dương. Mặc dù chưa nhận được sự quan tâm đầu tư mạnh mẽ như vùng đất trên cao nguyên Lâm Viên nhưng ngay từ năm 1914, Sapa đã được định hướng để trở thành "một thủ đô mùa hè thực thụ trên vùng núi. Hằng năm, vào mùa hè, toàn bộ Dinh Thống sứ và các sở, ban ngành liên quan sẽ chuyển từ Hà Nội đến Sapa và lưu trú lại đây đến tháng 10" [Nguyễn Văn Chính, 2016, tr. 496]. Các công việc cần thiết cho việc di dời các trung tâm hành chính của Đông Dương nói chung, Bắc Kỳ nói riêng đã được các cấp chính quyền và những bộ phận có liên quan thực hiện phần nào nhưng những ý định đó đều không thực hiện được. Một trong những nguyên nhân dẫn tới thực trạng này là do sự thay đổi về tư duy cai trị của những người lãnh đạo ở mỗi thời kỳ.

cùng là: tăng trưởng kinh tế cao và ổn định, tỷ nhóm ngành công nghiệp - xây dựng và dịch vụ trở thành động lực chính cho phát triển kinh tế, phát triển các ngành công nghệ cao. Kinh tế Việt Nam dưới ách cai trị của thực dân Pháp vẫn chỉ ở bước đầu tiên trong tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nền kinh tế, những thay đổi của nền kinh tế đều lệ thuộc rất nhiều vào nhu cầu của chính quốc và hướng tới mục tiêu đáp ứng nhu cầu phát triển của nền kinh tế chính quốc. Đây là đặc trưng tiêu biểu của nền kinh tế thuộc địa.

### *5.1.5. Quá trình hiện đại hóa nền kinh tế còn chậm và có nhiều hạn chế*

Xuất phát từ ý muốn chủ quan và khách quan của người Pháp, dưới ảnh hưởng của công cuộc khai thác thuộc địa, nền kinh tế Việt Nam từng bước được hiện đại hóa với những biểu hiện cụ thể trên khía cạnh công cụ sản xuất và hình thái kinh tế. Tuy nhiên, đi sâu vào bức tranh kinh tế thời kỳ này lại bộc lộ một thực trạng rằng công cụ lao động của người lao động Vĩnh Yên - yếu tố quan trọng nhất trong tư liệu lao động, có ảnh hưởng lớn nhất với hiệu quả sản xuất vẫn chưa được đầu tư tương xứng. Những tư liệu sản xuất truyền thống như cuốc, liềm, cái cày, con trâu, bàn gốm, v.v. vẫn là tư liệu quen thuộc và phổ biến nhất đối với nhân dân địa phương. Máy móc, thiết bị cơ giới hóa phục vụ sản xuất, quá trình công nghiệp hóa vẫn "vắng bóng" trong bức tranh kinh tế tỉnh thời kỳ Pháp thuộc. Sức lao động của nông dân vẫn chưa được giải phóng, các hoạt động sản xuất vẫn phụ thuộc chủ yếu vào sức người. Không chỉ vậy, trong khía cạnh đối tượng lao động, chính quyền thực dân cũng chỉ tập trung phát triển các vật liệu có sẵn từ tự nhiên như đã trình bày. Hay như trong thủ công nghiệp, các nghề có điều kiện được phát triển như làm gốm, đan lát, làm đồ mỹ nghệ v.v. cũng đều là những nghề sử dụng nguồn nguyên liệu tại chỗ. Các mặt hàng thủ công mới được xuất hiện tại Vĩnh Yên như giày da, vải Tây, đồng hồ v.v. lại có nguyên - vật liệu không được sản xuất ở tỉnh.

Những biểu hiện đó của nền kinh tế Vĩnh Yên dường như là thực trạng chung của diện mạo kinh tế tại nhiều vùng đất thuộc địa và phụ thuộc thời kỳ cận - hiện đại. Đặc điểm chung của các cường quốc thực dân Anh, Pháp, Hà Lan v.v. đều không khuyến khích công nghiệp hóa hay những ngành công nghiệp có khả năng cạnh tranh với chính quốc, ưu tiên đẩy mạnh các hoạt động phục vụ khai thác khoáng sản và nông sản vốn là thế mạnh của địa phương. Việc đầu tư hiện đại hóa công cụ sản xuất là rất hạn chế và chủ yếu diễn ra trên tài sản thuộc sở hữu của giới tư bản, những người thuộc tầng lớp thượng lưu trong xã hội thuộc địa. Thực dân phương Tây có xu

hướng đầu tư những điều kiện vật chất tuy không tham gia vào quá trình sản xuất nhưng cũng chiếm vị trí quan trọng trong quá trình sản xuất, trước hết là hệ thống cơ sở hạ tầng. Tiêu biểu như Anh đã đầu tư mạnh mẽ vào việc xây dựng hệ thống đường sắt, cảng biển ở Ấn Độ, Hồng Kông, Singapore, châu Phi v.v. nhằm phục vụ vận chuyển nguyên liệu thô từ vùng sâu, vùng xa tới địa điểm giao thương được quốc tế hóa, tạo điều kiện cho việc xuất - nhập khẩu được diễn ra thuận lợi. Tuy nhiên, cấu trúc hạ tầng giao thông này nhìn chung lại mang tính cục bộ mà chưa hình thành một mạng lưới lan tỏa rộng khắp để phục vụ cho đời sống sinh hoạt, kinh tế của nhân dân mà chỉ tập trung vào việc hình thành mạng lưới giao thông "xương sống" kết nối các vùng giàu tiềm năng kinh tế ở thuộc địa với các trung tâm hành chính, các cảng biển lớn. Theo đó, trong lịch sử khai thác thuộc địa tại Đông Dương, học tập từ mô hình các trạm nghỉ dưỡng của người Anh tại Ấn Độ như Darjeeling hay Simla, chính quyền thực dân đã xác lập đường sắt như một công cụ chiến lược mang tính then chốt nhằm hiện thực hóa công cuộc chiếm lĩnh không gian và kiến tạo các trung tâm nghỉ dưỡng. Tác động của mạng lưới này, tiêu biểu là tuyến đường sắt Hải Phòng - Côn Minh, đã tạo nên một xương sống vững chãi cho mạng lưới du lịch, trực tiếp biến những vùng núi hoang sơ trở thành các đô thị sầm uất mang đậm hơi thở của đời sống thượng lưu Pháp. Tuy nhiên, xét đến cùng, sự hiện đại của các trạm nghỉ dưỡng Đà Lạt, Sa Pa, Tam Đảo với khung cảnh như một nước Pháp thu nhỏ chỉ diễn ra ở khu vực nhỏ trên những dãy núi hùng vĩ bởi chỉ cần bước ra khỏi ranh giới đô thị vài kilomet, người ta sẽ thấy một thế giới hoàn toàn khác với sự tồn tại của các ngôi làng An Nam. Sự phân biệt và khinh miệt giữa các nhóm người đã được phản ánh ngay từ tên gọi của vùng đất này. Nhìn chung, các khu người Việt thường được bố trí ở những khu vực có điều kiện kém nhất trong khu nghỉ dưỡng và tách biệt hoàn toàn với nơi sinh sống, làm việc của người châu Âu [Jennings, 2022, tr. 200]. Trong bài đăng với tiêu đề "Tam Đảo cho tất cả chúng ta" đăng trên tờ *L'Éveil économique de l'Indochine*[93], tác giả bài viết cho biết trong tư duy của nhiều người Pháp những ngôi làng của người An Nam là một nỗi hổ thẹn bởi lẽ: "Do nhu cầu tất yếu, luôn có một bộ phận dân cư An Nam sống tại Tam Đảo, thậm chí khá đông đảo, v.v.. Ngoài ra còn có các thương lái hoặc nông dân đến chợ, cùng đám đông những phu khiêng vác dừng chân nghỉ ngơi tại Tam Đảo. Dành cho tất cả những người này, người ta chỉ định một sườn dốc khá dựng đứng ở cuối một lối mòn tồi tệ và bảo họ rằng: đây là góc của các người, hãy tự lo

[93] Sự thức tỉnh kinh tế Đông Dương.

lấy. Và họ đã phải tự xoay xở, tự dựng lên những túp lều tre nghèo nàn" [L'Éveil économique de l'Indochine, 23/8/1925]. Có thể nói, việc tìm kiếm và xây dựng các khu nghỉ dưỡng giúp người châu Âu thoát khỏi "cái chết vùng nhiệt đới" là một chính sách rất nhân văn của chính quyền Liên bang Đông Dương, điều này phần nào phản ánh sự quan tâm tới quyền lợi của người Âu của nước Pháp, tuy nhiên, đối với người dân thuộc địa, đặc biệt là những người thuộc tầng lớp bình dân, vấn đề nhân quyền dường như là điều mà họ chưa từng được nhận từ nơi được gọi là chính quốc.

Soi chiếu từ những bất bình đẳng trong xã hội cũng phần nào cho thấy sự hạn chế trong quá trình hiện đại hóa nền kinh tế thuộc địa mà thực dân Pháp triển khai tại Việt Nam trong suốt thời kỳ cuối thế kỉ XIX, đầu thế kỉ XX. Theo đó, sự hiện đại hóa này diễn ra rất chọn lọc, cục bộ với mục đích tối cao là phục vụ công cuộc khai thác thuộc địa, với đối tượng phục vụ là giới tư bản thực dân và một bộ phận giới thượng lưu bản xứ. Chính vì vậy, nhìn chung, tới năm 1945, kinh tế Việt Nam nói chung, Vĩnh Yên nói riêng vẫn là nền kinh tế lạc hậu, bảo lưu gần như nguyên vẹn những thành tố của phương thức sản xuất châu Á, nền kinh tế hàng hóa vẫn chưa ghi dấu sâu đậm vào bức tranh kinh tế tổng thể. Thực trạng trên là một phần hệ quả trong tư duy của giới tư bản chính quốc: "Ngay cả sau cuộc khủng hoảng năm 1929, giới kinh doanh Pháp vẫn ưa chuộng quan điểm "tự cung tự cấp" hơn chủ nghĩa tự do" [Nguyễn Văn Ký, 1995, tr. 70].

### 5.2. Tác động của chuyển biến kinh tế đối với văn hóa và xã hội Vĩnh Yên

Những chuyển biến về kinh tế của tỉnh Vĩnh Yên thời Pháp thuộc không đơn thuần là một cuộc dịch chuyển về các chỉ số tăng trưởng hay phương thức sản xuất, đó còn là một sự thay đổi về cấu trúc xã hội và căn tính văn hóa dưới tác động của chủ nghĩa tư bản thực dân. Kể từ khi thành lập tỉnh (1890), những tác động của cuộc khai thác thuộc địa trên vùng đất chuyển tiếp giữa đồng bằng và trung du này đã phá vỡ thế tĩnh tại của nền kinh tế tiểu nông truyền thống, tạo ra những đứt gãy và sự cộng sinh chưa từng có giữa các yếu tố nội sinh và ngoại lai. Từ sự thoái trào của các nghề thủ công truyền thống tại các làng cổ trước sức ép hàng hóa phương Tây, đến sự trỗi dậy mạnh mẽ của kinh tế đồn điền cùng hệ thống đồn bốt, công sở hành chính hiện đại, các yếu tố kinh tế mới đã kéo theo một sự tái cấu trúc xã hội sâu sắc. Không gian làng xã khép kín vốn dựa trên lũy tre và đình chùa dần nhường chỗ cho sự hình thành của đô thị Vĩnh Yên, một đô thị kiểu mới với lối sống thực dụng và tinh thần duy lý bắt đầu bén rễ. Sự thay đổi trong hạ tầng kinh tế đã trở thành bệ đỡ cho những

biến đổi thượng tầng: một tầng lớp trí thức Tây học hình thành, hệ thống giáo dục Pháp-Việt thay thế dần khoa cử Hán học tại các phủ lỵ, và sự lan tỏa của Thiên chúa giáo trong đời sống tinh thần nhân dân tại các vùng xứ đạo. Trong phần trình bày này, luận án sẽ không nhìn nhận các biến chuyển kinh tế của Vĩnh Yên như một thực thể độc lập. Thay vào đó, chúng sẽ được phân tích như một động lực chủ đạo, thúc đẩy quá trình phân hóa giai tầng giữa địa chủ và tá điền/công nhân đồn điền, quá trình đô thị hóa và sự giao thoa văn hóa Việt - Pháp đặc thù của vùng cửa ngõ trung du. Qua đó, bức tranh toàn cảnh về một xã hội Vĩnh Yên thời cận đại đầy biến động, vừa nỗ lực bảo tồn bản sắc, vừa khát khao hiện đại hóa, sẽ được khắc họa một cách hệ thống và khách quan.

Nhìn chung, các chính sách của thực dân Pháp thực thi ở Việt Nam cho thấy một chiến lược đa diện nhằm khai thác kinh tế, kiểm soát xã hội và định hình văn hóa Việt Nam theo hướng phục vụ lợi ích của chính quyền thuộc địa. Những chính sách này thường được ngụy trang dưới vỏ bọc "khai hóa" nhưng thực chất lại gây ra nhiều biến động và mâu thuẫn sâu sắc trong xã hội Việt Nam [Nguyễn Văn Ký, 1995]. Xuất phát từ ý muốn chủ quan và khách quan, trong quá trình tận thu những nguồn lực về kinh tế của Vĩnh Yên, thực dân Pháp đã thi hành những chính sách khác nhau có tác động thực tiếp hoặc gián tiếp tới đời sống văn hóa - xã hội của địa phương. Đây chính là hệ quả của sự đan cài giữa những hình thái kinh tế - xã hội phong kiến với những mầm mống của hình thái kinh tế - xã hội tư bản chủ nghĩa, từ đó tạo nên đặc trưng của xã hội nửa thuộc địa, nửa phong kiến.

### *5.2.1. Biến đổi và phân hóa xã hội*

#### *5.2.1.1. Biến đổi cơ cấu dân cư*

Cùng với sự xâm nhập mạnh mẽ của thực dân Pháp vào Việt Nam cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX, thành phần dân cư Việt Nam nói chung có sự biến đổi sâu sắc. Trước hết đó là sự xuất hiện và định cư của những người châu Âu, trong đó chủ yếu là người Pháp, họ tới Đông Dương để đảm nhận các công việc trong chính quyền Liên bang, phụ trách các cơ quan thương mại, thực hiện các nhiệm vụ quân sự và kinh tế. Bên cạnh đó là sự hiện diện ngày càng nhiều của những người châu Á ngoài khu vực Đông Dương như người Hoa, người Ấn Độ, người Nhật Bản v.v.. Trong bối cảnh đó, thành phần dân cư của Vĩnh Yên cũng có sự chuyển biến.

**Bảng 5.1:** *Thành phần tộc người tại tỉnh Vĩnh Yên năm 1938*

| Tộc người | Dân số (người) | Tỷ lệ (%) |
|---|---|---|
| Người Việt | 246.958 | 98,870 |
| Người Mán (Dao) | 2.599 | 1,041 |
| Người Âu | 90 | 0,036 |
| Người Hoa | 74 | 0,030 |
| Người Nùng | 34 | 0,014 |
| Người Thổ | 22 | 0,009 |
| Tổng số | 249.777 | 100 |

*[Nguồn: Nha Học chánh Vĩnh Yên, 1939, tr. 7]*

Bảng 5.1 cho thấy dưới ảnh hưởng của công cuộc khai thác thuộc địa của thực dân Pháp, thành phần tộc người ở Vĩnh Vĩnh Yên cuối thập niên 1930 đã chia thành hai bộ phận lớn gồm các tộc người bản địa và tộc người ngoại quốc. Trong đó, người châu Âu chủ yếu là các quan chức người Pháp làm việc trong các công sở, một số người khác làm việc tại các đồn điền; người Hoa đa phần làm trong các đồn điền ở gần núi Tam Đảo hoặc buôn bán tại tỉnh lỵ, huyện lỵ [Nha Học chánh Vĩnh Yên, 1939, tr. 10]. Xét trên toàn tỉnh, người Kinh chiếm tỉ trọng lớn nhất (98,87%) và tập trung ở các khu vực trung tâm của địa phương. Ngoài ra còn có một bộ phận người dân tộc thiểu số (người Mán, người Thổ, người Nùng), quan lại công chức Pháp, người Hoa và một số thương nhân từ phương Tây tới giao lưu, buôn bán. Số dân thành thị và lực lượng lao động trong ngành thủ công nghiệp, thương nghiệp và dịch vụ tăng lên do nhu cầu phát triển thực tế của Vĩnh Yên và quá trình di dân từ các làng xã trong các phủ huyện lân cận tới tỉnh lỵ tìm kiếm cơ hội việc làm.

Song song với sự thay đổi về thành phần tộc người, sự xuất hiện của các thành phần kinh tế mới không chỉ gây ra những thay đổi trong nền kinh tế Việt Nam mà còn tác động trực tiếp với xã hội Việt Nam. Trong thời kỳ này, nhiều lực lượng xã hội mới đã hình thành trong lòng xã hội Việt Nam truyền thống. Cũng giống như nhiều địa phương khác, trên địa bàn tỉnh Vĩnh Yên bấy giờ, ngoài tầng lớp nông dân và địa chủ đã có từ lâu đời, chính sách cai trị và công cuộc thực dân hóa của thực dân Pháp làm xuất hiện thêm các tầng lớp mới như: công nhân đồn điền, tư sản và tiểu tư sản thành thị.

*5.2.1.2. Đô thị hóa và mở rộng đô thị*

Đô thị hóa là quá trình biến đổi về phân bố các lực lượng sản xuất, bố trí dân cư, những vùng không phải đô thị trở thành đô thị [Hội đồng Quốc gia chỉ đạo biên soạn Từ điển bách khoa Việt Nam, 1995, tr. 836]. Nhìn lại lịch sử, những vùng đất cấu thành tỉnh Vĩnh Yên chỉ là những vùng quê nhỏ, không phải là vùng đô thị lớn trực thuộc cấp tỉnh. Tuy nhiên trong thời kỳ cận đại, dưới ảnh hưởng của các chính sách cai trị nhằm tận thu nguồn lợi từ thuộc địa, một hệ thống đô thị mới đã được hình thành và phát triển tiêu biểu như: Hà Nội, Sài Gòn - Chợ Lớn, Hải Phòng v.v.. Bên cạnh đó, quá trình đô thị hóa cũng diễn ra và ngày càng mở rộng ở vùng mỏ, đồn điền hoặc dọc các tuyến đường giao thông mới xây dựng, phục vụ cho việc vận chuyển hàng hóa và quân sự. Sự thành lập của tỉnh Vĩnh Yên năm 1890 và quyết định tái lập tỉnh năm 1899 đã đặt những "viên gạch" đầu tiên và quan trọng nhất cho sự hình thành một đô thị mới có vai trò như một vệ tinh cho thủ phủ Hà Nội, tuy nhiên, quá trình đô thị hóa ở địa phương này chỉ thực sự được đẩy mạnh từ năm 1913.

*Đô thị Vĩnh Yên đầu thế kỷ XX*

Ngày 01/8/1913, quan cai trị Nhị hạng là Culliéret (Công sứ Pháp tại Vĩnh Yên) đã đệ trình lên Thống sứ Bắc kỳ tại Hà Nội một báo cáo với nội dung xin lập một trung tâm đô thị tại Vĩnh Yên. Trong báo cáo này có ghi rõ thực trạng và các điều kiện để Vĩnh Yên có thể trở thành một trung tâm đô thị trên cơ sở tỉnh lỵ Vĩnh Yên lúc đó. Cụ thể, quần cư người Âu và người bản xứ ở Vĩnh Yên ngày càng đông lên, nếu nghị định này được thực hiện sẽ cho phép Công sứ tỉnh trưởng đảm bảo có kết quả hơn trước kia bằng việc áp dụng các quy chế trật tự, vệ sinh và thuế khóa tương tự như các trung tâm ở Bắc Kỳ. Tỉnh lỵ Vĩnh Yên sắp nhận được sự phát triển mới từ việc đem bán những công thổ rộng nằm xung quanh các chợ và nhà ga, và trước đó, vào tháng 3/1913 tỉnh Phúc Yên đã được sáp nhập và trở thành một đơn vị hành chính của Vĩnh Yên [RST 81455, 1913]. Điều này có nghĩa rằng, diện tích hành chính của tỉnh Vĩnh Yên cuối năm 1913 đã rất rộng.

Mốc lịch sử đánh dấu sự ra đời của đô thị Vĩnh Yên được quy định tại Điều 1 trong Nghị định do Toàn Quyền Đông Dương ban hành vào cuối năm 1913[94]. Chu vi thành phố Vĩnh Yên được xác định là một đa giác A, B, C, D, phía Bắc là đường sắt; ở phía Đông là một đường (hướng Bắc Nam) tiếp tuyến với con đê gọi là "của các

[94] Rất tiếc tài liệu hiện tại không còn ghi rõ thời gian, nhưng điều chắc chắn là nghị định này được ra đời sau khi Thống sứ Bắc Kỳ đệ trình lên Toàn quyền Đông Dương về việc lập trung tâm đô thị ở Vĩnh Yên, tức là sau ngày 17/11/1913.

quan"[95]; ở phía Tây với một đường (hướng Bắc Nam) đi qua tâm điểm của giếng Tích Sơn; ở phía Nam giới hạn bởi một đường (hướng Đông Tây) cắt đường trên ở 820m ở phía Nam giếng Tích Sơn [RST 81455, 1913]. Năm 1914, chính quyền Pháp có tiến hành thêm một số điều chỉnh về địa giới hành chính của đô thị Vĩnh Yên. Tuy nhiên, tác giả chưa tiếp cận được các tài liệu liên quan đến lần thay đổi đổi này, chỉ biết rằng, trong các cuộc điều chỉnh vào các năm 1920 có nhắc đến việc hủy bỏ chu vi của thành phố Vĩnh Yên xác lập vào năm 1914.

Theo Nghị định cuối năm 1913, Vĩnh Yên được xác lập là thành phố (Ville de Vĩnh Yên). Tuy nhiên, tên gọi của đô thị Vĩnh Yên thời gian này cũng còn chưa thống nhất. Các tài liệu của học giả Việt Nam và tài liệu địa phương viết bằng tiếng Việt đều thống nhất gọi Vĩnh Yên giai đoạn này là thị xã, không phải thành phố. Có thể sự tồn tại song song hai cách gọi như vậy là do quan niệm và tiêu chí phân loại của thực dân Pháp và giới nghiên cứu Việt Nam. Theo ý kiến của tác giả, đây là giai đoạn tỉnh Vĩnh Yên được mở rộng về địa giới hành chính bằng việc gộp thêm toàn bộ diện tích của tỉnh Phúc Yên (trước khi thành lập trung tâm đô thị)[96], vì vậy, khi địa giới hành chính của hai tỉnh được sát nhập thành Vĩnh Yên, việc thành lập một thành phố trực thuộc tỉnh là hoàn toàn có căn cứ[97]. Sau khi sáp nhập được 10 năm, ngày 31/3/1923, thực dân Pháp quyết định tách Phúc Yên khỏi tỉnh Vĩnh Yên, tái lập lại tỉnh Phúc Yên. Trước đó không lâu, thành phố Vĩnh Yên đã được điều chỉnh xuống thành trung tâm đô thị.

Cùng với việc xác lập chu vi thành phố Vĩnh Yên, trong nghị định thành lập cũng quy định cụ thể về thuế, cách thức tổ chức và quản lý đô thị trong thực tế. Về phân chia khu vực, xây dựng nhà ở và phương thức quản lý: Thành phố Vĩnh Yên được chia ra thành hai vùng để lập thuế thổ trạch đô thị thay cho thuế điền thổ và thuế chiếu sáng. Vùng thứ nhất bao gồm tất cả các khu đất bên cạnh phố chạy từ nhà ga đến chỗ ra khỏi thành phố theo hướng Bạch Hạc (nội thị). Vùng thứ hai bao gồm những khu đất và nhà còn lại (ngoại vi). Các khu đất và nhà cửa trong thành phố sẽ được đánh thuế tùy vào tính chất của chúng và theo vùng mà nó đang tọa lạc. Nhà ở được chia thành bốn loại và đánh thuế theo hai vùng.

[95] Có thể là cái quan.
[96] Trước đó, Phúc Yên đã có một trung tâm đô thị trùng với tên tỉnh vào năm 1905.
[97] Thành phố Vĩnh Yên được thành lập vào năm 1913, so với nhiều đô thị ở Việt Nam lúc đó, đây là sự ra đời sớm (Thành phố Nam Định thành lập năm 1921, thành phố Vinh thành lập năm 1927, thành phố Thanh Hóa thành lập năm 1929, v.v.) Điều này cho thấy vị trí và tầm quan trọng của Vĩnh Yên đối với tỉnh và với khu vực Bắc Kỳ lúc đó.

**Bảng 5.2:** *Phân loại và tính thuế nhà ở khu vực đô thị của tỉnh Vĩnh Yên năm 1913*

(Đơn vị: đồng bạc)

| Loại nhà | Đặc điểm | Vùng 1 | Vùng 2 |
|---|---|---|---|
| Loại 1 | Nhà gạch, có tầng theo mét vuông | 0,04 | |
| Loại 2 | Không tầng theo mét vuông | 0,03 | |
| Loại 3 | Nhà tranh, gạch và tre theo mét vuông | 0,015 | 0,01 |
| Loại 4 | Đất không xây dựng | 0,0025 | 0,00125 |

*[Nguồn: RST 81455, 1913]*

Không chỉ phân loại các loại nhà để tính thuế, nhằm đảm bảo cảnh quan đô thị trong tương lai, chính quyền Pháp còn ban hành quy định cho việc xây dựng nhà trong phạm vi vùng 1. Các nhà trong tương lai phải làm bằng gạch, lợp ngói đối với các nhà ở và bằng gỗ, trát toóc si, lợp bằng vật liệu không cháy cho các nhà phạm.

Có thể thấy, ngay sau khi thành lập thành phố Vĩnh Yên, chính quyền Pháp đã chuẩn bị và đưa ra một "kịch bản" về thuế trong khu vực đô thị cao hơn rất nhiều so với tỉnh lỵ trước đó hay các khu vực nông thôn của tỉnh Vĩnh Yên. Một trong những nguyên nhân thúc đẩy sự ra đời của thành phố Vĩnh Yên như trước đó đại diện người Pháp (Công sứ) ở Vĩnh Yên đã trình bày với cấp trên về việc cần thiết phải thiết lập một đô thị ở đây. Ngoài các quy định về chia khu vực, các loại thuế khá chi tiết, để có thể bảo vệ cảnh quan và môi trường cho thành phố Vĩnh Yên, chính quyền Pháp còn quy định các điều cấm làm trong phạm vi đô thị. Việc hành khất bị cấm trong toàn chu vi thành phố. Cấm để các rác rưởi, v.v. vướt xác động vật ra đường phố, vào các hố, hoặc đất không, vào các hồ ao hay các bến sông. Các chủ trại có trách nhiệm dọn rửa các lò mổ và các chợ. Mọi loại rác rưởi, phế thải phải đựng vào thùng hay rổ để đổ vào xe rác có phu vệ sinh đi qua các phố. Mọi việc đào bới đất, đổ nước có hậu quả làm thành những ao bùn hôi thối, độc hại đều bị cấm trong phạm vi thành phố. Để đống ngổn ngang làm tắc nghẽn, vứt mảnh vụn ở các công trường làm trên đường đi công cộng không có giấy phép của Công sứ đều bị cấm. Cấm làm hại cây trồng bên đường và các hàng rào, các rừng cây xung quanh các nhà của tòa Công sứ. Cấm chăn dắt, cho trâu bò ăn trong phạm vi thành phố, v.v.. Các vi phạm vào những điều khoản của Nghị định này đặt biệt dự kiến trong bộ Hình luật, sẽ bị phạt từ 1-5 ngày và phạt tiền 15 phơ răng, không kể đến việc áp dụng bộ Luật An Nam của các cấp xét xử có thẩm quyền, nếu những người phạm tội thuộc quyền xét xử của các tòa án bản xứ.

Quản lý đô thị dựa vào các quy định, luật lệ và các loại thuế đã giúp chính quyền Pháp thu được một món lợi lớn ở thành phố Vĩnh Yên, đồng thời cũng củng cố nơi đây thành một trung tâm về kinh tế, chính trị, văn hóa xã hội ở Bắc Kỳ. Thành phố hoạt động dựa trên các quy định về quản lý đô thị của thực dân Pháp lúc bấy giờ, đứng đầu thành phố Vĩnh Yên là chức Đốc lý do Công sứ chủ tỉnh kiêm nhiệm (Résident Maire)[98]. Giúp việc cho Đốc lý là Ủy ban Thành phố (Commission Municipale). Các Ủy viên của Ủy ban thành phố do Thống sứ Bắc Kỳ bổ nhiệm. Chức năng chính của ủy ban này là tư vấn cho Đốc lý trong việc quản lý thành phố [Dương Kinh Quốc, 2005, tr. 164]. Việc quy định chi tiết việc quy hoạch trong nội vi thành phố cũng phần nào thể hiện việc tổ chức và quản lý đô thị của thực dân Pháp cách đây hơn một thế kỷ đã bài bản, quy củ, có nhiều điều vẫn còn nguyên giá trị đến ngày nay.

*Trung tâm đô thị Vĩnh Yên trong những năm 1920-1940*

Căn cứ vào tình hình thực tế, theo đề nghị của Thống sứ Bắc Kỳ và được sự đồng ý của Hội đồng Thường trực chính quyền, ngày 4/8/1920, Toàn quyền Đông Dương ra nghị định:

Điều 1: Điều chỉnh lãnh thổ thành phố Vĩnh Yên đã được xác lập trước đó và điều chỉnh bởi nghị định ngày 25/8/1914 trở thành trung tâm đô thị.

Điều 2: Các loại thuế được thu ở trung tâm đô thị Vĩnh Yên nộp vào ngân sách địa phương bao gồm: thuế thân[99]; thuế đô thị; những lệ phí cấp phép và đơn từ các loại; những tiền phạt do làm sai quy định của cảnh sát và vệ sinh [GGI 85, 1920].

Tiếp đó, theo đề nghị của Công sứ Vĩnh Yên, để tổ chức và quản lý đô thị Vĩnh Yên một các quy củ và bài bản, Thống sứ Bắc Kỳ đã ký một nghị định gồm 4 mục, 8 chương, 46 điều.

Mục I: Cảnh sát và đường sá gồm 3 chương: Chương 1: Giữ sạch và phí tổn bảo hộ công thổ đô thị (3 điều từ 1-3). Chương 2: Tắc nghẽn đường đi công cộng, để vật lên đường (3 điều từ 4-6). Chương 3: Xây dựng, phá nhà, v.v. (6 điều từ 7-12).

Mục II: An ninh và yên tĩnh công cộng có 3 chương: Chương 1: Giao thông (6 điều từ 13-18). Chương 2: Kho lưu giữ (4 điều từ 19-22). Chương 3: Cho thuê xe cộ (1 điều).

[98] Các quan Công sứ cai trị Vĩnh Yên thời kỳ này bao gồm: Culliéret (2/1911-1/1919), Pech (1/1919-7/1919) và Bouchet (7/1919-4/1921). Các Tuần phủ có: Mai Trung Cát (1904-1916), Nguyễn Trung Tiên (1916-1918), Nguyễn Văn Giáp (1918-1922) [Nha Học chánh Vĩnh Yên, 1939, tr 6, 7].

[99] Những thuế thân của người bản xứ và ngoại kiều châu Á vẫn được thu theo quy định hiện hành.

Mục III: Có 2 chương. Chương 1: Vệ sinh công cộng (7 điều từ 24-30). Chương 2: Nghề mãi dâm (6 điều từ 33-38).

Mục IV: Các điều khoản khác (7 điều từ 39-46)[100].

Từ thành phố Vĩnh Yên, chính quyền Pháp trong quá trình quản lý và điều hành đô thị đã có những điều chỉnh cho phù hợp, Vĩnh Yên được lập thành trung tâm đô thị. Về lý thuyết đây được xem là một sự phát triển không giống với quy luật ở một số đô thị Việt Nam cùng thời. Thông thường, trên cơ sở của sự phát triển về chính trị, kinh tế và xã hội, thực dân Pháp sẽ thành lập tại đó các trung tâm đô thị, sau đó, phát triển đến một giai đoạn nhất định mới thành lập một thành phố, đô thị Vinh là một điển hình cho hướng phát triển này. Trong quá trình hoạt động, sau một thời gian phát triển, năm 1926, theo đề nghị của Công sứ Vĩnh Yên, Thống sứ Bắc Kỳ đã ra nghị định mở rộng địa giới hành chính của trung tâm đô thị Vĩnh Yên ra các xã xung quanh. Trong nghị định nêu rõ:

Hủy bỏ nghị định ngày 25/8/1914 quy định giới hạn địa giới hành chính tỉnh Vĩnh Yên. Đồng thời, theo tài liệu này, diện tích mới của trung tâm đô thị Vĩnh Yên được xác định và mở rộng theo các giới hạn: phía Bắc là con đường sắt; phía Nam là Đầm Vạc; phía Đông là con đê cái quan và một đường tưởng tưởng kéo dài con đê này một bên đến tận đường sắt, bên kia đến Đầm Vạc; phía Tây là một con đường, một đầu đến Đầm Vạc, đầu kia đến đường sắt.

Cùng với việc mở rộng diện tích của đô thị, chính quyền Pháp cũng phân chia nơi đây thành ba vùng rõ rệt. Vùng 1 giáp bởi: Con đường sắt; đầm ở phía Tây con đường lên Tam Đảo; cầu trên con đường Việt Trì; phía sau nhà tù; Đầm Vạc; con đê đi từ đồn lính khố Xanh đến nhà của Tuần phủ và một đường tưởng tượng song song với đường phố trung tâm đi từ nhà Tuần phủ đến đường phố trung tâm và được vạch ở 50 mét về phía Đông của đường này và một đường tưởng tượng song song với đường phố trung tâm ở 50 mét về phía Nam của đường này và một đầu tới con đường trước và đầu kia đến đường sắt.

Vùng 2 bao gồm tất cả phần trung tâm đô thị nằm ở phía Đông Nam vùng 1; các khu đất giới hạn bởi đường đi qua phía sau Trường Nữ sinh và chạy theo hướng con đường Việt Trì đến tận khuỷu cuối cùng của đường này trước khi ra khỏi trung tâm đô thị; một đường tưởng tượng xuất phát từ điểm này, hướng về phía Đông Nam

[100] Nội dung nằm trong tập tài liệu [RST 81455, 1913].

và tiếp với Đầm Vạc; về phía ngoài các ranh giới của nó là các giới hạn được giao cho trung tâm đô thị bởi nghị định này.

Vùng 3 bao gồm tất cả các khu đất khác và các giới hạn của nó ở phía ngoài cũng chính là các giới hạn của đô thị được quy định bởi nghị định này.

Cả ba vùng tiếp tục được chia thành sáu khu phố. Khu phố thứ nhất nằm trong vùng 1. Các khu phố 2, 3, 4 nằm ở vùng 2. Các khu phố 5 và 6 nằm trong vùng 3. Để đảm bảo cho việc thực hiện các nội dung, nghị định còn yêu cầu các giới hạn của các khu phố đều được đánh dấu cẩn thận bằng các cột mốc do Sở Địa chính phụ trách. Trong mỗi khu phố, chính quyền Pháp đã bầu ra một người Trưởng khu làm trợ lý, thực hiện các điều khoản quản lý đô thị. Các Trưởng khu sẽ làm các nhiệm vụ được quy định như cho các Lý trưởng trong các làng và cũng được bổ nhiệm theo đúng những điều kiện như trong các làng xã [RST 69116, 1926]. Như vậy, theo sự điều chỉnh địa giới hành chính của đô thị Vĩnh Yên, ngoài việc mở rộng một phần về địa giới hành chính trung tâm đô thị, diện tích của đô thị mới bao gồm thêm đất đai của các xã liền kề với trung tâm. Việc mở rộng này cho thấy phần nào sự phát triển của đô thị Vĩnh Yên, nhu cầu về xây dựng, giải quyết sức ép về dân số và tổ chức, quản lý đô thị lúc đó.

Như vậy, có thể thấy, từ khi ra đời (năm 1913) đến năm 1926, thành phố Vĩnh Yên, trung tâm đô thị Vĩnh Yên đã từng bước được định hình, tổ chức, quản lý và hoạt động theo đúng nghĩa đô thị. Những quy định và chính sách quản lý của chính quyền Pháp cho thấy tính chất văn minh của thành phố, đô thị Vĩnh Yên. Vì nhiều lý do (chính trị, kinh tế) người Pháp đã nhiều lần bổ sung, thay đổi địa vị của Vĩnh Yên, để đến năm 1926, nơi đây được xác lập là trung tâm đô thị với một diện tích rộng lớn chưa từng có trước đó. Các khoản thuế cũng từng bước được hoàn thiện và áp dụng đối với dân cư trong đô thị. Từ năm 1926 đến năm 1945, thực dân Pháp tiếp tục quản lý và điều hành trung tâm đô thị Vĩnh Yên, củng cố nơi đây trở thành đầu não về chính trị, kinh tế, văn hóa xã hội không chỉ của tỉnh Vĩnh Yên mà còn có sức ảnh hưởng ở khu vực Bắc Kỳ.

*5.2.1.3. Đời sống xã hội nông thôn*

Trong bối cảnh chung của Bắc Kỳ cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX, cuộc sống của người dân rất khó khăn. Lý do xuất phát từ điều kiện kinh tế - xã hội và chính sách cai trị của chính quyền thực dân. Một phân tích định lượng của nhà nghiên cứu Nguyễn Văn Huyên vào đầu thế kỷ XX, giúp chúng ta ngày nay có thể hình dung

được phần nào đời sống sản xuất nông nghiệp và sự thiếu thốn quanh năm của người nông dân ở châu thổ Bắc Kỳ gần 100 năm trước. Nông dân đồng bằng có thể sản xuất mỗi năm từ 18 đến 22 triệu tạ thóc. Đó là chưa kể các thời kỳ mùa màng thất bát, hạn hán hay lụt lội. Trong khi đó, cơ sở lương thực của nông dân là gạo. Thịt được tiêu thụ cực kỳ ít ỏi, việc chăn nuôi để lấy thịt chẳng đáng là bao. Mỗi người dân cần 500gam gạo mỗi ngày (hay 750 gam thóc). Toàn bộ dân đồng bằng tiêu thụ mỗi năm 18 triệu rưỡi tạ thóc. Vì tinh thần của chính cuộc sống, xứ này buộc phải xuất khẩu 2 triệu tạ, phải giao cho miền núi phần lớn không trồng trọt được 700.000 tạ, giao nửa triệu tạ cho các nhà máy rượu, và giữ lại 750.000 tạ để gieo mạ. Như vậy là phần tiêu thụ bị khấu đi 4 triệu tạ thóc, gần một phần tư tổng số thu hoạch. Như vậy lương thực cho địa phương không đủ. Đồng bằng này, nơi đất đai bị xới lên khắp nơi, có thừa đến một triệu rưỡi miệng ăn phải nuôi [Nguyễn Văn Huyên, 1996, tr. 30].

Trong suốt gần 100 năm "đêm trường trung cổ" đói nghèo dưới ách thống trị của thực dân Pháp, như nhiều tài liệu trước đây thường miêu tả về đời sống nhân dân Việt Nam thời cận đại, Vĩnh Yên lại ghi nhận cuộc sống thường nhật của nhân dân trên địa bàn tỉnh trong khoảng hơn 30 năm đầu thế kỷ XX ít khó khăn hơn các khu vực khác ở Bắc Kỳ. Nguyên nhân của hiện tượng này là do những năm giá gạo tăng cao đã mang lại không ít lợi nhuận cho người nông dân, chính quyền Pháp cũng có nhiều lần điều chỉnh mức tăng lương cho bộ phận công chức, viên chức, công nhân, thợ thuyền để đáp ứng phần nào nhu cầu mưu sinh vất vả và trước sức ép đấu tranh của họ. Các tài liệu lưu trữ còn cho biết vào những năm 1940-1941, người dân Vĩnh Yên đã có tài sản nhàn rỗi, tức là họ không những "đủ ăn" mà còn dư thừa. Theo đó, trong báo cáo gửi Thống sứ Bắc Kỳ, Công sứ Pháp ghi nhận việc thu thuế trong năm 1941 thật dễ dàng, thuế hoàn thành chỉ trong tháng Sáu, đây là điều chưa từng xảy ra trước đây. Thêm vào đó, số tiền các cá nhân gửi vào ngân hàng cũng tăng lên nhanh chóng. Con số ước đạt 40.000 đồng bạc, tăng 100% so với 4 năm trước đó. Đối với việc lĩnh trưng, người có tiền tìm cách sử dụng nó và người ta đã tham gia những cuộc đấu thầu lĩnh trưng công cộng, với những cuộc chiến làm tăng đáng kể số tiền thuế xin nộp. Tiền thuế tháng mà người thầu thuế chợ Vĩnh Yên đã vượt từ 350 lên 565 đồng, tăng 70%. Hiện tượng tương tự cũng được ghi nhận ở chợ Đại Đề, thuế

vượt từ 345 lên 521 đồng. Việc lĩnh trưng các ao làng của trung tâm đô thị đã đem lại 947 đồng chứ không phải là 520 đồng, tăng 100% [RST 74375, 1942][101].

Trên thực tế, sự hào nhoáng và sung túc đó chỉ diễn ra trong một bộ phận người Pháp, các quan lại và địa chủ người Việt, còn đại bộ phận người dân Vĩnh Yên chỉ có mức sống từ thấp tới trung bình. Đây là hệ quả của chính sách kết hợp lối cướp bóc đế quốc với hình thức bóc lột phong kiến đối với người lao động mà thực dân Pháp thực hiện ở các nước thuộc địa nhằm đảm bảo lợi nhuận và lũng đoạn cho tư bản tài chính của chính quốc. Với phương thức bóc lột này, địa tô hiện vật được thay bằng địa tô tiền, thuế hiện vật được thay bằng thuế tiền, điều đó đưa đến kết quả là làm cho quần chúng nông dân mau chóng bị phá sản [Nguyễn Kiến Giang, 2018, tr. 133]. Bên cạnh sự bóc lột của thực dân Pháp, nhân dân Bắc Kỳ thời gian này còn chịu sự bóc lột bằng địa tô của địa chủ phong kiến với hai hình thức là tô đong và tô rẽ. Theo đó, tô đong hay còn gọi là định tô. Loại địa tô này lại chia làm hai loại. Thứ nhất tô đong trả bằng tiền, tá điền nhận đất của địa chủ cày cấy và phải trả một số tiền nhất định hàng năm. Thứ hai là tô đong trả bằng hiện vật, người tá điền phải trả một số lúa nhất định về phần ruộng lĩnh canh của mình. Số tiền này được quy định rõ ràng từ trước và bất chấp thời vụ thu hoạch được nhiều hay ít. Đối với từng loại ruộng đất lại có những quy định về tô đong khác nhau. Tuy nhiên, cách thu thuế này đã gây ảnh hưởng xấu tới đời sống của nhân dân trong tỉnh vì mức thu thường cao, chỉ đủ cho các năm được mùa, đối với các năm thời tiết hạn hán hoặc lũ lụt kéo dài, người dân chẳng những không thu hoạch đủ nông sản để nộp tô mà còn không có lương thực, thực phẩm phục vụ nhu cầu sinh hoạt của chính bản thân. Cùng với tô đong, tô rẽ là quy định mức tô theo một tỉ lệ nhất định giữa chủ ruộng và tá điền. Địa chủ căn cứ vào kết quả thu hoạch thực tế để chia đôi hoặc chia ba. Trên thực tế, hình thức bóc lột bằng tô đong phổ biến hơn tô rẽ vì nó có lợi cho địa chủ hơn. Tuy nhiên, dù là hình thức nào thì người nông dân cũng phải nộp cho địa chủ từ 50-70% hoa lợi, đó là chưa kể những trường hợp bóc lột địa tô dã man hơn. Nói về đời sống của người nông dân đi lãnh canh ruộng đất cày cấy ở Bắc Kỳ những năm nửa đầu thế kỷ XX, Nghiêm Xuân Yêm miêu tả: "Tính tất cả các món thuế ruộng, thuế trâu, nợ thóc giống, thóc ăn,… gốc lãi trả hết thì sau 6-7 tháng trời nhọc nhằn, vất vả từ tháng Tư đến tháng

[101] Tuy nhiên, theo những ghi chép của Nguyễn Văn Huyên thì ở một số vùng của Sơn Tây, Vĩnh Yên, Phúc Yên, Bắc Giang và Hà Đông, đời sống vô cùng khốn khó. Người chồng buộc phải đến những khu đất nghèo nàn để kiếm lá dương xỉ. Anh ta đi từ sớm tinh mơ, trước lúc mặt trời mọc, để chỉ về nhà lúc cuối ngày với một gánh. Hôm sau anh ta đem số thu hoạch được ra chợ bán với giá từ 10 đến 12 xu [Nguyễn Văn Huyên, 1996, tr. 31].

Mười, bọn tá điền chỉ còn giữ được 10-20% số hoa lợi của mình đã cùng vợ con lao khổ mới kiếm được,… Nhiều khi chủ bắt tá điền gặt tất cả về sân ấp, đập, phơi được bao nhiêu, chủ gạt lấy thuế và nợ. Nếu được thừa ra mới cho tá điền đem về. Chẳng may nếu chỉ vừa đủ, ắt điền tốt cố nông phải trở ra tay trắng, coi như làm ruộng hộ chủ, suốt năm lấy miếng cơm ăn, không công xá mà thôi,… Nếu kẻ tá điền này bị thiệt thòi bỏ đi thì dân nghèo cần ruộng cày cấy nhiều lắm, họ chiêu mộ chẳng khó gì" [Trần Xuân Hùng, 2018].

Bên cạnh tô thuế, sự tồn tại của các chế định, các phong tục, tập quán cố hữu, lạc hậu trong làng xã do chính bộ phận thần quyền, cường quyền của địa phương đặt ra cũng là nguyên nhân khiến cho đời sống người dân Việt Nam càng thêm bần cùng hóa. Thực trạng này cũng được phản ánh qua các tác phẩm văn học của các nhà văn tiêu biểu như: Ngô Tất Tố, Nguyễn Công Hoan, Nam Cao v.v.. Theo đó, phía sau lũy tre làng kiên cố là một hệ thống lệ làng, phép nước do tầng lớp quan lại, địa chủ ở địa phương đề ra bất chấp điều kiện sống thực tế của nhân dân ra sao. Không chỉ vậy, mối quan hệ gia trưởng, tộc trưởng cũng trở thành "kẽ hở" để bộ phận thống trị trong xã hội trục lợi bằng cách ràng buộc đạo đức của người dân vào những tín ngưỡng truyền thống tốt đẹp của dân tộc. Nếu soi xét vào bản chất của những phương thức bóc lột này, những người trực tiếp bóc lột nhân dân Việt Nam chính là giai cấp địa chủ nhưng ẩn sâu trong đó là chính sách cai trị của thực dân Pháp. Với chủ trương "khai hóa văn minh", chính quyền Liên bang Đông Dương đã lập ra nhiều hương hội của người Việt, ban hành các thiết chế tổ chức làng xã nhằm che đậy mục đích khai thác thuộc địa, đồng thời tỏ rõ tính "dân chủ" nhưng thực tế, quyền lực đều nằm trong tay các thế lực thân Pháp. Các cuộc cải cách mà người nông dân gọi là "thụt lùi" vào năm 1921[102] là một ví dụ điển hình. Tiếp đó, năm 1927, thực dân Pháp đã tiếp tục tìm cách hạn chế hơn quyền "dân chủ" của tổ chức này bằng việc thành lập các Hội đồng Tộc biểu. Đến năm 1941, chính quyền Pháp quyết định bỏ cả hai hội đồng này, bãi bỏ cả chế độ bầu cử Tổng lý ở làng xã. Các quan trong các làng xã đều do quan trên chỉ định. "Dân chủ" một lần nữa do thực dân Pháp quyết định.

Những ghi chép đương thời của nhà nghiên cứu Nguyễn Văn Huyên cho thấy rõ nét hơn phần nào bức tranh đời sống của nhân dân Bắc Kỳ nói chung, Vĩnh Yên nói riêng thời kỳ này. Đó là do dân số quá đông dẫn tới khó khăn trong việc phân phối

[102] Ngày 12/8/1921, Thống sứ Bắc Kỳ ra Nghị định thành lập các Hội đồng Tộc biểu trông nom các công việc trong làng xã.

lao động. Để khai thác phần diện tích trồng trọt của đồng bằng chỉ cần đến 40 triệu ngày công, mặc dù lúa và nhiều hoa màu khác cần phải chăm bón. Tính số người có việc làm là 50% tổng số dân. Ở xứ đông trẻ nhỏ này, ta thấy mỗi người làm có từ 100-150 ngày công. Vậy người ta thất nghiệp một con số lớn thời gian trong năm. Thiếu việc làm dẫn đến tiền công thấp, giá nhân công ở các ngành nghề đều rẻ mạt. Người ta trả ngày công của thợ mộc, thợ nề, thợ đúc hay thợ rèn là từ 10 đến 30 xu. Công việc đồng áng (cấy, gặt) đem lại cho người làm công mỗi ngày 10 xu và cơm nuôi. Và đấy là những người lao động may mắn. Việc làm tại nhà có đàn bà và con trẻ tham gia, hầu như không được trả công. Làm việc mỗi ngày từ 14 đến 15 giờ, người ta kiếm được từ 2 đến 5 xu trả cho việc đan bị ở vùng Thái Bình, dệt vải ở Nam Định hoặc Hà Đông, đan võng, đăng ten, rổ rá ở khắp các nơi trong đồng bằng [Nguyễn Văn Huyên, 1996, tr. 30-31]. Ở các nơi có nghề thủ công, mặc dù tiền công thấp, cuộc sống cũng có thể chịu đựng miễn là tất cả mọi người trong gia đình đều làm việc, không kể đàn ông đàn bà, già hay trẻ. Ở một vài làng như Triều Khúc tại Hà Đông, Đình Bảng tại Bắc Ninh, cuộc sống khá dễ chịu. Nhưng đó chỉ là những ngoại lệ rất ít có [Nguyễn Văn Huyên, 1996, tr. 31]. Trong lúc đó, người vợ đi xin làm trong làng để kiếm hai bữa ăn cùng một bát gạo cho hai đứa con nhỏ tuổi.

Trong một bản điều tra, Tổng thanh tra Heckenroth nhận xét: "Nạn nghèo đói trầm trọng đến nỗi, đối với một số người, đặc biệt là những người ốm đau, họ buộc phải dỡ dần nhà ở để bán dần sườn nhà hay những đồ đạc nhỏ nhoi của họ nhằm kiếm một vài xu để tạm thời trì hoãn cái ngày họ chẳng còn gì để tự nuôi sống nữa… Nạn thiếu ăn phổ biến tại các làng nghèo mà trẻ con bị quặt quẹo đến khốn khổ" [Dẫn lại Nguyễn Văn Huyên, 1996, tr. 36]. Người nông dân ở Bắc Kỳ phải đối diện với những gánh nặng về nợ nần. Nông dân thường xuyên phải vay mượn để trang trải cuộc sống và sản xuất. Lãi suất rất cao tới 200 hay 300%, ví dụ vay 100 đồng phải trả 1.080 đồng/năm. Thêm vào đó là đói nghèo và làm việc quá sức dẫn đến bệnh tật, không có khả năng chữa trị. Tỷ lệ tử vong ở trẻ sơ sinh cao. Nhà ở tồi tàn dột nát. Nhiều người phải rời làng quê để tìm kiếm việc làm ở các thành phố lớn hoặc thậm chí ở nước ngoài như Thái Lan.

*5.2.1.4. Mâu thuẫn và sự phản kháng dân tộc*

Tất cả những sự áp bức trên đã đè nặng lên vai đại bộ phận dân cư. Chính vì vậy, trong mỗi tầng lớp luôn ẩn chứa sự phản kháng, tìm cách lật đổ ách thống trị của chính quyền Pháp khi thời cơ đến, nhiều cuộc đấu tranh bằng các hình thức khác nhau

đã nổ ra trên địa bàn tỉnh. Theo đó, ngay từ cuối thế kỷ XIX, đông đảo nhân dân Vĩnh Yên đã đứng lên ủng hộ cuộc khởi nghĩa của Hoàng Hoa Thám chống thực dân Pháp. Ở Tam Đảo, nhân dân có những hoạt động tích cực giúp đỡ quân khởi nghĩa. Nhờ vậy mà phong trào chống Pháp của Hoàng Hoa Thám trên đất Vĩnh Yên có thể tồn tại thêm một thời gian khá dài cho đến khi thủ lĩnh "hùm xám Yên Thế" trút hơi thở cuối cùng. Năm 1907, Đội Ca cùng tùy tướng của Đề Thám huy động quân khởi nghĩa tràn sang huyện Bình Xuyên, tấn công vào quân Pháp ở làng Sơn Lôi. Năm 1908, đội quân này tiếp tục củng cố và tấn công qua huyện Lập Thạch. Cũng trong năm 1908, Đề Thám đã quyết định đưa nghĩa quân tấn công sang mạn Bình Xuyên lần nữa. Tuy nhiên, quân Pháp do Đại tá Bonifacy cùng quan Khâm sai Lê Hoan được lệnh truy kích quân khởi nghĩa, một trận kịch chiến đẫm máu nhất trên đất Vĩnh Yên giữa quân khởi nghĩa do Hoàng Hoa Thám lãnh đạo với quân Pháp diễn ra ở Lãng Sơn. Trong trận này do chênh lệch về lực lượng và vũ khí chiến đấu, quân khởi nghĩa đã thất thủ trước quân Pháp [Nha Học chánh Vĩnh Yên, 1939, tr. 6].

Cùng thời gian này, một bộ phận những người yêu nước ở Tam Đảo đã dựa vào địa hình, địa vật tự nhiên tổ chức các phong trào chống Pháp [Ban chấp hành Đảng bộ thị xã Vĩnh Yên, 2000], gây cho thực dân Pháp và chính quyền cai trị ở Vĩnh Yên cũng như Tam Đảo nhiều khó khăn, làm chậm quá trình bình định của Pháp. Đến cuối thời kỳ Chiến tranh thế giới thứ nhất, hòa cùng phong trào kháng chiến chống Pháp trên phạm vi cả nước, các tầng lớp nhân dân Vĩnh Yên đã đấu tranh chống ách cai trị của thực dân phong kiến. Những phong trào này vừa thể hiện tinh thần dân tộc, đồng thời cũng cho thấy sự giác ngộ cách mạng của các tầng lớp nhân dân trong tỉnh.

Trong cuộc khởi nghĩa Thái Nguyên (1917-1918), khi bị quân Pháp bao vây, phản công, lãnh đạo và nghĩa quân buộc phải rút về vùng núi Tam Đảo để tiếp tục chống cự. Tại đây, nhân dân Tam Đảo và đô thị Vĩnh Yên đã ủng hộ sức người, sức của để nghĩa quân chống lại các trận càn của quân Pháp. Cuối cùng do chênh lệch lực lượng, lại bị bao vây, cấm vận lâu ngày, thủ lĩnh Đội Cấn bị thương và sau đó hi sinh, cuộc khởi nghĩa nhanh chóng tan rã. Mặc dù cuộc binh biến Thái Nguyên thất bại và bị thực dân Pháp dìm trong bể máu, song phong trào yêu nước và cách mạng ở Vĩnh Yên vẫn chưa bị dập tắt. Cuối những năm 1920, tổ chức Việt Nam Quốc dân đảng phát triển và mở rộng nhiều cơ sở trên vùng đất thuộc đô thị Vĩnh Yên, Vĩnh Tường. Đến cuối những năm 1920, tại những địa phương này đã hình thành các cơ sở cách mạng. Sự ra đời các cơ sở đảng ở trung tâm như Vĩnh Yên phần nào cho thấy được

sự giác ngộ lý tưởng cách mạng cũng như tinh thần kháng chiến chống Pháp của dân tộc đã thấm đẫm đến nhân dân ở Vĩnh Yên, tạo điều kiện mở rộng phong trào ra các khu vực lân cận.

Đến những năm 1929-1930, phong trào yêu nước và cách mạng ở Vĩnh Yên tiếp tục phát triển sôi động. Hội Việt Nam cách mạng Thanh niên đã cử các hạt nhân ưu tú về Vĩnh Yên tìm cách giác ngộ thanh niên tiến bộ đi theo tiếng gọi của cách mạng. Từ những đảng viên ban đầu như Nguyễn Trọng Cổn, Vũ Duy Cương, Phan Văn Cương, v.v. bằng nhiều hình thức, tổ chức đã tập hợp và giác ngộ cách mạng cho nhiều thanh niên yêu nước. Phong trào cách mạng nhờ vậy phát triển ở khu vực trung tâm đô thị và lan tỏa ra các làng xã trong tỉnh. Dưới ảnh hưởng của phong trào yêu nước và cách mạng, tổ chức cách mạng đầu tiên - Sinh hội đỏ đã được thành lập ở Vĩnh Yên. Hội này được chia thành hai nhóm ở phố Vĩnh Thịnh và Chiền. Thành phần chủ yếu là những thanh niên, học sinh nghèo thành thị. Với nhiệt huyết và lòng yêu nước sẵn có, lại được các tổ chức cách mạng giác ngộ, Sinh hội đỏ ở Vĩnh Yên tích cực tổ chức các phong trào đấu tranh ôn hòa chống lại chính quyền cai trị như tuyên truyền, thuyết phục, đọc sách báo, rải truyền đơn, treo cờ, diễn thuyết, khẩu hiệu ủng hộ cách mạng, v.v..

Trong những năm 1936-1939, cùng với phong trào đấu tranh đòi dân sinh, dân chủ, chống áp bức bóc lột trên cả nước, các phong trào đấu tranh chính trị, kinh tế của các tầng lớp nhân dân ở Vĩnh Yên diễn ra sôi nổi. Mặc dù bị chính quyền thực dân Pháp đàn áp, nhưng các phong trào đều thu được những kết quả to lớn, khiến nạn tham nhũng giảm, một số loại thuế vô lý bị bãi bỏ, thuế ruộng, thuế môn bài được miễn giảm. Cùng với đó là việc xuất hiện của hàng loạt các tổ chức cách mạng công khai hoạt động ở Vĩnh Yên cho thấy sự lớn mạnh của phong trào đấu tranh dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Đông Dương. Ở khu vực đô thị Vĩnh Yên và Tam Đảo bấy giờ còn nổi lên phong trào thu thập chữ ký của người dân vào bản "Dân nguyện" nhằm tố cáo tội ác của thực dân Pháp, đòi các quyền tự do, dân sinh, dân chủ, đòi thả tù chính trị, bãi bỏ thuế thân và các thứ thuế vô lý. Trong sự kiện đoàn biểu tình năm 1937 kéo về Hà Nội đón tiếp phái viên Pháp là Godard[103] có hơn 10 người là của Vĩnh Yên [Ban chấp hành Đảng bộ thành phố Vĩnh Yên, 2014, tr. 48]. Năm 1938, ở trung tâm đô thị Vĩnh Yên lại diễn ra cuộc bãi thị với mục đích đòi giảm thuế chợ. Quần chúng ở đây đã một lần nữa tập trung viết đơn, cử đại diện đưa ý nguyện lên

[103] Godard là Đặc sứ của Chính phủ Mặt trận Nhân dân Pháp sang điều tra tình hình Đông Dương.

tòa Công sứ. Thêm vào đó, để tạo thanh thế cho phong trào, những người lãnh đạo còn vận động các hàng quán đóng cửa không buôn bán. Trước sức ép và ý chí đấu tranh của quần chúng, Công sứ Pháp và chính quyền tay sai buộc phải nhượng bộ một số yêu sách của phong trào đấu tranh.

Giai đoạn 1940-1941, phong trào cách mạng ở Vĩnh Yên đã có sự bùng lên mạnh mẽ. Vĩnh Yên được Xứ ủy Bắc Kỳ tăng cường bổ sung nhân sự cách mạng. Phong trào cách mạng nơi đây được chuyển vào hoạt động bí mật. Ban cán sự liên tỉnh Vĩnh Yên, Phúc Yên và sau đó là Ban cán sự thị xã Vĩnh Yên được thành lập càng tạo đà phát triển cho phong trào cách mạng ở Vĩnh Yên. Trong hoạt động đấu tranh giai đoạn này đã có sự kết hợp giữa đấu tranh của nông dân trong toàn tỉnh với đội ngũ công nhân trong các đồn điền và trí thức ở đô thị. Trong thời gian Nhật đảo chính Pháp, ở Vĩnh Yên, một mặt Mặt trận Việt Minh đã tổ chức cho các công nhân tấn công vào xưởng vũ khí Đình Ấm lấy súng đạn, mặt khác tiếp tục theo dõi bám sát tình hình diễn biến cuộc đảo chính để kịp thời có những hành động phù hợp khi thời cơ chín muồi. Đến giữa tháng 5/1945, phong trào cách mạng tập trung phát triển mạnh ở khu vực Tích Sơn, Định Trung, Khai Quang, Thị trấn Tam Đảo. Các tổ chức cách mạng tiếp tục hình thành và hoạt động có hiệu quả. Thực hiện lệnh Tổng khởi nghĩa của Trung ương Đảng, ngày 22/8/1945, Tỉnh ủy Vĩnh Yên đã họp, thông qua kế hoạch khởi nghĩa giành chính quyền. Tại cuộc họp, thông qua thảo luận, Hội nghị quyết định chọn ngày 25/8/1945 để giành chính quyền ở Vĩnh Yên. Tuy nhiên, trên thực tế, quá trình đấu tranh giành chính quyền diễn ra khó khăn hơn, sau khi hàng trăm quần chúng đã ngã xuống trong cuộc biểu tình giành chính quyền ở Vĩnh Yên cuối tháng 8/1945. Vì vậy, phải đến 8/1946[104], Vĩnh Yên mới được giải phóng.

### *5.2.2. Những chuyển biến trong văn hóa và giáo dục*

#### *5.2.2.1. Văn hóa*

Người Pháp trong quá trình cai trị đã du nhập nhiều sản phẩm tiêu dùng mới (ô dù, đèn dầu, xe đạp, rượu, đồ hộp, v.v.) và các hình thức giải trí (điện ảnh, thể thao, v.v.) vào Việt Nam, làm thay đổi thói quen sinh hoạt hàng ngày. Các chính sách của họ cũng góp phần làm gia tăng sự khốn cùng cho nông dân, với nạn cho vay nặng lãi, mất dất, sự bóc lột của quan lại địa phương. Họ duy trì độc quyền về thuốc phiện, rượu và muối để tăng ngân sách. Quân nhân Pháp cũng là một phần nguyên nhân cho

[104] Lúc này quân Tưởng Giới Thạch đã rút quân khỏi Việt Nam theo Hiệp ước Hoa Pháp, quân đội Quốc dân đảng ở Vĩnh Yên hoang mang, lãnh đạo phong trào cách mạng ở Vĩnh Yên mới có điều kiện giải phóng.

sự gia tăng nạn mại dâm và các bệnh hoa liễu. Người Pháp thường khinh thường một số thói quen của người Việt, như vệ sinh cá nhân, cho rằng đó là dấu hiệu của sự lạc hậu. Cùng với quá trình đô thị hóa, trong lòng đô thị Vĩnh Yên lúc bấy giờ đã hình thành lối suy nghĩ, ứng xử và lối sống Âu hoá ở một bộ phận công chức, quý tộc người Việt Nam. Điều này tạo nên sự pha trộn, giao lưu văn hóa giữa truyền thống của người Việt Nam và phong cách châu Âu. những biểu hiện của một lối sống đô thị được thể hiện rõ nhất qua những dấu ấn văn hóa vật chất. Văn hóa vật chất phương Tây và lối sống đô thị đã khiến nhiều người Việt nhìn nhận lại tập quán xã hội của mình, đặc biệt là về vệ sinh (cách dùng đũa, mớm cơm, cắt rốn, v.v.).

Bên cạnh đó, người Pháp còn thúc đẩy "hiện đại hóa" theo kiểu phương Tây ở Việt Nam. Các ấn phẩm như *Phong hóa* và *Ngày nay* đã tích cực ủng hộ "Tây hóa" về văn hóa vật chất, cho rằng "hiện đại là Tây hóa". Tuy nhiên, vẫn có giới hạn văn hóa trong quá trình này. Bộ trưởng Chiến tranh và Bộ trưởng Thuộc địa đã ban hành các chỉ thị mật nhằm ngăn cản việc kết hôn giữa phụ nữ Pháp với người bản xứ từ các thuộc địa (lính thợ hoặc binh lính) đang ở Pháp, vì lo ngại về uy tín và những "ảo tưởng" [Nguyễn Văn Ký, 1995, tr. 372] có thể gây ra.

Dấu ấn đầu tiên của văn hoá Pháp trong đời sống sinh hoạt của nhân dân Vĩnh Yên đầu thế kỷ XX được thể hiện qua cách thức ăn, mặc, ở và đi lại. Trong bữa cơm, bên cạnh việc chế biến gạo tẻ, rau, cá thịt, v.v. theo cách truyền thống, một số gia đình thượng lưu ở Vĩnh Yên còn biết đến chế biết các món ăn theo phong cách của phương Tây và người Pháp. Ngoài các loại thực có nguồn gốc bản địa, những loại thực phẩm mới như bơ, sữa, bánh mì, rau vùng ôn đới, v.v. cũng đã xuất hiện trong cơ cấu bữa ăn. Bên cạnh đó, việc sử dụng dao, dĩa, khăn v.v. trong bữa ăn cũng không còn xa lạ với các gia đình thượng lưu và công chức Pháp ở Vĩnh Yên. Những loại bánh hay kẹo truyền thống của người Vĩnh Yên được làm từ gạo nếp, gạo tẻ kết hợp với đường hay mật. Đến đầu thế kỷ XX, ở khu vực trung tâm Vĩnh Yên cũng xuất hiện các thợ thủ công mở các tiệm làm bánh, kẹo theo phong cách châu Âu. Các loại bánh mới chưa từng xuất hiện nơi đây như bánh mì, bánh bò, bánh gato, bánh bích quy, kẹo nuga, kẹo xìu, v.v. dần được biết đến và gọi với tên bánh Tây, kẹo Tây.

Trong xã hội Việt Nam truyền thống, trang phục của phụ nữ thường là áo dài, áo liền thân hay váy, còn đàn ông mặc quần áo màu nâu, đi chân đất, đi dép bằng gỗ, đầu đội nón hoặc mũ làm bằng những vật liệu có sẵn từ tự nhiên. Chính quyền thực dân khuyến khích và gián tiếp thúc đẩy việc thay đổi kiểu tóc (cắt tóc ngắn thay vì

búi tó dài) và trang phục (mặc quần thay vì váy, áo dài kiểu Âu). Mặc dù ban đầu có sự phản đối, nhưng việc này dần trở nên phổ biến, đặc biệt ở các thành phố. Dưới ảnh hưởng của văn hóa Pháp, phong cách mặc của người Vĩnh Yên có nhiều sự đổi khác, những bộ âu phục theo phong cách phương Tây, những bộ đầm, túi xách hay giày dép có nguồn gốc từ nước ngoài hiện diện trong đời sống truyền thống. Đồng nghĩa với đó cũng tạo ra nhiều nghề mới như đóng giày, sửa chữa giày dép.

Vào thế kỷ XVII-XVIII, lần đầu tiên người Việt Nam được tiếp xúc với những kiến thức y học mới lạ từ phương Tây thông qua hoạt động truyền đạo của nhiều lớp giáo sĩ khác nhau. Đến cuối thế kỷ XIX, để phục vụ quá trình xâm lược và bình định quân sự, thực dân Pháp đã du nhập và từng bước hình thành nên những cơ sở y tế phương Tây đầu tiên ở Bắc Kỳ. Từ những cơ sở y tế ban đầu (trạm cứu thương, bệnh xá, bệnh viện quân sự) phục vụ quân đội viễn chinh, y tế phương Tây ở Bắc Kỳ đã định hình và mở rộng đối tượng phục vụ cho người bản xứ và những người châu Á ở Đông Dương. Các cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở phòng ngừa dịch bệnh, hệ thống tuyên truyền và nghiên cứu ý tế phương Tây, v.v. từng bước hình thành bao gồm các bệnh viện, bệnh xá, trạm y tế, phòng khám sản khoa, nhà hộ sinh, v.v.. Và từ năm 1936, các cơ sở khám chữa bệnh phương Tây ở Bắc Kỳ được phân chia thành các cơ sở đa khoa và chuyên khoa cho thấy sự phân định rõ ràng trong khám và điều trị bệnh [Bùi Thị Hà, 2024, tr. 317-318].

Y tế phương Tây đắt đỏ và chủ yếu tập trung ở đô thị, khiến đa số cư dân nông thôn vẫn phải dựa và các bài thuốc dân gian. Có những ý kiến còn đề xuất bảo tồn y học cổ truyền thông qua dịch thuật và xây dựng thư viện. Việc tiêm phòng vắc xin được thực hiện, nhưng đó không hẳn là vấn đề nhân đạo hoàn toàn và còn là để ngăn chặn dịch bệnh lây lan không phân biệt chủng tộc. Y tế công là một lĩnh vực mà người Việt Nam đã được hưởng lợi từ rất sớm. Mặc dù số lượng bác sĩ và phụ tá còn hạn chế, nhưng họ vẫn có một cơ sở hạ tầng cho phép họ thực hành khoa học của mình. Viện Pasteur Sài Gòn được bác sĩ Albert Calmette thành lập ngay từ năm 1890, Viện Pasteur Nha Trang do bác sĩ Alexandre Yersin thành lập năm 1894, và Viện Pasteur ở Bắc Kỳ thành lập năm 1925. Ở Bắc Kỳ, Viện chủng ngừa được thành lập năm 1903, đã bắt đầu hoạt động vào tháng 1 năm 1905 và cùng năm đó đã cung cấp 400.000 liều; tỷ lệ thành công đạt được ước tính từ 80 đến 90%. Cùng năm 1903, Viện chống bệnh dại ở Hà Nội được thành lập theo mô hình của các viện Pasteur. Năm 1904, Bắc

Kỳ có 9 bệnh viện bản xứ và 7 trạm y tế, và từ năm này qua năm khác, những con số này đã tăng lên một cách đáng kể [Nguyễn Văn Ký, 1995, tr. 79-80].

Sự xuất hiện của y tế hiện đại và đi vào phục vụ hoạt động phòng, chữa bệnh ở Vĩnh Yên cũng là một biểu hiện của sự xâm nhập văn hóa Pháp vào đời sống nơi đây. Bên cạnh các hình thức chữa bệnh truyền thống như sử dụng những bài thuốc dân gian và thuốc Đông y, các loại thực vật có sẵn trong tự nhiên, từ khi người Pháp đặt chân đến Vĩnh Yên, nhất là khi bộ máy hành chính được hoàn thiện vào đầu thế kỷ XX, khoa học kỹ thuật phương Tây từng bước được ứng dụng vào chữa bệnh, hình thành một nền y tế hiện đại. Trong giai đoạn này, chính quyền Liên bang Đông Dương đã thành lập Sở Y tế Vĩnh Yên với nhiệm vụ chính là đảm bảo các trang thiết bị, lực lượng y - bác sĩ để đáp ứng yêu cầu chữa bệnh cho những người phương Tây, đặc biệt là quan chức và công chức trong chính quyền cai trị ở Vĩnh Yên. Trong thời gian đầu, y tế Vĩnh Yên được phụ trách bởi các y sĩ của trạm cứu thương di động đến từ tỉnh Sơn Tây. Trên thực tế, nhiều trường hợp người bệnh đã không qua khỏi do đường sá xa xôi và nhân lực chữa trị chuyên trách lại quá mỏng. Để giải quyết tình hình này, Công sứ Vĩnh Yên đề xuất với Thống sứ Bắc Kỳ yêu cầu Giám đốc Sở Y tế cho phép dịch vụ y tế trong tỉnh Vĩnh Yên sẽ do y sĩ của trạm cứu thương Việt Trì đảm nhiệm[105]. Hệ thống khám chữa bệnh sau đó từng bước được bổ sung, hoàn thiện và đáp ứng phần nào yêu cầu thực tế của xã hội[106]. Ngoài một bệnh viện để chữa bệnh ở trung tâm tỉnh và các bệnh xá ở các huyện, đô thị Vĩnh Yên bấy giờ còn có một bệnh viện hộ sinh. Để giải quyết tình trạng những người bị bệnh sốt rét, những người bị thương phải nằm chung với những người sắp đẻ, chính quyền đã buộc phải mở rộng thêm diện tích cho bệnh viện hộ sinh. Theo nhận xét của nguyên Tuần phủ Vĩnh Yên lúc bấy giờ là Nguyễn Văn Bản thì "nhà thương vẫn còn chật hẹp, đến năm 1919-1920 quan Công sứ Bouchet xin quan trên mua sở Y tế của nhà Chung mà sửa sang lại để làm nhà thương rộng rãi hơn nhiều" [Nguyễn Văn Bản, 1924, tr. 508].

Trước khi thực dân Pháp xâm lược Việt Nam và Vĩnh Yên, hoạt động giao thông chủ yếu của người dân là sử dụng thuyền, bè, mảng đi trên sông, và trên bộ sử

[105] Vĩnh Yên bấy giờ có thể liên lạc bằng điện tín trực tiếp tới Việt Trì, khoảng cách địa lý giữa hai tỉnh chỉ khoảng 40 km và mỗi ngày đều có hai chuyến tàu ở cả hai hướng với hai giờ cách quãng khứ hồi (RST 74506 (1903-1913).

[106] Đánh giá chung về hạn chế của y tế phương Tây ở Bắc Kỳ cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX, Bùi Thị Hà cho rằng đó là một nền y tế thực dân còn tồn tại nhiều hạn chế. Nền y tế phương Tây này trước tiên và chủ yếu dành cho người Pháp trong công cuộc xâm lược và khai thác thuộc địa mà không hoàn toàn có chủ ý dành cho nâng cao sức khỏe, phòng ngừa bệnh cho người bản xứ [Bùi Thị Hà, 2024, tr. 325].

dụng sức kéo của gia súc (ngựa, trâu, bò, v.v.) để vận chuyển, phổ biến nhất là đi bộ. Nhằm phục vụ công cuộc khai thác thuộc địa, hệ thống đường giao thông của tỉnh đã được mở rộng và hiện đại hóa, các phương tiện giao thông mới cũng xuất hiện như: tàu thủy, tàu hỏa, ô tô (chạy bằng động cơ), xe đạp (sử dụng sức của người điều khiển), v.v.. Song song với đó là việc đưa vào sử dụng hệ thống điện, bưu chính, nước sạch v.v.. Mặc dù mục đích cuối cùng của việc hiện đại hóa hệ thống cơ sở hạ tầng là nhằm phục vụ khai thác tối đa những nguồn lợi sẵn có của xứ thuộc địa, tuy nhiên nó cũng có tác dụng thúc đẩy quá trình giao lưu, là động lực phát triển kinh tế, xã hội, là di sản và được tiếp tục được sử dụng nhằm phát huy giá trị cho những giai đoạn sau.

Sự gặp gỡ giữa hai nền văn hóa, một bên là văn hóa vật chất, tập trung vào tri thức khoa học của phương Tây và một bên là văn hóa đạo đức dựa trên kiến thức văn học của Việt Nam truyền thống tạo thành sự "hỗn hợp bùng nổ" trong bối cảnh thuộc địa [Nguyễn Văn Ký, 1995, tr. 6]. Mặc dù các tầng lớp thống trị Việt Nam trong quá khứ phản đối mạnh mẽ mọi đổi mới, nhưng trên thực tế sự hấp dẫn của văn minh phương Tây thông qua công cuộc thực dân hóa đã dần tác động đến đời sống và tư tưởng của bộ phận tiến bộ trong lòng xã hội Việt Nam. Nhiều Nho sĩ cũ phải chấp nhận sự biến mất của chỗ dựa tinh thần, trong khi một số khác quyết tâm bắt kịp đà hiện đại hóa trên phương diện văn hóa. Thế hệ trẻ được đào tạo theo tương tưởng phương Tây thì dứt khoát quay lưng lại quá khứ để tạo ra những định hướng mới. Cũng theo nhà nghiên cứu Nguyễn Văn Ký, Việt Nam đã lỡ chuyến tàu hiện đại hóa mà Nhật Bản đã kịp nắm bắt, và đến những năm 1930, vẫn còn những băn khoăn liệu mình đã thực sự bắt đúng chuyến tàu hay chưa [Nguyễn Văn Ký, 1995, tr. 78].

Cùng với những biến đổi về kinh tế, trong quá trình khai thác những thế mạnh về kinh tế của Vĩnh Yên, thực dân Pháp đã để lại trên vùng đất này những dấu ấn văn hóa đậm nhạt khác nhau, đó là sự tất yếu của quá trình giao lưu, tiếp xúc giữa các nền văn hóa. Chính từ những dấu ấn về vật chất đã tác động và dẫn đến những thay đổi trong lĩnh vực tinh thần, góp phần vào sự vận động, chuyển mình của xã hội Vĩnh Yên nói riêng, Việt Nam nói chung thời cận đại.

Sự xuất hiện của yếu tố mới trong đời sống văn hóa vật chất là hệ quả quan trọng của công cuộc đầu tư, khai thác thuộc địa của chính quyền thực dân ở Vĩnh Yên. Họ tập trung vào những hoạt động khai thác thế mạnh của vùng (thế mạnh về nông nghiệp nếu được đầu tư hệ thống thủy nông phù hợp), đó cũng là quá trình xây dựng, kiến tạo cơ sở hạ tầng phục vụ công cuộc cai trị và cuộc sống giới chức Pháp

và tầng lớp thượng lưu. Ngoài ra, để giải tỏa những áp lực về tinh thần và tìm kiếm một khu nghỉ dưỡng để phục hồi sức khỏe cho người Pháp và giới thượng lưu, chính quyền thực dân đã dành một thập kỷ mở đường, xây dựng khu nghỉ dưỡng ở Tam Đảo, kiến tạo nơi đây thành một "Đà Lạt ở Bắc Kỳ". Cho đến những năm 30 của thế kỷ XX, dưới tác động của những chính sách cai trị mà trực tiếp là dẫn thủy nhập điền trong nông nghiệp đã mang lại một diện mạo mới không chỉ đối với nông nghiệp mà còn tác động đến các ngành kinh tế khác ở Vĩnh Yên. Đó là sự phát triển của một số bộ phận trong ngành kinh tế truyền thống và sự ra đời của bộ phận kinh tế mới có nguồn gốc từ phương Tây. Nền kinh tế cổ truyền của Vĩnh Yên từng bước bị phá vỡ và đi liền với những mầm mống của kinh tế tư bản chủ nghĩa. Đây vừa là hệ quả của phát triển, và cũng chịu ảnh hưởng trực tiếp từ chính sách khai thác thuộc địa, đầu tư kinh tế do người Pháp tiến hành.

Trong đời sống xã hội Vĩnh Yên có sự tồn tại song hành của lối sống và nền kinh tế mang đặc trưng truyền thống và những yếu tố mới, hiện đại của châu Âu, nhất là văn hóa Pháp. Từ những thay đổi trong cơ cấu thức ăn, các loại thực phẩm đến giao thông, kiến trúc, sản xuất xuất kinh tế, v.v. và những ảnh hưởng về mặt văn hóa tinh thần. Trong lĩnh vực tôn giáo, bên cạnh phong tục và tín ngưỡng truyền thống của người Việt Nam, Kitô giáo được du nhập vào Việt Nam trước khi thực dân Pháp nổ súng xâm lược, các giáo sĩ được chính quyền Pháp khuyến khích và tạo điều kiện cho việc truyền đạo, góp phần vào sự lan toả của tôn giáo này ở Việt Nam. Tại Vĩnh Yên, đến đầu thế kỷ XX đã xuất hiện các làng theo Kitô giáo, các giáo xứ được thành lập, các nhà thờ Kitô giáo đồng thời được xây dựng và có vị trí quan trọng trong đời sống tinh thần của các tín đồ. Vĩnh Yên không phải là trung tâm lớn của Kitô giáo giáo như Ninh Bình hay Nam Định với những giáo phận lớn, tại đây số lượng tín đồ khá khiêm tốn, chủ yếu là các quan thầy Pháp, một bộ phận quan lại người Việt và các gia đình địa chủ. Trong tỉnh có những giáo xứ tiêu biểu như: Hữu Bằng (Bình Xuyên), Trung Xuân, Dân Chủ (Yên Lạc), Đại Điền (Tam Dương), Văn Thạch (Lập Thạch), Hòa Loan (Vĩnh Tường), tại tỉnh lỵ có giáo xứ Vĩnh Yên là nơi đi lễ và cử hành các thánh lễ cho tín đồ. Kitô giáo xuất hiện và mở rộng ở Vĩnh Yên đã đáp ứng được nhu cầu tôn giáo của chính quyền Pháp và một bộ phận những người theo tôn giáo ở địa phương, góp phần ổn định tình hình tư tưởng, giải tỏa áp lực và mâu thuẫn trong xã hội lúc đó. Trải qua nhiều biến thiên của lịch sử, dấu ấn của Kitô giáo trên địa bàn Vĩnh Yên xưa vẫn được lưu giữ đến ngày nay, nhiều giáo đường đã được xây dựng

lại, song trên khu nghỉ dưỡng Tam Đảo vẫn còn tồn tại khá nguyên vẹn kiến trúc của nhà thờ đá được xây dựng vào đầu thế kỷ XX mang đặc trưng Gothic. Trong sinh hoạt tôn giáo, các giáo dân Kitô giáo vẫn đều đặn đi lễ ở các nhà thờ vào các ngày cuối tuần và các ngày lễ trọng trong năm, họ tập trung đến nhà thờ cầu nguyện và thực hành các nghi lễ tôn giáo.

*5.2.2.2. Giáo dục*

Trên khía cạnh giáo dục - tư tưởng, dưới thời kỳ quân chủ, Nho giáo là hệ tư tưởng được các triều đại sử dụng trong trị quốc, đồng thời giáo dục Nho học cũng bao trùm nền khoa cử Việt Nam. Tuy nhiên, cùng với quá trình xâm lược và bình định của người Pháp, nền giáo dục truyền thống Việt Nam từng bước bị cạnh tranh và thay thế bằng một nền giáo dục hiện đại. Tùy thuộc vào đặc trưng cụ thể của từng khu vực, chính quyền thực dân đã khéo léo áp dụng chính sách giáo dục mới (giáo dục Pháp - Việt) ở những mức độ khác nhau nhằm mục đích thay thế dần dần và thu được hiệu quả cao nhất, từ đó tiến tới chấm dứt giáo dục Nho học vào năm 1919.

Khi xâm lược Đông Dương, thực dân Pháp đã chủ trương xây dựng nền giáo dục theo mô hình của nước Pháp chính quốc nhằm kết hợp với những yếu tố bản xứ. Mục tiêu của giáo dục Pháp là truyền bá hình ảnh Pháp như một "công trình nhân đạo" và khuyến khích người Việt "yêu nước Pháp như tổ quốc thứ hai của mình" với câu nói nổi tiếng: "Mọi người đều có hai tổ quốc: Tổ quốc của mình và nước Pháp" [Nguyễn Văn Ký, 1995, tr. 58]. Nếu nền Cộng hòa đệ tam chú trọng đến giáo dục thì chính quyền thực dân cũng coi giáo dục là một điểm nhấn trong chính sách của họ. Theo Antoine Léon (1991) mục tiêu giáo dục của Pháp ở xứ thuộc địa, trong đó bao gồm cả Đông Dương gồm có 6 mục tiêu: mục tiêu thứ nhất là chinh phục đạo đức của người dân bản xứ; mục tiêu thứ hai của nền giáo dục bản xứ là bảo tồn xã hội và sự kết hợp của các chủng tộc, nền giáo dục của Pháp phải phù hợp với cấu trúc truyền thống của xã hội ở thuộc địa; mục tiêu thứ ba của giáo dục thuộc địa là khai hóa văn minh; mục tiêu thứ tư là một thế giới khép kín, được bảo hộ được coi là điểm nhấn của thuyết khai hóa văn minh, là điều các nhà giáo dục có trách nhiệm thực hiện nhằm gắn kết các mục tiêu của chính sách với các hoạt động giáo dục; mục tiêu thứ năm là từ cuộc chiến này đến cuộc chiến khác; mục tiêu thứ sáu là nhà thờ và sự thống trị thực dân thể hiện ở mối quan hệ giữa nhà thờ, chính quyền thực dân và lực lượng quân sự [Léon, 1991, tr. 21-30, dẫn lại theo Trần Thị Phương Hoa, 2012].

Giáo dục là một trong những yếu tố quan trọng nhất tác động đến sự chuyển biến về mặt văn hóa - xã hội, chính trị - kinh tế. Về mặt xã hội, các thế hệ học sinh được đào tạo từ trường Pháp - Việt là một lực lượng mới góp phần vào thay đổi cơ cấu xã hội ở Bắc Kỳ. Về mặt kinh tế, trường Pháp - Việt đào tạo nguồn nhân lực ở cả bậc thấp lẫn bậc cao có thể đáp ứng nhu cầu của những ngành kinh tế mới. Về văn hóa, giáo dục Pháp - Việt là nhân tố quan trọng trong quá trình chuyển đổi từ nền văn hóa Nho giáo sang một nền văn hóa hiện đại. Về mặt chính trị, mối quan hệ giữa phong trào dân tộc với sự hình thành đội ngũ trí thức kiểu mới đã được nhiều học giả thế giới và Việt Nam khẳng định, trong đó, các trường Pháp-Việt đóng một vai trò quan trọng [Trần Thị Phương Hoa, 2012, tr. 9-10].

Mặc dù trên danh nghĩa, giáo dục Nho học bị loại bỏ, nhưng trong các làng xã của Vĩnh Yên vẫn còn những lớp học dạy chữ Nho cho học sinh theo lối truyền thống tồn tại song song với hệ thống trường Tây học. Tới năm 1911, ở khu vực tỉnh lỵ có Trường Pháp - Việt (với các lớp Dự bị, Yếu lược và Lớp nhì), Trường cấp 1, Trường cấp 2 (đây là trường mẫu của tỉnh lỵ) và Trường Nữ sinh do cô Ro làm Hiệu trưởng[107]. Đến năm 1939, toàn tỉnh Vĩnh Yên có 85 trường (bao gồm 7 trường Kiêm bị; 28 trường Sơ đẳng và 50 trường Hương học) với 64 giáo viên (4 nữ giáo viên), 3.038 học sinh ở các trường Kiêm bị và Sơ đẳng (chiếm 54,71%), 2.516 học sinh ở trường Hương học (chiếm 45,29%). Riêng huyện Tam Dương (bao gồm cả trung tâm đô thị Vĩnh Yên) có 2 trường Kiêm bị, một trường Nam học, một trường Nữ học ở trung tâm đô thị (tỉnh lỵ), 7 trường Sơ đẳng và 6 trường Hương học. Ngoài các trường công, ở Vĩnh Yên đầu thế kỷ XX còn có một trường tư thục với 3 giáo viên và khoảng 100 học trò. Giáo hội Kitô cũng có 3 trường nhà Chung là Hương Nghĩa, Hữu Thắng (ở huyện Lập Thạch), Dân Trù (ở huyện Yên Lạc) với tổng số người theo học là 93.

Cùng với giáo dục, dấu ấn văn hóa Pháp ở Vĩnh Yên còn thể hiện trong lĩnh vực tư tưởng. Nửa đầu thế kỷ XX, những phong trào cải cách văn hóa, chính trị tại nhiều nước trên thế giới, trước hết là Trung Quốc và Nhật Bản theo nhiều con đường đã thâm nhập vào Việt Nam. Tư tưởng của cách mạng Pháp với những tác phẩm của Rousseau, Montesquieu v.v. cũng được dịch sang chữ Hán và truyền vào Việt Nam. Trong bối cảnh đó, những phong trào đấu tranh theo khuynh hướng dân chủ tư sản, tư tưởng xã hội chủ nghĩa v.v. dần xuất hiện tại Việt Nam nói chung, Vĩnh Yên nói

[107] Trường Nữ sinh là ngôi trường được Tuần phủ Vĩnh Yên bấy giờ là Mai Trung Cát đề xuất với chính quyền Pháp thành lập, học sinh chủ yếu trong trường là con gái các quan lại người Pháp, công chức, viên chức Pháp và bộ máy chính quyền ở Vĩnh Yên theo học.

riêng. Đến cuối những năm 1920, tổ chức Việt Nam Quốc dân đảng phát triển và mở rộng nhiều cơ sở ở đô thị Vĩnh Yên, huyện Vĩnh Tường (các cơ sở cách mạng đã hình thành từ những năm 1927). Phong trào đấu tranh chống Pháp theo xu hướng dân chủ tư sản ở Vĩnh Yên góp phần vào phong trào yêu nước, thức tỉnh ý chí đấu tranh của các tầng lớp nhân dân, tạo điều kiện thuận lợi cho các hoạt động đấu tranh ở gia đoạn tiếp theo.

**Tiểu kết chương 5**

Dưới tác động từ cuộc khai thác thuộc địa của thực dân Pháp cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX, nền kinh tế Vĩnh Yên đã có những khởi sắc với hai kết quả chính gồm: các ngành kinh tế thế mạnh được đầu tư và hiện đại hóa; kinh tế truyền thống chuyển dịch mạnh theo hướng hiện đại. Những kết quả trên thể hiện sự chuyển biến kinh tế tỉnh Vĩnh Yên, cũng là thực trạng chung của nhiều địa phương khác ở Việt Nam thời thuộc địa. Tuy nhiên, xét đến cùng, mục tiêu tối thượng và quan trọng nhất của các chính sách kinh tế mà chính quyền thực dân thực thi tại thuộc địa là phục vụ nền kinh tế chính quốc, nâng cao vị thế quốc gia trên trường quốc tế thông qua việc áp bức các dân tộc yếu hơn. Chính vì vậy, bên cạnh những "điểm sáng", bức tranh kinh tế Vĩnh Yên thời kỳ này cũng tồn tại một số "mặt tối" như: nền kinh tế truyền thống bị phá vỡ theo phương thức cưỡng bức; quá trình hiện đại hóa nền kinh tế còn hạn chế; và nền kinh tế phát triển theo hướng phụ trợ.

Từ những biến đổi về kinh tế và dân cư, quá trình đô thị hóa dần xâm nhập vào khu vực tỉnh lỵ Vĩnh Yên góp phần quan trọng hình thành nên một lối sống mới. Tuy nhiên, sự thay đổi này mang nặng tính khu biệt bởi nó chỉ xảy ra ở một vài địa điểm nhất định và trong một nhóm người nhất định. Mặc dù vậy, những yếu tố này cũng góp phần quan trọng vào quá trình tiếp biến văn hóa của Vĩnh Yên với các yếu tố văn hóa phương Tây, đặc biệt là văn hóa Pháp, từ đó định hình nên những nét văn hóa mới vừa truyền thống nhưng cũng mang yếu tố văn hóa hiện đại. Trên cơ sở những chuyển biến về kinh tế, đời sống văn hóa - xã hội ở tỉnh Vĩnh Yên cũng có sự biến đổi. Trước hết đó là sự thay đổi về cơ cấu dân cư với sự gia tăng về số lượng người châu Âu, người Hoa trên địa bàn tỉnh. Tuy nhiên, nếu so với các đô thị khác thì số lượng người ngoại quốc ở Vĩnh Yên là không quá nhiều. Tiếp theo là sự ra đời của các giai tầng mới nảy sinh cùng sự phát triển của kinh tế xã hội, các giai cấp cũ bị phân hóa rõ rệt. Mâu thuẫn dân tộc, mâu thuẫn giai cấp ngày càng sâu sắc đến mức

không thể điều hòa được dẫn tới các phong trào đấu tranh chống Pháp, đỉnh cao là Cách mạng tháng Tám năm 1945.

# KẾT LUẬN

Chuyển biến kinh tế là vấn đề khoa học có sức hấp dẫn lớn nhưng cũng phức tạp. Thông qua nghiên cứu trường hợp tỉnh Vĩnh Yên từ năm 1890 đến năm 1945, tác giả luận án rút ra một số kết luận như sau:

**1.** Chuyển biến kinh tế tỉnh Vĩnh Yên thời Pháp thuộc không đơn thuần là hệ quả áp đặt đơn phương từ chính sách khai thác thuộc địa, mà là kết quả của một quá trình tương tác đa chiều, phức tạp giữa xung lực ngoại sinh và năng lực nội sinh. Nếu các chính sách của chính quyền thực dân đóng vai trò là tác nhân phá vỡ cấu trúc truyền thống, cưỡng bức địa phương hội nhập vào quỹ đạo tư bản thế giới, thì sự thích ứng linh hoạt và tinh thần phản kháng của cộng đồng bản xứ lại đóng vai trò là màng lọc điều chỉnh, định hình nên một hình thái kinh tế thuộc địa lai tạp đặc trưng.

Nghiên cứu trường hợp Vĩnh Yên mang lại giá trị lý luận quan trọng trong việc nhận diện mô hình kinh tế Bắc Kỳ nói riêng và Việt Nam nói chung giai đoạn cận đại. Với đặc thù của một địa bàn chuyển tiếp, hội tụ cả sắc thái của miền núi, trung du và đồng bằng, Vĩnh Yên trở thành một lát cắt điển hình phản ánh sự va chạm quyết liệt giữa phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa và các cấu trúc tiền tư bản. Quá trình này không chỉ tạo ra sự phân hóa xã hội sâu sắc và một nền công - nông nghiệp phát triển lệch lạc, mà còn làm nảy sinh những quy luật kinh tế nằm ngoài ý muốn chủ quan của nhà cầm quyền, như sự hình thành thị trường dịch vụ tự phát hay sự cộng sinh giữa các phương thức sản xuất đối lập.

Về mặt thực tiễn, việc phân tích chuyển biến kinh tế Vĩnh Yên thời kỳ này cung cấp những cứ liệu khoa học về vai trò của liên kết vùng và khả năng tự chủ của nội lực dân tộc trước áp lực toàn cầu hóa cưỡng bức. Những bài học về sự biến đổi cấu trúc, quy hoạch hạ tầng và chiến lược thích ứng của cư dân bản địa vẫn còn nguyên giá trị tham chiếu cho việc định hướng phát triển bền vững tại các vùng cửa ngõ kinh tế trọng điểm của thủ đô Hà Nội trong bối cảnh hiện nay.

**2.** Giai đoạn 1890-1945 định hình nền kinh tế Vĩnh Yên, quy mô, tốc độ tăng trưởng và kết cấu ngành bị chi phối sâu sắc bởi tính chất thuộc địa, tạo ra một sự chuyển biến mang tính bước ngoặt nhưng thiếu cân đối và lệ thuộc.

Kết cấu kinh tế Vĩnh Yên thời kỳ này bao gồm bộ phận truyền thống (nông nghiệp, thủ công nghiệp và thương nghiệp) và bộ phận kinh tế mới (đồn điền, công nghiệp, tài chính ngân hàng, giao thông vận tải v.v.). Tuy nhiên, hai bộ phận này

không tồn tại độc lập mà có sự đan cài vào nhau, tạo nên một nền kinh tế thuộc địa với đặc trưng quan trọng là phát triển dựa trên nhu cầu của "mẫu quốc". Nhiều nghề truyền thống của Vĩnh Yên đã bị triệt tiêu (dệt, nấu rượu, v.v.) nhằm hạn chế tối đa khả năng cạnh tranh trực tiếp với các mặt hàng của Pháp, mặt khác, nhiều lĩnh vực lại có điều kiện để phát triển (đan lát, sản xuất công cụ lao động, v.v.). Cùng với đó, một số ngành mới cũng từng bước xuất hiện ở Vĩnh Yên, có tác động đáng kể tới diện mạo kinh tế tỉnh.

Sự xâm nhập mạnh mẽ của chủ nghĩa tư bản phương Tây đã đưa nền kinh tế Việt Nam nói chung, Vĩnh Yên nói riêng chuyển từ nền kinh tế tự cung tự cấp sang nền kinh tế hàng hóa. Các hoạt động và sản phẩm kinh tế của địa phương không chỉ nhằm mục đích đảm bảo cho nhu cầu sống của chủ thể sản xuất mà đã phát triển theo định hướng thương mại hóa, phục vụ nhu cầu thị trường và tạo ra lợi nhuận. Điều này được coi như "một luồng gió mới" thổi vào các sản phẩm truyền thống, từng bước khẳng định giá trị và thương hiệu các sản phẩm của tỉnh Vĩnh Yên trên thị trường. Sản lượng và giá trị nông sản tiêu thụ trong nước và xuất khẩu từ tỉnh tới các địa phương trong và ngoài nước vào những năm 1930 gia tăng mạnh mẽ là minh chứng rõ nét của sự chuyển dịch này.

Về tính chất, mặc dù cơ cấu ngành kinh tế Vĩnh Yên thời kỳ cận đại có sự chuyển biến nhưng nhìn chung, tới năm 1945, sự phát triển của kinh tế tỉnh vẫn dựa trên một nền nông nghiệp lạc hậu mà trọng tâm là hoạt động trồng trọt, lĩnh vực chăn nuôi và thủy sản có giá trị và đóng góp không đáng kể trong bức tranh kinh tế. Ngành công nghiệp gần như vắng bóng, còn dịch vụ có điều kiện phát triển nhưng không nhằm phục vụ người dân Vĩnh Yên. Đây cũng là đặc điểm chung của bức tranh kinh tế Việt Nam thời cận đại: một nền kinh tế mất cân đối và "què quặt", dành đa số sự quan tâm đầu tư vào các ngành công nghiệp khai khoáng và nông nghiệp trồng trọt nhằm vơ vét tài nguyên và nguyên liệu thô về chính quốc. Hệ thống hạ tầng kĩ thuật được thiết lập nhằm mục tiêu tối ưu hóa thời gian vận chuyển các nguyên liệu, đáp ứng nhu cầu của tư bản thực dân và dễ dàng đàn áp các cuộc nổi dậy của người dân bản xứ. Đồng thời, mặc dù phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa đã từng bước được du nhập nhưng phương thức sản xuất truyền thống vẫn được duy trì nhằm mục tiêu tận thu từ thuộc địa, bóc lột tối đa giai cấp vô sản.

Về quy mô, chuyển biến kinh tế ở Vĩnh Yên thời kỳ cận đại còn mang tính cục bộ, diễn ra chủ yếu ở khu vực tỉnh ly, huyện ly, khu vực có điều kiện phát triển kinh

tế và những nơi có người phương Tây sinh sống mà không diễn ra rộng khắp toàn tỉnh. Ở các khu vực nông thôn, miền núi - nơi tập trung đông đảo nông dân vẫn bảo lưu gần như nguyên vẹn các đặc điểm của phương thức sản xuất truyền thống, hệ thống hạ tầng kĩ thuật hiện đại cũng chưa "vươn tới". Thực tế này cũng là minh chứng quan trọng phản ánh sự mất cân đối trong nền kinh tế Việt Nam thời Pháp thuộc, trong đó, các khoản đầu tư tập trung chủ yếu ở vùng trung tâm hành chính và các nơi kinh tế phát triển.

Về tốc độ chuyển biến, dưới tác động của công cuộc khai thác thuộc địa, nền kinh tế Vĩnh Yên đã có sự chuyển dịch theo hướng hiện đại hóa với sự xuất hiện của các ngành kinh tế phi nông nghiệp, phi truyền thống, có áp dụng thành tựu khoa học kĩ thuật trong đời sống kinh tế tỉnh. Tuy nhiên, chính sự mất cân đối trong chính sách đầu tư gây ra sự phát triển "què quặt" của nền kinh tế, là nguyên nhân khiến kinh tế Vĩnh Yên tới giữa thế kỉ XX vẫn là nền nông nghiệp lạc hậu, cấu trúc kinh tế chưa có sự chuyển dịch rõ nét, bảo lưu gần như nguyên vẹn bức tranh kinh tế thời kỳ tiền thuộc địa, trong đó đặc trưng quan trọng nhất vẫn là kinh tế nông nghiệp đóng vai trò chủ đạo trong toàn bộ nền kinh tế của tỉnh.

**3.** Những chuyển biến của kinh tế Vĩnh Yên vừa mang đặc điểm chung của tình hình kinh tế Việt Nam, vừa có những nét đặc trưng riêng phản ánh rõ tác động của điều kiện tự nhiên và dân cư địa phương đến bức tranh kinh tế. Đặc điểm riêng, nổi bật hơn cả của Vĩnh Yên thời kỳ cận đại là việc chính quyền tập trung vào thế mạnh của địa phương để đẩy mạnh khai thác các nguồn lợi phục vụ cho công cuộc cai trị, như đầu tư hệ thống dẫn thủy nhập điền trong nông nghiệp và đầu tư dịch vụ nghỉ dưỡng ở Tam Đảo. Từ đó tạo ra những chuyển biến căn bản cho nền kinh tế theo hướng hiện đại, bên cạnh các ngành kinh tế truyền thống có nhiều biến đổi. Đây là minh chứng quan trọng cho thấy kinh tế Vĩnh Yên không phải là một thực thể độc lập mà là một thành tố trong hệ thống kinh tế Bắc Kỳ, kinh tế Việt Nam thời thuộc địa, và kinh tế Việt Nam cũng là một tiểu hệ thống trong hệ thống thuộc địa của thực dân Pháp. Tất cả những thành tố hay hệ thống này có mối liên hệ tương tác chặt chẽ với nhau theo cả hai chiều thuận và nghịch. Chiều kích của những biến đổi trong bức tranh kinh tế thuộc địa này bao gồm hai khía cạnh lớn là: điều kiện tự nhiên của vùng và chính sách khai thác của chính quyền thực dân. Và, những chính sách này chịu ảnh hưởng sâu sắc của tình hình thế giới, mối quan hệ giữa các quốc gia, sự cạnh tranh về vị thế trên trường quốc tế.

Cùng với những chuyển biến về mặt kinh tế, xã hội Vĩnh Yên cũng dần có những thay đổi. Trước hết là sự biến đổi về thành phần xã hội với sự xuất hiện của các giai tầng mới dưới tác động của lan tỏa các thành phần kinh tế kinh tế tư bản chủ nghĩa; cùng với đó là sự phân hóa trong các giai tầng của xã hội phong kiến. Sự mất cân đối về trình độ phát triển, quyền được sống, quyền tự do và quyền mưu cầu hạnh phúc là nguyên nhân quan trọng khiến mâu thuẫn trong xã hội ngày càng sâu sắc: mâu thuẫn giữa thực dân Pháp với toàn thể nhân dân Việt Nam, giữa giai cấp thống trị và bị trị, giữa bộ phận tư sản và vô sản. Đây là nguồn gốc chủ yếu dẫn tới sự bùng nổ các phong trào đấu tranh chống lại chế độ thực dân, chế độ quân chủ từng bước lan rộng khắp Việt Nam, trong đó có Vĩnh Yên.

Song song với những biến đổi về thành phần xã hội, diện mạo của một số khu vực trung tâm ở Vĩnh Yên cũng dần phát triển theo hướng đô thị hóa. Tại những khu vực này, quá trình tiếp biến văn hóa Tây - Đông được thể hiện một cách rõ nét thông qua những khía cạnh văn hóa vật chất và văn hóa tinh thần. Tuy nhiên, tương tự như những thay đổi trên khía cạnh kinh tế, những biến đổi kể trên cũng diễn ra chủ yếu ở khu vực tỉnh lỵ, huyện lỵ - nơi có đông đảo người Pháp sinh sống hoặc chỉ xuất hiện trong những gia đình thượng lưu người Việt thuộc giai cấp thống trị. Đời sống của đại đa số nhân dân dường như vẫn còn xa rời với văn minh phương Tây - thứ mà người Pháp vẫn rao giảng phải khai hóa cho người bản địa.

**4.** Luận án rút ra một số bài học kinh nghiệm trong công tác phát triển kinh tế cho các đơn vị hành chính của địa phương hiện nay nói riêng (từ tháng 7/2025 là một phần của tỉnh Phú Thọ) và các địa phương khác ở Việt Nam nói chung:

Thứ nhất, cần đầu tư vào các ngành, lĩnh vực là thế mạnh của địa phương: Những chính sách đầu tư trong các ngành, các lĩnh vực kinh tế có ý nghĩa quyết định đường hướng phát triển của diện mạo kinh tế địa phương. Việc đánh giá đúng thế mạnh vốn có của Vĩnh Yên và tận dụng tối đa những thành tựu kinh tế từ trong lịch sử, trở thành "đòn bẩy" cho sự phát triển kinh tế, tạo dựng bản sắc và thế mạnh riêng của tỉnh. Nông nghiệp và du lịch từng là hai ngành giành được nhiều sự quan tâm, đầu tư trong phát triển kinh tế của Vĩnh Yên thời Pháp thuộc. Hiện nay, bên cạnh việc đầu tư vào phát triển công nghiệp hiện đại (công nghiệp ô tô, xe máy; công nghiệp điện tử, viễn thông) và đưa du lịch (du lịch nghỉ dưỡng ở khu vực Tam Đảo, du lịch tâm linh ở Tây Thiên, v.v.) trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, Vĩnh Phúc (nay là Phú

Thọ) còn cần đẩy mạnh kinh tế số và tiếp tục cho sản xuất nông nghiệp công nghệ cao.

Thứ hai, cần có tầm nhìn chiến lược trong quy hoạch phát triển kinh tế địa phương: Tầm nhìn chiến lược và tư duy của bộ phận quy hoạch chính sách có ý nghĩa sống còn đối với trình độ phát triển của địa phương nói chung, chất lượng đời sống nhân dân nói riêng. Trong lịch sử, thực dân Pháp cai trị Vĩnh Yên chỉ tập trung đầu tư vào các thế mạnh vốn có của vùng và với tiêu chí tối ưu hóa chi phí, tối đa hóa lợi nhuận mà chưa quan tâm đúng mức tới việc khai phá các tiềm năng kinh tế khác dựa trên những đặc điểm về điều kiện tự nhiên và dân cư của vùng. Bài học cho các nhà hoạch định chính sách hiện nay là cần đánh giá đúng những thế mạnh của địa phương nhằm xác định phương hướng chiến lược trong công cuộc phát triển đời sống kinh tế - xã hội, phù hợp với đường lối chung của quốc gia và xu thế toàn cầu.

Thứ ba, cần quan tâm đầu tư tương xứng để chuyển biến trong kinh tế song hành với chuyển biến trong đời sống nhân dân: Đây là vấn đề chưa được thực dân Pháp quan tâm trong quá trình cai trị Vĩnh Yên. Các chính sách đầu tư, khai thác đều chỉ nhằm mục đích thu về lợi nhuận về kinh tế, và đặt Vĩnh Yên dưới sự cai trị lâu dài. Đối tượng thụ hưởng các tiến bộ trong chính sách trên được xác định là người châu Âu (trong đó chủ yếu là người Pháp) và một bộ phận trong giới thượng lưu người Việt. Sự bất bình đẳng trong xã hội là nguyên nhân của những mâu thuẫn dân tộc, mâu thuẫn giai cấp. Vấn đề hiện nay đặt ra cho địa phương là phát triển kinh tế cần đi đôi với nâng cao đời sống xã hội cho người dân, rút ngắn khoảng cách giàu nghèo và chênh lệch phát triển giữa các xã, phường.

Thứ tư, cần nhìn nhận Vĩnh Yên là một thành tố cấu thành và không thể tách rời trong hệ thống kinh tế khu vực, quốc gia và quốc tế. Kinh nghiệp lịch sử cho thấy, vị thế kinh tế của Vĩnh Yên vốn được xác lập dựa trên khả năng tương tác liên vùng và xuyên biên giới. Thông qua các hệ thống giao thông, mạng lưới nội thương và ngoại thương với Bắc Kỳ và các cường quốc phương Tây, Vĩnh Yên đã sớm tham gia vào quá trình phân công lao động quốc tế thời bấy giờ. Bài học về sự phát triển nhờ kết nối là kim chỉ nam cho giai đoạn hiện nay. Vĩnh Yên phải đặt mình trong dòng chảy hội nhập, chuyển dịch từ quản trị địa phương sang tư duy quản trị vùng. Việc xây dựng các chính sách đứng ngoài xu thế chung không chỉ gây lãng phí nguồn lực mà còn tự tước đi cơ hội cộng hưởng sức mạnh từ các liên kết kinh tế hiện đại.

Thứ năm, phát triển kinh tế xanh: Xét ở một số khía cạnh cụ thể, trong chính sách đầu tư, quy hoạch Vĩnh Yên thời cận đại, thực dân Pháp đã quan tâm tới tác động của việc xây dựng cơ sở hạ tầng tới môi trường. Hiện nay, đây là những vấn đề nan giải cần quan tâm giải quyết ở Vĩnh Yên, nhất là khi quá trình công nghiệp hóa được đẩy mạnh (vấn đề môi trường), du lịch mở rộng (khu nghỉ dưỡng Tam Đảo đang bị quá tải), v.v.. Vĩnh Yên cần tập trung phát triển các khu công nghiệp theo mô hình sinh thái, thông minh; đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo trong sản xuất. Bên cạnh đó, địa phương cũng cần tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hoá tập trung, ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ để nâng cao giá trị và phát triển bền vững.

Tỉnh Vĩnh Yên ngày nay là một bộ phận thuộc tỉnh Phú Thọ - tỉnh có quy mô kinh tế đứng thứ 6/34 tỉnh, thành phố trên toàn Việt Nam. Những bài học kinh nghiệm từ quá trình chuyển biến trong kinh tế trong giai đoạn 1890-1945 là gợi ý cho các nhà quản lý của tỉnh, các địa phương lân cận trong hoạch định chính sách và thi hành các giải pháp tích cực, cân bằng trong công cuộc xây dựng nền kinh tế theo định hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, bắt kịp với xu thế quốc tế trong thời đại mới.

# DANH MỤC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN

1. Trần Xuân Hùng (2023) "Quá trình mở đường lên Tam Đảo (tỉnh Vĩnh Yên) đầu thế kỷ XX", *Tạp chí Khoa học Xã hội Việt Nam*, Tập 2 (182), tr. 99-108.

2. Tran Xuan Hung (2023), "Tam Dao Resort (Vinh Yen Province) in the French Colonial Period", *The First International Conference on The Issues of Social Sciences and Humanities*, pp. 703-727, Vietnam National University Press, Hanoi.

3. Trần Xuân Hùng (2024), "Một số nghề thủ công truyền thống tỉnh Vĩnh Yên thời Pháp thuộc", *Tạp chí Dân tộc học*, Tập 2 (242), tr. 110-120.

4. Tran Xuan Hung (2024), "Trade of Agricultural Commodities of Vinh Yen Province during the 1930s", *The Second International Conference on The Issues of Social Sciences and Humanities*, pp. 589-601, Vietnam National University Press, Hanoi.

5. Trần Xuân Hùng (2024), "Các hoạt động giao thương ở tỉnh Vĩnh Yên trong những năm 30 thế kỷ XX", *Tạp chí Khoa học Xã hội và Nhân văn*, Tập 10 (3), tr. 228-244.

6. Tran Xuan Hung (2024), "Hill Stations in Việt Nam during the French Colonial Period: The Case Study of Tam Đảo", *The Russian Journal of Vietnamese Studies,* Vol 8 (4), pp. 81-94.

7. Trần Xuân Hùng, Nguyễn Thuý Hiền (2025), "Dấu ấn văn hóa Pháp ở Vĩnh Yên đầu thế kỷ XX", *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử,* Tập 7 (591), tr. 38-47.

8. Trần Xuân Hùng (2025), "Vài nét về quy hoạch và xây dựng các khu nghỉ dưỡng trên núi ở Việt Nam nửa đầu thế kỷ XX", *Tạp chí Khoa học Xã hội và Nhân văn,* Tập 11 (5), tr. 638-652.

# TÀI LIỆU THAM KHẢO

**Tiếng Việt**


1. Aumiphin Jean-Pierre (1994), *Sự hiện diện tài chính và kinh tế của Pháp ở Đông Dương (1859-1939)*, Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam xuất bản, Hà Nội.
2. Nguyễn Thế Anh (1971), *Kinh tế và xã hội Việt Nam dưới các vua triều Nguyễn*, NXB Lửa thiêng, Sài Gòn.
3. Nguyễn Thế Anh (2017), *Việt Nam thời Pháp đô hộ*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
4. Nguyễn Văn Am (2000), *Thủy lợi Thái Bình 1883-1945*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
5. Nguyễn Quang Ân (2010), *Quá trình chia định và những thay đổi địa danh, địa giới các đơn vị hành chính trên địa bàn nay là tỉnh Vĩnh Phúc*, NXB Văn hóa thông tin, Hà Nội.
6. Ban chấp hành Đảng bộ thị xã Vĩnh Yên (2000), *Lịch sử Đảng bộ thị xã Vĩnh Yên tập 1 (1928-1954) sơ thảo*, Đảng bộ thị xã Vĩnh Yên xuất bản, Vĩnh Phúc.
7. Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh Vĩnh Phúc (2007), *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Vĩnh Phúc (1930-2010)*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
8. Ban chấp hành Đảng bộ thành phố Vĩnh Yên (2014), *Lịch sử Đảng bộ thành phố Vĩnh Yên 1928-2014*, Sở Thông tin và Truyền thông Vĩnh Phúc xuất bản, Vĩnh Phúc.
9. Nguyễn Văn Bản (1924), "Bài ký phong thổ tỉnh Vĩnh Yên", *Tạp chí Nam Phong* (84), tr. 506-509.
10. Phan Gia Bền (1957), *Sơ thảo lịch sử phát triển thủ công nghiệp Việt Nam*. NXB Văn Sử Địa, Hà Nội.
11. Biggs David (2019), *Đầm lầy: Kiến tạo quốc gia và tự nhiên vùng đồng bằng sông Cửu Long,* NXB Hồng Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.
12. Vũ Kim Biên (1999), *Lịch sử công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp Vĩnh Phú*, Sở Công nghiệp Vĩnh Phúc và Sở Công nghiệp Phú Thọ xuất bản, Vĩnh Phúc.
13. Brocheux Pierre, Daniel Hémery (2022), *Đông Dương: Một nền thuộc địa nhập nhằng, giai đoạn 1858-1954*, NXB Thế giới, Hà Nội.
14. Brochier Andie (1906), *Về Tam Đảo rừng rú và thực vật, Thác Bạc giá trị điều dưỡng*, Nhà in Độc lập Bắc Kỳ, Hà Nội.

15. Chesneaux, J. (1961), "Nghiên cứu theo quan điểm Mác-xít và sự thức tỉnh hiện nay của Châu Á và Châu Phi", *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử* 7 (28), tr. 5-17.
16. Phạm Văn Chiến (2003), *Lịch sử kinh tế Việt Nam*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
17. Hoàng Xuân Chinh (2000), *Vĩnh Phúc thời tiền sử - sơ sử*, Sở Văn hóa Thông tin - Thể thao xuất bản, Vĩnh Phúc.
18. Hoàng Xuân Chinh, Trần Anh Dũng (2003), *Vĩnh Phúc gốm và nghề gốm truyền thống*, Sở Văn hóa, Thông tin và Thể thao Vĩnh Phúc xuất bản, Vĩnh Phúc.
19. Nguyễn Văn Chính (2016), "Đường sắt, du lịch và đô thị miền núi: Trường hợp Sapa", Tr. 493-519, in trong *Lịch sử đô thị Việt Nam: Tiếp cận và nghiên cứu*. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
20. Võ Kim Cương (chủ biên) (2017), *Lịch sử Việt Nam, tập 6: Từ năm 1858 đến năm 1896*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
21. Cucherousset Henri (Trần Văn Quang dịch) (1924), *Xứ Bắc Kỳ ngày nay*, Éditions de L'Éveil Économique, Hanoi.
22. Dantsig B. M (1930), "Đường giao thông của Đông Dương Pháp", *Phương Đông mới,* in ở Mát-xcơ-va (29), tr. 182-194.
23. De Lonlay Dick (Du Uyên dịch) (2021), *Ở Bắc Kỳ (1883-1885)*, NXB Thế giới, Hà Nội.
24. Donnet Gaston (Ninh Thị Sinh, Cù Thị Dung, Ninh Xuân Thao dịch) (1920, 2021), *Ở Đông Dương*, NXB Thế giới, Hà Nội.
25. Doumer Paul (Lưu Đình Tuân, Hiệu Constant, Lê Đình Chi, Hoàng Long, Vũ Thúy dịch, Nguyễn Thừa Hỷ hiệu đính) (1905, 2016), *Xứ Đông Dương (hồi ký)*, NXB Thế giới, Hà Nội.
26. Đỗ Đức Dục (1942), "Những nguyên nhân tăng giá hàng hóa ở Đông Dương từ hồi có chiến tranh", *Tạp chí Thanh Nghị* (18), tr. 14-15.
27. Đỗ Đức Dục (1943), "Tổ chức hiện thời của nền kinh tế Đông Dương", *Tạp chí Thanh Nghị* (42), tr. 9-12.
28. Dumarest Jacques (Nguyễn Thừa Hỷ dịch) (2020), *Các ty độc quyền thuốc phiện và muối ở Đông Dương*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
29. Dumoutier Gustave (Vũ Lưu Xuân dịch) (1904-2020), *Tiểu luận về dân Bắc Kỳ*, NXB Hà Nội, Hà Nội.

30. Nguyễn Lan Dung (chủ biên), (2025), *Lịch sử giao thông vận tải Việt Nam từ năm 1884 đến năm 1945,* NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
31. Hồ Tuấn Dung (2001), "Tiền tệ và sự biến động của tiền tệ ở Việt Nam thời Pháp thuộc (1858-1945)", *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử* 6 (319), tr. 39-41.
32. Hồ Tuấn Dung (2003), *Chế độ thuế của thực dân Pháp ở Bắc Kỳ từ 1897 đến 1945*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
33. Nguyễn Mạnh Dũng (2016), *Quá trình xâm nhập của Pháp vào Việt Nam từ cuối thế kỷ XVII đến giữa thế kỷ XIX - Nguyên nhân và hệ quả*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
34. Trần Ngọc Dũng (2020a), "Ngoại thương Việt Nam thời thuộc Pháp (1897-1914) qua khảo cứu nguồn tài liệu lưu trữ của Anh", *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử* 6 (530), tr. 3-17.
35. Trần Ngọc Dũng (2020b), "Xuất khẩu gạo của Nam Kỳ thuộc Pháp trước năm 1914 qua nghiên cứu tài liệu lưu trữ của Anh", *Tạp chí Khoa học Xã hội và Nhân văn*, Tập 6 (1), tr. 19-32.
36. Đào Thị Diến (2005), "Giao thông đường sắt ở Hà Nội thời Pháp thuộc (Qua tư liệu lưu trữ)", *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử* 11 (354), tr. 43-51.
37. Nguyễn Trí Dĩnh, Phạm Thị Quý (2006), *Giáo trình lịch sử kinh tế*, NXB Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội.
38. ĐCBK. *Thống kê diện tích trồng lúa tại các làng xã thuộc các tỉnh Bắc Kỳ 1941-1943,* Ký hiệu ĐCBK.88, Bản lưu tại Kho Địa chí Thư viện tỉnh Phú Thọ cơ sở 2, Ký hiệu DCT.001418.
39. Lê Quý Đôn (2007), *Kiến văn tiểu lục*, NXB Văn hóa Thông tin, Hà Nội.
40. Nguyễn Kiến Giang (2018), *Phác qua tình hình ruộng đất và đời sống nông dân trước Cách mạng tháng Tám*, NXB Đại học Sư Phạm, Hà Nội.
41. GGI, *Xứ Bảo hộ Bắc Kỳ, Chuyên khảo tỉnh Vĩnh Yên,* Bản lưu tại Kho Địa chí Thư viện tỉnh Phú Thọ cơ sở 2, Ký hiệu ĐC. 111.1.
42. GGI (1890), "Về việc thành lập các khu hành chính Vĩnh Yên và Hà Nam 20/10/1890", Ký hiệu GGI.21 (167, 168), Tài liệu lưu tại Thư viện tỉnh Phú Thọ cơ sở 2, Ký hiệu DCT.001380.
43. GGI (1920), *Nghị định ngày 4/8/1920 xác định địa hạt thành phố Vĩnh Yên,* Ký hiệu GGI.85, Tài liệu lưu tại Thư viện tỉnh Phú Thọ cơ sở 2.

44. Giran Paul (Phan Tín Dụng dịch) (2019), *Tâm lý dân tộc An Nam đặc điểm quốc gia; sự tiến hóa lịch sử, trí tuệ, xã hội và chính trị*, NXB Hội Nhà văn, Hà Nội.
45. Guber A. A. (1930), "Đầu tư ở Đông Dương", *Đông Dương cách mạng,* in ở Mát-xcơ-va, số 8, tr. 259-266.
46. Hà Thành ngọ báo (1927), "Việc tổ chức những nhà "Nông phố Ngân hàng", số 81, ngày 8/8/1927.
47. Bùi Thị Hà (2024), *Y tế phương Tây ở Bắc Kỳ (1873-1945),* NXB Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hồ Chí Minh.
48. Bùi Thị Hà (chủ biên), 2025, *Thủy nông Việt Nam từ năm 1858 đến năm 1945,* NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
49. Trương Thị Hải (2021), "Tìm hiểu tình hình đường thuộc địa ở Việt Nam giai đoạn 1884-1918", *Tạp chí khoa học trường Đại học Vinh* Tập 50 (3b), tr. 28-35.
50. Ngô Văn Hoà (2002), "Hệ thống tiền tệ ở nước ta thời Cận đại", *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử* 1 (324), tr. 8-22.
51. Nguyễn Thuý Hiền (2022), *Công tác thuỷ nông ở tỉnh Vĩnh Yên thời Pháp thuộc*, Luận văn Thạc sĩ Lịch sử Việt Nam, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
52. Trần Thị Phương Hoa (2012), *Giáo dục Pháp-Việt ở Bắc Kỳ (1884-1945),* NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
53. Trần Thị Phương Hoa (2016), "Tri thức, kỹ năng và cách mạng-đóng góp của học sinh trường dạy nghề trong việc hình thành phong trào vô sản ở Việt Nam thời Pháp thuộc", *Tạp chí Khoa học Xã hội và Nhân văn*, Tập 2 (3), tr. 275-287.
54. Vũ Thị Hòa (2008), "Khoa học kỹ thuật nông nghiệp ở Hà Nội thời Pháp thuộc", *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử* 9+10 (389-390), tr. 50-61.
55. Tảo Hoài (1945), "Việc chấn hưng nông nghiệp ở xứ ta", *Tạp chí Thanh Nghị* (100-104), tr. 7-10, 18-22.
56. Vũ Đình Hòe (1941), "Vấn đề tiểu công nghệ trong nền kinh tế Đông Dương", *Tạp chí Thanh Nghị* (7), tr. 24-29.
57. Vũ Đình Hòe (1943a), "Tình hình tiểu công nghệ Đông Dương trong hai năm vừa qua", *Tạp chí Thanh Nghị* (34), tr. 2-4.
58. Vũ Đình Hòe (1943b), "Tình hình tiểu công nghệ Đông Dương trong hai năm vừa qua", *Tạp chí Thanh Nghị* (35), tr. 16-19.

59. Vũ Đình Hòe (1943c), "Một cuộc điều tra về tiểu công nghệ ở Đông Dương", *Tạp chí Thanh Nghị* (39), tr. 5-9.
60. Vũ Đình Hòe (1943d), "Tình hình kỹ nghệ Đông Dương trong hai năm vừa qua", *Tạp chí Thanh Nghị* (43), tr. 25-27.
61. Hội đồng Quốc gia chỉ đạo biên soạn Từ điển bách khoa Việt Nam (1995a), *Từ điển bách khoa Việt Nam (tập 1)*, Trung tâm Biên soạn Từ điển bách khoa Việt Nam, Hà Nội.
62. Hội đồng Quốc gia chỉ đạo biên soạn Từ điển bách khoa Việt Nam (1995b), *Từ điển bách khoa Việt Nam (tập 2)*, Trung tâm Biên soạn Từ điển bách khoa Việt Nam, Hà Nội.
63. Hội đồng Quốc gia chỉ đạo biên soạn Từ điển bách khoa Việt Nam (1995c), *Từ điển bách khoa Việt Nam (tập 4)*, Trung tâm Biên soạn Từ điển bách khoa Việt Nam, Hà Nội.
64. Đỗ Đức Hùng (1997), *Vấn đề trị thủy ở đồng bằng Bắc bộ dưới thời Nguyễn (thế kỷ XIX)*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
65. Hulot Frédéric (Nguyễn Văn Trường, Nguyễn Thục Hạp dịch) (2021), *Đường sắt Pháp ở Đông Dương và Vân Nam*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
66. Nguyễn Văn Huyên (1996), *Góp phần nghiên cứu văn hoá Việt Nam,* NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
67. Vũ Thị Minh Hương (2002), *Nội thương Bắc Kỳ thời kỳ 1919-1939*, Luận án Tiến sĩ Lịch sử, Viện Sử học.
68. Trương Công Huỳnh Ký (2019), "Chủ trương duy tân kinh tế của Phan Bội Châu vào đầu thế kỷ XX", *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử* 1 (513), tr. 40-46.
69. Nguyễn Duy Oanh (1971), *Tỉnh Bến Tre trong lịch sử Việt Nam (Từ năm 1757 đến 1945),* Phủ Quốc vụ khanh đặc trách xuất bản, Sài Gòn.
70. Jennings Eric T. (2022), *Đỉnh cao đế quốc Đà Lạt và sự hưng vong của Đông Dương thuộc Pháp*. NXB Đà Nẵng, Đà Nẵng.
71. Nguyễn Văn Khánh (1999), "Chính sách đất đai của thực dân Pháp ở Việt Nam", *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử* 6 (307), tr. 3-14.
72. Nguyễn Văn Khánh (2007), *Việt Nam 1919-1930: Thời kỳ tìm tòi và định hướng*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
73. Nguyễn Văn Khánh (2016a), "Đo đạc và quản lý đất đai ở Việt Nam thời Pháp thuộc", *Tạp chí Khoa học Xã hội và Nhân văn* Tập 2 (4), tr. 356-369.

74. Nguyễn Văn Khánh (2016b), *Ruộng đất, nông nghiệp, nông thôn Việt Nam thời kỳ cận - hiện đại*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
75. Nguyễn Văn Khánh (2019), *Cơ cấu kinh tế - xã hội Việt Nam thời thuộc địa (1858-1945)*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
76. Nguyễn Văn Khánh (đồng chủ biên) (2021a), *Lịch sử Hải Dương tập III (1884-1945)*, NXB Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.
77. Nguyễn Văn Khánh (chủ biên) (2021b), *Lịch sử Hải Phòng tập III (1888-1955)*, NXB Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.
78. Nguyễn Văn Khánh (chủ biên), Bùi Thị Hà, Lê Văn Phong (2024), *Các hiệp ước, hiệp định lịch sử giữa Việt Nam với Pháp và Mỹ (1787-1973),* NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
79. Nguyễn Văn Khánh (2025a, 2025b), "Những biến đổi trong chăn nuôi đại gia súc ở Việt Nam thời Pháp thuộc", *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử,* 594(10), tr. 3-12, 595 (11), tr. 3-11.
80. Phan Khánh (chủ biên) (2014), *Lịch sử thủy lợi Việt Nam*, NXB Thời đại, Hà Nội.
81. Trần Khánh (2002), "Vị trí người Hoa trong nền thương mại Việt Nam thời Pháp thuộc", *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử* 4 (323), tr. 20-27.
82. Kolokolnikova Vera Yakovlevna (1902), *Đông Dương: Khảo lược về Miến Điện, Xiêm La, An Nam, Cambodge và bán đảo Malakka*, A.Ya. Panafidi, Moscow.
83. Lagrée Stéphane (1999a, 1999b), "Vài nhận xét về cư dân và sự tiến triển của dân số vùng chân núi Tam Đảo (tỉnh Vĩnh Yên) trong nửa đầu thế kỷ XX", *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử* 2 (303), tr. 44-48; 2 (304), tr. 49-54.
84. Đinh Xuân Lâm (chủ biên), Phạm Xanh, Nguyễn Văn Khánh, Phạm Hồng Tung (2012), *Lịch sử Việt Nam từ 1858 đến 1945, tập III,* NXB Giáo dục, Hà Nội.
85. Nguyễn Xuân Lân (1974), *Địa chí Vĩnh Phú*, Ty văn hóa Vĩnh Phú xuất bản, Vĩnh Phú.
86. Nguyễn Xuân Lân (2000), *Địa chí Vĩnh Phúc (sơ thảo)*, Sở Văn hóa -Thông tin Vĩnh Phúc xuất bản, Vĩnh Phúc.
87. Nguyễn Xuân Lân (2005), *Văn hóa ẩm thực Vĩnh Phúc*, Sở Văn hóa - Thông tin Vĩnh Phúc xuất bản, Vĩnh Phúc.
88. Liên đoàn Lao động tỉnh Vĩnh Phú (1993), *Lịch sử phong trào công nhân và công đoàn Vĩnh Phú*, Sở Văn hóa Thông tin Truyền thông Vĩnh Phú xuất bản, Vĩnh Phú.

89. Trần Huy Liệu, Nguyễn Lương Bích, Nguyễn Khắc Đạm (biên soạn) (1957a), *Tài liệu tham khảo lịch sử cách mạng cận đại Việt Nam (Tập VIII), Xã hội Việt Nam trong thời Pháp Nhật (1939-1945) quyển I*, NXB Văn Sử Địa, Hà Nội.
90. Trần Huy Liệu, Nguyễn Khắc Đạm (biên soạn) (1957b), *Tài liệu tham khảo Lịch sử cách mạng cận đại Việt Nam (tập IX): Xã hội Việt Nam trong thời đại Pháp Nhật (1939-1945), quyển II (tình hình chính trị và xã hội),* NXB Văn Sử Địa, Hà Nội.
91. Trần Đức Lộc (2022), "Những giá trị nổi bật về quy hoạch Đà Lạt trong quá trình kiến tạo đô thị từ 1906 đến 1954", *Tạp chí Quy hoạch đô thị* (45), tr. 85-89.
92. Nguyễn Thanh Lợi (2007), "Kinh đào ở Nam Kỳ thời Pháp thuộc", *Tạp chí Xưa và Nay* (286), tr. 32-34.
93. Đỗ Hoài Nam, Đặng Phong (chủ biên) (2009), *Những mũi đột phá trong kinh tế: Thời trước đổi mới*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
94. Nguyễn Văn Ngọc (2006), *Từ điển kinh tế học (có đối chiếu tiếng Anh)*, NXB Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội.
95. Hãn Nguyên (1971), "Lịch sử phát triển Đà Lạt (1893-1954)", *Tập san sử địa: Đặc khảo Đà Lạt*, Nhà sách Khai Trí, Sài Gòn.
96. Trần Viết Nghĩa (2010), "Du lịch Việt Nam đầu thế kỉ XX", *Tạp chí Khoa học Đại học Quốc gia Hà Nội, Khoa học Xã hội và Nhân văn* (26), 164-173.
97. Trần Viết Nghĩa (2012), "Xuất khẩu gạo ở Việt Nam thời Pháp thuộc (1858-1945)", *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử* 10 (438), tr. 17-25.
98. Nguyễn Đức Nghinh (1980), "Mấy nét phác thảo về chợ làng (qua những tài liệu thế kỷ XVII-XVIII)", *Tạp chí Nghiên cứu lịch sử* 5 (194), tr. 55-64.
99. Đỗ Đình Nghiêm, Ngô Vi Liễn, Phạm Văn Thư (1930), *Địa dư các tỉnh Bắc Kỳ*, Nhà in Lê Văn Tân, Hà Nội.
100. Nha Học chánh Vĩnh Yên (1939), *Địa chí tỉnh Vĩnh Yên*, Imprimerie Thuy Ky, Hà Nội.
101. Nhiều tác giả (2006), *Vĩnh phúc đất và người thân thiện*, NXB Thông tấn - Công ty Văn hóa Trí tuệ Việt, Hà Nội.
102. Vũ Dương Ninh (1977). "Vài suy nghĩ về ảnh hưởng của cách mạng tháng Mười Nga đối với sự thức tỉnh của Châu Á", *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử* 5 (176), tr. 47-54.

103. Vũ Dương Ninh (chủ biên) (2016), *Lịch sử quan hệ quốc tế (Từ đầu thời cận đại đến kết thúc Thế chiến thứ hai)*, NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội.
104. Nội các triều Nguyễn (1993), *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ, tập III, quyển 36 - quyển 68,* NXB Thuận Hóa, Huế.
105. Oger Henri (Trần Đình Bình dịch) (2009), *Kỹ thuật của người An Nam (3 tập)*, NXB Thế giới, Hà Nội.
106. Đặng Phong (1970), *Kinh tế thời nguyên thủy ở Việt Nam*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
107. Đặng Phong (2002), *Lịch sử kinh tế Việt Nam 1945-2000, tập I: 1945-1954*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
108. Tân Phong (1943), "Vấn đề gạo và dân quê", *Tạp chí Thanh Nghị* (39), tr. 2-4, 29.
109. Lê Hữu Phước (2012), "Nhận diện di sản kinh tế thời thuộc địa ở Nam Kỳ", Tr. 620-637 trong *Việt Nam học - Kỷ yếu Hội thảo Quốc tế lần thứ tư (tập 1),* NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
110. Nguyễn Thị Hoài Phương (2015), *Thành phố Hải Phòng từ năm 1888 đến năm 1945*, Luận án Tiến sĩ Lịch sử, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn.
111. Vũ Huy Phúc (1992), "Tiểu thủ công nghiệp Việt Nam thời Cận đại (Từ góc độ di sản lịch sử)", *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử* 1 (260), tr. 3-10.
112. Vũ Huy Phúc (1996), *Tiểu thủ công nghiệp Việt Nam (1858-1945)*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
113. Pouyanne A. A. (1994), *Các công trình giao thông công chính Đông Dương*, NXB Giao thông vận tải, Hà Nội.
114. Vũ Hồng Quân (1994), "Diễn biến của chế độ sở hữu ruộng đất ở một số làng buôn tiêu biểu vùng đồng bằng Bắc Bộ (đầu thế kỷ XIX-đầu thế kỷ XX)", *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử* 2 (273), tr. 42-48.
115. Dương Kinh Quốc (2005), *Chính quyền thuộc địa ở Việt Nam trước cách mạng tháng Tám 1945*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
116. Quốc sử quán triều Nguyễn (2006), *Đại Nam nhất thống chí (tập 4)*, NXB Thuận Hóa, Huế.
117. Lâm Quý (2004), *Văn hóa các dân tộc thiểu số ở Vĩnh Phúc*, Sở Văn hóa - Thông tin Vĩnh Phúc xuất bản, Vĩnh Phúc.

118. Robequain Charles (2024), *Sự phát triển kinh tế của Đông Dương thuộc Pháp*, NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội.
119. RST (1890), *Về việc thành lập các tỉnh Hà Nam và Vĩnh Yên 1890.* Ký hiệu RST.29958, Bản lưu tại Kho Địa chí Thư viện tỉnh Phú Thọ cơ sở 2, Ký hiệu DCT.001415.
120. RST (1903-1913), *Tổ chức và hoạt động của cơ quan y tế tỉnh Vĩnh Yên 1903-1913,* Ký hiệu RST.74506, Tài liệu lưu tại Thư viện tỉnh Phú Thọ cơ sở 2.
121. RST (1904-1914a). "Chương trình cho Tam Đảo" trong *Xây dựng một con đường dẫn lên khu Tam Đảo 1904-1914.* Ký hiệu RST.4241, Bản lưu tại Kho Địa chí Thư viện tỉnh Phú Thọ cơ sở 2, Ký hiệu DCT.001363.
122. RST (1904-1914b). "Thư ngày 20/5/1914 từ Thống sứ Bắc Kỳ tới Chủ tịch Công đoàn Du lịch Tam Đảo ở Hà Nội" trong *Xây dựng một con đường dẫn lên khu Tam Đảo 1904-1914.* Ký hiệu RST.4241, Bản lưu tại Kho Địa chí Thư viện tỉnh Phú Thọ cơ sở 2, Ký hiệu DCT.001363.
123. RST (1905a), *Báo cáo kinh tế, chính trị và thống kê thương mại tỉnh Vĩnh Yên năm 1904,* Ký hiệu RST.72540 (04), Bản lưu tại Kho Địa chí Thư viện tỉnh Phú Thọ cơ sở 2, Ký hiệu 001377.
124. RST (1905b), *Lắp đặt hệ thống đường nước tại tỉnh Vĩnh Yên 1905,* Ký hiệu RST.9982, Tài liệu và bản dịch lưu tại Thư viện tỉnh Phú Thọ cơ sở 2.
125. RST (1906). "Báo cáo ngày 9/5/1906 về vấn đề xây dựng một con đường đi lại được dẫn vào Thác Bạc (Tam Đảo)" trong *Xây dựng một con đường dẫn lên khu Tam Đảo 1904-1914.* Ký hiệu RST.4241, Bản lưu tại Kho Địa chí Thư viện tỉnh Phú Thọ cơ sở 2, Ký hiệu DCT.001363.
126. RST (1907a), *Lập đường dây điện thoại từ Vĩnh Yên đến Thác Bạc (Tam Đảo) 1907,* Ký hiệu RST.9980, Tài liệu và bản dịch lưu tại Thư viện tỉnh Phú Thọ cơ sở 2.
127. RST (1908a), "Báo cáo tháng 4/1908 từ Thống sứ Bắc Kỳ gửi tới Toàn quyền Đông Dương", trong *Xây dựng một con đường dẫn lên khu Tam Đảo 1904-1914,* ký hiệu RST.4241, Bản lưu tại Kho Địa chí Thư viện tỉnh Phú Thọ cơ sở 2, Ký hiệu DCT.001363.
128. RST (1908b), *Báo cáo của Toà sứ Vĩnh Yên về khu nghỉ dưỡng trên Thác Bạc (1908),* Ký hiệu RST.4226, Bản lưu tại Kho Địa chí Thư viện tỉnh Phú Thọ cơ sở 2, Ký hiệu DCT.001337.

129. RST (1909a), "Báo cáo ngày 2/2/1909 của Kỹ sư trưởng tạm quyền", trong *Xây dựng một con đường dẫn lên khu Tam Đảo 1904-1914,* Ký hiệu RST.4241, Bản lưu tại Kho Địa chí Thư viện tỉnh Phú Thọ cơ sở 2, Ký hiệu DCT.001363.
130. RST (1909b), "Lệnh công tác thầu khoán ngày 18/10/1909", trong *Xây dựng một con đường dẫn lên khu Tam Đảo 1904-1914,* Ký hiệu RST.4241, Bản lưu tại Kho Địa chí Thư viện tỉnh Phú Thọ cơ sở 2, Ký hiệu DCT.001363.
131. RST (1912), *Báo cáo kinh tế tỉnh Vĩnh Yên năm 1911,* Ký hiệu RST.72553-01, Bản lưu tại Kho Địa chí Thư viện tỉnh Phú Thọ cơ sở 2, Ký hiệu DCT.001375.
132. RST (1913), *Thành lập trung tâm đô thị tại Vĩnh Yên 1913,* Ký hiệu RST.81455, Tài liệu lưu tại Thư viện tỉnh Phú Thọ cơ sở 2.
133. RST (1919b), *Về việc vạch ranh giới khu nghỉ mát Tam Đảo 1919,* Ký hiệu RST.64599, Tài liệu lưu tại Kho Địa chí Thư viện tỉnh Phú Thọ cơ sở 2, Ký hiệu DCT.001361.
134. RST (1923), *Quy chế cảnh sát và vệ sinh tại Tam Đảo,* Ký hiệu RST.67572, Tài liệu lưu tại Kho Địa chí Thư viện tỉnh Phú Thọ cơ sở 2, Ký hiệu DCT.001353.
135. RST (1924), *Báo cáo hàng năm về tình hình chung của tỉnh Vĩnh Yên 1922-1923,* Ký hiệu RST. 36550, Bản lưu tại Kho Địa chí Thư viện tỉnh Phú Thọ cơ sở 2.
136. RST (1925), *Báo cáo tổng quát hàng năm của tỉnh Vĩnh Yên năm 1923-1924,* Ký hiệu RST.36554.6, Tài liệu lưu tại Kho Địa chí Thư viện tỉnh Phú Thọ cơ sở 2.
137. RST (1925-1940), *Création des marché à bestiaux à Vinh Yên,* Ký hiệu RST.78284, Tài liệu lưu tại TTLTQG I.
138. RST (1926), *Lập trung tâm đô thị Vĩnh Yên thành xã bản xứ 1926,* Ký hiệu RST.69116, Tài liệu lưu tại Thư viện tỉnh Phú Thọ cơ sở 2.
139. RST (1930-1931), *Quy hoạch các bãi hạ cánh máy bay của tỉnh Phú Thọ, Vĩnh Yên 1930-1931,* Ký hiệu RST.44741, Tài liệu lưu tại Thư viện tỉnh Phú Thọ cơ sở 2.
140. RST (1931), *Về việc cấp nước cho những người đăng ký mua tại Tam Đảo (Vĩnh Yên) 24/6/1931,* Ký hiệu RST.6299-02, Tài liệu lưu tại Kho Địa chí Thư viện tỉnh Phú Thọ cơ sở 2, Ký hiệu DCT.001334.

141. RST (1934a), *Kết quả kinh tế do việc tưới tiêu mang lại cho nghề trồng lúa của tỉnh Vĩnh Yên năm 1933,* ký hiệu RST.75316, Tài liệu lưu tại Thư viện tỉnh Phú Thọ cơ sở 2, Ký hiệu DCT.001376.
142. RST (1938), *Báo cáo kinh tế năm 1937 của tỉnh Vĩnh Yên,* Ký hiệu RST.74371, Tài liệu lưu tại Kho Địa chí Thư viện tỉnh Phú Thọ cơ sở 2.
143. RST (1942), *Báo cáo kinh tế của tỉnh Vĩnh yên năm 1941,* Ký hiệu RST.74375, Tài liệu lưu tại Kho Địa chí Thư viện tỉnh Phú Thọ cơ sở 2, Ký hiệu DCT.001367.
144. RST, *Mở rộng trạm bưu điện tại khu nghỉ mát Tam Đảo (Vĩnh Yên),* Ký hiệu RST.3213, Tài liệu và lưu tại Thư viện tỉnh Phú Thọ cơ sở 2.
145. Ngô Minh Sang (2017), "Kinh tế đồn điền của tư bản Pháp và những tác động đến chuyển biến kinh tế - xã hội ở Phú Yên vào những năm đầu thế kỷ XX", *Tạp chí Khoa học* (16), tr. 49-57.
146. Sasges Gerard (2006), "Sự thật về kế hoạch khai thác Đông Dương lần thứ nhất của thực dân Pháp", *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử* 11 (367), tr. 35-47; 12 (368), tr. 39-54.
147. Sekimoto Noriko (2010), "Việc thống nhất hệ thống cân đo lường và tình trạng cân đo lường ở các tỉnh Bắc Kỳ thời thuộc địa", *Kỷ yếu Hội thảo Quốc tế Việt Nam học lần thứ ba*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, tr. 554-574
148. Phương Đình Nguyễn Văn Siêu (1997), *Đại Việt Địa dư toàn biên*, Viện Sử học và NXB Văn hóa, Hà Nội.
149. Trần Đăng Sinh, Nguyễn Thị Thuý Hằng, Trần Thị Hà Giang (2024), *Giáo trình Tôn giáo học,* NXB Chính trị Quốc gia sự thật, Hà Nội.
150. Trần Vũ Tài (2006), "Đồn điền của người Pháp ở Bắc Trung Kỳ từ 1897 đến 1945", *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử* 10 (366), tr. 56-65.
151. Trần Vũ Tài (2007a), "Vài nét về chuyển biến của thủy nông Bắc Trung Kỳ thời thuộc Pháp", *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử,* 6 (374), tr. 39. 38-44.
152. Trần Vũ Tài (2007b), *Những chuyển biến trong kinh tế nông nghiệp Bắc Trung Kỳ từ 1884 đến 1945*, Luận án Tiến sĩ Lịch sử, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.
153. Văn Tạo (1996), *Phương thức sản xuất châu Á: Lý luận Mác Lênin và thực tiễn Việt Nam*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.

154. Văn Tạo, Furuta Motoo (2016), *Nạn đói năm 1945 ở Việt Nam những chứng tích lịch sử,* NXB Chính trị Quốc gia – Sự thật, Hà Nội.
155. Duy Tâm (1941), "Kinh tế Đông Dương từ hồi có chiến tranh", *Tạp chí Thanh Nghị* (1), tr. 20-21.
156. Phạm Đình Tân (1959), *Chủ nghĩa đế quốc Pháp và tình hình công nghiệp ở Việt Nam dưới thời Pháp thuộc,* NXB Sự thật, Hà Nội.
157. Nguyễn Văn Thành, Vũ Trinh, Trần Hựu (1994), *Hoàng Việt luật lệ*, NXB Văn hóa thông tin, Hà Nội.
158. Trần Đức Thảo (1954), "Lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất trong cuộc khủng hoảng của xã hội phong kiến Việt Nam", *Tạp chí Văn Sử Địa* (1), tr. 35-50.
159. Trần Đức Thảo (1954), "Lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất trong cuộc khủng hoảng của xã hội phong kiến Việt Nam", *Tạp chí Văn Sử Địa* (1), tr. 39.
160. Trần Hữu Thắng (2018), *Thủy nông vùng Tây Nam Bộ từ năm 1802 đến năm 1945,* Luận án Tiến sĩ Lịch sử, Trường Đại học Vinh.
161. Chương Thâu (2000), "Quan hệ mậu dịch ở biên giới Việt - Trung từ cuối thế kỷ XIX đến giữa thế kỷ XX", *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử* 5 (312), tr. 23-31.
162. Nguyễn Xuân Thọ (2018), *Bước mở đầu của sự thiết lập hệ thống thuộc địa Pháp ở Việt Nam (1858-1897)*, NXB Hồng Đức, Hà Nội.
163. Ngô Đức Thọ, Nguyễn Văn Nguyên, Philippe Papin (2003a), *Đồng Khánh địa dư chí (tập 1)*, NXB Thế giới, Hà Nội.
164. Ngô Đức Thọ, Nguyễn Văn Nguyên, Philippe Papin (2003b), *Đồng Khánh dư địa chí (tập 3),* NXB Thế giới, Hà Nội.
165. Tạ Thị Thuý (1995), "Việc quản lý đất công nông nghiệp và quy chế nhượng đất của người Pháp ở Bắc Kỳ cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX", *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử* 6 (283), tr. 58-67 và 1 (284), tr. 14-20.
166. Tạ Thị Thúy (1999), "Việc trồng lúa ở Bắc Kỳ từ cuối thế kỷ XIX đến giữa thế kỷ XX", *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử* 5 (306), tr. 48-62.
167. Tạ Thị Thúy (2000), "Chăn nuôi trâu bò ở Bắc Kỳ nửa đầu thế kỷ XX", *Tạp chí Nghiên cứu lịch sử* 2 (309), tr. 67-75.
168. Tạ Thị Thúy (2001), *Việc nhượng đất, khẩn hoang ở Bắc Kỳ từ 1919 đến 1945*, NXB Thế giới, Hà Nội.

169. Tạ Thị Thúy (2007), "Công nghiệp Việt Nam trong giai đoạn khai thác thuộc địa lần thứ hai của người Pháp (1919-1930), *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử* 6 (374), tr. 31-37.
170. Tạ Thị Thúy (2010), "Nền kinh tế Việt Nam trong những năm khủng hoảng 1929-1935", *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử* 8 (413), tr. 16-29; 9 (413), tr. 34-47.
171. Tạ Thị Thúy (2013), "Nền kinh tế thương nghiệp của Việt Nam những năm đầu thế kỷ XX", *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử* 6 (446), tr. 26-32.
172. Tạ Thị Thúy (2014), "Đường lối kinh tế và mục đích của việc chiếm đoạt, khai thác mỏ của thực dân Pháp ở Việt Nam", *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử* 8 (460), tr. 31-35.
173. Tạ Thị Thúy (chủ biên) (2017a), *Lịch sử Việt Nam (tập 7): Từ năm 1897 đến năm 1918*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
174. Tạ Thị Thúy (chủ biên) (2017b), *Lịch sử Việt Nam (tập 8): Từ năm 1819 đến năm 1930*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
175. Tạ Thị Thúy (chủ biên), Nguyễn Ngọc Mão, Võ Kim Cương (2017c), *Lịch sử Việt Nam (tập 9): Từ năm 1930 đến năm 1945 (tái bản lần thứ nhất có bổ sung, sửa chữa)*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
176. Tạ Thị Thúy (2018a), "Pháp tiến hành điều tra và kiểm kê mỏ ở Việt Nam vào đầu thế kỷ XX", *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử* 5 (505), tr. 34-44.
177. Tạ Thị Thúy (2018b), *Công nghiệp khai khoáng ở Việt Nam thời kỳ Pháp thuộc,* NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
178. Tạ Thị Thúy (2020), *Đồn điền của người Pháp ở Bắc Kỳ từ 1884 đến 1918*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
179. Chu Thị Thu Thủy (2016), "Kỹ thuật sản xuất nông nghiệp ở tỉnh Hải Dương thời kỳ Pháp thuộc (1883-1945)", *Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á* (4), tr. 57-63.
180. Vũ Văn Thuyên (2005), *Quá trình xây dựng và khai thác đường sắt Viện - Điền những năm 1898-1918*, Khóa luận tốt nghiệp ngành Lịch sử, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.
181. Nguyễn Thị Thư (1984), "Lênin và sự thức tỉnh Châu Á". *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử* 5 (217), tr. 9-14, 24.
182. Tỉnh ủy – Hội đồng Nhân dân – Uỷ ban Nhân dân tỉnh Cao Bằng (2009), *Lịch sử tỉnh Cao Bằng*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.

183. Tỉnh ủy - Hội đồng Nhân dân - Ủy ban Nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc (2012), *Địa chí Vĩnh Phúc*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
184. Tổng cục Thống kê (1980), *Kinh tế văn hóa Việt Nam 1930-1980*, Tổng cục Thống kê xuất bản, Hà Nội.
185. Tổng cục Thống kê (2004), *Số liệu thống kê Việt Nam thế kỷ XX, tập 1*, NXB Thống kê, Hà Nội.
186. Nguyễn Thị Như Trang (2024), *Phát huy giá trị kiến trúc cảnh quan thời Pháp thuộc trong không gian kiến trúc đô thị Đà Lạt,* Luận án Tiến sĩ Kiến trúc, Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội.
187. Trần Xuân Trí (2025), *Thuế thân ở Việt Nam thời Pháp thuộc công cụ tài chính, điều tiết nhân lực và quản lí xã hội,* NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội.
188. Dương Văn Triêm, Lê Minh Hiếu (2022), "Đồn điền cao su ở Tây Ninh thời thuộc Pháp", *Tạp chí Khoa học trường Đại học Sư phạm TP Hồ Chí Minh* 11 (19), tr, 1888-1901.
189. Phạm Quang Trung (1985), "Chính sách vơ vét lúa gạo của tư bản Pháp và quá trình phát triển của giai cấp địa chủ ở Nam Bộ thời Pháp thuộc", *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử* 6 (225), tr. 23-31.
190. Phạm Quang Trung (1997), *Lịch sử tín dụng nông nghiệp Việt Nam (1875-1945)*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
191. TTLTQG I (2013), *Tổ chức bộ máy các cơ quan trong chính quyền thuộc địa ở Việt Nam qua tài liệu và tư liệu lưu trữ (1862-1945),* NXB Hà Nội, Hà Nội.
192. Nguyễn Đức Tuấn (2003) *Địa lý kinh tế học*, NXB Thống kê, Hà Nội.
193. Phạm Hồng Tung, Nguyễn Thị Ngọc Mai (2010), "Tìm hiểu về tình hình ruộng đất và các hình thức bóc lột của địa chủ ở đồng bằng Bắc Bộ từ đầu thế kỷ XX đến trước cải cách ruộng đất", *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử* 10 (414), tr. 12-23.
194. Phạm Thị Tuyết (2012), "Hoạt động buôn bán thóc gạo ở thành phố Hải Dương thời kỳ thuộc địa (1883-1945)", Tr. 784-794 trong *Việt Nam học - Kỷ yếu Hội thảo Quốc tế lần thứ tư (tập 1),* NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
195. Ủy ban nhân dân huyện Tam Đảo (2007), *Tam Đảo phát triển và kết nối*, NXB Văn hóa Thông tin, Hà Nội.
196. Ủy ban Nhân dân thị xã Vĩnh Yên (1999), *100 năm Vĩnh Yên một số tư liệu và hình ảnh*, Ủy ban Nhân dân thị xã Vĩnh Yên xuất bản, Vĩnh Phúc.

197. Ủy ban Nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc (2006), *Địa chất và khoáng sản tỉnh Vĩnh Phúc*, Tài liệu lưu tại Văn phòng Tỉnh ủy Vĩnh Phúc, Vĩnh Phúc.
198. Lê Huy Vân (1941), "Sổ thu chi của một gia đình làm ruộng", *Tạp chí Thanh Nghị* (7), tr. 14-17.
199. Viện Kinh tế (1966), *Kinh tế Việt Nam từ Cách mạng tháng Tám đến kháng chiến thắng lợi*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
200. Viện Khoa học Xã hội Việt Nam (1998), *Đại Việt sử ký toàn thư: Tập 1*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
201. Viện Ngôn ngữ học (2003), *Từ điển tiếng Việt*, NXB Đà Nẵng, Trung tâm Từ điển học.
202. Bùi Văn Vượng (1998), *Làng nghề thủ công truyền thống Việt Nam*, NXB Văn hoá, Hà Nội.
203. Bùi Văn Vượng (2010), *Bản sắc văn hóa dân tộc Việt Nam nghề dệt, nghề thêu cổ truyền Việt Nam*, NXB Thanh niên, Hà Nội.
204. Trần Quốc Vượng (2000), *Văn hóa Việt Nam - Tìm tòi và suy ngẫm*, NXB Văn hóa dân tộc, Hà Nội.
205. Nghiêm Xuân Yêm (1943), "Vấn đề canh nông ở Bắc Kỳ: Thanh niên tri thức với nghề nông ở xứ nhà", *Tạp chí Thanh Nghị* (35), tr. 6-10.
206. Nghiêm Xuân Yêm (1945a), "Nạn dân đói", *Tạp chí Thanh Nghị* (107), tr. 20-21.
207. Nghiêm Xuân Yêm (1945b), "Đề phòng nạn đói: Cần khuếch trương mọi việc trồng mầu", *Tạp chí Thanh Nghị* (111), tr. 5-6, 26.
208. Trương Thị Yến (1993), "Vài nét về thương nghiệp Việt Nam nửa đầu thế kỷ XIX", *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử* 6 (217), tr. 67-74.

**Tiếng Anh**

209. Cady John (1954), *The Roots of French Imperialism in Eastern Asia*, Cornell University Press, Ithaca, New York.
210. Murray Martin (1980), *The development of Capitalism in Colonial Indochina*, University of California Press, Berkeley.
211. Ngô Vĩnh Long (1973), *Before the Revolution the Vietnamese Peasants under the Frech,* Culumbia University Press, New York.

212. Robequain Charles (1944), *The Economic Development of French Indochina,* Oxford University press, Oxford.
213. Roberts S. H., (1929), *The History of French colonial policy 1870-1925*, London.

**Tiếng Pháp**

214. Ajalbert Jean (1931), *L'Indochine par les Francais*, Gallimard, Paris.
215. Barbisier (1929), "Petite chronique au Tam Dao. L'éclairage de la station", *L'Éveil économique de l'Indochine* 13 (630).
216. Bernard Paul (1934), *Le problème économique Indochinois,* Paris.
217. Bonnafont L. (1919), *Guide du Tonkin,* Imprimerie d'Extrême-Orient, Hà Nội - Hải Phòng.
218. Brocheux Pierre (2009), *Une histoire économique du Vietnam 1860-2007,* La Découverte, Paris.
219. Chassigenux Edmond (1912), *L'Irrigation dans le delta du Tonkin,* Librairie Ch. Delagrave, Paris.
220. Cucherousset, H. (1923), "Nos stations d'altitude, le Tam Dao", *L'Éveil économique de l'Indochine,* Vol 7 (335).
221. DAFCI (1900-1909), *Rapports économiques de La province de Vinh Yen 1900-1909,* Cote DAFCI.75, document conservé au Centre d'Archives Nationales n°1 (du Vietnam).
222. DAFCI (1902-1905), *Statistiques rizicoles des années 1902-1905 de la province de Vinh Yen,* Cote DAFCI.378, document conservé au Centre d'Archives Nationales n°1 (du Vietnam).
223. Demangeon, A. Cholley, A. Robequain, Ch (1934), *France Métropole et Colonies: Deuxième série colonies*, Album N° XXIV, L'Indochine française les montagnes, Published by Librairia de L'Enseignement, Paris.
224. Direction de l'Agriculture du Tonkin (1909-1913), *Statistique commerciale de la mercuriale des produits agricoles de la province de VY de 1900 de 1913 (Tonkin),* Cote 78, document conservé au Centre d'Archives Nationales n°1 (du Vietnam).

225. Direction des Services Économiques de L'indochine (1915), *Bulletin économique de l'Indochine, 11-12/1915,* Imprimerie d'Extrême-Orient, Hanoi-Haiphong.
226. Direction des Services Économiques de L'indochine (1938), *Bulletin Économique de L'indochine*, Hanoi.
227. Dossier documentaire sur "Chapa, station d'altitude", *L'Avenir du Tonkin,* Hanoi, numéro du 12 mai 1931 (Journal privé publié à Hanoï, fondé par Jules Causin et F. Mainfroy en 1884).
228. Doumer Paul. 1902. *Situation de l'Indo-Chine (1897-1901),* Hanoi: F.-H. Schneider, Imprimeur-éditeur.
229. Dumont René (1995), *La culture du riz dans le delta du Tonkin,* Prince of Songkla University, Thailand.
230. Exposition coloniale Internationale (1931), *L'Indochine Économique,* Imprimerie D'Extrême-Orient, Hanoi.
231. Gallois Chabert-L (1909), *Atlas général de l'Indochine Française,* Hanoi-Haiphong, Imprimerie d'Extrême-Orient.
232. Gauthier J., (1930), *Digues du Tonkin,* Imprimerie d'Extrême-Orient, Hanoi.
233. *Géographie de L'indo-chine: physique, économique et politique,* Libraire Carus, Paris.
234. GGI (1900-1913), *Statistiques commerciales de la province de Vinh Yen,* Cote GGI.9407, document conservé au Centre d'Archives Nationales n°1 (du Vietnam).
235. GGI (1904), *Situation de la culture du riz et estimation probable lé récoltes de la province de Vinh Yen,* Cote GGI.7982, document conservé au Centre d'Archives Nationales n°1 (du Vietnam).
236. GGI (1909), *Rapport économique de la province de Vinh Yen pendant les 3ème et 4ème trimestres 1909,* Cote GGI.9062, document conservé au Centre d'Archives Nationales n°1 (du Vietnam).
237. GGI (1918), *Annuaire général de l'Indochine 1913,* Imprimerie d'Extrême-Orient, Hanoi.
238. GGI (1925), *Rapports au Conseil de gourvenement.* Cochinchine.

239. GGI (1927), *Annuaire statistique de l'Indochine (premier volume): Recueil de statistiques relatives aux années 1913 à 1922,* Imprimerie d'Extrême-Orient, Hanoi.
240. GGI (1931), *Annuaire statistique de l'Indochine (deuxième volume): 1923-1929,* Imprimerie d'Extrême-Orient, Hanoi.
241. GGI (1932), *Annuaire statistique de l'Indochine (troisième volume): 1930-1931,* Imprimerie d'Extrême-Orient, Hanoi.
242. GGI (1933), *Annuaire statistique de l'Indochine (troisième volume): 1931-1932,* Imprimerie d'Extrême-Orient, Hanoi.
243. GGI (1937), *Annuaire statistique de l'Indochine (sixième volume): 1934-1935-1936,* Imprimerie d'Extrême-Orient, Hanoi.
244. GGI (1938), *Annuaire statistique de l'Indochine (septième volume): 1936-1937,* Imprimerie d'Extrême-Orient, Hanoi.
245. GGI (1945), *Annuaire statistique de l'Indochine (deuxième volume),* Imprimerie d'Extrême-Orient, Hanoi.
246. Gourou Pierre (1940), *L'Utilisation du sol en Indochine française,* Paris.
247. Henry Y. (1932), *Économique agricole de l'Indochine,* Hanoi.
248. La Dépêche Coloniale. 1908. "L'Instru tion publique des indigènes en Indo-Chine". Paris, 15/5/1908.
249. Léon Antoine (1991), *Colonisation enseignement et éducation,* L'Harmattan, Paris.
250. Le Grauclaude Henri (1933), *Les eaux, disciplinées ont mis en déroute la famine,* Presse populaire de L'Empire D'Annam, Hue - Hanoi.
251. *L'Éveil économique de l'Indochine*, Hanoi, numéro du 20 mai 1924, p. 19 (Hebdomadaire dont la rédaction est à Hanoï, fondé en 1917 par le journaliste français Henri Cucherousset, qui en est également le rédacteur en chef et le directeur).
252. *L'Éveil économique de l'Indochine*, Hanoi, numéro du 23 août 1925 (Hebdomadaire dont la rédaction est à Hanoï, fondé en 1917 par le journaliste français Henri Cucherousset, qui en est également le rédacteur en chef et le directeur).
253. Madrolle Claudius (1925), *Indochine du Nord (seconde édition),* Librairie Hachette, Paris.

254. Madrolle Claudius (1932), *Indochine du Nord (troisième édition),* Paris.
255. Meuleau Marc (1981), *Des Pionniers en Extrême-Orient: Histoire de la Banque de l'Indochine, 1875-1975,* Editions Fayard, Paris.
256. Morlat Patrice (2001), *Indochine années vingt: le balcon de la France sur le Pacifique,* Édition les Indes Savantes, Paris.
257. Nguyễn Văn Ký (1995), *La Société Vietnamienne face à La Modernité: le Tonkin de la fin du XIX$^{e}$ siècle à la Seconde Guerre mondiale*, L'Harmattan, Paris.
258. Pouyanne A. A., (1931), *L'hydraulique agricole au Tonkin,* Imprimerie d'Extrême-Orient, Hanoi.
259. République Française (1907), *Annuaire statistique: Vingt-septième volume - 1907,* Imprimerie Nationale, Paris.
260. RST, sans date, *Notice sur le Tam Dao,* document conservé au Fonds local de la Bibliothèque provinciale de Phu Tho, site 2, cote ĐC.96.
261. RST (1907b), *A.s du contrat entre le Gouvernement général et la compagnie Francaise immobilière pour la construction d'un hôtel au Tam Dao,* Cote RST.64338, document conservé au Centre d'Archives Nationales n°1 (du Vietnam).
262. RST (1907c), "Lettre datée du 29 Avril 1907 de R. Jullidière (Ingénieur en Chef des Ponts et Chaussées - Directeur Général des Travaux publics) au Résident Supérieur au Tonkin", *A.s du contrat entre le Gouvernement général et la compagnie Francaise immobilière pour la construction d'un hôtel au Tam Dao,* Cote RST.64338, document conservé au Centre d'Archives Nationales n°1 (du Vietnam).
263. RST (1907d), "Lettre datée du 23 Mai 1907 de Résident supérieur au Tonkin au Directeur Général des Travaux publics", *A.s du contrat entre le Gouvernement général et la compagnie Francaise immobilière pour la construction d'un hôtel au Tam Dao,* Cote RST.64338, document conservé au Centre d'Archives Nationales n°1 (du Vietnam).
264. RST (1914-1925), *Au de la réglementation sanitaire de la station du Tam Dao,* Cote RST.48056, document conservé au Centre d'Archives Nationales n°1 (du Vietnam).

265. RST (1919a), *Entraves apportés au Commerce du Riz à Vinh Yen par suite d'interdiction de la verte et du transport des riz à l'intérieur de 1919,* Cote RST.39868, document conservé au Centre d'Archives Nationales n°1 (du Vietnam).

266. RST (1919-1920), *Rapport annuel sur la situation générale de la province de Vinh Yen de Juin 1918 à Juin 1920,* Cote RST.36535-12, document conservé au Centre d'Archives Nationales n°1 (du Vietnam).

267. RST (1930), *Rapport économiques annuels des provinces de Thai Nguyen, Tuyen Quang, Yenbay de l'année 1929,* Cote RST.78473-03, document conservé au Centre d'Archives Nationales n°1 (du Vietnam).

268. RST (1932), *Rapport économique de 1931 de la province de Vinh Yen,* Ký hiệu RST.74365, Tài liệu lưu tại TTLTQG I.

269. RST (1934b), *Rapport économique de 1933 de la province de Vinh Yen,* Cote RST.74366, document conservé au Centre d'Archives Nationales n°1 (du Vietnam).

270. RST (1935), *Rapport économique de 1934 de la province de Vinh Yen,* Cote RST.74367, document conservé au Centre d'Archives Nationales n°1 (du Vietnam).

271. RST (1935-1938), *Rapports sur la marche de la Banque de crédit agricole de l'exercice de 1934 à 1938 des provinces de Ninh Binh, Phuc Yen, Thai Binh et Vinh Yen,* Cote RST.74991-02, document conservé au Centre d'Archives Nationales n°1 (du Vietnam).

272. RST (1936a), *Rapport économique de 1935 de la province de Vinh Yen,* Cote RST.74368, document conservé au Centre d'Archives Nationales n°1 (du Vietnam).

273. RST (1936b), *Plan d'alignement et de lotissement du quartier du marché du centre urbain de Vinh Yên,* Cote RST.64662, document conservé au Centre d'Archives Nationales n°1 (du Vietnam).

274. RST (1937a), *Rapport économique de 1936 de la province de Vinh Yen,* Cote RST.74369, document conservé au Centre d'Archives Nationales n°1 (du Vietnam).

275. RST (1937b), *Rapport sur la situation général de 1936 de la province de Vinh Yen,* Cote RST.74370, document conservé au Centre d'Archives Nationales n°1 (du Vietnam).
276. RST (1939), *Rapport économique de 1938 de la province de Vinh Yen,* Cote RST.74372, document conservé au Centre d'Archives Nationales n°1 (du Vietnam).
277. RST (1940), *Rapport économique de 1939 de la province de Vinh Yen,* Cote RST.74373, document conservé au Centre d'Archives Nationales n°1 (du Vietnam).
278. RST (1941), *Rapport économique de la province de Vinh Yen pour l'année 1940,* Cote RST.74374, document conservé au Centre d'Archives Nationales n°1 (du Vietnam).
279. RST (1942), *Bulletin Administratif du Tonkin,* (10), pp. 542-543.
280. Cam Anh Tuan (2014), *Le Chemin de Fer Haiphong – Yunnan (1898-1945)*, These Pour L'obtention du Doctorat en Histoire, Universite D'aix Marseille Ecole doctorale 355: Espaces, Cultures, Sociétés Laboratoire des Temps, Espaces, Langages, Europe Méridionale, Méditerranée.

**Website**

281. Đỗ Hoàng Anh (2021), "Langbian: Châu báu ở Đông Dương", *TTLTQG I,* truy cập tại https://www.archives.org.vn/gioi-thieu-tai-lieu-nghiep-vu/langbian-chau-bau-o-dong-duong.htm, truy cập tháng 5/2025.
282. Cục Thống kê tỉnh Vĩnh Phúc (2015), "Niên giám thống kê tỉnh Vĩnh Phúc năm 2015", *Trang thông tin điện tử Cục Thống kê tỉnh Vĩnh Phúc,* truy cập tại https://vinhphuc.gov.vn/ngthongke/2003/2015/niengiam/index.htm, truy cập tháng 8/2023.
283. Giang Hoàng. 2011. "Dấu ấn trăm năm ở Tam Đảo: Trăm villa trên đỉnh mù sương", *Afamily,* (https://afamily.vn/dau-an-tram-nam-o-tam-dao-tram-villa-tren-dinh-mu-suong-20110927111735234.chn), truy cập tháng 3/2022.
284. "La station d'altitude du Tam Dao", ngày 24/2/2022. URL http://belleindochine.free.fr/tamDao.htm?fbclid=IwAR04K57PKNrardaP3YhB02TScqpiwtqJZfSzzEfwNAoec4GhuQxtlc76qh0, truy cập tháng 12/2024.

285. *Quá trình lịch sử của ngành Hàng không Đông Dương* (tiếng Pháp), Hà Nội, Nhà in Viễn Đông, 1930 (https://www.quansuvn.net/index.php?topic=31546.5;wap2), truy cập tháng 12/2024.
286. "Tam Đảo - tiếc nuối và kỳ vọng", *Nông nghiệp Việt Nam* (https://nongnghiep.vn/bai-2-tam-dao--tiec-nuoi-va-ky-vong-d298650.html), truy cập tháng 3/2022.
287. TTLTQG I. 2018. "Toàn cảnh khu nghỉ dưỡng Tam Đảo thời Pháp" (https://archives.org.vn/gioi-thieu-tai-lieu-nghiep-vu/toan-canh-khu-nghi-duong-tam-dao-thoi-phap.htm), truy cập ngày 14/2/2022.
288. Vietnam - Tonkin: Vinh Yen, départ du gouverneur général (Klobukowski) à la gare, 1908 (https://humazur.univ-cotedazur.fr/s/Humazur/item/8059#?c=&m=&s=&cv=&xywh=-613%2C-119%2C5415%2C3956), truy cập tháng 12 năm 2024.